



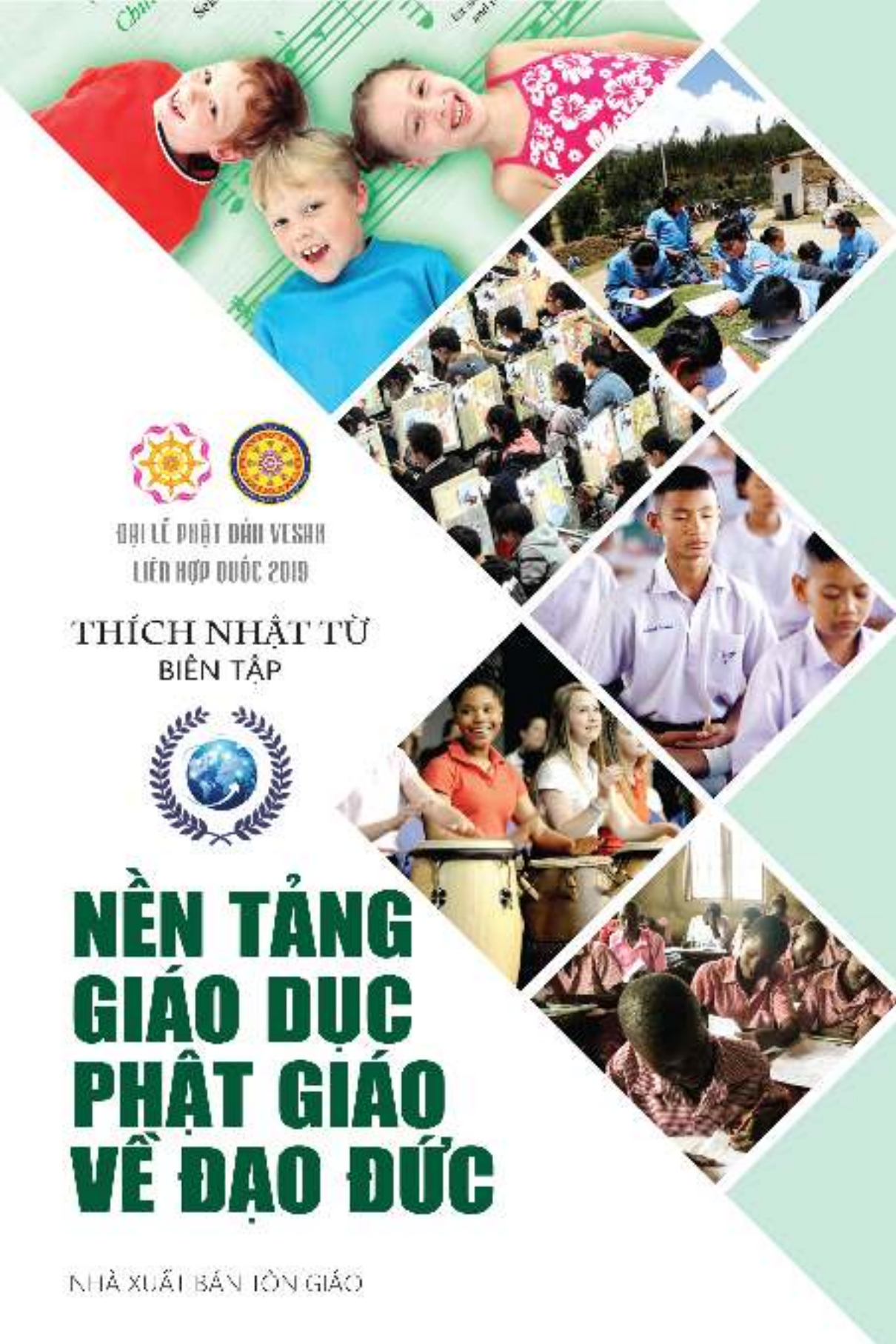
ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN VESAK
LIÊN HỢP QUỐC 2019

THÍCH NHẬT TỪ
BIÊN TẬP



NỀN TẢNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VỀ ĐẠO ĐỨC

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



NỀN TẢNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VỀ ĐẠO ĐỨC

BAN CHỨNG MINH

HT. Thích Trí Quảng

Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN

HT. Thích Thiện Nhơn

Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT.TS. Brahmaphundit

Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV)

HT. Thích Thiện Pháp

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT. Thích Thanh Nhiễu

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

ỦY BAN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Đức Thiện

GS.TS. Lê Mạnh Thát

TT.TS. Thích Nhật Từ

TT. Thích Thiện Thống

HT. Thích Huệ Thông

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

Nguyễn Mạnh Đạt

Thích Ngô Trí Dũng

TS. Lê Thanh Bình

Nguyễn Thị Linh Đa

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC 2019

NỀN TẢNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VỀ ĐẠO ĐỨC

Chủ biên
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC LỤC

Lời nói đầu, <i>HT.TS. Brahmapundit</i>	ix
Lời giới thiệu, <i>HT. Thích Thiện Nhơn</i>	xi
Đề dẫn, <i>TT. Thích Nhật Từ</i>	xv

I. NỀN TẢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

1. Tiếp cận của Phật giáo trong xây dựng nền tảng đạo đức học đường <i>Ngô Thị Phương Lan</i>	3
2. Nền tảng của giáo dục học Phật giáo <i>Thích Phước Nguyên</i>	15
3. Vai trò của giáo dục Phật giáo trong cuộc khủng hoảng về bản sắc tại phương Tây hiện nay <i>Đỗ Kim Thêm</i>	29
4. Tứ diệu đế với vấn đề giáo dục đạo đức toàn cầu <i>Trần Hồng Lưu</i>	59
5. Đạo đức học Phật giáo - Một đóng góp cho đạo đức toàn nhân loại <i>Hoàng Thị Thơ</i>	75
6. Đạo đức Phật giáo với việc phát triển xã hội Việt Nam bền vững <i>Thích Huệ Đạo</i>	91
7. Khả năng áp dụng tinh thần Phật giáo vào triết lý giáo dục toàn diện cho sinh viên hiện nay <i>Lê Ngọc Phương</i>	107
8. Phật giáo và vấn đề đạo đức toàn cầu <i>Nguyễn Thị Minh Hải</i>	129
9. Tinh giáo dục đạo đức nhân sinh toàn cầu trong <i>kinh đại phước đức</i> <i>Thích Bốn Huân</i>	143

10. Giáo dục đạo đức Phật giáo và ý nghĩa của nó đối với vấn đề thực hiện công bằng môi trường hiện nay
Hoàng Thúc Lâm - Nguyễn Thị Huệ161
11. Tư tưởng Phật giáo trong văn học việt nam về giáo dục đạo đức và giải pháp cho hôm nay
Nguyễn Thanh Tú.....173
2. Đạo đức Phật giáo trong thời đại “vạn vật kết nối”
Nguyễn Thị Minh Nguyệt187

II. GIÁO DỤC CÁC PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

13. Đa diện lòng bi: đáng cứu thế Phật giáo với giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ việt nam hiện nay
Đình Hồng Hải203
14. Tinh thần khoan dung Phật giáo với việc kiến tạo bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa
Nguyễn Văn Hiệu.....221
15. Vị tha trong Phật giáo và việc giáo dục lòng vị tha cho giới trẻ hiện nay
Trần Thị Ngọc Anh.....235
16. Giá trị đặc sắc về thực hành nhận thức ái ngữ Phật giáo vực dậy nền đạo đức đang suy thoái trong giới trẻ việt nam hiện nay
Lý Thị Thảo 247
17. Tiếp cận của Phật giáo Nam tông trong xây dựng đạo đức hiếu nghĩa của người Khmer Nam bộ
Phan Anh Tú.....263

III. ỨNG DỤNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC

18. Hoạt động hướng dẫn Phật tử sự phát triển bền vững của đất nước
Thích Thanh Điện - Vũ Thị Hương - Đỗ Thị Thanh Hà275
19. Phật giáo góp phần làm thay đổi nhận thức của người trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh
Thích Quảng Tịnh289

20. Đạo đức Phật giáo với việc giáo dục đạo đức con người Việt Nam hiện nay <i>Thích Huệ Đạo</i>	303
21. Giáo dục đạo đức Phật giáo cho thanh thiếu niên trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay <i>Vũ Ngọc Định</i>	333
22. Mối liên hệ giữa tư tưởng ngũ giới trong đạo Phật với chuẩn phẩm chất của học sinh Việt Nam trong tương lai <i>TS. Huỳnh Lâm Anh Chương - TS. Thái Minh Anh, Đại đức Thích Không Tú</i>	347
23. Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên trường đại học sư phạm hiện nay <i>TS. Phạm Thị Quỳnh</i>	357
24. Vận dụng nội dung - phương pháp giáo dục của Phật giáo vào đời sống xã hội hiện nay <i>Tăng Thị Mỹ Lợi - PD: Thích Nữ Hòa Nhã</i>	365
25. Ứng dụng triết lý và đạo đức Phật giáo trong những nền văn hóa khác nhau <i>Phạm Thị Minh Hòa - PD: Nguyễn Hương</i>	381
26. Vận dụng triết lý Phật giáo đối với việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay <i>NS. Thích Minh Thịnh - Nguyễn Ngọc Quỳnh</i>	393
27. Đặc điểm tích hợp của chương trình trải nghiệm ở chùa (templestay) trong bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Phật giáo tại Hàn Quốc <i>Phan Thị Thu Hiền</i>	413
28. Giáo dục đạo đức theo quan điểm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông <i>Tôn Nữ Minh Hồng</i>	433
29. Giác ngộ về vị thế người thầy từ chân dung Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung <i>Nguyễn Thị Thanh Chung</i>	451

30. Phật giáo Myanmar với vấn đề giáo dục đạo đức - một số gợi ý cho Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay <i>Nguyễn Tuấn Bình</i>	469
31. Chủ tịch Hồ Chí Minh từ góc nhìn đạo đức Phật giáo <i>Lê Thị Thanh Tâm & Võ Văn Thành</i>	483
32. Tâm linh Phật giáo và xã hội đương đại <i>Thích Đồng Thành</i>	495
Vài nét về các tác giả	513

LỜI NÓI ĐẦU

Vào năm 1999, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hóa thế giới và thừa nhận các đóng góp to lớn của đức Phật cho thế giới. Từ năm 2004, Chính phủ Hoàng gia và nhân dân Thái Lan nói chung và đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya nói riêng vô cùng vinh dự đăng cai đại lễ Vesak LHQ 12 lần tại thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã đi một chặng đường dài của đại lễ Vesak LHQ. Đất nước Thái Lan rất vinh dự và vui mừng đóng vai trò là nước đăng cai nhiều lần nhất. Quảng thời gian 16 năm đã giúp Ủy ban Tổ chức Vesak LHQ được trưởng thành và phát triển với bốn phương diện: Hội thảo, văn hóa, nghi lễ và phụng sự. Nhiều kinh nghiệm đã đạt được và đây là thời gian chúng tôi có thể chia sẻ cơ hội đăng cai với các nước khác. Dĩ nhiên, sẽ luôn có chỗ cho sự tăng trưởng, phát triển và tất cả chúng ta rất phấn khởi để chứng kiến sự phát triển đó.

Vào năm 2006, sau khi tham gia vào Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ với vai trò Phó Tổng thư ký, Thượng tọa TS. Thích Nhật Từ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ hữu nghị giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với Ủy ban Tổ chức quốc tế Vesak LHQ nói riêng và cộng đồng Phật giáo thế giới nói chung. Nhờ đóng góp năng động của Thượng tọa, đại lễ Vesak LHQ 2008 đã được tổ chức rất thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc gia và đại lễ Vesak LHQ 2014 tổ chức thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Chùa Bái Đính.

Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ đã ủng hộ và chúc mừng đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHP-GVN) đăng cai thành công mỹ mãn Đại lễ Vesak LHQ và hội thảo quốc tế tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội vào năm 2008 và Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình vào năm 2014. Lần này, chúng tôi có thêm niềm tin đầy đủ với Việt Nam với tư cách là nước đăng cai đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Trung

tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, lần thứ ba. Chúng tôi tán dương và tri ân Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt nam và những người đã đóng góp cho sự thành công của các đại lễ Vesak LHQ trong những năm trước và mong mỗi rằng đại lễ Vesak LHQ năm nay cũng như các năm sau sẽ tiếp tục thành công.

Những lời dạy minh triết và đạo đức của đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống nhau và tiềm năng giải thoát của tất cả là như nhau. Tôi rất vui mừng cho sự khởi động Vesak LHQ như một tiến trình, phát triển phạm vi hoạt động của Vesak LHQ. Bây giờ là thời gian mà các quốc gia khác và tất cả chúng ta đi theo con đường tương tự, phát triển lễ Vesak LHQ, tưởng niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn như sự kiện quốc tế thực sự đặc biệt và thiêng liêng, có thể chia sẻ với cộng đồng thế giới, bất luận tôn giáo, màu da, sắc tộc.

Hãy để giáo pháp của đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới.

HT.TS. Brahmapundit

- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ
- Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Phật giáo thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại ghi nhận rằng Sa-môn Gotama giác ngộ thành Phật tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ và giới thiệu con đường tinh thức, dẫn dắt thế giới cho đến ngày hôm nay. Đó là con đường tỏa chiếu trí tuệ và cung cấp tuệ giác, giúp con người vượt qua vô vàng thách đố và thành tựu các phúc lợi cho nhân loại.

Thừa nhận các giá trị minh triết mang tính thực tiễn của đức Phật cũng như các giá trị và đóng góp của đạo Phật, vào ngày 15.12.1999, LHQ đã quyết định tưởng niệm đại lễ Vesak thiêng liêng (Đản sinh, thành đạo, nhập Niết-bàn của Phật) vào rằm tháng 4 âm lịch, nhằm trung tuần tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại Trụ sở LHQ ở New York vào năm 2000. Cho đến năm 2019, LHQ đã tổ chức thành công 19 lần đại lễ Phật đản LHQ trên toàn cầu. Từ năm 2004-2019, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ chức thành công 16 lần đại lễ Phật đản LHQ.

Ngày nay, hành tinh chúng ta đang đối diện với hàng loạt các khủng hoảng và các thiên tai không tiền lệ được. Sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, bạo lực sắc tộc, cũng như nỗ lực khắc phục sự nghèo đói, cung ứng giáo dục và sự phát triển bền vững đã thôi thúc chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa cho công bằng xã hội. Nhu cầu cấp bách cho các kế hoạch khẩn thiết và nỗ lực đúng phương pháp ở phạm vi quốc tế nhằm mang lại hòa bình vĩnh viễn trong các xã hội cũng như cuộc sống của mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của những xung đột và bất hạnh lan rộng dẫn đến các vấn nạn và khủng hoảng phức tạp, Phật giáo với di sản phong phú về sự độ lượng, bất bạo động, từ bi, hóa giải hận thù có thể đóng góp to lớn, gây cảm hứng với thông điệp từ bi của Phật, sự hòa bình và hòa hợp trên thế giới ngày nay. Đại lễ Phật đản LHQ 2019 là một minh chứng cho sự kiện này.

Việt Nam được vinh dự và trách nhiệm đăng cai đại lễ Phật đản LHQ vào năm 2008 tại Hà Nội và năm 2014 tại Ninh Bình. Sự kiện quốc tế này chứng minh cảnh tượng tuyệt vời về lễ hội thiêng liêng,

với sự tham dự của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử khắp thế giới, hội tụ tại Việt Nam nhằm truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi và hòa hợp của đức Phật.

Năm 2019 là lần thứ 3 Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng này. Đối với cộng đồng Phật giáo thế giới thì đây là cơ hội truyền bá thông điệp và các giá trị về tình thương, hòa bình, bất bạo động và độ lượng của đức Phật trên toàn thế giới.

Thật là vinh dự lớn lao cho đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cộng đồng Phật giáo thế giới tham dự đại lễ Phật đản LHQ và truyền bá di sản văn hóa Phật giáo, đặc biệt là những lời dạy của đức Phật về bình đẳng, công bằng, tôn trọng và hiểu biết vì lợi ích của nhân loại. Cộng đồng Phật giáo thế giới và đặc biệt là cộng đồng Việt Nam trên toàn cầu vô cùng vui mừng khi Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng và an lành lần thứ 3. Các diễn đàn học thuật, biểu diễn văn hóa và nghi lễ thiêng liêng mang tính quốc tế tại đại lễ này chắc chắn đẩy mạnh sự tương tác và giao lưu các giá trị văn hóa và tri thức giữa các quốc gia và các tổ chức Phật giáo.

Hội thảo Phật giáo quốc tế với chủ đề “*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*” (*Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies*) trong suốt thời gian đại lễ Vesak LHQ 2019 không chỉ mang tính thích ứng mà còn tính hợp thời. Tác phẩm này và kết quả một trong năm diễn đàn được thuyết trình trong hội thảo quốc tế. Các phương diện khác của hội thảo bao gồm:

(i) Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (*Mindful Leadership for Sustainable Peace*);

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững (*Buddhist Approach to Harmonious Families, Healthcare and Sustainable Societies*);

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu (*Buddhist Approach to Global Education in Ethics*);

(iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (*Buddhism and the Fourth Industrial Revolution*);

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và

phát triển bền vững (*Buddhist Approach to Responsible Consumption and Sustainable Development*).

Hội thảo quốc tế này nhằm mục đích khuyến khích sự hợp tác giữa các cộng đồng và các tổ chức Phật giáo nhằm ứng dụng các giải pháp Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu.

Các bài tham luận trong tác phẩm này phù hợp với chủ đề chính và các diễn đàn phụ, có ý nghĩa nghiên cứu từ nguồn tài liệu gốc cũng như đáp ứng được các chiều kích học thuật mới mẻ với phong cách trình bày ấn tượng và dễ hiểu.

Đại lễ Phật đản LHQ 2019 chắc chắn là cơ hội quan trọng đối với cộng đồng Phật giáo thế giới và Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhằm đạt được nhiều lợi ích từ các truyền thống và giá trị phong phú cũng như các lý tưởng tâm linh trong đạo Phật. Con đường tinh thức mang tính thực tiễn được đức Phật chỉ dẫn có khả năng làm cho thế giới này trở thành nơi hòa bình, hòa hợp, an toàn và tốt đẹp hơn vì phúc lợi và an lạc cho con người và tất cả chúng sinh.

Với tư cách chủ tịch Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam, thay mặt nhân dân Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi thành kính chào đón các vị Tăng vương, Tăng thống, Pháp chủ, Lãnh đạo các Giáo hội, Lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn và các học giả đến từ 110 quốc gia, tham dự đại lễ và hội thảo quốc tế này. Tôi thành kính tri ân sự hiện diện và đóng góp của chư Tôn đức và liệt vị vì sự thành công của đại lễ.

Tôi thành kính tri ân chư tôn đức Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự đã đồng hành với Ban tổ chức, nhờ đó Đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi ghi nhận và tán dương các đóng góp to lớn của HT. Thích Thanh Nhiễu và TT. Thích Đức Thiện trong việc điều phối tổng quát 25 chuyên ban phụ trách Đại lễ Vesak LHQ, nhờ đó Vesak LHQ 2019 đã thành tựu mỹ mãn. Tôi tán dương TT. Thích Thanh Phong đã bảo trợ toàn bộ ẩm thực trong suốt những ngày Đại lễ Vesak LHQ và điều phối hơn 1000 Phật tử chùa Vĩnh Nghiêm làm công việc hậu cần.

Các đóng góp của TT. Thích Thọ Lạc và các thành viên Ban Văn hóa Trung ương cho các sự kiện Văn hóa Phật giáo gồm: Lễ đài Hòa bình thế giới, lễ hoa đăng, triển lãm văn hóa và hội chợ văn hóa... đáng được khen ngợi. Tôi tán dương TT. Thích Minh Nhãn đã đóng

góp tích cực vào các hoạt động truyền thông phục vụ Vesak LHQ. Những đóng góp của chư tôn đức thuộc 25 chuyên ban của Vesak LHQ đã góp phần tạo sự thành công của đại lễ này lần thứ 3 tại Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với HT.GS.TS. Brahmapundit đã liên tục 3 lần ủng hộ Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế thiêng liêng này. Tôi cũng cảm ơn các thành viên của Ủy ban tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ, Ủy ban Hội thảo và các thành viên Ban biên tập về những cống hiến có ý nghĩa.

Tôi gửi lời chúc mừng và cầu nguyện an lành đến tất cả đại biểu quốc tế và đại biểu trong nước; đặc biệt là chư tôn đức tham gia 25 Tiểu ban chuyên trách của Đại lễ. Tôi mong rằng sự kiện trọng đại này thắt chặt chúng ta vào trách nhiệm và cam kết cải thiện thế giới bằng cách thực tập chánh đạo được đức Phật truyền bá.

Tôi tán dương công đức cư sĩ Xuân Trường về sự bảo trợ nơi tổ chức, vé máy bay, khách sạn cho 1.500 đại biểu quốc tế và lãnh đạo GHPGVN trong nước. Tôi tán dương các mạnh thường quân khác, các phụng sự viên, các tổ chức và cá nhân... đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ.

Ấn bản sách này đã không thể thành tựu nếu thiếu sự đóng góp, nỗ lực và tận tụy của TT. Thích Nhật Từ. Tôi rất cảm kích các đóng góp công sức, chất xám, kinh nghiệm và sự trợ giúp tích cực của TT. Thích Nhật Từ trong việc mời các phái đoàn quốc tế, tổng điều phối hội thảo cũng như biểu diễn nghệ thuật Phật giáo, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi khen ngợi Ban lãnh đạo Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã bảo trợ ấn tống quyển sách này và gần 30 quyển sách khác phục vụ Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Xin hồi hướng công đức của Đại lễ Vesak LHQ 2019 và việc ấn tống gần 30 tác phẩm phục vụ Vesak, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho nhân loại. Tôi mong rằng, nhờ ân Tam bảo, các loài hữu tình trải nghiệm hạnh phúc và giải phóng khỏi các khổ đau.

Tôi cầu chúc đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam thành công mỹ mãn.

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

ĐỀ DẪN

“*Nền tảng giáo dục đạo đức về Phật giáo*” là kết quả của một phần Hội thảo quốc tế được các học giả Việt Nam đóng góp, nhân dịp Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc 2019 tại Hà Nam, Việt Nam vào ngày 12-12/5/2019. Tuyển tập này gồm 3 phần: (i) *Nền tảng giáo dục đạo đức Phật giáo*, (ii) *Giáo dục các phẩm chất đạo đức* và (iii) *Ứng dụng giáo dục đạo đức trong gia đình, học đường và xã hội*.

Nhóm tham gia nghiên cứu trong hội thảo quốc tế này rõ ràng không đại diện cho dòng tư duy có xu hướng chủ đạo hoặc sự hiểu biết mang tính ước lệ về lĩnh vực này, mặc dù tập sách cũng phản ánh lên sự phong phú và đa dạng này. Rút ra từ kinh nghiệm đáng kể trong việc nghiên cứu, hầu như tất cả tham dự viên đã chia sẻ một trong những giả thuyết cốt lõi nhất.

Giáo sư Ngô Thị Phương Lan đề xuất “*tiếp cận của Phật giáo trong xây dựng nền tảng đạo đức học đường*”, đề cao việc giáo dục các phẩm chất cao quý gồm: tâm từ bi, tâm thiện lành và lương tâm cao quý... Giáo dục trí đức song song việc đào tạo chuyên môn là cách tốt nhất giúp sinh viên không chỉ đạt được mục đích lập nghiệp mà còn có lý tưởng sống cao quý.

“*Nền tảng của giáo dục học Phật giáo*” của ĐĐ. Thích Phước Nguyên đề cao con đường giáo dục Phật giáo thoát khỏi sự nô lệ vào bản ngã, nhằm hình thành thái độ tri thức đúng đắn, tự suy nghiệm các giá trị minh triết, hướng tới sự khai phóng tâm trí khỏi các giới hạn và trói buộc. Giáo dục đó bao gồm đạo đức, chân lý, làm chủ hành vi và lối sống trong mọi hoàn cảnh để hướng đến sự chiến thắng tự thân.

TS. Trần Hồng Lưu tiếp cận “*Tứ Diệu Đế*” với vấn đề giáo dục đạo đức toàn cầu khẳng định rằng, từ các phương diện chính trị, xã hội, kinh tế... cho đến hận thù, bạo lực, khủng bố, chiến tranh, chết

chóc và môi trường... đều có thể giải quyết triệt để bằng phân tích quả và nhân khổ đau cũng như quả và nhân hạnh phúc. Trên nền tảng này, tác giả khẳng định tứ diệu đế là triết lý cốt lõi của đạo Phật, giúp con người đạt được trí tuệ, góp phần xây dựng xã hội hạnh phúc và thế giới hòa bình.

GS. Hoàng Thị Thơ qua nghiên cứu “*Đạo đức học Phật giáo*” khẳng định rằng các giá trị đạo đức chỉ có thể đạt được trọn vẹn, tháo mở khổ đau, khi con người phát triển trí tuệ và thực hành thiền định. Vượt lên trên mọi thái cực, đạo đức Phật giáo đề cao “trung đạo”, thực tập các phẩm chất cao quý gồm 5 đức, 10 thiện, 6 hòa, 4 tinh tấn, 4 tâm vô thượng, 6 ba la mật và 4 ân.

ĐD. Thích Huệ Đạo đề nghị “*phát triển xã hội Việt Nam qua đạo đức Phật giáo*” khẳng định rằng hành thiện là giá trị chủ đạo, tu tâm là giá trị định hướng, từ bi là giá trị nền tảng và phụng sự là giá trị xã hội. Đạo đức Phật giáo đề cao nhân bản, bỏ ác làm lành, vô ngã vị , và tự tỉnh thức nhằm hướng đến sự giải phóng con người khỏi các khổ đau.

TS. Lê Ngọc Phương với nghiên cứu “*Phật giáo và triết lý giáo dục toàn diện*” khẳng định rằng giáo dục con người toàn diện cần được nâng lên thành chính sách quốc gia. Giáo dục đạo đức Phật giáo giúp con người đạt được sự hoàn thiện đạo đức và trí tuệ, bên cạnh việc thành tựu kiến thức và lập nghiệp. Đưa giáo dục Phật giáo vào nhà trường không chỉ đơn thuần giúp cho người học đạt được các giá trị sống mà hơn thế, hướng đến mục tiêu được độc lập, tự do và khai phóng.

Với nghiên cứu “*Phật giáo và vấn đề đạo đức toàn cầu*”, giảng viên Nguyễn Thị Minh Hải đề nghị giáo dục gia đình và học đường cần thay đổi các thang giá trị nhằm hướng đến việc xúc tiến sự an lạc toàn cầu. Không chỉ thừa nhận nhu cầu áp dụng đạo đức Phật giáo trong học đường, tác giả tin rằng đây là cách tạo ra một trật tự thế giới mới. Không chỉ đồng hành với luật quốc gia và luật quốc tế, đạo đức Phật giáo đề cao sự ngăn ngừa chiến tranh, hóa giải hận thù, xây dựng cuộc sống trên tinh thần tương thân tương ái và an lạc.

TS. Thích Bổn Huân đề cao “*tinh giáo dục đạo đức nhân sinh theo tinh thần kinh Đại phước đức*”. 38 phẩm chất cao quý trong kinh *Đại phước đức* là thang đo giá trị hạnh phúc mà các công dân toàn cầu

nên có. Khiêm cung, lễ độ, tri túc, biết ơn, phục thiện, tinh cần, tinh thức... là các giá trị sống mà các bậc cha mẹ và thầy cô giáo nên hướng dẫn con em và học trò, góp phần mang lại hạnh phúc cho con người.

TS. Hoàng Thúc Lân và TS. Nguyễn Thị Huệ nghiên cứu “*giáo dục đạo đức Phật giáo*” vào “*công bằng môi trường*”. Theo tác giả, do đánh mất đạo đức, con người đã tạo ra các hiểm họa môi trường. Giáo dục đạo đức Phật giáo đề cao nguyên tắc bình đẳng giữa các thể hệ, nguyên tắc vượt qua ranh giới loài. Đây là giải pháp đạt được mục tiêu công bằng môi trường, bảo vệ ngôi nhà chung của trái đất.

GS. Nguyễn Thanh Tú nghiên cứu “*tư tưởng Phật giáo trong văn học Việt Nam*” đề xuất “giải pháp” cho các vấn nạn nhân sinh. Từ chủ trương “Phật pháp bất ly thế gian pháp”, tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng nền văn học dân gian Việt Nam qua hàng trăm ca dao và tục ngữ. Theo đó, tâm lý, tính cách và hành xử của người Việt ảnh hưởng từ đạo đức Phật giáo, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam. Giáo dục đạo đức trong văn học Việt Nam gắn liền các khái niệm từ, bi, hỷ, xả; tính, tri, trí, hòa; trung, hiếu, nghĩa, nhân... vốn là các giá trị sống được Phật giáo chủ trương, đã trở thành các phẩm chất cao quý của người Việt Nam.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt với nghiên cứu “*đạo đức Phật giáo trong thời đại vạn vật kết nối*” khẳng định rằng sự hoàn thiện đạo đức cá nhân lệ thuộc vào các thang giá trị về phẩm chất. Giải phóng tham sân si, vượt qua cám dỗ vật chất, khắc phục nghịch cảnh, sống vô ngã vị tha, hướng tới lý tưởng phụng sự... giúp con người hoàn thiện nhân cách, nhờ đó, sống hạnh phúc và có giá trị hơn.

GS. Đinh Hồng Hải nghiên cứu về “*đa diện lòng bi với giáo dục đạo đức Phật giáo toàn cầu*”, một mặt làm nổi bật lòng bi trong vô lượng tâm, mặt khác sử dụng biểu tượng của Bồ tát Di Lặc như đấng cứu thế. Phát triển tâm bi để hướng thiện, phát triển trí tuệ để vượt khổ là hai tiêu chí quan trọng trong thực tập Phật giáo. Phát triển tâm từ bi giúp con người vượt qua sự vô cảm, trở nên hữu ích. Đánh thức tâm từ bi là cách giúp mọi người bớt đi cái ác, nhờ đó, thế giới được hòa bình và an lạc.

TS. Nguyễn Văn Hiệu nghiên cứu về “*Tinh thần khoan dung Phật giáo*” trong bối cảnh “kiến tạo bản sắc văn hóa”, đề cao giá trị

minh triết Phật giáo như nền tảng của gắn kết và hòa nhập. Tác giả cho rằng, phát triển văn hóa Phật giáo giúp người Việt kiến tạo bản sắc cá nhân và bản sắc cộng đồng nhằm hướng tới tinh thần khoan dung văn hóa, vượt qua tính địa phương, hướng đến tính toàn cầu. Khoan dung văn hóa chỉ có thể đạt được khi con người vượt qua được các giới hạn bản ngã và không còn chấp thủ vào cái tôi.

TS. Trần Thị Ngọc Anh nghiên cứu về “*vị tha trong Phật giáo*”, đặc biệt nhấn mạnh giới trẻ. Vượt qua hẹp hòi, vô cảm và ích kỷ, người có tâm vị tha sẽ trở nên khoan dung, độ lượng, tha thứ và buông xả. Không chỉ chứng minh lý do con người cần sống vị tha, tác giả khẳng định, vị tha là cảm xúc tích cực, mang lại hạnh phúc gia đình và tạo ra hiệu quả trong giáo dục. Để có lòng vị tha, con người cần vượt qua sân hận, thực tập từ bi, tháo mở oan trái, kiên trì và nhẫn nại, thực tập chánh niệm... để trở nên hữu ích cho mình và cho người.

Giảng viên Lý Thị Thảo qua nghiên cứu “*ái ngữ Phật giáo vực dậy nền đạo đức đang suy thoái trong giới trẻ*” nêu ra ranh giới giữa lối sống lành mạnh và lối sống ích kỷ, theo đó đề nghị giới trẻ thực tập truyền thông ái ngữ với mọi người để nỗ lực vượt qua sự suy thoái đạo đức. Tăng cường giáo dục gia đình và làm chủ khẩu nghiệp để đạt được lối sống trong sạch. Coi trọng việc thực hành ái ngữ trong gia đình, nhà trường và xã hội là cách thiết thực rèn luyện lối sống đạo đức cho giới trẻ.

TS. Phan Anh Tú nghiên cứu về “*đạo đức hiếu nghĩa của người Khmer Nam bộ*” khẳng định rằng, báo hiếu cho cha mẹ là chuẩn mực đạo đức, cần phát huy thành bản sắc văn hóa. Chăm sóc cha mẹ già và thực hành các nghi lễ khi cha mẹ đã khuất, những người nam phải ít nhất một lần làm sư... là cách hiếu thảo cha mẹ bằng các giá trị vật chất và tinh thần.

“*Hoạt động hướng dẫn Phật tử của GHPGVN*” được TS. Thích Thanh Điện, TS. Vũ Thị Hương và Ths Đỗ Thị Thanh Hà nghiên cứu trong sự phát triển bền vững của đất nước. Khởi đi từ các hoạt động giáo dục Phật giáo, các tác giả khẳng định rằng, từ thiện xã hội là chủ trương nhập thế của Phật giáo, góp phần cứu khổ ban vui. Giáo dục Phật giáo ngoài việc hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiện định còn nhắm đến mục đích phát triển bền vững, góp phần tích

cực vào sự ổn định và phát triển xã hội cũng như hướng tới các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc.

ĐĐ. Thích Quảng Tịnh với nghiên cứu “*Phật giáo góp phần làm thay đổi nhận thức của người trẻ*” cho rằng, giới trẻ có tu học Phật pháp không chỉ dừng lại ở việc làm chủ đời mình, mà còn hướng đến lý tưởng cống hiến và phụng sự nhân sinh. Tập trung vào đối tượng nghiên cứu là những người trẻ tiêu biểu tại TP. Hồ Chí Minh, tác giả chứng minh rằng giới trẻ tu học Phật pháp có những chuyển biến tích cực. Qua các khóa tu mùa hè, khóa tu sinh viên, khóa tu tuổi trẻ hướng Phật, khóa tu đạo Phật và tuổi trẻ, khóa tu em về bên Phật, khóa tu búp sen từ bi... đã giúp các cháu mầm non và thanh thiếu niên nhận thức rằng, chùa là mái nhà chung lành mạnh, nơi giới trẻ đã thay đổi nhận thức, tư duy, lối sống lành mạnh và hữu ích, nhờ đó, trở thành người cởi mở, hài hòa và vị tha hơn.

Nghiên cứu “*Đạo đức con người Việt Nam hiện nay*” của ĐĐ. Thích Huệ Đạo khẳng định rằng, đạo đức Phật giáo ảnh hưởng tích cực đến giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. Tác giả cho rằng, yêu nước là giá trị cốt lõi, đoàn kết là giá trị nền tảng, phụng sự là giá trị vị tha... cần được truyền bá trong mỗi gia đình và học đường. Các giá trị sống như cần cù, tiết kiệm, biết đủ, tự lực, tự chủ, nhân ái, khoan dung, lạc quan... là các phẩm chất đạo đức cao quý mà người Việt Nam đã ảnh hưởng từ Phật giáo. Đạo đức Phật giáo mang tính nhân bản, tôn trọng nhân phẩm và lợi ích của tha nhân, hướng đến hòa bình thế giới, mang lại phúc lợi và an vui cho con người.

Khi nghiên cứu “*Giáo dục đạo đức Phật giáo cho thanh thiếu niên*” giảng viên Vũ Ngọc Định khẳng định rằng, kết hợp giáo dục và đạo đức Phật giáo cần được đề cao nhằm làm nổi bật tính nhân bản và hướng thiện. Tác giả chứng minh trong các giai đoạn Đinh, tiền Lê, Lý, Trần... Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn nạn xã hội. Mô hình giáo dục của Gia đình Phật tử, câu lạc bộ Thanh thiếu niên Phật tử... đã giúp giới trẻ sống đời đạo đức, trải nghiệm hạnh phúc và hữu ích cho mọi người.

Nghiên cứu “*Phẩm chất học sinh Việt Nam trong tương lai*” của TS. Huỳnh Lâm Anh Chương, TS. Thái Minh Anh và ĐĐ. Thích Không Tú khẳng định rằng năm điều đạo đức Phật dạy góp phần

hình thành nhân cách tốt đẹp ở giới trẻ. Giáo dục các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm song song với năm điều đạo đức Phật dạy ở các cấp học sẽ giúp các thế hệ học sinh yêu thiên nhiên, yêu quê hương, quý trọng giá trị văn hóa, quý trọng mọi người, tôn trọng khác biệt, từ đó trở nên ham học, chăm làm, có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với nhà trường, với xã hội và dĩ nhiên sẽ sống hạnh phúc hơn.

Nghiên cứu “*Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên*” của TS. Phạm Thị Quỳnh có mục đích giúp giới trẻ chuyển hóa nội tâm, phát huy mặt tích cực, nỗ lực vượt khổ, trải nghiệm hạnh phúc. Khẳng định giáo dục đạo đức Phật giáo là nhu cầu, tác giả đề nghị đưa các phạm trù đạo đức Phật giáo vào giáo dục phổ thông gồm 5 đạo đức, 10 điều thiện như con đường thành nhân. Giáo dục về bốn chân lý, bốn tâm vô lượng, bốn trọng ân và kỹ năng sống thiện (thiện sinh) ... giúp cho các thế hệ học sinh và sinh viên trưởng thành nhân cách. Tác giả đề nghị nên đưa vào chương trình giáo dục công lập các bài học về đạo đức Phật giáo, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm về đạo đức Phật giáo để mọi người được hạnh phúc hơn.

“*Vận dụng nội dung phương pháp giáo dục Phật giáo vào đời sống xã hội*” của SC. Thích Nữ Hòa Nhã đề cao vai trò đức dục Phật giáo nhằm hướng đến con người hoàn thiện và giáo dục trí tuệ nhằm hướng đến sự giải phóng con người khỏi khổ đau. Giáo dục về tinh thần hòa kính, bình đẳng, khế hợp, tương thân, tương trợ, chân chính trong nghề nghiệp, hài lòng, biết đủ ... giúp con người hoàn thiện nhân cách, nhờ đó sống hạnh phúc hơn.

TS. Phạm Thị Minh Hòa với nghiên cứu “*Ứng dụng triết lý vào đạo đức Phật giáo*” cho rằng các nền văn hóa khác nhau là bối cảnh qua trọng, chứng minh được giá trị trị liệu của Phật pháp. Nếu giá trị cốt lõi của đạo Phật là giải thoát thì dầu trong bối cảnh văn hóa nào, việc thực tập lời Phật dạy đều có khả năng giải phóng con người khỏi các khổ đau.

TS. Nguyễn Thúy Thơm và TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh đề nghị “*vận dụng triết lý Phật giáo trong việc xây dựng đời sống gia đình*” để một mặt giữ gìn các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam, mặt khác, mang lại phúc lợi và an lạc cho các thành viên trong gia đình.

Phật giáo phủ định giai cấp, chủ trương bình đẳng giới, đề cao trách nhiệm trong các quan hệ gia đình, xã hội và tôn giáo... là các trụ cột bền vững của hạnh phúc gia đình. Hòa thuận, tương kính, kiên nhẫn, tha thứ là các phẩm chất giúp các gia đình được hạnh phúc.

GS. Phan Thị Thu Hiền với nghiên cứu “*Chương trình “trải nghiệm ở chùa” (Temple-stay)*” chứng minh rằng tính thích ứng trong việc hành đạo là cách bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Phật giáo tại Hàn Quốc. Trong chương trình temple-stay, người tham dự được hướng dẫn về lịch sử, kiến trúc và mỹ thuật chùa, nghi lễ, nghi thức, luật lệ, thực hành, học Phật pháp, thực tập thiền, nhờ đó giải phóng căng thẳng, trải nghiệm an vui. Hình thức du lịch tâm linh gắn liền với temple-stay là xu thế tiếp biến văn hóa không chỉ có giá trị tham khảo đối với Phật giáo Việt Nam, mà còn góp phần phụng sự nhân sinh một cách hữu hiệu.

Tôn Nữ Minh Hồng nghiên cứu về “*Giáo dục đạo đức theo quan điểm của Phật hoàng Trần Nhân Tông*” nhấn mạnh vai trò kiến dựng và trị liệu của đạo đức Phật giáo qua 5 đạo đức và 10 điều thiện. Theo đó, phân tích quan điểm đạo đức của Phật hoàng Trần Nhân Tông qua các khái niệm dung hòa, hóa giải hận thù, xây dựng hòa bình, đối với Trung Quốc. Đề cao tinh thần trung quân, ái quốc, thân dân, lấy dân làm gốc, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã trở thành nhà Vua – thiền sư, vừa giỏi về hành đạo, vừa xuất sắc về quản trị đất nước.

“*Giác ngộ về vị thế người thầy*” của TS. Nguyễn Thị Thanh Chung đã chọn Tuệ Trung thượng sĩ làm đối tượng nghiên cứu. Ngoài hành trạng và các tác phẩm tiêu biểu, tác giả nghiên cứu về quan điểm của Tuệ Trung thượng sĩ về triết Phật, cách ứng nhân xử thế, phương pháp giảng dạy, theo đó, đánh giá về vị thế của người Thầy trong bối cảnh Việt Nam hôm nay.

TS. Nguyễn Tuấn Bình nghiên cứu về “*Phật giáo Myanmar với vấn đề giáo dục đạo đức*”, trên cơ sở đó, gợi ý cho Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ngoài việc nêu ra các luận điểm về vai trò giáo dục đạo đức của Phật giáo tại Myanmar, tác giả đề nghị Việt Nam nên mạnh dạn đưa nội hàm giáo dục đạo đức Phật giáo vào nhà trường, góp phần hoàn thiện đạo đức cá nhân, xây dựng hạnh phúc gia đình và góp phần phát triển xã hội.

Lê Thị Thanh Tâm và Võ Văn Thành nghiên cứu về “*Chủ tịch Hồ Chí Minh từ góc nhìn đạo đức Phật giáo*” nhằm khẳng định tư tưởng từ bi, mất bạo động, hòa bình của đức Phật đã ảnh hưởng đến tư tưởng cách mạng của cụ Hồ Chí Minh. Tinh thần không dùng bạo lực, thân ái với nhân loại được xem là thân giáo về đạo đức. Các phẩm chất “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư” giúp con người sống hạnh phúc hơn. Các tinh thần và các phẩm chất cao quý đó đều ảnh hưởng từ đạo đức Phật giáo.

Mùa Phật đản LHQ 2019

Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ

Phó Tổng thư ký Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

Tổng điều phối Hội thảo

**NỀN TẢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC
PHẬT GIÁO**

TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO TRONG XÂY DỰNG NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG

Ngô Thị Phương Lan*

TÓM TẮT

Phật giáo với chủ thuyết đề cao lòng từ bi giúp con người nuôi dưỡng thiện tâm, duy trì lương tri cao đẹp trong đời sống thế tục. Đối với các chương trình giáo học đường bên cạnh việc đào tạo chuyên môn để sinh viên tìm cho mình việc làm đầu ra, việc giáo dục trí đức để họ sống tốt, sống thiện được xem là một trong những khâu công tác quan trọng của các trường đại học. Đạo Phật là tôn giáo gắn liền với lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam, vì vậy hướng tiếp cận của Phật giáo trong giáo dục học đường có nhiều cách thức phù hợp với tâm lý của sinh viên và nguyện vọng của các bậc phụ huynh.

Bài viết này thể hiện quan điểm nghiên cứu của chúng tôi về hướng tiếp cận của Phật giáo trong hệ thống giáo dục đại học. Tất cả nhằm trả lời cho câu hỏi nghiên cứu là việc xây dựng nền tảng đạo đức học đường có cần đến vai trò của Phật giáo hay không.

DẪN NHẬP

Xây dựng nền tảng đạo đức học đường là một chiến lược quan trọng trong công tác đào tạo bậc đại học ở các trường đại học. Khi rời xa gia đình để chuyển đến một môi trường học tập mới, cuộc sống có vẻ tự do hơn đồng thời điều kiện sống tại các đô thị lớn đã giúp cho sinh viên mở rộng nhiều mối quan hệ hơn thời học trung học. Tuy nhiên, hoàn cảnh sống mới với các mối quan hệ xã hội

*PGS. TS. Hiệu trưởng Trường ĐH. KHxHNv-ĐHQG TP.HCM, Việt Nam

luôn tồn tại hai mặt tích cực và tiêu cực sẽ có tác động đến nhận thức của sinh viên theo nhiều chiều hướng khác nhau. Vì vậy, việc định hướng cho sinh viên sống lối sống, nhận thức và hành động tốt ở bậc đại học là vô cùng cần thiết. Ở những ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên được đào tạo các môn học về Phật giáo cũng như hoạt động khoa học liên quan đến Phật giáo. Điều này góp phần nâng cao sự hiểu biết của sinh viên về Phật giáo, đồng thời cũng mở ra hướng tiếp cận thiết thực để sinh viên vun đắp lòng từ bi của mình. Gắn kết với các môn học của nhà trường là hoạt động khoa học mang tính vận dụng kiến thức với thực tiễn cuộc sống như tổ chức thực địa tại các ngôi chùa Việt, Hoa và Khmer, tổ chức các sự kiện khoa học về Phật giáo như nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, hội thảo trong nước và quốc tế. Tham luận này, chúng tôi lấy sinh viên Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn làm đối tượng nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng để hoàn thiện bài viết như phân tích tư liệu, khảo sát thực tế để làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu.

1. GIỚI TRẺ - ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ, QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN

Đối tượng mà bài viết chúng tôi quan tâm chính là giới trẻ. Giới trẻ mà nhiều nghiên cứu đề cập đến thường nằm trong độ tuổi từ 14 đến 25 tuổi, vì đây là độ tuổi rất quan trọng, nếu ở các giai đoạn trước trẻ được phát triển tốt, thì giai đoạn này chính là giai đoạn then chốt để giới trẻ phát huy sức mạnh tinh thần của mình. Tuy nhiên trong Luật Thanh niên được ban hành bởi Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam qui định “*Thanh niên quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi*”, trong độ tuổi này, quyền và nghĩa vụ của thanh niên đã được pháp luật qui định và công nhận. Vì vậy, đối tượng giới trẻ chúng tôi nghiên cứu tiếp cận là giới trẻ trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi, đây là giai đoạn tính độc lập, trưởng thành đã hình thành và phát triển, có ý thức trách nhiệm về hành vi của mình, rèn luyện hoàn thiện nhân cách trở thành người có ích cho xã hội với ý thức đạo đức, tinh thần trách nhiệm cao.

Đặc điểm tâm lý giới trẻ ở lứa tuổi này khá đặc biệt, tư duy trừu tượng và tư duy logic đã phát triển ở mức độ cao, có khả năng lĩnh

hội vấn đề một cách nhạy bén, linh hoạt¹. Bên cạnh đó tâm lý lứa tuổi này thường ít thỏa mãn với những gì đã biết mà muốn đi sâu, tìm tòi, khám phá trên bình diện tư duy, do đó thường hướng đến cái mới và hành trình đi tìm cái mới cũng rất quyết liệt. Ở độ tuổi này đã có sự hình thành thế giới quan, hình thành những chuẩn mực, qui tắc ứng xử, hành vi xã hội trong hệ thống quan điểm về tự nhiên, xã hội; lứa tuổi này óc hoài nghi khoa học cũng đặc biệt phát triển về chất, vì vậy khả năng phản biện, khả năng lật ngược vấn đề cũng xuất hiện một cách thường trực.

Khi tiếp cận, đánh giá giới trẻ, chúng ta thường dựa trên hệ qui chiếu giá trị của thế hệ trước được gọi là những “giá trị truyền thống” đối với thế hệ trẻ; từ nhãn quan chính trị của tầng lớp đóng vai trò chủ đạo, đưa ra những giá trị, những tiêu chí chuẩn mực ... để đánh giá giới trẻ. Liệu cách tiếp cận này, quan điểm này có khách quan không? Những giá trị gọi là chuẩn mực mà chúng ta đưa ra theo quan niệm sống của thế hệ đi trước có còn phù hợp với lứa tuổi này không? Tất cả mọi vấn đề đều phải xem xét lại, bởi vì xã hội hiện nay là xã hội mở, xã hội của công nghệ, với nhiều cơ hội, nhiều lựa chọn cá nhân, vì vậy những cái gì còn giá trị thì chúng ta duy trì, bổ sung thêm cho phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh, cái gì không còn phù hợp chúng ta cũng cần mạnh dạn thay đổi.

Khi nghiên cứu về giới trẻ trong mối quan hệ cộng đồng, một số nhà nghiên cứu ở nước ta thường nhấn mạnh đến tính cộng đồng như một giá trị, một đặc trưng mang tính bản sắc của văn hóa Việt Nam mà không đặt trong quan hệ quy chiếu với tính cá nhân, chủ nghĩa cá nhân trong xã hội hiện đại. Do đó, vô hình trung góp phần kiềm chế sự phát triển của cá nhân, nhất là với những người thuộc thế hệ trẻ đang rất cần tiếp nhận những giá trị mới, hiện đại để phát triển năng lực của mình. Trong bối cảnh thế giới mở hiện nay, giới trẻ sẽ có những cách nhìn, những thái độ ứng xử như thế nào đối với các giá trị xã hội truyền thống mà đặc điểm chính là thúc ép và kiềm tỏa tự do cá nhân cũng như đối với các giá trị mới phù hợp với thời đại của họ? Đây là điều quan trọng nhất thiết phải đặt ra trong bối cảnh văn hóa – xã hội Việt Nam hiện nay, nhất là với các trí thức trẻ.

Giới trẻ Việt Nam hiện nay vừa tha thiết với các giá trị truyền

1. Nguyễn Thạc (chủ biên), Phạm Thành Nghị 2015: Tâm lý học sư phạm đại học, tr. 57

thống vừa thúc thời trước sự phát triển của văn minh hiện đại, do đó cái cốt lõi là giáo dục và tổ chức xã hội cần có góc nhìn tương tác biện chứng để biến các giá trị truyền thống văn hóa thành mục tiêu và là động lực cho sự phát triển. Người trẻ đang cần sống trong không gian văn hóa có sự tương tác liên cá thể song ở mỗi cá thể có một bản sắc riêng của sự đa dạng văn hóa – một nguồn lực sáng tạo và cảm xúc cho sự phát triển xã hội của một dân tộc.

2. HIỆN TRẠNG VỀ LỐI SỐNG, VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA GIỚI TRẺ HIỆN NAY

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay cơ cấu xã hội cũng đang trong quá trình biến đổi; phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội diễn ra phức tạp. Tình hình tội phạm, an ninh quốc gia, tội phạm ma túy, tội phạm có tổ chức ngày càng tăng. Nạn tham nhũng, buôn lậu, bạo hành, tệ nạn xã hội ngày càng phổ biến và phát triển. Trong lĩnh vực giáo dục, nhất là giáo dục đạo đức cho giới trẻ vẫn còn nhiều bất cập. Bạo lực học đường cũng xuất hiện và phát triển, v.v... Tình hình trên gây ảnh hưởng trực tiếp đến những giá trị văn hoá, đặc biệt là đã và đang tác động, đến thanh niên – lực lượng trẻ, người chủ tương lai của đất nước về ý thức chính trị, tâm trạng, đạo đức, lối sống v.v...

Trong bối cảnh xã hội mở như vậy, đa số lực lượng thanh niên vẫn vững vàng, phát huy nội lực của mình. Là những người tiên phong trong mọi công cuộc cải cách, đổi mới về kinh tế, giáo dục. Bên cạnh đó, kế thừa những truyền thống văn hóa, giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, thanh niên Việt Nam có tinh thần hiếu học, cầu tiến, có lối sống lành mạnh, đoàn kết, tinh thần tương thân tương ái cao, sẵn sàng tham gia những hoạt động công ích vì lợi ích của cộng đồng...

Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mở cửa hội nhập kinh tế cũng đã tác động mạnh mẽ đến một bộ phận thanh niên, sống thiếu lý tưởng, giảm sút niềm tin, thiếu ý thức trách nhiệm, hình thành lối sống sùng bái vật chất, vị kỷ, thực dụng, thích dùng bạo lực..., có biểu hiện tiêu cực trong đạo đức, lối sống. Tình trạng thanh niên vướng vào tội phạm, tệ nạn xã hội, quan hệ tình dục bừa bãi đang có chiều hướng gia tăng.

Sự tác động từ những vấn đề đương đại như làn sóng văn hóa đại chúng đã góp phần định hướng giới trẻ cổ súy cho sự dễ dãi trong

quan niệm tình yêu và hôn nhân – gia đình; trào lưu đề cao cái tôi cá nhân trên các phương tiện truyền thông một mặt giải phóng vai trò cá nhân của giới trẻ so với truyền thống tập thể thuần túy, mặt khác dẫn dắt giới trẻ đến chủ nghĩa cá nhân cực đoan và sự chai sạn dẫn cảm xúc; trò chơi điện tử thay thế các trò chơi dân gian, smart-phone thay thế những người bạn thiếu thời, ngôn ngữ tuổi teen với *Sát thủ đầu mừng mủ*, các loại thời trang “sành điệu” với áo hai dây, mốt đầu trọc, hình xăm trổ ... phần nào đã gióng lên hồi chuông báo động về sự ích kỷ, đánh mất hình ảnh, lòng tự trọng, thái độ vô cảm, thờ ơ, thiếu ý thức trách nhiệm ...

Trong giai đoạn chuyển tiếp hiện nay của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xung đột giá trị là điều có tính tất yếu trong tiến trình lịch sử văn hóa, đặc biệt đối với giới trẻ, tính năng động, sáng tạo, rất nhạy bén với cái mới nên nhiều giá trị truyền thống dễ trở nên lạc hậu và trở thành sức cản đối với sự phát triển của giới trẻ. Nếu không có những nhận thức văn hóa căn bản, giới trẻ rất dễ cực đoan trong việc phê phán hoặc phá vỡ các chuẩn mực của xã hội truyền thống, dẫn đến xu hướng hoài nghi, mất định hướng, hiện tượng lệch chuẩn ...

Trước tình hình những giá trị đạo đức, lối sống của sinh viên đang có chiều hướng xuống dốc, suy giảm, chúng ta cần có sự quan tâm đặc biệt, sự nhìn nhận nghiêm túc trong việc xây dựng lối sống đẹp, lành mạnh cho sinh viên, định hướng cho việc hình thành phát triển nhân cách con người mới, đáp ứng điều kiện mới.

3. TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO QUA CÁC MÔN HỌC Ở ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN.

Ở Việt Nam, trong giai đoạn mới của sự nghiệp phát triển giáo dục, trước bối cảnh hội nhập toàn cầu, nâng cao chất lượng đào tạo các ngành khoa học xã hội nhân văn là một yêu cầu cấp thiết góp phần đổi mới căn bản giáo dục đào tạo. Trong mục tiêu Nghị quyết Hội nghị TW 8 (Khóa XI) đã nêu rõ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng mục tiêu về giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất khả năng tiềm năng sáng tạo của mỗi cá nhân. *“Chú trọng xây dựng nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật, nhất là*

trong thế hệ trẻ”².

Quán triệt tinh thần nghị quyết của Đảng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là trường đại học nghiên cứu trong hệ thống Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn lớn ở khu vực phía Nam đã xác định rõ trong triết lý giáo dục của nhà trường, giá trị đầu tiên hướng đến đó là giáo dục con người toàn diện.

“Nhà trường xác định việc đào tạo là để giới thiệu cho đất nước những sản phẩm giáo dục chất lượng cao và toàn diện, không thiên lệch về một tiêu chí nào, phải đào tạo được những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có đầy đủ các yếu tố Đức – Trí – Thể - Mỹ. Bốn yếu tố này được xác định trong mối quan hệ nội tại, biện chứng hết sức sâu sắc. Nếu chỉ thiên lệch một yếu tố sẽ dẫn đến sự lệch lạc nguy hiểm trong giáo dục và tất nhiên sẽ là sự thất bại trong đào tạo những tri thức về khoa học xã hội và nhân văn. Đạo đức là gốc, tri thức, sức khoẻ là phương tiện và “cái đẹp - sự tiếp nhận cái đẹp” sẽ là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt.”³

Trong tất cả các hoạt động giáo dục chính khoá, giáo dục ngoại khoá, các chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục của Nhà trường hướng đến giáo dục con người toàn diện đều quán triệt sâu sắc cả 4 yếu tố Đức – Trí – Thể - Mỹ.

Giá trị cốt lõi trong truyền thống sư phạm của người Việt Nam là việc giáo dục con người luôn được đánh giá theo hai tiêu chuẩn cơ bản là trí và đức. Như vậy, để một sinh viên khi rời ghế nhà trường đạt được nhân cách của một người toàn vẹn cả trí và đức, thì công tác giáo dục đạo đức học đường luôn phải đặt lên hàng đầu. Đối với xã hội ngày nay, quan điểm về trí và đức được hiểu là một người có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp. Để đạt được điều này, chương trình giáo dục về đạo đức học đường cần xây dựng hết sức khoa học và linh hoạt nhằm thích ứng cao với điều kiện xã hội. Đặc biệt, trong hoàn cảnh xã hội mà con người đang chạy theo những giá trị thực thực dụng nhất của nền kinh tế thị trường thì việc xây dựng nền tảng giá trị đạo đức trong chương trình đào tạo sinh viên là một công việc hết sức vấn đề khó khăn. Các chương trình đạo đức học đường phải luôn được cải tiến nhằm đáp ứng yêu cầu nhận

2. Đảng cộng sản Việt Nam 2011: tr. 126, 128

3. Triết lý giáo dục của Trường ĐHKHXH&NV

thức cuộc sống của giới trẻ. Thực tế với diễn biến xã hội luôn thay đổi như hiện nay, chương trình thúc đẩy và nâng cao giá trị đạo đức học đường phải mang tính ứng dụng và thiết thực với cuộc sống.

Với đặc thù của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, Phật giáo được giảng dạy phổ biến trong rất nhiều chuyên ngành đào tạo của nhà trường. Việc thiết kế các chương trình học như vậy, cho thấy Phật giáo là một tôn giáo đóng vai trò quan trọng nền tảng văn hóa xã hội và đạo đức học đường của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn. Sinh viên được học và tìm hiểu về Phật giáo cũng như triết lý, nhân sinh quan của Phật qua các môn học: triết học Phật giáo, văn hóa Phật giáo, mỹ thuật Phật giáo, cơ sở văn hóa Việt Nam, văn hóa các tộc người (Việt, Hoa, Khmer), các vùng văn hóa ở Việt Nam, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Đông Nam Á, văn hóa Trung Hoa, văn hóa Đông Bắc Á ... Nguyên nhân Phật giáo chiếm một dung lượng và thời lượng lớn trong thiết kế các môn học không xuất phát từ quan điểm dành ưu tiên cho Phật giáo mà là vì xét dưới góc độ khoa học, Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn đến văn hóa, văn minh của nhiều quốc gia, tộc người ở Á châu, trong đó có Việt Nam. Các môn học về Phật giáo hoặc liên quan đến Phật giáo đã và đang mang đến cho sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn những hiểu biết nhất định về văn hóa, lịch sử và giá trị đạo đức của nhân loại. Minh triết của Phật giáo về lòng từ bi, tình thương yêu và sự chân thật trong quan hệ đối nhân xử thế là những nét văn hóa gắn gũi với tâm lý của người Việt Nam. Vì vậy, Phật giáo luôn tìm được con đường hài hòa với xã hội Việt Nam cũng như thích ứng với hoàn cảnh sống của mỗi con người trong mọi thời đại. Con đường tiếp cận với Phật giáo qua các môn học ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn có thể gọi là con đường đến với tri thức. Ở đây tồn tại hai xu hướng phát triển liên quan mật thiết với nhau, có thể gọi là mối quan hệ hai chiều giữa Phật giáo và trường đại học. Trong phạm vi đào tạo đại học, sinh viên sẽ tiếp cận với Phật giáo qua các môn học mang đến cho họ sự hiểu biết về Phật giáo dưới góc độ khoa học; và ngược lại Phật giáo cũng tiếp cận được với sinh viên qua các môn học, nền tảng đạo đức của Phật giáo sẽ dẫn dắt sinh viên tìm đến minh triết của Phật giáo hoặc chịu ảnh hưởng bởi quan điểm của Phật giáo trong suy nghĩ và hành động của mình. Mặc dù các môn học ở bậc đại học chỉ nhằm mang đến

sự hiểu biết cơ bản về Phật giáo cho sinh viên nhưng tính ứng dụng của mỗi môn học luôn được nhà trường yêu cầu giảng viên phải thực hiện làm sao đạt hiệu quả cao nhất. Do đó, ngoài những giờ giảng lý thuyết trên lớp, nhiều giảng viên đã tổ chức chuyến tham quan thực tế các ngôi tự viện, đặc biệt là những danh lam cổ tự để sinh viên tiếp cận một cách thực tiễn với Phật giáo. Từ đó, sinh viên có thể nhận thức nhiều hơn về vai trò của Phật giáo trong quá trình hình thành và phát triển của đất nước trên nhiều phương diện khác. Ở một số môn học, giảng viên còn linh động trong sáng tạo ra những hình thức nghiên cứu và kiểm tra thái độ làm việc của những sinh viên như yêu cầu họ phải đến một ngôi tự viện khảo sát giá trị nghệ thuật, lịch sử, tổ chức và hoạt động của ngôi tự viện đó, rồi hoàn thành một báo cáo nghiên cứu. Kết quả báo cáo phải có sự xác nhận của người phụ trách tự viện. Xét dưới góc độ khoa học và ích lợi của người học, các môn không đặt mục đích là biến sinh viên thành những tín đồ Phật giáo thuần thành nhưng nó mang đến một sự hiểu biết, một phương thức tiếp cận với Phật giáo bằng nhân quan khoa học và kết quả của mỗi môn học đã có phần nào ảnh hưởng đến lối sống cũng như nhân cách của sinh viên sau khi rời ghế nhà trường. Tầm ảnh hưởng từ các môn học cũng như các chuyến thực địa theo yêu cầu là tác nhân gắn kết nhiều sinh viên với Phật giáo. Nhiều sinh viên đã trở nên lạc quan trong cuộc sống khi vận dụng minh triết của Phật giáo giải thích cho các vấn đề xã hội đang xảy ra trong cuộc sống của mình. Họ có một lối tư duy giải thích các hiện tượng xã hội một cách linh hoạt hơn là cái nhìn tiêu cực của những người theo xu hướng tranh đấu. Một số sinh viên gắn kết với Phật giáo bằng hành động tham gia vào các hoạt động từ thiện, phát triển các chương trình an sinh xã hội cho những người dân đang gặp hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống theo lời kêu gọi của các tổ chức thiện nguyện Phật giáo.

3. TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO QUA CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC Ở ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN.

Bên cạnh các môn học về Phật giáo giúp cho sinh viên đạt được những tri thức nhất định về mặt khoa học, các chương trình về nguồn hay tham quan học tập kiến thức tại chỗ của các tổ chức đoàn hội, chi hội và câu lạc bộ sinh viên vẫn được tổ chức thường xuyên. Các hoạt động này luôn được nhà trường khuyến khích,

hoạch định và hỗ trợ cả về vật chất lẫn tinh thần. Trong đó ngôi chùa luôn nằm danh sách những địa điểm tham quan của chương trình về nguồn. Hoạt động gắn kết giữa Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn và Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những năm qua đã được tiến hành, hiện nay đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Nhà trường và Giáo hội thông qua Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế về Phật giáo Việt Nam, Phật giáo khu vực Đông Nam Á và thế giới Phật giáo nói chung. Cũng từ đó, nhà trường và Giáo hội đã cho xuất bản nhiều công trình nghiên cứu, thực hiện nhiều dự án nghiên cứu phối hợp giữa hai đơn vị khảo cứu về Phật giáo Việt Nam trong xu thế hội nhập, Phật giáo và vấn đề văn hóa tộc người, Phật giáo trong mối quan hệ xuyên văn hóa, Phật giáo và đạo đức học đường. Trong số các hoạt động khoa học mang tính liên kết, nhà trường còn mời các vị lãnh đạo Phật giáo, các học giả Phật giáo hiện đang tu sĩ giảng sư đến trường thuyết trình các đề tài nghiên cứu của họ về Phật giáo, phần nhiều các buổi thuyết trình đều có liên quan đến nội dung tiếp cận của Phật giáo trong duy trì nền đạo đức học đường cho sinh viên Việt Nam hiện nay.

Các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thuyết trình và tổ chức các sự kiện liên quan Phật giáo của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn đã mang lại một hiệu quả tích cực trong công tác đào tạo trí – đức cho sinh viên đang theo học các chuyên ngành của nhà trường. Bên cạnh đó, Phật giáo cũng đã phối hợp với nhà trường tổ chức nhiều đợt trao tặng học bổng trong các năm học cho sinh viên nghèo hiếu học. Những việc làm của Phật giáo là hành động thiết thực giúp đỡ cho sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn trong điều kiện kinh tế gia đình nhưng có ý chí, nghị lực vươn lên bằng con đường học tập. Phật giáo không những giúp đỡ họ về mặt tài chính mà còn tạo nên sức ảnh hưởng tinh thần to lớn trong nhận thức của sinh viên, giúp cho họ hướng đến nền tảng đạo đức cũng như tâm hồn lương thiện của con người khi suy nghĩ và hành động. Công tác phối hợp đạt được những thành quả đáng kể trong thời gian qua đã chứng minh rằng nhà trường và Giáo hội đã cùng chung ý tưởng, cùng chung một mục tiêu hành động trong sự nghiệp trồng người. Chung tay xây dựng nền tảng đạo đức cho giới trẻ, tức là các thế hệ sinh viên đang theo học tại trường, đây cũng là phương hướng

mở ra cho giới trẻ cách tiếp cận với nền tảng đạo đức của Phật giáo trong phạm vi văn hóa học đường.

Trong thế kỷ 21, mục tiêu hoàng pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng hướng đến những giá trị minh triết của Phật giáo Việt Nam đến với thanh thiếu niên đang đứng trước nguy cơ khủng hoảng niềm tin trong cuộc sống đầy bận rộn. Điều này đã chứng minh cho thấy trong những năm qua đã xuất hiện nhiều cuộc hội thảo khoa học, nhiều bài viết và lời kêu gọi của các vị lãnh đạo Phật giáo, tu sĩ Phật giáo về vấn đề giáo dục đạo đức học đường trong thời đại mới. Trong số các cuộc hội thảo đó, phần nhiều hội thảo do Giáo hội phối hợp với Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn tổ chức. Điểm qua một vài tham luận của các tu sĩ Phật giáo, cụ thể như bài viết của tỳ kheo Thích Quang Thạch mang tên “Phương thức Giáo dục Tuổi trẻ Phật Giáo trong thời hội nhập” đã cho rằng giáo dục đạo đức Phật giáo không phải là hướng tiếp cận lạc hậu, mà sẽ mở ra một chân trời mới, để trợ giúp cho thanh – thiếu - niên luôn có một trái tim đầy nhiệt huyết, thấm đượm được giá trị tài - đức - trí của một người hoàn thiện (Thích Quang Thạch 2011). Xét dưới góc độ giáo dục học đường, nhà nghiên cứu giáo dục, Peter Senge nhấn mạnh rằng sự phát triển trong việc giáo dục bắt nguồn từ sự chuyển hóa tâm thức (Senge 2000). Tiếp cận nền tảng đạo đức Phật giáo giúp sinh viên xây dựng cuộc sống, phấn đấu vì bản thân, gia đình và một xã hội văn minh, phát triển tư duy nhận thức tích cực của họ trong cuộc sống, phát triển tôn chỉ cuộc sống vì người khác là cuộc sống xứng đáng nhất. Nhà nghiên cứu Phật học Trần Trung Đạo đã từng cho rằng: *“Minh phải chuyển đổi các em từ lối suy nghĩ vị kỷ đến vị tha, từ cái hẹp hòi, chỉ biết cho chính mình trong cái “tôi, cái của tôi”, v.v... thành cái của “chung, cái của chúng ta và của tất cả”. Dạy các em phải nhận thức rằng, tự lợi lợi tha. Tự giác và giác tha để cuối cùng được giác hạnh viên mãn.”*⁴

Sinh viên thuộc thế hệ tuổi trẻ mang trong mình lối suy nghĩ và hành động đầy nhiệt huyết. Tuy nhiên, lứa tuổi này cần một triết lý sống và một hành động thiết thực làm chỗ dựa nâng đỡ tinh thần trong môi trường xã hội thường xuyên biến đổi. Vì vậy, Phật giáo có đầy đủ những giá trị đạo đức và hành động thiết thực trong quá

4. Trần Trung Đạo 2005, tr. 11

trình ổn định xã hội nên minh triết Phật giáo rất cần thiết cho giáo dục học đường. Phương hướng tiếp cận và thực hành đạo đức Phật giáo đã được tỳ kheo Thích Quang Thạch gọi là ba hạt giống. Đó là: (1) **Xây dựng** - phải đặt một nền tảng giáo dục Phật giáo vững chắc và thực hành những giá trị cốt lõi; (2) **Chuyển hoá** - thay đổi nhận thức của mình để hướng thiện và (3) **Thực hành** - đặt ý tưởng vào hành động thực tiễn là những phương pháp cụ thể để triển khai những giá trị giáo dục trong Phật giáo⁵.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang có được sức mạnh phát triển toàn diện về mọi mặt trong đời sống xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị của một quốc gia. Đứng trước sức phát triển đó, giáo dục đại học cần phải xây dựng một chiến lược đào tạo hiệu quả, thích ứng với đà phát triển của quốc gia và quốc tế. Trong xu thế cải tổ, hiện đại hóa các chuyên ngành đào tạo của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, việc xây dựng nền tảng đạo đức để phát huy giá trị tinh thần cho các thế hệ sinh cũng luôn được lãnh đạo nhà trường quan tâm sâu sát. Nền tảng đạo đức và minh triết của Phật giáo trong hơn 2.000 năm hiện diện trên đất nước Việt Nam luôn phát triển theo chiều hướng gắn gũi, thích ứng với đặc điểm văn hóa, tâm lý và tình cảm của người Việt Nam. Cho nên, xây dựng hướng tiếp cận và duy trì nền tảng đạo đức Phật giáo trong học đường là một chiến lược cần thiết trong xu hướng đào tạo trí – đức song hành cho các thế hệ sinh viên. Kết quả của chiến lược đào tạo này sẽ đào tạo ra những con người tài đức, vừa có được khả năng chuyên môn cao trong công việc vừa có đạo đức nghề nghiệp và lối ứng xử nhân bản trong cuộc sống.

5. Thích Quang Thạch 2011

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Huyền (2012), *Đạo đức, lối sống sinh viên đang tut đoc*: <http://m.vietnamnet.vn/vn/giao-duc/102531/dao-duc-loi-song-sinh-vien-dang-tut-doc.html>

Đỗ Văn Biên (2013), *Thực trạng đời sống văn hóa và lối sống của thanh niên, học sinh – sinh viên ở Tp. HCM*: <http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=9df5b580-639a-427e-9745-7d598132bcf8>

Lai Thế Luyện (2015), *Sổ tay kỹ năng mềm của sinh viên*, Tp. HCM: Nxb Thời đại.

Nguyễn Thạc (chủ biên), Phạm Thành Nghị (2015), *Tâm lý học sư phạm đại học*, Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Nguyễn Thế Đăng (2013), *Đạo đức trong thế giới ngày nay*, <http://www.sangdaotrongdoi.vn/story/dao-duc-trong-gioi-ngay-nay-nguyen-dang>

Peter M. Senge (2000), “Give Me A Lever Long Enough And Single-handed I Can Move the World.” (Page 13-25.) *The Jossey-Bass Reader on Educational Leadership*, Jossey-Bass, San Francisco.

Thích Quang Thạnh (2012). “Phương Thức Giáo Dục Tuổi Trẻ Phật Giáo trong Thời Hội Nhập”, <http://www.daophatngaynay.com/vn/giao-duc/9444-Phuong-thuc-giao-duc-tuoi-tre-Phat-giao-trong-thoi-ky-hoi-nhap.html>

Trần Trung Đạo 2005, *Tâm Bút Trần Trung Đạo*, NXB. Cổ Loa.

NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC HỌC PHẬT GIÁO

Thích Phước Nguyên*

TÓM TẮT

Giáo dục theo quan niệm Phật giáo chính là một vấn đề trí thức, không bám chấp vào tự ngã hay nói đúng đắn hơn, một thái độ trí thức, không chấp nhận hiện hữu tự ngã; kinh Phật đề xuất con đường giáo dục thoát khỏi sự nô lệ bản ngã. Trong kinh *Brahmajāla* (Phạm võng), có một phát biểu, khiến các nhà giáo dục hiện đại phải giật mình. Đức Phật dạy: “*Người ngu tán thán giới đức của Như Lai, chỉ có người trí mới tán thán trí đức của Như Lai*”. Vì vậy, Phật giáo thường được mệnh danh là tôn giáo trí thức. Thái độ trí thức này, là nguyên nhân đức Phật giới thiệu một nền tảng giáo dục đặc sắc và ưu việt, đó chính là sự hướng dẫn cá nhân có một thái độ do tự mình suy nghiệm, nhìn bằng đôi mắt của mình, đi bằng đôi chân của mình và quyết định hơn là nhắm mắt đi theo lời Phật.

1. GIỚI HẠN VẤN ĐỀ

Giáo dục (education) là nền tảng căn bản của nhân loại, tùy theo mỗi quốc gia, chủng tộc, tôn giáo và tập quán văn hóa mà phương pháp giáo dục được linh hoạt vận dụng khác nhau. Bất cứ một tổ chức nào muốn tồn tại và phát triển, cần phải đặt giáo dục lên hàng đầu. Chưa bao giờ con người ngưng sáng tạo, hy vọng nâng cao được tầm mức giáo dục của nhân loại. Từ thuở sơ khai, hình như ‘định mệnh’ buộc loài người phải đối mặt với một thế giới cứ muốn chặn đứng năng lực sáng tạo cá nhân, khi nó nhận ra có quá nhiều bế tắc trên con đường giáo dục, để có thể bắt kịp dòng chảy xiết của

*Giáo thọ sư, Thiền viện Thiện Thệ, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

tư duy tiến hóa, nó phải không ngừng học hỏi. Nhu cầu hiểu biết không ngừng thôi thúc nó phải vận động. Thế mà vấn đề tiếp nhận chưa bao giờ được thỏa, và nỗi sợ bóng tối vô tri cũng chưa từng lắng dịu. Các phương pháp giáo dục có vẻ bất tận trong tầm nhìn, nhưng lại khan hiếm trong tầm với; đôi khi các phương pháp ấy trở nên mơ hồ khó mà nắm bắt được. Điều nó phải học hỏi để làm là vận dụng, triển khai và nâng cao các phương pháp giáo dục ấy một cách hợp lý.

Trước khi học tập cách làm này, nó phải biết học cái gì. Nó được thuyết phục để tin tưởng các phương pháp giáo dục do ai thuyết minh và truyền thừa những gì. Mặt khác, đời sống con người lại tưởng chừng như vô nghĩa. Sống và chết một cách ngẫu nhiên, phi lý và không có mục đích. Nếu nhân loại không được hình thành nền giáo dục, có lẽ người ta không thể biết được diện mạo thế giới sẽ như thế nào, tốt hơn hay xấu hơn, khi họ nghĩ về những phương diện đa dạng của sự sống.

Trong một bản kinh, khi đề cập đến các giáo pháp cao quý, đức Phật nhấn mạnh đến tầm quan trọng của “*tri thức quảng bác*” (Skt. *bahu-śruta*; Pāli. *bahussuta*)¹; từ cơ sở đó, giáo dục như thế nào để đạt một trình độ gọi là huệ vô nhiễm (*prajñā amalā*), nhận thức nhìn thẳng vào yếu tính của tồn tại. Nói rõ hơn, như định nghĩa bởi *Abhidharmakośabhāṣya: tatra prajñā dharmapracicayaḥ*, “hoạt tính của huệ được gọi là gián trạch (*pravicaya*)”². Đó là khả năng tư duy thẩm sát, hiểu theo Phạm ngữ, hay phân tích và lựa chọn, hiểu theo từ Hán dịch. Bằng khả năng đó mà đi sâu vào yếu tính của tồn tại. Thấy rõ bản chất và yếu tính của tồn tại, đó là mục đích cứu cánh của nhận thức, là nhu cầu hiểu biết toàn diện, từ đó xây dựng nền tảng của giáo dục học Phật giáo.

Tại Ấn Độ, kể từ thời Veda, khi con người bắt đầu có những khái niệm về khởi nguyên, tư duy về nguồn gốc thế giới không ngừng tác động vào đời sống thường nhật của họ, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Tin tưởng vào sự tồn tại của một đấng sáng tạo, hay một nguyên lý sáng thế, tìm hiểu mục đích và ý nghĩa của sự sáng thế ấy, từ đó thiết

1. DN 33, Saṅgīti, PTS. iii, tr. 253.

2. Tib. de la śes rab ces bya ba ni. Cf. T29, no. 1558, p. 1b3: 慧謂擇法; No. 1559, p. 162a2: 智謂擇法.

lập những định chế xã hội và phương pháp giáo dục thích hợp, để bóc lột, để áp bức, để rao giảng theo một ý thức hệ, và cũng để tìm hướng thoát ly những đàn áp tư tưởng; đây không đơn giản chỉ là những tin tưởng viễn vông nữa. Nó quyết định đau khổ hay hạnh phúc của một cá nhân trong xã hội, vai trò của giáo dục cũng thành hình ngay từ buổi sơ khai. Giáo dục học Phật giáo không cần đặt nền tảng trên một ý thức hệ nào, giáo dục học Phật giáo phá vỡ mọi ý thức hệ. Nhưng, trên diễn đàn giáo dục toàn cầu, cuộc đấu tranh ý thức hệ vẫn diễn tiến không ngừng.

Như thế, bất cứ một ý tưởng nào, tín ngưỡng tôn giáo hoặc tư duy triết học, trong lịch sử phát triển của nó hay trong một hệ thống văn minh vật chất của xã hội, luôn luôn hướng đến một hệ thống giáo dục toàn diện, trong đó mọi cấp bậc đào luyện, mọi giá trị hiện hữu, đều được biện minh và quy định thành những nguyên lý, những chân lý thường nghiệm và siêu nghiệm, mà tất cả mọi sinh vật trong vũ trụ phải tuân theo, ý nghĩa sống hay chết, đau khổ hay phước lạc, đều được phác họa linh động và rành mạch.

Nhu cầu tìm hiểu nhằm đạt đến một tri thức nhất định, để hiểu biết các sự vật hiện tượng quanh ta, không chỉ đơn thuần là sự tò mò theo lý tính, mà chính những hiểu biết là công cụ bảo vệ sự sống, và cũng là một dạng lương thực cần thiết để tồn tại. Từ những cái được thấy, được nghe, rồi suy diễn ra những thứ bí mật hay ẩn tàng không thể thấy, không thể nghe, không thể cảm, không thể biết, để rồi sinh khởi hy vọng hay khiếp sợ, đó là bản chất và hiệu quả của hoạt động tư duy. Từ đó, các nhà giáo dục đặt vấn đề khả năng tư duy và sáng tạo, đưa giáo dục đến tầm mức không bị đóng khuôn trong một lễ thói hay tập quán thường nhật nào.

Vậy thì, giáo dục học Phật giáo nhận định trong ý nghĩa triết học, là sự phát triển của nhu cầu hiểu biết, từ những câu hỏi đơn giản như định danh và định nghĩa về những tồn tại và quan hệ cục bộ, tiến dần lên những mối quan hệ phức tạp, mà trong kinh dẫn chứng rất nhiều, ở đây không cần thiết phải lập lại dài dòng.

Tất cả những câu hỏi cho vấn đề nhận thức giáo dục đều có thể tìm thấy giải đáp trong kinh Phật. Phương pháp giáo dục mà Phật dạy, chúng ta, hoặc do hạn chế bởi thời đại và ngôn ngữ, bởi quốc gia và văn hóa; hoặc do bởi pháp tính thâm sâu, sự lãnh hội không

thể dễ dàng, và lại càng khó khăn trong sự truyền thừa từ thầy đến đệ tử. Vì vậy, nền tảng của giáo dục học Phật giáo cần có một hệ thống giáo nghĩa nhất quán, trong đó các chi tiết giáo nghĩa quan hệ với nhau một cách mạch lạc. Như vậy, ý nghĩa triết học của giáo dục là ý nghĩa hệ thống. Triết học được hiểu ở đây là hệ thống giáo dục nhất quán, bao gồm tất cả những gì mà tư duy đặt thành nghi vấn và yêu cầu giải đáp, gồm cả vấn đề nhân sinh và vũ trụ, từ đó hình thành một nền tảng của giáo dục học Phật giáo³.

Như chúng ta thấy, khai triển để nâng cao giáo dục là nền tảng cho ổn định và thanh bình của xã hội, vì vậy, sự phát triển của giáo dục bao hàm việc mở rộng hoàng pháp, hướng dẫn về nhân cách sống. Khía cạnh giáo dục đạo đức, từ đó cần phải được chú trọng. Sự hoàn thiện phẩm cách dĩ nhiên là mục đích cao quý của giáo dục trong Phật giáo, nhưng nếu không có phương pháp và nỗ lực thì không tài nào có thể tiến hành. Điều này được ám chỉ đến trong câu nói cuối cùng của đức Phật: *appamādena sampādettha* (strive on with diligence): “Các vị hãy tự mình nỗ lực tinh chuyên”. Theo quan điểm hiện đại, “*appamāda*” (non-infatuation): nỗ lực, lời dạy này có thể được xem là bối cảnh giáo dục của Phật giáo.

2. GIÁO DỤC THẾ NÀO: GIÁO LÝ VỀ ĐẠO ĐỨC

Vậy thì phải có giáo dục học Phật giáo (Buddhist pedagogy). Nó không những dạy con người sống theo chánh pháp, nghĩa là hợp pháp và lương thiện, mà còn dạy cách cư xử thế nào để có lợi ích cho bản thân và người khác, xa hơn là cho cả một cộng đồng dân tộc. Vì vậy, nó không được bỏ qua vấn đề truyền trao và tiếp nhận.

Nói giáo dục học hiện đại đang cố gắng giải quyết các vấn đề truyền đạt cái gì, truyền đạt cách nào và cho ai thì thật nhàm chán. Người ta đã tập trung nhiều vào việc truyền đạt kiến thức, nói một cách rành mạch, tri thức và khả năng. Đây chỉ là tên gọi tổng quát của nhiều thứ kiến thức được truyền dạy để phô diễn hay ứng phó mà thôi.

Các nhà giáo dục hiện đại thường có khuynh hướng truyền đạt trước hết và tối hậu cái gì cần thiết cho tri thức của mình và thỏa mãn

3. Zane Ma Rhea, Buddhist pedagogy in teacher education: cultivating wisdom by skillful means, DOI: 10.1080/1359866X.2017.1399984.

bản lĩnh cá nhân, đầu cái ấy có là cốt yếu trong các nghiên cứu giáo dục hay không. Giáo dục học có thể nghiên cứu cách thức truyền đạt tối ưu các nguồn tri thức khan hiếm, và cách thức các diễn đàn giáo dục hoạt động để truyền đạt. Nhưng định nghĩa phương pháp giáo dục nào đi nữa cũng chỉ có thể thành công khi đời sống con người có đạo đức.

Về căn bản, con người cần thức ăn đạo đức cho đời sống tinh thần của mình⁴. Nhu cầu này khởi điểm từ khoảnh khắc mới có tri giác cho đến khi lâm chung. Vào thời kỳ đầu tiên của cuộc đời, con người chưa có khả năng phân tích và phán đoán, vì vậy, nó phải sống nhờ vào giáo dục truyền đạt. Nói theo giáo dục học, nó là kẻ đi vay tri thức. Cái gì nó đã học hôm qua, hôm nay nó phải tư duy và ghi nhớ. Và cái gì hôm nay nó suy nghiệm, ngày mai sẽ nâng cao và truyền lại. Đó là quy luật hoạt động, và sự thực hiện ấy đặt trên cơ sở giáo lý về giới (śīla, phẩm cách), trong đó gồm các học xứ (*śikṣāpada*), nói rõ là các điều khoản đạo đức cần phải học tập.

Bây giờ, vấn đề được đặt ra là: Con người cần phương pháp giáo dục gì để nó có thể tư duy và phát triển? Trước hết, với tư cách là một sinh vật, nó chỉ cần thực phẩm vật chất. Khi tiến hóa thành một động vật, nó cần thêm một loại thực phẩm nữa: Thực phẩm xúc chạm. Đến một trình độ tồn tại cao hơn, là một con người, nó cần đầy đủ bốn loại thực phẩm: thực phẩm vật chất, thực phẩm xúc chạm, thực phẩm tinh thần, và thực phẩm nhận thức⁵. Như vậy giáo dục phải gồm đủ hai phương diện: hình thể và tâm thức. Giáo dục đầy đủ hai phương diện trên nền tảng đạo đức học Phật giáo: *không sát hại sinh vật, không lấy vật không được cho, không tà dâm, không nói lời dối trá, không uống các loại rượu*; từ đó đạo đức phổ quát xã hội hình thành, giáo dục mới có nền tảng vững chắc.

4 Journal of Transformative Education, The Buddha in the Classroom: Toward a Critical Spiritual Pedagogy, 2007, DOI: 10.1177/1541344607306362.

5. Skt. catvāra āhārah | katame catvārah | kabaḍimkāra āhārah audārikaḥ sūkṣmaś ca | sparśo dvitīyo manaḥsañcetanā tṛtīyā vijñānaṃ caturthaṃ (các đoạn Skt trong đây, trích từ Die Einleitung des Saṅgītisūtra, pp. 298–318); Chúng tập: Bốn loại thực phẩm gồm: 1. Đoạn thực; 2. Xúc thực; 3. Ý tư thực; 4. Thức thực; Pāli. Cattāro āhāra—kabaḷikāro āhāro oḷariko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññānaṃ catutthaṃ.

3. GIÁO DỤC NHỮNG AI: CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC

Trong mỗi giai đoạn phát triển, nhận thức phát sinh ngay khi có sự tương giao giữa giác quan và ngoại cảnh, đoạn kinh thường được các nhà Phật học viện dẫn: “Sau khi duyên đến mắt và các sắc, nhận thức mắt phát sinh”⁶, đoạn kinh khác cũng nói: “Nếu mắt nội xứ không bị hư hoại; sắc ngoại giới không lọt vào tâm nhìn, không có sự chú ý thích đáng, thức tương ứng không phát sinh...”⁷. Nhưng tùy theo trình độ nhận thức mạnh hay yếu mà phương pháp giáo dục cũng được đề xuất vận dụng khác nhau, trong các bản kinh thường phân thành ba hạng người: 1. Hạng người trí tuệ bị trùm kín. 2. Hạng người trí tuệ đầu gối. 3. Hạng người trí tuệ phổ quát⁸. Nơi khác, dựa trên thị hiếu và hành vi của con người, đức Phật lại phân thành bốn hạng: “1. Hạng người từ chỗ tối hướng đến chỗ tối; 2. Hạng người từ chỗ tối hướng đến chỗ sáng; 3. Hạng người từ chỗ sáng hướng đến chỗ tối; 4. Hạng người từ chỗ sáng hướng đến chỗ sáng”⁹.

Tùy thuộc vào năng lực trí tuệ và tập quán, đức Phật chia thành nhiều trình độ giáo dục. Trong các kinh điển Phật giáo sơ kì, để chỉ chung cho phương pháp giáo dục, thường dùng thành ngữ “giáo giới thị đạo” (*anusāsaniṣṭhāyama*): giáo dục là một phép lạ; khai thị cho người khác thấy được bản chất của tồn tại: “Đây là Khổ, đây là tập khởi của Khổ, đây là sự chấm dứt Khổ, đây là con đường thoát Khổ”¹⁰. Nhưng không phải với bất cứ ai đức Phật cũng dạy thẳng vào những chân lý siêu nghiệm (chân đế), có khi Phật giảng bằng

6. Pāli. định cú: cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuvīññāṇaṃ. Cf. dẫn bởi Candrakīrti, Prasannapadā, tr. 6.3: cakṣuḥ pratītya rūpāṇi cotpadyate cakṣurvijñānaṃ.

7. PTS, M. 28. Hatthipadopama: ajjhattikañceva cakkhuṃ aparibhinnaṃ hoti, bāhirā ca rūpā na āpāthaṃ āgacchanti, no ca tajjo samannāhāro hoti, neva tāva tajjassa viññānabhāgassa pātubhāvo hoti. Hán, Trung A-hàm 7, kinh số 30: Tượng tích dụ kinh: 若內眼處不壞者。外色便為光明所照。而便有念。眼識得生。Cf. dẫn bởi Ti-bà-sa 12, tr. 58c19: 如象跡喻。契經中說。舍利子言。若內意處不壞外法處。現前及能生作意正起。爾時意識生。

8. Skt. trayah pudgalāḥ | avakubjaprajñāḥ pudgala utsaṅgaprajñāḥ pudgalah pṛthuprajñāḥ pudgalah.

9. Skt. catvārah pudgalāḥ | asti pudgalas tamas tamaḥparāyaṇaḥ | asti pudgalas tamo jyotiḥparāyaṇaḥ | asti pudgalo jyotis tamaḥparāyaṇaḥ | asti pudgalo jyotir jyotiḥparāyaṇaḥ; Pāli. Aparepi cattāro puggalā—tamo tamaparāyano, tamo jotiparāyano, joti tamaparāyano, joti jotiparāyano.

10. Cf. Tập dị môn túc luận, bản dịch Việt, Phước Nguyên dịch và chú, 2019, tr. 210.

những chân lý thường nghiệm (tục đế), như tai họa của vị ngọt khát ái, hay bố thí và thành quả của bố thí v.v... Từ những giáo lý như vậy, đối với người nghe, trí tuệ được phát sinh qua ba giai đoạn: “tuệ do nghe, tuệ do tư duy và tuệ do tu tập”¹¹.

Do vậy, đối với người làm giáo dục cần nắm rõ trình độ nhận thức của thính chúng, hay cụ thể là học trò của mình, để áp dụng phù hợp những nguyên lý giáo dục, không áp bức tư tưởng người nghe, lấy người nghe làm trung tâm, chỉ rõ cho họ thấy giá trị thật sự của giáo dục không nằm ở chỗ giáo sư trình diễn những sở trường của mình và học trò dò dẫm góp nhặt những điều thầy rao giảng; bản chất của giáo dục là sáng tạo, đối với mỗi trình độ đệ tử khác nhau đều có thể linh động truyền đạt, đối với người nghe có thể tự do suy nghiệm theo đa dạng chiều hướng, không bị gò bó trong một mô thức cố sẵn, từ đó vượt ngoài tất cả mọi ý niệm chủ quan để thấy được những điều mà ta chưa thấy¹².

Vấn đề giáo dục con người không phải là vấn đề giáo dục thuần túy đạo đức hay thiện ác như thường bị hiểu lầm. Đức Phật tìm hiểu sự phản ứng con người trước những đối tượng ngoại cảnh như: Sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v.... Dưới nhãn quan của Phật, giá trị hay mức độ giải thoát của con người tùy thuộc phản ứng trước ngoại cảnh. Và giáo dục học Phật giáo ở đây nhằm đào luyện con người ra khỏi sự chi phối hay đúng hơn sự nô lệ của sự vật. Phật giáo không bao giờ chủ trương dùng sắc đẹp, tiền bạc, danh lợi, dọa nạt để dụ dỗ người đi vào cửa Phật. Giáo dục trong Phật giáo bác bỏ mọi hình thức nô lệ, dầu chỉ là nô lệ tâm linh hay thần quyền, ở mức thô thiển hay tinh vi.

4. ĐẶC TÍNH CỦA GIÁO DỤC TRONG PHẬT GIÁO

Giáo dục học Phật giáo, không phải là một mô hình với các phép lạ siêu nhiên, cách thức thực hành huyền bí, mà nó đầy đủ các đặc tính thực tiễn, bất cứ ai đi theo con đường giáo dục này đều có thể

11. Skt. *tisrāḥ prajñāḥ* | *śrutamayī prajñā cintāmayī prajñā bhāvanāmayī prajñā*; Pāli. *Aparāpi tisso paññā—cintāmayā paññā, sutamayā paññā, bhāvanāmayā paññā*. Dịch Việt, *ibid.*, tr. 211.

12. Jeffrey Samuels, *Journal of the American Academy of Religion, Toward an Action-Oriented Pedagogy: Buddhist Texts and Monastic Education in Contemporary Sri Lanka*, 2004, Vol. 72, No. 4, pp. 955-971. DOI:10.1093/jaarel/lfh085

tự thực hành và kiểm chứng. Kinh nói có sáu đặc tính: “1. Thiết thực hiện tại; 2. Dập tắt nóng bức; 3. Siêu việt thời gian; 4. Hướng dẫn đến cao thượng; 5. Trực tiếp quán sát; 6. Thể nghiệm nội tâm bởi bậc Trí”¹³. Đây gọi là những đặc tính của giáo dục trong Phật giáo, dựa trên đặc tính này mà đưa đến những thành quả đạo đức và trí tuệ tương xứng.

Đặc tính ấy, được biểu hiện rõ qua ba hạng mục: Giới – Định – Tuệ, gọi là con đường thực nghiệm tuệ giác và giải thoát; Giới: rèn luyện phẩm cách, Định: rèn luyện sự chú tâm, Tuệ: rèn luyện sự phân tích và lựa chọn. Trong hoàn cảnh hiện nay, theo quan điểm Phật giáo như đã phát biểu trong bản kinh dẫn trên, ta có thể thừa nhận rằng ngay từ đầu, nếu con người thấy được loại hình giáo dục thích hợp là lựa chọn tốt nhất của mình, trước khi tưởng tượng ra được bất cứ một mô thức giáo dục nào khi đối mặt với giới hạn của môi trường và sự khan hiếm của các phương tiện ngoại tại để thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của mình.

Ở đây, không cần thiết phải nói tới loại khoa học giáo dục được nặn ra theo khung sườn đầu óc phương Tây. Mặc dù, những thành tựu giáo dục như được nhìn thấy hiện nay ở phương Tây từ thời chủ nghĩa thực dân cho đến cuộc chiến chống khủng bố ngày nay, giáo dục phương Tây có vẻ chứng tỏ ưu thế của mình đối với hệ thống giáo dục của phương Đông, tiến bộ giáo dục của nó đã cải thiện rất nhiều về tiêu chuẩn nhận thức. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa dân chúng được hạnh phúc hơn. Thay vào đó, sự thành tựu đầy kinh ngạc về giáo dục đang đẩy nhân loại đến nhiều biến cố hàng loạt, khó mà dự đoán được hệ quả của nó. Sự tiếp nhận giáo dục Tây phương không nhất thiết phải diễn ra ô ạt và đánh mất bản sắc giáo dục Đông phương như hiện nay.

Giáo dục học Phật giáo muốn đề ra phương pháp giáo dục con người, muốn cải thiện xã hội, phải có can đảm và sáng suốt tìm hiểu sự thật: sự thật tâm linh, sự thật trí thức và đạo đức, sự thật xã hội;

13. Dẫn kinh Tạp A-hàm 33, kinh 931, tr. 237c29: Pāli, D.iii. 227, Saṅgīti: svākkhāto-bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattam veditabboviññūhi ti, “Pháp này của Thế Tôn, được tuyên nói một cách hoàn hảo, hiện thực (được thấy ngay hiện tại), không lệ thuộc thời gian, hãy đến để thấy (là pháp thực chứng), có khả năng hướng dẫn (đến Niết-bàn), được chứng biết từ nội tâm bởi bậc Trí”. Trường A-hàm 2, (kinh Du hành), tr. 23b7; Du-già 8, tr. 766c: hiện kiến, vô xí nhiên, ứng thời, dẫn đạo, duy thử kiến, nội sở chứng.

dầu sự thật ấy có xấu xa không tốt đẹp, nhất định không che đậy, tuyên truyền nịnh bợ, không dối mình gạt người; như vậy mới là đặc tính chân chính của giáo dục học Phật giáo.

5. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Như đã nói, giáo dục cần toàn diện về mọi mặt, giáo dục chỉ đúng ý nghĩa và vị trí của nó, khi giáo dục không bị phiến diện và thiên kiến ở bất kì hoàn cảnh nào. Có thể đề ra mấy điểm trọng yếu sau đây:

- Giáo dục tương quan giữa con người và hoàn cảnh;
- Giáo dục tương quan giữa con người và hành động;
- Giáo dục tương quan giữa con người và trí thức;
- Giáo dục tương quan giữa con người và đạo đức;
- Giáo dục tương quan giữa con người và thời gian;
- Giáo dục tương quan giữa con người và chân lý.

Những khái niệm này gợi lên những ý tưởng về truyền đạt và tiếp nhận như giáo dục học hiện đại có thể nhận thức trong một chừng mực nào đó. Tuy nhiên, đức Phật đã đề bạt lấy Pháp tối thượng làm trí tuệ toàn hảo mà nhân loại được khuyến khích đạt đến. Pháp tối thượng nói đến ở đây gồm bảy chi phần hay yếu tố của pháp thù diệu, mà kinh gọi là bảy diệu pháp. Chúng là: 1. Niềm tin; 2. Hồ thẹn; 3. Sĩ diện; 4. Nỗ lực; 5. Ghi nhớ; 6. Tập trung; 7. Tuệ giác¹⁴. Vì thế, các yếu tố của sự thành tựu giáo dục này phải được xem là các nhân tố truyền đạt tri thức có phẩm chất cao nhất. Tuy nhiên, hầu hết những tác giả viết về giáo dục có lẽ đều miễn cưỡng tán thành một định nghĩa khá lý tưởng như thế về giáo dục, bởi vì, theo giả định của họ, giáo dục được định nghĩa là “gồm hai hình thức: giáo dục thân thể (sức khoẻ, sinh lý, oai nghi như: đi, đứng, nằm, ngồi) và giáo dục tâm hồn (tư duy nhận thức, tâm lý, thị hiếu) mà mỗi cá nhân sở hữu”.

14. Skt. *sapta saddharmāḥ* | śraddho bhavati hrīman avatrāpy ārabdhavīrya upasthitasmṛtiḥ samāhitaḥ prajñāvan: 1. Tín; 2. Tàm; 3. Quý; 4. Tinh tấn; 5. Niệm; 6. Định; 7. Tuệ; Chúng tập: bảy Chính pháp: có tín, có tàm, có quý, đa văn, tinh tấn, tổng trì, đa trí. Tập dị môn (bản Việt), op.cit. tr. 574 Pāli: *Satta saddhammā—idhāvuso, bhikkhu saddho hoti, hirimā hoti, ottappi hoti, bahussuto hoti, āradhaviyaro hoti, upaṭṭhitassati hoti, paññāvā hoti.*

Như chúng ta thấy, thông thường người ta phân biệt giữa giáo dục thể chất phù hợp các nhu cầu thể trạng của con người, và giáo dục tâm lý dùng làm phương tiện nhằm đạt được các thỏa mãn lý tưởng. Vì giáo dục học hiện đại chỉ xử lý những chuyện trong thế giới này, thì hệ quả hợp lý kèm theo là họ chỉ quan tâm đến tiêu chuẩn phổ thông, ở tầm mức thường nghiệm.

Tóm lại, phương pháp giáo dục như vậy đã được Phật chỉ dạy. Sự chuyên cần hay nỗ lực được nhấn mạnh. Hằng hái, tinh chuyên, dũng mãnh... đôi khi được hiểu như là dùng để diễn tả tư thế của tâm ý; mặc dầu các diễn tiến tâm lý của chúng có các khác biệt nhỏ. Tuy nhiên, một cách tổng quát, chúng thường được mô tả là thiết yếu nhất trong mọi đường hướng giáo dục, đó là sự nỗ lực “*appamāda*”. Đức Phật đã dạy: “*Không buông lung, con đường dẫn đến bất tử. Buông lung, con đường dẫn đến chỗ chết. Không buông lung, không bị chết. Người buông lung sống như thầy ma*”¹⁵.

Sự buông tuồng, lười nhác, không có ý hướng học hỏi, đây là những sức ì của tâm thức, là những gánh nặng trong giáo dục. Nó làm nội tâm con người khởi động trạng thái miễn cưỡng tiếp nhận tri thức. Các nhà giáo dục cũng có thể gọi nó là sự bị động đối lại với tiếp nhận. Theo các nhà giáo dục định nghĩa, lười nhác là một phạm trù đốt cháy tri thức có thể được đo lường bằng đơn vị thời gian.

Với sự hỗ trợ của tiến bộ giáo dục, giới học sinh, sinh viên ngày nay có thể nâng cao hiệu suất học tập để thu thập được một lượng tri thức cao hơn mà không phải tiêu tốn quá nhiều thời gian. Đó là đặc điểm của nền giáo dục hiện đại được người ta phong cho cái tên là nền giáo dục quốc tế, được hình thành trên kiểu mẫu giáo dục phương Tây.

Việc quá tập trung vào truyền đạt và tiếp nhận tri thức này, nhưng lại thiếu các loại dinh dưỡng giáo dục khác, trong kinh Phật gọi là các loại thức ăn tinh thần cần thiết cho giá trị tuệ giác tối hậu của nhân loại, đã tạo nên tình trạng mất cân bằng giữa phát triển

15. PTS, Dh. 21: Appamādo amatapadam pamādo maccuno padam Appamattā na mīyanti ye pamattā yathā matā. Hán dịch, Tăng nhất 27, T02, p. 699b17-18; Pháp cú 1, T04, p. 562b21-22: 戒為甘露道, 放逸為死徑, 不貪則不死, 失道為自喪 “Giới, đường đến cam lồ, Phóng dật, dẫn lối chết. Không tham thì không chết, mất đường là tự mất”.

giáo dục thể chất và tinh thần. Ngày nay, với đà tiến bộ ngoạn mục của giáo dục, và với sự thành tựu có vẻ thần kỳ của các phương tiện hỗ trợ giáo dục, người ta hiểu biết nhiều về cách thức vật chất hoạt động, nhưng sự hiểu biết của họ về cấu trúc tinh thần được cấu tạo thế nào, từ đó đưa ra mô thức giáo dục thích ứng, được ví như là loại thức ăn nào phải được dùng cho tâm lý, thì còn hữu hạn một cách đáng quan ngại. Chảy máu chất xám, thừa nhân lực nhưng thiếu khả năng, thiếu sự sáng tạo trong giáo dục hiện nay; tất cả triệu chứng này của căn bệnh ‘béo phì giáo dục’ thật ra là kết quả của tình trạng mất cân bằng trong sự phát triển đào tạo nhân tài.

Nhìn chung, phát triển giáo dục trên thế giới ngày nay đã nâng cao tầm nhận thức của nhân loại lên một mức đáng kể. Tuy nhiên, truyền đạt quá độ và tiếp nhận quá độ, đứt khoát kéo theo sự bất bình đẳng trong việc cân bằng nhận thức trên cán cân giáo dục thế giới. Về mối bận tâm này, chúng ta nên tham khảo lời dạy của đức Phật liên quan đến vấn đề thời sự này, để có thể đưa ra một phương hướng giải quyết.

KẾT LUẬN

Nhiều tác giả khi viết về giáo dục học Phật giáo, đã vội vã phê bình các phương pháp giáo dục khác, sự phê phán này không nên hời hợt, cần xét đến nền tảng trùng phùng giữa giáo dục Đông phương và Tây phương¹⁶. Giáo dục của Phật giáo giúp người ta nhìn thẳng vào chính mình; do đó, cần xác định rõ bản thể giáo dục hiện tại là gì, những khát vọng vĩnh cửu của con người về giáo dục, cũng cần hiểu rõ thực tính của giáo dục. Tuy nói rằng giáo dục học Phật giáo vượt ra ngoài biểu tượng và ngôn ngữ, nhưng nó luôn luôn hòa bình với sự sụp đổ của ngôn ngữ, thoát khỏi sự hủy diệt của những trào lưu tư tưởng, giá trị của giáo dục học Phật giáo được thấy ngay giữa lòng thế gian đau khổ. Đức Phật dạy, hãy chiến thắng tự thân, sự sống vẫn là điều linh thiêng. Nếu thấy được như vậy, thì không chỉ xây dựng được nền tảng của giáo dục, mà còn thấy được nền tảng của mọi khoa học và triết học của nhân loại.

Như vậy, những nguyên nhân gốc rễ cho phát triển giáo dục, tốt

16 Sharon Luk, *Sea of Fire A Buddhist Pedagogy of Dying and Black Encounters across Two Waves*, DOI: 10.1080/10999949.2018.1521691.

hơn hoặc xấu hơn như ngày nay nhìn thấy, được quán chặt với lòng tham, thù hận và ảo tưởng. Thanh tẩy ba độc tố này là mục đích tối hậu của con đường giáo dục của Phật giáo. Trong bối cảnh giáo dục đạo đức toàn cầu, một hệ thống giáo dục nào đó vẫn còn tồn tại để cung ứng các nhu cầu cho nhân loại. Đối với những ai chọn đi theo con đường giáo dục hướng dẫn đến giải thoát tuyệt đối, đến thành tựu Niết-bàn, đức Phật dạy cách xả bỏ toàn diện các dục lạc và khát ái thế gian. Đối với những ai còn bị trói chặt trong năm thứ dục vọng, Ngài thuyết minh con đường giáo dục về cuộc sống thường nhật giản dị để họ có thể sống bình an và hạnh phúc ngay trong kiếp nhân sinh hiện tại, cũng như trong tương lai. Giáo lý cho con đường giáo dục được tóm tắt đơn giản trong hai tiêu điểm: bao dung và đạo đức. Để có thể tu tập được như vậy, người đó cần đạt đến một trình độ tư duy nhận thức nhất định.

Do đó, nền tảng của giáo dục học Phật giáo là một con đường có mục đích, nhằm đến việc đào luyện nhận thức và phẩm chất con người cho đời sống xã hội toàn cầu hóa hiện tại và mai sau. Liên quan đến con đường có mục đích này, nó phải gồm đủ tám hạng mục, thiết lập như vậy thì nó sẽ trở thành con đường giải phóng giáo dục hiện đại, đưa nền giáo dục lên đường hướng về “như thật đạo”, tức là “Bát Thánh đạo”: (1) khoa học như thật (chánh kiến), (2) triết học như thật (chánh tư duy), (3) ngôn ngữ học như thật (chánh ngữ), (4) chính trị học như thật (chánh nghiệp), (5) xã hội học như thật (chánh mạng), (6) đạo đức học và luật học như thật (chánh tinh tấn), (7) đạo học, tâm lý học và phân tâm học như thật (chánh niệm), (8) tôn giáo học (chánh định). Vì vậy, các điều kiện để phát triển giáo dục phải là một sự cân bằng giữa sở học bao la và thực tiễn hành động.

Tuy nhiên, giáo dục học Phật giáo, chỉ có thể thực thi với điều kiện thiết yếu: *mục đích trong đời sống này của một cá nhân phải được xác lập và tất cả mọi hành vi của nó phải được hướng dẫn bởi đạo đức*; bất kể một mô thức giáo dục nào, xuất phát từ động cơ gì đi chăng nữa, có thành vấn đề hay không, cần phải xét về lý tưởng dẫn đạo và mục đích cuối cùng của nó. Trong phương diện này, nếu cần đi tìm một đường hướng cho giáo dục học Phật giáo, lời đức Phật dạy về Bát Thánh đạo hy vọng đóng góp nhiều nguyên tắc chỉ đạo cho các nghiên cứu giáo dục đạo đức toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ernst Waldschmidt, *Die Einleitung des Saṅgītisūtra*, Zeitschrift der deutschen morgenländischen Gesellschaft, 1955, pp. 298–318.

Jeffrey Samuels, *Journal of the American Academy of Religion, Toward an Action-Oriented Pedagogy: Buddhist Texts and Monastic Education in Contemporary Sri Lanka*, 2004, Vol. 72, No. 4, pp. 955-971. DOI:10.1093/jaarel/lfh085.

Journal of Transformative Education, The Buddha in the Classroom: Toward a Critical Spiritual Pedagogy, 2007, DOI: 10.1177/1541344607306362.

P. Pradhan (ed.), *Abhidharmakośa-bhāṣya* by Vasubandhu, 1967, tr. 15.

Pāli Text Society (PTS), *Dīgha Nikāya 33, Saṅgītisutta*, London: 1989-1921, Vol. iii, pp. 253.

Pāli Text Society, *Dīgha Nikāya 1, Brahmajālasutta*, London: 1989-1921, Vol. i, pp. 20-45.

Pāli Text Society, *Khuddaka Nikāya, Dhammapada*, p. 7.

Pāli Text Society, *Majjhima Nikāya 28, Mahāhatthipadopamasutta*, Vol. i, p. 190.

Phước Nguyên (dịch & chú), *A-tì-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, Nxb. Hồng Đức, tr. 210.

Sharon Luk, *Sea of Fire A Buddhist Pedagogy of Dying and Black Encounters across Two Waves*, DOI: 10.1080/10999949.2018.1521691.

Taishō Tripiṭaka (大正新脩大藏經), Vol. 29, no. 1558, 阿毘達磨俱舍論 1, p. 1b3.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 01, no. 1, 長阿含經 2, p. 11a7.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 01, no. 210, 法句經 1, p. 562b21-22.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 01, no. 26, 中阿含經 7, p. 467a4-6.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 02, no. 125, 增壹阿含經 27, p. 699b17.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 02, no. 99, 雜阿含經 33, pp. 237c29-

238a4.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 27, no. 1545, 阿毘達磨大毘婆沙論 12, p. 58c19-21.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 29, no. 1559, 阿毘達磨俱舍釋論 1, p. 162a2.

Taishō Tripiṭaka, Vol. 30, no. 1579, 瑜伽師地論 8, p. 313a14.

Tuệ Sỹ, Trường A-hàm, kinh *Chúng tập*, Nxb. Phương Đông, 2012.

Zane Ma Rhea, *Buddhist pedagogy in teacher education: cultivating wisdom by skillful means*, DOI: 10.1080/1359866X.2017.1399984.

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG VỀ BẢN SẮC TẠI PHƯƠNG TÂY HIỆN NAY*

Đỗ Kim Thèm**

Tóm lược

Các nước phương Tây đang sống trong một thời đại bất thường: Trung Quốc trỗi dậy và uy hiếp, kinh tế khủng hoảng, nợ công cao ngất, nạn di dân đe dọa, xã hội bất bình đẳng, dân chúng nổi giận giúp đưa cho ông Trump vào Tòa Bạch Ốc và đẩy Vương Quốc Anh thống nhất ra khỏi Liên Âu. Đây là nguyên nhân cho nền kinh tế thị trường không còn vận hành hoàn hảo và giải pháp cho hệ thống dân chủ tự do đang lâm nguy?

Phần một lý giải cho vấn đề này theo quan điểm của Francis Fukuyama trong tác phẩm Identity: khủng hoảng về bản sắc của các nhóm sắc tộc là nguyên nhân, đấu tranh để công nhận nhân phẩm là

* Tác giả cảm ơn Prof. Dr. Phra Brahmopundit và Dr. Thích Thiện Nhơn về lời mời tham dự Đại lễ VESAK 2019, Prof. Dr. Thích Nhật Từ về lời mời tham gia Ban Biện Tập Anh Ngữ cho Đại Hội, Cư sĩ Nguyên Giác Phan Tấn Hải đã cung cấp nhiều tài liệu Anh ngữ, Đạo hữu Nguyễn thị Tuyết Mai đã cung cấp nhiều tài liệu Pháp ngữ và tu chỉnh bài viết.

** Dr. Đỗ Kim Thèm, L.L.M, M.A, Biên tập viên Anh ngữ Đại Hội VESAK 2014 và 2019, Việt Nam, đã nghiên cứu về Global Governance, Competition Law and Policy tại các Đại học Hagen (Đức), Norwich Law School và Manchester Law School (Anh), hiện nay là Non-Governmental Advisor, International Competition Network (ICN), Research Associate on International Competition Law and Policy, United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). Bài tham luận là ý kiến cá nhân và không phải là của ICN và UNCTAD.

Sách đã xuất bản: Kontakt mit Vietnam; Global Netwerke als Gestaltungschance für internationale Politik; Global Governance of Competition Law and Policy: Key Issues; Quan điểm của Phật Giáo trước các vấn đề hiện đại; Hoà Bình theo Quan điểm của Immanuel Kant và Phật Giáo; Giới thiệu các Danh tác Cổ điển và Hiện đại của phương Tây, Nhà Nước Pháp Quyền: Kinh Nghiệm Quốc Tế, Lý Thuyết và Thực tế.

giải pháp và việc hội nhập xã hội là tín điều.

Phần hai giới thiệu một khảo hướng bổ sung theo quan điểm của Phật giáo. Khi Phật giáo có một triết lý giáo dục phổ quát và những phương tiện kỹ thuật khả thi, thì tinh thức, tương thuộc và từ ái là nền tảng cần áp dụng. Nâng cao bản sắc đạt được, may ra, sẽ đem lại thông cảm chung cho cá nhân và cộng đồng.

Phần kết luận cho là tinh thần Phật giáo sẽ là một định hướng giáo dục phù hợp trong các mối tương tác xã hội, môi trường và thú vật. Tinh thức về bản sắc trong từng con người bản xứ hay nhập cư hy vọng sẽ đem lại đạo đức bình đẳng, tương thuộc, hiếu hoà và khoan dung.

I. KHỦNG HOẢNG VỀ BẢN SẮC TẠI PHƯƠNG TÂY

Khái niệm

Bản sắc cá nhân là một khái niệm trong lịch sử tư tưởng hiện đại, nó có hai lý giải chính và bổ sung nhau. Một là, *John Locke* trong tác phẩm *Essay* cho bản sắc là tất cả những thành tố ắt có và đủ để tạo nên những đặc điểm chính cho con người, dù qua thời gian vẫn không thay đổi. Hai là, bản sắc là một vấn đề nền tảng mang tính trừu tượng khi chúng ta tự hỏi mình là ai, phát hiện những điểm chủ quan, có liên hệ với kinh nghiệm riêng tư và không thay đổi trong từng cá nhân. Nhưng có thể khách quan hoá vấn đề bằng một khái niệm tổng thể để có giá trị phổ quát không?

Thomas Nagel trong tác phẩm *The View from Nowhere* đặt vấn đề này trong hai viễn kiến nhân sinh quan và thế giới quan. Nhân sinh quan là xác định quan điểm của tôi trong khi thế giới quan là quan điểm tinh thần chung của thời đại, bao gồm tất cả, nhưng không ràng buộc cho cá nhân. Khi một cá nhân sinh ra trong một gia đình (giàu hay nghèo), trong một thời điểm (chiến hay hoà), trong không gian (nông thôn hay thành thị), có đặc điểm riêng biệt (thông minh, khoẻ mạnh hay ngược lại), vấn đề cá nhân này là siêu hình, nên miễn bàn. Chúng ta không thể tổng hợp tất cả các nhân sinh quan của mọi người để tạo thành một thế giới quan, vì phải giới hạn quan sát và kiểm chứng trong một mẫu số nhất định. Do đó, bản ngã là cảm giác của cái tôi trong mối quan hệ với tha nhân trong thực tại xã hội.

Ngược lại, trong tác phẩm *Identity and Violence*, *Amartya Sen* cho

rằng bản sắc rất đa dạng, phức tạp và có thể thay đổi. Một công dân xuất thân từ Ca-ri-bê, nhưng tổ tiên đến từ châu Phi, theo đạo Cơ Đốc, làm việc như một sử gia và lực sĩ điền kinh là một thí dụ dễ tìm thấy trong xã hội Mỹ. Các bản sắc dị biệt này không tạo mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày. Do ý thức xã hội và tự do chọn lựa, mọi người có thể chọn một bản sắc chính dựa trên căn bản tự nguyện hay do bắt buộc, mà thường là lý do kinh tế. Do đó, bản sắc có thể thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. *Amartya Sen* không đào sâu lập luận này để chứng minh, nên khó thuyết phục được trong khi trào lưu chung đang cho bản sắc là đơn thuần và bất biến.¹

Hiện trạng

Đã có nhiều lý giải cho vấn đề nền dân chủ tự do đang lâm nguy, nhưng tác phẩm *Identity: Contemporary Identity Politics and the Struggle for Recognition: The Demand for Dignity and the Politics of Resentment* của *Francis Fukuyama*, nhà khoa học chính trị nổi danh tại Hoa Kỳ là gần đây nhất. *Fukuyama* cho là khủng hoảng về bản sắc của các nhóm sắc tộc là nguyên nhân và đấu tranh để công nhận nhân phẩm là giải pháp, mà nội dung chính sẽ được tóm lược sau đây.

Sau khi chế độ Cộng sản tại Đông Âu và Liên Xô sụp đổ làm cho nền chính trị thế giới thay đổi triệt để và mô hình dân chủ tự do của phương Tây trở nên thu hút hơn tại các nước đang chuyển đổi. Đến đầu thế kỷ XXI, số lượng các cuộc bầu cử tại các nước tăng từ 35 lên 110, nền kinh tế của thế giới phát triển cao độ, sản lượng và dịch vụ tăng gấp bốn lần. 42% người dân nghèo cùng cực trong toàn cầu trong năm 1993 xuống còn 18% trong năm 2008. Triển vọng tăng trưởng còn lan rộng khắp mọi nơi.

Lý giải cho xu hướng này ở các nước đang phát triển là những

1. Khái niệm bản sắc xã hội Mỹ không thể đào sâu ở đây. Câu hỏi chính không còn là “Tôi là ai?”, mà “Chúng ta là ai?”. Xã hội Mỹ phân hoá cực kỳ, nhưng không phải là xảy ra sau cuộc bầu cử 2016 hay khủng bố Hồi giáo 11 tháng 9 năm 2001. Nền tảng vấn đề nằm trong nhiều lĩnh vực lịch sử, văn hoá, truyền thống và tôn giáo. Samuel P. Huntington thảo luận vấn đề này trong một tác phẩm nay đã trở thành kinh điển: *Who are we*, Simon & Schuster 2004. Gần đây nhất, tác phẩm *The Once and Future Liberal: After Identity Politics* của Mark Lilla, Harper (2017) gây tình thức nhiều hơn. Dù là phê bình Đảng Dân chủ, Lilla đã trình bày nội tình một cách triệt để: Bản sắc chung tạo nên định mệnh chung, một bi kịch cho xã hội Mỹ, một cái nhìn khác hơn là Francis Fukuyama trong tác phẩm *Identity* (2018) sẽ được bàn đến trong phần hiện trạng.

người giàu có và được giáo dục tốt biết tận dụng lợi thế để hưởng lợi trong khi các dân làng cũng hưởng một phần nào các tiện nghi như xem truyền hình và kết nối Internet trên điện thoại di động. Dân Trung Quốc và Ấn Độ làm thay công việc trong nền kinh tế chế biến tại Hoa Kỳ và châu Âu nhờ chi phí lao động thấp. Nhờ các thành tựu giáo dục, phụ nữ thay cho nam giới trong thị trường lao động. Đặc biệt hơn, các ngành dịch vụ ngày càng lấn chiếm nền kinh tế chế biến và gần đây nhất, ngay tại các nước Đông Á, các máy tự động có đủ thông minh thay cho công nhân có tay nghề thấp. Do đó, mặt trái của thành công này là tại phương Tây tăng trưởng kinh tế sút giảm và bất bình đẳng xã hội tăng lên.

Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính vào năm 2008 và đồng Euro vào năm 2009 làm cho nền kinh tế thị trường không còn vận hành hoàn hảo và mô hình của hệ thống dân chủ tự do không còn thanh danh như xưa. Tại hai nơi có các nền dân chủ tự do bền vững nhất thế giới lại có hai biến động ngạc nhiên: Vương quốc Anh thống nhất rời khỏi Liên Âu và Donald Trump thắng cử tổng thống Hoa Kỳ.

Tại sao? Sự thay đổi triệt để trong kỹ thuật công nghệ và trào lưu toàn cầu hóa là lý do chính. Qua thời gian, sinh hoạt chính trị phương Tây không hoàn toàn do hai lý do kinh tế này quyết định, mà biến động về bản sắc và chủ nghĩa dân túy nổi lên là hai lý giải khác.

Trước đây, *Karl Marx* xem các cuộc đấu tranh chính trị như một phản ánh về các xung đột giai cấp. Cuối thế kỷ XX, tầng lớp lao động ở hầu hết trong các nền kinh tế công nghiệp đã khá giả hơn và bắt đầu hoà nhập với tầng lớp trung lưu. Thực tế này dẫn đến một lập luận chung: Cuộc cách mạng vô sản và bãi bỏ triệt để quyền tư hữu không còn nằm trong chương trình khả thi trong nghị sự của các chính quyền và đảng phái.

Do đó, phe cánh Tả giải quyết các tranh chấp của công nhân và công đoàn qua chương trình phúc lợi xã hội và tái phân phối lợi tức. Ngược lại, phe cánh Hữu lo giảm bớt tác hại quan liêu và tốn kém của bộ máy công quyền, tạo điều kiện thúc đẩy cho nhiều đầu tư hơn vào khu vực tư nhân và lo bảo vệ truyền thống dân tộc qua kết nối với vấn đề chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo.

Việc thực thi mục tiêu của một nhà nước phúc lợi không đạt được theo mức độ lý tưởng. Do những khó khăn tài chính, các

chính phủ phản ứng bằng cách in thêm tiền, biện pháp tào bạo này dẫn đến nạn lạm phát và các khủng hoảng khác. Khi những động lực kích lệ cho tăng trưởng kinh tế không còn, nó làm cho suy giảm tiết kiệm và tinh thần mạo hiểm trong kinh doanh, trong khi tình trạng bất bình đẳng trong xã hội vẫn còn bám rễ sâu xa.

Nhưng lòng vị kỷ vật chất của các phe nhóm không là tất cả. Trong các phương tiện truyền thông, vấn đề bản sắc không được công nhận phù hợp đã trở thành một chủ đề chính trị quan trọng. Xã hội Mỹ phân hoá cùng cực mà bản sắc là một khái niệm tổng thể nhằm giải thích những phản ứng dữ dội làm cho nước Mỹ sôi sục, mà cụ thể là sự thù hận của người Mỹ da đen, nạn nhân do cảnh sát bạo hành mất nhân phẩm, quấy rối và tấn công tình dục phụ nữ mà nam đồng nghiệp là thủ phạm.

Do đâu mà có các phản ứng như vậy? Thông thường, hành động của con người được thúc đẩy bởi sự ham muốn vật chất. Suy nghĩ này bắt nguồn từ trong tư tưởng chính trị của các nhà triết học cổ điển phương Tây. *Socrate* tin rằng ngoài lý trí và ham muốn, có một „thành phần thứ ba“ không thể thiếu trong con người, đó là mong muốn được công nhận phẩm giá. Trong tác phẩm *Cộng Hòa*, *Plato* gọi đây là *thymos*, một động lực tinh thần quan trọng khác. *Thymos* gồm có hai dạng, một là „*megalothymia*“, nghĩa là mong muốn được tôn trọng như là bậc thượng cấp hay trưởng thượng, hai là „*isothymia*“, mọi người muốn được bình đẳng cũng như mọi người khác. Sự trỗi dậy của dân chúng khắp nơi hiện nay là chiến thắng của *isothymia* đối với *megalothymia*, các xã hội không còn thừa nhận quyền lực chỉ là dành cho một số ít người ưu tú, mà mọi người vốn dĩ đã bình đẳng như nhau.

Nhưng bình đẳng theo luật pháp không đương nhiên dẫn đến bình đẳng kinh tế hay xã hội. Dù có thịnh vượng chung, nền kinh tế thị trường tự do tạo ra sự chênh lệch quá mức về thu nhập, bất công này gia tăng trong hơn 30 năm qua trong phần lớn các nước. Hậu quả là thu nhập bị đình trệ và giới trung lưu bị xuống thang trong xã hội. Đó là lý do tại sao trào lưu dân túy nổi lên khắp nơi. Nhóm cực đoan kích động người bất mãn rằng: “Đất nước không còn là của bạn, phẩm giá của bạn không được tôn trọng, dù bạn luôn là thành viên chủ yếu của một quốc gia vĩ đại, nhưng người nước ngoài, người nhập cư và giới tinh hoa đã dim cho bạn xuống thấp trong xã

hội. Trong cộng đồng tín hữu, bạn đã bị phản bội bởi những người không phải là tín đồ; họ đã đem đến sự nghèo khổ cho bạn."²

Ai tham gia trào lưu này? Đương nhiên là tầng lớp công nhân Mỹ. Họ thường có trình độ học vấn trung học hoặc ít hơn. Khi nền kinh tế thế giới đi vào thời kỳ toàn cầu hoá, đa số bị giảm thu nhập hoặc mất việc. Tại các thành phố như Chicago, Detroit và New York, đa số công nhân da đen trong ngành công nghiệp đóng thít hộp, thép và ô tô bị mất việc làm, một loạt bệnh xã hội nảy sinh: tỷ lệ tội phạm, dịch sử dụng ma túy tăng và cuộc sống gia đình băng hoại, thảm kịch này làm cho tình trạng nghèo túng tiếp nối.

Ảnh hưởng này lan rộng sang tầng lớp công nhân da trắng nông thôn. Trong năm 2016, việc sử dụng ma túy quá liều đã dẫn đến hơn 60.000 trường hợp tử vong, gấp đôi số tử vong do tai nạn giao thông mỗi năm trong cả nước. Tuổi thọ dự liệu đối với nam giới da trắng Mỹ đã giảm từ năm 2013, một điều xảy ra rất bất thường ở một nước phát triển cao. Tỷ lệ trẻ em trong giới lao động da trắng lớn lên trong các gia đình cha mẹ đơn thân đã tăng từ 22% trong năm 2000 lên 36% trong năm 2017.

Nhìn chung, tầng lớp công nhân và trung lưu bất mãn về đời sống hiện tại và lo về tương lai bất trắc. Khi cho chính quyền là không quan tâm đến họ và nhân phẩm không còn được tôn trọng, họ không nể trọng giới tinh hoa vì chỉ tìm mọi cách lo cho quyền lợi phe nhóm.

Các phong trào xã hội mới thành hình đòi hỏi mạnh mẽ các yêu sách đủ loại. Phong trào nữ quyền, bảo vệ môi trường thiên nhiên, người tàn tật, người bản xứ, người nhập cư, nam và nữ đồng tính và những người chuyển giới, tất cả cùng có yêu cầu chung là chính quyền phải thực hiện quyền bình đẳng trong Bảng Tuyên ngôn Độc

2. Vấn đề "Đất nước là của ai?" phức tạp hơn "Tôi là ai?" và "Chúng ta là ai?". Bằng khảo hướng lịch sử về các luồng di dân, sử gia lập luận rằng người Úc da trắng không thể tự hào về đất nước Úc là của họ, vì nguyên thủy là của các thổ dân. Trong các cuộc bạo động gần đây tại Mỹ, nhiều người dùng các lập luận tương tự: Đất nước Mỹ cũng không thuộc người nhập cư hay người bản xứ, mà là một tài sản chung. Tại châu Âu, thảo luận vấn đề này có khác hơn. Tại Đức, sút giảm dân số tác hại cho thị trường lao động, không còn giới trẻ chuyên nghiệp cho nhu cầu đang tăng cao. Tại Bỉ, các người di dân Hồi giáo thâm nhập đến mức báo động, có nhiều thành phố dân Á Phi hơn 25%. Nội dung tranh luận vấn đề là: Tại sao người châu Âu không sinh sản nhiều hơn cho phù hợp theo đà tăng trưởng thị trường nhân dụng?

lập và các quyền hiến định. Họ đưa vấn đề tôn trọng bản sắc này thành một trào lưu chung xã hội.

Khi xưa *Martin Luther King, Jr.* yêu cầu đối xử bình đẳng giữa người da đen và da trắng. Nay chiến lược của nhóm *Black Panthers* có khác hơn. Người da đen lập luận rằng phân biệt chủng tộc là do lịch sử của chế độ nô lệ để lại, họ có ý thức riêng, tự hào về bản thân vì không giống người da trắng, họ trưởng thành và trải nghiệm trong phân hoá xã hội và bạo lực của cảnh sát, truyền thống này tạo một khoảng cách mà chính quyền không thể hàn gắn. Phong trào *Black Lives Matter* đòi hỏi mọi người phải ý thức hơn về cuộc sống hàng ngày của người da đen, phục hồi công lý cho các nạn nhân do cảnh sát bạo hành. Phong trào đòi nữ quyền tập trung vào việc đối xử bình đẳng đối với phụ nữ trong việc làm, giáo dục, tòa án, v.v. Nữ quyền đến từ ý thức và kinh nghiệm sống và mục tiêu của phong trào là tạo điều kiện bình đẳng trong hành vi và suy nghĩ của phụ nữ như nam giới.

Thuật ngữ “đa văn hóa” trở thành một chương trình chính trị gây thu hút đặc biệt cho những người đã bị đánh giá thấp: người Canada nói tiếng Pháp, người Hồi giáo nhập cư hoặc người Mỹ da đen là thí dụ. Đối với họ, không chỉ luật lệ và định chế là cần cải cách, các kinh nghiệm sống của họ, thậm chí ký ức tập thể và các ngày lễ cũng cần được công nhận.

Phe cánh Tả xem “đa văn hóa” là một khởi điểm chung cho các cải cách hiếu hoà trong xã hội, chấp nhận mở rộng quyền sử dụng dịch vụ xã hội và tiện ích công cộng cho tất cả nhóm người thiểu số bị thiệt thòi, người nhập cư và sắc tộc. Nâng cao vai trò của nhà nước phúc lợi cho các nhu cầu “đa văn hóa” là một đối sách không thể tránh khỏi và phù hợp với tinh thần bình đẳng.

Nhằm mục đích thay đổi văn hóa và hành vi, các tổ giác của phong trào *#MeToo* về quấy rối tình dục có phần nào kết quả. Các phản ứng của phong trào *Black Lives Matter* đã khiến cho các sở cảnh sát ý thức hơn về sự lạm dụng bạo hành, nhất là cách giải quyết cho phù hợp theo luật hình sự hiện hành. Vai trò của phụ nữ được tôn trọng và họ có thu nhập cao hơn, chẳng hạn như tại thung lũng hoa vàng Silicon và phim trường Hollywood.

Nhìn chung, có sự thay đổi so với trước đây. Nhiều luật lệ bảo vệ

pháp lý cho các nhóm được ban hành, nhưng chính quyền còn phải tiếp tục đối phó với các gánh nặng do phân biệt đối xử, thành kiến và thiếu tôn trọng vô hình khác.

Vì chuyển hướng này mà phe cánh Tả không còn quan tâm đến các vấn đề khủng hoảng toàn diện hoặc cách đối phó chung cho tình trạng rối loạn trong cấu trúc và sinh hoạt công quyền. Người Mỹ là nạn nhân của toàn cầu hoá và tự động hóa trong khi việc chênh lệch trong thu nhập là thách thức chính. Phe cánh Tả quy lỗi tình trạng này cho phe cánh Hữu và lập luận là Đảng Cộng Hòa tiến nhanh về phía cực Hữu hơn là đảng Dân Chủ di chuyển theo hướng ngược lại. Nhưng cả hai đảng đã làm mất đi những cử tri trung thành khi quyền lợi của các tầng lớp lao động đã không được cả hai đảng quan tâm đúng mức.

Khi vận động tranh cử tổng thống Mỹ, ông Trump gây thu hút quần chúng. Với một cá tính bất thường, những tuyên bố bất nhất, ông ít vi phạm đến việc hoạch định chính sách hay phải đạo trong chính trị mà là trong đạo đức cơ bản cá nhân và gây phản cảm trong công luận. Nhiều người ủng hộ không nhất thiết phải chấp nhận những lời lẽ thái quá của ông Trump; ngược lại, họ thán phục là ông bạo dạn, không sợ bị áp lực khi thể hiện một đặc tính chân thực: thoả mạ, cao ngạo, nhưng dám nói những gì mà ông nghĩ, mặc dù hành vi đó, trong thời kỳ trước đó, sẽ phải chịu thất cử.

Tuy nhiên, tầng lớp lao động da trắng sống ở nông thôn ủng hộ ông Trump triệt để khi cảm thấy đang bị giới tinh hoa quốc tế và đô thị bỏ quên. Họ làm cột trụ chính cho phong trào dân túy và mở đường cho một nền chính trị về bản sắc của phe cánh Hữu: có phân biệt ở mức cực đoan rõ ràng nhất. Đó là những động lực mạnh nhất đã giúp cho ông Trump vào Toà Bạch Ốc.

Ông Trump đã trực tiếp đóng góp cho tiến trình này. Nhờ ông Trump, tinh thần bài ngoại của dân da trắng đã thành một trào lưu chính. Cổ vũ cho quyền của phụ nữ, người da đen hoặc người đồng tính là được chấp nhận về mặt chính trị, nhưng khi ủng hộ cho quyền của người Mỹ da trắng lại bị gán ít nhiều cho là phân biệt chủng tộc. Phe cánh Tả cho rằng xác nhận bản sắc của một cộng đồng là phản ánh quan điểm lịch sử. Điều đó rõ ràng là đúng. Phe bảo thủ cho là các nhóm thiểu số nhận được nhiều lợi thế cũng như

quan điểm phải đạo chính trị làm ngăn trở cho tự do ngôn luận, đó là phóng đại mức độ. Thực tế cho thấy là ít nhiều người Mỹ da đen tiếp tục bị cảnh sát bạo hành lực và phụ nữ vẫn bị tấn công và quấy rối tình dục.

Làm sao để phe cánh Hữu chấp nhận lập luận của phe cánh Tả trong khi người da trắng đang là nạn nhân xã hội? Các cấu trúc chính trị và xã hội lỗi thời phải chịu trách nhiệm về sai lầm này, đặc biệt là các phương tiện truyền thông và cơ chế lâu đời trong nền chính trị, tất cả cần phải được thay đổi triệt để, mà hầu hết các vấn đề băng hoại xã hội hiện nay đang được nhìn thấy qua thấu kính bản sắc. Các chương trình cải cách của cả hai phe cánh Tả và Hữu phải tiến hành, nhưng tiến trình thu phục nhân tâm còn nhiều khó khăn. Vấn đề không phải là từ bỏ ý tưởng về bản sắc theo phe cánh, mà là xác định bản sắc quốc gia và gây hội nhập hơn trong sự đa dạng của thực tế. Khi bản sắc không được công nhận và xã hội áp chế làm cho mọi người phát sinh oán giận, đó là nhu cầu phản ứng tự nhiên. Các đòi hỏi chung của xã hội hiện nay là công nhận bản sắc và phẩm giá. Vấn đề bản sắc được xây dựng dựa trên nhân phẩm, đó là thành phần cơ bản nội tại cho mọi người. Khi phẩm giá được tôn trọng, thì nền dân chủ tự do có thể vận hành trở lại bình thường. Nếu không, cuối cùng, thất bại này dẫn đến nước Mỹ sụp đổ. Trước hiện tình như vậy, chính quyền phải có các giải pháp.

Giải pháp

Dù tuân thủ tinh thần hiến định, trọng pháp, bình đẳng và hưởng lợi từ những đóng góp kinh tế, dù vô hình, do người nhập cư bất hợp pháp, Hoa Kỳ chưa thành công trong việc xây dựng tinh thần dân tộc trong sự hội nhập xã hội toàn diện. Những vấn đề nhập cư chắc chắn sẽ còn nhiều thay đổi trong khi chính quyền không thể đề cao nhân phẩm chung chung, nó tùy thuộc vào một số điều kiện sống của từng cá nhân và phe nhóm qua các tương tác xã hội, xác định bởi chủng tộc, giới tính, nơi làm việc và trình độ giáo dục.

Dù trong các nhóm nhỏ có tinh thần tự quản, nhưng bản sắc chung là cái gì đó rộng lớn hơn có thể kết nối mọi người không giống nhau, khi tất cả nhận ra một điểm chung nhau. Vì vậy, thay vì đưa họ xa nhau, trong sự tôn trọng lẫn nhau, tất cả có thể dựa các hình thức rộng hơn, nên xem bản sắc dân tộc không phải là đặc

điểm, kinh nghiệm sống cá nhân, quan hệ lịch sử hay niềm tin tôn giáo mà là các giá trị chính và niềm tin chung, xem tinh thần đoàn kết xã hội như là tín ngưỡng. Ý tưởng này khuyến khích tất cả xác định lý tưởng nền tảng của quốc gia và sử dụng các chính sách công để thuyết phục những người mới đến.

Còn Châu Âu? Vấn đề có khác hơn. Hiện nay, khó khăn chính là khả năng giải quyết vấn đề bằng hoại xã hội của Cơ quan Liên Âu. Một chương trình nghị sự đa văn hoá như vậy không thể đạt đến đồng thuận trong một cơ chế khổng lồ với 28 quốc gia. Chuyện dễ hiểu vì các thành viên luôn nhiệt tình bảo vệ từng nền văn hoá quốc gia, sẵn sàng phủ quyết bất kỳ cải cách nhân danh văn hoá Liên Âu. Do đó, bất kỳ giải pháp nào khả thi thường ở cấp độ quốc gia và luật về quốc tịch là một vấn đề thảo luận chung.

Quyền công dân của một nước dựa trên huyết thống, *jus sanguinis*, nghĩa là theo dòng máu của bố mẹ. Hiện nay, đang có ý kiến cho là nên áp dụng luật quốc tịch mới dựa trên lãnh thổ, *jus soli*, quyền công dân dành cho ai sinh ra trên lãnh thổ. Nhưng châu Âu cũng nên áp dụng như luật thi nhập tịch của Hoa Kỳ. Ngoài việc phải chứng minh cư trú liên tục trong năm năm, ứng viên sẽ có thể đọc, viết và nói tiếng Anh cơ bản, kiến thức tổng quát về lịch sử và sinh hoạt công quyền, không có tiền án và thể hiện sự gắn bó với các nguyên tắc lý tưởng bằng cách tuyên thệ trung thành với hiến pháp.

Trầm trọng nhất hiện nay là việc giải quyết vấn đề di dân. Liên Âu không đủ khả năng kiểm soát ngoại biên, trong khi các nước Hy Lạp và Ý không đủ thẩm quyền, phương tiện, nhân sự, tài trợ và hỗ trợ chính trị để chặn đứng dòng người nhập cư. Hệ thống tự do di chuyển trong Liên Âu sẽ không bền vững khi vấn đề kiểm soát ngoại biên chưa được giải quyết.

Tại Hoa Kỳ, việc thi hành luật di trú không nhất quán. Đó là một đặc điểm của thời Obama. Nhưng cam kết xây dựng bức tường tại biên giới Mexico của ông Trump còn tranh cãi. Điều cần thiết là phải tìm ra các biện pháp cho vấn đề hiện có khoảng 11 triệu người nhập cư bất hợp pháp, đã ở Mỹ và đang làm công việc hữu ích nuôi gia đình và tuân thủ pháp luật như công dân cư trú hợp pháp; một số ít phạm pháp cũng như người Mỹ bản xứ. Làm sao chế tài các tổ chức đưa người và những người Mỹ thượng lưu và trung lưu thuê

người lao động bất hợp pháp rẻ tiền? Khi chính quyền buộc tất cả những ai vi phạm luật nhập cảnh và hình sự phải đưa về nguyên quán, giải pháp cực đoan này là vô lý và khó khả thi. Chính giới và công luận còn đang tiếp tục tranh luận những biện pháp giải quyết. Trong khi phe cánh Hữu tìm cách cách trục xuất, phe cánh Tả chấp nhận cho hội nhập, xem đó là nghĩa vụ của nền dân chủ tự do. Cả hai quan điểm có giá trị tương đối.

Tình thế trở nên khó khăn hơn khi người nhập cư ngày càng nhiều, có xu hướng tự túc và tự quản, không còn cần kết nối với các nhóm khác và gây áp lực cho các tổ chức khác. Theo *Fukuyama*, chiến lược tốt nhất là hội nhập người nhập cư vào trong bản sắc quốc gia dân tộc, nên xem giải pháp này là một sự đa dạng lành mạnh và tín điều cho xã hội. Một chương trình xây dựng chung bắt đầu với giáo dục công cộng. Trong nhiều thập niên, nội dung môn công dân giáo dục đã suy giảm, không chỉ cho người nhập cư mà kể cả cho người Mỹ bản xứ. Các chương trình song ngữ và đa ngôn ngữ đã trở nên phổ biến và đã được thương mại hoá tối đa, nhưng bằng chứng cho thấy là chương trình này làm trì trệ trong việc học tiếng Anh. Nâng cao bản sắc đề ra một yêu cầu chung là tinh thần phục vụ quốc gia. Cụ thể là người nhập cư cam kết thi hành nghĩa vụ quân dịch hoặc làm việc trong vai trò dân sự, chẳng hạn như làm việc trong các trường học hoặc dự án công ích hay bảo tồn môi trường. Một chính sách hoà nhập toàn diện sẽ giải quyết các hệ lụy của vấn đề nhập cư, trong đó có vấn đề bản sắc, khi người nhập cư có việc làm, nộp thuế và là công dân hợp pháp.

Nhận xét

Fukuyama đặt vấn đề bản sắc trong bối cảnh tranh cử để giải thích một cách đặc sắc cho việc suy tàn của nền chính trị dân chủ phương Tây. Không còn khái niệm nào khác hơn để diễn tả tình trạng phân hoá cùng cực hiện nay chính xác bằng bản sắc. Trong bối cảnh xã hội khủng hoảng bản sắc, các hậu quả là các phe nhóm trôi dạt và ông Trump thắng cử. Nhưng giải pháp đề ra có hữu hiệu không, đó là vấn đề.

Dù đa số dân da trắng còn chiếm ưu thế trong mọi sinh hoạt xã hội và chính giới và trí thức ngày càng xa rời quần chúng, nhưng bản sắc các nhóm thiểu số không là một khái niệm giới hạn nhất thời

dùng trong phạm vi tranh cử. Nội dung bản sắc có giá trị toàn diện và trường kỳ, một tiêu chuẩn sâu xa và bền vững qua thời gian mà trong vấn đề Brexit nó có đặc tính lịch sử.

Vì sống trên đảo, dân Anh không quan tâm đến thế giới bên ngoài. Bản sắc có nguồn gốc lịch sử, được hình thành từ ba thế kỷ khi Đế quốc Anh thành lập. Brexit là „*collective English mental breakdown*“ (sự suy sụp tinh thần tập thể của dân Anh). Sự hiểu biết hiện tại của hầu hết người Anh về bản sắc là một tiếng vang trong lối suy nghĩ của Đế chế, không do trưng cầu dân ý.

Với một kết quả 51,9% dân Anh đã quyết định rời khỏi Liên Âu. Đa số người cao tuổi ở nông thôn ủng hộ cho việc ra đi vì việc ở lại là không thiết thực cho quyền lợi về bảo hiểm y tế. Vấn đề không thuần túy nằm trong việc công nhận bản sắc, mà là thái độ lúng lọng của chính giới bất tài. Hai Đảng Bảo thủ (Tories) và Đảng Độc lập Anh (UKIP) lèo lái một chiến dịch mị dân chống Brexit: Anh phải trả khoảng 350 triệu bảng Anh hàng tuần cho Liên Âu, số tiền thuế này cần lấy lại để sử dụng cho các dịch vụ y tế trong nước. Thực ra, lập luận này là sai lạc, nhưng đã thu phục.

Tình trạng trong nước Mỹ là khác xa. Nước Mỹ có 11 triệu người nhập cư bất hợp pháp đang sống và làm việc, kể cả phạm pháp, một di sản mà các vị tổng thống tiền nhiệm gây ra, nay trở thành một tình thế đe dọa cho đất nước và ông Trump cần có giải pháp cấp thời. *Fukuyama* không nêu ra một giải pháp mới khả thi mà đề cập đến hai giải pháp có sẵn từ lâu: luật quốc tịch và chương trình hội nhập; cho dù cải thiện hai giải pháp này đến đâu cũng không thể bảo đảm cho người nhập cư hội nhập thành công.

Fukuyama không thấy trong thực tế là có nhiều người nhập cư hưởng được quyền cư trú hợp pháp, cơ hội làm lại cuộc đời mà lại phạm tội đại hình. Sau khi thi hành án, họ không khả năng để tái hội nhập xã hội đến đối toà di trú phải ra lệnh trục xuất về nguyên quán, nguyên nhân sâu xa này vượt khỏi phạm vi của khoa tội phạm học và là vấn đề siêu hình. Do đó, khi tổng hợp hai giải pháp và đơn giản hoá làm thành một luận điểm chung là không thuyết phục

Cuối cùng, *Fukuyama* xem việc công nhận nhân phẩm và hội nhập xã hội trong tinh thần đoàn kết như một niềm tin tôn giáo, nhưng không nêu ra cụ thể là nội dung tín điều nào, đây là một khảo

hướng khiêm khuyết mà giáo lý Phật giáo có thể là một đối sách bổ sung, một vấn đề tìm hiểu sau đây.

II. NÂNG CAO BẢN SẮC THEO QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

Khái niệm

Trái ngược với suy luận thuần lý của phương Tây, bản sắc là một khái niệm tôn giáo mà Ấn Độ giáo và Phật giáo chiếm một vai trò quan trọng.

Tiểu ngã theo Ấn Độ giáo

Bản sắc không những mang tính trừu tượng tôn giáo mà còn tràn đầy thi vị trong các thi phẩm cổ điển trong suốt thời kỳ dài từ thế kỷ VII đến XI trước Tây lịch. Hai bộ kinh *Upanishad* và *Vicaitâdvaita Vedânta* của Ấn Độ giáo đã đặt khái niệm “*âtman*” (Tiểu ngã, Bản ngã) nhằm diễn đạt một sinh vật sống động mà tiêu chuẩn xác định là dòng hơi thở liên tục của cơ thể và cơ thể chỉ là một thành phần hữu cơ nhỏ trong thế giới vụ trụ. Bản ngã không phải là một nguyên tắc tư duy bất định, mà hàm chứa một sinh lực sáng tạo vô hình.

Khi tổng hợp các thành phần hữu cơ nhỏ đó thành *Brahman* (Đại ngã, Phạm Thiên), *Brahman* là hiện thực siêu việt không thay đổi, vô hạn, có ở khắp mọi nơi, nên tảng linh thiêng cho tất cả vật chất, năng lượng trong thời gian, không gian và vượt khỏi vũ trụ. *Brahman* tạo ra thế sống nguyên thủy, tương đương với vị thần sáng tạo ra thế giới.

Bản ngã theo Phật giáo

Từ khái niệm của Ấn Độ giáo, Đức Phật triển khai lại nội dung Bản ngã và đã giảng thuyết nhiều lần. Theo truyền thuyết, sau khi giảng về Tứ Diệu Đế tại Vườn Lộc Uyển, Đức Phật có đưa ra thuyết Ngũ Uẩn, (năm thành tố Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức) để tạo nên nhân cách, về sau được các môn đệ kết tập trong nhiều bản kinh khác nhau gọi chung là *atta*, (Bản ngã).³

3. Khi giảng kinh Kim Cang, Thượng Toạ Thích Tuệ Sỹ cho rằng khái niệm Vô ngã của Đức Phật được khai triển hoàn toàn độc lập với khái niệm Tiểu Ngã của Ấn độ giáo. Các tài liệu khác cho thấy là kinh Upanishad được phát triển về sau, không liên hệ đến tư tưởng của Phật giáo đã thành hình trước đó. Khái niệm về Đấng Phạm thiên cũng không được Phật giáo ủng

Đức Phật dạy là Ngũ Uẩn là yếu tố duy nhất tạo nên toàn bộ thân tâm của chúng ta. Chúng ta sống trong hiện tiền với tha nhân, một điều kiện tiên quyết; ngoài ra, không có gì gọi là cái ta cả. Các thành tố Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức đều là rỗng rang và không tướng. Dù thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai, dù nội tại hay ngoại tại, dù thô thiển hay vi diệu, tất cả các hình thức đều không phải là của tôi, tôi cũng không phải như vậy, đó không phải là cái chân bản ngã của tôi. Chúng ta đều thuộc vào nhau, mang tính vô thường và không thuộc trong bản ngã.

Bản ngã là vấn đề gây tranh cãi trong Phật giáo Nguyên thủy khi cho là sinh vật trong thế gian không phải là một thực thể hoàn toàn độc lập, Ngài Long Thọ (*Nâgârjuna*), người sáng lập tông phái *Trung Quán luận* (*Mâdhyamika*) cho là trong ý nghĩa tuyệt đối, bản ngã không có bản chất và đề cao sự phụ thuộc triệt để và vô hạn lẫn nhau giữa tất cả các dạng của sinh vật đang tồn tại, đến mức độ mà mọi thứ là trong trạng thái vô ngã, *anattâ*, tức là không có bản chất của chính sinh vật này nữa. Ở đây, theo thuyết tính không, không phải là phủ nhận kinh nghiệm cá thể, mà phân tích về cảm tưởng của cái tôi trong một thế giới hữu tình như bao sinh vật khác. Một số luận sư đương thời ủng hộ cho lập luận này.

Các tranh luận này được *Walpola Rahula* trình bày trong danh phẩm *What the Buddha Taught*. Rahula kết luận là theo Đức Phật, bản ngã là một tưởng tượng sai lầm, không phù hợp với thực tế và còn tạo ra những tác hại khi phân biệt về cái tôi và những cái thuộc về tôi. *Georg Grimm*, trong danh phẩm *Die Lehre des Buddhas* cho là Đức Phật đã phân định giữa bản ngã và vô ngã một cách chính xác. “Những gì khi tôi cảm nhận được giữa sinh và diệt, đó không thể là cái tôi và của tôi. Lời dạy này không gây nghi ngờ cho bất kỳ ai biết tư duy.”

Những luận điểm trái ngược nhau trong khái niệm vẫn còn tồn tại. Trong tác phẩm *Selfless Persons*, *Steven Collins* đề cập đến nội dung theo tông phái Theravada, mà hiện nay vẫn chiếm ưu thế ở Miến Điện, Thái Lan và Tích Lan. Quan điểm này chối bỏ triệt để cá thể hay bản ngã như một con người thường tại, khi nhấn mạnh ý nghĩa cái Tôi là một chủ thể ngôi thứ nhất, thì vấn đề tâm lý trở

thành quan trọng, một khởi điểm cho tâm lý trị liệu cũng như tâm thần phân liệt.

Điểm tương đồng trong các quan điểm dị biệt này là trong cuộc sống con người, cho dù bản ngã có tầm vóc quan trọng, nhưng không vì thế mà nó chịu trách nhiệm cho tất cả những bất hạnh của chúng ta; đúng hơn, đó là một bước dò dẫm cần thiết để cho chúng ta đạt được cá tính nhân văn.

Deshimaru đồng ý lối lý giải này trong tác phẩm *Questions aux Maîtres Zen* khi cho rằng chúng ta nên biết về bản ngã thực sự và gọi đó là bản ngã khách quan. Bản ngã có ba khía cạnh chính trong sự tồn tại (*tilakkhandha*), đó là vô thường (*anicca*), đau khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*). Đức Phật đưa ra khái niệm vô ngã để phủ nhận khái niệm tồn tại, nhưng không phủ nhận cả hai tồn tại và vô thường cùng một lúc. Trong tác phẩm *The Buddhist Way of Life*, *Humphreys* cho rằng Đức Phật không phủ nhận khái niệm bản ngã vĩnh cửu, mà là về cái Tôi hoặc linh hồn cá nhân, và *anattā* cần được hiểu là sự phủ định tinh thần vị kỷ, nhưng không phải là phủ định con người của tôi.

Vậy Tôi là ai? Trong tác phẩm *Inner Revolution*, *Thurman* nêu lên một thí dụ giống như chuyện người mù sờ voi của phương Đông. Trước tiên, khi nhìn vào cơ thể, chúng ta lấy tay gõ vào lồng ngực mà nói rằng: đây, chính là Tôi đây; thực ra, cái Tôi không phải chỉ gồm các bộ xương cộng lại. Đứng trước tấm gương và nói đây là hình ảnh của Tôi, đó chỉ là cảm nhận trong một phút giây ngắn ngủi, vì còn các thành tố khác như DNA và các đặc điểm khác bên trong không nhận ra được.

Khi không xác định bằng thể xác, cách định danh có tạo nên cái Tôi không? Tôi tên là Carol, Bob hay Cô Đàm, tất cả cũng chỉ là một danh từ bên ngoài, không gợi lên một hình ảnh trung thực nào phản ánh cái Tôi.

Tôi là những gì đã hấp thụ từ trường lớp hay là một tiểu sử do tôi tạo ra? Còn gì khác nữa không? Là một biểu tượng mà tôi yêu thích hay một thương hiệu? Không. Tất cả chỉ là những biểu kiến ngoại tại và không chạm đến đích thực bản chất của tôi, nó không hề tiến vào trong những gì đang lay động vào tâm trí và cảm xúc sâu thẳm của tôi. Khi tôi đang yêu hay được yêu cuồng nhiệt, tôi cảm

thấy mình hiện diện một cách mạnh mẽ hơn bao giờ hết, tạo nên khoảnh khắc ý nghĩa. Ngược lại, khi tôi ghét hay bị ruồng bỏ, cảm tưởng bị hủy diệt tràn ngập trong tôi, tất cả những năng lượng này chiếm lấy tôi, hoặc dường như nó xuất phát từ trong cái tôi. Nghĩ về các cảm xúc này, quan sát nó trong thực tế hoặc trong ký ức, tôi mới ngộ ra rằng tất cả những gì trong tôi hoàn toàn bị ràng buộc với các mối quan hệ.

Cuối cùng, nhân cách hay bản ngã chỉ là kết quả tổng hợp của ngũ uẩn. Khi cho bản ngã là độc lập và thường tại, đó là một ảo ảnh và dẫn chúng ta đến đau khổ, chuyện khó tránh khỏi.

Khi tìm kiếm bản ngã, dù trong các điều kiện khác nhau, đầu tiên là chúng ta buộc phải bắt gặp một cảm xúc cụ thể, nhưng không bao giờ là đích thực bản ngã. Luận giải của Đức Phật tương đồng với ý kiến của *David Hume* trong tác phẩm *Treatise of Human Nature*: Khi đi vào một cái gì đó sâu thẳm hơn trong tâm hồn tôi, đầu tiên tôi phải dò dẫm là một nhận thức đặc biệt: ấm, lạnh, tối, sáng, vui, buồn, yêu, ghét. Không bao giờ nắm bắt bản ngã bất cứ lúc nào mà không có nhận thức; ngoại trừ nhận thức không bao giờ có thể quan sát bất cứ điều gì, và bản ngã chỉ là ảo ảnh.

Tuy nhiên, Đức Phật cực kỳ cẩn thận khi không đề ra quan điểm về bản chất của bản ngã. Ngài A Nam Đà có kể về cuộc đối thoại giữa Đức Phật và du sĩ *Vacchagotta*. *Vacchagotta* hỏi rằng liệu có Bản ngã không, Ngài im lặng. Sau đó, *Vacchagotta* hỏi lại là: Thưa Ngài, có phải Ngài đang nói rằng không có Bản ngã. Một lần nữa, Đức Phật im lặng. Khi *Vacchagotta* chào tạm biệt, A Nam đã hỏi Đức Phật về lý do im lặng. Đức Phật nói với A Nam rằng, nếu khẳng định Bản ngã tồn tại, luận điểm của Ngài giống những người theo thuyết vĩnh cửu, (*sassata vâda*), tức là những người cho rằng mỗi người sở hữu một linh hồn cá nhân không thể băng hoại; mặt khác, nếu phủ nhận sự tồn tại của Bản ngã, thì chẳng khác gì những người bài bác của Hồi giáo (*uccheda vâda*), mà thực ra bản sắc cá nhân chỉ là ảo ảnh.

Những triết gia theo học phái *Kant* tại phương Tây tìm ra hai lý giải chính về thái độ của Đức Phật Một là, luận đề của *Hume* khó chấp nhận, nếu đúng, thì việc đầu tiên là phải chấp nhận những đặc điểm của cảm xúc hay nhận thức trước và nó không có liên hệ đến chủ thể. *Blackburn* có ý kiến khác hơn, khi cho là một chiếc xe hơi bị

đập đập, âm thanh đập nát vẫn còn phát ra ngay khi chiếc xe không còn hiện diện.

Hai là, Đức Phật cho rằng chúng ta không có kinh nghiệm nhiều về bản ngã vì bản ngã như là một thứ gì đó biểu hiện ra bên ngoài. Trước những vấn đề siêu hình như vĩnh cửu của thiên nhiên hay vô tận của thế gian, Đức Phật im lặng. *Hamilton* cho rằng im lặng của Đức Phật là thuyết phục nhất. Thí dụ để hiểu là khi một người bị thương, việc đầu tiên là chữa trị, không dành thì giờ để tìm hiểu cây cung làm bằng loại gỗ gì, ai làm ra, nhân cách kẻ bắn cung, tất cả là không cần thiết cho việc trị liệu cấp thời.

Trong Kinh *Nidānasamyutta* có một đoạn đề cập đến chủ đề thế gian và bản ngã. Đức Phật nói rằng: cho mọi thứ đều tồn tại là một điểm cực đoan và không có gì là tồn tại lại là một điểm cực đoan khác. Đức Phật đề cập đến thuyết Trung đạo, nghĩa là không nghiêng theo một luận điểm cực đoan nào. Nếu con đường siêu hình sẽ dẫn chúng ta đến cửa tử, thì xác định những vấn đề mang tính siêu hình là sai lầm. Khi bản ngã không có bản chất, tại sao Đức Phật sau đó lại giảng thuyết về vô ngã như trong kinh điển có trích dẫn?

Vô ngã theo Phật giáo

Các triết gia thuộc học phái *Kant* tân thời giải thích theo cách khác, nhưng cùng một mục tiêu của Đức Phật khai thị: Ngủ Uẩn tạo điều kiện cho kinh nghiệm, nó sẽ điều chỉnh trải nghiệm, và cuối cùng, mọi hiện tượng hay pháp thân đều không có Tự ngã.⁴

Trong tác phẩm *Early Buddhism: a new approach*, *Hamilton* cho

4. Có sự khác biệt về nội dung của khái niệm Vô ngã của Phật giáo và Vô vi của Lão Tử. Giáo lý của 'Vô vi' là con đường giải thoát khỏi mọi dục vọng, đi sâu vào cõi chân thân, qua chân thân tới đạo. 'Vô vi' không phải là không, mà có nghĩa là vô cực, vô hình, nguyên lý của vạn vật, đặc điểm của 'Đạo'. 'Vô' diễn tả "Vạn vật trong thế giới đều sanh ra từ hữu, hữu sinh từ vô". Đạo là ý niệm cao nhất của tư tưởng Lão tử. Đạo là quy luật biến hóa chung của mọi sự vật, vừa có trước sự vật, vừa nằm trong sự vật. Quy luật hoạt động của tự thân mỗi sự vật gọi là Đức.

Theo Lão tử, có hai yếu tố kết hợp làm nên cho con người là thân và danh. Mọi người đều muốn lập thân và tỏ danh trong cho xã hội. Cả hai đều tạo khổ nếu không có thái độ xuất và xử dè dặt, tạo an hoà cho chính mình và không gây tai họa cho xã hội. Một quy tắc xử thế chung là "hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tôn, hậu kỳ danh nhi danh tôn": đó là khiêm và nhu, vì không tranh với ai mà dặt thân mình ra ngoài mà thân mới còn được, không nghĩ tới mình, chỉ lo giúp người thì lại có danh lợi cho mình.

một thí dụ mà nội dung giống như đối thoại của Lương Võ Đế và Na tiên Tỳ kheo về định nghĩa cái xe. Một nhân viên bán một chương trình phần mềm (Soft ware) đang chia sẻ cho chúng ta biết cách sử dụng. Thay vì lắng nghe, chúng ta bị mê hoặc bởi chiếc máy Computer. Trong khi nghe phải làm gì để phần mềm chạy trơn tru, chúng ta luôn ngắt lời với các câu hỏi liên quan đến các phần khác. Chúng ta chỉ bàn phím và hỏi: Đây có phải là máy không? Người bán hàng trả lời rằng không và tiếp tục giải thích. Dù vậy, chúng ta ngắt lời, chỉ vào màn hình và bộ nhớ và hỏi tiếp tục: Đây có phải là máy không? Khi say mê, tôi suy đoán và có ấn tượng khác với những gì người bán hàng nói. Phải mất một thời gian, tôi mới nhận ra rằng những gì là máy không phải là lời giải thích của người bán.

Theo kinh *Anattâ Sutta*, Đức Phật phủ nhận mỗi yếu tố riêng biệt tạo thành bản chất của sự vật và giúp cho chúng ta điều chỉnh kinh nghiệm. Đức Phật mô tả về thế giới là thế giới cá nhân và cho là trải nghiệm là yếu tố quyết định. Khi giải thích rằng bản chất nằm ngoài phạm vi kinh nghiệm, điều đó có nghĩa là chúng ta không giải thích gì cả. Đó là lập luận nguy hiểm. Hầu hết các lý thuyết về bản sắc cá nhân cũng gặp phải nguy hiểm tương tự. Khi cho rằng mỗi yếu tố định hình cho bản sắc là toàn bộ bản sắc, danh tính cá nhân là bản sắc, ký ức hay thể xác là bản sắc, sự đa dạng không có thống nhất, tất cả là sai lầm.

Học phái *Kant* hiện đại⁵ đồng ý với cách giải thích của Phật giáo khi cho là chúng ta có thể tiến xa hơn khi hiểu được ý nghĩa của Bản Ngã. Có hai lý do để giải thích.

Một là, Đức Phật sử dụng khái niệm Bản Ngã dựa trên các suy nghiệm tùy theo thời điểm của lúc giảng Pháp và không căn cứ đơn thuần ngữ pháp. Trong bài Pháp cuối cùng, Đức Phật nói với A Nan đà rằng: Đây A Nan, hãy nương tựa vào chính mình, xem

5. Trường phái Neo-Kant thoát đầu do Otto Liebmann và Friedrich Albert Lange khởi xướng, về sau được bổ sung. Điểm chung của trường phái này là dựa vào các luận điểm trong các tác phẩm thuộc về logic siêu việt và nhận thức luận của Immanuel Kant để chống lại chủ nghĩa duy vật, vì Kant không thể đáp ứng phù hợp. Họ quan tâm đến việc thiết lập nền tảng triết học cho lý thuyết chính trị. Ví dụ, trường phái Marburg tạo cơ sở lý thuyết cho chủ nghĩa xét lại của Eduard Bernstein và chủ nghĩa Marx của Max Adler tại Áo. Vào đầu thế kỷ XX, trường phái Neo-Kant phát triển đáng kể tại Nga, giữ vị trí trung gian giữa siêu hình học chính thống huyền bí và chủ nghĩa duy vật vô thần.

mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi nào khác cả. Sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp và Giới Luật sẽ thay ta làm Thầy“ (*Niết bàn Kinh/Mahaparinnibbana-sutta.*) *Kinh Pháp cú (Dhammapada)* có một phần dành cho vấn đề Bản ngã. Bản ngã là chúa tể? Ai là chúa tể cho bản ngã? Nếu một người biết mình là ai, thì họ sẽ là người biết cách bảo vệ cho bản ngã tốt nhất.

Hai là, Đức Phật nói về sự tồn tại của bản ngã qua trải nghiệm, đó là một trực giác, mà sau này, trong triết học phương Tây, *Descartes* có đề cập đến. Chúng ta chỉ có thể trải nghiệm sự hữu hạn, vô thường và nhờ thế mà cảm nhận các điều trái ngược. Không sinh thì sẽ không thành, hoại và không. Nhưng khi đã được sinh ra là một đại sự nhân duyên, chuyện không thể tránh lối thoát, thì ta sẽ chịu các tình huống nối tiếp là thành, hoại và không. Bất kỳ giai đoạn nào trong tiến trình này cũng là không vững chắc, nhưng đồng thời nó không thể cản trở nhận thức của chúng ta.

Tóm lại, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau và dạy những phương pháp đối trị. Các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể.

Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào nhân duyên, thì đó cũng chỉ là một hiện hữu tùy thuộc điều kiện; không có một vật nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay biệt lập. Vô ngã là yếu tính của vạn vật và từ đó tất yếu dẫn đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường. Vô ngã (không có cái bất biến), vô thường (không có cái trường tồn) là trạng huống đích thực trong sự hiện hữu của chúng ta. Niết bàn, theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, theo tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, là giải thoát trọn vẹn. Dựa theo khái niệm căn bản này, chúng ta có thể định hình cho một đối sách mới, đó là vấn đề cải cách giáo dục sẽ được bàn đến.

Đối sách

Hiện nay, cá nhân và cộng đồng đang lạc hướng là vấn đề, mà hội nhập và phát triển là giải pháp. Trong thời gian qua, nhiều cải cách giáo dục đã có thành tựu nhất định, nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu khẩn thiết mà nâng cao bản sắc là mục tiêu chính. Đó là một đối sách quan trọng để canh tân: Cá nhân và cộng đồng cùng

nhau chia sẻ những giá trị chung.

Thượng Toạ Thích Nhật Từ khi thuyết giảng về chương 11 Kinh Pháp Cú có đề cập đến bốn nội dung giáo dục Phật giáo là giáo dục trí tuệ, đạo đức, sức khỏe, và thiên hướng nghề nghiệp. Để tạo một khảo hướng mới làm đối sách, ở đây sẽ không đề cập toàn diện mà chỉ giới hạn xem tinh thức, tương thuộc và từ ái trong tăng đoàn của Phật giáo có là những phương tiện kỹ thuật khả thi cho nền tảng giáo dục không.

Tăng đoàn và xã hội

Tam bảo của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng. Giáo pháp của Đức Phật là kim chỉ nam đầu tiên dành cho các tăng sĩ trong tăng đoàn, cư sĩ và tín đồ, không nhất thiết áp dụng chung cho toàn xã hội.⁶

Tăng sĩ là những người quy y, có hạnh nguyện thoát ly để theo đuổi con đường mà Đức Phật để ra. Truyền thuyết kể rằng Đức Phật có lần thăm viếng một tăng đoàn gồm có ba vị sư để xem việc hành trì tu tập. Đến tận nơi quan sát, Đức Phật hết lòng ca ngợi đạo hạnh của tăng đoàn này. Sau đó, Đức Phật còn giảng về nguyên tắc Lục hoà, một phương cách giúp cho tăng đoàn sống trong hoà ái. Nội dung chính của bài Pháp là trong đời sống hằng ngày, chư tăng phải cùng chia sẻ những nhu cầu cơ bản, trong hành trì tu tập, phải dùng ái ngữ tạo hoà khí, khuyến khích và chỉ dẫn cho nhau và nhất là tôn trọng các ý kiến dị biệt. Đức Phật nói rằng khi tăng đoàn tuân thủ nguyên tắc Lục hoà, thì mọi sinh hoạt sẽ an lành và hạnh phúc.

Trong tác phẩm *A joyful Path: Community, Transformation and Peace*, *Thượng toạ Thích Nhất Hạnh* thực tế hơn khi cho là sinh hoạt tăng đoàn hiện nay không thể hoàn toàn đạt đến mức hoàn hảo như xưa. Điều tốt nhất là tăng sinh phải chấp nhận thực trạng này và luôn tinh thức để nỗ lực hoàn thiện xây dựng tăng đoàn và hoằng dương giáo pháp. Thực ra, nguyên tắc Lục hoà không chỉ áp dụng cho tăng đoàn, mà có giá trị phổ quát cho xã hội. Trong tinh thần này, *Thượng*

6. Tăng đoàn là một là một đặc điểm độc đáo nhất của Phật giáo trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế và hưng thịnh. Ấn độ giáo không có một hình thức tổ chức hay sinh hoạt tương tự như Phật giáo. Tại Ấn độ, trong một xã hội phân hoá triệt để bằng nhiều giai cấp, sinh hoạt tăng đoàn Phật giáo mang tính bình đẳng và hoà ái, mọi liên hệ với cư sĩ hay tín đồ thể hiện tinh thần dân chủ. Đó cũng là một lý do tại sao Phật giáo thu hút được dân Ấn độ lúc bấy giờ.

toạ Thích Nhất Hạnh có đề cập đến việc áp dụng nguyên tắc tỉnh thức, tương thuộc và từ bi cho mọi sinh hoạt cá nhân và cộng đồng.

Tỉnh thức

Tỉnh thức giúp cho chúng ta ý thức về cuộc sống qua các kinh nghiệm thực tế, là phương tiện cho ta nhận ra suy nghĩ mà thiền định là một công trình tu tập tốt nhất để đạt đến mục đích. Một hình thức quen thuộc trong thiền định là toạ thiền. *Thượng tọa Thích Nhất Hạnh* trong tác phẩm *Peace in every step: The path of mindfulness in everyday life* cho là trong đời sống mọi người có thể tu tập với bất kỳ một sinh hoạt nào, khi nghe điện thoại, dùng xe khi đèn đỏ, rửa chén hoặc uống trà v.v.. Thực ra, còn có nhiều hình thức khác luyện tập hơi thở là đi, đứng, nằm, ngồi, tất cả trong cung cách oai nghi thanh tịnh cũng được gọi chung là hành thiền. Có nhiều giải thích cho là thiền tập chỉ là một vấn đề kỹ thuật, thiền định nghiêm túc sẽ đạt được tỉnh thức, an lạc cho tâm thân và gia tăng năng lượng.

Theo *Thiền sư Suzuki*, trong tác phẩm *Branching streams flow in the darkness* hành thiền là tỉnh thức trong chánh niệm, chánh niệm trong mối quan hệ, ý thức là chúng ta đang hiện diện trong cuộc sống cho dù bất cứ ở đâu và đang làm gì. Thiền định nhằm đơn giản hoá mọi trở lực nội tâm và ngoại cảnh, loại bỏ mọi ràng buộc về tiện nghi vật chất hay phiền não tinh thần. Khi loại trừ mọi hư vọng trong tu tập, đó chính là lúc chúng ta tìm thấy lại chân tâm. Cuối cùng, mục tiêu tối hậu của thiền định là tâm thiền.

Tương thuộc

Tương thuộc là một khái niệm lưỡng cực mà *Thiền sư Suzuki* dùng để giải thích khi so chiếu hai trạng thái đối nghịch còn gọi là nhị nguyên: sáng tối, đen trắng, tốt xấu, hoàn mỹ và bất toàn. Một người bước vào một căn phòng và nói là tối, trong khi một người khác lại cho là sáng. Tại sao sáng và tối nảy sinh trong tâm trí của từng người trong một cách riêng biệt?

Suzuki cho là mỗi người tạo ra một định nghĩa riêng mà mình yêu thích hay cho là hợp lý nhất, một cấu trúc theo một khái niệm riêng, nó làm sai lạc cho một nhận thức chung vốn dĩ là một cách nắm bắt khách quan. Vấn đề khái niệm dùng làm chuẩn mực được đặt ra. Dù sáng là sáng và tối là tối, sự tỉnh thức xác định cả hai là

tương thuộc. *Suzuki* nói tới tính độc nhất trong mối quan hệ tương thuộc. Khi cho dị biệt là nguồn gốc của vấn đề, chúng ta cố phân biệt để soi sáng các đặc tính hay các quan điểm. Thực ra, tương thuộc là một điểm so sánh để kết hợp hơn là tách rời ra khỏi các mối quan hệ. Khi cho là hoàn toàn độc lập nhau, chúng ta lại tương thuộc nhau. Sự phân biệt tâm thân là thí dụ. Thân thể gồm có đầu, mình và chân tay, nhưng tay là tay, chân là chân, mỗi một bộ phận có một chức năng riêng giúp cho cơ thể hoạt động. Độc lập trong chức năng, nhưng mỗi bộ phận hoạt động trong hoà hợp và tương thuộc. Do đó, tính thức trong mỗi tương thuộc giúp cho chúng ta bình tĩnh ra là có tính độc nhất.

Tính độc nhất là gì? Theo *Junyiro Tarakusa*, qua bản dịch của *Thượng Toạ Tuệ Sỹ, Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo*, Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời, nương tựa, ảnh hưởng lẫn nhau, và tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ trong hòa điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Bản hòa âm được gọi chung là “Nhất chân pháp giới”. Vũ trụ của cái Một và cái Thực. Trong lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của hữu khác.

Sự hòa đồng có ba hình thức và được áp dụng chung cho tất cả các tông phái Phật học: 1) Đồng nhất tính khi có hai thành tố riêng biệt hợp thành một, thí dụ như đồng đỏ và kẽm được pha trộn để tạo thành một hợp kim là đồng. 2) Đồng nhất tính khi có hai đối lập như là mặt trước và mặt sau, như sấp và ngửa, có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế là một. 3) Đồng nhất tính khi toàn diện là theo bản thể luận, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng.

Cách định nghĩa nước đôi hay huê vốn này thường khó được chấp nhận trong các mô tả thông dụng và gây nhiều ngộ nhận, một phần là do khả năng diễn đạt, một phần là khi cho là vấn đề thuộc về góc độ khái niệm hơn là kinh nghiệm, trong khi tương thuộc nghiêng nặng giá trị về mặt tinh thức. Theo sau tính tương thuộc là tính không; dù là một sáng tạo huyền bí, vấn đề có thể trình bày trong một kinh nghiệm sống cụ thể với trạng thái tinh thức. Chân lý không thể tìm thấy trong một câu trả lời tổng quát. Đúng ra, tính

không có thể được hiểu như một cánh cửa mở ra sự hiểu biết cho những vấn đề đào luyện cho tinh thần tỉnh thức.

Từ bi

Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh diễn tả cảm xúc hơn trong lối bình dị là „hiếu và thương“. Chúng ta đạt được trạng thái tỉnh thức qua tu tập thiền định, nhờ nhận ra ý nghĩa của mỗi tương thuộc và tính không sẽ dẫn tới việc phát triển lòng từ bi. Từ bi là trọng tâm của tỉnh thức, trong khi thiền định giúp cho chúng ta nắm bắt lại Phật tánh và lòng từ bi. Tất cả vốn có sẵn trong chúng ta, không phải là do phát minh hay sáng tạo trong tâm trí.

Đức Đạt Lai Lạt Ma trong tác phẩm *The art of happiness* định nghĩa lòng từ bi là một tình trạng không gây bạo lực, gây hại và công kích. Hình thức của từ bi là bố thí tài, bố thí pháp và bố thí vô úy. Đó là một ước vọng cho tha nhân thoát bỏ mọi khổ đau, ý nguyện này sẽ đem cho chúng ta tới một hạnh nguyện cùng gắn bó nhau trong tinh thần trách nhiệm và tôn trọng tha nhân. Từ bi không phải làm việc thiện cho tha nhân trong tính toán lợi hại thông thường, mà là kết quả của một lối suy nghĩ đây là một việc phải làm và nên làm, một việc đánh giá cao đúng lúc, đúng người và đúng việc trong thiện nguyện. Sau khi làm một việc thiện, chúng ta có thể không hài lòng, khi người nhận được không phản ứng theo đúng như cách mà chúng ta mong đợi. Do thế, từ tâm có thể giảm đi. Thực ra, lòng từ ái là một hành vi cởi mở, chấp nhận, khoan dung, không tính toán hay kỳ vọng bất cứ một thái độ nào nơi người nhận.

Tình thức và từ bi thúc dục chúng ta thực hành việc thiện nguyện, tất cả gắn liền với thái độ buông bỏ, chấm dứt mọi hư vọng hoặc các điều kiện tạo khổ đau. *Đức Đạt Lai Lạt Ma* nhấn mạnh là cần phá vỡ bức tường của cái tôi và tha nhân. Từ bi phát sinh do sự hiểu biết về tinh thần bình đẳng và cộng đồng trong thế giới nhân sinh, gắn liền với lòng tôn trọng các quyền cơ bản của tha nhân, hơn là bảo vệ quan điểm của cá nhân. Từ bi sẽ hỗ trợ cho sự phát triển các chính sách xã hội, nhất là khi quyền lợi của cá nhân được quan tâm đúng mức và hài hoà để hướng tới tự do và hạnh phúc chung. Từ bi là một nguồn an lạc cho cá nhân và tha nhân khi tất cả tôn trọng và nỗ lực thực hiện.

Nhận xét

Trong tiến trình nâng cao bản sắc, Phật giáo có tiềm năng to lớn cần khai thác, nhưng tại các nước phương Đông, nơi có truyền thống văn hoá Phật giáo lâu đời, mà Phật giáo lại suy yếu trong các nỗ lực thực hiện. Tại sao? Các lý do được giải thích như sau.

Suy đồi tại Á Đông

Tiểu luận “*Vì sao Phật Giáo suy tàn tại Ấn Độ*” của D.C. Ahir kết luận là: “Ngoài các lý do ngoại tại, Phật tử chịu trách nhiệm cho số phận đáng buồn của Phật Giáo. Khi tu viện trở nên giàu có, các tăng sĩ không hành trì giáo luật, lo đào sâu nghiên cứu từ chương thay vì truyền bá giáo pháp, xa rời tín đồ và quần chúng, xao lãng và thụ động đối với những mục đích thực tiễn.”

Trong tác phẩm “*The Story of Tibet: Conversations with the Dalai Lama*” của Thomas C. Laird, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đã giải thích tương tự: “Có những tác động ngoại lai đã mọc rễ sâu trong đầu con người và khó loại bỏ mà chúng ta chẳng làm được gì nhiều. Nhưng nếu chúng ta không lo tu hành nghiêm túc, giữ giới luật, thì tôn giáo trở thành giả dối. Đây là sự thật cho lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ và Tây Tạng”.

Trong thời hiện đại, Phật giáo cũng không tiến bộ hơn. Johan Galtung đã lên tiếng báo động về hai hiện trạng suy đồi tại các nước Tích Lan, Thái Lan, Đại Hàn và Nhật Bản như sau.

Một là, các Tăng Đoàn không những luôn bị hạn chế trong nỗ lực hoằng pháp mà lại còn nhắm mắt trước bạo lực của bạo quyền. Do Tăng Đoàn sinh hoạt ngày càng cách biệt với xã hội đang chuyển mình, kết quả là có một tầng lớp tận cùng nghèo đói và một tầng lớp cực kỳ giàu sang. Phật giáo không đủ can đảm tranh đấu chống lại bất công kinh tế và xã hội. Bất lực này đưa đến mù quáng trước những vi phạm trong nhiều lĩnh vực khác. Giới lãnh đạo chỉ cần ban phát ít nhiều tự do hành đạo kèm theo những đặc quyền và đặc lợi, Phật giáo dễ dàng thoả thuận vì ý thức sống còn. Hai là, dù tâm mộ đạo, nhưng Phật tử còn theo mê tín dị đoan, nghi lễ xa xưa và kinh điển cổ ngữ, nên việc tu tập không còn phù hợp với nhu cầu của thời đại mới.

Johan Galtung không đề cập tới đặc thù hiện nay của Phật giáo Việt Nam, mà những suy yếu nội tại cũng tương tự như các nước Á

Đông khác và hầu như không thể vượt qua.

Phật giáo đã có hơn hai ngàn năm truyền thừa và đóng góp to lớn cho đất nước phát triển, nay là một đoàn thể xã hội trực thuộc Ban Tôn giáo Chính Phủ và Mặt Trận Tổ Quốc, nên không thể phát huy nguồn lực. Trong khi giáo dục lạc lối và đạo đức suy đồi, Phật giáo lo phát triển cho chủ nghĩa xã hội và kinh doanh tâm linh; nhập thế cho sự phát triển hỗn dân tộc qua hoằng dương đạo pháp nhiệm mầu chỉ là niềm hy vọng.

Trước nguy cơ ngoại thù xâm lược, nội thù lũng đoạn, dân tộc điêu linh và đạo pháp suy vi, Phật giáo chưa tỉnh thức để cải cách triệt để hầu làm sống lại hào khí Diên Hồng, bản sắc tinh hoa của đạo pháp trong các thời đại Lý, Trần và dân tộc Việt, hiểm họa diệt vong là một thực trạng báo động.⁷

Cơ hội tại phương Tây

Ngược lại, trong khi các nước phương Tây đang bị khủng hoảng về giá trị tâm linh, Phật giáo đã đem đến những giá trị mới đây thu hút. Gần đây nhất, trong bản dịch bài *Why So Many Americans Are Turning to Buddhism*, Olga Khazan, Cư sĩ Nguyễn Giác Phan Tấn Hải chỉ ra rằng ra người dân Mỹ ngày càng gặp nhiều căng thẳng, trầm cảm, trong khi 60% quận hạt Hoa Kỳ không có tới một bác sĩ tâm lý. Đó là lý do khiến cho 40% dân Mỹ đang thiên tập hàng tuần, họ tìm tới Phật giáo để xem như là một phương thuốc trị liệu và bỏ thói quen đi nhà thờ.

Ở Anh quốc, trong khi Brexit làm chao đảo chính giới và dân chúng thì các học sinh tìm thấy an lạc trong thực tập thiền định. Hiện nay có 370 trường học đang thực hành thiền Phật giáo, một trong những chương trình trị liệu tâm lý áp dụng trong học đường lớn nhất trên thế giới. Đây là một phương pháp giúp cho học sinh giải tỏa căng thẳng trong học tập, cân bằng thể chất trước các những gánh nặng về học hành, giao tiếp và cuộc sống hiện nay. Theo nghiên cứu của Viện Sức khỏe Quốc gia Anh, thực hành thiền làm thay đổi nhận thức và hành vi của học sinh, tất cả trở nên thân thiện trong giao tiếp với gia đình và học đường. Đến năm 2021, Bộ Giáo

7. Vua Chế Mân dâng hai châu Ô và Lý vào năm 1306 cho nhà Trần đã đi đến thảm họa diệt vong vẫn là bài học mang tính thời sự. Tại sao lãnh đạo Việt nam không học tập bi kịch này?

đục Anh dự kiến áp dụng chương trình thiền trong các trường học trên khắp nước Anh.

Trước thành tựu này, các nhà cải cách giáo dục có nắm bắt cơ hội để định hình cho một mục tiêu chung theo giá trị của Phật giáo không?

Nâng cao bản sắc là tìm lại chân tâm, sẽ thay đổi cho người dân biết họ là ai, dù là người nhập cư hay người bản xứ. Nó sẽ ảnh hưởng đến ý thức bản sắc và các vấn đề liên hệ: phạm vi riêng tư, quyền sở hữu, cách tiêu thụ, thời gian làm việc, giải trí, phát triển sự nghiệp, trau dồi kỹ năng, gặp gỡ mọi người trong các mối quan hệ. Nó thay đổi tình trạng sức khỏe và dẫn đến một sự lượng sức mình sẽ làm được gì và hy vọng gì. Thực tập thiền định theo Phật giáo tác động đến lối sống mới. Người dân thực hiện lối sống hàng ngày như là một người tiêu dùng và nhà đầu tư, nhưng quan trọng nhất là nâng cao bản sắc cá nhân và cải thiện cộng đồng xã hội theo giá trị cao cả của giáo lý Phật giáo.

Tuy nhiên, để làm được điều này, các nước phương Tây phải phát triển một nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo. Trong khi chia sẻ Phật tính và Bồ Đề Tâm, mọi người sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống trong các môi trường kinh tế, xã hội và văn hóa. Đặc biệt nhất là với lòng khoan dung những dị biệt, Phật giáo còn có khả năng hoá giải xung đột trong gia đình và ngoài xã hội. Khi nội dung là hiếu hoà và phương cách là khả thi, nên đạo đức Phật giáo sẽ là một tiềm năng to lớn để đóng góp thiết thực cho tiến trình canh tân giáo dục.

III. KẾT LUẬN

Khởi đầu, bài tham luận báo động là trào lưu dân tụy đang mở rộng tầm ảnh hưởng khi khai thác những khát vọng thay đổi triệt để của các nhóm sống bên lề xã hội làm cho nền tảng cho kinh tế thị trường tự do và dân chủ đại nghị bị lung lay mà Brexit và sách lược “Mỹ đầu tiên” là bằng chứng. Dựa theo các bất ổn chính trị, suy yếu kinh tế do Trung Quốc trỗi dậy, trào lưu di dân, phân hoá xã hội, vô số sách vở cho là Phương Tây phải gia tăng khả năng hành động cho việc hội nhập các phe nhóm trong những cuộc đấu tranh từ hai phe cánh Tả và Hữu. Hiện nay, các chính đảng không quan tâm đến quyền lợi của các tầng lớp lao động mà họ là nạn nhân của toàn cầu hoá và chênh lệch thu nhập.

Xã hội đòi hỏi một chiến lược bản sắc toàn diện, công nhận phẩm giá trong sự đa dạng của thực tế, không phải là ý tưởng theo phe cánh, mà xác định bản sắc quốc gia. Hội nhập người nhập cư là công nhận sự đa dạng lành mạnh và sẽ giải quyết các vấn đề bản sắc, khi người nhập cư có việc làm, nộp thuế và là công dân hợp pháp. Giải pháp không thuyết phục vì nội dung bản sắc không giới hạn nhất thời dùng trong phạm vi tranh cử, mà nó có giá trị toàn diện và trường kỳ. Trong thực tế, có nhiều người nhập cư hưởng được quyền cư trú hợp pháp, cơ hội làm lại cuộc đời mà lại phạm tội đại hình và không khả năng để tái hội nhập xã hội.

Tiếp theo, bài tham luận đề nghị một đối sách theo quan điểm của Phật giáo như một khảo hướng bổ sung. Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau và dạy những phương sách đối trị. Bản ngã chỉ là kết quả tổng hợp của Ngũ Uẩn. Vạn vật hữu tình hay vô tình, tất cả không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã. Tỉnh thức, tương thuộc và từ ái là nền tảng cho nâng cao bản sắc, một giải pháp may ra đem lại thông cảm chung cho cá nhân và cộng đồng.

Cuối cùng, bài tham luận kết luận là đã đến lúc phương Tây phải phát triển một nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo. Nâng cao bản sắc sẽ ảnh hưởng đến lối sống mới cho người nhập cư hay người bản xứ biết tôi là ai, sẽ làm gì và hy vọng gì, như triết thuyết Khai sáng của Kant đề cao. Khi chia sẻ Phật tính và Bồ Đề Tâm, mọi người sẽ ảnh hưởng tốt đẹp đến cuộc sống trong các môi trường kinh tế, xã hội và văn hóa.

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Ahir D. C (1996) *How and Why Buddhism Declined in India*
- Buddhaghosa. (1975) *The Path of Purification* (Visuddhimagga). Transl. by Bhikkhu Ñāṇamoli. Seattle: BPS Pariyatti.
- Correia C. J., *Personal Identity and Eastern Thought* http://www.academia.edu/1163943/Personal_identity_and_eastern_thought
- Collins, S. (1982) *Selfless Persons. Imagery and Thought in Therāvada Buddhism*. Cambridge/New York: Cambridge University Press
- Dalai Lama (1998) *The art of happiness: A handbook of living* (with H. C Cuttler) New York: Riverhead Books
- Deshimaru, T. (1984) *Questions aux Maîtres Zen*. Paris: Albin Michel.
- Fukuyama F. (2018) *Identity: Contemporary Identity Politics and the Struggle for Recognition: The Demand for Dignity and the Politics of Resentment* Profile Books; Main edition
- Galtung, J. (2014). *Phật giáo và Hoà bình thế giới*, Đỗ kim Thâm dịch <https://thuvienhoasen.org/a18671/phet-giao-va-hoa-binh-the-gioi>
- Gates G. S. (2005). *Awakening to School Community: Buddhist Philosophy for Educational Reform*, *Journal of Educational Thought* Vol 39 No. 2, 149-173
- Grimm, G. (1957) *Die Lehre des Buddhas. Die Religion der Vernunft und der Meditation*. Hrsg. von M. Keller-Grimm u. Max Hoppe. Wiesbaden.
- Hamilton, S. (2000). *Early Buddhism: a new approach. The I of the Beholder*. Richmond, Surrey: Curzon Press
- Hume, D. (1972). *Treatise of Human Nature*. Ed. Pall Ardall, London: Fontana/Collins
- Humphreys, C. (1969). *The Buddhist Way of Life*. London:

George Allen & Unwin.

Laird, T. (2007). *The Story of Tibet: Conversations with the Dalai Lama* Grove/Atlantic, Inc

Locke, J. (1959). *An Essay concerning human understanding*. New York: Dover Publications

Nagel, T. (1986). *The View from Nowhere*. New York/Oxford: Oxford University Press

Rahula, W. (1959). *What the Buddha Taught*. Oxford: One-world.

Sen A. (2007). *Identity and Violence, The Illusion of Destiny (Issues of Our Time)* W. W. Norton & Company

Suzuki, S. (1999). *Branching streams flow in the darkness - Zen talk on the Sandokai*: Berkeley CA, University of California Press

Tarakusu J., *The Essential of Buddhist Philosophy, Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo*, Bản dịch của Tuệ Sỹ, Nhà Xuất Bản Phương Đông, 2007

Thích Nhất Hạnh (1991). *Peace in every step: The path of mindfulness in everyday life*, New York Bantam Book

Thích Nhất Hạnh (1994). *A joyful Path: Community, Transformation and Peace*, Berkeley Parppla Press

Thurman, R. (1998). *Inner Revolution. Life, Liberty, and the Pursuit of Real Happiness*. New York: Riverhead Books

Khazan, O (2019). Why So Many Americans Are Turning to Buddhism, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải dịch, <https://thuvienhoasen.org/a31528/tai-sao-nhieu-nguoi-hoa-ky-dang-huong-ve-phat-giao>

TỨ DIỆU ĐẾ

VỚI VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU

Trần Hồng Lưu*

TÓM TẮT

Tứ diệu đế hay là bốn chân lý vĩ đại của Phật giáo chính là cốt tủy cơ bản để hợp thành học thuyết nhân sinh cứu đời. Đó là kết quả suy ngẫm và trải nghiệm thông qua thực tiễn cuộc sống của chính Phật tổ và sự tổng kết những suy tư về cuộc sống chúng sinh được đúc kết lại. Có thể coi mỗi một chân lý (Đế) của Phật giáo là một chủ đề lớn để nhân loại suy nghĩ, trải nghiệm để đúc rút cho thực tiễn sôi động không chỉ hôm qua, ngày nay và cả mai sau. Dĩ nhiên, thành tựu mà Phật giáo đã và đang để lại cho nhân loại không chỉ là Tứ diệu đế mà cả ở nhiều lĩnh vực khác nữa liên quan đến nhiều lĩnh vực mà nhân loại đang hướng tới như vấn đề chiến tranh, hòa bình, môi sinh môi trường, v.v... và cả những vấn đề to lớn hơn như bản thể luận triết học về nguồn gốc thế giới và các loài, vấn đề nhận thức luận và cả vấn đề tư tưởng biện chứng về thế giới mà ngày nay soi chiếu vào nghiên cứu nguồn gốc thế giới. Các nhà khoa học đã nhận thấy Phật giáo có nhiều tư tưởng rất gần với khoa học hiện đại, nhất là Vật lý học. Điều này đã được nhiều học giả nổi tiếng bàn luận đến. Phạm vi bài viết này chỉ bàn vắn tắt về giá trị của Tứ diệu đế với vấn đề giáo dục đạo đức cho nhân loại. Bài viết không đi sâu vào giáo lý uyên nguyên của Phật giáo mà chỉ dừng lại ở những nét cơ bản nhằm làm nổi bật giá trị nhân bản của Phật giáo với việc giáo dục đạo đức cho con người. Trước những biến động khôn lường của thế giới hiện nay, bạo động, chiến tranh, chết chóc, môi trường

* Tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Việt Nam

con người bị đe dọa, thiết tưởng việc nghiên cứu vấn đề này không những chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc, với mục đích giáo dục đạo đức hướng tới kêu gọi sự thức tỉnh trong mỗi con người trên thế giới nhằm hướng tới một xã hội yên bình, sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc, ai cũng được học hành, đảm bảo tốt an sinh xã hội.

1. MỞ ĐẦU

Tứ diệu đế hay là bốn chân lý vĩ đại của nhà Phật nhằm tìm ra con đường nhân sinh diệt khổ cho con người. Những chân lý đó và giá trị của nó đối với việc giáo dục đạo đức con người sẽ được diễn giải cụ thể, ngắn gọn dưới đây.

1.1 Khổ đế

Khái niệm “khổ”, theo quan điểm Phật giáo, bao gồm trong tám phạm trù: gồm có sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, chết khổ, cầu không được khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ và chấp thủ năm uẩn là khổ. (Nguyễn Hữu Vui chủ biên.1998). Qua nội dung “khổ” của các phạm trù trên, chắc hẳn nhận thức luận này của Phật giáo cần phải được đánh giá lại. Nói theo ngôn ngữ của Walpola Rahula, đạo Phật không hề nhuộm màu bi quan cũng không mang vẻ lạc quan, vì đạo Phật có cách nhìn hiện thực về nhân sinh và vũ trụ, nhìn sự vật một cách như thật.

Nguyên nhân của khổ: đạo Phật không dừng lại ở lời tuyên bố “đời là khổ đau”, mà tiếp tục chỉ ra căn nguyên của nỗi thống khổ muôn đời ấy, đó là: ba độc tham, sân, si; là khát ái hay ái dục và vô minh.

Khổ do ba độc tham, sân, si: “tham, sân, si” là nguyên nhân của cuộc sống đau khổ (Bộ Giáo dục và đào tạo, 1999).

“Tham” là tham lam. Ham muốn thái quá. Đắm say, thích thú muốn có nhiều những thứ mình ưa thích như tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ, v.v... Lòng tham đó chẳng hề biết chán, càng được thời càng ham. Tham cho mình, rồi tham cho cả bà con quyến thuộc, quốc gia, xã hội của mình. Cũng vì lòng tham, mà nhân loại tranh giành giết hại lẫn nhau. Kẻ tham hay ghen ghét những người thành tựu. Chính sự tham

dục lạc đó chính là những nguyên nhân ràng buộc kiếp người vào vòng sinh tử, luân hồi, đau khổ.

“Sân” là cơn giận, lòng giận dữ, nóng nảy, thù hận khi không vừa lòng, không được thỏa thích như ý muốn. Bất bình vì bị xúc phạm, nhân đó làm những chuyện sai trái. Sau cơn giận thời giữ lại lòng oán ghét tìm dịp mà trả thù. Kinh Hoa Nghiêm có nói, khi một niệm lòng sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra, hay một đóm lửa sân, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Vì thế, đức Phật cũng đã từng khuyên rằng, một khi đã từ bỏ được nóng giận thì phiền não sẽ không đến với chúng ta.

Đức Phật dạy chúng sinh hãy từ bỏ cả tham lẫn sân. Thân tâm dẹp sạch tham dục và sân hận thời trở nên thanh tịnh, đó là điều kiện tốt để sớm chứng được cảnh Niết bàn.

“Si” là si mê, ngu tối. Người si mê không sáng suốt, không suy xét hiểu biết đúng lẽ phải, đúng sự thật để phán đoán việc hay dở, tốt xấu, lợi hại, v.v... nên mới làm những điều nhiễm ô tội lỗi, có hại cho mình và người. Si, theo thế tục gọi là “dại” hay “ngu”. Si che lấp tâm trí, làm cho con người không còn nhìn thấy được những chất bợn như đang gặm nhấm từ bên trong con người khiến các thói hư tật xấu ấy sẽ tăng dần và cuối cùng đưa con người vào con đường tội lỗi triền miên. Đức Phật dạy rằng si là điều ô trược tệ hại nhất. Hãy dứt bỏ si để trở thành người trong sạch.

Tam độc “tham, sân, si” là những nguyên nhân gây ra bất hạnh và phiền não, ưu tư cho con người. Tham, sân, si có thể được tìm thấy một cách dễ dàng nơi hành động, ngôn ngữ, và ý nghĩ của chính mình cũng như của kẻ khác. Bất cứ ở đâu hay lúc nào, nếu tham, sân, si có mặt và ngự trị thì cuộc sống riêng hay chung đều trở nên xấu xa đau khổ. Tham, sân, si là sản phẩm của con người và xã hội và chính chúng là nguyên nhân làm hư hại cuộc sống an lành của loài người.

Việc thực hiện con đường đi ra khỏi “tham, sân, si” luôn luôn được Đức Phật quan tâm và khuyến khích các đệ tử của Ngài hành trì để từ đó các pháp an lạc được tăng trưởng và các pháp khổ đau được diệt trừ. Nếu không khéo hành trì thì

không những các khổ đau tăng trưởng mà các thiện pháp cũng bị tiêu trừ. Nếu ai tu tập và trau dồi tâm trí để thoát khỏi vòng phiền não tham, sân, si, tất nhiên người ấy sẽ được hoàn toàn giải thoát (Nguyễn Đăng Thục, 1991).

Khổ đau do ái dục: Phật xác nhận chúng sanh đang lâm bệnh đau khổ. Sau khi quan sát, nghiên cứu và phân tích tỉ mỉ tận tường chứng bệnh đau khổ, Ngài tìm ra nguyên nhân tiếp theo của nó và tuyên bố rằng nguồn gốc của mọi hình thức đau khổ là ái dục.

Trong kinh *Tương Ưng Bộ*, phẩm *Chuyển pháp luân*, Đức Phật khẳng định: “Này các tỷ kheo, chính ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái” (Thích Minh Châu dịch, 2016B .tr.783).

Ái dục là nguồn gốc của đau khổ cũng vì chính trong ái dục đã có mầm mống đau khổ. Ái có ba loại: Dục ái (khát ái đối với sự khoái lạc của các giác quan), hữu ái (khát ái về sự hiện hữu và trở thành), phi hữu ái (khát ái sự không hiện hữu, nghĩa là chán ngán sự tồn tại, chán ghét sự hiện hữu). “Này chư Hiền, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; như dục ái, hữu ái, vô hữu ái. Này chư Hiền, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế”. (Thích Minh Châu dịch, 1992B. tr.563).

Khổ đau do vô minh: theo đức Phật, vô minh chính là nguyên nhân căn bản và sâu xa nhất của khổ đau. Vô minh là không sáng suốt, không có trí tuệ, không có chánh tri kiến, không hiểu Tứ diệu đế, không biết rõ nguyên lí Nghiệp. Vô minh là một trong mười hai yếu tố trong nguyên lí Duyên khởi, là những nguyên nhân làm con người vướng trong luân hồi đau khổ.

Vô minh cũng được xem là gốc của mọi bất thiện trong thế gian và cũng là một đặc tính của khổ. Đó là tình trạng tâm thức không thấy sự vật “như nó là” (như thật tri kiến), cho ảo giác là sự thật và vì vậy sinh ra khổ. Vô minh sinh ái và đó là yếu tố cơ bản dẫn đến sự tái sinh. Như đức Phật dạy trong các kinh A-hàm: thấy các pháp, không biết đúng như thật gọi đó là vô

minh. Nghĩa là chúng ta thấy mọi sự vật ở trên đời mà không biết đúng như thật, chỉ biết bằng cách tưởng tượng sai lầm, đó là vô minh. Nói rõ hơn không biết, không thấy đúng như thật pháp Tứ đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, gọi là vô minh.

1.2 Nhân đế (Tập đế)

Trong kinh Tương Ưng Bộ, một trong năm bộ kinh Nikaya, đức Phật cũng nhiều lần đề cập đến mười hai chi phần nhân duyên.

“Này các Tỷ-kheo, vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên sanh sắc; danh sắc duyên sáu xứ; sáu xứ duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tập khởi.” (Thích Minh Châu dịch, 2016A, tr.371).

Mối liên hệ hữu cơ giữa 12 nhân duyên được Phật tổ chỉ rõ:

“Nhưng do ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là đoạn diệt”. (Thích Minh Châu dịch, 2016A, tr.371). Mỗi chi phần của mười hai chi phần đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng vừa là nguyên nhân của một yếu tố này cũng vừa là kết quả của một yếu tố khác. Từ đó, thuyết minh quá trình hình thành, tồn tại, tan rã và tan biến của con người

- **Vô minh**: là không biết đúng như thật các pháp do duyên sinh, vô tự tánh, không có một tự thể độc lập, bất biến; không hiểu rõ các sự vật, hiện tượng là vô thường, vô ngã, chấp các giả tướng làm tự ngã, sanh khởi lên tham, sân, si; không nhận thức đúng về Tứ điều đế: sự thật về khổ, sự thật về nguyên nhân của khổ, sự thật về sự diệt khổ, sự thật về con đường dẫn

tới sự diệt khổ là tính chất căn bản của đời sống.

- **Hành**: hành động tạo nghiệp, động lực dẫn dắt tạo nghiệp. Hành động tạo nghiệp này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân hành, miệng hành và ý hành. Do chính vô minh làm nhân, làm duyên cho hành sinh khởi. “Chư Hiền, thế nào là hành, thế nào là tập khởi của hành, thế nào là đoạn diệt của hành, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hành? Chư Hiền, có ba loại hành này: thân hành, ngữ hành, tâm hành. Từ tập khởi của vô minh, có tập khởi của hành; từ đoạn diệt của vô minh, có đoạn diệt của hành” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.126)

- **Thức**: sự nhận biết, phân biệt của con người về thế giới thông qua các cơ quan chức năng. Thức do các yếu tố nhân duyên mà sanh khởi và tên gọi cũng tùy theo các duyên ấy, như do duyên mắt và các sắc, thức sanh ra, thức ấy có tên gọi là “nhãn thức”, tai (nhĩ thức), mũi (tỷ thức), lưỡi (thiệt thức), thân (thân thức) và ý (ý thức). “Chư Hiền, thế nào là thức, thế nào là tập khởi của thức, thế nào là đoạn diệt của thức, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức? Chư Hiền, có sáu loại thức này: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Từ tập khởi của hành, có tập khởi của thức; từ đoạn diệt của hành có đoạn diệt của thức”. (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.125).

- **Danh sắc**: là toàn bộ tâm lí và vật lí của con người, do ngũ uẩn tạo thành. Danh thuộc lĩnh vực tinh thần, sắc thuộc lĩnh vực vật chất. “Chư Hiền, thế nào là danh sắc, thế nào là tập khởi của danh sắc, thế nào là đoạn diệt của danh sắc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý, Chư Hiền, như vậy gọi là danh; bốn đại và sắc do bốn đại tạo thành, chư Hiền, như vậy gọi là sắc; như vậy đây là danh và đây là sắc, Chư Hiền, như vậy gọi là danh sắc. Từ tập khởi của thức, có tập khởi của danh sắc; từ đoạn diệt của thức, có đoạn diệt của danh sắc (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.124).

- **Lục nhập**: là các giác quan, gồm có sáu căn (năm giác quan và khả năng suy nghĩ là sáu). “Chư Hiền, thế nào là sáu

nhập, thế nào là tập khởi của sáu nhập, thế nào là đoạn diệt của sáu nhập, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu nhập? Chư Hiền, có sáu nhập này: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập. Từ tập khởi của danh sắc có tập khởi của sáu nhập; từ đoạn diệt của danh sắc có đoạn diệt của sáu nhập” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.123,124).

- **Xúc**: Sự tiếp xúc, tương tác giữa sáu căn (6 nội xứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và đối tượng của chúng là sáu trần (6 ngoại xứ: hình thể, âm thanh, hương vị, mùi vị, xúc chạm và ý tưởng - pháp). “Chư Hiền, thế nào là xúc, thế nào là tập khởi của xúc, thế nào là đoạn diệt của xúc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc? Chư Hiền, có sáu loại xúc này: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Từ tập khởi của sáu nhập, có tập khởi từ xúc; từ đoạn diệt của sáu nhập, có đoạn diệt của xúc” (Thích Minh Châu dịch, 1992A tr.123).

- **Thụ**: là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài. Nói khác đi là các phản ứng tâm lý phát sinh khi mắt tiếp xúc với hình thể, tai tiếp xúc với âm thanh, v.v... ý tiếp xúc với ý tưởng.

- **Ái**: gọi đủ là ái dục hay khát ái, sự vương mắc, yêu thích, tham luyến. “Chư Hiền, thế nào là ái, thế nào là tập khởi của ái, thế nào là đoạn diệt của ái, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của ái? Chư Hiền, có sáu loại này: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Từ tập khởi của thọ, có tập của ái, từ đoạn diệt của thọ, có đoạn diệt của ái” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.121).

- **Thủ**: là điều cá nhân muốn chiếm lấy cho mình, gọi đủ là chấp thủ: sự kẹt vào, bám víu, đeo chặt của tâm thức vào đối tượng. “Chư Hiền, thế nào là thủ, thế nào là tập khởi của thủ, thế nào là đoạn diệt của thủ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ? Chư Hiền, có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cầm thủ, ngã luận thủ. Từ tập khởi của ái, có tập khởi của thủ; từ đoạn diệt của ái, có đoạn diệt của thủ”. (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.120).

- **Hữu**: là toàn bộ những gì ta gọi là tồn tại, sự sống, thế giới. “Chư Hiền, thế nào là hữu, thế nào là tập khởi của hữu,

thế nào là đoạn diệt của hữu, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu? Chư Hiền, có ba hữu này: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Từ tập khởi của thủ, có tập khởi của hữu; từ đoạn diệt của thủ có đoạn diệt của hữu và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu”. (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.119).

- **Sinh**: là sự có mặt, hiện diện của con người, là cuộc sống hàng ngày bao gồm dục là tham ái và lòng ham muốn. “Chư Hiền, thế nào là sanh, thế nào là tập khởi của sanh, thế nào là đoạn diệt của sanh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh, hiện khởi, xuất hiện, hiện diện, hiện hành các uẩn, tụ đắc các xứ; Chư Hiền, như vậy gọi là sanh. Từ sự tập khởi của hữu có sự tập khởi của sanh, từ sự đoạn diệt của hữu, có sự đoạn diệt của sanh” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.118).

- **Lão, tử**: già và chết. Tức sự suy nhược, tàn lụi, tuổi thọ lớn, tan rã, tiêu mất, tử vong. Với sinh mạng con người, lão tử được biểu hiện dưới các hiện tượng: răng long, tóc bạc, da nhăn, các cơ quan tri giác suy yếu và chết.

Trong mười hai chi phần nhân duyên trên, mỗi chi phần vừa là nhân, vừa là quả. Nghĩa là nó vừa được tác thành bởi một nhân, nhưng đồng thời nó cũng chính là nhân hay điều kiện cho các thành tố còn lại. Khi mười hai chi phần nhân duyên sinh khởi đồng nghĩa với sự sinh khởi của khổ uẩn và khi mười hai chi phần nhân duyên diệt đồng nghĩa với sự đoạn diệt của khổ uẩn. Đây là nguyên lý sinh khởi và đoạn diệt của con người và vạn vật. Mười hai chi phần này mang tính tương đối và phụ thuộc lẫn nhau để tồn tại, không có cái gì gọi là tuyệt đối hay độc lập. Nó cũng không do bất cứ ai sáng tạo hay cũng không phải là sản phẩm của bất cứ một đấng siêu nhiên, thần thánh nào.

1.3 Diệt đế

Phật quan niệm, nỗi khổ con người có thể tiêu diệt được nếu con người thực hiện đúng Đạo để để đạt đến Niết bàn. Niết bàn chính là mục tiêu cuối cùng của đời sống phạm hạnh.

Niết bàn: tiếng Pàli là Nibbàna. Học giả Đoàn Trung Còn giải thích: niết bàn là “cảnh trí của nhà tu hành dứt sạch các phiền não và tự biết rằng mình chẳng còn luyến ái” và theo lối chiết tự thì: “Niết (Nib): ra khỏi, Bàn hay bàna: rừng, tức là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não”. Pháp sư Huyền Trang chiết tự Niết bàn – Nirvana (Sanskrit) như sau: (i) Nir: ra khỏi, ly khai; vana: con đường vòng vèo, quanh quẩn, đổi thay. Nirvana là ly khai con đường quanh quẩn, chuyển dịch (bứt vòng sinh tử luân hồi); (ii) Nir: không; vana: hôi tanh, dơ bẩn, Nirvana là không hôi tanh, dơ bẩn (thanh tịnh, trong sạch); (iii) Nir: xa lìa, đào thải; vana: rừng rậm, Nirvana là xa lìa rừng rậm (đào thải những phiền tạp của đời sống). Mặc dù, các cách hiểu này không đồng nhất, song đều có chung một nghĩa căn bản: niết bàn là sự đoạn trừ dục vọng, xa lìa chấp trước, không còn phiền não, dứt hết nghiệp báo luân hồi. “Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỷ-kheo ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.554). Như vậy, niết bàn trong Phật giáo không phải là một cõi cực lạc có vị trí không gian, thời gian như thiên đường của Thiên Chúa giáo, mà là một trạng thái tâm linh hoàn toàn thanh thản, yên tĩnh, sáng suốt, không vọng động, dứt sạch ái dục, xoá bỏ vô minh, chấm dứt mọi khổ đau, phiền não, thấy rõ tất cả thực tánh của con người và vạn hữu, không còn tái sanh trong sanh tử luân hồi.

1.4 Đạo đế (Bát Chánh Đạo)

Bát chánh đạo là con đường tám nhánh để giải thoát khỏi khổ đau. Bát chánh đạo chính là giáo lý căn bản của “đạo đế” (trong tứ đế) gồm ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Đây là con đường độc nhất đi vào giải thoát hết thảy các lậu hoặc. Người thực hành có thể đi vào giải thoát bằng ngũ bảy giác chi, bốn niệm xứ..., nhưng tất cả những ngũ đường ấy đều được bao hàm trong Bát chánh đạo: chánh kiến (cái nhìn đúng đắn), chánh tư duy (suy nghĩ chân chánh), chánh ngữ (lời nói chân chánh), chánh nghiệp (hành động chân chánh), chánh mạng (nghề nghiệp chân chánh), chánh tinh tấn (siêng năng, tinh cần đúng mức), chánh niệm (tưởng nhớ đúng đắn), và chánh

định (sự tập trung đúng đắn). Phật dạy: “Từ tập khởi của vô minh có tập khởi của lậu hoặc; từ đoạn diệt của vô minh có đoạn diệt của lậu hoặc và thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.128).

2. CON ĐƯỜNG ĐẠT ĐẾN HẠNH PHÚC CHO CON NGƯỜI

Để đạt đến hạnh phúc và giải thoát cho con người, Phật quan niệm, ngoài con đường Bát chánh đạo đã nêu trên, con người cần tạo nếp sống hòa hợp. *Nếp sống đó có thể gói gọn trong sáu pháp sau như lời Phật dạy: “Này các Tỷ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến vô tranh luận, hòa hợp, nhất trí”* (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.704).

Theo kinh Trung bộ, sáu pháp hay Lục hòa cộng trụ được thể hiện trên sáu lĩnh vực và theo thứ tự như sau:

Thứ nhất, thân hoà đồng trụ: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc hành động”; mọi hoạt động, hành vi trong cộng đồng đệ tử đức Phật đều hợp nhất: đi cùng đi, ở cùng ở, ăn cùng ăn, làm cùng làm, nghỉ cùng nghỉ, ... không lập dị kiểu cách, không phách lối quan liêu, biết hoà mình, đồng sự đối với mọi người, không sống đóng khung, cô lập, để rồi gây rạn nứt, sứt mẻ đối với những người cùng chung sống cả trước mặt lẫn sau lưng, để tạo thành mối tương thân, tương ái, tương kính và hoà hợp lẫn nhau.

Thứ hai, khẩu hoà vô tránh: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc ngôn luận”; luôn dùng lời ái ngữ để mền, tạo niềm tin yêu thật sự cho người nghe, không nói lời lọc lừa mà lời nói thành thật; không nói lời thù ghét mà nói lời ngay thẳng; không nói lời hung ác mà nói lời từ ái; không nói lời gây chia rẽ và hận thù mà nói lời mang ý nghĩa xây dựng và hoà giải; ... ; không gây rạn nứt, sứt mẻ mối thâm giao tình cảm đối với những pháp tử, đồng môn cả trước mặt lẫn sau lưng, ... để tạo thành tương thân, tương ái, tương kính và hoà hợp lẫn nhau, nhất trí không tranh luận; nguyên tắc này được xem là bí quyết cho sự an lạc, hạnh phúc cho cá nhân và thịnh vượng cho tổ chức.

Thứ ba, ý hoà đồng duyệt: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc ý chí”. “Và lại nữa, này Ananda, Tỷ-kheo an trú từ ý nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh, chỗ đồng người và chỗ vắng người. Khả niệm pháp này tác thành khả ái, tác thành tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất” (Thích Minh Châu dịch, 1992B, tr.77).

Thứ tư, lợi hoà đồng huân: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc quyền lợi”. Đối với vật chất thuộc tứ sự, tức vật thực, y áo, thuốc men, chỗ ngủ nghỉ nhận được đúng pháp, hợp pháp; các vị tỳ-khưu san sẻ đồng đều đến các vị đồng phạm hạnh để tạo nên đời sống tương ái, tương kính; và nhất là xóa bỏ sự bất bình đẳng về lợi dưỡng.

Thứ năm, giới hòa đồng tu: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc kỷ luật”. Cộng đồng đệ tử đức Phật giữ gìn giới luật không để bị nhiễm ô, sút mẻ đối với những người bạn đồng tu cả trước mặt lẫn sau lưng, để tạo thành tương thân, tương ái, tương kính và hoà hợp lẫn nhau.

Thứ sáu, kiến hoà đồng giải: Nguyên tắc này có nghĩa là “hoà đồng trên nguyên tắc nhận thức”; thành tựu mọi tri kiến, hợp nhất mọi nhận thức trong cộng đồng đệ tử đức Phật, không những nâng đỡ nhau về đời sống vật chất mà còn giúp nhau trong cuộc sống tinh thần về tri thức, tri kiến và hiểu biết.

Với sáu nguyên tắc chung sống hòa hợp trên, nguyên tắc nào cũng giữ một vai trò quan trọng nhất định giúp cộng đồng được an lạc hạnh phúc. Nhưng, theo Đức Phật “kiến hoà đồng giải” là nguyên tắc giềng mối cho các nguyên tắc còn lại: “Này các Tỷ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí. Này các Tỷ-kheo, trong sáu pháp cần phải ghi nhớ này, có một pháp tối thượng, thâm nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả, chính là tri kiến này, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ví như một căn nhà có mái nhọn như ngọn tháp, có một pháp tối thượng, thâm nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả, chính là mái nhọn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, trong sáu pháp cần phải ghi nhớ này, có một pháp tối thượng khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ

đâu” (Thích Minh Châu dịch, 1992A, tr.705).

Nhìn chung, tinh thần Lục hoà là bí quyết của hành vi ứng xử cao thượng của một cá nhân, là một nếp sống đẹp để xây dựng đời sống cộng đồng. Sáu nguyên tắc sống hoà hợp này được xem như là bản hiến pháp đầu tiên trong Phật giáo, với tinh thần thỏa thuận chung rất cởi mở, tự do và ý thức. Thiết nghĩ, nguyên lý sống này không riêng gì nếp sống đạo mà nó thích ứng trong mọi gia đình, học đường và bất cứ hoạt động tổ chức xã hội nào.

Nếu *sáu nguyên tắc chung sống hòa hợp* áp dụng trong đời sống gia đình thì gia đình ấy được ấm êm, hạnh phúc; áp dụng trong đời sống tập thể, tổ chức nào thì tập thể, tổ chức ấy sẽ được lớn mạnh, hưng vượng, đoàn kết; áp dụng cho mỗi quốc gia, thì quốc gia, dân tộc ấy sẽ được giàu mạnh, văn minh, tiến bộ.

3. GIÁ TRỊ CỦA TỨ DIỆU ĐỀ

Tứ diệu đề hay là bốn chân lý vĩ đại của Phật giáo chính là bản chất để hợp thành học thuyết nhân sinh cứu đời. Đó là kết quả suy ngẫm và trải nghiệm thông qua thực tiễn cuộc sống của chính Phật tổ và sự đúc rút những suy tư về cuộc sống chúng sinh được tổng kết lại. Có thể coi mỗi một chân lý (Đề) của Phật giáo là một chủ đề lớn để nhân loại suy nghĩ, trải nghiệm đề đúc rút cho thức tiễn sôi động không chỉ hôm qua, ngày nay và cả mai sau. Dĩ nhiên, thành tựu mà Phật giáo đã và đang để lại cho nhân loại không chỉ là Tứ diệu đề mà cả ở nhiều lĩnh vực khác nữa liên quan đến nhiều lĩnh vực mà nhân loại đang hướng tới như vấn đề chiến tranh, hòa bình; môi sinh, môi trường, v.v... và cả những vấn đề to lớn hơn như bản thể luận triết học về nguồn gốc thế giới và các loài. Vấn đề nhận thức luận và cả vấn đề tư tưởng biện chứng về thế giới mà ngày nay soi chiếu vào nghiên cứu nguồn gốc thế giới, các nhà khoa học đã nhận thấy Phật giáo có nhiều tư tưởng rất gần với khoa học hiện đại, nhất là Vật lý học. Điều này đã được nhiều học giả nổi tiếng bàn luận đến (Nguyễn Tường Bách, 2011). Tác giả nổi tiếng của *thuyết tương đối* E.Einstein, sớm thừa nhận: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo... Cây cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá những tiềm năng lớn

lao nằm sâu kín trong chính con người và trong môi trường sống xung quanh. Phật giáo vượt thời gian và mãi mãi có giá trị” (Trần Hồng Liên, 2010, tr. 82).

Đặc biệt những phương thức quan sát và tìm hiểu thế giới đúng như nó có là *nội dung chủ yếu của trường phái truyền thông hiện đại, truyền thông tỉnh thức*, hầu như đã được Phật tổ thực thi từ rất lâu thời trước công nguyên. Ngày nay, nhìn thấy sự vật đúng như như thật và phản ánh sự kiện đúng như nó xảy ra là nguyên tắc cơ bản, gần như bất biến của *truyền thông nhân bản hiện đại, truyền thông tỉnh thức*. Xem lại lịch sử, có thể thấy phương pháp thấy sự việc đúng như thật (*vipassana*) đã được Đức Phật phát hiện từ hàng ngàn năm trước và sử dụng như phương pháp quan sát và tìm hiểu thế giới xung quanh. Điều này đã được nhiều học giả tên tuổi thế giới phát hiện và làm rõ hơn. Trong cuốn *Báo chí trách nhiệm và đạo đức tin tức trong kỉ nguyên số - Một cách tiếp cận Phật giáo*, các tác giả Shelton A. Gunaratne, Mark Pearson và Sugath Senarath coi lý thuyết báo chí tỉnh thức gắn liền với *Tử điều để trong Phật giáo*. Hơn thế, các tác giả trên còn khẳng định: Báo chí tỉnh thức đòi hỏi nhà báo phải hiểu được lý do cho những khổ đau và hạn chế sử dụng nghề nghiệp của mình để gia tăng tham ái và chấp ngã. Và báo chí cần hướng tới mang lại hạnh phúc và hiểu biết chân thực cho mọi người. Mark Pearson, chuyên gia nghiên cứu về đạo đức truyền thông và truyền thông tỉnh thức, đề xuất sử dụng Bát chính đạo trong Phật giáo như khung quy chiếu đạo đức cho báo chí hiện đại. Theo ông, nhà báo cần thực hành chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, chính định trong hoạt động nghề nghiệp hàng ngày của mình. Không chỉ có tác dụng chỉ dẫn hành vi mọi người, các nguyên tắc đạo đức này còn có giá trị định hướng nghề nghiệp của nhà báo. Hơn thế, theo ông trong hoạt động tìm kiếm và phản ánh sự thật, nhà báo cần có chính kiến đúng đắn, hành vi cư xử đúng mực, tránh gây tổn hại đến người khác cả về vật chất và tinh thần. *Nhà báo là người có thể tạo ra những ảnh hưởng sâu sắc đến những người liên quan bằng ngôn ngữ của mình, nên cần chú ý thực hành chính ngữ*. Truyền thông tỉnh thức là truyền thông vì mục

đích tốt đẹp, biết nghĩa đến lợi ích của những người liên quan. Dù mục đích thông tin là chủ yếu, song nhà truyền thông cần đạt sự hài hòa giữa mục tiêu phản ánh và phục vụ lợi ích xã hội. Cách tiếp cận tinh thức không cho phép nhà truyền thông hy sinh mục tiêu lợi ích xã hội cho mục tiêu thông tin. Truyền thông tinh thức là cách tiếp cận mới nhưng không phải là chìa khóa vạn năng cho mọi vấn đề phức tạp của xã hội hiện nay nhưng ít ra nó cũng thấp lên hy vọng về một văn hóa truyền thông mới gắn liền với những giá trị đạo đức và minh triết căn bản nhất của con người. Trong bối cảnh tin tức giả, truyền thông giật gân, những phát ngôn gây bất hòa đã và đang sinh sôi trên môi trường truyền thông truyền thống và truyền thông xã hội, truyền thông tinh thức như là dòng nước mát lạnh làm giảm bớt căng thẳng và bức xúc trong xã hội (Vũ Thanh Vân, 2018). *Một cách tiếp cận như vậy, dường như đã được Phật tổ tiên tri và thực hành từ hàng ngàn năm trước. Điều đó, một lần nữa cho thấy tầm nhìn xa và dự báo tương lai của Phật giáo và ý nghĩa lớn lao của đạo Phật. Phương Đông nói chung và Ấn Độ nói riêng đã để lại cho nhân loại nhiều tượng đài về đạo đức, Tứ diệu đế của Phật giáo lại xây dựng nên thứ tượng đài vĩ đại đi vào lòng người và có giá trị phổ quát không chỉ cho châu Á, châu Âu mà cả toàn nhân loại.* Thực tiễn đã minh chứng, ngày nay Phật giáo được truyền bá rộng rãi đến nhiều nơi trên thế giới, trong đó còn lan truyền đến cả các nước phương Tây, và cả nước Mỹ như là làn gió mới thổi vào xã hội thực dụng vật chất tưởng như đã lên ngôi và làm bá chủ xứ cờ hoa nơi đây. Thêm một lần nữa, điều đó chứng tỏ ý nghĩa đạo đức nhân sinh vì con người của Phật giáo mà cốt lõi nhất là Tứ diệu đế có sức lay động, lan tỏa sâu sắc như thế nào.

Tứ diệu đế với nhiều chân lý vĩ đại mà mỗi chân lý nêu phân tích mổ xẻ kỹ lưỡng sẽ rút ra nhiều điều bổ ích để răn dạy con người hướng tâm đến điều thiện, làm việc thiện vì lợi ích chung của cộng đồng, nhân loại. Tư tưởng về *Ngũ giới* có nhiều nội dung rất mới, góp phần giảm bớt chiến tranh, giết chóc, bảo tồn các giống sinh vật trên thế giới, một *sinh quyển* hòa đồng tương tác qua lại với *trí quyển* của con người và chỉ con người với trí tuệ trong sáng biết điều chỉnh hành vi của mình hướng về điều

thiện là mục đích chung của cả nhân loại đã và đang hướng tới. *Những điều không nên làm* của Phật giáo góp phần hạn chế sự mâu thuẫn, thù hận và sự ham muốn thái quá của con người nhằm đích nhắm là cuộc sống hòa đồng, hòa bình cho tất cả. Và hơn hết, sự từ bỏ ngại vàng tương lai của Phật tử, từ bỏ sung sướng riêng để tự rèn luyện gian khổ để tìm ra con đường diệt khổ cho chúng sinh là tấm gương chói sáng về việc giáo dục đạo đức cho toàn nhân loại. Một tấm gương sáng có giá trị hơn hàng triệu lời kêu gọi. Tấm gương sáng tỏ của Phật tử đến cuộc đời trải nghiệm và học thuyết Tứ diệp đế của Người đã minh chứng sống động cho chân lý trên. Trước những biến động khôn lường của thế giới hiện nay, bạo động, chiến tranh, chết chóc, môi trường con người bị đe dọa, thiết tưởng việc nghiên cứu vấn đề này không những chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc, với mục đích giáo dục đạo đức hướng tới kêu gọi sự thức tỉnh trong mỗi con người trên thế giới nhằm hướng tới một xã hội yên bình, sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc, văn minh, ai cũng được học hành, đảm bảo tốt an sinh xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Tường Bách, 2011. Lưới trời ai dệt, Nhà xuất bản Trẻ.
- Bộ Giáo dục và đào tạo, 1999, Lịch sử triết học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Thích Minh Châu (dịch) 1992A, Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trung Bộ, Tập I, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
- Thích Minh Châu (dịch). 1992B). Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trung Bộ, Tập III, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
- Thích Minh Châu (dịch). 2016A. Đại tạng kinh Việt Nam, Nam truyền - Kinh Tương Ưng Bộ, Tập I, Nxb Tôn giáo.
- Thích Minh Châu (dịch). 2016B. Đại tạng kinh Việt Nam, Nam truyền - Kinh Tương Ưng Bộ, Tập II, Nxb Tôn giáo.
- Trần Hồng Liên. 2010. Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo. Nhà xuất bản Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đăng Thục. 1991. Lịch sử triết học phương Đông, tập III, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vũ Thanh Vân. 2018. “Truyền thông tinh thức: Cách tiếp cận hiện thực và nhân bản”, trong Hồ sơ Sự kiện, Chuyên san của Tạp chí Cộng sản, 377, 25.6, tr. 23-24.
- Nguyễn Hữu Vui chủ biên, 1998. Lịch sử triết học. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

ĐẠO ĐỨC HỌC PHẬT GIÁO: MỘT ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO ĐỨC TOÀN NHÂN LOẠI

Hoàng Thị Thơ*

TÓM TẮT

Đạo đức học Phật giáo chính là Tứ Diệu Đế (tức Bốn chân lý cao cả), còn được gọi là Tam học (Giới, Định, Tuệ). Đó cũng chính là toàn bộ cốt lõi của giáo lý Phật giáo mà đức Phật đã thuyết giảng ngay từ khi Giác ngộ chân lý về bản chất cuộc đời, và thành Phật. Nói cách khác, toàn bộ giáo lý cơ bản của Phật giáo là Đạo đức học. Phật giáo chủ trương con đường nhận ra nguồn gốc của khổ và khả năng thoát khỏi khổ, rồi thực hành thoát khổ là hướng nội và do chính mỗi người tự giác xác định và bởi mỗi người tự giác thực hiện bằng cả trí tuệ và niềm tin một cách đúng đắn (giá trị đạo đức). Đạo đức Phật giáo là sự kết tinh đặc sắc tư tưởng, văn hóa Ấn Độ, và đã trở thành một điển hình phương Đông đóng góp cho đạo đức của toàn nhân loại.

Với tư cách là hình thái ý thức xã hội, tôn giáo nào cũng mang trong nó những giá trị tư tưởng, như là sự phản ánh khát khao tìm kiếm những phẩm chất hoàn mỹ của chính loài người. Giá trị đạo đức của các tôn giáo cũng chính là khát khao vươn tới Chân-Thiện-Mỹ thiêng liêng của toàn nhân loại, mà các tôn giáo với lập trường khác nhau đều phản ánh niềm khát khao đó theo những tiếp cận riêng (có tính tương đối) thành các phạm trù, khái niệm đặc thù của mỗi tôn giáo. Có thể nhận định, “Giá trị lớn nhất của tôn giáo

* PGS.TS., Nguyên Trưởng Phòng Triết Học Phương Đông, Viện Triết Học, Viện Hàn Lâm Khoa Học Việt Nam.

là những giá trị thuộc về đạo đức và văn hóa”¹. Đạo đức Phật giáo là sự kết tinh đặc sắc tư tưởng, văn hóa Ấn Độ, và qua thời gian đã trở thành một điển hình đạo đức, văn hóa phương Đông đóng góp nhiều giá trị đặc sắc cho nhân loại.

Khi lập thuyết, khoảng thế kỷ thứ VI TCN, Đức Phật đã đề xướng một cuộc cách mạng về tín ngưỡng, tôn giáo, phản kháng lại uy quyền thần thánh của Bà-la môn giáo, chủ trương một tôn giáo bình đẳng, khẳng định tất cả mọi người đều hoàn toàn bình đẳng với nhau về khả năng Giải thoát trên con đường tu dưỡng đạo đức. Đầu tiên, Đức Phật nhận ra rằng theo Bà La Môn giáo (tôn giáo chính thống – thần quyền của Ấn Độ cổ) thì cánh cửa giải thoát không phải mở cho tất cả mọi người, mà chỉ dành riêng cho đẳng cấp Bà La Môn, tự coi mình là thần thánh và chỉ có họ mới có quyền thực hiện mọi lễ nghi tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội. Tế tự là nghề được truyền thừa của riêng đẳng cấp Bà La Môn. Các đẳng cấp thấp kém trong xã hội không thể có cơ hội tự lựa chọn con đường tu dưỡng tâm linh cho mình, nhất là phụ nữ và các đẳng cấp nô lệ (Thù Đà La, Chiên Đà La) không được phép tự do hưởng bất kỳ dịch vụ tôn giáo nào. Đức Phật khởi xướng một con đường tôn giáo mới *Bình đẳng về Niềm tin, tu dưỡng Đạo đức, Tâm linh và khả năng Giải thoát*, gọi đó là Phật giáo. Đối với Phật giáo, tất cả mọi người, mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau trên con đường tới giải thoát.

Đây thực sự là cuộc *Cách mạng tôn giáo* với giá trị giải phóng vĩ đại, là một đóng góp cho nhân loại mà phương Đông đã đi rất sớm, từ thế kỷ V TCN, mở ra một tôn giáo bình đẳng trên nền tảng đạo đức giải thoát phủ định thần quyền của Bà La Môn giáo. Phật giáo đã tập trung vào hạn chế lớn nhất của Bà La Môn giáo là sự phân biệt đẳng cấp tôn giáo khắc nghiệt trên nền tảng thần quyền đang trở thành lực cản đối với sự phát triển xã hội Ấn Độ cổ trong quá trình chuyển từ chế độ Nô lệ gia trưởng sang chế độ Nông nô.

Song Đức Phật không phủ nhận sạch trơn những chuẩn mực đạo đức truyền thống Ấn Độ mà Bà La Môn giáo đã tích hợp được. Đức Phật luôn khẳng định những phẩm chất ưu việt của một vị Bà La Môn, nhưng nội hàm tiêu chuẩn Bà La Môn đã được đổi mới

1. Trần Văn Trình (2003) “Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam”, Luận án tiến sĩ triết học.

trong giáo lý Phật giáo. Đức Phật đề cao các chuẩn mực đạo đức và trí tuệ, nhưng loại bỏ chuẩn “xuất thân từ đẳng cấp Bà La Môn” khi nhấn mạnh: “Ai chiến thắng được sự ràng buộc, sự quy định của thế giới trần tục đều được gọi là Bà La Môn, tên gọi đó không phải do xuất thân hay dòng dõi quy định”². Địa vị cao quý của Bà La Môn không còn do xuất thân, giòng tộc quy định, mà là do những phẩm hạnh cao quý đạt được nhờ tu dưỡng đạo đức và trí tuệ. Từ góc độ đạo đức, văn hóa và xã hội, đóng góp đặc biệt này của Phật giáo đã đáp ứng kịp thời nhu cầu bình đẳng, tự do về tu dưỡng đạo đức và tự do tâm linh, văn hóa của xã hội Ấn Độ lúc đó.

Ngoài tiếp thu từ truyền thống Bà La Môn giáo, Đức Phật còn tiếp thu một cách có chọn lọc các học thuyết đạo đức căn bản của người Ấn Độ, chẳng hạn qua đánh giá về sáu dòng tư tưởng đương thời, Người đã tiếp thu nhiều khái niệm, phạm trù đạo đức quan trọng và phát triển tiếp trong giáo lý Phật giáo một cách hệ thống hơn, như: *nghiệp, tạo tác, hoài nghi, thiện hay ác, đúng hay sai, tự chế (làm chủ tự ngã), tự hoàn thiện, v.v...*

Thuyết *Purana Kassapa* ‘**phi nghiệp**’ (*akiriyavada*) hay ‘**vô nhân**’ (*ahetuvada*) cho rằng Linh hồn không tạo *nghiệp*, nó ở ngoài vòng *thiện, ác*; Thực tại cũng ở ngoài vòng *thiện, ác*. Khi một người hành động hay bảo người khác hành động, thì không phải linh hồn hành động v.v..., nên không tạo *nghiệp*.

Thuyết *Makkhali Gosala* ‘**tự chuyển hoá**’ cho rằng cả *người ngu* và *người trí*, theo sự “*tự chuyển hoá*” sẽ dần dần đạt đến, và phải đạt đến sự *hoàn thiện*.

Thuyết *Ajita Kesa-kambala* ‘**đoạn diệt**’ tin rằng chết là hết, không còn *thiện hay ác*. Cơ thể sống do kết hợp sống động bốn yếu tố (đất nước, lửa, gió) mà nên. Khi chết đi các yếu tố lại trở về với đất, nước, lửa, gió. Thuyết ‘*đoạn diệt*’ mang tinh thần duy vật ngây thơ nhưng triệt để, và nó bị hầu hết các dòng tư tưởng đương thời kịch liệt chống đối.

Thuyết *Kakadha Katyayana* ‘**bảy yếu tố**’ cho rằng không có hành

2. Xem: The Heart of Buddhist Meditation. A handbook of Mental Training Based on the Buddha's Way of Mindfulness (1979), translated from the Pali and Sanskrit by Nyanaponika Thera, Samuel Weiser, New York, pp. 395-396.

động *tốt* hay *xấu*, mà chỉ là sự tác động (*tạo tác*) vào bảy yếu tố cấu thành nên mọi vật. Chẳng hạn, một người với thanh kiếm chặt đôi một cái đầu, người đó không giết ai cả, chỉ có thanh kiếm đi qua giữa bảy yếu tố. Thuyết này đi ngược với tinh thần nhân văn và cũng bị nhiều dòng tư tưởng Ấn Độ kịch liệt tẩy chay.

Thuyết *Sanyaya Belathaputta* ‘**hoài nghi**’ hay ‘**bất khả tri**’, cho rằng mọi lập luận *đúng* hay *sai*, *tốt* hay *xấu* đều không có giá trị thực. Do đó không thể biết được ai là *tốt* hay *xấu*.

Thuyết *Nigantha Nataputta* ‘**hoàn bị tự ngã**’ cho rằng con người có khả năng *tự hoàn thiện* bản thân, và đưa ra hệ thống tu dưỡng đạo đức tự giác “*bốn sự tự chế*” để làm *chủ tự ngã*³.

Phật giáo đã tiếp tục đại diện cho dòng chảy đạo đức và văn hóa của xã hội Ấn Độ đương thời. Kết quả là, chỉ qua 3 thế kỷ (từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ III TCN) tới triều vua Asoka (273-232 BC) Phật giáo đã từ một tôn giáo không chính thống (Nastika) theo phân loại của Bà La Môn giáo, vươn lên thành tôn giáo chính thống (Astika), thay thế Bà La Môn giáo trong 10 thế kỷ ở Ấn Độ, và đã để lại biết bao thành tựu và giá trị to lớn trên rất nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các giá trị đạo đức lan tỏa nhanh chóng giúp Phật giáo trở thành tôn giáo lớn ở phương Đông ngay từ đầu Công nguyên.

Phật giáo kế thừa có chọn lọc từ truyền thống đạo đức của Ấn Độ cổ, song được xây dựng trên nền tảng Thế giới quan *Duyên khởi* (sa. *pratityasamutpāda*, pi. *paṭiccasamuppāda*), *Vô thường* (sa. *anitya*; pi. *anicca*) và Nhân sinh quan *Vô ngã* (sa. *anātman*, pi. *anattā*) theo khuynh hướng *vô thần* (hay nói chính xác là *giảm/giải/giảm thần quyền*), *bình đẳng*. Đây là những đặc trưng nhân văn có tiếp cận độc đáo khiến Phật giáo ưu trội hơn hẳn so với các tôn giáo hữu thần đương thời, vì nó phát huy tối đa tính tự giác và tính khả thi của *nội tâm* cá nhân. Thành công này đã khiến Bà La Môn giáo phải làm cuộc canh tân (Tân Bà La Môn giáo) vào khoảng thế kỷ thứ VII, rồi sau đó đổi tên thành Hindu giáo – tức là chuyển từ tôn giáo của riêng giai cấp Bà La Môn sang thành tôn giáo của tất cả người Hindu (người Ấn Độ).

3. A.K. Wander. Indian Philosophy. Motilal Banarsidass Publishers. PVT., LMT., Delhi, 1991, p.18-21.

Phật giáo khẳng định con người và vũ trụ không do một thần thánh hay siêu nhân nào sáng tạo ra, mà đó là sự kết hợp *Vô thường* (tương đối, tạm thời, giả tạm) của *Ngũ uẩn* (sa. *pañca-skandha*, pi. *pañca-khandha*) - năm yếu tố thường xuyên biến đổi. Bản chất của con người là *Vô ngã*, song thường bị *Vô minh* (sa. *avidyā*, pi. *avijjā*) che lấp, bị *Dục vọng* (sa. *trṣṇā*, pi. *taṇhā*) dẫn dắt nên con người không tự chủ thoát khỏi mê lầm, Tà Kiến Chấp Ngã (*At-taḍiṭṭhi*), tức cứ tưởng có *Ta/Ngã* (sa. *ātman*, pi. *attā*) thật sự. Do không giác ngộ được bản chất con người là khổ, không biết được con đường thoát khỏi Nghiệp báo khổ là bắt đầu và bởi chính mình. Khi bỏ được *chấp ngã*⁴ thì hành vi sẽ tự giác hướng thiện, trở về với tự tại vốn có của mình, không bị rơi vào Tham, Sân, Si, và từ đó có thể chuyển Ác thành Thiện, có thể sửa Tà thành Chính, thoát khỏi *Ng nghiệp báo* (kamma) của kiếp người, cuối cùng sẽ đạt được *Giải thoát* (sa. *mokṣa*, pi. *vimutti*), khi. Đó chính là con đường dứt bỏ *Vô minh* bằng kết hợp tự giác tu luyện: điều chỉnh nhận thức đúng đắn, kiên trì *thiền định* và *tu dưỡng đạo đức* (Phật giáo tổng kết thành Tam học: Giới – Định – Tuệ).

‘*Trung đạo*’ là lập trường lựa chọn con đường tìm đạo của đức Phật. Đương thời ở Ấn Độ phổ biến hai khuynh hướng tìm đạo cực đoan và đối lập nhau, đó là con đường *Khoái lạc* và *Khổ hạnh*. Bản thân đức Phật đã chiêm nghiệm hạn chế của mỗi khuynh hướng cực đoan đó, khi còn là Thái tử với sống cuộc sống vương giả đầy đủ vợ con trong các lâu đài Xuân, Hạ, Thu, Đông, nhưng cuộc sống đó không thỏa mãn được trí tuệ tìm kiếm chân lý Giải thoát; khi xuất gia theo pháp môn Khổ hạnh sáu năm trên núi Linh Thứu, nhưng phương pháp hành xác đó không thể giúp quyết được vấn đề khổ. Đức Phật đã tránh cả hai lối cực đoan đó và đã thành tựu con đường Trung đạo bằng sự kết hợp tám phép tu dưỡng một cách linh hoạt, đồng bộ thành *Bát Chánh Đạo*, còn gọi là *Đạo đế*, để thứ tư trong Tứ Diệu Đế.

Trung Đạo đã phát huy sức mạnh tư duy đặc trưng của Phật giáo trong giải quyết nhiều vấn đề cực đoan của Ấn Độ lúc đó như: hai cực đoan giữa khoái lạc và khổ hạnh; giữa “đoạn diệt luận” và

4. Chấp ngã là bám vào cái Ta. Cái gì Ta cũng nhất và cái gì cũng thuộc về Ta. Theo đó mà Tham, Sân, Si, Ái, Ố, Hỷ, Nộ đẩy con người ta gây Nghiệp và trôi lăn trong bể khổ.

“thường trụ luận” mà các học phái đương thời tranh luận không dứt. Tinh thần Trung Đạo này được bảo tồn và phát triển liên tục từ Phật giáo nguyên thủy qua các giai đoạn, tới khi Đại thừa hưng khởi, tinh thần Trung Đạo một lần nữa được Long Thọ (Nagarjuna, khoảng 150-250 SCN), nhà tư tưởng đầu tiên của Đại thừa, khai thác lại tư tưởng Duyên Khởi trong kinh điển *Bát Nhã*, và nâng lên thành tiêu chuẩn nhận thức chân lý “*Trung Quán*”. Về phương diện đạo đức, tinh thần Trung Đạo của Phật giáo là lấy con người tự giác để tự giải phóng khỏi khổ. Với tinh thần Trung đạo, đạo đức Phật giáo đã bén rễ thuận lợi, một cách hòa bình ở hầu hết các nước trong khu vực châu Á, hoà đồng với hầu hết các đạo đức và tôn giáo bản địa trong khu vực.

Tứ Diệu Đế (sa. *catvāry āryasatyāni*, pi. *cattāri ariya-saccāni*) là nền tảng đạo đức học cốt lõi của toàn bộ giáo lý Phật giáo cũng như tất cả các tông phái Phật giáo phát triển về sau. Tứ Diệu Đế gồm: Khổ đế (*Dukkha - Satya*), Tập đế (*Samudaya - Satya*), Diệt đế (*Nirodha-Satya*) và Đạo đế (*Marga - Satya*).

Khổ đế (Đế thứ nhất) khẳng định đời người là **Khổ** (*dukkha*), đó là cái khổ triền miên từ lúc sinh ra, trưởng thành, đến chết do chính bản thân tồn tại người quy định, tạo ra và rồi lệ thuộc vào đó. “*Sinh, lão, bệnh, tử khổ*” là cái khổ của con người tự nhiên, có nghĩa là sinh ra làm người là bắt đầu sự khổ, rồi già (*lão*) theo thời gian cũng là khổ, bệnh tật theo đó nảy sinh không tránh khỏi cũng là khổ, đến lúc kết thúc một kiếp người (*tử*) không ai mong muốn cũng là khổ. Trong cuộc sống hàng ngày cũng đầy những khổ đau, đó là cái khổ tâm lý trong quan hệ xã hội mà sinh ra: “*Oán tăng hội khổ*” tức là gặp và chịu đựng những điều không ưa hoặc chán ghét cũng là khổ; “*Ái biệt ly khổ*” tức là những điều yêu thích, ham muốn mà không được cũng là khổ; “*Câu bất đắc khổ*” tức là điều cầu mong không đạt được cũng là khổ; “*Ngũ uẩn xí thịnh khổ*” tức là cả thể xác và tinh thần (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) khi thịnh vượng cũng như yếu đuối ẻo lả thì đòi hỏi nhiều khó thỏa mãn, đó cũng là khổ.

Phật giáo cho rằng cái kiếp khổ đó chỉ có thể tự mỗi người giải thoát cho chính mình. Khác với hầu hết các tôn giáo hữu thần khác, Phật giáo khẳng định không phải do đấng siêu nhiên nào cứu giúp, mà giải thoát là con đường mỗi người phải tự đi, tự đến bằng việc vượt qua chính bản thân kiếp người với cả niềm tin, trí tuệ và đạo đức.

Tập đễ (Đế thứ hai) phân tích nguyên nhân đầu tiên của Khổ là do Vô minh (Avidya) và ái dục (*Kama*) và từ đó theo quy luật nhân quả- nghiệp báo, cuộc đời con người sẽ được khái quát qua sự vận hành, tương tác của 12 nhân duyên, thường gọi là “Thập nhị nhân duyên”, gồm: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, thủ, hữu, sinh, lão, tử. Để giải thoát thì phải làm sạch nguồn gốc của khổ, tức là phải dứt hết vô minh và ái dục.

Diệt đế (Đế thứ ba) khẳng định con người có thể tự giác đạt tới giải thoát và diệt bỏ được khổ bằng con đường đạo đức và trí tuệ, tức phải diệt vô minh và ái dục của chính bản thân.

Trong Tứ Diệu Đế, lập trường đạo đức *tự giác, hướng nội, vô thân* của Phật giáo tập trung nhất ở **Đạo Đế**. Đó là con đường tu luyện đạo đức gồm 8 bước liên hoàn để diệt bỏ mọi nguồn gốc sinh ra khổ một cách khả thi, còn gọi là *Bát chính đạo*, gồm:

- 1) Chính kiến (Sammyak - Dristi): thấy, xem xét sự vật một cách đúng đắn, hiểu biết một cách đúng đắn;
- 2) Chính tư duy (Sammyak - Samkalpa): suy nghĩ đúng đắn;
- 3) Chính ngữ (Sammyak - Caca): Lời nói đúng đắn;
- 4) Chính nghiệp (Sammyak - Karmata): Hành vi đúng đắn;
- 5) Chính mệnh (Sammyak - Ajiva): Mưu sinh đúng đắn;
- 6) Chính tịnh tiến (Sammyak - Vyayama): Cố gắng, nỗ lực phấn đấu một cách đúng đắn;
- 7) Chính niệm (Sammyak - Smritisati): Ghi nhớ, tâm niệm đúng đắn;
- 8) Chính định (Sammyak – Samyak - Samadhi): Tập trung tư tưởng một cách đúng đắn.

Bát Chính đạo kế thừa một cách tích cực các phương pháp tu dưỡng nội tâm của Ấn Độ truyền thống và phát triển thành mô hình tu dưỡng cá nhân khá chi tiết. Đó chính là sự tu luyện *tâm thức (nội tâm)* kết hợp với tu luyện *đạo đức* và trí tuệ. Tu luyện tâm thức đòi hỏi cá nhân phải hướng vào trong (*hướng nội*) để trở về theo dõi và tự làm chủ chính *dòng tâm thức*, tự làm chủ toàn bộ quá trình nhận thức, tâm lý, sinh lý (thọ, tướng, thức) của chính mình.

Sự tu dưỡng đạo đức kết hợp nhịp nhàng tám phép để hướng tới *Thiền*, bỏ *Ác* đó là: Từ nhận thức lý tính (*Chính kiến*) về quá trình nhận thức cảm tính (*Chính tư duy*), từ đó làm chủ các hoạt động cảm giác, sinh lý, tâm lý (*Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh*) một cách liên tục (*Chính tinh tấn*), để trở lại được với tâm thức tiền/siêu khái niệm (*Chính niệm*), và duy trì được sự tập trung của *Trực giác* (*Chính định*). Chuẩn mực đạo đức (*Chính*) không tách rời các bước tu luyện tâm thức và *Giới* (*Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh*). Đó là sự đồng nhất tu dưỡng đạo đức với tu dưỡng tâm thức.

Tám bước tu dưỡng đạo đức và niềm tin Phật giáo luôn luôn trên cơ sở nhận thức không tách rời hành động tuân theo một định hướng giá trị đạo đức rất rõ ràng là “*Chính*” để mỗi người tự giác đạt tới Giải thoát. **Giới-Định-Tuệ** là ba bộ phận hợp nhất liên hoàn của tám pháp tu dưỡng. *Tuệ* là kết hợp: *Chính kiến, Chính tư duy*; *Giới* là kết hợp: *Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh*; *Định* là kết hợp: *Chính tinh tấn, Chính niệm, Chính định*. *Giới-Định-Tuệ* là quá trình phát triển liên tục của niềm tin, thực hành và giác ngộ một cách tự giác. *Tuệ* (bao gồm cả tri kiến, trí tuệ và trực giác) là một trong ba chân vạc của tu hành và giải thoát (*Giới-Định-Tuệ*). Khởi đầu trong Bát Chính Đạo là *Tuệ* và tới giải thoát cũng là *Tuệ*. *Tuệ* khởi đầu là nhận thức đúng đắn (*Chính tri kiến*) nhằm phá tà kiến và *Tuệ* giải thoát là *trực giác Bát nhã* của sự giác ngộ - còn gọi là *Tuệ* giác. Khi đã *Giác ngộ* được lẽ vô thường, hiểu vô minh và ái dục (tham, sân, si) là nguồn gốc của Khổ, thì hành vi đạo đức sẽ tự giác nhất quán hướng thiện bằng thực hành *Giới* và *Định*. *Tuệ* và *Giới* phải được duy trì liên tục (*tinh tấn*) bằng tâm thanh tịnh. Phương pháp *Thiền-định* là kỹ thuật rèn luyện năng lực tự giác hướng nội để có thể làm chủ được tâm thanh tịnh, không còn tham, sân, si. Giác ngộ là đạt tới *Tuệ* của *trực giác Bát nhã*, cao hơn *Tuệ* của nhận thức lý tính (*Sammaditthi*) lúc khởi đầu.

Giới-Định-Tuệ được kết hợp hài hòa không tách rời trong quá trình tu dưỡng để lần lượt diệt *ái dục*, hết *vọng tưởng*, thoát *ngã chấp*, đoạn *vô minh*, đạt *giác ngộ*. Nói cách khác tức là trở về với **Phật tính** tự tại vô phân biệt. Tại đây, Phật giáo đã đóng góp giá trị đạo đức *tự tại*, siêu vượt các chuẩn mực tương đối của đúng-sai, thiện-ác cho nhân loại. Đây là một phạm trù căn bản cho đạo đức Bồ tát luận – mô hình lý tưởng của giáo lý Đại thừa, mà đỉnh cao là thuyết *Phật*

tính tự tại, Vô chấp, Vô trụ của con người **nội tâm** của Thiên tông đặc sắc phương Đông sau này.

Tuy là một tôn giáo xây dựng trên niềm tin “giải thoát con người khỏi nỗi khổ trầm luân”, nhưng đạo đức học lại có khuynh hướng *Vô thân/ Giảm/ Giải thân quyền*. Phật giáo chủ trương khổ là do chính mỗi người tạo ra *ngiệp* (*karma*) của chính mình và bị quy định vào đó. Do vậy, giải thoát là sự nghiệp của chính mỗi người bằng việc tích lũy các *ngiệp thiện* và dứt bỏ hết các *ngiệp ác*⁵ chứ không nhờ vào sự ban cho của bất kỳ đấng thần linh nào. Bát Chính Đạo là tám phương pháp tu dưỡng đúng đắn để theo đó mỗi người phải tự vượt qua chính mình bằng niềm tin và hành vi đạo đức.

Ngoài những phạm trù nêu trên, như một hệ thống lý luận về đạo đức, Phật giáo còn tiếp thu nhiều phạm trù và thuật ngữ về đạo đức rất độc đáo của Ấn Độ, đóng góp cho văn hóa phương Đông nói riêng và nhân loại nói chung:

Thiện (*akusa*) là một phạm trù trung tâm của đạo đức nói chung - đối cặp của nó là bất thiện (*akusala*). Đây là cặp phạm trù cơ bản nhất của đạo đức học mà bất cứ hệ thống đạo đức nào cũng coi trọng như là đích chuẩn. Tuy nhiên, chúng có nội hàm hoàn toàn khác ở đạo đức Phật giáo với quan niệm rằng *thiện, ác, chính, tà* không phải là vốn có, cũng không phải do thần thánh hay siêu nhân nào tạo ra hay quy định, mà nguồn gốc sâu xa là ở chính mỗi người, do không hiểu biết, tức *vô minh* (*avidya*) mà nhầm tưởng có một cái Tôi (*Ngã*) đích thực, từ đó mà có chấp *hữu ngã* (*atman*), rồi nảy sinh dục (*kama*) và tạo ra hành vi Tham, Sân Si của *thân, khẩu, ý*, dần tích thành *ngiệp* (*karma*) thiện hoặc ác, chính hoặc tà v.v... Giải thoát là vượt bỏ được vô minh về *hữu ngã*, tại đó sẽ tìm được *Phật tính* vốn có của *Vô ngã*, đồng thời không còn chấp *thiện* hay *ác, chính* hay *tà* và đạo đức trở thành Phật tính (hay *tự tại tính, tự nhiên tính*) vốn có của mỗi người.

Ngiệp báo – nhân quả là phạm trù về nguồn gốc tự thân của Khổ và nguyên tắc tự phán xét độc đáo của Phật giáo. Phật giáo đã kế thừa có chọn lọc thuyết Nghiệp báo luân hồi từ đạo lý của Ấn Độ cổ, song phát huy theo hướng vô thần là “tự làm tự chịu”, làm

5. Xin tham khảo thêm Hoàng Thơ (2002), “Vấn đề con người trong Đạo Phật” trong *Triết học* số 6 (118), tháng 2-2000, tr. 41-44.

thiện hưởng quả thiện, làm ác lãnh ác báo. Tại điểm này, đạo đức Phật giáo nhân văn và tiến bộ hơn so với các tôn giáo hữu thần, vì sự phán xét đạo đức của luật *Nghiệp báo - nhân quả* không bởi đấng thiêng liêng nào mà là tự thân, tuy rằng bí ẩn qua các kiếp. Đau khổ hay hạnh phúc là hậu quả do chính nghiệp thiện hay ác mỗi người đã làm. Luật nhân quả răn con người phải tự phán xét từng hành động (*thân, khẩu, ý*) tạo nghiệp thiện hay ác của bản thân. Muốn thoát khổ, chấm dứt được vòng luân hồi, đạt tới giải thoát thì trước hết phải tạo nghiệp thiện, và tiến tới không tạo nghiệp.

Tâm, Tâm quý là hai phạm trù đạo đức Phật giáo, cho rằng mọi điều thiện ác, khổ đau, nghiệp chướng hay hạnh phúc đều do **Tâm** (Citta) tạo ra. Tuy rằng thân, khẩu và ý là những hành vi góp phần tạo nên nghiệp, nhưng tâm (ý) là tác nhân sâu xa nhất, và nếu vô ý thì dầu làm gì cũng vẫn không tạo nên nghiệp. Làm chủ được tâm thì sẽ làm chủ được cả hành động và lời nói và sẽ không còn tạo nghiệp. **Tâm quý** là phạm trù đặc biệt của Phật giáo⁶ chỉ tính biết hổ thẹn, biết phục thiện với những sai lầm của bản thân. Đây là một khái niệm độc đáo góp phần làm rõ hơn tiêu chuẩn phân biệt thiện – ác, đúng – sai bởi vai trò phản tư tự giác rất cao của đạo đức. Trong cuộc sống cũng như trong quá trình tu dưỡng, không ai tránh được hết sai lầm. Song, hầu hết mọi người đều chỉ có thể trưởng thành và thực sự trưởng thành khi vượt qua được sai lầm, biết sám hối, biết phục thiện. “Có hổ thẹn là có thiện pháp, không hổ thẹn thì không khác chi cầm thú”⁷.

Giới còn gọi là *Giới luật*, đó là sự cụ thể hóa tiêu chuẩn “Chân-Thiện-Mỹ” của Phật giáo thành các chuẩn mực, quy phạm đạo đức, điều cấm, điều răn khá tỉ mỉ cho các tín đồ Phật giáo như tín đồ xuất gia, tại gia/cư sĩ và thế tục... Giới luật cho hàng xuất gia rất chi li về cuộc sống tăng đoàn, gồm 227 giới cho sư nam (*tăng*), và 348 giới cho sư nữ (*ni*), nhằm giúp cho tu sĩ xuất gia vượt qua những giá trị thông thường của xã hội như tư hữu tài sản, ràng buộc của dòng tộc, gia đình v.v... để đạt tới một cuộc sống “xuất thế” lìa bỏ *ngã chấp*.

6. Xem Kinh Angulimāla thuộc Trung Bộ kinh II, link: www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung86.htm

7. Xem Kinh Di Giáo, link: thuvienhoasen.org/images/file/.../kinhdigiao-thichvin-hhoa.p...

Giới dành cho các tín đồ tại gia và thế tục rất gần với đạo đức xã hội nhưng theo quan điểm từ bi bác ái của Phật giáo, nhằm tới một cuộc sống hoà vui, tránh tạo nghiệp ác, tích lũy nghiệp thiện.

‘Giới’ được diễn đạt bằng hai từ *Pratimoksa* và *Silà*. *Pratimoksa* trong có nghĩa đầy đủ là “Biệt giải thoát”, tức là giữ giới nhiều thì giải thoát nhiều, giữ giới ít thì giải thoát ít. *Silà* có nghĩa là luân lý, đạo đức, cách cư xử, tư cách đạo đức theo tinh thần căn bản hướng thiện Phật giáo là *làm lành, lánh ác, từ bi, hỷ xả*... Qua lịch sử phát triển, ‘Giới’ được chia thành nhiều mức lớp tùy đối tượng, trình độ và địa phương, môn phái... và thậm chí tùy từng hoàn cảnh cụ thể để tăng giảm số lượng hay các chi tiết của ‘Giới’. Phổ biến nhất, gần gũi nhất với đạo đức trong cuộc sống xã hội và cũng căn bản nhất của tu sĩ Phật giáo là **Ngũ giới** (năm giới luật cơ bản): không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Ngày nay giới “không uống rượu” được phát triển rộng thành “không dùng chất kích thích” để phù hợp hơn với biến tướng của các chất gây ảo giác mới, nguy hiểm hơn rượu.

Chi tiết hơn của Ngũ giới là **Thập thiện giới** còn gọi là *Thập thiện nghiệp*, *Thập thiện pháp* hay gọi tắt là *Thập thiện*, gồm: - tránh ba nghiệp bất thiện của thân như không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm; - tránh bốn nghiệp ác của khẩu như không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác, không nói thêu dệt; và - tránh ba nghiệp ác của ý như không tham dục, không sân, không si. Thập thiện giúp cho mỗi người có thể tự giác kiểm soát hành vi (thân, khẩu, ý) để không tạo nghiệp ác...

Dành cho cuộc sống tập thể hay cộng đồng của giới xuất gia và có thể mở rộng cho cả giới tại gia là **Giới Lục hoà**, còn gọi là *Lục hoà kính pháp* gồm sáu pháp hoà hợp và kính trọng lẫn nhau trong một cộng đồng: thân hoà đồng trụ (chung sống), khẩu hoà vô tránh (lời nói ôn hoà), ý hoà đồng duyệt (thông cảm, chia sẻ với mọi cảnh ngộ), giới hoà đồng tu (cùng nhau giữ giới luật trong tu dưỡng), kiến hoà đồng giải (cùng nhau học hỏi tiến bộ), lợi hoà đồng quân (quyền lợi chia đều cùng hưởng).

Đạo đức của Phật giáo còn được thể hiện thành nhiều khung mẫu đạo đức cụ thể hơn cho những đối tượng tu hành với mục đích nhất định. Chẳng hạn, để hỗ trợ cho quá trình tu dưỡng đạo đức tự

giác cho Phật tử có thêm **Tứ Chính cần** là những điều nhắc nhở tính tự giác cao của mỗi người trên con đường tu dưỡng tích thiện, gồm: (i) tự mình cần phải đoạn trừ những điều ác (bất thiện) đã sinh; (ii) tự mình không cho sinh khởi những điều ác (bất thiện) chưa sinh; (iii) những điều thiện đã sinh tự mình cần phải tiếp tục duy trì và phát triển; (iv) những điều thiện chưa sinh tự mình cần phải làm cho sinh khởi.

Tứ Vô lượng tâm, còn gọi là *Tứ Phạm trú*, gồm bốn tâm thiện (đạo đức) có sức cảm hóa và lan tỏa rất lớn: *tâm Từ* (Metta), *tâm Bi* (Karuna), *tâm Hi* (Mudita), *tâm Xả* (Upeksa)⁸. Tứ vô lượng tâm có quyền năng vừa cho chính mình (tự tha) vừa cho người (giác tha) để đối trị với ba cố tật *Tham, Sân, Si* của con người khi còn chấp hữu ngã; hay đối trị với 7 điều bất thiện dễ nảy sinh trong tâm mỗi người là: Tham dục, Sân hận, Mê muội, Tà kiến, Nghi ngờ, Kiêu mạn, Keo kiệt.

Chuẩn mực đạo đức **Lục độ** dành cho Phật tử tu hành bậc cao, còn gọi là *Lục ba la mật* hay *Pháp môn tu Bồ Tát thừa*, gồm: (i) *Bố thí (dana)*⁹ tức là đem phúc lợi, tình thương ban phát cho người thiếu thốn thua thiệt. Bố thí là hành động thiện dễ dàng thực hiện nhất; (ii) *Trì giới (sila)* là thực hiện đúng đắn giới luật, làm chủ hành vi tâm, thân, ngữ; (iii) *Nhẫn nhục (ksanti)* là đức kiên nhẫn, nhẫn nại, không nổi giận, chịu đựng mọi hoàn cảnh khó khăn; (iv) *Tinh tấn* là chuyên cần, không ngừng nghỉ tu tập thiện pháp; (v) *Thiền định (dhyana)* là tu luyện về nội tâm, như kiểm chế tâm, làm chủ phiền não, li xả dục vọng, v.v...

Các chuẩn mực đạo đức dành cho tín đồ Phật giáo tại gia nói chung thì có *Tứ Pháp, Lục phương lễ, Tứ ân*, còn có cả *Thập đức* dành cho cả nhà vua.

Tứ Pháp là lời khuyên dành cho người thế tục trong việc mưu sinh làm sao có được nghề nghiệp trong sạch, bền vững, mà nay ta thường nói là đạo đức nghề nghiệp. Tứ pháp đó gồm: - *Một là*

8. Các thuật ngữ Từ (Metta), tâm Bi (Karuna), tâm Hi (Mudita), tâm Xả (Upeksa) còn được ghi trong Digha Nikaya, hay trong Trường Bộ Kinh của Phật giáo. Xin tham khảo thêm Digha Nikaya: The Long Discourses (2010). John T. Bullitt soạn dịch <<http://www.access-to-insight.org/tipitaka/dn/index.html>>

9. “Bố thí” được chia làm nhiều loại: tài thí, pháp thí, vô úy (không sợ hãi) thí, tịnh thí, bất tịnh thí... Trong đó pháp thí có giá trị đạo đức cao nhất, lâu bền nhất.

phương tiện đầy đủ, tức là có nghề nghiệp chính đáng; - *Hai là* bảo vệ giữ gìn đầy đủ, tức là không để mất mát, thất thoát thành quả và sức lao động; - *Ba là* thiện tri thức, tức là có hiểu biết đúng đắn về các việc thiện và tránh các việc bất thiện trong làm ăn. Chẳng hạn như kết giao làm ăn với người tốt, tránh phóng đàng, rượu chè, cờ bạc, cô đào nhà thổ; - *Bốn là* chính mệnh đầy đủ, tức là biết làm chủ cuộc sống, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, không lãng phí, không bủn xỉn, biết làm phúc và cúng dường, biết chăm nom cuộc sống cho quyến thuộc, biết tích lũy cho đời nay và chuẩn bị cho đời sau.

Lục phương lễ là bài luân lý mà đức Phật dạy cho con của Thiện Sinh về phép tắc đối xử giữa người với người, trong đó lấy bản thân mình là trung tâm: phương Đông là cha mẹ, phương Nam là anh em, phương Tây là vợ con, phương Bắc là bạn, phía dưới là nô bộc, phía trên là vị thầy tôn giáo. Các quan hệ phải có hai chiều cân đối, cùng tôn trọng nhau, vừa có nghĩa vụ vừa có quyền lợi, không thể thiên lệch phiến diện.

Tứ ân là bốn điều nhắc nhở nghĩa vụ mà người Phật tử phải nhớ mình đã được hưởng và mang ơn lớn: ơn cha mẹ; ơn chúng sinh; ơn quốc gia; ơn Tam bảo. Đây là các chuẩn mực được Phật giáo Đại thừa bổ sung thêm về sau và còn một vài thành phần trong đó chưa thống nhất do quá trình hội nhập vào các văn hóa bản địa. Điều này cho thấy Phật giáo đang khắc phục dần cực đoan “xuất gia” “xuất thế”, “lánh đời” của Phật giáo nguyên thủy để tiếp biến thành công ở các khu vực văn hóa bản địa mới du nhập.

Thập đức là mười đức tính mà đức Phật đã khuyên nhà vua, với vai trò lãnh đạo tối cao cần phải có: (i) Liêm thứ khoan dung; (ii) Tiếp thu sự can gián của quần thần; (iii) Thường ban ân huệ và chia sẻ cùng dân; (iv) Thu đúng luật lệ; (v) Không tham vợ con người khác; (vi) Không uống rượu; (vii) Không ham thú vui ca múa; (viii) Không thiên vị, xử đúng pháp luật; (ix) Không tranh chấp với quần thần; (x) Thân thể khoẻ mạnh (*Trường A-hàm, Du hành kinh*). Tư tưởng đạo đức này từ thời đại của đức Phật, thế kỷ thứ VI tr. CN, quả là tiến bộ.

Đặc biệt Phật giáo có quan điểm **đạo đức đối với môi trường** rất tiến bộ và hoàn toàn ngược với một số tôn giáo hữu thần và đối lập với tinh thần chạy đua theo lợi nhuận của nền kinh tế công nghiệp

và tiêu dùng đối với môi trường. Theo cách nhìn của Phật giáo, sự đối xử của công nghiệp và tiêu dùng hiện đại đối với môi trường chính là *tham, sân, si* và nghiệp báo sẽ rất nặng nề như: khủng hoảng môi trường, kiệt quệ về môi sinh cùng những mất cân bằng sinh thái (nguồn nước và không khí, v.v...) mà cuộc chiến phải được bắt đầu nghiêm túc tự mỗi người. Tuy thuật ngữ “môi trường” hay “đạo đức môi trường” không có trong giáo lý nhà Phật, nhưng các giải pháp ứng xử của Phật giáo đối với tự nhiên rất phù hợp với quan niệm đạo đức môi trường hiện đại trong *Tuyên bố Seoul về Đạo đức môi trường 1997*. Đặc biệt là hành vi và thái độ *từ bi, không sát sinh, ăn chay, tạo nghiệp thiện* đối với môi trường được xây dựng trên một triết lý *Duyên khởi, Vô thường, Vô Ngã*, và *Nhân quả-Nghiệp báo* đặc thù và có tính nhân văn rất cao. Do vậy, có thể nói Phật giáo không đi trước về thuật ngữ “đạo đức môi trường” nhưng đã đi trước về nội dung đạo đức môi trường mà chúng ta đang lúng túng và tìm kiếm từ đó những gợi ý tích cực.

Đức Phật coi “Ahimsa”¹⁰ là một trong những tiêu chuẩn hoàn thiện của một người thông thái, một người đã làm chủ được bản thân trên con đường tới Niết Bàn¹¹. Đức Phật thấy rằng “Tất cả mọi sinh linh đều run sợ trước nguy hiểm và cái chết, và yêu quý sự sống của mình. Khi người ta hiểu được điều này thì sẽ không giết hại hoặc gây ra sự chết chóc đối với sinh linh khác.”¹² Theo *Trung đạo* để đối xử với môi trường tự nhiên, Phật giáo cho rằng con người phải sống dựa vào tự nhiên, nhờ tự nhiên để thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu như thức ăn, thức uống, thức mặc và ở... nhưng không phải để thỏa mãn sự tham lam. Phật đã sớm giáo dục tinh thần cộng sinh (living in symbiosis with) theo nguyên tắc *trung đạo* khi khuyên các gia chủ muốn làm giàu phải học cách làm giống như con ong lấy phấn hoa làm mật, không nên tham lam, và phải biết sống cộng sinh với tự nhiên. Con ong chỉ lấy phấn hoa mà không bao giờ làm xấu đi

10. Ahimsa có nghĩa rất rộng, là không làm hại, không sát sinh, là khoan dung với cái khác nó...

11. Xem Dharmapada, kệ 225: “The wise who hurt no living being, and who keep their body under self-control, they go to the immortal Nirvana, where once gone they sorrow no more”.

12. Dharmapada, kệ 29: “All beings tremble before danger, all fear death. When a man considers this, he does not kill or cause to kill”.

vẻ đẹp và làm giảm hương thơm của bông hoa.¹³

Một cách tổng thể, đạo đức học Phật giáo là một hệ thống đạo đức *tôn giáo xuất thế* có khuynh hướng *vô thần* (*giảm/giải/giảm thần quyền*), thiên về thế giới *nội tâm* và phát huy tính tự giác rất cao. Điểm mạnh riêng của đạo đức Phật giáo ở chỗ, tuy là một tôn giáo song lại dựa trên nền tảng *triết lý Duyên khởi, Vô ngã* mang tính biện chứng, tự giác và vô thần. Quan niệm Nhân quả-nghiệp báo của Phật giáo có yếu tố tâm linh huyền bí, tuy không kiểm chứng được hết bằng khoa học hiện đại, song cũng không thể phủ định các yếu tố hợp lý của thuyết này, và trên phương diện đạo đức cá nhân, quan niệm này vẫn phát huy tính tự giác, tính hướng nội cao hơn hẳn so với các tôn giáo hữu thần, và các đạo đức vô thần khác. Khả năng tự phán xét không đổ lỗi cho số mệnh, cho thần thánh của triết lý nhân quả-nghiệp báo ngày nay vẫn có ý nghĩa nhân văn rất cao. Sự phán xét của luật nhân quả cho đến nay vẫn có giá trị răn con người phải dè chừng với từng hành động (*thân, khẩu, ý*) của bản thân.

Trong xã hội công nghệ 4.0 cuộc đấu tranh thiện, ác sẽ tinh vi hơn, khó khăn hơn, vì khoa học và kỹ thuật 4.0 đồng thời mặt trái cũng đang tạo ra khả năng huỷ diệt sự sống khủng khiếp hơn, đa dạng hơn, và tội ác cũng “sạch sẽ” hơn, khiến kẻ gây tội ác khó phản tỉnh hơn. Do đó thời kỳ hiện đại đạo đức hướng nội có tính tự giác cao của Phật giáo là sự bổ sung cần thiết để xây dựng đạo đức nhân văn mới tự giác cao hơn, phù hợp hơn. Tuy nhiên, đạo đức Phật giáo có thể bị hạn chế bởi chính khuynh hướng xuất thế và hướng nội khi giải thích vì sao Phật giáo không chú trọng tới phương diện chính trị, kinh tế-xã hội. Đây là một trong những điểm yếu mà Phật giáo không ngừng khắc phục liên tục trong quá trình hội nhập vào các nền văn hoá, để hoàn thành sứ mệnh tôn giáo của nó.

Phật giáo đang là một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới đặc biệt thu hút được sự chú ý của nhiều nhà khoa học và những bộ óc duy lý phương Tây bởi chính các giá trị đạo đức và cách tiếp cận độc đáo mà xã hội hiện đại đang thiếu hụt. Albert Einstein người sáng lập ra thuyết tương đối đã có nhận định về *sự tuyệt đối* đó của Phật giáo: “Phật giáo là một chiếc cầu nối liền tôn giáo với những tư tưởng khoa học, khích lệ con người khám phá những tiềm năng lớn lao

13. Xem Sigalovada Sutra.

nằm sâu kín trong bản thân con người và môi trường sống của con người. Phật giáo là siêu vượt thời gian”.¹⁴

14. Trích dịch từ Collected famous quotes from Albert Einstein. http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm. Nguyên văn: “Buddhism is a bridge between religious and scientific thoughts, that the stimulates man to discover the talent potentialities within himself and his environment. Buddhism is timeless”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A.K. Wander (1991). *Indian Philosophy*. Motilal Banarsidass Publishers. PVT., LMT., Delhi.

Collected famous quotes from Albert Einstein. Link: rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm.

Digha Nikaya: The Long Discourses (2010). John T. Bullitt soạn dịch.

Dharmapada Sutra: Translations, Index, Commentary, Bibliography (2009), link: www.gardendigest.com/zen/dharmapada.htm.

Hoàng Thơ (2000), “Vấn đề con người trong Đạo Phật” trong *Triết học số 6* (118), tháng 2-2000.

6) Kinh Angulimala thuộc Trung Bộ kinh II, link: www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung86.htm

7) Kinh Di Giáo, link: thuvienhoasen.org/images/file/.../kinhdigiao-thichvinhhoa.p...

Sigalovada Sutra, link: en.wikipedia.org/wiki/Sigalovada_Sutta

The Heart of Buddhist Meditation. A handbook of Mental Training Based on the Buddha's Way of Mindfulness (1979), translated from the Pali and Sanskrit by Nyanaponika Thera, Samuel Weiser, New York.

Trần Văn Trình (2003) “Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ triết học*.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VIỆT NAM BỀN VỮNG

Thích Huệ Đạo*

TÓM TẮT

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Trải qua hơn 2000 năm lịch sử hiện diện và đồng hành với dân tộc Việt Nam, đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển của dân tộc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về lĩnh vực giáo dục đạo đức. Có thể nói, Phật giáo được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan niệm, chuẩn mực và hệ giá trị đạo đức trong xã hội. Tư tưởng về đạo đức nhân sinh của Phật giáo là một tư tưởng xuyên suốt và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam.

Đất nước Việt Nam ngày nay đang trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội để nước ta phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa với bạn bè thế giới. Tuy nhiên, đó cũng là thách thức rất lớn đang đe dọa đến sự tồn tại và phát triển bền vững không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhân loại, như tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, sự mất cân bằng sinh thái chưa từng có, nguy cơ chiến tranh hạt nhân, những xung đột sắc tộc, tôn giáo, tình trạng đói nghèo, thất học và bạo lực tràn lan... Đó là những vấn đề toàn cầu mà nhân loại phải cùng nhau giải quyết.

*ĐĐ. ThS. NCS., Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Ủy viên, Trung Tâm Phiên Dịch Phật Học Anh Việt Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam TP.HCM. Ban Phật Giáo Quốc Tế Tỉnh Tiền Giang

Trước thực trạng trên, theo tôi đạo đức Phật giáo có thể giúp xã hội giải quyết những điều đó. Đạo Phật giúp con người thay đổi cách suy nghĩ, lời nói, hành động theo con đường chánh đạo trong mối quan hệ hài hòa giữa mọi người với nhau và với môi trường tự nhiên. Phật giáo đã xuất hiện cách nay hơn 26 thế kỷ, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm lịch sử khác nhau. Với mục tiêu tối thượng vì hạnh phúc và an lạc cho nhân loại, Phật giáo luôn có trách nhiệm chia sẻ, giải quyết những vấn nạn thời đại vì sự phát triển xã hội bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Trải qua hơn 2000 năm lịch sử hiện diện và đồng hành với dân tộc Việt Nam, đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển của dân tộc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về lĩnh vực giáo dục đạo đức. Có thể nói, Phật giáo được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan niệm, chuẩn mực và hệ giá trị đạo đức trong xã hội. Tư tưởng về đạo đức nhân sinh của Phật giáo là một tư tưởng xuyên suốt và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam.

Đất nước Việt Nam ngày nay đang trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội để nước ta phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa với bạn bè thế giới. Tuy nhiên, đó cũng là thách thức rất lớn đang đe dọa đến sự tồn tại và phát triển bền vững không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhân loại, như tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, sự mất cân bằng sinh thái chưa từng có, nguy cơ chiến tranh hạt nhân, những xung đột sắc tộc, tôn giáo, tình trạng đói nghèo, thất học và bạo lực tràn lan... Đó là những vấn đề toàn cầu mà nhân loại phải cùng nhau giải quyết.

Trước thực trạng trên, theo tôi đạo đức Phật giáo có thể giúp xã hội giải quyết những điều đó. Đạo Phật giúp con người thay đổi cách suy nghĩ, lời nói, hành động theo con đường chánh đạo trong mối quan hệ hài hòa giữa mọi người với nhau và với môi trường tự nhiên. Phật giáo đã xuất hiện cách nay hơn 26 thế kỷ, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm lịch sử khác nhau. Với mục tiêu tối thượng vì hạnh phúc và an lạc cho nhân loại, Phật giáo luôn có trách nhiệm chia sẻ, giải quyết những vấn nạn thời đại vì sự phát triển xã hội bền

vững. Vì vậy tôi chọn vấn đề “Đạo đức Phật giáo với việc phát triển xã hội Việt Nam bền vững” làm đề tài tham luận của mình trong Hội thảo Phật giáo quốc tế Vesak 2019.

2. KHÁI NIỆM ĐẠO ĐỨC VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

2.1. Khái niệm đạo đức

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam* thì “đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội bao gồm những chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hoặc toàn xã hội). Căn cứ vào những chuẩn mực ấy, người ta đánh giá hành vi của mỗi người theo các quan niệm về thiện và ác, về cái không được làm (vô đạo đức) và về nghĩa vụ phải làm. Khác với pháp luật, các chuẩn mực đạo đức không ghi thành văn bản pháp quy có tính cưỡng chế, song đều được mọi người thực hiện do sự thôi thúc của lương tâm cá nhân và của dư luận xã hội. Đạo đức ra đời và phát triển là do nhu cầu của xã hội phải điều tiết mối quan hệ giữa các cá nhân và hoạt động chung của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tính đạo đức biểu hiện bản chất xã hội của con người, là nét cơ bản trong tính người, sự tiến bộ của ý thức đạo đức là cái không thể thiếu được trong sự tiến bộ chung của xã hội.

Đạo đức là một hiện tượng lịch sử, và xét cho cùng là sự phản ánh của các quan hệ xã hội. Có đạo đức của xã hội nguyên thủy, đạo đức của chế độ chủ nô, đạo đức phong kiến, đạo đức tư sản, đạo đức cộng sản. Lợi ích của giai cấp thống trị là duy trì và củng cố những quan hệ xã hội đang có; trái lại giai cấp bị bóc lột tùy theo nhận thức về tính bất công của những quan hệ ấy mà đứng lên đấu tranh chống lại và đề ra quan niệm đạo đức của riêng mình. Trong xã hội có giai cấp, đạo đức có tính giai cấp. Đồng thời đạo đức cũng có tính kế thừa nhất định. Các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau, nhưng xã hội vẫn giữ lại những điều kiện sinh hoạt, những hình thức cộng đồng chung. Tính kế thừa của đạo đức phản ánh “những luật lệ đơn giản và cơ bản của bất kỳ cộng đồng người nào” (Lênin). Đó là những yêu cầu đạo đức liên quan đến những hình thức liên hệ đơn giản giữa người với người. Mọi thời đại đều lên án cái ác, tính tàn bạo, tham lam, hèn nhát, phản bội, v.v. và biểu dương cái thiện, sự dũng cảm, chính trực, độ lượng, khiêm tốn... “không ai nghi

ngờ được rằng nói chung đã có một sự tiến bộ về mặt đạo đức cũng như về tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại” (Engnen). Quan hệ giữa người với người ngày càng mang tính nhân đạo hơn. Ngay trong xã hội nguyên thủy đã có những hình thức đơn giản của sự tương trợ và không còn tục ăn thịt người. Với sự xuất hiện của liên minh bộ lạc và nhà nước, tục báo thù của thị tộc dần dần mất đi. Xã hội chủ nô coi việc giết nô lệ là việc riêng của chủ nô, đến xã hội phong kiến, việc giết nông nô bị lên án. Đạo đức phong kiến bóp nghẹt bóp nghẹt cá nhân dưới uy quyền của tôn giáo và quý tộc, đạo đức tư sản giải phóng cá nhân, coi trọng nhân cách. “Nhưng chúng ta vẫn chưa vượt được khuôn khổ của đạo đức giai cấp. Một nền đạo đức thực sự có tính nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp và mọi hồi ức về sự đối lập ấy chỉ có thể có được khi nào xã hội đã tới một trình độ mà trong thực tiễn của đời sống, người ta không những thắng được mà còn quên đi sự đối lập giai cấp” (Engnen). Đó là trình độ của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa”¹.

Danh từ “Đạo đức” bắt nguồn từ tiếng La tinh là mos (moris) - lễ thói, (moralis nghĩa là có liên quan đến lễ thói, đạo nghĩa). Ở phương Đông, các học thuyết về đạo đức của người Trung Quốc cổ đại bắt nguồn từ cách hiểu về đạo và đức của họ. Đạo là một trong những phạm trù quan trọng nhất của triết học trung Quốc cổ đại. Đạo có nghĩa là con đường, đường đi, về sau khái niệm đạo được vận dụng trong triết học để chỉ con đường của tự nhiên. Đạo còn có nghĩa là con đường sống của con người trong xã hội. Khái niệm đạo đức đầu tiên xuất hiện trong kinh văn đời nhà Chu và từ đó trở đi nó được người Trung Quốc cổ đại sử dụng nhiều. Đức dùng để nói đến nhân đức, đức tính và nhìn chung đức là biểu hiện của đạo, là đạo nghĩa, là nguyên tắc luân lý. Như vậy có thể nói đạo đức của người Trung Quốc cổ đại chính là những yêu cầu, những nguyên tắc do cuộc sống đặt ra mà mỗi người phải tuân theo. Ngày nay, đạo đức được định nghĩa như sau: *“Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, qui tắc, chuẩn mực xã hội, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi sức*

1. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-Đ), Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 738.

manh của truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội"².

2.2. Khái niệm đạo đức Phật giáo

Đức Phật dạy: *"Vi như nước biển chỉ có một vị là vị mặn, cũng vậy, này Pahàrada, Pháp và luật của ta chỉ có một vị là vị giải thoát"*. Ngài còn dạy: *"Này các Tỳ kheo, xưa cũng như nay ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ"*. Trong lần chuyển pháp luân đầu tiên tại Benares, giảng về Tứ Đế, Đức Phật xác định đây là khổ, nêu nguyên nhân của khổ, nói đến sự chấm dứt khổ (giải thoát, Niết bàn) và con đường diệt khổ. Thế là Ngài đã tuyên bố mục đích của mọi hành động của con người và của giáo lý của Ngài là nhằm giải thoát khỏi khổ đau. Có thể nói toàn bộ giáo lý của Đức Phật là một giáo lý đạo đức, hay Phật học là đạo đức, một đạo đức xây dựng trên giải thoát, do một người đã giải thoát truyền dạy, lấy giải thoát làm cứu cánh, lấy giải thoát làm chuẩn mực để đánh giá các hành động.

Theo quan niệm của các nhà xã hội học, thì đạo đức được xem là một môn khoa học chuẩn hóa về hạnh kiểm của con người sống trong xã hội. Đạo đức còn được gọi là ngành khoa học để đánh giá hạnh kiểm là tốt hay xấu, đúng hay sai. Về thực tiễn thì đạo đức căn bản được thành lập chủ yếu dựa trên mối quan hệ giữa con người với người. Có thể nói đạo đức là môn học đánh giá hành vi thiện ác của con người thông qua thân khẩu, ý và được thực hiện bởi lý trí, tình cảm và ý chí³. Giá trị phổ quát của đạo đức là lấy sự hy sinh tự kỷ làm tiêu chí, lấy sự quên mình vì người làm căn bản. Thước đo của đạo đức là tâm vị tha, sự cảm thông, lòng trắc ẩn v.v.

Theo Phật giáo, đạo đức được hiểu như sau: *"Đạo là chánh pháp, đức là đắc đạo, là không làm sai lệch nền chánh pháp"*, hay *"Các chân tính, các nguyên lý tự nhiên là đạo; vào được lòng người, cảm ứng với người là đức. Đạo đức là nền pháp giáo mà người ta nên theo"*⁴. Như vậy, nếu chánh pháp của Phật giáo là chánh pháp về giải thoát thì mọi giá trị đạo đức Phật giáo gắn liền với quá trình giải thoát. Những giáo pháp giúp con người đạt đến cảnh giới Niết Bàn trở thành những

2. Học viện chính trị quốc gia (2000), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 816.

3. Graw Hill Book, London.

4. Đoàn Trung Còn (1997), *Phật học từ điển*, quyển 2, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr. 524.

nguyên tắc đạo đức căn bản của xã hội, do đó, học thuyết đạo đức của Phật giáo được thể hiện qua các phạm trù phổ biến như: thiện – ác, tứ vô lượng tâm, bình đẳng, hiếu đạo v.v.

Như vậy đạo đức Phật giáo hình thành trên cơ sở kế thừa các tư tưởng đạo đức trước đó, được hiểu là lấy xa lìa ngã chấp, ngã dục làm tiêu chí, lấy tư tưởng duyên khởi vô ngã làm chủ đạo. Đạo đức Phật giáo được hiểu một cách khái quát là những giới điều Phật dạy nhằm ngăn chặn những điều ác và phát triển những điều thiện đem đến sự an lành và hạnh phúc cho mọi người, mọi loài. *Kinh Thiện Sinh* là một trong những bài kinh thể hiện tư tưởng đạo đức của Phật giáo trong nhiều mối quan hệ của cuộc sống.

3. TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

3.1. Hành thiện – giá trị chủ đạo của đạo đức Phật giáo

Đạo Phật khuyên con người làm lành lánh dữ. Hễ việc nào mang tính thiện thì dốc sức thực hành, cốt yếu là giữ tâm ý trong sạch để không bị những phiền não quấy nhiễu.

Trong *Kinh Pháp Cú* 183 Đức Phật có nói:

“Không làm mọi điều ác
 Thành tựu các hạnh lành
 Tâm ý giữ trong sạch
 Chính lời chư Phật dạy”⁵.

Bản chất của giáo lý nhà Phật là chỉ ra cái khổ, nguyên nhân của nỗi khổ ấy, niềm vui khi đoạn diệt khổ và con đường đoạn tận khổ đau. Do đó đạo Phật một mặt chỉ rõ con đường khổ đau của con người để tránh, vừa khích lệ con người hành thiện để giảm bớt khổ đau. Mặt khác, đạo Phật dạy con người sống có ý thức, có trách nhiệm, không ỷ lại, không chạy trốn, không đổ lỗi, không cầu xin. Đức Phật dạy con người là chủ nhân của chính mình, là hòn đảo của chính mình. Vì vậy khổ đau hay hạnh phúc là do chính mình quyết định.

Trong *Kinh Tương Ứng*, Đức Phật có nói: “Hãy sống tự

5. Thích Minh Châu (2016), *Kinh Pháp Cú*, Nxb. Phương Đông, tr. 85.

mình làm hòn đảo của chính mình, này các Tỷ kheo, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác. Hãy lấy pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một ai khác”⁶. Đây là tinh thần giáo dục rất lành mạnh và tích cực đối với việc giáo dục một con người tốt cả mặt cá nhân và mặt xã hội. Trên nền tảng giáo lý đó, tính thiện trong đạo đức Phật giáo xuất hiện.

Thiện (akusa), như được định nghĩa trong kinh sách, là lành, tốt, có đạo đức; thuận theo đạo lý, có ích cho mình và cho người; là trạng thái tiêu diệt ác pháp. “Từ bỏ sát sinh là thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện, từ bỏ nói láo là thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện, từ bỏ ác khẩu là thiện, từ bỏ nói phù phiếm là thiện, không tham dục là thiện, không sân là thiện, chánh tri kiến là thiện”⁷. Quả báo của thiện là sự an lạc thân tâm.

Ngược với thiện là ác, bất thiện (akusala) chính là ác pháp. “Sát sinh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện”⁸. Quả báo của bất thiện là sự khổ đau trong tâm hồn.

Với quan niệm như vậy, có thể thấy xuyên suốt toàn bộ giáo lý tư tưởng Phật giáo chính là hướng con người thực hành “*thiện*”, thể hiện rõ nét nhất ở trong giới luật Phật giáo.

3.2. Từ bi – giá trị nền tảng của đạo đức Phật giáo

Lòng từ bi, bác ái là điểm nổi bật của giáo lý Phật giáo khuyên con người sống có đạo đức, có tình thương yêu, không phân biệt đối với mọi người và mọi loài. Định nghĩa theo danh từ nhà Phật, **Từ** nghĩa là hiền lành, thẳng thắn, là làm vui cho người và vật, thể hiện lòng khoan dung độ lượng; **Bi** là thương xót, đồng cảm với

6. Thích Minh Châu (2013), Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng bộ, Phẩm Tự mình làm hòn đảo, tập 1, Nxb. Tôn giáo, tr. 673.

7. Thích Minh Châu (1991), Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trường bộ, tập 1, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, ấn hành, tr. 133.

8. Thích Minh Châu (1991), Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trường bộ, tập 1, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, ấn hành, tr. 112.

người hay vật, khi thấy họ đau khổ, gặp hoạn nạn và cố cứu họ ra khỏi hoàn cảnh ấy. Từ bi là đem lại niềm vui, hạnh phúc cho mọi người, mọi loài, và cứu khổ, cứu nạn cho chúng sinh, quên những lợi ích của bản thân. Theo Phật Quang Đại Từ Điển 6 thì “Từ là yêu quý chúng sinh và ban cho họ sự an vui (dữ lạc). Bi là đồng cảm sự đau khổ của chúng sanh, xót thương và trừ diệt sự đau khổ (bạt khổ) của họ, gọi chung là Từ bi. Lòng bi của đạo Phật là trạng thái đồng tâm đồng cảm, lấy sự khổ đau của chúng sinh làm sự khổ đau của mình. Vì thế nên gọi là đồng thể đại bi. Lại vì lòng Bi của Phật rộng lớn vô tận cho nên gọi là Vô cái đại bi”⁹. Quan điểm từ bi, bác ái của Phật giáo được thể hiện qua các điểm sau: *Một là, Phật giáo đem tình yêu thương, bình đẳng đến với mọi người, hai là, Phật giáo đề cao con người và giải thoát con người khỏi khổ đau, ba là, Phật giáo đào tạo con người “Từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha”*.

3.3. Tu tâm – giá trị định hướng của đạo đức Phật giáo

Phật giáo quan niệm, mọi sự mọi việc đều do tâm tạo ra tất cả: “nhất thiết duy tâm tạo”. An lạc cũng do tâm tạo, khổ đau cũng bởi tại tâm. Đó chính là tâm sanh diệt, thay đổi luôn luôn, thường do tham sân si chi phối, thúc đẩy, điều khiển, cho nên con người thường tạo nghiệp bất thiện nhiều hơn là nghiệp thiện. Trong *Kinh Pháp Cú* Đức Phật có nói:

“Tâm dẫn đầu các pháp
 Tâm làm chủ, tâm tạo
 Nếu với tâm ô nhiễm
 Nói lên hay hành động
 Khổ não bước theo sau
 Như xe, chân vật kéo
 Tâm dẫn đầu các pháp
 Tâm làm chủ tâm tạo
 Nếu với tâm thanh tịnh

9. Thích Quảng Độ dịch (2000), Phật Quang Đại Từ Điển 6, Nxb. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr. 6597-6598.

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình”¹⁰.

Pháp Cú 1 và 2 này dạy, tất cả những tội lỗi gây ra, đều do tâm chúng ta chủ động, nếu ta làm ác, làm điều bất thiện thì đau khổ, nghiệp báo sẽ theo mình như hình với bóng. Như vậy, tâm của con người quan trọng vì nó diễn tả nhân cách của một con người. Tâm biểu lộ tư cách, hình tướng, thái độ... Vì vậy phải tu tâm. Tu tâm suy cho cùng là thực hành *Bát chánh đạo*.

Như vậy, tư tưởng cơ bản của đạo đức Phật giáo suy cho cùng là hướng đến hoàn thiện nhân cách con người, xây dựng một xã hội lành mạnh, phát triển bền vững.

4. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quan niệm về phát triển bền vững xuất hiện vào thập niên 70 của thế kỷ XX trong phong trào bảo vệ môi trường, sau đó nhanh chóng được nhân loại hưởng ứng và được chuẩn hóa bằng văn bản quốc tế của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới thuộc Liên Hiệp Quốc (WCED) và của chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc – UNDP (BS). Trong báo cáo “*Tương lai của chúng ta*”, Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới của Liên Hiệp Quốc đã khẳng định: “Phát triển bền vững được coi là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến và tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai”¹¹.

Mặt khác, trong văn kiện năm 2002 của Hội nghị thượng đỉnh thế giới và phát triển bền vững ở Johannesburg, Nam Phi đã phát triển hoàn thiện chương trình, quan điểm, phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh phương pháp biện chứng của mối quan hệ giữa ba nhân tố quan trọng nhất của phát triển bền vững: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Vì vậy “phát triển bền vững là quá trình phát triển, trong đó có sự kết hợp hợp lý, chặt chẽ và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát

10. Thích Minh Châu dịch (2016), Kinh Pháp Cú, Nxb. Phương Đông, tr. 9.

11. WCED – World Commission on Environment and Development (1987), Our Common future. New York Oxford University. Press. P.43.

triển xã hội và bảo vệ môi trường”¹². Ba tiêu chí này đã nhanh chóng nhận được sự quan tâm và đồng thuận của các tổ chức chính trị, đảng phái, các nhà tư tưởng, các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà Phật học không chỉ trong nước mà còn ở quốc tế. Tư tưởng Phật giáo về nhân sinh, nhập thế phát triển, tốt đạo đẹp đời là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong quá trình tồn tại và phát triển của mình cùng dân tộc. Cho nên muốn phát triển xã hội Việt Nam bền vững thì không thể nào không nhắc đến vai trò của đạo đức Phật giáo trong việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

4. VAI TRÒ CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VIỆT NAM BỀN VỮNG

4.1. Cân bằng giữa môi trường tự nhiên và xã hội qua giáo lý Trung đạo

Cân bằng giữa môi trường tự nhiên và xã hội là sự kết hợp hài hòa và hợp lý giữa các lĩnh vực phát triển kinh tế đi đôi với việc xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường, là biện chứng giữa thế hệ hiện tại và tương lai. Công bằng và tiến bộ xã hội cũng vậy. Đó là sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường sống với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, là phát triển văn hóa đi đôi với sự phát triển kinh tế xã hội. Điều này trong triết học Trung Hoa gọi là luật quân bình, trung dung giữa âm và dương và trong đạo Phật gọi là con đường Trung đạo.

Trong Tiểu thừa, Bát chánh đạo được xem là trung đạo vì thực hành Bát chánh đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ hạnh, thoát khỏi Khổ. Thái độ này được Đức Phật miêu tả như sau trong *Kinh Chuyển Pháp Luân* như sau:

“Này các Tỷ kheo, có hai điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? Một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Này các Tỷ kheo, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết bàn.

Này các Tỷ kheo, trung đạo do Như Lai giác ngộ, đem đến pháp

12. Hà Huy Thành, Nguyễn Ngọc Khánh (2009), Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 39.

nhân, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết bàn là gì? Chính là Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định” [Kinh chuyển pháp luân].

Trung đạo cũng được dùng để chỉ giáo pháp Trung quán của Long Thu, là môn phái không chấp nhận một đối cực nào của mọi phân cực. Trung đạo ở đây là thái độ từ bỏ hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không có (vô).

Trong *Áo Nghĩa Thư* cũng đã đề cập đến “con đường mỏng như lưỡi dao cạo”, một con đường mà các bạn phải đi thẳng hướng về phía trước một cách cẩn thận và không được lạc bước đây đó. Nghe đến nhóm từ “con đường mỏng như lưỡi dao cạo”, người ta có thể nghĩ rằng nó nguy hiểm nhất, nhưng nó lại an toàn nhất trong tất cả những con đường bởi vì nó là nơi mà sự thăng bằng hoàn hảo được duy trì, và vì lẽ đó có một sự an toàn trọn vẹn. Nó là một con đường mà nơi đó hết sức bình yên. Một con đường nơi mà có sự hài hòa tuyệt đối. Nếu bạn rời khỏi con đường đó, bạn sẽ bị lạc vào môi trường chung quanh và gặp những con đường khác, có thể là trái ngược, có thể là do dự, không dứt khoát, nhưng khi bạn đặt chân lên con đường trung đạo, thì nó là con đường an toàn. Vậy con đường trung đạo là con đường từ bỏ hai cực đoan khoái lạc và khổ hạnh. Khoái lạc thái quá sẽ dẫn đến đời sống thấp hèn, phạm tục. Ngược lại, đời sống khổ hạnh, khắc nghiệt thái quá sẽ dẫn đến sa sút về tinh thần, suy giảm trí tuệ.

Phát triển bền vững không chỉ thể hiện ở sự hài hòa giữa môi trường tự nhiên, xã hội và bảo vệ môi trường, mà chúng còn được thể hiện ở sự phối hợp nhịp nhàng, hài hòa trong suy nghĩ, lời nói và hành động. Đó là Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Như vậy, con đường trung đạo đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại, vừa tạo khả năng thỏa mãn nhu cầu của thế hệ tương lai, không chỉ bảo vệ môi trường sinh thái mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, là quá trình không ngừng tăng sản xuất, đồng thời khai thác hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên v.v.

5.2. Đạo đức Phật giáo xem con người là trọng tâm, đề cao vai trò và vị trí con người

Có thể nói giá trị lớn nhất trong đạo đức Phật giáo là đề cao vị trí và vai trò của con người, xác định “con người là tâm điểm của xã hội loài người”. Phật giáo khẳng định tất cả mọi người đều có “*Phật tính*”, mọi người sẽ đạt được hạnh phúc nếu thực hành điều thiện, lánh xa điều ác, chuyên cần trau dồi đạo đức trong cuộc sống của chính mình.

Đức Phật cho rằng: con người đóng vai trò quyết định trong quá trình giác ngộ và giải thoát. Con người có thể thay đổi số phận của mình. Khi mê thì con người đau khổ, nhưng khi bắt đầu nhận biết mình mê thì con người có thể tự làm chủ lấy mình. Với ý nghĩa này Phật giáo đã thực hiện một cuộc cách mạng lớn, chuyển hướng từ tư duy sang tìm kiếm niềm tin ở chính con người chứ không phải ở một hay nhiều vị thần. Điều đó thể hiện sự phát triển vượt bậc so với các trường phái triết học Ấn Độ trước đó như triết lý trong kinh Veda, Upanishad xem vạn vật cũng như con người là biểu hiện của đấng sáng tạo tối cao, toàn năng Brahman.

Phật giáo đã đưa ra một hướng tiếp cận mới về con người, đặt con người ở vị thế trung tâm trong các mối quan hệ xã hội. Chính vì vậy, muốn phát triển xã hội bền vững thì không thể nào không nhắc đến vai trò then chốt của con người. Khi con người nhận thức được giá trị của sự phát triển bền vững thì con người sẽ phấn đấu đạt được nó.

5.3. Đạo đức Phật giáo kêu gọi con người hành thiện tránh ác, vô ngã vị tha, mang tình thương, bình đẳng đến với mọi người

Chính vì lòng từ bi, nhân ái của Đức Phật mà Ngài cảm nhận và đau xót trước nỗi khổ trầm luân của chúng sinh. Do đó Ngài đã quyết định từ bỏ địa vị, quyền lực, giàu sang, tình thâm rời khỏi hoàng cung mà vào rừng sâu tu tập, giác ngộ và cứu muôn loài. Ngài quan niệm rằng: tất cả mọi người và mọi loài đều có Phật tính. Nhưng tùy thuộc vào khả năng của mỗi loài nhanh hay chậm mà thôi. Ngài nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Lời nói đó như mang một thông điệp về tinh thần dân chủ, bình đẳng trong đạo đức Phật giáo.

Trong thời đại ngày này, con người đang sống trong bối cảnh mà ở đó danh vọng, quyền lực dường như thống trị đến cực điểm, chiến tranh vẫn còn xảy ra ở một số khu vực trên thế giới, chạy đua theo kinh tế, chính trị, quân sự làm cho con người xung đột lẫn nhau, ảnh hưởng đến nền hòa bình của nhân loại. Do đó nếu vận dụng những giá trị nhân văn này của đạo đức Phật giáo vào cuộc sống thì có thể kết nối con người xích lại gần với nhau hơn, giúp con người sống tri túc, có giới hạn và biết đấu tranh chống những tư tưởng không lành mạnh, giúp con người biết yêu thương lẫn nhau và tha thứ cho nhau. Có thể thì xã hội sẽ phát triển bền vững.

5.4. Đạo đức Phật giáo đề cao tinh thần phản tỉnh tự giác con người

Phật giáo thiên về nội tâm, phản tỉnh hơn là xử lý các quan hệ bên ngoài. Cho nên Phật giáo phát huy tối đa tính tự chủ cá nhân trong việc thực hành các quy tắc đạo đức. Sự phán xét của đạo đức là nghiệp báo, nghiệp quả, nó điều chỉnh đạo đức của mỗi người theo quy luật nhân - quả. Mặt khác Phật giáo cũng không thừa nhận sự sáng tạo của một đấng siêu nhiên nào, mọi giá trị luân lý, đạo đức đều diễn ra trong thế giới nhân sinh chứ không phải do một thế lực nào chi phối. Đây là điểm ưu trội của Phật giáo so với các tôn giáo khác. Nếu con người biết tự nhìn lại chính mình thì có thể hạn chế tối đa những tiêu cực mà con người đã gây ra. Con người biết làm chủ cảm xúc, lời nói, suy nghĩ và hành động sẽ làm cho con người trở nên hài hòa với nhau. Đó cũng là yếu tố quan trọng cho sự phát triển bền vững của xã hội.

5.5. Đạo đức Phật giáo đề cao việc rèn luyện trí tuệ và giải thoát con người

Mục tiêu tối hậu của đạo đức Phật giáo chính là giải thoát, là chấm dứt hết mọi khổ đau xuất phát từ “vô minh”. Trong *Bát chánh đạo* mà Ngài đã dạy thì *Chánh kiến* là đứng đầu tiên. Điều này nói đến yếu tố trí tuệ là kim chỉ nam cho sự giải thoát. Đức Phật đã từng nói rằng: “Như Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai đi thế cho ai được”. Đó là con đường của tự lực mỗi người. “Này các Tỷ kheo, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác. Hãy lấy pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm

chỗ nương tựa, không nương tựa một ai khác”¹³.

Vai trò của trí tuệ đưa đến sự giải thoát, giác ngộ, nhận chân đúng sai, biết lắng nghe, chia sẻ để sống tốt hơn. Nhờ có trí tuệ nên con người hiểu rõ vô thường, vô ngã, hiểu rõ cần làm gì để phát triển xã hội bền vững, hiểu rõ cần làm gì để có sự hài hòa giữa mọi người với nhau trong xã hội, sự hài hòa giữa con người với tự nhiên trong quá trình lao động sản xuất.

6. KẾT LUẬN

Như vậy, đạo đức Phật giáo có vai trò rất quan trọng đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam hiện nay. Đạo đức Phật giáo nổi bật với tư tưởng về hành thiện, từ bi, đem tình yêu thương đến với mọi người, tu tâm, và xây dựng xã hội bền vững, đã định hướng cho cho lý tưởng sống con người và trở thành kim chỉ nam hướng con người đến Chân – Thiện – Mỹ. Chính vì vậy, mà con người đã tìm thấy ở đạo đức Phật giáo một nơi để gửi gắm niềm tin, một niềm an ủi tinh thần che chở họ trước những cám dỗ và thử thách của cuộc đời. Phật giáo luôn đề cao và ca ngợi những giá trị cao quý của lòng nhân ái, tình yêu thương con người, đặc biệt là lối sống hài hòa giữa mọi người với nhau trong xã hội và giữa con người với tự nhiên, tạo sự phát triển xã hội bền vững.

Sự phát triển bền vững của một đất nước, đó chính là quá trình phát triển kinh tế dựa vào nguồn tài nguyên được tái tạo, tôn trọng những quá trình sinh thái cơ bản, sự đa dạng sinh học và những hệ thống trợ giúp tự nhiên đối với cuộc sống của con người, của động vật, thực vật, đồng thời nỗ lực hòa giải kinh tế với môi trường, và quan trọng nhất là nhân tố bình đẳng, công bằng và dân chủ trong xã hội. Một đất nước được xem là phát triển bền vững là phải hội đủ nhiều yếu tố như: xã hội phải dân chủ, công bằng và văn minh, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với công bằng và tiến bộ xã hội, xóa đói giảm nghèo, môi trường không ô nhiễm v.v. Phật giáo lấy con người làm trung tâm để thấu hiểu nỗi khổ của con người và tìm cách giải thoát con người khỏi nỗi khổ đó. Với phương châm “từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha”, Phật giáo hướng con người đến một lối sống nhân

13 Thích Minh Châu (2013), Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng bộ, Kinh, Phẩm Tự mình làm hòn đảo, Nxb. Tôn giáo, tr. 673.

bản biết yêu thương, đem niềm vui và quan tâm đến với mọi người mà quên mình, hướng con người biết cảm thông với những người có hoàn cảnh khó khăn, biết sống vì người khác, tiến tới xây dựng một xã hội nhân ái, lành mạnh và phát triển bền vững.

Tóm lại, có thể nói đạo đức Phật giáo có một vai trò to lớn cho sự phát triển bền vững của xã hội. Qua đó cho thấy Phật giáo có một vai trò không nhỏ trong chương trình phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay. Nhiều năm qua đạo Phật đã đồng hành cùng dân tộc ở các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các hoạt động vì môi trường xanh – sạch – đẹp ... đã thể hiện tinh thần “hộ quốc an dân, sáng soi đạo pháp” của Phật giáo. **Đại lễ Phật Đản Vesak 2019** tại Việt Nam năm nay là minh chứng cho sự phát triển của đạo Phật. Phật giáo đã trở thành tôn giáo của dân tộc và đang chuyển mình tích cực trong thời đại 4.0, thể hiện vai trò xã hội ngày càng sâu sắc, nhất là việc phát triển xã hội Việt Nam bền vững ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Minh Châu dịch (1993), *Kinh Tương Ưng bộ III*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.
2. Thích Minh Châu (2013), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng bộ, Kinh, Phẩm Tự mình làm hòn đảo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Đoàn Trung Còn (1992), *Phật học Từ điển*, Nxb. TP. HCM.
4. Doãn Chính (2008), *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Doãn Chính (Chủ biên, 2015), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Học viện chính trị quốc gia (2000), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-Đ)*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Đình Tường (2006), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trước tác động của toàn cầu hóa, Triết học, số 5*.
10. Huỳnh Khải Vinh (Chủ biên, 2001), *Một số vấn đề về lối sống đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Thích Minh Thành chuyển ngữ (2013), *Đạo đức đa tôn giáo, tập 1*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM.
12. Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Đặng Thị Lan (2006), *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo*

đối với con người Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Viện Triết học (1986), *Những vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

17. Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

18. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1995), *Đạo đức học Phật giáo*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

19. Hammalawa Saddhatissa, Thích Thiện Chánh dịch (2017), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb. Hồng Đức.

20. WCED – World Commission on Environment and Development (1987), *Our Common future*. New York Oxford University Press.

21. Hà Huy Thành, Nguyễn Ngọc Khánh (2009), *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

22. Thích Quảng Độ dịch (2000), *Phật Quang Đại Từ Điển 6*, Nxb. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc.

KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TINH THẦN PHẬT GIÁO VÀO TRIẾT LÝ GIÁO DỤC TOÀN DIỆN CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Lê Ngọc Phương*

TÓM TẮT

Năm 2018 vừa qua có lẽ “năm khủng hoảng của nền giáo dục” khi liên tiếp xảy ra những sự kiện gây chấn động dư luận. Việc gian lận điểm thi THPT quốc gia tại tỉnh Hà Giang và Sơn La, việc phản ứng đối với sự thay đổi phương pháp đánh vần sách *Tiếng Việt lớp 1* công nghệ giáo dục của GS. Hồ Ngọc Đại... chưa kịp lắng xuống thì những sự kiện báo động sự xuống cấp của đạo đức dạy và học lại xảy ra. Từ phía người dạy, không thiếu những sự kiện đau lòng như cô giáo bắt học sinh uống nước vắt giẻ lau bảng ở Hải Phòng, cô giáo yêu cầu học sinh cả lớp tát vào mặt bạn 231 cái khiến học sinh phải nhập viện. Hoặc sự kiện cho thấy sự xuống cấp của người học, của phụ huynh học sinh, chẳng hạn phụ huynh yêu cầu giáo viên phải quỳ 40 phút, nam sinh tỉnh Quảng Bình đâm thủng bụng thầy giáo... Có thể nói, giáo dục Việt Nam trong năm qua đã trở thành một trong những đề tài được quan tâm nhất.

Trong hoàn cảnh cấp thiết của việc đánh giá, nhìn nhận và xây dựng lại một nền giáo dục hợp lý hơn, câu hỏi “Triết lý giáo dục của Việt Nam là gì?” luôn trở đi trở lại trên nhiều trang báo, nhiều cuốn sách, nhiều công trình được xuất bản gần đây. Bởi lẽ, một khi xác định được triết lý giáo dục, toàn bộ nền giáo dục mới có mục đích, phương hướng để theo đuổi. Có ý kiến bi quan cho rằng, câu hỏi

*Tiến sĩ, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

về triết lý giáo dục vẫn chưa có một sự trả lời thích đáng, câu hỏi ấy vẫn còn để ngỏ. Quả nhiên những ý kiến, những tranh luận đến nay chưa có sự thống nhất. Nhiều người còn ngỡ rằng, giáo dục Việt Nam dường như đang rơi vào kỳ khủng hoảng. Tuy nhiên, chúng tôi lại tin rằng, quốc gia nào cũng có những cuộc “khủng hoảng” riêng. Và khủng hoảng đôi khi là một dấu hiệu của sự trưởng thành nếu nó là nền tảng để tái sắp xếp và tái lập sự phát triển.

Trong bài viết này, chúng tôi không có tham vọng giải quyết toàn bộ bài toán khó về giáo dục, bởi đây không phải là công việc khả thi với sức lực của một cá nhân. Chúng tôi muốn nhìn nhận giáo dục (đặc biệt ở lĩnh vực đại học), từ góc độ của Phật giáo, qua đó góp phần đề xuất khả năng đưa tinh thần Phật học vào triết lý giáo dục toàn diện (Whole Person Education) – một triết lý hiện đại và hiệu quả đã/ đang được áp dụng ở nhiều quốc gia phát triển. Hi vọng bài viết có thể đóng góp những thiển ý của mình cho công cuộc tìm đường, nhận đường cho giáo dục hiện nay.

1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC TOÀN DIỆN LÀ GÌ?

Chuyển sang nền giáo dục toàn diện là chủ trương trong những năm gần đây ở nước ta. Theo Nghị quyết 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành trung ương (khóa XI), chúng ta sẽ *“Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”*. **Đây là một xu hướng chuyển mình đúng đắn**, nhằm khắc phục những hạn chế vốn có, tìm cách đổi mới giáo dục.

Mặc dù việc thực thi chưa hẳn đã đạt được hiệu quả đồng đều ở các khu vực, các trường đại học, tuy nhiên, điều này đã cho thấy xu hướng Việt Nam **đang** cập nhật tình hình thế giới để canh tân giáo dục.

Sở dĩ chúng ta cần phải tìm thấy và theo đuổi một triết lý giáo dục **là bởi đây là** kim chỉ nam trong toàn bộ hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục **được xây dựng trên 4 trụ cột chính là đối tượng, mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục**. Đến nay xã hội chúng ta **đã chờ đợi đủ lâu cho một triết lý giáo dục** đúng đắn, đúc kết từ truyền thống giáo dục ngàn đời của dân tộc và tinh thần mới mẻ thời đại, từ đó định hướng cho nền giáo dục phát triển.

Theo chúng tôi, mỗi một triết lý giáo dục hay phương pháp giáo

dục đều có những **đặc tính ưu và nhược**. Sẽ không có một triết lý hay phương pháp giáo dục nào hoàn toàn ưu việt và phù hợp cho mọi quốc gia, mọi trường học, hay mọi người học – người dạy. Bởi mỗi người có một xuất phát điểm và một mục tiêu nhất định. Cần phải **tùy** theo từng hoàn cảnh, từng thời đại phát triển mà triết lý và phương pháp giáo dục **có sự đổi mới cho thích ứng hơn**.

Việc tìm thấy và đưa ra một triết lý giáo dục phù hợp với thực tiễn, hợp lòng người là một điều vô cùng khó khăn! Như nhiều ý kiến đã từng cho rằng, chúng ta dễ tạo ra một triết lý giáo dục hoàn hảo, lấp lánh và sang trọng. Tuy nhiên, khi ứng dụng vào thực tế, độ chênh sẽ xuất hiện ngay lập tức, nhất là ở bối cảnh tụt hậu nói chung của xã hội Việt Nam hiện nay. Thế nhưng, dù cho đang đối mặt nhiều khó khăn thách thức kể trên, chúng ta **cũng không thể từ bỏ hoặc lảng tránh việc đưa ra một triết lý giáo dục đúng đắn**. Bởi lẽ, trong sự “khủng hoảng giáo dục” ngày nay, ta càng phải có một kim chỉ nan giáo dục phù hợp.

Vậy trong khi theo đuổi một nền giáo dục toàn diện (Whole Person Education) thì nét khác biệt khi so sánh với những triết lý đi trước là gì? Đấy chính là mục tiêu hướng sinh viên đến việc phát triển toàn diện trên nhiều phương diện từ thể chất, tinh thần, đạo đức cho đến trí tuệ. Trước kia, việc đào tạo sinh viên thường **đặt mục tiêu đạt được** kiến thức nền rộng và kiến thức chuyên môn sâu. **Đây là mục tiêu tối thượng**. Vì thế, số lượng tín chỉ và môn học rất nhiều, việc đòi hỏi sinh viên tham gia giờ học dường như chiếm phần lớn thời gian ở đại học. Tuy nhiên, đến nay, trên tinh thần của triết lý giáo dục toàn diện, việc truyền đạt kiến thức đã không còn quan trọng bằng việc truyền cảm hứng tự học, truyền tinh thần tự nghiên cứu suốt đời cho người học. Bởi lẽ ngoài trường học và ngoài thầy giáo, sinh viên hoàn toàn có thể tìm kiếm, tích lũy những kiến thức cần thiết khác cho bản thân từ những nguồn thông tin gần như vô tận ở internet, ở cuộc sống đời thường... Vì thế thời lượng **dành cho** việc giảng dạy kiến thức **được giảm đáng kể**, thay vào đó **chương trình** gia tăng việc đào tạo các kỹ năng, **đạo đức, lối sống... cho người học**. Sinh viên **được khuyến khích sự** tự chủ, sự chủ động, sáng tạo, khả năng kết nối với người khác, kỹ năng làm việc nhóm...

Nhà tâm lý và giáo dục học Mỹ giáo sư Howard Gardner đã cụ thể hóa các tiêu chuẩn về đức, trí, mỹ, dục, ... của một con người

toàn diện là một con người có đầy đủ 7 lĩnh vực của trí năng (gọi là seven types of intelligences) tạm dịch dưới đây:

i- Ngôn ngữ: là khả năng dùng ngôn ngữ để mô tả các sự kiện một cách thuyết phục, hùng biện và hình ảnh. Cần cho các nghề nghiệp như báo chí, hành chính, luật sư, thầy giáo, các nhà văn, nhà thơ, viết kịch v.v.

ii- Logic-toán học: là khả năng dùng các con số để tính toán và mô tả, dùng các quan niệm toán học để kết nối, ứng dụng toán học vào đời sống, vào phân tích các số liệu, xây dựng các luận điểm, nhạy cảm với tính đối xứng, với thẩm mỹ toán học, giải quyết các vấn đề trong thiết kế và mô hình hóa v.v. Cần cho các nghề nghiệp như các nhà khoa học, kỹ sư, thiết kế, nhà buôn v.v.

iii- Âm nhạc: là khả năng hiểu và phát triển kỹ năng âm nhạc, rung động trước âm nhạc, hợp tác để dùng âm nhạc thoả mãn nhu cầu của người khác, diễn giải các hình thức và ý tưởng âm nhạc, biểu hiện qua sáng tạo âm nhạc và trình diễn âm nhạc. Cần cho các nghề nghiệp liên quan tới âm nhạc.

iv- Không gian: là khả năng cảm thụ và trình bày thế giới một cách chính xác bằng hình ảnh trong không gian, khả năng sắp xếp màu sắc, đường nét, hình dáng đáp ứng nhu cầu của người khác, khả năng diễn giải các ý tưởng bằng hình ảnh, khả năng chuyển các ý tưởng bằng không gian hay hình ảnh thành các biểu hiện sáng tạo. Cần cho các nghề nghiệp như: nghệ sỹ, họa sỹ, nhiếp ảnh, trang trí nội thất, thiết kế thời trang, kiến trúc, xây dựng, phê bình mỹ thuật, điện ảnh v.v.

v- Thể hình (như trong các vận động viên hoặc vũ công): là khả năng dùng cơ thể và dụng cụ để tạo nên các hành động hữu hiệu, để xây dựng hay sửa chữa, giúp đỡ người khác, cảm thụ thẩm mỹ của cơ thể và dùng các giá trị đó để tạo nên các hình thức biểu hiện mới. Cần cho các nghề nghiệp như cơ khí, huấn luyện viên, vận động viên, điêu khắc, vũ đạo, v.v.

vi- Giao cảm: là khả năng tổ chức mọi người, truyền đạt rõ ràng những gì cần giải quyết, khả năng đồng cảm để giúp đỡ người khác và giải quyết các vấn đề vướng mắc, khả năng động viên kêu gọi mọi người tham gia thực hiện một mục đích chung. Cần cho các nhà tổ

chức, các nhà chính trị, các nhà lãnh đạo, các nhà hoạt động xã hội, bác sỹ, hộ lý, thầy giáo, xã hội học, tâm lý học, cố vấn, nghệ sỹ, các nhà hoạt động tôn giáo v.v.

vii- Nội cảm: là khả năng hiểu được chính mình, các chỗ mạnh chỗ yếu của mình, tài năng của mình, các mối quan tâm của mình, và dùng các yếu tố đó để đặt ra mục đích phấn đấu, để hiểu chính mình có ích cho người khác đến đâu và như thế nào, khả năng tạo nên các quan niệm và lý thuyết dựa trên soi xét chính bản thân mình, khả năng dùng trực giác và nhiệt tình của mình để tạo ra và bộc lộ quan điểm riêng. Cần cho các nghề nghiệp như người phác kế hoạch, kinh doanh nhỏ, tâm lý học, nghệ sỹ, hoạt động tôn giáo, nhà văn, v.v. [dẫn theo Nguyễn Đình Đăng, *Tại sao giáo dục Việt Nam khủng hoảng và đâu là lối thoát?*]¹.

Nguyễn Đình Đăng viết: “Tính đa trí năng nói trên cần được đưa vào hệ thống giáo dục để tạo nên các học sinh toàn diện. Cụ thể là các môn học, ngoài toán, lý, hoá, sinh, văn, sử, địa, cần có các giờ ngoại ngữ, thể thao, mỹ thuật, âm nhạc. “Cần có” ở đây phải được hiểu theo nghĩa rất “nghiêm chỉnh” tức là phải có đầy đủ thầy cô chuyên môn, giáo cụ, chương trình chính quy, chứ không thêm vào chỉ để cho gọi là có”². **Và rõ ràng, nếu chiếu** theo triết lý giáo dục này thì ở Việt Nam, rất hiếm trường đạt được những chuẩn mực này.

Hiện nay, hệ thống trường quốc tế là nơi đưa chương trình này vào và áp dụng thành công, tạo nên sức hút đối với các bậc phụ huynh có mức thu nhập tốt. Ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống trường quốc tế Tuệ Đức (từ mầm non đến trung học phổ thông) hoặc UK Academy... đảm bảo được những tiêu chí giảng dạy này, nhưng với một mức học phí không hề thấp.

Theo Tiến sĩ Thomas Armstrong, Giám đốc điều hành Viện Nghiên cứu và Phát triển con người Mỹ đồng thời là tác giả của nhiều cuốn sách dạy con nổi tiếng thế giới, mỗi đứa trẻ ra đời đều có những tiềm năng riêng biệt. Nếu được nuôi dưỡng định hướng trong môi trường giáo dục thích hợp việc này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến thành công trong tương lai trẻ – chúng có thể góp phần làm cho

1 Nguyễn Đình Đăng, *Vì sao giáo dục Việt Nam khủng hoảng và đâu là lối thoát?* <http://ribf.riken.go.jp/~dang/education.htm>

2. Như trên

thế giới tốt hơn. **Đó là Triết lý giáo dục 5H là Head, Heart, Hand, Health và Human. Các lớp kỹ năng sống tại trường được lồng vào những lớp học âm nhạc, nghệ thuật, kiến tạo doanh nhân...**

Trong đó, Head chỉ sự phát triển tối đa trí tuệ của trẻ ở khả năng tư duy tích cực, tư duy phản biện, khả năng lý luận, tìm hiểu và giải quyết vấn đề thông qua những phương pháp học tập hiện đại.

Heart xây dựng cho trẻ một nền tảng về cảm xúc như giàu nhiệt huyết, biết cảm thông, chia sẻ; biết kiềm chế, yêu thương và suy xét chín chắn; học cách tôn trọng, ứng xử tích cực với bản thân và người khác.

Hand là thường xuyên rèn luyện để có những thói quen tốt, hữu ích. Thói quen tốt hình thành nên tính cách, tích cách ảnh hưởng đến hành vi **và hành vi tạo ra kết quả. Đây là nền tảng cơ bản để trẻ phát triển trí lực, thể lực và đạt nhiều thành công trong tương lai.**

Health xây dựng nền tảng thể chất, phát triển chiều cao và tinh thần toàn diện, để trẻ không chỉ đẹp về trí tuệ, tâm hồn mà còn đẹp về ngoại hình.

Human: Bốn yếu tố trên tạo nên năng lực nhân văn hoàn thiện trong đời sống của trẻ. Đó là sự kết hợp dựa trên những giá trị sống của các nước châu Âu, điển hình là Pháp và Luxembourg với nền giáo dục, truyền thống và văn hóa của nước ta để tạo nên những người con Việt sánh ngang tầm quốc tế.

Triết lý 5H này đang được áp dụng tại trường UK Academy, với mục đích truyền cảm hứng để học tập, trau dồi các giá trị đạo đức, trang bị những kiến thức, kỹ năng và rèn luyện sự tự tin để trở thành công dân toàn cầu.

Như vậy, có thể nói, trong bối cảnh ngày nay, nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới đã áp dụng triết lý giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên. Cho dù các trụ cột của triết lý này được diễn giải như thế nào đi chăng nữa thì chúng đều không ra khỏi những phạm trù cơ bản là tri thức, đạo đức, thể chất và đó cũng là sứ mệnh, là hồn cốt triết lý của giáo dục nói chung ở nhiều quốc gia hiện nay. Tuy nhiên, hiện thực đáng buồn là ở Việt Nam, nếu triết lý này được thực hành thì hầu hết ở những trường quốc tế có mức học phí rất cao mà mặt bằng thu nhập người Việt khó lòng đáp ứng.

Tháng 7/2018 vừa qua, chúng tôi được đề cử tham gia Hội thảo - khóa huấn luyện “Nâng cao năng lực cho giảng viên trong hoạt động giảng dạy theo triết lý giáo dục toàn diện – Whole Person Education”. Khóa huấn luyện này được United Board tài trợ tổ chức cho trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và các trường khác trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Qua khóa huấn luyện này, chúng tôi hiểu rõ hơn về triết lý giáo dục hiện nay mà các trường tiên tiến trên thế giới và ở khu vực châu Á hướng đến, chính là giáo dục mang tính chất toàn diện, khai phóng và đa văn hóa. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của các trường đại học hiện nay, hơn nữa điều này cũng hướng đến việc giáo dục đạo đức, kỹ năng, lối sống bên cạnh việc giáo dục chuyên môn, chuyên ngành cho sinh viên như trước nay đã từng.

Qua khóa học này, chúng tôi nhận định, không hẳn cứ phải đầu tư một nguồn học phí khổng lồ, một nguồn vốn mạnh để xây dựng cơ sở vật chất thì chúng ta mới thực hiện được triết lý giáo dục toàn diện **Đức – Trí – Thể – Mỹ**.

Mà ngay từ việc gốc rễ là giáo dục đạo đức, chúng ta có thể làm tốt trong khi không cần đến việc phải bỏ vốn liếng tiền của. Tinh thần và đạo đức là cái gốc, cái nền tảng ở người học và người dạy. Việc xây dựng đạo đức cho sinh viên tưởng chừng như là một truyền thống cũ kỹ và đơn giản, thế nhưng đó lại là một phương diện gặp nhiều khó khăn nhất, yếu kém nhất, bởi bối cảnh thời đại đã khiến người học và người dạy hiện nay đối mặt với nhiều thách thức, nhiều áp lực của cuộc sống hiện đại. Chẳng hạn sự vô cảm, sự thờ ơ, sự chạy theo kim tiền dễ dàng khiến cho cuộc hành trì, rèn luyện về tinh thần, đạo đức bị bỏ quên.

2. VÌ SAO CẦN ÁP DỤNG TRIẾT LÝ GIÁO DỤC TOÀN DIỆN Ở BẬC ĐẠI HỌC?

Giáo dục ở cấp nào cũng quan trọng và có trọng trách riêng. Karl Jaspers trong cuốn Ý niệm đại học (Hà Vũ Trọng và Mai Sơn dịch, Ban Tu thư Đại học Hoa Sen, 2013) từng đưa ra quan niệm: “Đại học, muốn xứng danh là Đại học, phải được một “Ý niệm” dẫn đạo như ngôi sao Bắc đẩu. Không ai có ảo tưởng, một ngày nào đó, sẽ “đến được” ngôi sao ấy, nhưng không có nó, ta sẽ lầm lũi và lầm lạc trong đêm tối mịt mùng”. Bùi Văn Nam Sơn trong cuốn *Trò*

chuyện triết học (tập 7), Các bài về giáo dục, đã dẫn lại ý tưởng của Karl Jaspers và diễn giải thêm: “Đại học là nơi mà con người đi tìm “lòng hiếu tri nguyên thủy”. Nó thể hiện trong việc đi tìm chân lý trong đại học. Nơi đây, thầy và trò gắn bó với nhau vì cùng chia sẻ một đam mê bất tận, một khát vọng không bao giờ thỏa mãn là luôn vươn tới trong nhận thức, dù biết rằng không có chỗ dừng lại và không thể dừng lại. “Ý niệm đại học” chính là sự nuôi dưỡng lòng hiếu tri nguyên thủy khôn nguôi ấy. Không có nó soi đường, đại học sẽ sa đọa thành... trường phổ thông cấp 4 hay cơ sở khổng lồ chỉ biết cung cấp nhân lực cho nền kinh tế và bộ máy cai trị”³.

Hơn nữa, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, giáo dục đại học càng có vị trí quan trọng đối với từng quốc gia. Trong bài viết *Từ tư tưởng đến hành động trong cải cách giáo dục đại học*, tác giả: David E. Bloom, Harvard University, người dịch: Phạm Thị Ly (2009) cho rằng: “Giáo dục đại học có thể trở thành một công cụ sống còn để giúp các nước đang phát triển tận dụng những lợi ích của toàn cầu hóa. Cho đến nay, hầu hết những sáng chế, phát minh mới đều ra đời ở các nước phát triển. Mặc dù những nước giàu chỉ chiếm 15% dân số thế giới, nhưng họ đã sở hữu 90% bằng phát minh sáng chế. Nếu các nước đang phát triển muốn đuổi kịp họ, giáo dục đại học có thể là công cụ cơ bản để tăng tốc cho quá trình này”⁴.

Theo David E. Bloom: “Giáo dục đại học là một nhân tố thiết yếu có thể chứng minh được trong việc đẩy mạnh phát triển con người và tăng trưởng kinh tế. Nó không còn là một thứ xa xỉ chỉ dành cho những nước giàu, mà là một điều cực kỳ cần thiết đối với tất cả các nước, mà đặc biệt là các nước nghèo”⁵.

Thế nhưng, thực tế cho thấy, giáo dục đại học ở Việt Nam chưa có sự quan tâm đúng mức như nó cần có khi so sánh với các cấp giáo dục khác. Vẫn tồn tại một sự đánh đồng các cấp giáo dục trong cơ sở vật chất, nguồn thu chi, lương giảng dạy... Đơn giản nhất, có thể

3. Bùi Văn Nam Sơn, *Trò chuyện triết học*, tập 7, NXB Tri thức, 2017, trang 260

4. David E. Bloom, Harvard University, *Từ tư tưởng đến hành động trong cải cách giáo dục đại học*, người dịch: Phạm Thị Ly (2009) <http://www.lypham.net/?p=919>, truy cập ngày 22/2/2019

5. David E. Bloom, Harvard University, *Từ tư tưởng đến hành động trong cải cách giáo dục đại học*, người dịch: Phạm Thị Ly (2009) <http://www.lypham.net/?p=919>, truy cập ngày 22/2/2019

thấy thu nhập của giảng viên đại học không hề khác so với giáo viên bậc tiểu học hay phổ thông. Sự không tương xứng đó dẫn đến rất nhiều hệ lụy, nhiều tác hại khiến giáo dục đại học không phát triển vượt bậc như mong đợi.

Chúng tôi cho rằng, trong khi sự kết hợp giữa toàn cầu hóa và giáo dục đại học sẽ tạo ra một tiềm năng cực kỳ to lớn trong việc nâng cao tiêu chuẩn sống, thì chúng ta lại chưa hiểu và sử dụng hết những cơ hội này trong giáo dục đại học.

Mặt khác, theo chúng tôi, Việt Nam chưa nhấn mạnh giáo dục đại học, và càng chưa nhấn mạnh triết lý giáo dục toàn diện ở người học, người dạy còn nhiều nguyên nhân khác. Chẳng hạn, đứng trên phương diện truyền thống nền giáo dục Việt Nam, dễ dàng thấy rằng chúng ta thường đề cao tri thức mà ít đề cao những năng lực, tư duy sáng tạo, khả năng thực hành. Việt Nam cũng có “truyền thống” chưa tôn trọng vai trò của cá nhân con người, hoặc như nếu có thì chỉ đề cao trách nhiệm nghĩa vụ của con người cá nhân mà quên đi (hoặc coi rẻ) năng lực, sở thích, cá tính của từng người. Vì thế người dạy và người học ít được quan tâm đến tâm trạng, cảm xúc, tinh thần hay sở thích, đam mê. Điều đó dẫn đến sự giáo dục nghiêng lệch, thiên vị về phía bộ não và xem những bộ phận khác ở cơ thể con người chỉ là phương tiện để nâng đỡ - di chuyển bộ não mà thôi (Ý tưởng của nhà giáo dục học Ken Robinson trong bài thuyết trình nổi tiếng ở sân khấu TED: “Phải chăng trường học đang giết chết sự sáng tạo?”, trên TED.com).

Trong bài viết *So sánh chương trình giáo dục đại học ở Mỹ và Việt Nam* (2005), Vũ Quang Việt từng đưa ra nhiều nhận định về sự khác biệt trong giáo dục ở hai quốc gia trên. Theo ông, chương trình giáo dục đại học ở Việt Nam quá dài, không trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, nhân văn, nghệ thuật. Trong khi đó chương trình đào tạo của Mỹ ngắn gọn, dành nhiều thời lượng cho việc tự học, tự nghiên cứu, đồng thời, cung cấp cho sinh viên kiến thức toàn diện... Nhìn ra được những hạn chế của việc đào tạo trên, thực tế trong nhiều năm qua, chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam đã bắt đầu có những thay đổi, chẳng hạn việc chuyển sang học chế tín chỉ, rút ngắn số tiết học, cho phép học sinh được lựa chọn những môn yêu thích, cân đối các loại kiến thức... Tuy vậy, đến nay, năm 2019, chúng tôi nhận thấy sự thay đổi

vẫn chưa nhiều.

Khảo sát một số chương trình đào tạo ở các trường, chẳng hạn ĐHKHXH&NV thành phố HCM, chúng tôi nhận thấy số tiết học, số tín chỉ dành cho hệ thống kiến thức tổng hợp và kiến thức chuyên ngành chưa thật cân đối. Thời lượng dành cho những môn học có tính chất giáo dục đạo đức, hay thực hành sự phát triển tâm linh, tinh thần, phát triển cảm hứng lại quá ít.

Tùy theo từng chuyên ngành cụ thể, mỗi trường/ khoa/ bộ môn sẽ có các khối cơ sở ngành, khối kiến thức ngành chính, kiến thức nghiệp vụ hoặc thực tập thực tế riêng. Trong đó, điểm chung hầu hết giữa các ngành, các trường là khối kiến thức giáo dục đại cương, khoảng 33 đến 35 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức chung (Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh chiếm 10 tín chỉ), Khối kiến thức ngành khoa học – tự nhiên khoảng 4 tín chỉ. Khối kiến thức ngành xã hội – nhân văn khoảng 15 tín chỉ. Còn lại 100 tín chỉ phân bố cho các khối kiến thức chuyên ngành. Như vậy, thời lượng cho vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, phát triển phương diện đạo đức là hiếm hoi, hoặc bị đẩy dạt ra các khu vực hoạt động ngoại khóa không cố định.

Tham khảo nhiều chương trình đào tạo của các trường trung học và đại học ở Mỹ, chúng tôi nhận thấy có một số môn học hỗ trợ cho vấn đề tâm linh, tâm lý, từ đó hướng đến giải quyết các vấn đề đạo đức, chẳng hạn chương trình The Quiet Time (Thời gian tĩnh lặng) – chiến lược thiền giảm stress cho người dạy và người học cùng tham gia. Trong khi đó, ở Việt Nam, các chương trình đào tạo không có thời lượng cho những hoạt động này.

Theo chúng tôi, một trong những lý do quan trọng dẫn đến sự xô xát, mâu thuẫn, kích động ở người dạy và người học trong năm 2018 vừa qua chính là vì sự thiếu vắng thực hành đạo đức trong hệ thống giáo dục. Vì thế, đã đến lúc chúng ta nên suy ngẫm về triết lý giáo dục toàn diện ở nhiều cấp, đặc biệt ở bậc đại học, qua đó tiến tới việc tìm kiếm những phương án thực hiện. Trong bài viết này, chúng tôi thử đề xuất những khả năng ứng dụng từ tinh thần Phật học.

3. TINH THẦN PHẬT HỌC VÀ VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC Ở ĐẠI HỌC

Việc giáo dục tri thức, học thuật đã được các trường Đại học thực hiện tốt và tùy thuộc vào chuyên môn, chuyên ngành đào tạo của các trường, chúng tôi không lạm bàn thêm. Ở đây, chiếu theo quan điểm giáo dục toàn diện thì theo chúng tôi, các trường đại học hiện nay ít chú ý đến giáo dục đạo đức, hoặc là giáo dục đạo đức theo kiểu hình thức và giáo điều, như một kiểu Giáo dục công dân của bậc đại học. Và chúng tôi muốn đề nghị ở đây là một loại đạo đức học ứng dụng, thực hành.

Chúng tôi tin rằng Phật giáo nên được áp dụng ngay từ những cấp học nhỏ như mẫu giáo, tiểu học hay trung học. Và đến cấp đại học thì việc đưa tinh thần Phật học vào càng cần thiết hơn nữa. Bởi lẽ, đây là độ tuổi mà người trẻ rơi vào thời điểm biến chuyển về tâm sinh lý, rất dễ hoang mang và lo âu khi đi tìm bản ngã, ý nghĩa sự tồn tại của bản thân, họ càng dễ rơi vào sự mơ hồ, bế tắc, cảm thấy tự vẫn khi mà mọi cánh cửa cuộc đời đều quá lạ lẫm, quá tầm với đối với họ.

Những điều này, người trẻ không hề biểu hiện trên lớp, thậm chí họ ngại ngần biểu hiện với bạn bè, thầy cô. Thông thường ở cấp độ đại học, giảng viên không có trách nhiệm theo sát sinh viên hoặc phải quan tâm đến đời sống tâm tư người học như ở các cấp học dưới. Theo mô hình học chế tín chỉ, khái niệm “lớp học” cũng lỏng lẻo đi. Mỗi quan hệ giữa bạn bè cũng thiếu sự gắn kết bởi vì sinh viên không cùng theo học một lớp. Tùy lựa chọn là các sinh viên có thể tìm và theo học những lớp học khác nhau vào những thời điểm khác nhau. Vì thế, quan hệ thầy trò và quan hệ bạn bè dễ bị xa cách, sinh viên rơi vào nỗi cô độc, khủng hoảng. Chúng tôi cho rằng, ở một lứa tuổi dễ nổi loạn, dễ cảm thấy bế tắc nhất thì người học lại ít nhận được sự thấu hiểu và giáo dục đúng đắn nhất. Như vậy, vì sao khi giáo dục đạo đức ở đại học, chúng ta nên suy ngẫm và tìm cách ứng dụng tinh thần Phật học?

Bởi lẽ, “Phật giáo chủ trương có sự liên kết chặt chẽ giữa đạo đức và tâm lý ở chỗ sự ứng xử có đạo đức dần dần dẫn đến sự chuyển hóa bản tính của cá nhân, trong quá trình ấy con người đức hạnh

tiến hóa từng chút một thành một vị Phật”⁶. Điều đó có nghĩa là đạo đức Phật học được giải thích dựa trên nhận thức từ lẽ tự nhiên, không phải vô căn cứ và càng không xuất phát từ những mê tín, những bói toán, ma thuật.

Phật giáo được xem là đặt nền móng trên quy luật vũ trụ của **Pháp (Dharma)**, thay vì những điều răn dạy do Thượng đế trao truyền. Nền tảng cốt lõi cho đạo đức Phật giáo là Dhrama, những quy luật tự nhiên. Trong trật tự luân lý, Pháp thể hiện thành quy luật về Nghiệp. Sống hợp với Pháp và thực hành những đòi hỏi của nó được xem là dẫn tới hạnh phúc, thỏa mãn, giải thoát, phớt lờ hoặc vi phạm nó được xem là dẫn tới sự khổ ải bất tận trong vòng tái sinh (luân hồi, samsara)⁷.

Đạo đức Phật giáo lấy từ bi, khoan dung làm trọng tâm và quan tâm đến việc hoàn thiện đạo đức ở con người. Đặc biệt, Phật giáo nhấn mạnh đến yếu tố làm chủ bản thân, biết tự kiểm chế để có một nếp sống thanh bạch, khước từ dục vọng thấp hèn và nhấn mạnh đến thuyết nhân quả, luân hồi nghiệp báo như một lẽ công bằng và khách quan của cuộc sống. Tất cả những giá trị đó rất có ích đối với việc giáo dục cho sinh viên tại các trường học ở Việt Nam hiện nay.

Một nền giáo dục có điểm tựa là tinh thần Phật học sẽ giúp cho từng cá nhân người dạy, người học ý thức tu sửa, thay đổi bản thân mình, rồi từ đó thay đổi thế giới.

Trong bài viết Đóng góp của đạo đức Phật giáo trong việc giáo dục Đoàn viên, thanh niên, Võ Văn Dũng và Huỳnh Thị Minh Hạ viết: đạo Phật góp phần vào việc xây dựng “tâm trong”, “trí sáng” và rèn luyện năng lực quản lý cảm xúc, kiểm soát hành vi trước tác động của ngoại cảnh, góp phần điều chỉnh các mối quan hệ xã hội tốt đẹp của thanh niên Việt Nam hiện nay⁸.

Đồng ý với quan điểm trên, chúng tôi cho rằng, đạo đức Phật học góp phần xây dựng “tâm trong” như là một yếu tố cốt lõi và đầu tiên cho người dạy và người học. Bởi lẽ trước sự tác động của

6. Damien Keown, Dẫn luận về đạo đức Phật giáo, NXB Hồng Đức, 2016, trang 61

7. Damien Keown, Dẫn luận về đạo đức Phật giáo, NXB Hồng Đức, 2016, trang 15

8. Võ Văn Dũng, Huỳnh Thị Minh Hạ, Đóng góp của đạo đức Phật giáo trong việc giáo dục Đoàn viên, thanh niên, <https://phatgiao.org.vn/dong-gop-cua-dao-duc-phat-giao-trong-viec-giao-duc-dao-duc-don-vien-thanh-nien-d21637.html>, truy cập ngày 22/2/2019

mặt trái nên kinh tế thị trường đến lối sống của con người hiện nay thì việc xây dựng “tâm trong” là một điều cấp thiết. Người có “tâm trong” phải được hiểu là người luôn giữ được trái tim thanh thản, không hận thù, không sân si, không tham lam phiền muộn. Họ nuôi dưỡng những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức được những đạo lý, giá trị nhân văn cao cả trong cuộc sống, luôn giữ tâm mình trong sáng, hướng thiện, là khởi nguồn cho những hành động có ích cho cộng đồng và đất nước. Trong đạo Phật nhấn mạnh đến việc đào luyện tâm hồn con người trong sạch, phê phán tham, sân, si đang trú ẩn trong mỗi con người. Chính trong thời hiện đại hóa, toàn cầu hóa thì quan niệm “từ bi, yêu thương chúng sinh, mang lại cho họ niềm an lạc” chưa bao giờ là cũ kỹ hay lỗi thời. Thực hiện được đó, chắc chắn chúng ta sẽ ít đi những sự kiện đau lòng như giáo viên cho học sinh tát vào mặt bạn, học sinh đâm thủng bụng thầy giáo.

Mặt khác, một khi có được “tâm trong” nghĩa là nội tâm an lạc thì trí tuệ có cơ hội để phát sáng. Trong đạo đức Phật giáo đề cao việc rèn luyện trí tuệ của con người để phục vụ nhận thức. Đức Phật thường khuyên các đệ tử, hãy tự mình để thấp lên ngọn đuốc của chính mình. Hãy tự mình làm chỗ nương tựa cho chính mình. Tinh thần tự lực, tự cường mang tính triệt để nhân bản đã nói lên đặc điểm hết sức quan trọng của đạo đức Phật giáo. Nội dung chủ yếu là dạy con người một nếp sống tự chủ, tỉnh thức. Đây là một triết lý đạo đức hướng vào nội tâm của con người, giữ gìn bảo vệ và chăm sóc sao cho trí tuệ và nội tâm luôn tỉnh thức trước mọi giao động, cám dỗ của cuộc sống.

Mặt khác, đạo đức Phật giáo góp phần việc rèn luyện năng lực quản lý cảm xúc, kiểm soát hành vi trước tác động của ngoại cảnh, góp phần phát triển sự tìm kiếm những giá trị bên trong mỗi người. “Phật giáo không nhấn mạnh ngừa khổ và chữa khổ ở bên ngoài cá nhân, mà chủ yếu là bên trong của mỗi chúng ta, tức nhấn mạnh vào yếu tố chủ quan của mỗi người. Do đó, việc tu dưỡng đạo đức là hết sức quan trọng đối với mỗi cá nhân, vì xã hội do nhiều cá nhân hợp lại mà thành. Thế nên, việc bắt đầu chữa trị mỗi cá nhân cũng có nghĩa là bắt đầu chữa trị đối với toàn xã hội, mỗi cá nhân tốt xã hội sẽ tốt”⁹.

9. Võ Văn Dũng, Huỳnh Thị Minh Hạ, Đóng góp của đạo đức Phật giáo trong việc giáo

Tâm trong, Trí sáng và Năng lực quản lý cảm xúc, hành vi là ba điều quan trọng mà đạo đức Phật giáo có thể mang lại cho bất cứ một nền giáo dục nào. Hẳn nhiên, một nền giáo dục thực sự cũng sẽ mong muốn mang đến cho người học – người dạy cả ba điều này. Đây chính là sự gặp gỡ giữa mục tiêu của giáo dục và mục tiêu của Phật giáo. Sự gặp gỡ này hứa hẹn những khả năng áp dụng tinh thần Phật học vào giáo dục đại học.

Sau đây chúng tôi sẽ đề xuất một số hình thức cụ thể đưa tinh thần Phật giáo vào giảng dạy Đại học.

4. TỪ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC ĐẾN THỰC HÀNH GIÁO DỤC: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐƯA TINH THẦN PHẬT GIÁO VÀO ĐẠI HỌC

Nhắc đến đại học, người ta dễ dàng hình dung đó là nơi chốn của Tri thức hàn lâm, kinh viện. Thế nhưng, trong bối cảnh sống động của ngày hôm nay, Đại học cần và nên thay đổi sao cho việc giáo dục tri thức bằng hoặc trong tinh thần Nhập thế, để tạo nên tính nhập cuộc, tính lôi cuốn, hấp dẫn, và chú trọng tính thực tiễn, thực hành.

Mà sự thực không phải là sự thực hành hướng ra bên ngoài, đó đích thực phải là sự hướng vào bên trong. Người dạy và người học cần một tìm kiếm một thế giới tốt đẹp từ trong chính tâm trí của bản thân mình.

Hiện nay qua nhiều kỳ tổ chức Đại lễ Phật giáo, đã có nhiều bài viết quan tâm đến chủ đề này. Chẳng hạn, trong cuốn *Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học* đã đưa ra một số quan điểm về việc đưa Phật giáo vào chương trình đại học như thế nào. Tuy nhiên, theo chúng tôi, một số giải pháp vẫn chưa thật cụ thể.

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo (ngoài Phật giáo còn có Thiên chúa, Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo, đạo Hồi và cả những người không theo tôn giáo nào) vì thế sẽ không khả thi nếu muốn đưa vào Phật giáo vào chương trình như một môn học bắt buộc. Hơn nữa, chúng tôi cũng băn khoăn việc đưa Phật giáo vào chương trình học

một cách trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến “không gian công” và sẽ gây nên sự phản ứng từ những tôn giáo khác.

Thay vì vậy, chúng tôi cho rằng hình thức phù hợp hơn là tổ chức những Hội thảo, Chuyên đề, Tọa đàm, Trao đổi, Thảo luận những vấn đề xung quanh việc tìm kiếm và thực hành đạo đức từ các triết lý, tôn giáo khác nhau. Mà trong cuộc đối thoại này, chắc chắn tinh thần Phật học sẽ được nhắc đến một cách tự nhiên, đồng thời thoải mái và công bằng nhất...

Tuy nhiên, không dừng lại ở việc bàn bạc lý thuyết, chúng tôi hi vọng những đề xuất của chúng tôi dưới đây sẽ thu hút người dạy, người học thực hành, rèn luyện, áp dụng ngay trên giảng đường. Như thế vấn đề đạo đức – tâm lý mới có thể đi sâu hoặc việc lan tỏa triết lý Phật học sẽ dễ dàng, mềm mại, mang tính chất đối thoại hai chiều.

4.1 Về chương trình học: Bổ sung môn học giáo dục tâm linh

Chúng tôi cho rằng ở trường đại học, một chủ đề dường như chưa bao giờ được đề cập trong chương trình giảng dạy hay ngoại khóa chính là vấn đề tâm linh, đặc biệt ý nghĩa sự sống chết, thế giới bên kia... Ở tuổi thanh thiếu niên hoặc cấp đại học, học sinh sinh viên nên được học về lịch sử các triết thuyết và các truyền thống tâm linh lớn, cùng các giáo lý căn bản trong các truyền thống đó. Chúng ta cần chú trọng những ảnh hưởng lành mạnh, hướng thượng, thực tế, và khoa học của các triết thuyết đối với giới trẻ, mà không đặt nặng giáo điều, bài bản, hình thức. Ở các nước phương Tây, trong chương trình đào tạo *đại học thường có môn học về cái chết, hướng dẫn chúng ta có sự hiểu biết và sự chuẩn bị cho cái chết như là “điểm đến của cuộc đời”*. Trong khi đó ở Việt Nam, dường như câu chuyện về sự sống – chết chỉ được bàn lúc trà dư tửu hậu, nó không được xem là một vấn đề tâm linh hay một vấn đề khoa học thực sự xứng đáng để đi vào giảng đường. Như vậy, nếu chưa chuẩn bị tinh thần cho một cái chết ý nghĩa thì sẽ không có một cuộc sống ý nghĩa.

Nếu đưa môn học này vào, chúng ta hoàn toàn có thể dẫn đến một cuộc đối thoại đa tôn giáo về vấn đề tâm linh. Trong đó, những sinh viên mang tín ngưỡng Thiên chúa giáo, Tin lành có cơ hội để đối thoại với những sinh viên có tín ngưỡng Phật giáo về định nghĩa Thế giới bên kia là gì? Nếu cuộc sống sẽ đi đến điểm cuối cùng của cái Chết vậy sống để làm gì? Mục đích của việc sống ý nghĩa?...

Chúng tôi tin rằng, vấn đề giáo dục tâm linh là một chủ đề tất yếu mà bất cứ một con người nào cũng cảm thấy thu hút, và sẽ là một môn học, một chương trình khiến mọi sinh viên quan tâm và lý giải.

Trong bài viết *Đạo Phật và mô hình giáo dục con người toàn diện*, Nguyễn Thuận cho rằng: “Giáo dục đạo đức tâm linh nhằm hướng dẫn đạo đức và giới thiệu cho người học những điểm căn bản trong các triết thuyết và truyền thống tâm linh lớn thuộc nền văn minh nhân loại. Điều này rất cần yếu trong thời đại hiện nay khi con người, nhất là giới trẻ, dễ bị khủng hoảng về niềm tin và ý nghĩa cuộc sống, nhưng lại không được hướng dẫn đầy đủ. *Được hướng dẫn và rèn luyện về tâm linh là một nhu cầu quan yếu của mọi người. Hoàn tập đạo đức không chỉ là trách nhiệm của các vị xuất gia hay của các nhà lãnh đạo tôn giáo. Vì nếu rèn luyện đạo đức tâm linh chỉ là việc của những vị xuất gia thì hơn một nửa dân số thế giới, những người không có niềm tin, sẽ ra sao về mặt đạo đức và chuyển hóa nội tâm?*¹⁰

Bên cạnh giáo dục tâm linh thì mục đích tối hậu của giáo dục đạo đức là đào tạo những con người có tinh thần trách nhiệm, ý thức rõ hậu quả của những suy nghĩ, lời nói, và hành động của mình đối với bản thân và toàn cục. Giáo dục *đạo đức không dừng lại ở lý thuyết, mà phải cụ thể bằng thực tập và hành động lợi mình lợi người. Thư giãn, hành thiền, tọa thiền, làm công tác xã hội, phục vụ làng xóm-cộng đồng... vừa là những phương pháp rèn luyện nhân cách và đạo đức rất cần yếu cho cả người dạy và người học, vừa đem lại những cống hiến thiết thực cho nhiều người chung quanh đang cần giúp đỡ cụ thể.*

4.2 Phương pháp giảng dạy dựa trên “giao cảm” và “nội cảm”

Nếu trước đây chúng ta chú trọng phương pháp thầy giảng – trò nghe, thì hiện nay, phương pháp giáo dục mới được áp dụng ở nhiều trường đại học chính là hình thức đối thoại công bằng, tự do giữa người dạy và người học. Thậm chí có nhiều môn học mà giáo viên *đã giao bục giảng* cho học sinh thuyết trình, trình bày ý kiến rồi giáo viên đúc kết, tổng kết vấn đề.

10. Nguyễn Thuận, *Đạo Phật và mô hình giáo dục con người toàn diện*, <https://thuvienhoasen.org/a4184/dao-phat-va-mo-hinh-giao-duc-con-nguoi-toan-dien-nguyen-thuan>, truy cập ngày 20/02/2019

Theo chúng tôi, hình thức này cần và nên duy trì, mở rộng ở nhiều môn học. Bởi lẽ, chỉ khi nào người học được phát biểu ý kiến thì họ mới có được chủ động, sự tự giác, tự chịu trách nhiệm trong việc tiếp cận kiến thức.

Ngoài ra, việc học nên được mở rộng các hình thức khác nhau: Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế, học ở thầy, học ở bạn, học ở xã hội xung quanh... Có thể áp dụng hình thức đóng vai: đề nghị sinh viên đóng vai người thầy/ người hướng dẫn khoa học, và giáo viên đóng vai sinh viên. Trong khi đổi vai cho nhau, người dạy và người học sẽ hiểu được vị trí, vai trò, mục tiêu của nhau để tương tác tốt hơn.

Dù trên hình thức nào và phương pháp nào, việc giảng dạy cần dựa trên nguyên tắc của “giao cảm” và “nội cảm”. Như ở trên đã trình bày, *giao cảm là khả năng tổ chức mọi người, truyền đạt rõ ràng những gì cần giải quyết, khả năng đồng cảm để giúp đỡ người khác và giải quyết các vấn đề vướng mắc, khả năng động viên kêu gọi mọi người tham gia thực hiện một mục đích chung*. Trong khi đó “nội cảm” là *khả năng hiểu được chính mình, các chỗ mạnh chỗ yếu của mình, tài năng của mình, các mối quan tâm của mình, và dùng các yếu tố đó để đặt ra mục đích phấn đấu*, tạo nên các quan niệm và lý thuyết dựa trên soi xét chính bản thân mình, khả năng dùng trực giác và nhiệt tình của mình để tạo ra và bộc lộ quan điểm riêng.

Cả giao cảm và nội cảm đều cần *đến sự* “chánh niệm”. Chúng tôi mượn thuật ngữ Phật giáo ở đây để đề nghị một khái niệm, đó là sự tập trung vào một vấn đề, dồn năng lượng để suy nghĩ và giải quyết vấn đề trong sự tĩnh tâm và hợp tác. Ở thế giới hiện nay có rất nhiều trường đại học và sau đại học đưa môn học/ khóa học “Chánh niệm: Lý thuyết và Thực hành” vào giảng đường. Môn này được đánh giá rất hấp dẫn đối với sinh viên. Theo kết quả học tập của môn này, sinh viên sẽ áp dụng kiến thức và kỹ năng Thiền định/ chánh niệm vào những vấn đề cá nhân của họ, hoặc những vấn đề của xã hội đương đại. Từ đó họ xây dựng được hòa bình trong nội tâm và hòa bình trong xã hội ¹¹ [Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học, trang 196].

11. Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học, trang 196 <http://vnbet.vn/giao-duc-phat-giao-va-chuong-trinh-dai-hoc-305.html>

4.3 Mối quan hệ giữa giảng viên và sinh viên: sự tương tác hòa ái

Trong bài viết *Nghi về hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam*, Thượng tọa Thích Nhật Từ viết: “Người thầy giáo Phật học không chỉ lấy tri thức Phật học truyền trao cho Tăng Ni sinh mà còn phải lấy năng lực, phẩm chất đạo đức và phạm hạnh của mình truyền trao cho Tăng Ni sinh, mà thuật ngữ Phật học gọi là thân giáo. Thân giáo có thể được xem như bài học giáo dục thâm thúy nhất và thiết thực nhất. Sự phạm hạnh và thanh tịnh của người thầy có sức tác động mạnh vào tâm thức Tăng Ni sinh, khiến họ phát khởi chánh tín, làm trối dậy hạt bồ-đề, làm động lực cho sự tu tập... Tất cả hành vi *thân giáo của người thầy như cách đi, đứng, nằm, ngồi, cho đến mặc áo, ăn cơm, rửa mặt v.v...* là những giáo huấn sinh động, không thể tìm thấy qua ngôn ngữ văn tự trong trường lớp. Và do đó, có thể nói sự mô phạm hay thân giáo của người thầy Phật học được đánh giá rất cao và đóng vai trò quan trọng trong sự tu học của Tăng Ni sinh”¹².

Chúng tôi cho rằng điều này không chỉ quan trọng trong giáo dục Phật giáo, mà ngay cả hệ thống giáo dục phổ thông và đại học nói chung. Đặc biệt, mọi sự thuyết giảng và thực hành *đạo đức sẽ trở nên không còn ý nghĩa* nếu người thầy bước chân vào giảng đường mà không là một tấm gương đạo đức cho sinh viên noi theo.

Phẩm hạnh của người thầy cần thiết nhất là: niềm đam mê sự thực, đam mê tri thức, nghiêm túc, cẩn trọng, khoan dung... *Đã có rất nhiều bài viết bàn về đạo đức giảng viên, chúng tôi không nhắc lại ở đây. Điều mà chúng tôi khẳng định chính là, trong bối cảnh của triết lý giáo dục toàn diện ngày nay, chúng ta đừng cho rằng vai trò của người thầy bị hạ thấp xuống ngang bằng với người học mà đồng thời hạ thấp việc tu dưỡng đạo đức ở người thầy.* Trái lại, trong khi vị thế của người thầy được hạ xuống thì tư cách và phẩm hạnh của người thầy cần phải được nâng lên cho xứng đáng và *đúng tâm của triết lý này.*

Một khi người thầy đạt được “phạm hạnh thanh tịnh” (Chữ của thầy Thích Nhật Từ) thì mối quan hệ giữa người dạy và người học sẽ đạt được sự hòa ái, hỗ trợ, giúp đỡ cho nhau trên nền tảng tự nguyện, hỉ xả. Sẽ không cần dùng đến hình phạt, quy luật khô khan

12. Thích Nhật Từ, *Nghi về hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam*, <https://thuvienhoasen.org/a4207/nghi-ve-he-thong-giao-duc-phat-giao-viet-nam-thich-nhat-tu>, truy cập ngày 15/2/2019

thiếu nhân bản. Tất nhiên, để đạt được điều đó là cả một con đường quản lý, kiểm soát tâm trạng và cảm xúc mà cả người dạy, người học phải liên tục hành trì mới có thể đạt đến.

Mặc khác, về mối quan hệ giữa người dạy và người học, chúng tôi cho rằng giảng viên không nhất thiết phải có nhiệm vụ tìm hiểu về bối cảnh, nhân thân, tâm sinh lý của từng em sinh viên. Tuy nhiên, giảng viên cần và nên tìm hiểu mục tiêu của việc học Đại học ở sinh viên. Bởi lẽ, người học chỉ học tốt bằng hết khả năng của mình khi họ có được mục tiêu và động lực thực hiện mục tiêu đó. Có thể có những sinh viên mơ hồ, hoang mang với mục tiêu học tập của mình. Người dạy trên bục giảng thường không quan tâm, trao đổi, hỗ trợ, từ đó dẫn đến thiếu sự hiểu biết về nhau, thiếu sự hợp tác đi đến hiệu quả dạy và học chung.

4.4 Môi trường học – Không gian của Tinh tâm

Hiện nay, nhiều người tin rằng một giảng đường tốt là giảng đường trang bị đầy đủ các thiết bị, công cụ hỗ trợ giảng dạy. Chẳng hạn máy chiếu hiện đại, microphone loại tốt, máy lạnh bật suốt 24/24 ở nơi có khí hậu nhiệt đới như Việt Nam. Thế nhưng, theo tôi, *một không gian học càng hiện đại thì càng tù túng, càng hạn chế sự giao tiếp giữa người và thế giới tự nhiên*. Hơn nữa, sự hiện đại của công nghệ càng làm người dạy và người học lệ thuộc vào nó, đến một lúc cảm thấy cuộc sống của họ rời xa bản thể của tự nhiên. Thay vì phòng máy lạnh, chúng ta có thể sử dụng ánh nắng và sức gió của khí trời. Và những buổi học hiệu quả không chỉ ở trong gian phòng kín mà còn có thể là những tham quan dã bên ngoài.

Phòng học rất nhiều thế nhưng phòng để sinh viên nghỉ ngơi, thư giãn hoặc tĩnh tâm hoàn toàn không có. Mỗi khi giờ học kết thúc, những căn phòng hiện đại này lập tức được lao *công đóng cửa* với lý do “để hạn chế sự phá hoại của sinh viên”. Vì thế, vào những buổi trưa nắng nóng, khi mà sinh viên bắt buộc phải ở lại để tiếp tục để học buổi chiều thì họ trở thành những người vô gia cư, không có nơi nào nghỉ ngơi để yên tĩnh. Chúng tôi cho rằng, những điều nhỏ nhặt thuộc về tính nhân văn ấy, một khi thiếu vắng, trở thành những sự khó chịu, bực bội, tăng sự căng thẳng mệt mỏi ở người học.

Vì thế, một môi trường đại học lý tưởng không chỉ là *môi trường được trang bị công nghệ thiết bị tân tiến nhất, cũng không phải là những*

cao ốc, những tòa nhà sang trọng nhất. Trái lại, môi trường để người học cảm thấy bình yên còn là nơi không gian thoáng đãng, có vườn hoa, những cây cổ thụ che bóng mát, những sân vườn sạch sẽ, những căn phòng trống... Thiên nhiên và không gian trống sẽ là một điều kiện đưa con người về với sự tĩnh lặng trong nội tâm. Đó là không gian mở để người học được tự do sử dụng, có cơ hội hòa mình vào thiên nhiên và lắng nghe tiếng nói nội tâm của mình.

KẾT LUẬN

Theo chúng tôi, những yếu kém của giáo dục nước nhà hiện nay (đồng thời cũng là những khó khăn trong khi thực hiện triết lý giáo dục toàn diện, đổi mới giáo dục toàn diện) nằm ở hai vấn đề:

Thứ nhất: Việc khuyến khích **tư duy tự do, độc lập và khai phóng**. Điều này cần phải được thể hiện đồng bộ qua toàn hệ thống: xây dựng chương trình, thiết kế bài giảng, quản lý sinh viên, đánh giá sinh viên, và đặc biệt là việc thành lập các câu lạc bộ, hội nhóm. *Đứng trước “truyền thống” và quán tính cũ của việc học để làm quan, lối học từ chương, dẫn đến học vẹt, học vị lợi mà không vì “lòng hiếu tri đối với chân lý, đối với sự thực”, vì thế việc đổi mới giáo dục theo triết lý tự do, độc lập và khai phóng sẽ gặp nhiều khó khăn.*

Thứ hai: Khuyến khích sự **tự bồi dưỡng đạo đức, tinh thần, tâm lý** người học, hướng người học đến cảm giác nhiệt huyết, dồi dào tình yêu sống, lòng biết ơn đối với cuộc đời... *Đạo đức, ý thức trách nhiệm thực chất là nền tảng của mọi sự học.* Mà mọi sự học đều bắt nguồn từ tinh thần tự giác, tự nguyện, sự hướng vào mục đích, suy nghĩ, tâm tư bên trong con người. Mọi sự học đều hướng đến một cách sống minh triết và hạnh phúc. Điều này càng có ý nghĩa trong việc hướng dẫn người học tìm thấy một lối sống đúng đắn, tối ưu đối với bản thân, đồng thời sống có ích đối với xã hội.

Trong một thế giới phức tạp, đa dạng, thay đổi nhanh chóng thì sinh viên cần khả năng tự giác và tự học tập suốt đời để bắt kịp cái mới.

Trên hai phương diện yếu kém kể trên của giáo dục hiện nay, tinh thần Phật học có thể là một đề nghị/ một giải pháp hết sức thú vị và bổ ích. Về mặt giáo dục đạo đức, Đạo Phật chủ trương đi từ tự giác, đến giác tha, để cuối cùng đạt cứu cánh giác hạnh viên mãn. *Đạo Phật cũng nhấn mạnh thân giáo (làm gương), và tùy duyên, tùy*

căn cơ từng đối tượng mà hướng dẫn, giảng dạy. Quan trọng hơn hết, mỗi Phật tử phải tự mình làm hòn đảo của chính mình, tự tinh tấn tu học, nương Chánh Pháp, chọn cho mình phương pháp rèn luyện phù hợp, vạch ra con đường tu học suốt đời, nhằm đoạn tận vô minh và khổ đau, đạt đến trí tuệ giải thoát viên mãn (Kinh Pháp cú, kệ số 25 bản chú giải của Ngài Narada Thera, 1978, trang 27).

Mặc dù Phật giáo không phải là quốc giáo nhưng với hơn 80% dân số là Phật tử, nước ta có nhiều nguồn nhân lực, tài lực trong lẫn ngoài nước có thể góp phần vào việc xây dựng một hệ thống giáo dục tiên tiến, mang tinh thần tự chủ và khai phóng. Hơn nữa Phật giáo có nguồn gốc từ phương Đông, bắt rễ sâu sắc trong tâm thức dân tộc Việt. *Vì thế, bằng nhiều con đường văn hóa, Phật giáo có thể áp dụng và đi sâu vào giảng đường đại học, góp phần hình thành nên tinh thần tự học/ tự thảo đắc lên mà đi và tinh thần bao dung, thanh thản, vị tha trong đạo đức, tâm linh – những yếu tố luôn luôn là nền tảng cho mọi sự phát triển tri thức.*

Chúng tôi tin rằng, một khi tinh thần dân chủ, bình đẳng, yêu thương của Phật giáo lan tỏa, thấm nhuần vào việc giảng dạy và học tập thì cả giảng viên và sinh viên đều có thể nhận chân ra bản thân, đi sâu vào nội tâm mình, khai sáng trí tuệ và tìm thấy được sự an yên, niềm hạnh phúc. Một khi đạt được điều đấy, cả hệ thống đại học có thể mở được cánh cửa bước ra toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Đình Đăng, *Vì sao giáo dục Việt Nam khủng hoảng và đâu là lối thoát?* <http://ribf.riken.go.jp/~dang/education.htm>

David E. Bloom, Harvard University, *Từ tư tưởng đến hành động trong cải cách giáo dục đại học*, người dịch: Phạm Thị Ly (2009) Nguồn: <http://www.lypham.net/?p=919>, truy cập ngày 22/2/2019.

Võ Văn Dũng, Huỳnh Thị Minh Hạ, *Đóng góp của đạo đức Phật giáo trong việc giáo dục Đoàn viên, thanh niên*, <https://phatgiao.org.vn/dong-gop-cua-dao-duc-phat-giao-trong-viec-giao-duc-do-an-vien-thanh-nien-d21637.html>, truy cập ngày 22/2/2019

Damien Keown, *Dẫn luận về đạo đức Phật giáo*, NXB Hồng Đức, 2016.

Nhiều tác giả, *Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học*, <http://vnbet.vn/giao-duc-phat-giao-va-chuong-trinh-dai-hoc-305.html>

Bùi Văn Nam Sơn, *Trò chuyện triết học*, tập 7, NXB Tri thức, 2017.

Nguyễn Thuận, *Đạo Phật và mô hình giáo dục con người toàn diện*, <https://thuvienhoasen.org/a4184/dao-phat-va-mo-hinh-giao-duc-con-nguoi-toan-dien-nguyen-thuan>, truy cập ngày 20/02/2019.

Thích Nhật Từ, *Nghi về hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam*, <https://thuvienhoasen.org/a4207/nghi-ve-he-thong-giao-duc-phat-giao-viet-nam-thich-nhat-tu>,

PHẬT GIÁO VÀ VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU

Nguyễn Thị Minh Hải*

TÓM TẮT

Trong khi nhân loại đang bước qua ngưỡng cửa không chỉ đi vào một thế kỷ mới, mà còn là một thiên niên kỷ mới, suốt một thời kỳ đầy những biến động xã hội bất ngờ, chúng ta phải đương đầu với việc xây dựng một thế giới hòa bình bền vững và phát triển một nền đạo đức toàn cầu mới đứng đầu cách tư duy về kiến tạo xã hội, để đáp ứng những nhu cầu của môi trường thế giới đang thay đổi.

Trong khi các lực lượng kỹ thuật và kinh tế đang tạo ra một cộng đồng toàn cầu mới, và tiến trình toàn cầu hóa không thể nào chặn đứng được thì những cuộc cách mạng kỹ thuật và công nghệ lan tràn khắp hành tinh đang gây nên những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng chỉ có thể được giải quyết bằng những phương pháp và sự cộng tác toàn cầu liên hệ đến mọi thành phần trong xã hội.

Phận sự của đạo đức toàn cầu là phát họa những đổi thay về giá trị cần thiết để hướng dẫn các lực lượng ấy tạo thành một cộng đồng toàn cầu xuất hiện theo các hướng sáng tạo xúc tiến nền an lạc khắp hành tinh. Và vấn đề được nêu ra ở đây là: *những nguyên tắc nào từ quan điểm Phật giáo tạo thành cốt lõi của nền đạo đức toàn cầu đang xuất hiện?* Bài viết thể hiện quan điểm của tác giả về giá trị Phật giáo với vấn đề đạo đức toàn cầu hiện nay.

* Thạc sĩ, Trường Đại học An Giang, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hơn lúc nào hết, vấn đề đạo đức đang được đặt ra cho tất cả các dân tộc. Vấn đề đạo đức hôm nay không còn bó hẹp trong phạm vi một nền văn hóa, một bộ phận xã hội theo quan niệm của đạo đức và luân lý truyền thống mà được đặt ra trong mối quan hệ phức hợp của muôn vàn mối quan hệ giữa các nhóm cộng đồng, giữa các quốc gia, giữa các hình thái hoạt động của con người và giữa con người với thiên nhiên. Nó liên quan đến nhận thức, hành vi ứng xử và các quyền lợi của các bộ phận, các sắc tộc, các tôn giáo và các quốc gia có sắc thái văn hoá vốn khác nhau trên thế giới. Nhân loại hôm nay hơn bao giờ hết cần quan tâm hơn đến một “nền đạo đức” được đặt trong mối quan hệ tổng hoà để có thái độ ứng xử tích cực và phù hợp. Đạo đức toàn cầu chính là kim chỉ nam, là chiếc chìa khoá giúp các quốc gia hướng đến mục tiêu bảo vệ hòa bình thế giới và phát triển bền vững.

Trước tình hình mới và hoàn cảnh mới, chúng ta có thể chung tay góp sức với lòng quyết tâm và nhận thức rằng, nếu không chung sức trên tinh thần thiện chí, chúng ta sẽ không thể đạt được hoà bình và an ninh bền vững trong một xã hội toàn cầu hóa. Như vậy, không có nghĩa chúng ta gạt sang một bên vấn đề bản sắc dân tộc ở những khía cạnh liên quan đến cuộc sống hàng ngày, tín ngưỡng hay tôn giáo. Tuy nhiên, cần phải thiết lập một nền tảng cơ bản tối thiểu để mọi người có thể kể vai sát cánh bất kể mọi khác biệt và vấn đề nhạy cảm về văn hóa, dân tộc và tôn giáo, từ đó hoạt động vì nền hòa bình và an ninh thế giới.

Đối với nhiều người, cuộc khủng hoảng môi sinh ở phạm vi rộng lớn và phức tạp như vậy không chỉ là kết quả của vài yếu tố xã hội, chính trị, và kinh tế, nó còn là cuộc khủng hoảng tinh thần và đạo đức mà muốn giải quyết, sẽ cần phải có sự hiểu biết rộng hơn trong phạm vi triết lý và tôn giáo về bản thân chúng ta là những tạo vật của thiên nhiên, được đặt vào chu kỳ sống và tùy thuộc vào các hệ sinh thái. Do vậy đạo Phật cần được xem xét lại theo quan điểm của cuộc khủng hoảng môi sinh hiện nay để tạo nên những quan điểm về thế giới và đạo đức làm nền tảng cho những thái độ và giá trị căn bản của các nền văn hóa và xã hội khác nhau.

2. NHU CẦU ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU

Đạo đức toàn cầu ra đời, mở đầu cho một kỷ nguyên giáo dục đạo đức thiêng liêng. Giữa một thế giới đầy bất ổn và hoang mang thì đạo đức toàn cầu nổi lên như một trụ cột của lòng tin. Lòng tin sắt đá giữa một thế giới mà nhân loại đã bị chia rẽ sâu sắc từ quá khứ đau thương và tàn nhẫn. Nhân loại đã nhìn thấy lợi ích sống còn của mình trong sự hợp tác, hội nhập và xích lại gần nhau. Thế giới đang dần gắn kết với nhau trong một sợi dây liên kết vô hình và điều đó đã liên tục tạo ra những làn sóng hội nhập, hợp tác và như thế, những nền văn hóa khác nhau đang xích lại gần nhau. Hệ quả của nó là đã dần dần hình thành nên các khối, các hiệp hội, các tổ chức liên kết liên minh về kinh tế, văn hóa, khoa học hay giáo dục ... giữa các quốc gia trên các châu lục với nhau. Và điều đó, vô hình dung là đã hình thành nên các tiểu cộng đồng trên con đường đi tới một thế giới đại đồng nhưng chưa đủ sức để đẩy lùi xung đột chiến tranh và thảm họa tự nhiên.

Ngày nay, nhân sinh đang ở trong hai thái cực vừa chiến tranh vừa hòa bình. Hai trạng thái ấy của nhân loại càng ngày càng lồng vào nhau, cho thấy hai phần đầy mâu thuẫn của một thế giới: bên này thì nỗ lực xây dựng, bên kia lại ra sức phá đi. Đó là sự phi lý không sao hiểu nổi trong đẳng cấp văn minh này của nhân loại. Nhưng nó là một sự thật đau lòng đang tồn tại. Thế nhưng, ở một góc nhìn khác, thế giới đang vận động, các quốc gia, các nền văn hóa khác nhau đang xích lại gần nhau, hình thành từng khối, từng mảng liên kết thì rõ ràng quy luật tự nhiên của tạo hóa vô biên đã chuyển một thế giới xung đột thiếu hiểu biết sang một thế giới có hiểu biết, có đẳng cấp văn minh cao hơn, biết coi trọng người và coi trọng mình, giảm thiểu chiến tranh, đi vào đối thoại và hợp tác quốc tế. Thắng hay bại trong chiến tranh đều là xương phơi máu chảy, hoang tàn đổ nát, mất mát đau thương... Nó là thất bại của cả hai bên, cả bên thắng trận lẫn bên bại trận, đó là thất bại của trần gian.

Hòa bình là cơ chế sống còn của thế giới, nhưng chiến tranh trên quả đất thì chẳng lúc nào dừng. Để có hòa bình thật sự, không dễ dàng gì. Một chiến lược hòa bình đúng đắn là phải đạt được hòa bình ngay cả trong cái thế giới đang còn chứa đầy mâu thuẫn xung đột và chiến tranh...

Từ việc nghiên cứu, phân tích những nguy cơ và thảm họa đang treo lơ lửng trên đầu nhân loại, để bảo vệ nhân sinh, bảo vệ thiên nhiên, UNESCO đã đưa ra giải pháp – phát động Chủ nghĩa nhân văn mới và Giáo dục đạo đức toàn cầu. Để có thể đảm đương được trách nhiệm lớn lao ấy, đạo đức toàn cầu trước hết phải là trái tim lớn và là sợi dây toàn năng kết nối quốc tế của cộng đồng nhân loại.

UNESCO đưa ra giải pháp giáo dục đạo đức toàn cầu, chính là nói về đạo đức của trái tim lớn, đập mãi không phải vì lợi ích của bất cứ một ai hay của một nhóm người nào mà là vì hạnh phúc và những quyền lợi thiêng liêng của toàn thể nhân loại, đồng thời cũng phải là một bộ não uyên bác với khoa học siêu đẳng, tư duy logic của tự nhiên để trở thành trái tim lớn của nhân loại. Đạo đức toàn cầu phải kết tinh, hội tụ được tinh hoa đạo đức của các nền văn hóa, văn minh khác nhau, của các dân tộc, của các vùng miền trên toàn thế giới. Điều đó chẳng dễ dàng gì, bởi tuy cùng đều là văn hóa văn minh nhưng nhiều khi chúng khó mà chấp nhận được nhau. Giáo dục đạo đức toàn cầu không phải chỉ là đại diện cho một quốc gia mà phải là đại diện cho toàn thể các quốc gia, các dân tộc ở khắp các vùng miền châu lục trên toàn thế giới.

Tư tưởng vĩ đại của Đạo đức toàn cầu sẽ khó mà được những thế lực phản bội loài người chấp nhận. Tình thương yêu nhân loại, tính quảng đại bao dung của Đạo đức toàn cầu sẽ bị đối đầu bởi những tư tưởng ích kỷ, tầm thường và nhỏ mọn. Nhưng tất cả những hiểm nguy, cản trở, phá hoại, chấp nhận hay không chấp nhận, đều không thể ngăn được bước tiến của sự nghiệp Đạo đức toàn cầu. Chúng ta hãy nghiên cứu lịch sử, phân tích bức tranh hiện thực của thế giới để thấy rõ điều đó, và nhận ra rằng, vì sao Đạo đức toàn cầu là một lực lượng không có đối thủ. Những thế lực thù địch với nhân gian, kẻ thù của nhân loại, kẻ thù của tình yêu thương vĩ đại có thể dùng tổng lực để tấn công nhằm xóa bỏ đạo đức, hay sự nghiệp giáo dục Đạo đức toàn cầu.

Nhưng, trong lịch sử chiến tranh đẫm máu của thế giới, Đạo đức chưa bao giờ thua, chưa bao giờ bị đánh bại. Đạo đức có thể bị xé nát, có thể bị giẫm đạp, nhưng chưa có ai, chưa có một thế lực nào có thể tiêu diệt nổi nó. Đạo đức có thể bị xé tan trên mặt trận nhưng ở gia đình nó lại tụ lại. Đạo đức có thể bị chôn vùi nơi tiền tuyến nhưng nó lại xuất hiện rất mãnh liệt ở hậu phương. Người lính trút

lòng căm thù vào kẻ địch ở phía trước, nhưng tình thương lớn lao, lòng nhân ái lại dành cả cho những người đang ở hậu phương. Lòng dũng cảm của anh ta tiến về phía trước, nhưng trái tim anh ta lại đau đáu nhìn lại quê nhà. Qua đó chúng ta thấy rằng, dù ở bất cứ tọa độ địa lý nào, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, dù ở bất cứ tọa độ thời gian nào, thì Đạo đức cũng không thể bị đánh bại.

Ngày nay, một thế giới với đầy bất ổn, bất trắc, bất đồng, đầy rẫy mâu thuẫn, mưu mô và tham vọng đã xô đẩy các quốc gia, các dân tộc vào xung đột vũ trang và chiến tranh vô nghĩa. Thế giới nghiêng ngả, bất ổn, hoang mang, sự sống mong manh... Do tất cả những thứ đó mà người đánh người, xung đột với nhau mà chết. Thiên tai ập đến không biết mà tránh cũng chết. Do đó, thế giới phải có một sợi dây xuyên suốt, xuyên chuôi, kết dính, nối tất cả trái tim của các dân tộc, tinh hoa tinh túy của các quốc gia trên thế giới lại với nhau. Sợi dây đó, vì thế, sẽ là một sợi dây toàn năng đủ sức điều tiết và định vị thế giới. Nếu không có nó, thế giới sẽ chao đảo lúc đi về hướng này, lúc chạy về hướng kia. Các quốc gia cũng thế, sẽ liên tục va vào nhau, đối chọi, tranh giành, xung đột có khi chỉ vì những toan tính cá nhân nhỏ mọn tầm thường mà gây ra chiến tranh đẫm máu.

Kiến tạo được sợi dây toàn năng đó, thế giới sẽ dao động trong sự an toàn, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển bền vững của các quốc gia. Sợi dây toàn năng đủ sức điều tiết và định vị thế giới ấy không thể là một cái gì khác – mà đó chính là sự nghiệp giáo dục đạo đức toàn cầu. Giáo dục Đạo đức toàn cầu chính là vũ khí bách chiến bách thắng của chiến lược bảo vệ hòa bình, bảo vệ nhân sinh, bảo vệ thế giới. Giáo dục Đạo đức toàn cầu sẽ trở thành mục đích của mọi thời đại, kỳ vọng của tương lai. Do đó, nhu cầu về giá trị Đạo đức toàn cầu càng ngày càng trở nên cấp thiết.

PHẬT GIÁO VỚI NỀN ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU ĐANG XUẤT HIỆN

Ngày nay, đạo Phật là một trong các tôn giáo lớn nhất theo con số tín đồ. Địa vị của Phật giáo ở Á châu ngày càng ổn định. Mãi cho đến thời kỳ cận đại, đó là tôn giáo duy nhất hay truyền thống xã hội duy nhất được tìm thấy trong khắp mọi lãnh vực văn hóa Á châu. Ảnh hưởng của đạo Phật trên tính cách lịch sử và hiện trạng phát triển văn hóa và xã hội ở Á châu, do đó, rất vĩ đại.

Hơn nữa đạo Phật đưa ra một khuôn mẫu dành cho một kỷ

nguyên của các lịch sử văn hóa quốc tế. Ta có thể nói rằng đạo Phật là tôn giáo đầu tiên của thế giới, vì đó là tôn giáo đầu tiên vượt lên các biên giới ngôn ngữ, mô hình gia tộc, cơ cấu chính trị, phạm vi văn hóa. Trong nhiều thế kỷ vừa qua, đạo Phật đã trở thành một tôn giáo “di động” và nhờ năng lực của các xã hội Á châu hiện đại thúc đẩy, nó đang tìm được nhiều trú xứ mới ở những nơi thật xa cách nhau như: Brazil, Australia, Đông-Tây Âu, Mỹ.

Trước những vấn đề xã hội hiện nay, với nền đạo đức toàn cầu đang trở thành bức thiết, đạo Phật đóng góp một vai trò không nhỏ cho nền đạo đức toàn cầu hướng chúng sinh đến hoà bình và an lạc. Một vài yếu tố căn bản đóng góp của đạo Phật với nền Đạo đức toàn cầu đang xuất hiện:

Thứ nhất: Đạo Phật và quan điểm đối với Luật Quốc tế

Luật Quốc tế hiện đại đang sử dụng ngày càng nhiều quan điểm về thế giới phát xuất từ các ngành vật lý, sinh lý tiến hóa và sinh thái học để chứng minh nhiều nguyên lý và phương châm đang được phát triển. Người ta nhấn mạnh đến sự tương quan tùy thuộc của nhân loại và thiên nhiên, mối tương quan chặt chẽ giữa các thành phần cho một cộng đồng sinh hoạt rộng lớn hơn, và tầm quan trọng của tính đa dạng về sinh lý cũng như văn hóa.

Triết gia khổng giáo Tu Weiming trong bài viết “Hướng về khả năng một cộng đồng toàn cầu” nhấn mạnh tầm quan trọng căn bản của “Luật Vàng”: *bước đầu tiên sáng tạo một trật tự thế giới mới là nêu rõ ý định chung, về việc thành lập một nền cộng đồng toàn cầu. Điều này đòi hỏi ở mức độ tối thiểu, sự thay thế nguyên tắc tư lợi dù được định nghĩa rộng rãi ra sao đi nữa, bằng quy luật mới bằng vàng: “Đừng làm cho người khác những gì bạn không muốn người khác làm cho bạn”.*

Trong đạo Phật, Hòa thượng Thích Minh Châu giải thích: “Hại người/ vật vô tội cũng giống như ném bụi ngược gió với kết quả là ta phải chịu hậu quả của hành động mình”. Đức Phật khi quan sát khắp thế giới, nói rõ rằng, mọi loài hữu tình đều xem bản thân họ là vật yêu quý nhất. Vậy nếu ai yêu bản thân mình, thì không nên làm hại bản thân người/ vật khác”.

Đức Phật Gotama dạy: *“Hành động của bạn phải phù hợp với tên bạn. Bạn không được làm hại ai cả”.*

“Người nào không làm hại ai về thân, khẩu, ý, người nào không làm hại bất cứ sinh vật nào, người ấy quả thật là người Bất hại”.

Đức Phật tôn trọng sự sống, bất cứ sự sống nào, ngay cả sự sống của côn trùng hay cây cỏ. Ngài khuyên ta không giết hại, vì mọi loài hữu tình đều run sợ trước dao, gậy, đối với mọi loài, sự sống đều thân thiết. Giới đầu tiên mà người tại gia đảm nhận là sự tôn trọng này đối với đời sống, tránh giết các loài sinh vật. Cũng như một vị Bà-la-môn (tu sĩ thanh tịnh) xứng đáng với tên gọi, một người hiền trí phải là người thực hành sự tôn trọng này đối với đời sống, hoàn toàn trọn vẹn”.

Như vậy, đối với đạo Phật, nguyên tắc giúp đỡ chứ không làm hại được phổ biến bao trùm mọi mối tương quan giữa con người với mọi loài hữu tình, chứ không chỉ loài người mà thôi.

Vấn đề là liệu nguyên tắc của Luật Vàng này có được xem là lý tưởng đạo đức căn bản nhất được mọi người chấp nhận chăng. Nó đã được nêu lên trong “Báo cáo của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (“Tương lai chung của chúng ta”) trong Phần Liên hệ đến “Các Nguyên tắc về Luật mới của Quốc tế được đề nghị” để đề phòng các tác hại môi trường xuyên biên giới. Bản báo cáo ấy khuyến dụ rằng mọi quốc gia, trong mối tương quan với các quốc gia khác, phải chấp nhận nguyên tắc: *“Không được làm cho các nước khác những gì bạn không muốn làm cho dân nước mình”*. Người ta thừa nhận rằng nguyên tắc căn bản nhất về sự bảo vệ môi trường hiện nay được công nhận rộng rãi để trở thành một biến thể của đề tài Bất hại (Ahimsa)

Công ước Quốc tế về Môi trường và Phát triển do Hiệp hội Quốc tế để Bảo vệ Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên soạn xác nhận trong Phần các Nguyên tắc căn bản: *“Việc bảo vệ môi trường được thực hiện tốt nhất bằng cách đề phòng các tác hại đối với môi trường hơn là cách cố gắng sửa chữa và đền bù các tác hại ấy”* (Điều 6). Nguyên tắc này được xem là đặc biệt quan trọng trong những tình huống có nguy cơ tác hại môi trường không thể sửa chữa được nữa, nếu một chủng loại nào đó bị đe dọa tiêu diệt.

Chúng ta tin rằng đạo Phật với những truyền thống đạo đức ấy đang ở trong vị trí duy nhất yêu cầu cộng đồng quốc tế phải có một dự định rõ ràng để cộng tác trong sự bảo vệ muôn loài sinh vật khỏi sự đối xử tàn ác của loài người và phải chịu những khổ đau vô ích.

Tứ Thánh Đế (Bốn Sự Thật Cao thượng) tập trung sự chú ý vào khổ đau là vấn đề căn bản mà mọi loài sinh vật đều muốn tìm cách thoát ra, và Đạo đức Phật giáo xem lòng Từ bi (thương xót) trước nỗi khổ đau của muôn loài, là đức tính tối thượng.

Đạo đức thế giới sa sút như đã được diễn tả trong Luật Quốc tế nói rõ các nguyên nhân khác nhau của nỗi khổ nhân loại (nghèo đói, bất công, ngu dốt, chiến tranh, suy thoái môi trường...), tuy thế Luật Quốc tế hiện hành không xác nhận nỗi khổ đau của các loài sinh vật khác con người là vấn đề đạo đức. Luật ấy có quan tâm đến các chủng loại và sự bảo vệ đa dạng của sinh vật, nhưng nó lại không quan tâm đến các sinh vật riêng biệt không phải con người, ngoại trừ trường hợp chúng là đại diện của một loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Luật Quốc tế có giúp vào việc giảm bớt nỗi khổ đau của các loài vật khác loài người bằng cách kêu gọi sự bảo vệ các hệ sinh thái, nhưng sự quan tâm ấy đi kèm với sự lành mạnh của hệ sinh thái và sự toàn vẹn của các cộng đồng sinh vật phù hợp với đạo đức về địa cầu của Aldo Leopold, chứ không phải với sự khổ đau của các loài sinh vật riêng biệt.

Luật quốc gia trong nhiều nước cũng đã nói đến vấn đề tàn ác và lạm dụng các sinh vật. Nên chăng Luật Quốc tế liên kết mối quan tâm của các nhà môi trường về các hệ sinh thái và các chủng loại với tình thương xót (từ bi) đối với muôn loài hữu tình?

Theo quan điểm đạo Phật, sự khổ đau của các loài sinh vật không phải loài người do con người tạo ra phải được xác định là một vấn đề đạo đức. Một nguyên tắc như vậy đã được chấp nhận trong Hội Liên hiệp Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN). Tồn chỉ về việc cư xử đối với các sinh vật khác loài người được nêu ra ở mục “Quan tâm đến quả đất” (Gland Switzerland, 1991) xác nhận: *“Con người phải đối xử nhẹ nhàng đối với mọi loài vật và bảo vệ chúng khỏi sự tàn ác, khổ đau có thể tránh được và giết hại không cần thiết.”*

Ở đây, một lần nữa, ta có thể xác nhận rằng đạo Phật với các truyền thống đạo đức của mình có thể giúp đỡ thế giới đang trải qua những sự biến đổi có tính cách tàn phá hệ sinh thái mong manh của nó.

Thứ hai: Phật giáo với việc ngăn ngừa chiến tranh và xây dựng thế giới hoà bình an lạc

Đối với xã hội, chiến tranh là điều mà tất cả những người yêu cuộc sống yên bình không bao giờ muốn có. Bởi nó đã gây nên sự khổ đau, chết chóc và bất hạnh cho bao người vô tội. Lịch sử nhân loại đã ghi lại rất nhiều và rất đậm nét những cuộc chiến tranh khốc liệt mà không ít nước đã trải qua. Chiến tranh để lại hậu quả cho cả hai phía, nhưng dĩ nhiên phần thiệt thòi nhiều hơn thuộc về những người vô tội. Tránh được chiến tranh, không có chiến tranh là mơ ước của tất cả những người yêu hoà bình, yêu cuộc sống tự do và hạnh phúc của con người. Làm sao để ngăn ngừa được chiến tranh, làm sao để nhân loại được sống trong hoà bình đâu phải chỉ là việc lớn của những nhà tư tưởng, của những lãnh tụ quốc tế, bởi đó cũng chính là mơ ước, là hành động của tất cả những ai mong muốn có cuộc sống bình yên hạnh phúc.

Đối với Phật giáo, ngăn ngừa chiến tranh và xây dựng thế giới hoà bình an lạc là một trong những vấn đề cốt lõi mà Đức Phật đã đặt ra từ hơn 2500 năm trước.

Chiến tranh được hiểu ở nhiều nghĩa theo nhiều góc độ khác nhau, nhưng nôm na chiến tranh là kẻ mạnh xâm lược kẻ yếu, là đánh nhau, là bạo động giữa lực lượng này với lực lượng khác; còn giáo lý Phật giáo dạy con người nuôi tâm từ bi, thực hành hạnh thương yêu con người cùng chúng sinh và thực hiện cuộc sống bất bạo động như vậy rõ ràng tư tưởng đạo Phật không ủng hộ bạo động, không chấp nhận chiến tranh.

Với kẻ xâm lược, mục đích gây chiến tranh thì rất nhiều nhưng tựu trung cũng là mong muốn quyền lực, danh lợi của một số ít người trong xã hội, nhưng số ít ấy lợi dụng vị thế, quyền lực, tiền tài... để lôi kéo, kích động đưa nhiều người vô tội vào các cuộc chiến tranh. Để đạt tới mục đích, tư tưởng quyền lực, danh, lợi của các thế lực gây chiến tranh trái hẳn với tư tưởng triết lý Phật giáo là vô ngã. Vô ngã là không cần quyền lực mà kẻ mạnh đạt được trên sự cai trị kẻ yếu bằng chiến tranh, bằng thủ đoạn; không cần danh lợi có được từ sự tước đoạt và gây đau khổ cho đồng loại. Cái có được khi đạt tới tâm vô ngã mới thực sự là có tất cả: Bình an, hạnh phúc, ung dung, tự tại.... Triết lý Phật giáo không hướng con người

đến những sự giàu sang, quyền lực, danh vọng được đánh đổi bằng chiến tranh và cướp đoạt. Chiến tranh, cướp đoạt khởi nguyên từ tâm bất an của kẻ gây chiến, đồng thời nó sẽ tạo sự bất an cho người bị xâm lược, bị cướp đoạt. Đạo Phật đã chỉ “*Tâm an thế giới an*”.

Khi đã xảy ra chiến tranh, nguyên nhân của nó được tìm thấy rất nhiều, song có thể quy lại do tranh đoạt quyền lợi, do ganh ghét, đố kỵ, vì sự bất hoà vốn có hoặc do bị kích động, xúi dục dẫn đến hiểu sai sự thật. Nhưng nguyên nhân gì đi nữa thì với kẻ gây chiến đều ẩn chứa sự vô minh bởi xã hội đã đúc kết: “*Hại nhân, nhân hại*”. Kẻ gây chiến tranh do vô minh không hiểu luật nhân quả mà đạo Phật đã chỉ rõ “*nhân nào quả nấy*” nên mới gây hại cho người, trước sau gì kẻ gây tội ác, tạo chiến tranh sẽ gặp quả báo, đó là sự trừng phạt bởi sự vùng lên của những con người yêu hoà bình, yêu độc lập tự do. Kẻ gây ác sẽ gặp đúng với luật “*ác giả ác báo*”. Để giải quyết tận gốc nguyên nhân ấy, Phật giáo dạy con người xoá bỏ vô minh bằng việc nỗ lực tu học để nâng cao nhận thức và thực hành tâm từ bi để nhận ra mình trong xã hội, điều chỉnh mình trong cuộc sống vì xã hội, để con người với con người sống trong thiện chí với nhau, đúng như phương châm đạo Phật đã nêu “*Tâm bình thế giới bình*”.

Đối với chiến tranh, kẻ khởi lòng gây chiến sẽ không từ bất cứ thủ đoạn nào để tranh đoạt, để mưu lợi, từ chiến tranh bằng súng đạn, chiến tranh tâm lý, chiến tranh văn hoá, cho tới chiến tranh kinh tế, chính trị..., và những thủ đoạn ấy hoàn toàn trái với giáo lý Đức Phật. Phật giáo lên án chiến tranh và bạo động đồng thời giúp con người giải quyết tận gốc vấn đề chiến tranh bằng việc giáo hoá con người tu học, thực hành theo Bát Chánh Đạo: Nghĩ đúng, nói đúng, làm đúng... vì cuộc sống an lạc, vì lợi ích của con người và của chúng sinh, trong đó có lợi ích của mình.

Phật giáo với tư tưởng bất bạo động, với phương châm hòa bình, an lạc là yếu tố cơ bản nhất để không gây chiến tranh. Trong giáo lý, kinh điển của đạo Phật luôn nhắc nhở luật nhân quả và hiểu rõ giá trị của cuộc sống trong hoà bình, hữu nghị, an lạc. Người hiểu về Phật giáo luôn có tâm lành xem hạnh phúc của người như hạnh phúc của mình, không bao giờ chỉ vì lợi ích của mình mà tranh đoạt hay làm hại đến người khác. Triết lý đạo Phật đã chỉ “*Tâm hòa thế giới hòa*”.

Chiến tranh để lại hậu quả không thể nói hết: Chết chóc, thương tật, chia ly, khổ đau, di chứng, thù hận ... Phật giáo với tâm từ bi, vị tha, tư tưởng lục hoà luôn là yếu tố tích cực, góp phần hoá giải, gắn kết những con người, nạn nhân của cả hai phía lại với nhau, giúp họ hóa giải hận thù cùng nhau xây dựng cuộc sống trong tình thương yêu của đồng loại. Hơn rất nhiều lĩnh vực khác chỉ chữa lành vết thương cơ thể mà bất lực với vết thương tâm hồn, Phật giáo với tâm từ bi, với lòng khoan dung hỷ xả, đã trở thành liệu pháp hữu hiệu trong việc chữa lành vết thương tâm hồn do xung đột của cuộc sống mang lại.

Chính vì để thăng hoa các giá trị hạnh phúc nhân sinh mà Phật giáo luôn hướng tới xây dựng một thế giới hoà bình, an lạc. Thế giới Phật giáo hướng tới là thế giới của sự đoàn kết, hữu nghị, gắn bó giữa con người với con người, là thế giới của tình yêu thương trân trọng nhau, giúp nhau cùng tiến bộ, cùng hướng tới hạnh phúc.

Với phương châm "*Duy tuệ thị nghiệp*", Đức Phật dạy con người muốn làm nên sự nghiệp phải có trí tuệ, có giác ngộ. Phật giáo cho rằng chỉ có những gì do trí tuệ và từ lao động chân chính làm ra mới đáng trân quý, những gì do thủ đoạn tranh đoạt để có được sớm muộn cũng tiêu tan. Vì lẽ ấy, Phật giáo hướng tới xây dựng một thế giới hòa bình phát triển với nỗ lực lao động của mỗi con người trong sự tự giác và khả năng của họ để góp phần xây dựng, phát triển xã hội vì sự an lạc của mọi người trong đó có hạnh phúc của mỗi người. Với triết lý sâu sắc, xã hội mà Phật giáo đã và đang góp phần xây dựng, phù hợp với mục tiêu xây dựng một thế giới mới, tiến bộ mà cộng đồng quốc tế đang hướng tới. Vì thế mà Liên Hợp Quốc đã công nhận ngày Tam Hợp của Đức Phật (ngày sinh, ngày thành đạo, ngày nhập niết bàn vào ngày trăng tròn tháng năm tương đương ngày rằm tháng tư âm lịch) là ngày hội văn hoá tôn giáo của thế giới. Công nhận ấy là sự khẳng định, vinh danh Đức Phật, vinh danh tư tưởng giáo lý của Ngài, là sự khẳng định tư tưởng giáo lý của Đức Phật phù hợp với đường lối của Liên Hợp Quốc, phù hợp xu hướng phát triển của nhân loại tiến bộ, đó là cùng nhau xây dựng một thế giới hoà bình hữu nghị cùng phát triển.

Giờ đây, nhân loại khi đã trải qua quá nhiều những cuộc chiến tranh, những trải nghiệm khổ đau không ít, song lòng tham và sự ham muốn của một bộ phận người sân hận vẫn đang là nguyên

nhân của nhiều cuộc tranh dành đẫm máu, để rồi mãi gieo rắc hậu quả tang thương khôn lường cho người vô tội. Trước bối cảnh ấy, thế giới có nhiều cách tác động để ngăn ngừa, giải quyết xung đột, chiến tranh. Một trong những giải pháp về tư tưởng giáo dục là đề cao tư tưởng hoà bình, hữu nghị của đạo Phật, giáo dục và hướng con người tới việc hành động vì sự bình yên, hạnh phúc của mỗi con người, lấy đó làm mục tiêu phấn đấu chung cho xã hội văn minh.

Để tư tưởng triết lý Đức Phật thành hiện thực, để thế giới không còn chiến tranh và mọi người được sống trong hoà bình an lạc, trước hết, những người con Phật phải đoàn kết và nêu cao tấm gương đoàn kết để tỏ rõ sức mạnh của sự nhận thức và hành động trong xây dựng cuộc sống tương thân, tương ái và an lạc. Phải chứng minh cho thế giới thấy rằng, không có hạnh phúc nào bằng hạnh phúc có được cuộc sống trong hoà bình an lạc, không có trí tuệ nào vượt qua trí tuệ phục vụ mục tiêu cao cả vì hạnh phúc của con người và chúng sinh. Chỉ có xây dựng thế giới hoà bình an lạc mới mong con người hết sân hận, tham lam. Và như vậy, cái cội nguồn của chiến tranh cũng không còn để mà phát tác.

KẾT LUẬN

Ngày nay, cuộc khủng hoảng môi sinh ở phạm vi rộng lớn và phức tạp như vậy không chỉ là kết quả của vài yếu tố xã hội, chính trị, và kinh tế, nó còn là cuộc khủng hoảng tinh thần và đạo đức mà muốn giải quyết, sẽ cần phải có sự hiểu biết rộng hơn trong phạm vi triết lý và tôn giáo. Do vậy đạo Phật cần được xem xét lại theo quan điểm của cuộc khủng hoảng hiện nay để tạo nên những quan điểm về thế giới và nền đạo đức toàn cầu làm nền tảng cho những thái độ và giá trị căn bản của các nền văn hóa và xã hội khác nhau. Sự xuất hiện của một nền đạo đức toàn cầu đã thúc đẩy những người đảm trách tôn giáo và quan tâm đến xã hội đi tìm các tài nguyên trong các truyền thống của họ để giải quyết những nguyên nhân căn bản của những khủng hoảng về đạo đức toàn cầu hiện nay, và công nhận vai trò quan trọng của Phật giáo đóng góp vào nền đạo đức toàn cầu đưa đến thế giới hoà bình, an lạc. Đồng thời, qua đó cũng kêu gọi sự hợp tác của cộng đồng tri thức Phật giáo thế giới nhằm gắn kết chặt chẽ vì nền đạo đức toàn cầu bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Giá trị của đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội hiện nay
- http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/9522/Gia_tri_cua_dao_duc_Phat_giao_trong_doi_song_xa_hoi_hien_nay

Giá trị của Khoa học & Quan trọng của Phật giáo – <http://phat-giao.org.vn/nguyen-cuu/201704/Gia-tri-cua-Khoa-ho-c-Quan-trong-cua-Phat-giao-P-1-26501/>

Harris, Elizabeth J. (1994), *Bạo động và những bất ổn xã hội: Một nghiên cứu về kinh điển Phật giáo nguyên thủy (Violence and Disruption in Society: A Study of Early Buddhist Texts)*, The Wheel Publication No.392/393. BPS.

Harvey, Peter. (2000), *Giới thiệu về đạo đức Phật giáo (An Introduction to Buddhist Ethics)*. Cambridge, Cambridge University Press

Jayatillake, K. N. (1962), *Đạo Phật và Hòa bình (Buddhism and Peace)*, The Wheel Publication No. 41, BPS Online Edition 2008

Quan điểm của Phật giáo về thái độ sống bảo vệ môi sinh - <https://thuvienhoasen.org/a13025/quan-diem-cua-phat-giao-ve-thai-do-song-bao-ve-moi-sinh-ts-thich-phuoc-dat>

Thích Nhất Hạnh. (2008). *Đạo Phật hiện đại hóa*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin

Yeh, Theresa Der-lan. (2006), *Hành trình tới hòa bình: Một cách nhìn của đạo Phật (The Way to Peace: A Buddhist Perspective)* trong *International Journal of Peace Studies*, Vol. II, No.

TÍNH GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NHÂN SINH TOÀN CẦU TRONG KINH ĐẠI PHƯỚC ĐỨC

Thích Bổn Huân*

TÓM TẮT

Lịch sử tiến hóa của nhân loại qua các thời đại **xưa nay** không thể tách rời với giáo dục đạo đức và tín ngưỡng tâm linh. *“Giáo dục là sự truyền thọ kiến thức, đạo đức và kỹ năng cho người ta, khiến người ta thích nghi với cuộc sống, với thiên nhiên và xã hội. Về sau, giáo dục còn có nghĩa là khiến cho người ta có được khả năng sáng tạo, tự nhận biết mình và phát huy cái tốt vốn có của mình.”*¹ Cách nay hơn 2600 năm trước, tại đất nước Ấn Độ, **có một nhà giáo dục đạo đức** vĩ đại ra đời, đó chính là đức Phật Thích Ca. Trong suốt gần 50 năm kể từ khi khai sáng đạo Phật cho đến khi Ngài nhập Niết-bàn, đức Phật đã du hóa khắp nơi, từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây của **đất nước Ấn Độ rộng lớn để làm một công việc duy nhất là giáo dục đạo đức** và cảm hóa người dân trở nên tốt đẹp hơn mỗi ngày. Tinh thần giáo dục tuyệt vời đó, ngày nay đã được lan tỏa khắp nơi trên thế giới qua việc phổ biến ba tạng “Kinh; Luật; Luận” của đạo Phật trong dòng chảy mạng mạch suốt mấy nghìn năm của một tôn giáo lớn trên thế giới. Trong rất nhiều bài kinh ngày xưa đức Phật thuyết giảng để giáo hóa và dẫn dắt hàng **đệ tử** xuất gia và tại gia **hướng đến đời sống thiện lành** giải thoát. **Có một bài kinh** hay tuyệt, hàm xúc tính nhân quả hiện sinh, **được** nhiều người biết đến và đọc tụng mỗi ngày trong các thời khóa tu tập, **để** bồi dưỡng hạt giống tốt lành cho đời sống tinh thần của mình. **Đó chính là bài**

* Đại đức, Tiến sĩ Văn học Phật giáo tại Trường ĐHSP Thượng Hải, Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM.

1. Hòa thượng Thích Thiện Siêu (2001), Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, (Bản về mục tiêu của Giáo dục Phật giáo), tr 24, Nxb TP. HCM.

kinh “Maha Mangala Sutta” (Kinh Đại Phước Đức).

1. KINH “ĐẠI PHƯỚC ĐỨC” TRONG KINH VĂN PHẬT GIÁO XƯA VÀ NAY

Cho đến ngày nay, trong nghi lễ tụng niệm tại các chùa ở các nước có niềm tin Phật giáo, nhất là các nước có hệ truyền thừa từ Phật giáo Nam truyền, thì kinh “Maha mangala Sutta” (Kinh Đại Phước Đức) được truyền tụng trong các khóa lễ như là một kinh có sự nhiệm mầu vi diệu. Tu sĩ và Phật tử thuần thành có niềm tin nhân quả sâu sắc, khi nghe hay đọc tụng và thực hành theo nội dung kinh này thì sẽ được nhiều phước lành, nhiều may mắn và tránh được nhiều điều xấu ác xảy ra trong cuộc đời. Bất cứ người nào nếu chí thành trì tụng và làm theo đúng như lời Phật dạy, đều được thành tựu và an lạc trong cuộc đời, dù sinh sống hay làm ăn ở bất cứ quốc gia nào.

Kinh “Đại Phước Đức” này có tên trong Tạng kinh Pali là “Maha mangala Sutta”, là một trong những bài kinh rất quan trọng mà Phật Thích Ca đã thuyết pháp độ sanh. “Maha” có nghĩa là “to; lớn”. “Mangala” nghĩa là “phước đức; điều thiện; điềm lành; sự may mắn; phước lành...”. “Sutta” có nghĩa là “Kinh”. Mahamangala Sutta có thể dịch sang Việt ngữ là “Kinh Đại Phước Đức” hay “Kinh Phước Đức Lớn”.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã tìm thấy bài kinh này trong “Kinh Pháp Cú Thí dụ” Hán tạng, và đem giảng giải cho đệ tử khắp nơi, Ngài nói: “Trong Kinh Pháp Cú nguyên bản bằng tiếng Pali không có ‘Kinh Phước Đức’, nhưng trong ‘Kinh Pháp Cú Hán Tạng’ thì có Kinh này... .., trong bản chữ Hán có tên là ‘Kinh Cát Tường’, cát tường có nghĩa là điềm lành. Thí dụ thấy mây năm sắc là một điềm lành. Kinh này chúng ta có thể dịch ra tiếng Việt là ‘Kinh Điềm Lành’. Chữ cát tường tiếng Pali là mangala, dấu hiệu của sự may mắn. Maha mangala là điềm lành lớn, maha-mangala-sutta là ‘Kinh Điều May Mắn Lớn Nhất’.”²

Theo Tạng kinh Pali và các tài liệu cho biết: “Bài kinh này được đức Phật nói cho chư Thiên tại vườn Cấp Cô Độc, trong rừng Thái tử Kỳ Đà, thuộc nước Xá Vệ. Bởi trong suốt nhiều năm, ‘Trời’ và ‘Người’ đã bất đồng ý kiến và tranh cãi với nhau về những việc làm và ý nghĩa của Phước Đức. Thế nên Vua Phạm Thiên đã theo lời khuyên của

2. <https://langmai.org/phapduong/phap-thoai-phien-ta/giang-kinh/giang-kinh-phuoc-duc-phan1>.

*Sakka, đại diện đến hỏi đức Phật về ý nghĩa chân thật của Phước Đức và may mắn trong cuộc đời.*³

Nội dung bài kinh là lời đức Phật Thích Ca giải thích tường tận về các điều tốt lành, và qua đó đã khuyên ‘Trời’ và ‘Người’ nên khéo ứng dụng “văn; tư; tu” thực hành những điều Phật dạy để trau dồi đạo đức cho bản thân có được đời sống an lành hạnh phúc, và góp phần giúp cho tất cả mọi người trong cộng đồng xã hội được an lạc và cát tường. Tuy nhiên Thiền sư Nhất Hạnh cho rằng vị ‘Trời’ được nói đến trong kinh khi đi đến đánh lễ đức Phật không phải là một nhân vật từ trên cung trời xuống trần gian, mà là một đạo sĩ Bà La Môn, Ngài giảng: “Hôm ấy có một vị đạo sĩ tới hỏi Bụt: Điểm lành nào là điểm lành lớn nhất trong tất cả các điểm lành? Vị đạo sĩ Bà La Môn này là một vị Phạm chí (brahmana). Kinh Pháp Cú Thí Dụ nói rất rõ: vị Phạm chí này là một Ni kiến. Ni kiến là tiếng gọi tắt của nirgrantha, một giáo phái có mặt từ thời đức Thế Tôn.” Thiền sư Nhất hạnh cho biết thêm trong Kinh Pháp cú Thí dụ bản Hán tạng có tất cả 16 bài kệ, nhưng trong bản Pali chỉ có 12 bài kệ. Người viết đã tìm thấy bài kinh “Maha Mangala Sutta” này trong “Đại Chánh Tân tu Đại Tạng kinh” với 12 bài kệ, tính luôn bài kệ đầu tiên mà vị ‘Trời’ đã tham vấn đức Phật. Cho thấy bản dịch này rất sát nghĩa và đúng theo cấu trúc 1/1 với bản kinh trong Tạng Pali.

2. TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Người viết hoàn toàn không có chút nghi ngờ gì về bài kinh Đại Phước Đức này là một bản “ngụy kinh”, bởi nó có mặt trong kinh tạng Pali theo hệ truyền thừa từ Phật giáo Nam truyền, kinh tạng Pali được các học giả và nhà nghiên cứu đánh giá rất cao về tính nguyên thủy thuần chất của nó được chính đức Phật thuyết giảng khi còn tại thế, và đã được các Thánh đệ tử kết tập nhiều lần qua nhiều thời kỳ để lưu truyền mãi đến ngày nay. Bài kinh này hội đủ “Lục chủng thành tựu hay còn gọi là Lục trùng chứng tín”⁴. Theo bản dịch của thầy

3. <https://thuvienhoasen.org/kinh-phuoc-duc>.

4. Gồm 6 yếu tố quan trọng xác minh một bài kinh ra đời, theo Từ điển Phật học Hoa Linh Thoại:

Văn thành tựu : “Tôi nghe” là chỉ cho tôn giả A Nan, người đã nghe và thuật lại Kinh này, đó gọi là văn thành tựu.

- Tín thành tựu : “Như thế này” là lời của Ngài A Nan thuật lại khi kết tập kinh điển lần thứ nhất.

Thích Huyền Diệu như sau:

“Chính tôi được nghe như vậy: Một thuở nọ khi Đức Thế Tôn cư ngụ tại thành Xá Vệ, tại Tu Viện Cấp Cô Độc trong vườn Kỳ Đà. Hôm đó, trời đã về khuya, có một vị Thiên giả hiện xuống thăm Ngài, hào quang và vẻ đẹp của Thiên giả làm sáng cả vườn cây. Sau khi đánh lễ đức Thế Tôn, vị Thiên giả đứng sang một bên và cung kính tham vấn Ngài bằng một bài kệ:

*Nhiều Thiên Nhân thao thức, muốn biết về Phước Đức,
Để sống được an lành, xin đức Thế Tôn chỉ dạy.*

Lời dạy của đức Thế Tôn:

*Nên tránh kẻ xấu ác, hãy gần bậc hiền lành,
Tôn kính bậc đáng kính, là Phước Đức lớn nhất.*

*Sống trong môi trường tốt, đã tạo tác nhân lành,
Được đi trên đường chánh, là Phước Đức lớn nhất.*

*Có học, có nghề hay, biết hành trì giới luật,
Biết nói lời ái ngữ, là Phước Đức lớn nhất.*

*Được phụng dưỡng mẹ cha, yêu thương gia đình mình,
Được hành nghề an lạc, là Phước Đức lớn nhất.*

*Sống ngay thẳng, bố thí, giúp quyến thuộc thân bằng,
Hành xử không tà vết, là Phước Đức lớn nhất.*

*Tránh không làm điều ác, nên xa các tội lỗi,
Không say sưa nghiện ngập, tinh cần làm việc lành, là Phước Đức lớn nhất.*

*Biết khiêm cung, lễ độ, tri túc và biết ơn,
Không bỏ việc học đạo, là Phước Đức lớn nhất.*

*Biết kiên trì, phục thiện, thân cận bậc Thánh Hiền,
Dụ pháp đàm học hỏi, là Phước Đức lớn nhất.*

Sống tinh cần, tinh thức, học chân lý nhiệm mầu,

-
- Thời thành tựu : “Một thuở nọ” là thời gian nói Kinh.
 - Chủ thành tựu : “Đức Phật” là chỉ cho vị chủ tọa trong buổi thuyết pháp.
 - Xứ thành tựu : “Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc” nơi Phật thuyết Kinh Đại Phước Đức.
 - Chúng thành tựu : Chúng trong Kinh Maha Mangala là một “Thiên giả”, đối tượng nghe đức Phật thuyết pháp.

Thực chứng được Niết-bàn, là Phước Đức lớn nhất.

*Sống chung đặng nhân gian, Tâm không hề lay chuyển,
Phiền não hết, an nhiên, sống hoàn toàn an tịnh, là Phước Đức lớn nhất.*

*Cứ sống được như thế, đi đâu cũng an lành.
Tối đâu cũng hạnh phúc, thật Phước Đức vô biên.⁵*

Bài kinh này được Hoà thượng Thích Thiện Châu (dịch) với tên “*Kinh Chân Hạnh Phúc*”:

‘*Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn ở tại Savatthi, trong rừng Jeta, vườn Anathapindika. Có một thiên nhân, khi đêm gần tàn, với dung sắc thù thắng khắp rừng Jeta, đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, kính lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên, thiên nhân ấy nói lên bài kệ trước Đức Thế Tôn như sau:*

*Chư thiên và loài người, suy nghĩ về hạnh phúc,
Ước mong được hạnh phúc, Chân hạnh phúc là gì?*

Thế Tôn đáp kệ rằng:

*Kẻ si mê nên tránh, bậc hiền đức phải gần.
Cung kính người đáng kính, ấy là chân hạnh phúc.*

*Chọn nơi lành mà ở, đời trước đã tạo phúc.
Nay giữ lòng thẳng ngay, ấy là chân hạnh phúc.*

*Hiểu rộng và khéo tay, giữ tròn các giới luật.
Nói những lời hòa ái, ấy là chân hạnh phúc.*

*Cung dưỡng cha mẹ già, yêu mến vợ/chồng và con.
Không vương vấn phiền hà, ấy là chân hạnh phúc.*

*Cho và sống đúng cách, nên giúp đỡ bà con.
Hành động không chê trách, ấy là chân hạnh phúc.*

*Ngăn trừ điều ác xấu, dứt bỏ thói rượu chè.
Chuyên cần trong Chánh đạo, ấy là chân hạnh phúc.*

*Kính nhường và khiêm tốn, biết đủ và nhớ ơn.
Tuy thời học đạo lý, ấy là chân hạnh phúc.*

Nhãn nhục vâng ý lành, viếng thăm bậc tu hành.

5. Thích Huyền Diệu (dịch), <https://www.budsas.org/uni/u-vbud/vbkin020.htm>.

Tuỳ thời bàn luận đạo, ấy là chân hạnh phúc.

*Trong sạch và siêng năng, suốt thông các chân lý.
Thực hiện vui Niết-bàn, ấy là chân hạnh phúc.*

*Tiếp xúc với thế gian, giữ lòng không sa ngã.
Bình an, không sầu nhiễm, ấy là chân hạnh phúc.*

*Như thế mà tu hành, việc gì cũng thành tựu.
Ở đâu cũng an lành, ấy là chân hạnh phúc.⁶*

Bài kinh này được cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã dịch bài kinh này sang Việt ngữ với tựa đề “Kinh Điềm Lành Tối Thượng”:

Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn ở tại Savatthi, trong rừng Jeta, vườn Anathapindika. Có một thiên nhân, khi đêm gần tàn, với dung sắc thù thắng chiếu khắp rừng Jeta, đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, kính lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên, thiên nhân ấy nói lên bài kệ trước đức Thế Tôn như sau:

Nhiều Thiên tử và người, suy nghĩ đến điềm lành.

Mong ước và đợi chờ, một nếp sống an toàn.

Xin Ngài hãy nói lên, về điềm lành tối thượng!

(Lời đức Phật giảng)

Không thân cận kẻ ngu, nhưng gần gũi bậc trí,

Đành lẽ người đáng lẽ, là điềm lành tối thượng.

Ở trú xứ thích hợp, công đức trước đã làm.

Chơn chánh hướng tự tâm, là điềm lành tối thượng.

Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, khéo huấn luyện, học tập.

Nói những lời khéo nói, là điềm lành tối thượng.

Hiếu dưỡng mẹ và cha, nuôi nấng vợ và con.

Làm nghề không rắc rối, là điềm lành tối thượng.

Bố thí, hành đúng pháp, săn sóc các bà con.

Làm nghiệp không lỗi lầm, là điềm lành tối thượng.

6. Hòa thượng Thích Thiện Châu (dịch). <https://www.budsas.org/uni/u-vbud/vb-kin020.htm>.

*Chấm dứt, từ bỏ ác, chế ngự đam mê rượu.
 Trong pháp, không phóng dật, là điềm lành tối thượng.
 Kính lễ và hạ mình, biết đủ và biết ơn.
 Đúng thời nghe chánh pháp, là điềm lành tối thượng.
 Nhân nhục lời hòa nhã, yết kiến các Sa-môn.
 Đúng thời đàm luận pháp, là điềm lành tối thượng.
 Khắc khổ và phạm hạnh, thấy được lý Thánh đế.
 Giác ngộ quả Niết-bàn, là điềm lành tối thượng.
 Khi xúc chạm việc đời, Tâm không động, không sầu.
 Không uế nhiễm, an ổn, là điềm lành tối thượng.
 Làm sự việc như vậy, không chỗ nào thất bại.
 Khắp nơi được an toàn, là điềm lành tối thượng.⁷*

Thượng tọa Thích Nhật Từ đã dịch bài kinh này với tựa “*Kinh Phước Đức*”, do nhà xuất bản Hồng Đức in ấn, sau đó được tái bản nhiều lần trong quyển “*Kinh Phật cho người tại gia*”:

Tôi nghe như vậy. Có một hôm nọ, đức Phật ở tại Tịnh xá Kỳ Viên do Cấp Cô Độc, thái tử Kỳ-đà phát tâm hiến cúng. Vào khuya hôm ấy, có một vị thiên, thân thể phát quang, cung kính đánh lễ, ngồi xuống một bên, rồi thưa Phật rằng:

*Xin Thế Tôn chỉ dạy, cách thức tạo phước đức,
 Giúp trời người thực tập, để sống đời hạnh phúc.*

Sau khi khen ngợi, đức Phật tuần tự giảng dạy đại ý mười cách tạo phước, để trời và người sống trong hạnh phúc, gồm những điều sau:

Phương pháp thứ nhất là:

*Tránh người, cảnh xấu ác, để không bị vạ lây,
 Thân cận bậc hiền đức, tôn trọng, học điều hay.*

Phương pháp thứ hai là:

7. Thích Minh Châu (dịch)(2015), *Kinh Điềm Lành Tối Thượng (Mangala Sutta)*, nằm trong *Kinh Tiểu Bộ* từ nguồn Tam tạng kinh điển Nam truyền Pali, được nhà Xuất bản Tôn giáo cho phép xuất bản lần đầu tiên vào năm 2015.

*Xây dựng môi trường tốt, để gây tạo nhân lành,
Quyết tâm theo đạo đức, để cuộc sống thanh bình.*

Phương pháp thứ ba là:

*Siêng học, tay nghề hay, có lương tâm, đạo đức,
Luôn nói lời chân thực, từ ái với tha nhân.*

Phương pháp thứ tư là:

*Luôn hiếu dưỡng song thân, thương, chăm sóc gia đình,
Chọn, làm nghề thích hợp, sự nghiệp phát triển nhanh.*

Phương pháp thứ năm là:

*Sống chân thật, bố thí, giúp xã hội, người thân,
Nhân cách luôn cao thượng, hành xử như chân nhân.*

Phương pháp thứ sáu là:

*Quyết không làm điều ác, không ma túy, rượu say.
Thích việc lành, đạo đức, theo đuổi, sống thẳng ngay.*

Phương pháp thứ bảy là:

*Sống lễ độ, khiêm cung, biết ơn và đền đáp,
Không tham và biết đủ, siêng học pháp cao sâu.*

Phương pháp thứ tám là:

*Sống kiên nhẫn, phục thiện, thân cận các bậc thầy,
Học hỏi và cầu tiến, nghe pháp, học điều hay.*

Phương pháp thứ chín là:

*Sống chánh niệm, tinh thức, hành Phật pháp nhiệm mầu,
Quyết tâm theo chân lý, đạt Niết-bàn an vui.*

Phương pháp thứ mười là:

*Đến đi trong nhân gian, tùy duyên nhưng bất biến,
Tâm không hề lay chuyển, chuyển hóa hết não phiền.*

Sau khi giải thích mười cách tạo phước, đức Phật khích lệ bằng bài kệ sau:

*Ai tu tạo phước đức, được an lạc luôn khi,
Ở đâu cũng hạnh phúc, tới đâu cũng bình an.*

Nghe Phật dạy xong, vị thiên nhân ấy vô cùng hoan hỷ, làm theo lời Phật, đồng thời phát nguyện truyền bá khắp nơi các cách làm phước, đem lại lợi lạc cho khắp mọi người.⁸

Người viết đã tìm được bản tiếng Hán của phẩm kinh này trong “Đại Chánh Tạng” hay còn gọi là “Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh” do Pháp sư Pháp Phảng (法昉法師) dịch từ nguồn kinh điển Pali Tiểu bộ với tựa đề “Kinh Kiết Tường” 吉祥經 (出巴利三藏中之小部阿含), tuy nhiên bản dịch này không giống với bản kinh chữ Hán mà Thiền sư Nhất Hạnh đã nói đến trong “Kinh Pháp cú Thí dụ” để phân tích giảng giải cho hội chúng đệ tử, điều đó cho thấy kinh “Maha Mangala Sutta” cũng có nhiều bản dịch sang Hán ngữ.

如是我聞。一時。教在舍衛國祇樹給孤獨園。爾時有一天人。於後夜分。身諸光明徧照祇樹園林。來詣佛所。到已頂禮世尊。却住一面。而以偈白佛言。⁹

諸天與世人。思維吉祥事。希求。於幸福。何謂勝吉祥。

一、遠離愚癡人。親近智慧者。供養於應供。此事勝吉祥。

二、靜住安適處。由曾作福業。而自修善德。此事勝吉祥。

三、凡學諸律儀。真實與工巧。及善說語言。此事勝吉祥。

四、侍奉於父母。攝受妻與子。所作無繫累。此事勝吉祥。

五、布施與修持。攝受親眷屬。諸業無過咎。此事勝吉祥。

六、遠離諸惡業。亦不飲諸酒。於法不放逸。此事勝

8. Thích Nhật Từ (2014), Kinh Phật cho người tại gia, tr 259-262, Nxb Hồng Đức, TP. HCM.

9. CBETA 電子佛典集成, 補編 (B), 第 7 冊, No.0013, 第 1 卷, [015a03]. (Điện tử Phật điển tập thành, bổ biên ‘B’, tập 7, số 0013, quyển 1, ký hiệu điện tử [015a03]).

吉祥。

七、尊敬與謙讓。知足常感恩。依時聽正法。此事勝吉祥。

八、忍辱與謙卑。具足正知見。談論於正法。此事勝吉祥。

九、苦行與梵行。而得見聖諦。證悟於涅槃。此事勝吉祥。

十、接觸世間法。心寂不為動。無憂離貪欲。此事勝吉祥。

十一、如是修諸行。而能無墮失。隨處得安隱。此諸事吉祥。¹⁰

Người viết dựa theo bản kinh tiếng Hán này dịch sang Việt ngữ với tựa đề “*Kinh Điều Tốt Lành*”:

Tôi nghe như vậy, một thưở nọ, đức Phật trú trong vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, tại nước Xá Vệ. Lúc này, khi đêm đã gần tàn, có một vị Trời, với thân sắc quang minh chiếu sáng rừng Kỳ Thọ, bèn đi đến trước đức Phật. Sau khi thành kính đánh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng qua một bên, vị Trời ấy nói lên bài kệ thưa đức Phật rằng:

*Chư Thiên và loài người, nghĩ về điều tốt lành,
Mong được sống hạnh phúc, điều tốt lành là gì?*

Đức Phật giảng giải:

*Tránh xa kẻ ngu si, nên gần người trí tuệ,
Cúng dường bậc đáng cúng, là điều tốt lành nhất.*

*Sống an tịnh thích hợp, bởi đã tạo phước lành,
Biết tỏ bồi đức thiện, là điều tốt lành nhất.*

*Học rộng biết giới luật, chân thật và khéo tay,
Biết nói lời hòa ái, là điều tốt lành nhất.*

Được phụng dưỡng mẹ cha, yêu thương vợ/chồng và con,

10. 民國法舫法師譯 (Pháp sư Pháp Phảng dịch vào thời Dân quốc).

Không làm chuyện lụy phiền, là điều tốt lành nhất.

Bố thí và tu trì, giúp quyến thuộc bà con,

Không làm điều sai quấy, là điều tốt lành nhất.

Xa rời chuyện xấu ác, không say sưa rượu chè,

Sống tỉnh thức trong đời, là điều tốt lành nhất.

Khiêm cung và lễ độ, biết đủ thường cảm ơn,

Theo thời nghe chánh pháp, là điều tốt lành nhất.

Nhãn nhục với khiêm nhường, đầy đủ hiểu biết đúng,

Luận đàm trong chánh pháp, là điều tốt lành nhất.

Sống đơn giản phạm hạnh, mà thấy được Thánh đế,

Chúng ngộ được Niết-bàn, là điều tốt lành nhất.

Sống tiếp xúc thế gian, tâm an tịnh bất động,

Rời tham dục, ưu sầu, là điều tốt lành nhất.

Ai sống được như vậy, không bao giờ đọa lạc,

Nơi nào cũng yên ổn, đầy những điều tốt lành.

Qua việc khảo sát nguồn gốc và xuất xứ bản kinh này, chúng ta biết được đây là một bài kinh chính thống, ra đời từ khi đức Phật còn tại thế, và được các đệ tử truyền miệng đọc tụng thuộc lòng, sau khi đức Phật nhập Niết-bàn một thời gian thì được các Thánh đệ tử kết tập ghi chép lại đầy đủ. Bản kinh này ở Việt Nam ít nhất đã có năm vị Hòa thượng và Thượng tọa đã dịch sang Việt ngữ với các tựa đề khác nhau. Cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã dịch và xuất bản trong kinh Tiểu Bộ với tên “*Kinh Điều Lành Tối Thượng*”. Hòa thượng Thích Thiện Châu đã dịch với tựa đề “*Kinh Chân Hạnh Phúc*”. Hòa thượng Thích Huyền Diệu đã dịch với tựa đề “*Kinh Đại Phước Đức*”. Hòa thượng Thích Nhất Hạnh đã dịch với tựa đề “*Kinh Hạnh Phúc*”. Thượng tọa Thích Nhật Từ đã dịch và giảng giải kinh này với tựa đề “*Kinh Phước Đức*”. Trong bài viết này, người viết dịch bài kinh này với tên “*Kinh Điều Tốt Lành*”. Qua nhiều bản dịch như vậy, chúng ta thấy được sức ảnh hưởng đặc biệt về tính giáo dục đạo đức cao quý cùng với sự phổ biến rộng lớn của bản kinh này xưa nay.

3. TÍNH GIÁO DỤC NHÂN SINH TOÀN CẦU CỦA KINH ĐẠI PHÚC ĐỨC

Từ nhân duyên phát khởi để đức Phật thuyết bài kinh này là do sự tham vấn của một vị ‘Trời’], thế nên nội dung Phật nói hàm xúc tính giáo dục dành cho ‘Trời’ và ‘Người’, đối tượng được nghe kinh này chính là dành cho Phật tử tại gia, thế nên bài kinh này rất có giá trị trong lòng người Phật tử. Tuy nhiên có đoạn cuối nói đến Niết-bàn giải thoát là nội dung dành cho tất các hành giả xuất gia và tại gia đều có thể tu tập và chứng quả được. Trong tất cả các bản dịch Việt ngữ, người viết cho rằng bản dịch của Hòa thượng Thích Huyền Diệu là bản hay nhất, giàu tính nghệ thuật thẩm mỹ và đậm chất văn học thơ ca nhất, thế nên người viết nương theo bản dịch này để tiến hành phân tích về tính giáo dục nhân sinh toàn cầu của bản kinh này.

*Nhiều thiên nhân thao thức, muốn biết về phước đức,
Để sống được an lành, xin đức Thế Tôn chỉ dạy.*

Thiên và nhân tức là trời và người, tuy nhiên Thiên sư Nhất Hạnh giảng giải theo như trong kinh “*Pháp cú Thí dụ*”, thì vị “Trời” này là một vị đạo sĩ Bà La Môn đến tham vấn đức Phật, xin Ngài chỉ dạy về những điều tốt lành, những điều phước đức trong thế gian, để trời và người theo đó mà hành trì tu tập, để có được đời sống an lành hạnh phúc chân thật. Theo kinh văn Pali và cả Hán tạng đều nói đây là một Thiên giả đến tham vấn đức Phật, Thiên giả là một chúng sanh vẫn còn trong tam giới, vẫn phải chịu sự tác động của định luật nhân quả và vô thường chi phối.

Lời dạy của đức Thế Tôn:

*Nên tránh kẻ xấu ác, hãy gần bậc hiền lành,
Tôn kính bậc đáng kính, là Phước Đức lớn nhất.*

Trong bài kệ đầu tiên, đức Phật nói đến nhận thức cơ bản trong tâm lý chung của chúng sinh luôn tồn tại hai khái niệm: Xấu và tốt, độc ác và hiền lành, bậc đáng kính và thứ đê tiện v.v..., qua đó hãy chọn lựa và hành động vì những điều tốt lành nhất để có được phước đức lớn nhất, điều đó chính là việc “*đổi cơ thuyết pháp*” mang tính giáo dục đạo đức và lối sống tuyệt vời của đức Phật.

Sống trong môi trường tốt, đã tạo tác nhân lành,

Được đi trên đường chánh, là Phước Đức lớn nhất.

Thời đức Phật còn tại thế cách nay đã mấy nghìn năm, mà Ngài đã khuyên chúng sinh phải nên quý trọng môi trường sống tốt, và hãy chọn môi trường tốt mà sống. Thật ra, chúng ta muốn sống trong một môi trường tốt không phải dễ, mà bản thân người đó trước kia và hiện tại đã từng “*tạo tác nhân lành*”, đã từng được “*đi trên đường chánh*”¹¹ để có được phước đức và điều kiện tốt để có thể chọn cho bản thân và gia đình một nơi sống tốt. Lời dạy của đức Phật khuyên chúng ta phải biết bảo vệ môi trường sống cho tốt, để cho mình và người được hưởng trọn vẹn phước đức đó trong đời.

*Có học, có nghề hay, biết hành trì giới luật,
Biết nói lời ái ngữ, là Phước Đức lớn nhất.*

Trong bài kệ thứ 3, đức Phật khuyên chúng sinh hãy chú trọng đến việc học và hành, chú trọng đến nghề nghiệp và rèn luyện tay nghề cho thật giỏi, phải biết rõ về “*giới luật*” và luật pháp để sống cho đúng, đừng rơi vào những trường hợp vi phạm pháp luật hay “*giới luật*” mà làm khổ bản thân, gia đình và xã hội. Ngoài ra, trong cuộc sống phải biết nói lời thương yêu, nói lời xây dựng, nói lời thông cảm, nói lời hòa hợp..., đừng nói lời độc ác, lời chia rẽ, lời thị phi, lời dối trá, lời châm biếm..., nếu thực hành và sống được như vậy thì chính là phước đức lớn đã đến và sẽ đến với chúng ta.

*Được phụng dưỡng mẹ cha, yêu thương gia đình mình,
Được hành nghề an lạc, là Phước Đức lớn nhất.*

Ngày nay, đạo đức về lòng tri ơn và báo ơn trong giới trẻ xuống cấp trầm trọng, một phần không nhỏ những người trẻ tuổi có lối sống lạnh nhạt, ích kỷ và bạc đãi cha mẹ của mình, đây là những điều thật đáng nghiêm trọng không thể tạo ra phước đức, “*trong tất cả điều thiện không gì bằng hiếu kính cha mẹ, trong tất cả các điều ác không gì bằng bất hiếu*”. Thế nên đức Phật khuyên chúng sinh ngoài việc yêu thương chăm sóc gia đình mình, còn phải biết tri ơn và nhớ ơn sâu sắc về công lao sinh thành dưỡng dục to lớn như trời biển của cha mẹ, phải thực hiện việc báo đáp và phụng dưỡng cha mẹ với nhiều phương cách tùy theo hoàn cảnh và điều kiện của mỗi gia đình, âm

11. Còn gọi là “*con đường Bát chánh đạo*” với: Chánh kiến; chánh tư duy; chánh ngữ; chánh nghiệp; chánh mạng; chánh tinh tấn; chánh niệm và chánh định.

đức của việc hiếu kính cha mẹ sẽ chiêu cảm phước báo cho người con có đời sống an lạc trong tâm hồn và thuận lợi trong nghề nghiệp để tiến thân và được cộng đồng quý mến.

*Sống ngay thẳng, bố thí, giúp quyến thuộc thân bằng,
Hành xử không tỳ vết, là Phước Đức lớn nhất.*

Người xưa thường nói “*chân thật bất hư*”, thế nên người có lối sống chân thật và ngay thẳng, chính là người thông minh, người sống giả dối, thủ đoạn, gian trá thì trước sau gì cũng bị người khác phát hiện và xa lánh, không những không muốn kết bạn với người đó mà còn không thể hợp tác làm ăn để đôi bên cùng có lợi, dẫn đến mất niềm tin với tha nhân và tự cô lập bản thân với cộng đồng xã hội, hậu quả là cuộc đời người đó càng ngày càng trở nên bi đát. Ngoài ra Phật còn dạy ‘trời’ và ‘người’ phải biết sống vị tha, bao dung và rộng lượng, phải biết ‘*bố thí cúng dường và giúp đỡ bà con quyến thuộc...*, *đấy là những việc làm hoàn thiện nhân cách cao thượng chiêu cảm phước đức, hạnh phúc trong cuộc đời.*

*Tránh không làm điều ác, nên xa các tội lỗi,
Không say sưa nghiện ngập, tinh cần làm việc lành, là Phước Đức lớn nhất.*

Sở dĩ đời sống con người khổ nhiều vui ít là bởi quá khứ đã làm nhiều điều tội lỗi, xấu ác. Thế nên, theo quy luật nhân quả phải chiêu cảm quả báo xấu ác đến với bản thân, phải đón nhận và chịu đựng những điều bất hạnh không may xảy đến với mình, người muốn thoát khỏi khổ đau và sống an lành hạnh phúc, phải “*tránh làm điều ác*”, “*xa các tội lỗi*” và “*tinh cần làm việc lành*”, có đời sống tinh thức không “*say sưa*” rượu chè, không “*nghiện ngập*” Ma-túy và các chất kích thích làm băng hoại cuộc đời. Lời đức Thế Tôn trong bài kệ này tuy đơn sơ giản dị nhưng lại bao hàm *tính giáo dục* đạo đức nhân sinh toàn diện cho ‘trời’ và ‘người’ theo đó sống hưởng thượng và hướng thiện.

*Biết khiêm cung, lễ độ, tri túc và biết ơn,
Không bỏ việc học đạo, là Phước Đức lớn nhất.*

Sống “*khiêm cung*”; “*lễ độ*”; “*tri túc*”; “*biết ơn*”..., đều là những đức tính cơ bản hình thành nên nhân cách đạo đức một người có giáo dục, có văn hóa. Nếu một người thiếu hẳn các đức tính cao quý này, chắc chắn người đó không được hấp thụ một nền giáo dục tốt

thông qua gia đình, nhà trường hay xã hội, chính vì thế họ không phải là hạng người cao quý được người đời kính mến, mà còn rất dễ bị thất bại trong công cuộc làm ăn, gây dựng sự nghiệp, cũng như trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Đức Phật dạy người có được các đức tính tốt đó còn phải luôn có tinh thần cầu học đạo lý và bồi dưỡng tri thức cả Đạo lẫn Đời, nhằm không ngừng nâng cao nhận thức và cách sống để đối nhân xử thế một cách tốt đẹp nhất, đây chính là những điều tốt lành nhất mang phước đức đến cho cuộc đời chúng ta.

*Biết kiên trì, phục thiện, thân cận bậc Thánh Hiền,
Dụ pháp đàm học hỏi, là Phước Đức lớn nhất.*

Tục ngữ Việt Nam có câu “thất bại là mẹ thành công”, vì vậy trong sự nghiệp của những người thành công trong đời, không thể thiếu tính “*kiên trì*” và “*phục thiện*”. Chính cuộc đời xuất gia tu hành khổ hạnh của đức Phật, đến khi tìm ra chân lý khai sáng đạo Phật và giáo dục nhân sinh của đức Thế Tôn đã luôn thấm đẫm hai đức tính cao quý này, suốt 6 năm tu khổ hạnh trên đồi rừng già nhện đói nhện khát, mà Ngài vẫn chưa thể tìm ra chân lý, đến nỗi thân thể chỉ còn da bọc xương và xuýt mất mạng bên bờ sông Ni Liên, đức Phật đã “*kiên trì*” và nỗ lực “*phục thiện*” thực hành pháp tu “*Trung đạo*”. “*Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm, Đạo sĩ Gotama đã nhận thức chắc chắn rằng lối tu khổ hạnh không thể đem lại lợi ích, mặc dù các triết gia và các tu sĩ thời bấy giờ quả quyết rằng đó là nếp sống tối cần thiết để đạt đến cứu cánh. Thấy rằng khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức và mệt mỏi tinh thần, Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu ấy...*”¹². Chính nhờ hai đức tính cao quý này mà đức Phật mới có cơ hội đạt thành đạo quả giải thoát sau bốn mươi chín ngày thiền định dưới cội Bồ Đề, từ đó ánh sáng chân lý giác ngộ mới lan tỏa khắp nơi và được các thế hệ đệ tử phổ truyền cho đến ngày nay.

*Sống tinh cần, tinh thức, học chân lý nhiệm mầu,
Thực chứng được Niết-bàn, là Phước Đức lớn nhất.*

Trong cuộc sống chúng ta, ai cũng biết muốn thành tựu sự nghiệp, đều phải tinh tấn, cần cù học tập và làm việc, thế nên nhà văn Lỗ Tấn đã có câu nói bất hủ rằng: “*trên đường thành công không*

12. Phạm Kim Khánh (dịch)(2003), Đức Phật và Phật pháp, tr 47, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.

có dấu chân của kẻ lười biếng". Với bài kệ trên, đức Phật dạy chúng ta ngoài việc tinh tấn và cần mẫn lao động, học tập và làm việc, chúng ta còn phải luôn *"tinh táo nhận thức"* và *tham vấn kinh nghiệm* của những người đi trước về những việc mình đang làm *có chính xác hay không, có phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội hay không, hay chúng ta chỉ học và làm theo sở thích, theo cảm tính của riêng mình, bởi vậy có rất nhiều người hỳ hục cố gắng học tập và làm việc như điên, nhưng nếu thiếu sự tinh táo để thấy rõ được những điều kiện khách quan dẫn đến thành công, thì sẽ khó thành tựu trong cuộc đời.*

Niết-bàn là một khái niệm để chỉ trạng thái tâm giải thoát khỏi khổ đau sâu muộn và đạt được sự thanh tịnh an lạc tuyệt đối trong tâm hồn của những người tu theo đạo Phật. Người tu đặc đạo, đang khi vẫn còn sống trên đời được cho là đạt được *"Hữu dư y Niết-bàn"*, đến khi qua đời xả bỏ xác thân, được cho là đạt được *"Vô dư y Niết-bàn"*. Ngoài ra trong tư tưởng Phật giáo phát triển còn có hai loại Niết-bàn, đó là *"Vô trụ xứ Niết-bàn"* và *"Bản lai tự tại thanh tịnh Niết-bàn"*. Theo lời Phật dạy, người nào tu hành đạt đến sự *"thực chứng Niết-bàn"*, quả thật là người đó có phước đức vô cùng to lớn, không thể đem tài sản của cái vật chất để so sánh được với Niết-bàn vì đây là phước đức vô lậu.

*Sống chung đụng nhân gian, Tâm không hề lay chuyển,
Phiền não hết, an nhiên, sống hoàn toàn an tịnh, là Phước Đức lớn nhất.*

Phật giáo phát triển thuộc tư tưởng Thiên tông có khái niệm *"thông tay vào chợ"*, trong *"thập mục ngữ do"* có bàn đến trạng thái bản tâm của người tu tập đạt đến cảnh giới cao siêu rồi, thì dù cho *"sống chung đụng nhân gian"* nhưng *"Tâm không hề lay chuyển"*, không bị sự tác động tiêu cực từ cuộc đời làm cho thân và tâm phải chìm đắm trong *"tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến..."* hay bị trói buộc bởi *"lục dục thất tình"* thế gian làm cho rung động.

Ai có đời sống không phiền não, sống tự tại, an nhiên và thanh tịnh giữa cuộc đời đầy dẫy sự khổ đau, bất tịnh, bất an, vô thường và phản trắc này, thì người đó quả thật là *có phước đức vô cùng to lớn.*

*Cứ sống được như thế, đi đâu cũng an lành.
Tới đâu cũng hạnh phúc, thật Phước Đức vô biên.¹³*

13. Thích Huyền Diệu (dịch), <https://www.budsas.org/uni/u-vbud/vbkin020.htm>.

Đức Phật nhấn mạnh trong bài kệ cuối, nếu ai sống và thực hành đúng như nội dung mười bài kệ nêu trên mà đức Phật đã dạy, thì người đó hội đủ tất cả những đức tính tốt đẹp cao thượng của một bậc chân nhân, chính những điều *đạo đức* cao quý này đã chiêu cảm và hình thành nên đời sống không phiền não, sống an nhiên tự tại mà thụ hưởng niềm vui Niết-bàn, người này đi đến bất cứ nơi đâu cũng đều được “*an lành*” và “*hạnh phúc*”. Đây chính là người có phước đức vô lượng vô biên “*không thể nghĩ bàn*”.

KẾT LUẬN

Qua phân tích bài kinh “*Maha Mangala Sutta*” (Đại Phước Đức), chúng ta thấy rằng đức Phật là một nhà giáo dục lớn, một nhà mô phạm lớn, một nhà đạo đức lớn..., các giá trị giáo dục đạo đức mà đức Phật hướng đến là sự phát triển toàn diện đạo đức con người qua các mặt của đời sống xã hội hiện thực, đặc biệt là hoàn thiện đạo đức làm người để phát triển lên bậc thánh hiền, nhằm xây dựng một đời sống an lạc và hạnh phúc thật sự ngay tại thế gian này với. Lời dạy của đức Phật trong mười một bài kệ thật xúc tích và sinh động, phong phú các vấn đề liên quan với cuộc đời và hoàn toàn chân thật, hàm xúc tính nhân quả hiện sinh trong cuộc sống hiện thực từ thuở xa xưa cho đến ngày nay.

Tóm lại, bài kinh “*Maha Mangala Sutta*” (Đại Phước Đức) xưa cũ này, mãi cho đến ngày vẫn còn nguyên tính giá trị đạo đức nhân sinh tuyệt vời của nó, và vẫn thể hiện trọn vẹn tính giáo dục nhân sinh toàn cầu của bài kinh này trong thời đại hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

<http://tripitaka.cbeta.org>

<http://www.quangduc.com>

<https://langmai.org/phapduong/phap-thoai-phien-ta/giang-kinh/giang-kinh-phuoc-duc>.

<https://thuvienhoasen.org>

<https://www.budsas.org>

Phạm Kim Khánh (dịch) (2003), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.

Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Kinh Tiểu Bộ* (quyển 1), Nxb Tôn giáo, Tp. HCM.

Thích Nhật Từ (2014), *Kinh Phật cho người tại gia*, tr 259-262, Nxb Hồng Đức, TP. HCM.

Thích Thiện Châu (dịch), *Kinh Chân Hạnh Phúc (Maha Mangala Sutta)*, xem trên Trang nhà Quảng Đức. <http://www.quangduc.com/kinhdien/kinhchanhanhphuc.html>, tải xuống ngày 20/12/2018.

Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (nhiều tác giả) (2001), *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG MÔI TRƯỜNG HIỆN NAY

Hoàng Thúc Lâm*
Nguyễn Thị Huệ**

TÓM TẮT

Con người luôn gắn bó mật thiết với tự nhiên, tự nhiên là thân thể vô cơ của con người. Vì thế, con người không có ý thức bảo vệ môi trường sẽ khó có thể tồn tại và phát triển được. Gần đây, nhiều quốc gia đang phải đối mặt với hiểm họa môi trường do con người thiếu ý thức gây ra. Vì thế, việc thực hiện công bằng môi trường là nhu cầu khách quan tất yếu trong bối cảnh nhân loại đang đối mặt với những thảm họa do thiên nhiên gây ra. Bão lũ, hạn hán, nóng lên toàn cầu, v.v... là những vấn đề đang đe dọa đến sự phát triển bền vững của con người. Do đó, việc được hưởng thụ một môi trường trong lành cũng như việc phải có nghĩa vụ chia sẻ những rủi ro từ môi trường là việc làm cần thiết phải được thực hiện lâu dài, bền bỉ. Một trong những giải pháp khắc phục những hậu quả về môi trường do con người gây ra là giáo dục đạo đức Phật giáo. Giáo dục đạo đức Phật giáo được xây dựng trên nguyên tắc: phổ quát vượt qua ranh giới không gian địa lý, nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ và nguyên tắc vượt qua ranh giới loài, là một trong những giải pháp hữu hiệu góp phần vào thực hiện mục tiêu công bằng môi trường, bảo vệ ngôi nhà chung của trái đất.

*Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Ngày nay, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Nguyên nhân dẫn đến BĐKH bao gồm hai nhóm: *nguyên nhân khách quan là do sự biến đổi của tự nhiên và nguyên nhân chủ quan là do sự tác động của con người*. Trong đó, hoạt động của con người được xem là nguyên nhân cơ bản dẫn đến BĐKH. Trong vài thập kỷ gần đây, hệ lụy cực đoan của BĐKH như: bão lụt, hạn hán, lốc xoáy, sóng thần, băng tan từ hai cực trái đất và các đỉnh núi cao, v.v... đang ngày một gia tăng với tần suất ngày càng cao ở mọi nơi trên thế giới, điều đó làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đến tình hình cung cấp lương thực toàn cầu, vấn đề di dân và đe dọa nền hòa bình, an ninh thế giới. Nước biển dâng cao sẽ thu hẹp dần diện tích đất cư trú và sản xuất, nhấn chìm nhiều đảo, quần đảo và BĐKH sẽ làm diệt chủng nhiều loài động - thực vật trên trái đất. Tuy nhiên tác động của BĐKH đến đời sống kinh tế - xã hội giữa các quốc gia, các khu vực dân cư là không giống nhau. Đối với các nước nghèo, khu vực dân cư nghèo là những người không trực tiếp gây ra tác động BĐKH nhưng họ lại là đối tượng đầu tiên phải chịu thiệt hại nghiêm trọng của BĐKH. Với những tác động của BĐKH đe dọa đến vấn đề sinh tồn của con người, chính phủ các quốc gia trên thế giới đã và đang nỗ lực trong công cuộc ứng phó với BĐKH nhằm thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH, đảm bảo vấn đề an ninh môi trường cho người dân. Xuất phát từ thực tiễn ứng phó với BĐKH, đòi hỏi sự cần thiết phải “*thực hiện công bằng môi trường*” nhằm đảm bảo sự bình đẳng trong việc hưởng thụ cũng như chia sẻ trách nhiệm rủi ro từ môi trường trong điều kiện BĐKH, giải quyết những vấn nạn của ô nhiễm môi trường. Thực hiện công bằng môi trường - trách nhiệm không phải chỉ ở chủ thể nhà nước mà còn ở các tổ chức chính trị - xã hội và cá nhân. Phật giáo là một tôn giáo lớn được xem là tổ chức tôn giáo có nhiều nỗ lực trong công cuộc ứng phó với BĐKH, bảo vệ môi trường toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Bản chất từ, bi, hỷ, xả và hướng thiện, cứu khổ, cứu nạn, nên đạo đức phổ quát, đạo đức bình đẳng giữa các thế hệ, đạo đức vượt qua ranh giới loài người của đạo Phật có ý nghĩa nhất định đối với việc “*thực hiện công bằng môi trường*” ngày nay.

1. KHÁI LƯỢC VỀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ cách đây khoảng 2500 năm trước công nguyên do thái tử Tất Đạt Đa con vua Tịnh Phạn sáng lập. Mong muốn cuối cùng của Phật giáo ra đời là cứu khổ, cứu nạn, giải thoát con người khỏi khổ đau, vì thế giáo lý của Phật giáo chứa đựng những giá trị đạo đức, nhân văn sâu sắc. Từ khi ra đời đến nay Phật giáo luôn hướng tới thực thi giá trị đạo đức trong đời sống hiện thực.

Trong giáo lý Phật giáo bàn nhiều về các giá trị đạo đức, tuy nhiên trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào khai thác và khẳng định giá trị đạo đức ở một số vấn đề như: lối sống thiện – nhân tố cốt lõi của đạo đức Phật giáo; đức tính từ, bi, hỷ, xả; Bát chính đạo, ngũ giới, lục độ, lục hòa... Đây là những giá trị đạo đức cơ bản, cần thiết trong giáo dục tính thiện và ý thức của con người. Được thấm nhuần các giá trị đạo đức trên sẽ giúp con người có tâm sáng, hành vi thiện, vì cái chung của cộng đồng nhân loại, vì sự tồn tại và phát triển bền vững của loài người.

2. THỰC HIỆN CÔNG BẰNG MÔI TRƯỜNG LÀ GÌ?

“Công bằng môi trường” và “*thực hiện công bằng môi trường*” là những khái niệm mới, được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là trong công tác ứng phó với BĐKH của các quốc gia hiện nay. “*Công bằng môi trường*” được hiểu là quyền được hưởng một cách bình đẳng và hợp lý một môi trường lành mạnh với mục đích là bảo vệ các thành phần dân số thiểu số và dân số có thu nhập thấp, những đối tượng dễ bị tổn thương không phải gánh chịu những ảnh hưởng quá mức về môi trường khi thực hiện công cuộc phát triển. Và “*thực hiện công bằng môi trường*” thực chất là quá trình thực hiện hiệu quả bình đẳng về sự thụ hưởng môi trường lành mạnh cũng như việc chia sẻ trách nhiệm đối với các rủi ro môi trường giữa các chủ thể kinh tế, các cá nhân, nhóm cộng đồng dân cư trong xã hội. Ngày nay, công bằng môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới. Bởi lẽ, việc thực hiện công bằng môi trường hiệu quả sẽ giải quyết được vấn đề hài hòa lợi ích giữa các chủ thể xã hội trong việc thụ hưởng những lợi ích từ môi trường cũng như sự chia sẻ, trách nhiệm đối với những rủi ro môi trường. Đồng thời, thực hiện công bằng môi trường sẽ bảo

đảm được sự phát triển ổn định, bền vững trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội ở hiện tại và tiếp tục phát triển trong tương lai. Và suy đến cùng, thực hiện công bằng môi trường không nằm ngoài mục đích đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sống của bản thân con người. Trong bối cảnh ứng phó với BĐKH, giải quyết vấn nạn ô nhiễm môi trường hiện nay, thực hiện công bằng môi trường là một trong những giải pháp bền vững, công bằng cần thực thi của quốc gia. Và đó cũng chính là những đòi hỏi về mặt đạo đức xã hội mà tất cả chúng ta phải có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với việc bảo vệ môi trường.

Thực hiện công bằng, bình đẳng là thực hiện quyền tự nhiên, vốn có của con người và cũng chính là thực hiện một trong những nội dung của ‘cái thiện’ trong Phật giáo. Công bằng theo quan niệm của đạo đức Phật giáo đó chính là trách nhiệm, nghĩa vụ, lương tâm của con người trong quan hệ ứng xử với người khác, với xã hội và với muôn loài. Hơn hết nữa, qui luật chi phối mối quan hệ đó theo đạo Phật luôn chịu tác động của quy luật nhân quả. Với chủ trương thay đổi tư tưởng để từ đó chế ngự hành động, đạo Phật là triết học tôn giáo có ý nghĩa nhất định trong việc thực hiện công bằng môi trường cũng như giải quyết những vấn nạn ô nhiễm môi trường, góp phần ứng phó với BĐKH hiện nay. Một môi trường sống trong lành, không ô nhiễm khi và chỉ khi tất cả mọi người đều có ý thức, trách nhiệm trong việc thụ hưởng môi trường trong lành cũng như chia sẻ những rủi ro từ môi trường. Vì lẽ đó, việc nghiên cứu đạo đức Phật giáo chúng ta thấy có ý nghĩa nhất định đối với “thực hiện công bằng môi trường” hướng tới xây dựng một xã hội phát triển bền vững. Đúng như tinh thần lời dạy của Phật Thích Ca trong Kinh từ bi: “Nguyện cho mọi người và mọi loài được sống trong an toàn và hạnh phúc, tâm tư hiền hậu và thành thoi, nguyện cho tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều được sống an lành, những loài yếu, những loài mạnh, những loài cao, những loài thấp, những loài lớn, những loài nhỏ, những loài ta có thể nhìn thấy, những loài ta không thể nhìn thấy, những loài ở gần, những loài ở xa, những loài đã sinh và những loài sắp sinh; nguyện cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng ai coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khốn đốn”¹

1. Ayya Khema, *Hãy Đến Để Thấy Phật Giáo, Con Đường Đưa Đến Hạnh Phúc*, đăng

3. VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CỦA PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG MÔI TRƯỜNG

Thứ nhất, đạo đức Phật giáo tạo dựng nguyên tắc phổ quát cho con người - một vấn đề chung của nhân loại, không có giới hạn không gian và ở đó, mọi người trong xã hội đều có ý thức, trách nhiệm chung trong việc gìn giữ, bảo vệ thụ hưởng môi trường trong lành cũng như cùng nhau chia sẻ những rủi ro, hiểm họa từ môi trường. Ngày nay, chúng ta đang phải đối mặt với thảm họa cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống bị ô nhiễm, nhiều bệnh tật mới xuất hiện, thiên tai, lũ lụt, hạn hán ngày càng nặng nề. Tất cả những thảm họa đó và cả những hiện tượng bất thường về thời tiết trong những năm qua tại nhiều vùng trên thế giới đã, đang gây tác hại vô cùng nghiêm trọng đến sinh kế của con người. Thực tế cho thấy, động lực phát triển kinh tế được xem là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những BDKH, ô nhiễm môi trường và nó đã, đang ảnh hưởng đến đời sống dân cư toàn cầu, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng là không giống nhau. Đối với những quốc gia đang phát triển, quốc gia có thu nhập thấp, trung bình, nhóm người nghèo, nhóm dân cư sống ở những vùng dễ bị tổn thương lại thường bị ảnh hưởng nặng nề và sớm nhất, mặc dù mức sử dụng tài nguyên thiên nhiên và năng lượng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh tế của họ chiếm tỉ lệ ít hơn so với các quốc gia phát triển, những người giàu.

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc (IPCC - 2007) về tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu, thì dự kiến trong thế kỷ 21 khi nhiệt độ thế giới có thể tăng thêm 2⁰C và nếu vượt ngưỡng thì kết quả phát triển con người sẽ bị đẩy lùi trên quy mô lớn, các thảm họa sinh thái không thể đảo ngược sẽ xảy ra. Trong đó, những nước nghèo, người nghèo sẽ là đối tượng phải hứng chịu các tác động đầu tiên của BDKH. Cũng theo báo cáo của IPCC (2007), thiên tai thường tập trung chủ yếu ở các nước nghèo, nước đang phát triển, trong 4 năm từ 2000 - 2004, trung bình thế giới có 326 thiên tai mỗi năm với khoảng 262 triệu người bị ảnh hưởng, trong đó hơn 98% ở các nước đang phát triển. Mức chênh lệch rủi ro giữa các nước phát triển và đang phát triển là 79 lần. Động lực của sự phát triển kinh tế bất chấp lối sống thân thiện với môi trường tự nhiên đưa đến hệ

quả là sự đói nghèo, suy dinh dưỡng, đe dọa sức khỏe cộng đồng và cuộc sống của con người, đặc biệt là đối với các quốc gia nông nghiệp, những vùng dễ bị tổn thương. Trước những vấn nạn nêu trên, để phòng, chống và khắc phục rủi ro do thiên tai gây ra, thì một trong những vấn đề cấp bách đặt ra cần phải “thực hiện công bằng môi trường”. Mà ở đó, các quốc gia phát triển phải chịu trách nhiệm về những vấn nạn ô nhiễm môi trường, hệ lụy của BĐKH mà họ đã gây ra trong quá khứ cũng như hiện tại, đồng thời, các nước đang phát triển, các nước nghèo trong quá trình khai thác các nguồn lực cũng phải hành động và chịu trách nhiệm chung về việc bảo vệ môi trường. Để thực hiện được điều đó, cùng với những giải pháp mang tính đồng bộ như: tiết kiệm nguồn nguyên liệu, tăng hiệu năng sử dụng năng lượng, ổn định hệ sinh thái và xử lý tốt ô nhiễm môi trường, v.v... thì sự cần thiết phải giáo dục ý thức và hành động bảo vệ môi trường theo nguyên tắc phổ quát trong đạo đức Phật giáo. Nội dung xuyên suốt trong bản thể luận của triết lý Phật giáo luôn đặt con người trong mối quan hệ phổ biến với thế giới. Con người không thể tồn tại nếu không có thiên nhiên môi trường và khi thiên nhiên môi trường bị phá hoại thì cuộc sống của con người cũng bị tổn thương. Hơn bao giờ hết là con người phải có ý thức và trách nhiệm trong việc thụ hưởng nguồn lợi từ môi trường tự nhiên nhưng cũng phải có sự chia sẻ rủi ro hiểm họa từ môi trường. Theo Phật giáo, con người phải đối xử với giới tự nhiên theo nguyên tắc trung đạo, phải sống dựa vào tự nhiên, bảo tồn tự nhiên để tồn tại. Phật giáo muốn xây dựng một môi trường sống trong lành theo hướng thiện, mang tính nhân bản và ở đó mọi người đều ý thức và hành động theo nguyên tắc là sống từ bi, luôn tạo nghiệp thiện, tránh nghiệp ác, tránh sát sinh, tránh tham, sân, si: “Giới không sát là giới thứ nhất trong ngũ giới và thập thiện. Lối sống ăn chay không ăn thịt của nhà Phật còn có cơ sở từ thuyết Nghiệp và Nhân quả”². Điều này rất có ý nghĩa đối với ý thức và hành động trong việc thực hiện công bằng môi trường trong điều kiện giải quyết những vấn nạn ô nhiễm môi trường, ứng phó với BĐKH hiện nay.

Thứ hai, đạo đức Phật giáo đem lại cho con người những nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ. Điều này là sự cần thiết giảm sự vô độ,

2. Doãn Chính (1997), Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

sự xa hoa trong tiêu dùng cũng như điều chỉnh khai thác tài nguyên thiên nhiên hướng đến việc giảm thiểu những tác hại mà các thế hệ sau phải gánh chịu do phá vỡ môi trường tự nhiên. Đây cũng là một trong những giải pháp hữu hiệu góp phần vào việc nâng cao ý thức, trách nhiệm của con người trong việc thụ hưởng môi trường trong lành, chia sẻ rủi ro từ môi trường. Những vấn nạn ô nhiễm môi trường, hệ lụy của BĐKH mà chúng ta đang gánh chịu hôm nay cũng thế hệ tương lai phải gánh đó chính là do nghiệp chúng ta đã tạo tác. Bởi lòng vị kỷ, với nhu cầu, động lực phát triển kinh tế bằng mọi giá bất chấp sự thân thiện với môi trường đã dẫn đến sự mất cân bằng sinh thái, BĐKH, nước biển dâng đe dọa cuộc sống của con người cả hiện tại và cả tương lai. Phật giáo đưa ra thuyết nghiệp báo luân hồi, là định luật chi phối toàn bộ chúng sanh. Do vậy, những việc làm của con người trong quá khứ là nhân đưa đến quả đời sống hôm nay, những tạo tác hôm nay sẽ là nền móng kiến tạo một cảnh giới trong tương lai mà ở đó mỗi người tự nhận lấy cho riêng mình. Đây là sự bình đẳng tuyệt đối, bình đẳng trên vấn đề nghiệp lực. Nghiệp là quy luật tất yếu, khách quan: “Con người tạo nên mọi thứ, tất cả những buồn đau và bất hạnh *cũng như* hạnh phúc và thành công của mình. Những người khác có thể sử dụng ảnh hưởng vì cuộc sống của họ, nhưng chính con người ấy lại tạo ra nghiệp của mình. Cho nên người ấy chịu trách nhiệm về những hậu quả”³. Sinh thời, Phật Thích Ca khẳng định, “vạn vật nhất thể” do vậy, giữa muôn vật, muôn người, giữa con người với xã hội, với môi trường thiên nhiên, vũ trụ luôn có mối tương quan tương sinh mật thiết “cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt”, cho nên cái này mất thăng bằng sẽ dẫn đến nhiều cái khác cũng bị ảnh hưởng. Hành động sai biệt của chúng ta hôm nay sẽ dẫn đến hệ quả môi trường ô nhiễm, hệ lụy của BĐKH sẽ là tất yếu, đe dọa sinh kế hiện tại và tương lai của mọi người dân toàn cầu. Sống và hưởng thụ môi trường trong lành là nhu cầu tất yếu của con người trong xã hội song, việc khai thác cạn kiệt tài nguyên trong quá khứ cũng như hiện tại sẽ để lại những hậu quả nghiêm trọng cho thế hệ tương lai. Ngày nay, chúng ta cũng đang chứng kiến nhiều cuộc di cư trên toàn cầu mà động lực của nó chính là ô nhiễm môi trường và BĐKH.

3. Nhiều tác giả, Thích Tâm Quang dịch, Những Viên Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2002, tr 209

Vấn đề di cư kéo dài sẽ ảnh hưởng đến vấn đề an ninh quốc gia và nhiều hệ lụy trên các lĩnh vực đối với các bên tham gia. Theo đó, tổ chức di dân Quốc tế của Liên Hiệp Quốc (IOM) cũng dự đoán, tính đến 2050, sẽ có khoảng 200 triệu người tị nạn vì môi trường⁴. Với ý nghĩa đó, sự cần thiết chúng ta phải ý thức và hành động trong việc bảo tồn các loài khác, người khác, bảo tồn môi trường và bảo tồn chính cuộc sống hiện tại, thế hệ tương lai. Phương thức sống của Đức Phật luôn khuyên: “sống giản dị”, “vui với đời”, “thiếu dục tri thức”, nghĩa là xây dựng cuộc sống giản dị, biết giới hạn nhu cầu của mình trong một chừng mực cần thiết, biết tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, góp phần làm giảm sức ép lên môi trường và hệ sinh thái tự nhiên, góp phần bảo vệ ngôi nhà chung toàn cầu.

Thứ ba, đạo đức Phật giáo tạo cho con người phương pháp nhận thức theo nguyên tắc vượt qua ranh giới loài người, nghĩa là đạo đức Phật giáo tính đến cả những gì không thuộc con người như cỏ cây, muông thú, thiên nhiên, hệ sinh thái⁵. Phật giáo luôn đề cao sự bền vững của môi trường sống, coi sự thiếu tôn trọng đối với môi trường cỏ cây, muông thú... như là chưa đạt tới Phật tính của mỗi người. Tôn trọng sự sống là nguyên tắc được đề cao trong Phật giáo. Việc tôn trọng sự sống không chỉ vì đức từ bi, vì niềm tin vào luân hồi và nghiệp báo, mà còn vì ý thức rằng mọi loài sinh vật, mọi loài đều có quyền sống bình đẳng và quyền hưởng thụ môi trường trong lành chứ không phải chỉ dành riêng cho con người. Tục ăn chay và giới cấm sát sinh và làm hại thú vật là một trong những giới cấm căn bản thể hiện nguyên tắc bình đẳng của Phật tử đối với sự sống của muôn loài. Từ quan điểm về thái độ tôn trọng sự sống của muôn loài đã hình thành quan điểm đạo đức hành xử đối với các loài không thuộc con người của đạo Phật: con người cần từ bỏ quan điểm xem mình là loài định đoạt tất cả những loài khác; cần phải xem mình và các loài sinh vật khác như là những “láng giềng” của nhau⁶. Theo Phật giáo, con người chỉ là một loài trong sự cộng sinh đa dạng của các loài hữu tình nơi một thế giới có điều kiện, dù vẫn có những niềm vui và hạnh phúc nào đó, thế giới vẫn chứa nhiều đau khổ, không chỉ cho con người mà cho tất cả mọi loài. Do

4. <https://cvdvn.net/2017/09/07/di-dan-ti-nan-do-bien-doi-khi-hau>

5. Padmasiri de Silva, 1998, tr.15)

6. Peter Harvey, tr.185

vậy, thiếu tôn trọng muôn loài và không nỗ lực trong hành động thì tất yếu đến một lúc nào đó con người sẽ hủy diệt các loài sinh vật khác cũng sẽ hủy diệt chính bản thân mình. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện công bằng môi trường. Tôn trọng muôn loài, không làm tổn hại đến môi trường, không làm tổn hại đến tha nhân và các loài khác, đảm bảo môi trường trong lành cho muôn loài cũng chính là mục tiêu mà thực hiện công bằng môi trường đang vươn tới.

4. Ý NGHĨA CỦA GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG MÔI TRƯỜNG

Suy đến cùng, thực hiện công bằng môi trường là nhằm đạt được mục tiêu đảm bảo mọi người trong xã hội được hưởng một cách bình đẳng và hợp lý một môi trường lành mạnh cũng như có trách nhiệm trong việc khắc phục những vấn nạn của ô nhiễm môi trường trong điều kiện ứng phó với BĐKH. Sự bất bình đẳng trong công bằng môi trường sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm trong việc thụ hưởng môi trường trong lành cũng như chia sẻ rủi ro từ môi trường giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển, giữa người giàu và người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương trong phạm vi từng quốc gia. Thực hiện công bằng môi trường đảm bảo nghĩa vụ, quyền lợi cho mọi người trong xã hội không chỉ dừng lại ở những chính sách, giải pháp cụ thể mang tính đồng bộ với chủ thể nhà nước mà còn ở cả lĩnh vực giáo dục đạo đức. Đạo đức Phật giáo được xây dựng trên các nguyên tắc phổ quát; nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ; nguyên tắc vượt qua ranh giới loài người có ý nghĩa tương đồng với việc thực hiện công bằng môi trường. Vì thế, giáo dục đạo đức Phật giáo có ý nghĩa:

Một là, đạo đức Phật giáo giúp bản thân mỗi con người phải luôn ý thức và chịu trách nhiệm về hành động của mình trong việc ứng xử với môi trường theo phương thức tích nghiệp “thiện”. Với ba nguyên tắc: phổ quát; bình đẳng giữa các thế hệ, vượt qua ranh giới loài của đạo đức Phật giáo sẽ góp phần lay chuyển tâm thức của mỗi chủ thể trong xã hội theo theo hướng tích cực, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu công bằng môi trường cũng như phù hợp với đạo đức môi trường trong bối cảnh ứng phó với BĐKH toàn cầu.

Hai là, giáo dục đạo đức Phật giáo trong việc thực hiện công

bằng môi trường sẽ góp phần phát huy hơn nữa khả năng dự báo và ngăn chặn xâm phạm môi trường bằng mọi giá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia, giúp mỗi chủ thể trong xã hội thực hiện trách nhiệm của mình đối với môi trường thiên nhiên mà mình sinh kế cũng như trách nhiệm đối với muôn loài.

Ba là, với đạo đức phổ quát vượt qua ranh giới không gian địa lý, đòi hỏi mọi người trên toàn cầu phải chung tay thực hiện mục tiêu công bằng môi trường. Trong đó, nhấn mạnh hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các quốc gia đã và đang tác động nhiều nhất đến môi trường, đưa lại hệ lụy BĐKH mà các quốc gia khác, khu vực dân nghèo phải gánh chịu đầu tiên. Đồng thời khẳng định việc thiếu trách nhiệm trong chia sẻ những rủi ro từ môi trường là hành vi vô đạo đức.

Thứ tư, giáo dục đạo đức Phật giáo còn giúp con người hướng thiện, có tâm sáng, hành vi đẹp, qua đó hạn chế chiến tranh, hành vi tàn sát, đau thương để cùng nhau chung tay xây dựng môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững. Thẩm nhuần đạo đức Phật giáo, cùng với các khoa học sẽ giúp con người có trách nhiệm hơn với bản thân, gia đình, cộng đồng, nhân loại....

Thứ năm, giáo dục đạo đức Phật giáo còn đẩy lùi chiến tranh xâm lược, chạy đua vũ trang, xóa bỏ tội ác, không chỉ bảo vệ con người mà còn có trách nhiệm hơn trong bảo vệ môi trường tự nhiên; nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi quốc gia, dân tộc trong gìn giữ hòa bình, bảo vệ trái đất và hành tinh xanh.

KẾT LUẬN

Qua trên cho thấy, giáo dục đạo đức Phật giáo có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao trách nhiệm và hình thành, phát triển nhân cách cho con người. Đạo đức Phật giáo chứa đựng những nội dung quan trọng về nhận thức và điều chỉnh hành vi của con người như con người phải hiểu và vận dụng sáng tạo những giá trị đạo đức như lối sống hướng thiện, lòng tư bi, hỷ, xả; Bát chính đạo, Ngũ giới, lục độ, lục hòa để hạn chế hành vi sát sinh, nói dối, lừa lọc, trộm cắp... biết coi trọng thiên nhiên để hướng tới sự bình đẳng, hạnh phúc cho nhân loại... Để nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức Phật giáo trong thực hiện bình đẳng môi trường ở Việt Nam hiện nay cần: (i) Đảng và Nhà nước cần có chính sách phù hợp để khai thác giá trị

của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng; (ii) Giáo hội Phật giáo cần nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện chính sách “tốt đời, đẹp đạo”, tăng cường hơn nữa công tác từ thiện, công tác nêu gương về bảo vệ môi trường; (iii) Nâng cao nhận thức của nhân dân về giá trị nhân văn của Phật giáo; (iv) Đưa phần kiến thức tôn giáo vào trong chương trình giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp, v.v... Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ mang lại giá trị gắn kết giữa tôn giáo với ý thức bảo vệ môi trường nhằm thực hiện hiệu quả công tác thực hiện bình đẳng môi trường ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ayya Khema, *Hãy Đến Để Thấy Phật Giáo, Con Đường Đưa Đến Hạnh Phúc*, đăng trên <http://www.quangduc.com/kinhdien-2/295haydendethay10.html>.

Doãn Chính, 1997, *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Nhiều tác giả, *Thích Tâm Quang dịch, Những Viên Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo*. Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2002, tr.209

<https://cvdvn.net/2017/09/07/di-dan-ti-nan-do-bien-doi-khi-hau>.

Padmasiri de Silva, 1998, tr.15.

Peter Harvey, tr.185.

TU TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM VỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC VÀ GIẢI PHÁP CHO HÔM NAY

Nguyễn Thanh Tú*

1. PHẬT GIÁO TRONG LÒNG DÂN TỘC

Có nhiều căn cứ khẳng định Phật giáo truyền trực tiếp từ Ấn Độ vào nước ta từ đầu Công nguyên. Bất kể ở mảnh đất văn hóa Việt, dung hòa với tính cách dân tộc và một số tôn giáo ngoại lai cũng như bản địa khác, Phật giáo ở Việt Nam mang tư tưởng nhập thế rất rõ nét: “Đạo pháp bất ly thế gian pháp”. Trong tín ngưỡng người Việt có hệ thống các đấng tối cao là Trời, Ngọc Hoàng, Thượng đế, Ông Xanh, Tiên, Bụt... thì ông Bụt bình dân và gần gũi với con người hơn cả, nhất là với những con người nghèo khổ, bất hạnh.

Phật giáo thấm thấu rất sâu vào mỗi gia đình Việt để rồi trở thành một thành viên, thành một con người vừa cụ thể, vừa trừu tượng, vừa gần gũi thân quen vừa thành kính thiêng liêng, mà bằng chứng là có câu tục ngữ “*Phật trong nhà không thờ lại đi thờ Thích Ca ngoài đường*”. “Phật trong nhà” ở đây là ông, bà, cha, mẹ, anh, chị đáng kính, đáng học, đáng chiêm ngưỡng tôn thờ. Còn “Thích Ca ngoài đường” là những gì có thể chỉ là danh chứ không thực tế. Người Việt có khái niệm “chân tu” theo cách của mình: “*Tu đâu không bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu*”. Họ coi nhà mình là chùa, cha mẹ mình là Phật, do vậy “chân tu” đích thực là thờ cha

*. PGS.TS, Tạp Chí Văn Nghệ Quân Đội, Việt Nam.

kính mẹ. Thế nên “*Thứ nhất là tu tại gia/ Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*”. Điều này không nằm ngoài hay ngược lại với giáo lý nhà Phật, bởi Phật đã dạy: “*Dĩ tâm truyền tâm, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật*”. Dân gian có câu “*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*” có nghĩa là đất của vua, chùa của làng, phong cảnh của Bụt. Phong cảnh của Bụt tức là cảnh đẹp theo phong cách nhà Phật an lạc, hài hòa, yên bình, êm đềm. Như vậy tư tưởng Phật giáo còn ảnh hưởng, chi phối đến cả quan niệm thẩm mỹ của người Việt.

Trong quan niệm về đạo làm người của truyền thống Việt Nam thì chữ Hiếu đóng vai trò nền tảng: “*Công Cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ Mẹ kính Cha/ Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con*”. Hiếu kết hợp với Nghĩa trở thành hạt nhân trong cấu trúc nhân cách con người và là rường cột đạo đức xã hội. Nhưng chữ Hiếu vẫn đóng vai trò cơ bản: “*Làm con Hiếu Nghĩa đi đầu/ Hiếu Cha, Hiếu Mẹ việc gì cũng xong*”. Dĩ nhiên chúng ta không xem xét đến tính chất phiến diện cực đoan về ý nghĩa của tục ngữ này, xét ở góc độ giáo dục thì rõ ràng nó rất chú ý đến việc răn dạy đạo lý mà ở thời nay con người đang rất thiếu. Quan niệm này phù hợp với quan niệm của Phật giáo cũng rất coi trọng chữ Hiếu đã được đề cập một cách khá toàn diện, hệ thống, trở thành một nội dung căn bản của Phật pháp. Trong kinh *Thiện Sinh*, bản kinh nguyên thủy trong bộ kinh *Trường A Hàm* ra đời đã 26 thế kỷ ghi lại lời Phật dạy, có nêu 5 điều con cái phải kính thuận cha mẹ. Phật coi “cha mẹ là phương Đông” có thể hiểu đó là phương mặt trời mọc, có mặt trời mới có sự sống. Phật còn ví những người con có hiếu ngang với Phạm Thiên nên luôn được cúng dường, trọng vọng, tôn kính. Theo luật nhân quả thì người nào nhân Hiếu sẽ nhận được quả Hiếu và ngược lại: “*Nếu mình hiếu với mẹ cha/ Thì con cũng Hiếu với ta khác gì/ Nếu mình ăn ở vô nghi/ Đừng mong con Hiếu làm gì họai công*”. Phật cũng dạy kẻ nào ngược đãi cha mẹ thì chết phải đầu thai vào kiếp Atula bị dày xuống âm ty chịu cho quỷ dữ cắn xé. Kinh Tăng Chi dạy: “*Ai thành tựu thân làm ác với cha mẹ, lời nói ác đối với cha mẹ, ý nghĩ ác đối với cha mẹ; không biết ơn, không trả ơn, sẽ tương xứng rơi vào địa ngục và hiện đời sẽ bị đau khổ*”¹. Trong kinh *Vu lan-bồn* Phật ca ngợi đức Hiếu của Mục Kiền Liên cứu mẹ thoát khỏi cảnh giới u minh. Trong kinh *Báo ân Cha Mẹ* Phật dạy cụ

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2009). *Kinh Tăng Chi I*. Nxb Tôn giáo, tr.637.

thể mỗi người cần làm gì báo ân cha mẹ, những người có công sinh thành dưỡng dục con cái. *Kinh Tâm địa quán* nói về người xuất gia và tại gia đền ơn cha mẹ như thế nào...

Chịu sự quy định của yếu tố địa chính trị và địa văn hóa mà Nho giáo có mặt ở Việt Nam đã từ rất lâu. Một trong những yếu tố tích cực của Nho giáo đã được Việt hóa như coi chữ Hiếu là giá trị đạo đức hàng đầu, “bách hạnh dĩ hiếu vi tiên” (trong trăm đức thì lấy hiếu làm đầu). Theo lối chiết tự thì chữ Hiếu (孝) có hai bộ, gồm bộ “lão” (老) chỉ người già ở phần trên và bộ “tử” (子), chỉ con cái, ở phía dưới. Hàm ý tượng hình của chữ “hiếu” là chỉ hình ảnh một người con công cha (mẹ) già.

Như vậy tâm lý, tính cách người Việt, tư tưởng Phật giáo và Nho giáo cùng gặp gỡ ở chỗ coi trọng chữ Hiếu. Điều này cũng góp phần lý giải các luồng tư tưởng triết học ảnh hưởng vào Việt Nam phù hợp với tính cách bản địa nên dung hòa lẫn nhau mà hiện tượng Tam giáo đồng nguyên là rất tiêu biểu.

Trong gia đình truyền thống Việt, chữ Hiếu được dạy bảo cho trẻ em từ rất sớm và luôn song hành với quá trình dạy/học chữ nên nó ăn sâu vào tính cách người để rồi trở thành một nét văn hóa bền vững. Theo lôgic thông thường thì con người ta có ứng xử tốt với những người trong gia đình thì mới có ứng xử văn hóa với người bên ngoài. Do vậy việc giáo dục chữ Hiếu càng được gia đình, xã hội và mọi người quan tâm, coi trọng.

Trong suốt trên dưới hai ngàn năm đồng hành cùng dân tộc Phật giáo đã góp phần hình thành bản sắc Việt, đặc biệt là trong việc giáo dục đạo đức, hoàn thiện nhân cách đạo lý con người. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: “... tôn chỉ, mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm”².

Hiện trạng đạo đức xã hội hôm nay đang tha hóa nhếch nhối, xét ở gốc rễ thì một nguyên nhân chính là do nền tảng văn hóa gia đình bị lung lay dữ dội. Chữ Hiếu đang bị chà đạp không thương tiếc. Rất nhiều những hiện tượng đáng buồn được báo chí nêu ra hàng ngày như cha mẹ đánh đập, chửi rủa, sỉ nhục con cái. Con cái không

2. Hồ Chí Minh toàn tập (2002). Nxb Chính trị Quốc gia, tập 8, tr.290.

nghe lời, thậm chí đánh đập, có kẻ còn giết cả cha mẹ... Hiếu đi liền với Nghĩa. Trong nhà trường thì có hiện tượng thầy đánh trò rồi trò đánh lại thầy... Thế là những điều ác, điều xấu ấy nhanh chóng lan ra ngoài xã hội lại đang trong thời kỳ khủng hoảng những giá trị văn hóa nên sự tha hóa ngày càng đáng báo động. Vì thế rất cần sự chung tay, đồng lòng của các tổ chức chính trị - xã hội, các luồng tư tưởng triết học, các tôn giáo nỗ lực tìm ra các giải pháp khắc phục. Tư tưởng triết học Phật giáo về giáo dục đã hòa nhập sâu vào văn hóa dân tộc, qua thời gian đã khẳng định đó là những yếu tố tích cực, tiến bộ, do vậy cần phát huy, kế thừa, phát triển và nâng cao các tinh hoa giá trị ấy để góp phần làm lành mạnh hóa xã hội.

Từ “Niết bàn” (*nirvara*) quen thuộc có nghĩa từ nguyên là “đập tắt, không ham muốn”, nơi “niết bàn” là nơi thánh thiện, trong sáng tuyệt đối, không còn một sự khổ đau nào nữa. Phật chủ trương con người phải “giác ngộ” để đạt tới trạng thái “tâm bất biến/ Giữa dòng đời vạn biến”. Do vậy mỗi người phải tự mình rèn luyện. Phật không ở đâu xa mà ở ngay trong tim mình (Phật tại tâm). Vua Trần Thái Tông (đời Trần) nói: “*Núi vốn không có Phật. Phật ở nơi tâm. Tâm lặng lẽ sáng suốt ấy là chân Phật*”. Ba tông phái Phật giáo truyền sang Việt Nam là Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông. Phù hợp với tập quán tính cách văn hóa bản địa mà Thiên tông cắm rễ sâu hơn ở nước ta. “Thiên” tức “thiên na” (*Dhiana*) nghĩa là “tĩnh tâm”, tức tập trung trí tuệ để tự tìm ra chân lý.

Tư tưởng giáo dục của Phật giáo coi trọng yếu tố tinh thần, con người phải tự giáo dục, rèn luyện thì mới thành công. Điều này thống nhất với tư tưởng Hồ Chí Minh: “*Dục thành đại sự nghiệp/ Tinh thần cánh yếu đại*” (Muốn nên sự nghiệp lớn/ Tinh thần càng phải cao). Đó cũng là tư tưởng của giáo dục hiện đại coi người học quyết định thành bại việc dạy và học. Không một thầy giỏi nào có thể dạy thành công với người trò không thích học.

2. BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO VỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TRONG VĂN HỌC

Ngày nay Phật giáo đang ảnh hưởng lớn đến thế giới đương đại, (hầu như ngành khoa học xã hội và nhân văn ở các nước đều có bộ môn/chuyên ngành chuyên nghiên cứu về Phật giáo), bởi có một nguyên nhân nằm trong chính tính chất đặc thù của Phật giáo là các

yếu tố cơ bản của giáo lý tình thương “Tứ vô lượng tâm”: Từ, bi, hỷ, xả. Đó là Tâm từ (*Maitri*) với khả năng hiến tặng niềm vui, hạnh phúc cho người khác. Đó là Tâm bi (*Karuna*) khả năng làm vơi đi và chuyển hóa nỗi khổ. Đó là Tâm hỷ (*Mudita*) là từ tình thương đích thực sẽ đem đến niềm vui tới người khác. Đó là Tâm xả (*Upekkha*) là sự nhẹ nhõm, thư thái, khoan hòa. “Tứ vô lượng tâm” hiểu một cách khái quát cô đọng nhất là tình thương vô hạn. Khái niệm “từ bi” được coi là căn cốt của giáo lý Phật giáo: “*Thương yêu chúng sinh, mang lại cho họ niềm an lạc, vui sướng gọi là Từ. Đồng cảm với nỗi khổ và làm cho chúng sinh bớt khổ là Bi. Vậy Từ bi là tình thương rất chân thật, không có hạn lượng, không phân biệt*”³. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng đối thoại đang diễn ra sâu rộng trên thế giới, mà muốn đối thoại thì phải có những yếu tố mang tính cơ sở như hiểu biết về nhau, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, chân thành lắng nghe nhau. Khái niệm “từ bi” của Phật giáo chính là điều các bên tham gia đối thoại cần phải có để ứng xử một cách văn hóa nhất.

Trái đất đang đứng trước tình hình cấp bách của thời tiết cực đoan, nhiệt độ ngày một cao, rừng bị triệt phá, môi sinh bị ô nhiễm nghiêm trọng, tình trạng sa mạc hóa diễn ra ở nhiều nơi... Để góp phần ngăn chặn nguy cơ ấy, triết học đương đại ra đời một chuyên ngành mới là triết học môi trường chuyên nghiên cứu cái bản nguyên của thế giới là thiên nhiên và đặt nó trong mối quan hệ tác động, ảnh hưởng, chi phối đến cuộc sống và con người từ trước đến nay. Nhân loại đã đi qua một chu kỳ lịch sử dài bây giờ lại quay về với triết lý phương Đông cổ xưa “thiên địa nhân hợp nhất”. Người ta đang kêu gọi hãy coi cây xanh và thú vật (cả thú nuôi và thú hoang dã) như con người, bảo vệ nó như con người vì thiếu chúng loài người đứng trước nguy cơ không tồn tại. Điều này tư tưởng của Đức Phật đã đi trước thời đương đại hôm nay cả mấy ngàn năm: “Ai cũng sợ gươm đao, ai cũng thích sống còn. Vậy hãy lấy lòng mình suy lòng người mà chớ giết, chớ bảo giết” (*Kinh Pháp Cú*). Nhân loại tiến bộ đang kêu gọi chống chiến tranh, muốn vậy phải tìm ra nguyên nhân gây ra. Người ta đã tìm thấy điều ấy trong thuyết Duyên Khởi của nhà Phật. Thuyết này cho rằng con người thích chiến tranh vì không biết phải dựa vào nhau mà sống, “mà trong lẽ phải có người

3. Phạm Kim Khánh (1991). *Đức Phật và Phật pháp*. Nxb Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, tr. 563.

có ta”, lợi ta thì cũng phải để người lợi, vì con người không biết coi trọng sự hòa giải, không tôn trọng sinh mệnh kẻ khác. Thế nên nhân loại đang lấy phương châm “không sát sinh” của nhà Phật làm bài học lớn để ngăn chặn, loại trừ khả năng chiến tranh và để trái đất này xanh tươi trở lại.

Những bài học đạo lý làm người, thương yêu con người, căm ghét cái ác, lòng từ bi hỷ xả, tinh thần hướng thiện được văn học Việt Nam tiếp thu từ Phật giáo để sáng tạo những hình tượng nghệ thuật thẩm mỹ đặc sắc.

Không ngẫu nhiên trong văn hóa Việt, Chử Đồng Tử được phong là “Tứ bất tử” (bốn vị thánh không chết). Truyền thuyết *Chử Đồng Tử* trước hết là sự minh họa sinh động, cụ thể bằng hình tượng rất mực cảm động và chân thực cho chữ Hiếu. Chuyện rằng nhà nghèo quá, lại mới gặp tai họa (cháy nhà) mà hai cha con Chử Cù Vân và Chử Đồng Tử phải chung nhau mặc một cái khố. Trước khi chết người cha dặn con cứ táng trần cho bố còn khố giữ lại để con mặc. Như vậy đến lúc chết người cha vẫn thương con, day dứt vì con không có cái che thân, lúc này còn lúc khác. Rất có thể ông còn ân hận vì không tròn trách nhiệm làm cha phải thu vén, chăm lo cho con trọn vẹn. Bao nhiêu nỗi niềm dồn tụ vào câu nói trăng trời ấy! Chử Đồng Tử không nở táng cha trần. Đây không chỉ là chữ Hiếu mà còn là phong tục tang ma ngày xưa với quan niệm “trần sao âm vậy” và “nghĩa tử là nghĩa tận” nghĩa là dành cho người đi xa mãi mãi những điều kính trọng, mến thương, luyến tiếc. Đồng Tử mong cha xuống âm phủ còn có cái khố mặc... Đồng Tử không chỉ tròn chữ Hiếu mà còn tròn với phong tục, tập quán, không chỉ làm tròn trách nhiệm người con mà tròn cả trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ một công dân. Truyện là sự giao thoa các tư tưởng triết học lớn là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo. Sau này nhờ phép thuật mà Chử Đồng Tử có bình hung tướng mạnh nhưng vẫn không chống lại quân của vua Hùng (tức bố vợ) vì chàng muốn giữ tròn chữ Hiếu!

Những truyện cổ tích đẹp như những giấc mơ khơi nguồn, nuôi dưỡng và thúc đẩy khát vọng lớn lao của con người. Sống có nghĩa là khát vọng. Hết khát vọng là dấu hiệu của sự sống dừng lại. Mà cổ tích thì là cả một thế giới vô tận những ước mơ. Hình tượng ông Bụt trở thành biểu tượng cho sức mạnh chính nghĩa, công lý giúp đỡ người nghèo, người bất hạnh, cô đơn... Cô Tấm (*Tấm Cám*) mỗi

lần gặp tai ách khổ nạn do mẹ con Cám gây ra là được Bụt hiện lên cứu giúp. Nghe thấy tiếng thờ dài phiền não của anh chàng nghèo khổ phải đi kiếm cây tre trăm đốt mới cưới được vợ là Bụt hiện ra giúp anh thành công (*Cây tre trăm đốt*)... Bụt đã mang hạnh phúc đến cho cô Tấm, cho anh chàng nông dân nghèo... Bụt chẳng phải là một biểu trưng cho khát vọng được che chở, được giúp đỡ, được bình yên, hạnh phúc sao? Đó cũng là cách hiểu của người Việt về tư tưởng nhà Phật “cứu độ chúng sinh”. Tượng Phật nghìn mắt nghìn tay cũng là cách hiểu như vậy. Phật có nghìn mắt để nhìn thấy mà thấu hiểu và thấu cảm nỗi khổ trăm luân của chúng sinh. Phật cũng có nghìn tay để cứu vớt con người!

Giáo dục đạo đức theo triết lý Phật giáo thì phải nói đến thế giới truyện Nôm bình dân. Có truyện nhà Phật đóng vai trò cứu giúp người gặp nạn như ở truyện *Bạch Viên tân truyện*. Bạch Viên vốn là Tiên nữ bị đày xuống trần gian mà hóa thành con vượn trắng. Một hôm nó đến nghe kinh ở chùa Phi Lai, được thầy Huyền Trang cho vào tu ở chùa và cho đôi xuyên vàng. Còn nặng tình duyên nên Bạch Viên bỏ chùa về chốn Thạch Tuyền nơi ở cũ và biến thành thiếu nữ xinh đẹp mà quyến luyến rồi kết hôn với chàng thư sinh Tôn Các. Đạo sĩ Nhân Văn tình cờ gặp và nghi Bạch Viên là yêu tinh nên hóa phép trừ diệt. Bạch Viên nhờ đến xuyên vàng của sư Huyền Trang mới thoát nạn. Về sau nhờ chăm chỉ niệm Kinh Phật mà gia đình Bạch Viên hạnh phúc, vinh hiển. Truyện *Thoại Khanh - Châu Tuấn* là bài ca ca ngợi đức hiếu thảo của nàng dâu Thoại Khanh thay chồng nuôi mẹ, từng cắt thịt cánh tay mình nướng cho mẹ chồng ăn thoát qua cơn đói. Từng tự khoét mắt mình dâng thần để mẹ khỏi bị bắt đi. Phật Thích Ca thương tình cho nàng cây đàn thần, nàng dùng tiếng đàn kiếm cơm nuôi mẹ, lấy tiếng đàn ai oán náo nê nhắn gửi tới chồng Châu Tuấn... Phật đã trở thành ân nhân của vợ chồng Thoại Khanh - Châu Tuấn. Truyện thơ *Mục Liên Thanh Đế* minh họa bằng cách thơ Nôm hóa cho câu chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ trong Kinh Phật. Truyện rằng La Bốc mê đạo Phật nhưng người mẹ là Thanh Đế ngược lại. Bà ta lấy thịt chó làm nhân bánh rồi mời các sư. Các sư biết bèn mang bánh đổ ở gốc cây, về sau bánh hóa thành hành, họ, húng dối (nên cúng Phật không bao giờ được có những thứ này). Con chó bị Thanh Đế giết xuống âm phủ kiện. Diêm Vương cho bắt Thanh Đế chịu trọng tội. La Bốc sang Tây phương cầu Phật.

Phật đổi tên La Bốc thành Mục Liên và cho quy y rồi ban sắc Phật cho xuống âm phủ tìm mẹ. Qua mười cửa ngục, Chúa ngục đòi có phép Tam giới công đồng: “*Ta vâng phép Phật tha người/ Phép Phật thời có, phép trời thời không*”. Nhờ Mục Liên mà mẹ được tha: “*Ngày sau khi đến Phật tiên/ Mẹ con khi ấy đoàn viên một nhà*”. Truyện minh họa sinh động giáo lý nhà Phật, miêu tả sinh động chốn âm phủ nơi con người chịu tội. Đó cũng là cách giáo dục con người ta khi sống phải thật thà, chân thành, không sát sinh... Truyện *Tam Nương* kể vợ chồng Lưu Đạt sinh được ba con gái nhưng cô út Tam Nương thì quá xấu đến mức người mẹ muốn chém bỏ. Phật hóa thành thợ đúc tượng đúc số vàng mà cha Tam Nương cho thành hình cha nàng rồi chỉ nàng tới Tô Châu sinh sống. Về sau nàng trở nên xinh đẹp và lấy Thái tử. Bố mẹ Tam Nương được rước về cung nhưng giữa đường mẹ nàng bị Thiên Lôi đánh chết. Truyện thể hiện rõ khát vọng của người nghèo hèn được trở thành giàu sang phú quý và khát vọng công lý có ân trả ân, có oán trả oán và tư tưởng cứu độ chúng sinh của nhà Phật. Hai truyện *Quan Âm Thị Kính* và *Phật Bà Quan Âm* đã quá quen thuộc. Thị Kính sau hết nghiệp oan được siêu thoát: “*Truyện rằng nào tiểu Kính Tâm/ Phi thăng là Phật Quan Âm tức thì*” là cái kết có hậu. Còn Thiện Sĩ thì: “*Kìa như Thiện Sĩ lơ đờ/ Cho làm con vẹt đứng nhờ một bên*”. Công chúa Diệu Thiện qua bao tai nạn được Phật Thích Ca thử thách rồi đưa vào tu hành ở chùa Hương và cho ăn quả đào tiên. Tu hành chín năm nàng được tôn làm Bồ tát ngôi tòa sen về sau được phong Quan Thế Âm Bồ tát. Cả hai truyện đều khuyên con người ăn ở hiền lành, đức độ, thiện tâm sẽ sớm toại nguyện, hạnh phúc. Dưới thời phong kiến những truyện này có sức ảnh hưởng lớn trong dân gian, trở thành một phương tiện giáo dục đạo lý rất hiệu quả của cha ông ta.

Chúng tôi xin phép không đi sâu vào thơ văn Lý Trần và *Truyện Kiều* đã được nghiên cứu sâu, đã tìm thấy ở đó tư tưởng Phật giáo về giáo dục đạo lý con người. Chỉ xin nhấn mạnh *Truyện Kiều*, một viên ngọc quý trong kho tàng văn học, một đỉnh cao tư tưởng về tình yêu thương đậm tinh thần Việt đã được nhiều người khẳng định hình tượng nhân vật Kiều là sự kết tinh của quan niệm truyền thống và tư tưởng Phật giáo về chữ Hiếu và chữ Nghĩa. Tác phẩm khuyên răn con người hướng về chữ Hiếu: “*Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn*”; “*Thấy nàng hiếu trọng tình thâm*”; “*Hiếu tình, khôn*

lẽ hai bề vẹn hai; “*Bán mình là hiếu cứu người là nhân*”; “*Tình kia hiếu nợ ai đền cho đây?*”; “*Như nàng lấy hiếu làm trinh*”. Và những biến thể của chữ Hiếu, là “*hiếu phục*”: “*Sinh rằng: Hiếu phục vừa xong*”; là “*hiếu nghĩa*”: “*Mấy người hiếu nghĩa xưa nay*”; “*Người sao hiếu nghĩa đủ đường*”. Là “*hiếu tâm*”: “*Bán mình đã động hiếu tâm tới trời*”. Là “*hiếu tử*”: “*Khen rằng: Hiếu tử đã nên*”... Cuộc đời Kiều được tác giả để cho một đạo nhân (ở Lâm Truy) giải thích theo quan niệm “*duyên nghiệp*” của Phật giáo: “*Người này nặng kiếp oan gia/ Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho*”. Thúy Kiều từng ba lần đi tu, lần đầu tu ở Quan Âm các, lần hai tu ở Chiêu Ẩn am, lần ba đi tu sau khi được Giác Duyên cứu vớt từ sông Tiền Đường. Vì nghiệp đời còn quá nặng mà Kiều chưa thể gột rửa hẳn cái vẩn đục phàm tục của trần thế để toàn tâm theo Phật. Nhưng cuộc đời Kiều, Phật đã tỏ tường. Không ngẫu nhiên Nguyễn Du để cho vãi Giác Duyên khái quát đạo đức của Kiều: “*Người sao hiếu nghĩa đủ đường*” và để Sư Tam Hợp tổng kết lại cuộc đời Kiều, gạt bỏ màu sắc duy tâm thì đó là lời tổng kết đúng với tính cách và cuộc đời nhân vật: “*Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan/ Vô duyên là phận hồng nhan đã đành/ Lại mang lấy một chữ tình/ Khư khư mình buộc lấy mình vào trong/ ... Hết nạn nợ đến nạn kia/ Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần/ Trong vòng giáo dựng gương trần/ Kê lưng hùm soi, gửi thân tôi đời...*”. Chứng tỏ nhà Phật thấu hiểu và thấu cảm, thương mến và cảm thông, xót xa và trân trọng tấm gương hiếu nghĩa của Kiều. Cũng chứng tỏ màu sắc Phật giáo thấm đẫm trong một tác phẩm đỉnh cao, để rồi bật ra cái ý chủ quan của Đại thi hào, Đại tư tưởng muốn giáo dục cuộc đời bằng tư tưởng Phật giáo thông qua tấm gương nhân vật Kiều!

Xin đề cập tới thơ văn trước tác Nguyễn Bình Khiêm và Hồ Chí Minh, hai đại thụ về thơ văn, hai vĩ nhân kiệt xuất về giáo dục.

Là nhà Nho nhưng Nguyễn Bình Khiêm (1491- 1585) học Phật, hiểu Phật và sùng Phật. Ngoài mở quán Trung Tân, ông còn dựng chùa, mở chợ ở làng Trung Am mà nay vẫn còn truyền lại câu thành ngữ “*Chùa một Bụt chợ một phiên*” và làm nhiều việc tích thiện cũng như khuyên mọi người tích thiện theo lời Đức Phật dạy. Bài *Trung Tân quán bi ký* mang tính tuyên ngôn: “*Trung nghĩa là trung chính vậy. Giữ được toàn vẹn tính thiện của mình là trung, không giữ được toàn vẹn tính thiện của mình thì không phải là trung vậy. Tân tức là bền vậy. Biết chỗ dừng, đó là đúng bền; không biết chỗ dừng, thì là lạc*

bến vậ”, có thể hiểu “bến” là bến bờ Giác Ngộ. Muốn cập bến Giác Ngộ, phải có hiểu biết, còn không sẽ bị lạc bến mà đi vào bể khổ của tham, sân, si... Các khái niệm Tĩnh, Tri, Trí, Hòa xuất hiện nhiều trong thơ ông như bốn đỉnh tháp tư tưởng sừng sững trong thế giới thơ mang đậm sắc Thiền. Hình như nhà thơ muốn nói với hôm nay: Xây tòa nhà giáo dục cho xã hội và xây ngôi nhà nhân cách cho mỗi người thì phải lấy bốn chữ này làm nền móng! Nếu thiếu Tĩnh con người sẽ không có bình tĩnh, điềm đạm mà dễ nóng giận; thiếu Tri sẽ dễ vô văn hóa; thiếu Trí sẽ không nhận ra đâu là phải trái; thiếu Hòa sẽ dễ gây ra xung đột... Mà thực tế hôm nay con người ta hình như đang thiếu cả bốn điều cơ bản ấy!

Có thể ví Hồ Chí Minh như cây đại thụ cường tráng cắm sâu rễ vào mảnh đất văn hóa truyền thống dân tộc, văn hóa Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo... và vươn cao cành lá quang hợp ánh sáng lý tưởng tiến bộ của thời đại mới nên trước tác của Người vừa cổ điển, truyền thống, dân tộc lại rất hiện đại, mới mẻ, nhân loại. Quan niệm về “trung hiếu” của Người vừa kế thừa vừa biến đổi cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Người giải thích, ngày xưa “*Trung là trung với vua. Hiếu là hiếu với cha mẹ*”, còn ngày nay “*Trung là trung với Tổ quốc, Hiếu là hiếu với nhân dân*”. Vì sao vậy? Vì: “*Ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải cho mọi người đều biết yêu thương cha mẹ*”⁴. Ta thấy trong lời giải thích ảnh hưởng rõ tư tưởng của Đức Phật. Người khẳng định: “*Người kiên quyết cách mạng nhất lại là người đa tình, chí hiếu nhất. Vì sao? Nếu không làm cách mạng thì chẳng những bố mẹ mình mà hàng chục triệu bố mẹ người khác cũng bị đế quốc phong kiến dày vò... Phải hiếu chữ hiếu của cách mạng rộng rãi như vậy*”⁵. Cho nên cả cuộc đời Người đấu tranh để giành lại hạnh phúc cho dân, “*nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì*”. “*Mỗi người, mỗi gia đình đều có một nỗi đau khổ riêng; gộp những nỗi đau khổ riêng của mỗi người, mỗi gia đình lại thì thành nỗi đau khổ của tôi*”. Nhận được thư, quà của nhân dân, dù bận Người vẫn tự tay viết thư trả lời, cảm ơn chu đáo, ân tình. Đó là cách ứng xử hiếu thảo nhất của người cách mạng đối với nhân dân.

4. Hồ Chí Minh toàn tập (2002). Nxb Chính trị Quốc gia, tập 5, tr.640.

5. Hồ Chí Minh toàn tập (2002). Nxb Chính trị Quốc gia, tập 7, tr.60.

Ngay trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Hồ Chí Minh nêu một nguyên lý nổi tiếng: “Nước lấy dân làm gốc” để nhắc nhở cán bộ phải luôn biết dựa vào dân và phục vụ vì dân. Đây là Đại Hiếu. Người giải thích: “*Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người. Trừ bọn Việt gian bán nước, trừ bọn phát xít thực dân, là những ác quỷ mà ta phải kiên quyết đánh đổ, đối với tất cả những người khác thì ta phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ*”⁶. Đây cũng chính là Đại Nhân, Đại Hiếu. Đó cũng là mục đích của nhà Phật cứu độ chúng sinh để đưa con người đến bờ an lạc. Hồ Chí Minh từng ca ngợi Đức Phật: “*Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn Người phải hy sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma*”⁷. Hồ Chí Minh là nhà thơ lớn, có những bài như bài *Lên núi* “mà thơ bay cánh hạc ung dung” như bay lên cõi Niết bàn: “*Hai mươi tư tháng sáu/ Lên ngọn núi này chơi/ Ngẩng đầu mặt trời đỏ/ Bên suối: một nhánh mai*”. Theo GS. Phan Ngọc, “*hai câu đầu nôm na để dẫn tới hai câu sau bất tử: một tú thơ cách mạng hòa với một tú thơ Phật giáo. Ngạn là cái bờ suối cụ thể nhưng cũng là cái bờ bên kia, cái bờ đạt đến sự giác ngộ. Mai là cây mai cụ thể nhưng cũng là kẻ thoát kiếp luân hồi*”⁸. Đọc những bài như thế tâm hồn chúng ta như được “*thanh lọc*” để trở về với những gì thánh thiện, trong sáng nhất.

Hồ Chí Minh không là một Phật tử nhưng lý tưởng và hành động của Người hướng theo, làm theo Đức Phật “*đại từ đại bi*” để giải phóng đất nước đem lại tự do hạnh phúc cho mọi người.

3. GIẢI PHÁP CHO HÔM NAY

Một - Dân ta có hàng chục triệu tín đồ Phật tử và ngày một đông đảo hơn, đó là lợi thế rất lớn trong việc giáo dục đạo đức theo tư tưởng Phật giáo. Nhưng hiện nay đang có hiện tượng “*thần thánh hóa*” Đức Phật. Về bản chất Phật giáo là một triết học, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhà tư tưởng lớn chứ không phải là một vị thần. Có sự hiểu sai mang tính phổ biến là bất kỳ sự việc cầu cúng gì, từ cúng tổ tiên đến tín ngưỡng thờ mẫu, nghi lễ hầu đồng... người ta đều “*niệm*”: “*Nam mô A Di Đà Phật*”. Vào chùa người ta cúng

6. Hồ Chí Minh toàn tập (2002). Nxb Chính trị Quốc gia, tập 5, tr.644.

7. Hồ Chí Minh toàn tập (2002). Nxb Chính trị Quốc gia, tập 5, tr.197.

8. Viện Văn học (1993). *Suy nghĩ mới về Nhật ký trong tù*. Nxb Giáo dục, tr.615.

đồ ăn mặn, đốt vàng mã... rồi nhét tiền vào tượng Phật và cầu xin Phật “phù hộ độ trì” cho tài cho lộc. Thế là “tâm thường hóa” nhà Phật. Như vậy Đức Phật và học thuyết tiến bộ của Ngài chưa được hiểu đúng về bản chất. Từ hiểu chưa đúng dẫn đến hoặc lạm dụng hoặc lợi dụng. Lại có hiện tượng coi nhà chùa là nơi bói toán, cầu đảo, “bắt ma”, gọi vong... mà một số nơi lại chính nhà sư đứng ra tổ chức. Thế là ngay nhà sư cũng hiểu sai triết lý Phật giáo. Vì vậy để làm tốt hơn nữa chức năng giáo dục, có lẽ Giáo hội Phật giáo Việt Nam quán triệt sâu sắc hơn nữa đến các cơ sở chùa chiền về tư tưởng chính thống, thanh khiết nguyên thủy của Đức Phật. Đến với Phật là đến với cái tâm thật sự chân thành, trong sáng chứ không đến bằng lễ lạt, càng không thể bằng tiền bạc. Người ta mang lòng tham đến chùa thì nhà chùa rất khó có thể giáo dục người ta rời bỏ “tham, sân, si”!

Hai - Triết học nói chung, triết/mỹ học Phật giáo nói riêng được giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Bằng chứng là có nhiều thầy cô giáo phổ thông khi giảng văn học dân gian văn truyền đạt cho học trò hình tượng Bụt là một vị thần có phép thần thông biến hóa khôn lường. Trong khi đó chữ “Bụt” được phiên âm theo tiếng Việt từ *Buddha* tức Bậc Giác Ngộ. Ông Bụt là hiện thân của Phật để cứu giúp người nghèo, kẻ bất hạnh. Hiểu sâu triết lý Phật giáo sẽ hiểu sâu hơn giá trị hình tượng Bụt đã vượt lên trên một hình tượng thẩm mỹ thông thường để trở thành biểu trưng cho một triết thuyết giàu tinh thần nhân văn, nhân ái, độ lượng phù hợp với đạo lý giàu tình thương người của bản sắc Việt.

Chúng ta không bắt học sinh phổ thông phải học triết học Phật giáo nhưng nên học những tác phẩm truyện Nôm bình dân về giáo dục đạo đức theo tư tưởng Phật giáo như đã sơ lược phân tích ở trên. Tại sao ngày nay giàu có, sung túc, trí tuệ, hiện đại, văn minh hơn ngày xưa nhiều nhưng đạo đức thì lại ngược lại. Có một lý do là nhà trường đang thiên về *dạy chữ* hơn là *dạy người*. Mà dạy người thì phải cần đào sâu vào kho tàng văn hóa cha ông để tìm những hạt ngọc đạo lý được lắng đọng, kết tinh trong những tác phẩm văn học như ở truyện Nôm kia. Trong chương trình phổ thông có truyện cổ tích, có *Truyện Kiều*, còn truyện Nôm chỉ được đưa vào diện tham khảo. Thế là vừa bỏ qua một mảng văn học tinh hoa truyền thống vừa bỏ lỡ một cơ hội giáo dục nhân cách cho học trò. Những ai đã

từng sống quá nửa đời người đều thắm, ngấm trong mình vài câu chuyện, ít nhiều câu Nôm, thời thơ ấu cũng từng ước ao khát khao có ông Bụt, có ông Phật luôn ở bên cạnh giúp đỡ... Những chi tiết có ý nghĩa răn dạy, giáo huấn được ông bà, bố mẹ đọc/kể cho nghe từ hồi bé tí mà đến già vẫn không quên.

Ba - Ở một số truyện cổ tích và nhiều truyện Nôm là sự phổ thông hóa, nghệ thuật hóa triết lý giáo dục của Phật giáo, như đã nói, nó ngấm nhanh và ảnh hưởng tích cực đến việc giáo dục con người. Ngày nay, trong nhà trường bị hạn chế, đứng ra là gần như bị bỏ qua nên tự nhiên triết lý giáo dục ấy càng cách xa với đời sống. Có cách nào để khắc phục tình trạng này? Chúng ta cần đến những nhà “truyền giáo” đích thực. Đạo Công giáo vào nước ta sau Phật giáo hơn cả ngàn năm nhưng sức lan toả rất nhanh nhờ những nhà truyền giáo tâm huyết, tài năng là những linh mục. Ngày nay chúng ta mong mỏi những nhà sư đồng thời cũng là những nhà giáo dục, nhà thuyết giáo đi vào các trường học, các cơ quan, đoàn thể, các khu dân cư... để giảng dạy, nói chuyện, kể chuyện về giáo lý thông qua các hình thức hấp dẫn, sinh động, thiết thực.

Bốn - Các nước láng giềng với ta như Lào, Thái Lan, Myanmar... do quan niệm truyền thống và đặc trưng chùa chiền của họ có quy môn lớn nên các khóa tu tập trở thành thường xuyên. Các Phật tử đều có ít nhất trong đời tu tập một lần trong khoảng thời gian linh hoạt và thường trước 19 tuổi. Ở Myanmar thời điểm tu tập thường khi còn nhỏ tuổi với quan niệm trẻ đuối được chim ngoài đồng là có thể đến chùa tu tập. Các khóa tu tập này mang tính giáo dục cao nên được hưởng ứng rộng, có nơi trở thành quy định bắt buộc. Trẻ em vào chùa được thực hành gõ mõ tụng kinh và tập thiền định, quan trọng nhất là được tiếp nhận những giáo lý về tình thương yêu con người, về nghĩa vụ, trách nhiệm và bốn phận của con cái với cha mẹ, với gia đình và xã hội. Vừa được học giáo lý vừa được trải nghiệm thực tế nên những kiến thức ngấm sâu vào tâm thức đi theo suốt đời mỗi người. Vì thế ở những nước này có tình trạng suy thoái đạo đức nhưng nguyên nhân chủ yếu là do cơ chế thị trường chi phối nên không đến mức đáng ngại như ở ta. Xét dưới góc độ khoa học giáo dục và mỹ học tiếp nhận thì hình thức tu tập này có tác dụng cao, phù hợp độ tuổi “dạy con từ thuở còn thơ”, phù hợp với tinh thần giáo dục nhân cách của con người hiện đại hướng đến các giá

trị của chân, thiện, mỹ, cái tinh thần vị tha, hòa giải, biết tôn trọng, trân trọng và yêu thương... Ở Việt Nam với những chùa có quy mô tương đối lớn đang triển khai các “khóa tu mùa hè” có những kết quả tích cực, đầy triển vọng, nhưng nhiều chùa có quy mô nhỏ thì khó. Chúng tôi kiến nghị, trong điều kiện có thể nên mở rộng hơn quy mô không gian vật lý nhà chùa để các “khóa tu mùa hè” được phổ biến rộng rãi hơn. Hiện nay người ta đang đua nhau đưa con nhỏ vào các “Học kỳ quân đội” mặc dù phí tổn cao để rèn luyện tác phong, kỷ luật, đạo đức theo khuôn phép nhà binh. Nhà chùa Việt Nam rất có thể mở rộng cửa Thiền hơn nữa để đón con em Phật tử vào học tập, rèn luyện đạo đức, nhân cách.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI “VẠN VẬT KẾT NỐI”

Nguyễn Thị Minh Nguyệt*

TÓM TẮT

Thế giới hiện nay đang thu nhỏ dần, con người trên hành tinh dễ tiếp xúc với nhau hơn, những chương ngại về truyền thông mau chóng được loại bỏ, con người có thể biết những gì xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một thời gian ngắn, và vì thế họ có thể tham gia vào một bình diện lớn hơn của cuộc sống thế giới mà họ từng nghĩ trước đây. Đó là một mặt của đời sống hiện đại – thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội thì ý thức xã hội bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội, tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất. Vậy đạo đức Phật giáo trong thời đại “Vạn vật kết nối” hiện nay có biến đổi cùng thời cuộc?

- Làm rõ khái niệm “Vạn vật kết nối”
- Những đặc điểm cơ bản của Đạo đức Phật giáo
- Những thay đổi tích cực tới Đạo đức Phật giáo hiện nay
- Ảnh hưởng tiêu cực tới Đạo đức Phật giáo. Qua đó, đưa ra một số giải pháp nhằm giảm thiểu những tiêu cực tới Đạo đức Phật giáo.

Phật giáo, nhất là Phật giáo trên con đường truyền bá và hội nhập luôn gắn liền với hai yếu tố căn bản: Khế lý và khế cơ. Khế lý là nhấn mạnh về tính tư tưởng. Khế cơ là nhấn mạnh về tính lịch sử. Nhờ khế lý, tư tưởng luôn phong phú, thâm diệu mà mình vẫn là mình.

*. Th.S., Trường Đại Học Phòng Cháy Chữa Cháy, Việt Nam.

Do kế cơ nên mọi hình thái sinh hoạt, thể hiện, truyền bá luôn đa dạng, gắn bó mà không hề mất gốc. Giáo sư D.T.Suzuki (1870 -1966) nhà Phật học người Nhật nổi tiếng, trong tác phẩm “*Nghiên cứu kinh Lăng Già*” nơi phần bàn về: “*Tâm căn của Phật giáo Đại thừa*” đã viết: “*Chẳng hạn, kinh Pháp Hoa đánh dấu thời kỳ lịch sử Phật giáo khi Đức Thích Ca Mâu Ni không còn được xem là một nhân vật lịch sử phải chịu số phận của mọi chúng sanh giả tạm, vì Ngài không còn là Đức Phật mang tính chất người mà chính là một vị sống bằng sự vĩnh cửu đối với lợi ích của mọi chúng sanh*”. Do đó, có thể nói, trong thời đại “vạn vật kết nối”, con người được gắn nhau hơn... Song chúng ta vẫn có thể khẳng định, đạo đức Phật giáo không thay đổi về nội dung cũng như tầm ảnh hưởng của nó. Vấn đề đặt ra, chúng ta cần phải làm gì để đạo đức Phật giáo luôn có ảnh hưởng tích cực đến đời sống con người, đặc biệt là trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, cần phải chú trọng loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của những phần tử có ý đồ phá hoại những tư tưởng của đạo đức Phật giáo trong đời sống nhân dân.

Thời đại thế giới phẳng hiện nay, mọi khoảng cách dường như đã bị xóa nhòa, con người trên hành tinh dễ tiếp xúc với nhau hơn, những chướng ngại về truyền thông mau chóng được loại bỏ, con người có thể biết những gì xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một thời gian ngắn, và vì thế họ có thể tham gia vào một bình diện lớn hơn của cuộc sống thế giới mà họ từng nghĩ trước đây. Đó là một mặt của đời sống hiện đại – thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội thì ý thức xã hội bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội, tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất. Vậy đạo đức Phật giáo trong thời đại “Vạn vật kết nối” hiện nay có biến đổi cùng thời cuộc?

1. “VẠN VẬT KẾT NỐI” LÀ GÌ?

Theo Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế Giới mang đến cái nhìn Cách mạng Công nghiệp 4.0 như sau: “*Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3*

sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng Công nghiệp Thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”. Nói tiếp từ định nghĩa của Klaus Schwab, Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Trong đó, những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) được nhắc đến lần đầu tiên năm 1999 bởi Kevin Ashton, nhà đồng sáng lập và giám đốc điều hành của Auto-ID Center của MIT. IoT (internet of things) hay còn được gọi dưới nhiều cái tên khác như: Mạng lưới kết nối vạn vật Internet, mạng lưới thiết bị kết nối Internet... viết tắt tiếng Anh là IoT. IoT là một kịch bản về một thế giới kết nối. Thế giới thực, thế giới ảo và các thiết bị bao gồm cả con người được kết nối với nhau thông qua một mã định danh của riêng mình tạo nên một không gian đa chiều. Với sự ra đời và phát triển của cách mạng công nghệ 4.0 và “Vạn vật kết nối” cũng tác động không nhỏ tới Phật giáo và việc truyền giảng đạo đức Phật giáo tới mỗi Phật tử và người dân.

2. NHỮNG ĐẶC TRƯNG TIÊU BIỂU CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Đạo Phật là người bạn đồng hành cùng nhân loại, đối tượng trung tâm của đạo Phật là con người, mục đích của đạo Phật là xây dựng thế giới an lạc tại thế giới này. Cũng như tất cả các ngành khoa học chân chính trên thế giới, Phật giáo nhận thấy rằng cải tạo xã hội không gì khác hơn là phải cải tạo từ mỗi cá nhân, những phần tử cấu tạo nên xã hội đó. Một khi những cá nhân trong đó được hoàn thiện thì xã hội tự nhiên trở nên thanh bình. Chúng ta có thể tìm hiểu một số giáo lý căn bản của Phật giáo trong vấn đề cải thiện cá nhân và hoàn cảnh xã hội.

Đối với cá nhân: Đạo Phật đã tạo dựng cho các tín đồ Phật tử một niềm tin vào luật nhân quả, vào vô thường, vô ngã... Niềm tin ấy sẽ chi phối ý thức đạo đức của con người, không chỉ ảnh hưởng đối với Phật tử mà còn lan tỏa và tác động đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội. Nó tạo ra cho con người một sức mạnh tinh thần để vượt lên cám dỗ vật chất, những trắc trở trong cuộc sống, hướng họ vào một lý tưởng tốt đẹp, vị tha. Tình thương và lòng nhân ái có thể giúp con người hạn chế bớt tính ích kỷ, từ bỏ tham, sân, si cốt lõi

của những thói xấu, những mâu thuẫn, xung đột và bạo hành trong xã hội. Với thuyết nhân quả, nghiệp báo, Phật giáo đã nhấn mạnh rằng, chính con người mới có quyết định sau cùng và quan trọng nhất trong công cuộc cải tạo và xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Bởi Đức Phật đã dạy: *“Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”*. Nghĩa là ai cũng có khả năng hướng thiện, khả năng vươn tới đỉnh cao của sự thánh thiện, giải thoát.

Với triết lý từ bi, hỷ xả khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đã đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức con người và hướng tới một xã hội bác ái, góp phần tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực tế đã chứng minh Phật giáo tích cực tham gia các hoạt động từ thiện như: xây dựng trung tâm nuôi dưỡng những trẻ mồ côi; thành lập viện dưỡng lão, chăm sóc, nuôi dưỡng người già cô đơn không nơi nương tựa, cứu trợ người dân vùng thiên tai, mở lớp tình thương dạy chữ cho các cháu không có điều kiện đến trường, lập phòng khám từ thiện, tổ chức cai nghiện, giúp đỡ những mảnh đời éo le tái hòa nhập cuộc sống... Nói về những điển hình tín đồ Phật tử theo đạo Phật đã làm cho xã hội thì rất nhiều. Chính việc làm cụ thể đó kêu gọi và vận động hàng trăm nghìn tấm lòng từ bi của mọi người cùng đoàn kết giúp đỡ những cuộc đời không may mắn. Sức lan tỏa đạo đức và triết lý Phật giáo một phần chủ yếu là do các tăng ni, Phật tử có nhân cách đạo đức thực hiện. Chính nhân cách đó đã cảm hóa con người góp phần xây dựng những giá trị đạo đức và lối sống cho con người Việt Nam.

Phật giáo còn có con đường *“năm giới”*. Giữ năm giới đó có thể giải quyết được những vấn đề của thời đại hôm nay. Tại sao lại như vậy? Bởi giữ giới là không làm những điều xấu ác chưa đủ mà phải thực hành những điều thiện lành. Chẳng hạn, không sát sinh mà phải phóng sanh phải tôn trọng và bảo vệ mạng sống của mọi loài; không trộm cắp mà phải bố thí; không tà dâm mà bảo vệ đời sống gia đình, trinh tiết của người; không nói những lời thô ác mà nói những lời ái ngữ, hòa nhã và đem lại lợi ích; không uống rượu, tránh xa các chất kích thích, độc tố như rượu, thuốc lá và các chất gây nghiện khác, mà phải học tập để phát triển trí tuệ rồi giảng dạy lại cho người... Như vậy, *“năm giới”* là nguyên lý đạo đức tối thiểu của một đời sống trọn vẹn và tự nguyện. Trong năm giới đã biểu thị đầy đủ đức tính từ bi, tôn trọng sự sống, hạnh phúc, phẩm hạnh của người

cũng như giữ được sự trung tín, thành thật với nhau và quan trọng là mình phải giữ được sự bình tĩnh, trí tuệ, bởi chỉ có trí tuệ mới có những hành động đúng. Thực hành năm giới không những hoàn thiện tư cách đạo đức cá nhân mà còn làm cho xã hội được yên bình hạnh phúc... Đây chính là điều đặc biệt chỉ riêng đạo đức Phật giáo mới thể hiện một cách trọn vẹn trong điều kiện toàn cầu hóa như hiện nay. Và đây cũng chính là lý do mà tổ chức Liên Hiệp Quốc đã lấy “năm giới” trong Phật giáo làm năm yếu tố hòa bình của thế giới.

Đối với xã hội: Phật giáo không những đề cao tự tu xây dựng đạo đức cá nhân và tiến lên bước cao hơn là xây dựng cải tạo xã hội, bởi mục đích của Phật giáo là xây dựng một xã hội an bình, hạnh phúc. Ngày nay, nền khoa học đang trên đà phát triển, con người có thể khám phá ra những điều kỳ diệu phát minh ra những thành tựu khoa học vĩ đại. Nhưng con người cũng đang phải đối mặt với bao vấn đề bất an như: chiến tranh, khủng bố, phân biệt sắc tộc, tôn giáo... Các chuẩn mực, sự gắn bó với cộng đồng, đời sống thủy chung, nhân ái, quý trọng nghĩa tình, luân lý truyền thống của dân tộc đang dần bị mai một. Bởi thế mối quan hệ tốt đẹp, hòa hợp trong cuộc sống là một nhu cầu, cũng là một yếu tố của hạnh phúc. Để đạt được mục đích cao đẹp trên, Đức Phật đã chỉ dạy cần phải thực hành theo sáu pháp hòa kính “*Lục hòa*”: Thân hòa đồng trụ; khẩu hòa vô tránh; ý hòa đồng duyệt; giới hòa đồng tu; kiến hòa đồng giải; đoàn kết trong tinh thân, tương thân, tương ái, là sáu phép “*hòa ái*” nhằm góp phần xây dựng một gia đình hạnh phúc; một xã hội bình đẳng, tự do. Chúng ta có thể hiểu: “Thân hòa đồng trụ” là cùng ở dưới một mái nhà, trong một phạm vi, một tổ chức, giúp đỡ nhau, cùng ăn, cùng ngủ, cùng học, cùng hành; “Khẩu hòa vô tránh” Phật giáo chủ trương mọi người không đánh đập nhau, không đối chọi nhau khi ở bên cạnh nhau. Muốn làm được điều đó thì lời nói phải được giữ ôn hòa, nhã nhặn. Có người thân hòa mà khẩu không hòa, ăn thua nhau từng câu nói, tìm cách mỉa mai, châm chọc, hạnh hỏi nhau từng tiếng một, dễ sinh ra mâu thuẫn; “Ý hòa đồng duyệt”: ý là quan trọng nhất, vì đây sẽ dẫn đến khẩu và thân. Cho nên, trong một gia đình, một đoàn thể mỗi người cần giữ gìn ý cho trong sạch. Nếu ý tưởng hiền hòa, vui vẻ thì thân và lời nói sẽ giữ được hòa khí. Nếu không thì ngược lại; “Giới hòa đồng tu”: trong một tổ chức đoàn thể cần có một trật tự, kỷ luật, uy định rõ ràng. Trong đạo Phật, mỗi Phật tử, tùy theo địa vị, cấp bậc tu hành của mình mà

thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Như vậy, trong một đoàn thể, dù đạo hay đời nếu không cùng nhau giữ gìn giới điều, kỷ luật, quy tắc thì chúng ta không sống chung với nhau được. Phật tử muốn hòa hợp cùng nhau để tu tập thì mỗi người cần phải giữ gìn giới luật như nhau; “Kiến hòa đồng giải”: sống chung, mỗi người hiểu biết, khám phá được điều gì thì phải giải bày, chỉ bảo cho người khác hiểu. Như thế trình độ hiểu biết mới không chênh lệch, sự tu học mới tiến đều về tinh thần bình đẳng, mới để giữ vững giữa những người cùng ở một đoàn thể; “Lợi hòa đồng quân”: Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng hay giành nhiều về mình. Qua đó cho thấy, “Lục hòa” là một trong những khuôn mẫu góp phần xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ, là chất kích thích tố phát khởi tinh thần đoàn kết, là yếu tố cần thiết để đưa đến thành công trong thực hiện các phong trào xây dựng xã hội giàu mạnh, bình yên. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công*”.

Có thể khẳng định toàn bộ giáo lý của Phật giáo là con đường đạo đức dành cho tất cả mọi giai tầng trong xã hội, không chỉ đơn thân dạy “*Không làm điều ác*”, mà còn luôn khuyến khích mọi người “*Tích cực hành thiện*”. Đó phải tạo cho chúng sinh một môi trường sống an lành, một đời sống bình yên hạnh phúc ngay trong thế giới hiện hữu này. Trên đây là những đặc trưng tiêu biểu của đạo đức Phật giáo, có giá trị nhân văn, nhân bản, mong rằng những nền tảng đạo đức này luôn được thể nhập và lan tỏa vào trong đời sống thực tiễn để mỗi chúng ta có thể thiết lập một đời sống bình an nội tại, luôn hạnh phúc mỉm cười.

3. NHỮNG THAY ĐỔI TÍCH CỰC CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI “VẠN VẬT KẾT NỐI”

Trong nâng cao trình độ Tăng Ni, chức sắc, tín đồ: Khi đề cập đến đạo đức Phật giáo trong việc điều chỉnh hành vi đạo đức của con người Việt Nam hiện nay, không thể không xét đến đối tượng là những nhà tu hành, trí thức Phật giáo những người được trực tiếp tiếp xúc với kinh sách, am hiểu mục đích, giáo lý nhà Phật. Ngày nay, trình độ của các Tăng, Ni, các chức sắc, tín đồ được nâng cao. Qua gần 40 năm phát triển và trưởng thành, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mở các trường giáo dục, đào tạo tăng ni thể hệ trẻ ở bậc đại học và sau đại học, đáp ứng yêu cầu của giáo hội, phục vụ lợi ích dân

sinh, phục vụ đạo pháp và dân tộc. Các trường lớp đào tạo Phật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tổ chức khá chặt chẽ và bài bản, quy định cụ thể đến từng cấp học (gồm 3 cấp: Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học và Đại học Phật học), từng nội dung cụ thể cho mỗi cấp. Qua đó, sự giác ngộ về giáo lý và văn hoá sẽ chi phối suy nghĩ và hành động của tầng lớp này, hướng họ sống theo những lý tưởng mà Phật giáo đề ra.

Tuyên truyền đạo đức Phật giáo tới người dân: Trong thời đại ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, vạn vật được kết nối, phương thức truyền giảng Phật giáo, nâng cao tầm ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo tới đời sống xã hội được mở rộng. Nó không chỉ bó hẹp trong những lễ nghi, những bài giảng trong nhà chùa như trước. Giờ đây, để đạo đức Phật giáo tiếp cận được với những người dân, đặc biệt là các tín đồ, thông qua đặc san văn hóa Phật giáo và kênh tivi Phật giáo. Đặc san Phật giáo như Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Đặc san Hoa Đàm, đặc san Hoa Sen... không chỉ ấn hành theo định kỳ hàng tháng, quý mà còn được công khai trên các trang Webside trên internet: <http://phatgiao.org.vn>, <https://giacngo.vn>, <http://dacsanhoadam.com/>, <https://thuvienhoasen.org> ... Thông qua các sách báo Phật giáo đã được ban hành trên toàn quốc: “Nhân Gian Hữu Tình”, “Buông Xả Phiền Nã” của Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm, kinh Pháp Cú với 423 lời vàng của Đức Phật được xem là quyển kinh Phật bỏ túi, kinh gối đầu giường của người tu học Phật... đặc biệt, ngày 28/3/2018, Trung ương Giáo hội đã ra mắt kênh Truyền hình trực tuyến PHẬT SỰ ONLINE TV do Thượng tọa Thích Minh Nhẫn làm Tổng Biên tập. Thông qua Truyền thông để đẩy mạnh việc phát triển Hoàng pháp, Giáo dục, công tác Từ thiện, an sinh xã hội... Phát huy hình ảnh tốt đẹp của người con Phật trong thời đại công nghiệp 4.0.

Tác động đến điều chỉnh hành vi của người dân trong xã hội: Trong thời đại “vạn vật kết nối” hiện nay, hình thái sinh hoạt của Phật giáo đã có sự thay đổi. Hành vi đạo đức của những người có tín ngưỡng tôn giáo bị chi phối bởi niềm tin tôn giáo, khiến con người có thái độ thành kính, thực hiện một cách tự giác, nghiêm túc những điều Phật dạy trong đời sống. Hiện nay, ở nhiều nơi, đặc biệt là ở các thành phố lớn, trong các ngày lễ của Phật giáo, người đi chùa rất đông. Những người đến chùa thuộc đủ mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi,

không chỉ là các cụ già mà còn có đông đảo những thanh thiếu niên, sinh viên, tri thức, những người buôn bán và cả cán bộ, công nhân, viên chức... Đa số người dân hiện nay tuy mức độ khác nhau nhưng đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo. Những triết lý cao siêu, bác học của Phật giáo hầu như chỉ ảnh hưởng tới tầng lớp trí thức Phật giáo, những nhà tu hành, còn với một bộ phận dân chúng, họ đi chùa vì thấy những lời dạy của Phật giáo phù hợp với đạo đức xã hội, và một phần còn có tâm lý “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”. Dù mức độ tác động của giáo lý Phật giáo đối với xã hội rất khác nhau nhưng thông qua lễ bái, sinh hoạt tôn giáo, con người muốn theo các chuẩn mực của đạo đức Phật giáo. Đây chính là dịp để con người tinh tâm, hoàn thiện bản thân sau những lo toan tính toán đời thường. Đồng thời, cũng không thể phủ nhận, hàng năm các lễ hội Phật giáo thu hút không chỉ Phật tử mà còn cả những người ngoài đạo. Điều này cũng có tác dụng tăng cường sự hiểu biết và quan hệ lương-giáo, thắt chặt tình cảm cộng đồng, bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào dân tộc... Bên cạnh đó, Người dân, tín đồ theo Phật giáo, muốn tìm hiểu về đạo đức Phật giáo, muốn học tập về “ngũ giới”, “lục hòa” không nhất thiết phải đến chùa mới học được. Những phương tiện truyền thông như báo chí, đặc san, websites, tivi, DVDs, youtube, live stream là những phương tiện rất hữu hiệu tiếp cận đến quần chúng. GHPGVN đã đầu tư nhiều người thành thạo về kỹ thuật chuyên môn và khả năng để khai thác và tận dụng được các phương tiện truyền thông mục đích là để chuyển tải những lời hay ý đẹp, những liệu chất cần thiết mang tính Phật pháp đến với người đang cần. Có những nơi xa xôi, những người ít tiếp xúc được với chùa chiền và chư Tăng phù hợp theo nhu cầu của họ thì vai trò truyền thông lại càng có tác dụng. Qua đó, ta thấy những lý tưởng cao đẹp của nhà Phật, triết lý sống giản dị, đạo đức của đạo Phật đã và đang hấp dẫn con người Việt Nam cả trong quá khứ cũng như trong giai đoạn hiện nay.

Với nhiều biện pháp, cách thức tuyên truyền, lan tỏa những đạo đức tốt đẹp của Phật giáo tới mỗi Tăng Ni, Phật tử, đã tác động tích cực, hướng con người tới thiện. Từ xưa đến nay, quan niệm ‘bồ thí cho bá tánh là cúng dường cho chư Phật’ được thể hiện rõ nét thông qua các hoạt động từ thiện xã hội của nhiều chùa chiền, tự viện Phật giáo. Với tinh thần “trái rộng tấm lòng”, hiện nay, Giáo hội Phật giáo có 165 lớp học tình thương và 16 cơ sở nuôi dạy trẻ bán trú, nhà

nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật. Cả nước hiện có 6.467 em theo học các lớp tình thương này. Tuy nhiên, lực lượng giáo viên do tăng, ni, Phật tử đảm trách còn hạn chế. Để giải quyết khó khăn này, Ban Từ thiện xã hội Trung ương đã tổ chức khóa bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 92 tăng, ni, Phật tử học viên. Trên tinh thần trách nhiệm của người con Phật, các lớp học tình thương, các trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, mồ côi..., trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều hoạt động ổn định, có kết quả như: Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật, trẻ bị nhiễm HIV; Trung tâm hỗ trợ người bị nhiễm HIV/AIDS chùa Pháp Vân, chùa Thanh Am (Hà Nội); Trường nuôi dạy trẻ và khuyết tật, người già neo đơn tại Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Bình Dương, Quảng Trị, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, Tây Ninh..., đã nuôi dưỡng gần 3.000 trẻ em mồ côi, cơ nhỡ và khuyết tật; chăm sóc hơn 1.500 cụ già neo đơn.

Ban Từ thiện xã hội Trung ương cũng phối hợp với Trường Đào tạo cán bộ y tế trung cấp của TP. Hồ Chí Minh mở lớp cán bộ y tế sơ cấp thời gian học 1 năm cho 250 Tăng, Ni, Phật tử cả nước theo học và đào tạo 98 lương y Tuệ Tĩnh đường. Điều đó tăng cường hiệu năng hoạt động về y tế và từ thiện xã hội, nhằm góp phần chia sẻ gánh nặng cho xã hội và nhân dân trên tinh thần từ bi của Phật giáo.

Bằng tinh thần từ bi cứu khổ của Phật giáo và đạo lý “bầu ơi thương lấy bí cùng” của dân tộc Việt Nam, các Tăng, Ni, Phật tử cả nước đã nỗ lực: cứu trợ đồng bào bị lũ lụt tàn phá thuộc các tỉnh miền Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; thăm và tặng quà cho đồng bào dân tộc các tỉnh Tây Nguyên, Tây Bắc; cứu trợ những nạn nhân động đất ở Đông Nam Á, sóng thần và động đất tại Nhật Bản; ủng hộ nhân dân Cuba anh em; ủng hộ nạn nhân nhiễm chất phóng xạ ở chernobyl, Liên Xô (cũ); xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương; ủng hộ chiến sĩ biên phòng, hải đảo; thăm viếng thương bệnh binh và bệnh nhân nghèo khó tại các bệnh viện, trại tâm thần, nhà dưỡng lão; chữa trị cho bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS; xây giếng, mổ mắt, tặng xe lăn và xe đạp, tặng học bổng cho người nghèo; xây cầu bê tông, đắp đường giao thông nông thôn; hiến máu nhân đạo, đóng góp quỹ vì người nghèo, học sinh hiếu học, giúp phụ nữ nghèo vượt khó; mổ trị bệnh tim nhi; phát quà Tết, quà Trung thu cho các cháu thiếu nhi; cung cấp bữa ăn từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa...).

Trong 30 năm (1981 - 2011) hoạt động từ thiện thu được kết quả to lớn, ước đạt 2.020 tỉ đồng.

Giáo hội Phật giáo đã có sự tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; góp phần ổn định đời sống tâm linh, tâm lý yên tâm, an lạc cho người dân để họ xây dựng và chăm lo cho đời sống kinh tế gia đình. Phật tử các cấp tích cực tuyên truyền nhằm hạn chế việc chi phí cho các nghi lễ tốn kém (như cúng giỗ, giết trâu bò để cúng Giàng, cúng thần linh, cúng ma...) để xây dựng đời sống kinh tế, khắc phục và vượt qua các khó khăn trước mắt, ổn định sản xuất và phát triển kinh tế lâu dài. Phật giáo dạy rằng: khi có tiền thì mỗi gia đình, cá nhân phải biết chi tiêu đời sống hằng ngày, một phần tiết kiệm để phòng bất trắc hoặc tình huống bất thường xảy ra và một phần vốn để kinh doanh, đầu tư sinh lãi. Các Tăng, Ni, Phật tử động viên nhân dân đoàn kết giúp đỡ nhau. Ở nhiều nơi, bà con có các chương trình tương trợ vốn, hùn vốn, giúp đỡ nhau trong sản xuất với sự tham gia của các Phật tử. Phật giáo đã làm cho đời sống kinh tế - xã hội có những thay đổi nhất định, không ít trường hợp người dân thoát nghèo, trong đó có một bộ phận vươn lên làm ăn no đủ.

4. NHỮNG ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA “VẠN VẬT KẾT NỐI” TỚI CHUẨN MỰC VÀ HÀNH VI ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO HIỆN NAY

Hiện nay, trong thời đại “vạn vật kết nối”, với nhiều cách tiếp cận tới các chuẩn mực, hành vi đạo đức khác nhau cũng có những tác động tiêu cực. Bên cạnh những bài viết chính thống thể hiện những ý tưởng tốt đẹp của đạo đức Phật giáo, còn có những bài thuyết trình trên báo chí, đặc san, websites, tivi, DVDs, youtube, live stream ... gây ý thức phản cảm, đi ngược lại đạo đức Phật giáo của chúng ta. Ở Việt Nam lâu nay, mê tín dị đoan thể hiện rất đa dạng, như: lễ bái, cúng tế, cầu xin; xem tướng số, bói toán; chữa bệnh bằng mẹo hay những kiêng cử phản khoa học... Bên hành vi mê tín dị đoan ra đời trước đây, lại có hành vi mới xuất hiện và được coi là biến thể phù hợp với thời đại. Thí dụ, những đồ cúng khá hiện đại như hàng mã là đồ-la, nhà lầu, xe ô-tô, du thuyền, điện thoại... hoặc xem bói qua internet, thậm chí có một số “thầy” còn bói qua livestream (dùng webcam truyền âm thanh và hình ảnh trực tiếp đến người dùng)...

Cúng lễ là nhu cầu tâm linh chính đáng nếu được thực hiện đúng

nghi thức, nhưng một số người lại cầu cúng vượt quá giới hạn sinh hoạt tín ngưỡng bình thường. Có thể nói cầu cúng, lễ bái “xin được thăng quan, tiến chức”, và cầu mong làm ăn phát đạt - một nhu cầu bình thường, đôi khi cũng được thực hành một cách mê muội. Có những cán bộ thuộc cơ quan nhà nước bỏ cả giờ làm việc để đi lễ chùa, như trong tháng 2/2018, 12 cán bộ Kho bạc Nhà nước TP. Nam Định đi lễ đền Trần trong giờ hành chính, đã được lan truyền rộng rãi trên mạng xã hội cũng như dư luận địa phương, gây ảnh hưởng xấu tới các cán bộ nhà nước cũng như nhân dân địa phương. Khi niềm tin đặt lầm chỗ vào với yếu tố siêu nhiên, kỳ bí, một số người không tiếc tiền bạc tới đền, chùa xin “quẻ”, tổ chức lễ cầu tài, cầu lộc, cầu phúc rình rang, cung tiến tiền triệu, thậm chí cả hàng chục triệu đồng đã không còn là chuyện hiếm. Có gia đình còn xây am, điện thờ đồ sộ, hằng ngày hương khói, tụng kinh, gõ mõ cầu xin chức quyền. Thậm chí, không chỉ cá nhân mà một số cơ quan còn tổ chức đi lễ tập thể, đi nhiều lần trong năm. Một số tập tục tốt đẹp bị những cá nhân mê tín biến tướng thành cơ hội cầu lộc, cầu tiền bằng những hành vi phản cảm. Chẳng hạn các năm gần đây, “xin ấn đền Trần” khiến nhiều người ngán ngẩm vì chen lấn, xô đẩy chỉ để “cướp” bằng được “ấn”, mặc dù có khi chính họ cũng không hiểu bản chất của việc ban “ấn” là ban cho con cháu cái phúc, dạy con cháu, bách gia trăm họ phải biết giữ gìn phẩm chất đạo đức, tích phúc thật tốt, phúc đức càng dày thì được hưởng lộc càng bền vững. Tuy nhiên, một số người vẫn lầm tưởng rằng xin “ấn” để cầu thăng quan, tiến chức cho nên dẫn đến những cảnh tượng phản cảm mà báo chí đã phản ánh. Những thí dụ khá phổ biến đó, đặt trong sự so sánh với lĩnh vực văn hóa tinh thần, đã trở thành những hiện tượng phản văn hóa, đối nghịch với những giá trị của xã hội.

“Dâng sao giải hạn” cũng là việc được nhiều người thực hành trong những ngày đầu năm, nhất là người được “thầy” phán là “cần cao quả nặng”. “Dâng sao giải hạn” bắt nguồn từ tập tục cầu bình an thường diễn ra vào đầu năm mới ở phạm vi gia đình, mong muốn con cái, cháu chắt sẽ được yên ổn, khỏe mạnh trong năm. Nhà chùa cũng chỉ cúng sao giải hạn như một việc làm giúp giải tỏa tâm lý lo sợ, mong muốn tai qua nạn khỏi thông qua các nghi lễ đơn giản, đúng nghi thức. Tuy nhiên, không ít cá nhân lại tổ chức “dâng sao giải hạn” phức tạp, gây lãng phí. Nhiều người còn lợi dụng việc này để biến thành cúng lễ với quy mô lớn nhằm cầu xin tai qua nạn khỏi.

Người có tiền thì sẵn sàng thuê cả gian điện với giá hàng chục triệu đồng, mời riêng pháp sư đến “giải hạn”. Thậm chí, một số người còn tìm đến dịch vụ “giải sao trọn gói” ở một số chùa. Trong khi đó, cảnh báo hiện tượng này, Hòa thượng Thích Thanh Tứ (1927 - 2011), nguyên Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự T.Ư Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từng cho biết, kinh Phật không đề cập việc “cúng sao” có thể “giải được hạn”. Bởi theo kinh Phật, không có thần thánh nào gây vận hạn cho con người, tất cả là do con người tạo ra, gieo nhân nào sẽ gặp quả nấy, muốn được phúc thì phải làm phúc, không phải cầu xin là được.

Bên các hình thức mê tín dị đoan gây lãng phí về tiền bạc và thời gian, việc tin tưởng mù quáng vào bói toán, nghe theo lời “thầy” phán còn gây nhiều tác hại và nguy hiểm. Đã có một số “thầy bói” bị vạch trần thủ đoạn như: tạo tin đồn, cho đệ tử quảng cáo, hẹn “khách hàng” lần sau mới gặp để có thời gian tìm hiểu, điều tra... Cũng có người hành nghề bói toán “phán” tùy tiện gây nhiều hệ lụy nghiêm trọng, thậm chí gây nên những cái chết đau lòng. Cuối tháng 11-2017, vụ án cháu bé 20 ngày tuổi ở Thanh Hóa bị sát hại mà nghi phạm chính là bà nội của cháu đã khai tại cơ quan điều tra là lên kế hoạch sát hại cháu mình do mê muội tin vào lời thầy bói phán rằng cháu gái của bà là “yêu nghiệt” trong gia đình, nếu cháu sống thì bà chết, và ngược lại. Năm 2015, một vụ án giết người ở TP Hồ Chí Minh cũng khiến dư luận rúng động bởi hung thủ chính là mẹ của nạn nhân. Trong sự việc đáng tiếc này, người mẹ chủ mưu giết con chỉ vì con bị bệnh chữa nhiều nơi không khỏi và tin điều “thầy” cho rằng con bị “thánh nhập”. Chị mời người tới tụng kinh, làm lễ hồi sinh, “nhập thánh” cho con bằng cách dùng sợi dây quấn quanh cổ và siết mạnh, khiến con chết...

Ở đây, nếu như các chùa biết tổ chức thiết thực, rất lợi lạc phù hợp cho họ, nhất là về các môn ngoại ngữ, vi tính, viết văn, và các khóa tu trẻ, các buổi chia sẻ thảo luận, tương tác... có sức thu hút thì họ sẽ tìm đến chùa vừa học được Phật Pháp, có hành trang đạo đức, tâm linh vừa học thêm những kiến thức kỹ năng cần thiết cho các cấp bậc học cao hơn và nghề nghiệp cuộc sống. Trong thời đại ngày nay chúng ta cần khai thác và phát huy sức mạnh của truyền thống trong sinh hoạt Phật sự và hoằng pháp để biểu dương cái hay cái đẹp cho xã hội nhân rộng hơn, để bài trừ những xấu xa tệ nạn,

để đưa những thông tin cần thiết đến cho mọi người, để quy hướng tâm trí con người đến những nơi cần cứu giúp, quan tâm,...

5. MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM LAN TỎA NHỮNG ĐẠO ĐỨC TỐT ĐẸP CỦA PHẬT GIÁO, GIẢM TƯ TƯỞNG CỤC ĐOAN TRONG XÃ HỘI

Khi nghiên cứu Phật giáo, ta nhận thấy một điều thú vị: *Phật giáo, đạo đức Phật giáo đã ăn sâu vào trong phong tục tập quán của người Việt Nam, trở thành một phần trong đời sống của người Việt.* Khi Phật giáo du nhập, các phong tục tập quán dân gian và văn hóa Phật giáo có sự hỗn dung, vay mượn lẫn nhau. Trong các chùa, dưới các cây cổ thụ đều đặt bát hương thờ cả những tảng đá lớn hoặc những con vật bằng đá như nghê đá... Bên cạnh đó, Phật giáo cũng tác động đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội của người Việt như hệ thống vật thờ cúng, tục thờ cúng thành hoàng làng, tổ tiên, lễ hội đình chùa; tục ăn chay, tục đi lễ chùa vào các ngày rằm, mừng Một... Văn hóa Phật giáo còn mang lại cho người dân Việt một lối sống dung dị, lấy triết lý nhân sinh từ bi của Phật giáo và tư tưởng nhân ái cao cả của dân tộc làm định hướng cho hoạt động thực tiễn của mình. Những tư tưởng “Đại trí”, “Đại bi” của Phật giáo chính là ngọn suối nguồn để tập hợp và đoàn kết toàn dân làm nên những thắng lợi vẻ vang trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Triết lý về Phật tính bình đẳng nơi chúng sinh đã hình thành lối sống từ bi, nhân bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với cuộc sống nhân dân. Đó là cách sống “vô ngã vị tha” (đối lập với tư tưởng “vị kỷ, phi nhân”); Đó là cách cư xử yêu thương, tình nhân ái bao trùm mọi hiện hữu; là tinh thần bình đẳng bác ái, là đức hiếu sinh, là tinh thần cứu khổ cứu nạn... có thể thấy giữa tinh thần nhân ái, đức tính thương người của người Việt và tư tưởng nhân sinh từ bi của Thiên tông không những không phải là sự đối lập mà trái lại, tư tưởng từ bi và tư tưởng nhân ái Việt luôn cộng hưởng tích cực. Những biến đổi xã hội hiện nay đã khiến các giá trị bị tác động không nhỏ: sự phân hóa giàu nghèo diễn ra nhanh chóng, xuất hiện lối sống thuần túy chạy theo lợi ích vật chất, lãng quên giá trị tinh thần, chạy theo danh vọng tiền tài mà quên lãng việc hoàn thiện nhân cách... Đạo đức Phật giáo trong trường hợp này đóng vai trò không kém phần quan trọng đến việc hình thành đạo đức con người, những giá trị chuẩn mực đạo đức đã đi vào cuộc sống và được duy trì cho đến tận ngày nay.

Để đạo đức Phật giáo, giúp cho con người chế ngự được tính

ích kỷ, thể hiện tình thương bằng sự giúp đỡ tận tâm tận lực, đùm bọc lẫn nhau không vụ lợi, không chờ sự đền đáp; để có thể kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống đạo đức dân tộc và đạo đức Phật giáo trong thời đại ngày nay. Tôi xin đưa ra một số ý kiến sau:

Trong công tác từ thiện, Giáo hội cần nhân rộng biện pháp từ thiện “cho cần câu thay vì cho con cá” sẽ thiết thực và bền vững hơn so với đem quà cứu trợ (tiền, lương thực, quần áo...) đến cho người nghèo, hoặc người dân gặp thiên tai. Một số địa phương đã làm tốt được biện pháp này như: Ở Tây Nguyên, nhà chùa tổ chức cho người dân canh tác cà phê và trả lương theo đợt để khuyến khích người dân tham gia sản xuất, có vốn tích lũy. Đồng bào theo Phật giáo Nam tông Khmer được nhà sư phổ biến khoa học kỹ thuật canh tác mới, thay đổi mùa vụ cây trồng tăng năng suất lao động. Ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, người dân trong Hội Vai hoặc trong đạo tràng hùn vốn giúp nhau sản xuất... Đặc biệt, trong thời đại “vạn vật kết nối” hiện nay, có thể dễ dàng liên kết giữa Giáo hội Phật giáo với các tổ chức chính quyền, giữa nhà chùa ở các địa phương, giữa các Tăng Ni, Phật tử, điều này chúng ta nên tận dụng triển khai. Qua đó, đưa chương trình, kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, lập một quỹ riêng cho công tác từ thiện của Giáo hội để vận động được sức mạnh của tập thể tăng, ni, Phật tử.

Trong công tác tuyên truyền, vận động thực hành đạo đức: Bên cạnh những bài giảng tại chùa, tạp chí, tập san, cần triệt để tuyên truyền thông qua các trang Websites, Youtube, kênh Tivi, livestream... Nội dung phong phú phù hợp để dễ dàng tiếp cận tới các chức sắc, chức việc, tín đồ; tùy theo tình hình thực tế cũng như độ tuổi, giới tính. Làm được điều này, Giáo hội cần đầu tư đào tạo nhiều người thành thạo về kỹ thuật chuyên môn và khả năng để khai thác và tận dụng được các phương tiện truyền thông mục đích là để chuyển tải những lời hay ý đẹp, những liệu chất cần thiết mang tính Phật Pháp đến với người đang cần. Trên các phương tiện thông tin truyền thông, cần biểu dương những tấm gương sáng, những tấm lòng cao cả, hướng thiện qua những trang tin phóng sự, những bài viết người tốt việc tốt hoặc cũng có thể là một bộ phim truyền hình mang ý nghĩa nhân văn... Đối với những chức sắc, Tăng Ni lợi dụng Phật giáo làm điều xấu, gây hoang mang cho chúng sinh, Giáo hội cần thẳng thắn chỉ ra, tuyên truyền rộng rãi để mọi người cảnh giác và đề phòng. Qua đó, mỗi Tăng Ni, Phật tử hiểu rõ hơn con đường, biện pháp và phương thức khi hướng tới đạo Phật.

Phương châm của Giáo hội là: Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kính ngưỡng, phụng hành Giáo pháp, Giới luật Phật chế và tuân thủ Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục quán triệt, triển khai và thực hiện tốt Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo; Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08/11/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, chương trình, kế hoạch liên quan đến công tác tôn giáo; trong đó, phối hợp với Mặt trận các cấp quán triệt và triển khai thực hiện tốt chính sách tôn giáo của Đảng; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của các vị chức sắc, Tăng Ni, Phật tử, khai thác các giá trị đạo đức tốt đẹp của Phật giáo.

6. KẾT LUẬN

Phật giáo trên con đường truyền bá và hội nhập luôn gắn liền với hai yếu tố căn bản: Khế lý và khế cơ. Khế lý là nhấn mạnh về tính tư tưởng. Khế cơ là nhấn mạnh về tính lịch sử. Nhờ khế lý, tư tưởng luôn phong phú, thâm diệu mà mình vẫn là mình. Do khế cơ nên mọi hình thái sinh hoạt, thể hiện, truyền bá luôn đa dạng, gắn bó mà không hề mất gốc. Giáo sư D.T.Suzuki (1870 -1966) nhà Phật học người Nhật nổi tiếng, trong tác phẩm “*Nghiên cứu kinh Lăng Già*” nơi phân bàn về: “*Tâm cơ của Phật giáo Đại thừa*” đã viết: “*Chẳng hạn, kinh Pháp Hoa đánh dấu thời kỳ lịch sử Phật giáo khi Đức Thích Ca Mâu Ni không còn được xem là một nhân vật lịch sử phải chịu số phận của mọi chúng sanh giả tạm, vì Ngài không còn là Đức Phật mang tính chất người mà chính là một vị sống bằng sự vĩnh cửu đối với lợi ích của mọi chúng sanh*”. Do đó, có thể nói, trong thời đại “vạn vật kết nối”, con người được gần nhau hơn, được tiếp xúc với đầy đủ những cái tốt, xấu của lẽ thường. Song chúng ta vẫn có thể khẳng định, đạo đức Phật giáo không thay đổi về nội dung cũng như tầm ảnh hưởng của nó. Vấn đề đặt ra, chúng ta cần phải làm gì để đạo đức Phật giáo luôn có ảnh hưởng tích cực đến đời sống con người, đặc biệt là trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, cần phải chú trọng loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của những phân tử có ý đồ phá hoại những tư tưởng của đạo đức Phật giáo trong đời sống nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Quang Hùng (2007), “*Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*”, Nguyệt san Giác Ngộ, số 130, Tr35-40.
- Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2010), “*Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*”, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Vui (1994), “*Tôn giáo và đạo đức*”, trong *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nhiều tác giả, *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, Nhà xuất bản tôn giáo.
- Trần Văn Giàu (1993), “*Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*”, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Sỹ Hùng (2007), “*Tôn giáo và văn hóa*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Thích Gia Quang (2001), “*Vài nét về đạo Phật với nền giáo dục đạo đức xã hội*”, Nghiên cứu Phật học, số 5.
- Thích Mãn Giác (1981), *Đại cương đạo đức học Phật giáo*, Trung tâm Văn hóa Phật giáo Việt Nam xuất bản.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (Tháng 6 năm 2014), “*Hội nghị tổng kết và nhân điển hình tiêu biểu phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc vùng đồng bào các tôn giáo (1994 – 2014)*”.

GIÁO DỤC CÁC PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

ĐA DIỆN LÒNG BI: ĐẮNG CỨU THỂ PHẬT GIÁO VỚI GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU CHO GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

Đinh Hồng Hải*

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam đang diễn ra một quá trình phục hưng Phật giáo vô cùng sôi động với nhiều chùa chiền to lớn mọc lên. Cùng với những pho tượng khổng lồ là số lượng Phật tử và khách hành hương ngày một tăng cao. Một số trung tâm Phật giáo như chùa Hương hay Bái Đính thường xuyên tắc nghẽn trong những dịp lễ lớn. Hỏi những bạn trẻ đang đi lễ rằng: Bạn đến đây làm gì? Câu trả lời phổ biến là: Đi lễ Phật. Hỏi: Lễ Phật để làm gì? Câu trả lời là: Để cầu tài, cầu lộc, cầu bình an. Hỏi: Tại sao các bạn tìm kiếm tài lộc và bình an từ Đức Phật? Hầu hết đều trả lời là vì Đức Phật có lòng bi. Nhưng khi hỏi lòng bi là gì thì đa số đều không trả lời được hoặc trả lời thiếu chính xác. Một số khác, khi được hỏi về các pho tượng Di Lặc là ai thì câu trả lời phổ biến đó là Thần Tài (!), chỉ một số rất ít trả lời rằng đó là Đức Phật Vị lai hay Đấng Cứu thế Di Lặc xuất thế cứu giúp chúng sinh trong thời *mạt pháp*.

Từ những thực tế đó, bản tham luận này sẽ trình bày 02 yếu tố quan trọng trong Phật giáo (một yếu tố tinh thần và một yếu tố vật chất), đó là lòng bi trong vô lượng tâm (từ-bi-hi-xả) và tượng Phật Di Lặc (được coi như Đấng cứu thế Phật giáo) để tạo một góc nhìn

* PGS. TS., PGĐ. Trung Tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Dân Tộc Thiếu Số, Miền Núi và Lưu Vực Sông Hồng, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

đối sánh với vấn đề giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ Việt Nam hiện nay. Thông qua góc nhìn này, tác giả mong muốn giới trẻ có một cái nhìn chân xác hơn về Phật giáo trong vai trò của một tôn giáo *trí tuệ* và *hướng thiện* mà không phải là nơi để cầu tài – cầu lộc. Từ đó nhìn nhận lại các giá trị tinh thần (như *lòng bi* đan lồng trong các triết thuyết Phật giáo) đóng vai trò quan trọng hơn nhiều so với các yếu tố vật chất (như các pho tượng khổng lồ) cho dù đó là tượng của một Đấng cứu thế Phật giáo với tên gọi Di Lặc.

1. LÒNG BI LÀ GÌ

Lòng bi hay tâm bi bắt nguồn từ chữ *bi*. *Bi* (悲) thường dùng với từ *bi* (慈悲) hay *nhẫn bi* (忍悲, tiếng Việt gọi là *bi nhẫn*) là một thuật ngữ hết sức quan trọng theo quan niệm của Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa. Thuật ngữ này được sử dụng phổ biến trong các giáo lý Phật giáo, đặc biệt là trong *Chú Đại Bi* hay *Đại Bi Chú* (大悲咒), phiên âm Hán Việt là *Đại Bi Tâm Đà La Ni* (大悲心陀羅尼 / Maha Karunika citta Dharani). Trong tiếng Anh, *bi* được dùng tương đương với Compassion với hàm nghĩa của tình yêu thương vô bờ bến với sự đau khổ của chúng sinh cũng như những người kém may mắn và ước muốn cứu giúp và sẻ chia với tất cả những kẻ bất hạnh đó.

Trong *Kinh Pháp cú* (Dhammapada) diễn giải *Tứ Vô Lượng Tâm* (Catvari Apramanani) bao gồm: *từ* (maître/kindness), *bi* (karuna/compassion), *hỷ* (mudita/joy), *xả* (upeksa/indifference). Theo đó, “*bi*” là lòng thương xót cứu khổ, thương dứt trừ đau khổ cho hết thảy chúng sinh. *Bi* là động lực làm cho tâm rung động trước sự đau khổ của kẻ khác. Đặc tính của “*tâm bi*” là ý muốn giúp người khác thoát khỏi cảnh khổ, v.v... Trước hết phải dùng tâm bi để trừ giùm đau khổ cho chúng sinh, rồi kể đó dùng tâm từ mà cho họ niềm vui. Như thế, cái vui mới được hoàn toàn. Vậy “*bi*” là nhân mà “*từ*” là quả. Người sống có tâm từ bi, có tình thương thì mọi hận thù trên thế gian này sẽ tiêu tan” (Tâm Minh Ngô Tăng Giao, 2006).

Có thể nói, *bi* là một phạm trù đạo đức rộng lớn trong vô lượng tâm của Phật giáo. Thông qua phạm trù đạo đức này, bản tham luận sử dụng khái niệm “Đa diện lòng bi” (Faces of Compassion)¹ trong

1. Taigen Dan Leighton 2012. *Faces of Compassion: Classic Bodhisattva Archetypes and*

cuốn sách nổi tiếng của học giả-thiền sư Taigen Dan Leighton. Trong tác phẩm này, Leighton đã đưa ra những bài học sâu sắc về lòng bi thông qua việc giải thích các nguyên mẫu có thật trong xã hội như Albert Einstein, Mohammed Ali, Mahatma Gandhi, Bob Dylan, Mẹ Teresa, Margaret Mead, Thích Nhất Hạnh, Martin Luther King, v.v... Với sự am hiểu sâu sắc về lòng bi, tác giả đã cho chúng ta thấy những vị Bồ tát trong các triết thuyết Phật giáo không xa vời mà hiển hiện ngay trong đời sống thường ngày. Họ không phải là những vị thần ở thế giới khác với khả năng siêu nhiên mà là những tấm gương sáng về lòng bi qua những việc làm hết sức đời thường. Các nguyên mẫu nói trên chính là những hình ảnh đẹp đẽ và hấp dẫn nhất về sự giác ngộ lòng bi từ những vị Bồ tát thực sự giữa cuộc đời.

Với vấn đề giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ, sự hiểu biết về lòng bi là một yêu cầu hết sức cấp thiết trong một xã hội có tốc độ phát triển chóng mặt như Việt Nam hiện nay. Sự thiếu hiểu biết về lòng bi đã dẫn đến vô số cái ác với những hệ lụy khó tưởng tượng như con giết cha, vợ giết chồng, anh em giết nhau chỉ vì tranh giành đất đai. Nhiều người đi lễ chùa đọc thuộc lòng *Chú Đại Bi* nhưng lại chỉ cầu tài – cầu lộc rồi gửi tiền vào tay tượng Phật hay dán tiền lên bụng tượng Di Lặc! (Hình 1). Những hành vi đó chính là sự vô minh. Đê giảm bớt sự vô minh cùng nỗi khổ đau và ảo tưởng của chúng sinh, lòng bi có thể thức tỉnh ý thức và khả năng của mỗi con người để duy trì ý chí của chính họ nhằm hướng tới Bát Chính Đạo, tìm kiếm con đường giải thoát. Trên thực tế sẽ không có một Đấng Cứu thế nào có thể cứu giúp được chúng sinh nếu bản thân họ không muốn thoát khỏi vô minh mà luôn chìm đắm trong Tam độc (tham-sân-si).

Their Modern Expression - An Introduction to Mahayana Buddhism. Wisdom Publications MA. Một số người dịch *faces* ở đây là *những khuôn mặt* sẽ không đúng với tinh thần của tác giả cuốn sách. Trên thực tế, *faces* được tác giả sử dụng ở đây với hàm nghĩa đa diện về yếu tố tinh thần được thể hiện qua lòng bi của những nhân vật cụ thể như Einstein, Gandhi, Thích Nhất Hạnh.

2. ĐẮNG CỨU THỂ PHẬT GIÁO LÀ AI ²

Đấng Cứu thế là một tín ngưỡng đã tồn tại từ lâu trong đời sống xã hội của loài người trên trái đất. Đứng trước sức mạnh thiên nhiên và khả năng có hạn của bản thân, con người luôn cần đến những trợ giúp (ít nhất là về tinh thần) từ các thế lực siêu nhiên. Đây cũng là một trong những căn nguyên chính để các *tôn giáo nguyên thủy* ra đời. Cho tới nay, dạng tín ngưỡng này vẫn đang tồn tại một cách sống động trong một số cộng đồng dân cư. Hơn thế, những khổ đau mà con người cảm nhận được cả về phương diện vật chất cũng như tinh thần diễn ra triền miên và dường như bất tận. Vì vậy, chỉ có niềm tin vào Đấng Cứu thế mới có thể giúp họ chấm dứt hoàn toàn mọi nỗi khổ đau.

Không giống với Đấng cứu thế trong các tôn giáo khác, thường chỉ đóng vai trò là vị cứu tinh của loài người và cứu rỗi thế giới ở hồi kết của thế giới hiện tại, Đấng cứu thế trong quan niệm Phật giáo có biểu hiện rất đa dạng, nổi bật ở hai dạng ứng thân là Phật (Buddha) và Bồ tát (Bodhisattva). Ứng thân Phật thường được gọi là Phật Di Lặc (Maitreya Buddha). Trong *Tam thế Phật* (quá khứ, hiện tại, vị lai), Đức Phật Di Lặc được đặt ở vị trí thứ ba nên cũng thường được gọi là Đức Phật Tương lai (The Future Buddha). Ứng thân Bồ tát của Di Lặc, thường được gọi là Bồ tát Di Lặc (Maitreya Bodhisattva), là Đấng Cứu thế hiện đang ngự tại cõi trời Đâu Suất và sẽ giáng sinh trong tương lai xa. Hai dạng ứng thân này chính là căn nguyên của những khác biệt rất lớn và những biến đổi không ngờ của Đấng cứu thế Di Lặc trong quan niệm Phật giáo qua từng thời kỳ.

Ở giai đoạn trung đại, việc xây dựng các pho tượng Di Lặc khổng lồ trên Con đường Tơ lụa có mối liên hệ rất chặt chẽ với sự phát triển của tín ngưỡng Đấng Cứu thế Phật giáo. Về phương diện lý thuyết, đây là sự kết hợp giữa biểu hiện cụ thể của tín ngưỡng Đấng Cứu thế trong Ấn Độ giáo (Cakravartin) với giáo lý Phật giáo và những truyền thuyết trong Đạo thờ lửa (Zoroastrianism) để tạo nên một Đấng Cứu thế riêng của Phật giáo, v.v... Cùng với sự phát

2. Xem thêm: Đinh Hồng Hải 2013. “Sự biến đổi của tín ngưỡng Di Lặc trong Phật giáo: Từ Đấng cứu thế Phật giáo đến các biểu tượng Di Lặc thời Trung đại.” Tạp chí *Bảo tàng và nhân học* số 3-4, 2013. ISSN: 0866-7616

triển nhanh chóng của Phật giáo tới nhiều trung tâm văn hoá châu Á thời trung đại, biểu tượng Đấng Cứu thế Di Lạc theo Con đường Tơ lụa đặt dấu ấn lên hầu hết các nền văn minh mà nó đi qua. Rất nhiều thánh tích Phật giáo lớn ở Ấn Độ, Afghanistan, Nepal, Bhutan, Tây Tạng, Trung Hoa, v.v... đều có các pho tượng Di Lạc khổng lồ.

Chẳng hạn như hai bức tượng cao 33m và 54m ở Bamiyan (Afghanistan) (Hình 2) – di sản văn hoá thế giới bị chính quyền Taliban phá huỷ năm 2001, bức *Đại Phật* cao 72m ở núi Nga Mi (Trung Quốc); (Hình 3) – tượng Phật lớn nhất thế giới và cũng là di sản văn hoá thế giới, bức tượng đồng Cường Ba (*Qianba*) cao 27m ở Tây Tạng, v.v... Hiện nay ở Ấn Độ, các nhà thiết kế và các công trình sư đã hoàn thiện bản thiết kế bức *Đại Phật tượng Di Lạc* bằng đồng cao 152m (Hình 4). Sau khi hoàn thành, đây sẽ là bức tượng Phật lớn nhất thế giới và cũng là bức tượng đồng lớn nhất thế giới. Kinh phí dành cho bức tượng khổng lồ này lên tới hơn 200 triệu USD do nhiều giáo đoàn Phật giáo trên thế giới huy động, các nhà hảo tâm và các Phật tử đóng góp. Đây chính là biểu hiện rõ nét nhất về ảnh hưởng của tín ngưỡng Đấng cứu thế Di Lạc trong đời sống văn hoá, nghệ thuật cũng như tâm linh của người dân châu Á không chỉ ở thời Trung đại mà còn phát triển mạnh trở lại trong thế kỷ 21.

Ở Việt Nam, trong sử sách cũng từng ghi chép về những pho tượng Phật khổng lồ như tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, một trong An Nam Tứ Đại Khí, mà rất có thể đó chính là tượng Đấng Cứu thế Di Lạc. Hiện nay, nhiều pho tượng Phật Di Lạc khổng lồ cũng đã và đang được xây dựng ở nhiều nơi như: Chùa Phật Lớn (An Giang) sở hữu bức tượng Phật Di Lạc cao tới 34m; Tượng Phật Di Lạc nằm trên đỉnh Hồ Mây, Núi Lớn Vũng Tàu cao 30m; Tượng Di Lạc ở Hoa Viên Thiên Đức, Phù Ninh, Phú Thọ hơn 20m; Tượng đồng Di Lạc ở Bái Đính cao 10m, v.v... Có thể thấy, sự ra đời của nhiều pho tượng Phật Di Lạc khổng lồ ở Việt Nam hiện nay cho thấy một biểu hiện của sự phục hưng tín ngưỡng Đấng Cứu thế Phật giáo. Tuy nhiên, đối lập với trào lưu vật chất hóa tín ngưỡng Đấng Cứu thế Phật giáo thì sự hiểu biết của dân chúng về Đấng Cứu thế lại vô cùng hạn hẹp. Có lẽ vì vậy mà rất nhiều người đã nhầm tượng Phật Di Lạc với tượng Thần Tài.

Trên thực tế, việc xây dựng những pho tượng khổng lồ chỉ là một phần rất nhỏ trong vô lượng công đức mà chúng sinh cần làm để

xiển dương Phật pháp hay xa hơn là “cứu nhân độ thế”. Những pho tượng đó chỉ giúp con người **nhìn thấy** các biểu tượng Phật giáo mà không phải là sự **giác ngộ** lòng bi của Phật pháp. Võ Tắc Thiên từng cho xây dựng nhiều pho tượng Đấng Cứu thế Di Lạc khổng lồ, tiêu tốn vô số ngân lượng của dân chúng nhưng đã không giúp bà có được một cái kết có hậu. Rõ ràng, Đấng Cứu thế Phật giáo không nằm ở những hình hài vật chất to lớn mà nằm ở trong tâm của mỗi chúng sinh. Những vị “Bồ tát xuất thế” như Albert Einstein hay Mahatma Gandhi (mà Leighton đã chỉ ra) chính là biểu hiện rõ nét nhất của Đấng Cứu thế Phật giáo trong tâm của mỗi con người ở trên thế gian này. Hiểu được điều đó sẽ giúp chúng sinh thoát khổ và giúp cho nhiều người khác cùng thoát khỏi nỗi khổ đau trong kiếp luân hồi nhờ vào “Tâm Vô Lượng” và “Đa diện lòng bi.”

3. ĐI TÌM Đấng CỨU THẾ QUA “TÂM VÔ LƯỢNG” VÀ “ĐA DIỆN LÒNG BI”

Để biết được Đấng Cứu thế Phật giáo đang ở đâu, thay vì đi tìm ở cõi trời Đâu Suất xa xăm thì trước hết mỗi chúng sinh cần xây nền trí tuệ và thực hành hướng thiện. Từ việc **nhìn thấy** những pho tượng Đấng Cứu thế Di Lạc đến sự **hiểu biết** về lòng bi qua cái tên Từ Thị Bồ tát (慈氏菩薩)³ để rồi **giác ngộ** lòng bi là một chặng đường không hề dễ dàng để vượt qua. Trong kinh *Tứ Vô Lượng Tâm*, chữ *tâm* được xem như Phật tâm trong mỗi chúng sinh, bao gồm:

Từ vô lượng tâm (慈無量心 / *maitry-apramāṇa*)

Bi vô lượng tâm (悲無量心 / *karuṇāpramāṇa*)

3. Tên gọi **Từ Thị** (*Maitreya* trong tiếng Phạn, hay là *Metteyya* trong tiếng Pāli) xuất phát từ truyền thuyết: vì muốn giáo hóa các chúng sinh nên từ lúc mới phát tâm, Ngài đã không ăn thịt chúng sanh. Còn theo Đại Nhật Kinh Sớ, Từ Thị nghĩa là chúng tính từ bi, gồm hai chữ: *Từ* trong Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) của Phật, *Thị* là chúng, họ, tộc, do lòng Từ đó sanh ra từ chúng tính Như Lai, có năng lực làm cho tất cả thế gian không đoan dứt Phật chúng. Còn theo phẩm Tùy Hỷ trong Kinh Pháp Hoa và Kinh Bình Đăng Giác, Di-lặc chính là A-dật-đa (tiếng Phạn: Ajita, Hán dịch là Vô Thắng, Vô Năng Thắng hoặc Vô Tam Độc). Ngài là một vị đệ tử của Phật Thích-ca. Nhưng theo Kinh Thuyết Bản trong Trung A-hàm 13, Kinh Xuất Diệu 6 và Luận Đại Tỳ-bà-sa 178, Di-lặc và A-dật-đa là hai nhân vật khác nhau. Trong bài kệ tựa phẩm Bi Ngạn Đạo (Pārāyana) của Kinh Tập (Sutta - nipāta) thuộc Đại Tạng Kinh Pāli đều nêu cả hai tên A-dật-đa (Ajita) và Đế-tu Di-lặc (Tissametteyya), tức hoàn toàn cho đó là hai người khác nhau.

Hỉ vô lượng tâm (喜無量心 / *muditāpramāṇa*)

Xả vô lượng tâm (捨無量心 / *upekṣāpramāṇa*).

Từ là lòng từ ái, thiện ý, thiện ái, hảo tâm, bác ái, nhiều tình thương ... Người ta cũng thường nói rằng, tâm từ là tình thương quảng đại, rộng lớn, bao trùm thiên nhiên, người vật, cây cỏ... *Bi* là lòng bi mẫn, biết thương xót, biết rung động trước sự đau khổ, bất hạnh của người khác, là muốn xoa dịu, chia sẻ, an ủi người khác trước hoạn nạn, trước nghịch cảnh, thống khổ, neo đơn, cô quả, tai ương, tật nguyên, đói rách ... *Hỷ* là trạng thái tâm tốt đẹp, thanh lương, cao thượng, vô nhiễm, thanh khiết, vắng mặt bóng tối của tư kỷ, vị kỷ... *Xả* là sự quân bình, vô tư, không luyến ái cũng không ghét bỏ, không ưa thích cũng như không bắt mẫn trước tất cả những tình huống của cuộc đời... *Xả* được ví như lá sen, nó không hề giữ lại mà làm trượt đi tất cả những giọt nước dù dơ dù sạch ở bất kỳ đâu rơi đến.⁴

Trong *Tâm Vô Lượng* một cuốn sách nổi tiếng mới xuất bản gần đây, học giả Andrew Olendzki cho rằng “từ bi và trí tuệ hỗ tương, ảnh hưởng lên nhau... con đường của chúng ta xa lìa khổ đau và hướng đến sự dập tắt những cảm xúc phiền não. Tiến trình chuyển hóa này dần dà cũng có thể xảy ra một cách hữu hiệu y hệt như thế trên một bình diện tập thể - hoặc thậm chí trên bình diện toàn cầu” (Olendzki 2018: 33-34). Qua đó có thể nói rằng, Đăng Cứu thể mà ai cũng có thể tìm thấy trong tâm của mình chính là từ bi và trí tuệ. Từ bi và trí tuệ là ngọn quang đăng rọi sáng cho bản thân mỗi con người trong mênh mông bể khổ và cứu vớt chúng sinh trong cõi mê lầm – đó chính là Đăng Cứu thể luôn hiện hữu trong tâm của mỗi chúng ta.

Theo Hòa thượng Thích Thanh Từ, “Từ bi là lòng thương bao la, lúc nào cũng sẵn sàng san sẻ những nỗi đau khổ của người và đem hạnh phúc an vui cho họ. Lòng thương ấy gieo mầm trên đất khổ đau và sinh trưởng trong ánh sáng trí tuệ. Vì thế, ai mang nặng lòng thương này thì không bao giờ an nhiên khi nhìn kẻ trước mắt mình đang âm thầm nuốt lệ hoặc đang rên siết kêu thương, mà họ nguyện chia sẻ, gánh vác cho người vơi đi, nhẹ bớt đôi phần đau khổ” (Thích Thanh Từ, 2001). Tuy nhiên, từ-bi-hỉ-xả trong kinh điển của

4. Xem thêm *Từ Vô Lượng Tâm* trong: <https://thuvienhoasen.org/a18828/tu-vo-luong-tam> truy cập 14/2/2019

Phật giáo sẽ chẳng có tác dụng gì đối với chúng sinh nếu không được thực hành trong đời sống hàng ngày. Vì vậy, sự trau dồi giáo lý Phật giáo trong đời sống tinh thần và thực hành tâm vô lượng trong hành động của chúng sinh mọi lúc mọi nơi là vô cùng cần thiết để thực hành lòng bi mà khởi đầu là từ *trí tuệ* và *hướng thiện*.

Có thể nói, từ *Vô Lượng Tâm* đến *Đa diện lòng bi* là hành trình đi tìm cái *thiện* ngay trong đời sống của chúng sinh mà chúng ta có thể chứng ngộ qua vô số con người cụ thể và hành động cụ thể trong xã hội. Trong lời giới thiệu cuốn sách của Leighton, Laura Miller nhận xét: “Ông đã nhận ra những nhân vật lịch sử và cả những con người trong thế giới hiện tại mà hành động của họ là minh chứng cho những biểu hiện giống như các vị Bồ tát của thời hiện đại...” Đúng như tác giả đã khẳng định: “Chúng ta có thể cảm nhận được những sự hiện diện và hành vi của hạnh Bồ tát trong mỗi cá nhân... Tuy nhiên, tất cả tình yêu thương và sự cố gắng chỉ được chứng ngộ và hiện thực hóa khi chúng ta thấy dấu hiệu của Bồ tát hạnh, không phải trong kinh điển hay huyền thoại mà là những thực tại diễn ra trong thế giới này” (Leighton 2012: 127).

Rõ ràng, hành trình đi tìm cái *thiện* trong thời đại ngày nay đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản chất con người và nguyên nhân của cái ác cũng như những mặt đối lập của nó: lòng *trắc ẩn* và sự *hiểu biết*. Cuốn sách của Leighton đã cho chúng ta một phương tiện để tự mình xem xét các nguyên mẫu Bồ tát trong sự kết nối với đời sống đương đại thông qua những con người thực của thời đại. Theo giáo lý Phật giáo, Bồ tát hạnh là những sự cống hiến cho sự thức tỉnh toàn cầu hay sự giác ngộ của tất cả chúng sinh. Thông qua cuốn sách của mình, Leighton đã làm sáng tỏ thêm những ý nghĩa sâu xa từ giáo lý Phật giáo Đại thừa và giải thích lý tưởng và thực hành hạnh Bồ tát như thế nào trong đời này, kiếp này của mỗi chúng sinh.

Có lẽ, chỉ khi con người có khả năng hành động như một vị Bồ tát theo các nguyên mẫu nói trên thì họ mới có thể hiểu được bản chất tâm linh thiết yếu của mình phù hợp với mỗi nguyên mẫu đó như thế nào. Và những biểu hiện của biểu tượng Đấng Cứu thế Phật giáo hay Bồ tát Di Lặc, với tình yêu thương bao la, chính là nguyên mẫu của một Đấng Cứu thế ở mọi thời đại. Như Leighton đã đúc kết trong phần kết luận: “Các vị Bồ tát không phải là một sự tô vẽ li

kỳ hay siêu nhiên mà đơn giản là những phẩm chất tinh túy nhất của chúng ta được thể hiện một cách đầy đủ” (Leighton, 2012, tr.256). Trong bối cảnh một thế giới đầy biến động như hiện nay, những lời cầu xin sự trợ giúp từ một Đấng Cứu thế của một tôn giáo nào đó đối với toàn nhân loại dường như là bất khả. Nhưng nếu tất cả chúng sinh cùng nhau thực hành hạnh Bồ tát bằng vô lượng tâm thì chắc chắn rằng lòng bi đó sẽ thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ cho tất cả mọi người bất kể tôn giáo hay tín ngưỡng nào. Trong ánh sáng của ngọn đuốc trí tuệ và hướng thiện, Đấng Cứu thế sẽ xuất hiện.

4. LÒNG BI VỚI VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TOÀN CẦU CHO GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong giai đoạn toàn cầu hóa đã và đang diễn ra vô cùng sôi động hiện nay, tầng lớp được hưởng lợi nhiều nhất nhưng cũng chịu tác động nhiều nhất chính là giới trẻ. Hiện nay Việt Nam đang đạt cơ cấu dân số trẻ cao nhất trong lịch sử với nhóm dân số trong độ tuổi 10 - 24 chiếm gần 40% dân số.⁵ Sự thực là tương lai của thế giới nói chung và mỗi quốc gia nói riêng sẽ nằm trong tay lớp trẻ này mà không phải chờ đến khi Đức Phật tương lai xuất hiện. Nếu tầng lớp này lĩnh hội được lòng bi thì sức lan tỏa của vô lượng tâm sẽ vô cùng mạnh mẽ nhờ vào khoa học và công nghệ mà họ đang nắm trong tay. Nhưng nếu họ thờ ơ với lòng bi, với chúng sinh và với vấn đề đạo đức thì hệ lụy cũng hết sức khó lường. Một số ví dụ dưới đây cho thấy rõ điều đó.

Ngày 13/10/2011, một sự kiện xảy ra ở thành phố Phật Sơn của Trung Quốc nhưng đã gây chấn động toàn cầu, đó là vụ việc bé Vương Duyệt (王悦/王悦) còn gọi là Tiểu Duyệt Duyệt (小悦悦), 2 tuổi, “bị một xe hơi loại bảy chỗ tông phải và cán lên phần gần đầu của bé. Lúc này bé Duyệt Duyệt còn cử động, tài xế cho xe dừng lại vài giây rồi thản nhiên cho xe chạy tiếp và bánh xe sau lại nghiền nát một phần thân thể bé gái. Chỉ vài phút sau, một chiếc xe tải nhỏ tiếp tục cán nát đôi chân của bé gái này. Không thể tưởng tượng nổi chỉ trong bảy phút sau tai nạn, có đến 18 người đi ngang chỗ bé Duyệt Duyệt đang thoi thóp trên vũng máu, nhưng ai nấy cứ

5 Trang tin BHXHVN 2017. “Việt Nam đang có dân số trẻ cao nhất trong lịch sử” trong: <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/viet-nam-dang-co-dan-so-tre-cao-nhat-trong-lich-su-9135>. truy cập 17/2/2019

thần nhiên đi qua. Một bà mẹ cùng con nhìn thấy tình cảnh đó đã vội vã nắm tay con rảo bước chạy qua thật nhanh. Cuối cùng, một người nhặt rác tên Trần Hiền Muội phát hiện bé gái đã kêu cứu và đưa bé vào bên đường” (Mỹ Loan 2011). Tương tự như vậy, ở Việt Nam thời gian qua có nhiều vụ xe tải, đặc biệt là xe container, gây tai nạn “chưa chết người” nhưng các “tài xế tử thần” này đã cán đi cán lại cho nạn nhân chết hẳn.⁶

Dễ dàng nhận thấy, hành vi của những kẻ thủ ác ở đây không do sự mạnh động của nỗi sợ hãi hay thù hận trong chiến tranh mà lại được thực hiện một cách man rợ tới mức vô cảm do những lỗ hổng của luật pháp (với mức án chỉ vài năm tù cho các tài xế trên). Và sự thật là cánh tài xế vẫn bảo nhau rằng: “Thà nó chết hẳn còn hơn bị thương. Mất mấy chục triệu một lúc còn hơn phải nuôi nó cả đời! Đi tù cùng lắm chỉ vài năm, có ai “đóng hộp” hết án đâu. Nó sống thì mình chết!”. “Nó” ở đây chính là nạn nhân của bánh xe.”⁷ Nếu như trong chiến tranh, lý do giết kẻ thù là để bảo vệ công lý hay bảo vệ người dân vô tội. Nhưng với những hành vi giết người thần nhiên giữa thời bình như những ví dụ trên thì đó chính là biểu hiện tột cùng của tội ác. Có lẽ đó cũng là lý do để con số trung bình 20 người chết/ngày vì tai nạn giao thông ở Việt Nam (gấp 4 lần so với con số 5 người chết/ngày trong cuộc chiến Iraq) kéo dài trong nhiều năm qua.

Vậy do đâu mà cái ác hoành hành dữ dội như vậy khi chiến tranh đã qua từ lâu? Phải chăng lòng bi trong xã hội của chúng ta hiện nay đang bị lãng quên? Vì sao đạo đức xã hội xuống cấp?, v.v... Đây là những câu hỏi dồn dập trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian vừa qua. Để trả lời những câu hỏi đó, chúng ta cần trở lại với “bản lai diện mục” của phạm trù đạo đức và vấn đề giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ Việt Nam hiện nay.

Đạo đức là một phạm trù quan trọng trong đời sống nhân sinh và là một môn học kinh điển được nhắc đến như tiền đề của mọi loại hình giáo dục trong mọi nền văn hóa. Từ mấy thế kỷ trước Công

6. Nhật Linh-Kim Thược 2017. “Luật ngấm khiến nhiều tài xế quyết tâm cán nạn nhân tai nạn đến chết.” Xem thêm trong: <https://vov.vn/tin-24h/luat-ngam-khien-nhieu-tai-xe-quyet-tam-can-nan-nhan-tai-nan-den-chet-689031.vov>. Truy cập: 15/2/2019

7. Xuyên Chi VD 2010. “Sự thật khi lái xe có tính cán chết người”. Trong: <https://vn-express.net/y-kien/su-that-khi-lai-xe-co-tinh-can-chet-nguoi-2158844.html>. Truy cập: 18/2/2019

nguyên Lão Tử đã viết *Đạo đức kinh*⁸, tác phẩm được xem như nền tảng của Đạo/Lão giáo. Trong truyền thống Ki tô giáo, xuất phát từ mười điều răn của Chúa, các tín đồ đã xây dựng nên một nền đạo đức có tính hệ thống. Chính hệ thống đạo đức này đã kiến tạo nên “*nền đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*”. Đây cũng là tên một cuốn sách kinh điển của Max Weber đề cập đến sự thịnh vượng của phương tây có được là nhờ *nền đạo đức* này.⁹ Các tôn giáo khác cũng đều dựa trên những hệ thống kinh điển về đạo đức để tồn tại và phát triển như Vệ Đà (Vedas) với người Hindu, Tử Thư (Egyptian Book of the Dead) với người Ai Cập, kinh Koran (Qu’ran) với người Hồi giáo, v.v...

Trong kinh điển Phật giáo, vấn đề đạo đức không chỉ là một môn học hay một đối tượng thiết yếu mà còn là một phạm trù bao trùm của triết học Phật giáo với hai hàm nghĩa riêng biệt: *đạo* và *đức*. Chữ *đạo* đã nằm ngay trong tên gọi (đạo Phật), còn chữ *đức* được chia thành 3 loại: *Bi đức*, *Trí đức* và *Tịnh đức* mà theo đó “Kẻ thù của tâm bi là sự độc ác, thờ ơ. Ta đến với Phật là học Bi đức, học tu theo hạnh của Phật. Bi là hài hòa, dễ thương, không ác ý, không ngã mạn, không độc tài. Có Bi đức, cuộc sống sẽ tự tại, hạnh phúc. Có Bi đức, ta được nhiều người quý trọng.”¹⁰

Không chỉ có trong giáo lý của các tôn giáo, *Đạo đức* còn là một môn học quan trọng trong chương trình của học sinh tiểu học từ thời kỳ đầu của nền giáo dục Việt Nam. Nhưng cách đây hơn ba thập niên, môn *Đạo đức* đã bị “khai tử” qua một vài lần “cải cách giáo dục.” Trong chương trình giáo dục phổ thông mới được ban hành gần đây nhất, môn *Đạo đức* lại được “khai quật” và đưa vào chương trình Tiểu học cuối năm 2018. Tuy nhiên, ở bậc Trung học

8. Theo Daniel Ried “không cuốn sách nào ngoại trừ Kinh Thánh, được dịch sang tiếng Anh một cách thường xuyên như nó. Năm 1955, có 126 bản dịch khác nhau được in trên khắp thế giới: 90 bản thuộc các thứ tiếng Tây phương, còn lại là tiếng Anh (The Tao of Health, Sex and Longevity: A Modern Practical Guide to the Ancient Way. Alaska: Fireside Books, 1989). Mai Sơn dịch http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/triet-hoc-dong-phuong/tieu-luan-ve-dao-duc-kinh_26.html. Truy cập 11/2/2019

9. Max Weber 2010. *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*. Nxb. Tri thức, Hà Nội

10 Thích Tánh Tuệ, Thích Đạo Nghiệp 2017. *Chữ đức trong đạo Phật*. <https://quangduc.com/a61314/chu-duc-trong-dao-phat>. Truy cập: 15/2/2019

cơ sở vẫn gọi là môn Giáo dục công dân và ở bậc Phổ thông trung học gọi là môn Giáo dục kinh tế và pháp luật. Việc “đặt vào, nhắc ra” và thay đổi tên gọi đối với môn Đạo đức thời gian qua cho thấy sự lúng túng của các cấp quản lý đối với phạm trù tinh thần quan trọng này. Hệ lụy của nhiều vấn đề đạo đức trong xã hội hiện nay cũng đang thể hiện rõ sự lúng túng đó.

Có thể nói, hiểu biết và lan tỏa lòng bi với giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ Việt Nam hiện nay là một công việc hết sức cấp bách. Chúng ta cần phải đưa bi nhĩn đan lồng vào các chương trình giáo dục đạo đức đối với giới trẻ. Bên cạnh đó, chúng ta cần tìm hiểu sâu hơn về bản chất con người trong xã hội hiện nay. Bởi suy cho cùng thì mối nguy hiểm thực sự và thường trực lại đến từ con người, mà cụ thể là những con người không có lòng bi, chứ không phải từ một thế lực hắc ám nào bên ngoài trái đất. Lòng bi không chỉ mang đến yêu thương cho tất cả chúng sinh mà nó còn giúp ta giải trừ *tam độc* (tham-sân-si). Có lòng bi, con người sẽ không gây tổn thương cho kẻ khác, lòng bi giúp cho thế giới mà chúng ta đang sống trở nên tốt đẹp hơn.

Để lòng bi được thực hành một cách có hiệu quả thì một nền luật pháp nghiêm minh và một thiết chế xã hội công bằng chính là nền tảng để quá trình “hành thiện” này tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, vấn đề giáo dục đạo đức cho giới trẻ đang gặp phải vô số thách thức do đa dạng tộc người, biến đổi văn hóa, di dân và xung đột tôn giáo. Việc tìm kiếm một hệ giá trị mang tính toàn cầu về đạo đức dành cho mọi màu da, mọi quốc tịch và mọi tôn giáo cần phải phù hợp với tất cả các đối tượng đó. Lòng bi chính là một yếu tố không thể thiếu trong hệ giá trị này, bởi vì nó luôn phù hợp với mọi cuộc đối thoại liên tôn giáo. Chỉ có lòng bi mới có thể giúp cho tất cả nhân loại từ các tôn giáo khác nhau và các chủng tộc khác nhau có thể nói cùng một “ngôn ngữ” với nhau, đó là ngôn ngữ của tình yêu thương để hóa giải hận thù.

5. THAY LỜI KẾT

Trở về Việt Nam sau những năm nghiên cứu về Đức Phật Di Lặc và Đấng Cứu thế Phật giáo ở nước ngoài, những vấn đề đã đặt ra “trong tôn giáo và ngoài xã hội” có liên quan đến Di Lặc vẫn tiếp

tục theo đuổi tới tận nay.¹¹ Đặc biệt, việc sử dụng các biểu tượng và triết lý sâu xa của Phật giáo như thế nào để truyền cảm hứng tới mọi người dân, đặc biệt là giới trẻ, luôn là một câu hỏi thường xuyên được đặt ra đối với tôi. Bản tham luận này là một nghiên cứu mới nhất về vấn đề giáo dục đạo đức cho giới trẻ ở Việt Nam hiện nay để trả lời một phần câu hỏi đó.

Với vai trò vừa là một Đấng Cứu thế của Phật giáo, vừa là Bồ tát Di Lặc lại vừa là Đức Phật tương lai, biểu tượng Di Lặc chính là một trong những đối tượng nghiên cứu luôn nhận được nhiều nhất sự quan tâm của các học giả trong cũng như ngoài Phật giáo về giáo dục lòng bi đối với chúng sinh. Việc tìm hiểu lòng bi trong tâm vô lượng qua biểu tượng Bồ tát Di Lặc không chỉ giúp chúng ta hiểu sâu sắc thêm những lời dạy của Đức Phật Thích Ca mà qua đó còn có thể gửi một thông điệp của Phật giáo tới nhân loại trên toàn cầu, đó là: Lòng bi không có giới hạn; Lòng bi có ở tất cả chúng sinh; Lòng bi có thể biểu hiện bằng những việc nhỏ nhất nhưng cộng hưởng lòng bi có thể kiến tạo nên những điều vĩ đại nhất để xây dựng một nền hòa bình cho thế giới.

Với lòng bi, Đấng Cứu thế Di Lặc không ở đâu xa mà ở ngay trong cái tâm sẵn có của mỗi chúng ta. Để cứu độ chúng sinh, Đấng Cứu thế sẽ không hiện ra thành những pho tượng khổng lồ cầm trong tay vũ khí mà chính là ở lòng bi trong tâm thức của mỗi con người, đó cũng chính là một biểu hiện của *Phật giáo nhập thế* mà Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã xiển dương từ hơn nửa thế kỷ trước. *Phật giáo nhập thế* thời chiến là chống chiến tranh, thời nay là chống lại cái ác. Với lòng bi có trong tâm của mọi chúng sinh, chúng ta hãy đánh thức lòng bi để xã hội của chúng ta bớt đi cái ác, để thế giới có được hòa bình và an lạc.

11. Năm 2006, sau khi kết thúc chương trình học tập và nghiên cứu tại Khoa Phật học, Đại học Delhi, Cộng hòa Ấn Độ với đề tài: Hình tượng Di Lặc trong nghệ thuật Phật giáo châu Á (The Maitreya Images in Asian Buddhist Fine Art) tôi tiếp tục nhận được học bổng của Quỹ Ford nghiên cứu tại Viện Tôn giáo thế giới (Viện Hàn lâm KHXH Trung Quốc) với đề tài: Vai trò của Con đường Tơ lụa trong sự phát triển của Phật giáo Đại thừa (The Role of the Silk Road in Development of Mahayana Buddhism). Từ các nghiên cứu đã được thực hiện ở trên, tôi tiếp tục tìm hiểu những khác biệt của Đấng Cứu thế Di Lặc trong tôn giáo và ngoài xã hội. Một số công bố của tôi về biểu tượng này sau đó đã đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu ở Việt Nam, Ấn Độ và Hoa Kỳ.

Giờ đây, vai trò của lòng bi trong vô lượng tâm và vai trò của Đấng Cứu thế Di Lặc đã vượt ra ngoài phạm vi của Phật giáo để thâm nhập vào mọi ngõ ngách của đời sống xã hội, trong cách nghĩ cũng như trong đời sống của người dân ở nhiều quốc gia theo Phật giáo trong đó có Việt Nam. Từ nghiên cứu này, chúng ta có thể nhận thấy lòng bi giờ đây không còn là “của riêng” các vị Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, v.v... Đấng Cứu thế Di Lặc giờ đây không còn nằm ở “thì tương lai” mà đã và đang có tác động trực tiếp đến con người trong xã hội hiện tại thông qua những nguyên mẫu có thực giữa cuộc đời. Lòng bi chính là Đấng Cứu thế đang hiện hữu trong tâm của mỗi con người và “Đa diện lòng bi” là một thông điệp mang đến cho giới trẻ ở Việt Nam hướng tới vai trò và vị trí của họ cho một thế giới hòa bình và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách 1999. Từ điển Phật học. Nxb. Thuận Hóa, Huế.

Đình Hồng Hải 2013. “Sự biến đổi của tín ngưỡng Di Lặc trong Phật giáo: Từ Đấng cứu thế Phật giáo đến các biểu tượng Di Lặc thời Trung đại.” Tạp chí Bảo tàng và nhân học số 3-4, 2013. ISSN: 0866-7616.

Leighton, Taigen Dan 2012. *Faces of Compassion: Classic Bodhisattva Archetypes and Their Modern Expression - An Introduction to Mahayana Buddhism*. Wisdom Publications MA.

Mỹ Loan 2011. “Sự vô cảm tàn nhẫn.” Tuổi trẻ: <https://tuoitre.vn/su-vo-cam-tan-nhan-461117.htm>. Truy cập 16/2/2019.

Nhật Linh-Kim Thuợc 2017. “Luật ngầm khiến nhiều tài xế quyết tâm cán nạn nhân tai nạn đến chết.” Xem thêm trong: <https://vov.vn/tin-24h/luat-ngam-khien-nhieu-tai-xe-quet-tam-can-nan-nhan-tai-nan-den-chet-689031.vov>. Truy cập 15/2/2019.

Olendzki, Andrew 2018. *Tâm vô lượng: Tâm lý học Phật giáo triệt để trải nghiệm*. Nguyễn Tiến Văn dịch. Nxb. Hồng Đức. TP.HCM.

Phật Quang Đại Từ điển biên tu uỷ viên hội (Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會). Phật Quang Đại Từ điển (Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典). Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã (Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she) 1988.

Ried, Daniel 1955. Trong: *The Tao of Health, Sex and Longevity: A Modern Practical Guide to the Ancient Way*. Alaska: Fireside Books, 1989. Mai Sơn dịch http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/triet-hoc-dong-phuong/tieu-luan-ve-dao-duc-kinh_26.html. Truy cập 11/2/2019.

Tâm Minh - Ngô Tăng Giao 2006. *Tìm hiểu Kinh Pháp Cú (Dhammapada)*, Diệu Phương Xuất Bản. Thư viện Hoa sen (thuvienhoasen.org). Truy cập 12/2/2019.

Thích Tánh Tuệ, Thích Đạo Nghiệp 2017. *Chữ đức trong đạo*

Phật. <https://quangduc.com/a61314/chu-duc-trong-dao-phat>. Truy cập 15/2/2019.

Thích Thanh Từ. Tuổi trẻ với lòng Từ Bi. Trong: <http://budsas.net/uni/u-tuoitre/11-tubi.htm> Truy cập: 13/2/2019.

Trang tin BHXHVN 2017. “Việt Nam đang có dân số trẻ cao nhất trong lịch sử” trong: <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/viet-nam-dang-co-dan-so-tre-cao-nhat-trong-lich-su-9135>. Truy cập 17/2/2019.

Weber, Max 2010. Nền đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản. Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Xuyến Chi VD 2010. “Sự thật khi lái xe cố tính cán chết người”. Trong: <https://vnexpress.net/y-kien/su-that-khi-lai-xe-co-tinh-can-chet-nguoi-2158844.html>. Truy cập 18/2/2019.

ẢNH MINH HỌA



Hình 1. Di Lặc Bái Đính ngày mừng 3 Tết Quý Tị.
Nguồn ảnh: Phan Hoài Hiệp



Hình 2. Khôi phục tượng Di Lặc. Nguồn ảnh: <https://edition.cnn.com/videos/tv/2015/06/22/exp-gps-0621-last-look.cnn>



Hình 3. Tượng Di Lặc khổng lồ ở Nga Mi Sơn. Nguồn ảnh: Tác giả



Hình 4. Tượng Phật Di Lặc lớn nhất thế giới. Nguồn ảnh: www.fpmt.org

TINH THẦN KHOAN DUNG PHẬT GIÁO VỚI VIỆC KIẾN TẠO BẢN SẮC VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Nguyễn Văn Hiệu*

TÓM TẮT

Bản sắc luôn là vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu văn hóa. Đây là vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn, trong đó, kiến tạo bản sắc là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cao đối với văn hóa cá nhân lẫn văn hóa cộng đồng, văn hóa dân tộc lẫn văn hóa quốc tế, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập văn hóa hiện nay. Chỉ khi con người và cộng đồng có được bản sắc vững chắc đặt trên nền tảng của chủ nghĩa nhân văn chúng ta mới thực sự có được một thế giới hòa bình, thông hiểu và phát triển bền vững.

Trong hệ giá trị của Phật giáo, biểu hiện qua thực tiễn sinh động hàng ngàn năm, tinh thần khoan dung luôn là nền tảng của sự gắn kết và hòa nhập. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, bài viết muốn đặt vấn đề về tiếp cận văn hóa Phật giáo trong kiến tạo bản sắc cá nhân và bản sắc cộng đồng, trường hợp tinh thần khoan dung văn hóa. Bài viết sẽ kết hợp cách hiểu về “bản sắc” của học giả Việt Nam (thiên về nghĩa đặc trưng, đặc điểm) với cách hiểu về “identity” của học giả phương Tây (thiên về bình diện chủ quan, ý thức về căn tính) để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

*Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn Lý luận Văn hoá học, Khoa Văn hóa học, Trường ĐH KHXH-NV, ĐHQG TP.HCM, Việt Nam

1. DẪN NHẬP

Toàn cầu hóa (globalization) và bản sắc văn hóa (cultural identity) là hai trong số những khái niệm trung tâm trong khoa học xã hội và nhân văn những thập niên gần đây. Đây cũng là hai khái niệm tương thuộc và quy chiếu lẫn nhau: nói đến toàn cầu hóa là nói đến tầm vĩ mô, đến *tính toàn cầu* (globality); còn nói đến bản sắc văn hóa, dù hiểu theo góc độ nào, cũng là nói đến tầm vi mô, đến *tính địa phương* (locality).

Trong mối quan hệ tương thuộc ngày càng mạnh mẽ giữa *toàn cầu hóa* và *địa phương hóa* (glocalization interaction), liệu đa dạng văn hóa và khác biệt về bản sắc có tất yếu dẫn đến xung đột giữa các nền văn minh như quan điểm của nhà quan hệ quốc tế học nổi tiếng S. Huntington¹? Và liệu bản sắc văn hóa có phải là một cấu trúc quy chiếu ngược với tiến trình toàn cầu hóa, theo hướng càng toàn cầu hóa bản sắc văn hóa càng co cụm, thu mình để gìn giữ các sắc thái địa phương và các truyền thống văn hóa thay vì bản sắc cần được kiến tạo để làm nền tảng cho phát triển và hội nhập?

Thực tế, từ góc độ nghiên cứu văn hóa, đúng như D. P. Schafer xác định: “Người ta không thể đi rất xa trên con đường tính nhiều về mà không gặp nhu cầu về bản sắc (identité), đó là nền tảng của toàn bộ sự tồn tại của con người.”² Chúng ta cũng có thể nói thêm, cũng bởi bản sắc là bản chất, là nhu cầu, là nền tảng của toàn bộ sự tồn tại của con người, cá nhân và cộng đồng, nên người ta không thể đi rất xa trên con đường nhiều về, nhất là trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, nếu không có một bản sắc mạnh và luôn được kiến tạo theo hướng là nền tảng của một thế giới hòa bình, thông hiểu và phát triển. Đây cũng chính là quan điểm của chúng tôi.

Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận theo hướng xem bản sắc là nhu cầu tự thân của mỗi người và là một dạng thức giá trị, một cấu trúc có thể kiến tạo được. Chúng tôi cũng xem toàn cầu hóa là tiến trình có những tác động tích cực đến ý thức về bản sắc và là một trong những động lực để cá nhân và cộng đồng kiến tạo bản

1. Samuel Huntington (2001), *The Clash of Civilization and the Remaking of World Order*, Simon & Schuster, Canada.

2. D. P. Schafer (2002), *Bản về bản sắc văn hóa*, Người đưa tin UNESCO. Dẫn theo Mai Văn Hai – Mai Kiệm (2003), *Xã hội học văn hóa*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, trang 208.

sắc theo hướng phù hợp với tiến trình có tính tất yếu của toàn cầu hóa, góp phần tạo nên tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa toàn cầu. Bài viết cũng muốn góp một cái nhìn, một hướng tiếp cận trong nghiên cứu về bản sắc trong quy chiếu về tình hình nghiên cứu bản sắc văn hóa ở Việt Nam.

Bản sắc văn hóa là một vấn đề được quan tâm đặc biệt ở Việt Nam, từ góc độ lý luận lẫn thực tiễn. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về bản sắc văn hóa ở Việt Nam đều tập trung vào quan niệm xem bản sắc là những đặc trưng, đặc điểm, những tính cách nổi bật của một cộng đồng, một dân tộc mà ít chú ý đến bản sắc văn hóa với tư cách là một cấu trúc tâm lý – xã hội từ bình diện chủ quan, cảm thức sở thuộc và ý thức về căn tính của cá nhân và cộng đồng. Chính vì vậy, Việt Nam nói nhiều đến xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nhưng vẫn chưa thật sự chú ý đến việc kiến tạo bản sắc như là những nhu cầu tự thân và động lực của phát triển như những đóng góp trong nghiên cứu về bản sắc trong truyền thống học thuật phương Tây.

Từ quan điểm trên, trong khuôn khổ một bài viết ngắn, chúng tôi tập trung vào vai trò của tinh thần khoan dung của Phật giáo trong kiến tạo bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy vậy, Phật giáo nói chung, tinh thần khoan dung Phật giáo nói riêng, đã được nghiên cứu khá nhiều và được phổ biến khá rộng rãi cả trên bình diện lý thuyết lẫn thực hành, nên chúng tôi chỉ tập trung vào một số điểm chính yếu trong quy chiếu với yêu cầu về kiến tạo bản sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa – một chủ đề nghiên cứu còn tương đối mới mẻ ở Việt Nam.

2. HỆ QUY CHIẾU TOÀN CẦU HÓA

Năm 2011, Harold James, Giáo sư Sử học và Quan hệ quốc tế tại Đại học Princeton và Matteo Albanese, nghiên cứu viên về lịch sử tại Viện Đại học châu Âu, cùng viết và công bố một bài viết ngắn *Tạm biệt khái niệm “toàn cầu hóa”* (Googbye to “Globalization”)³. Theo hai tác giả, “toàn cầu hóa” (globalization) là một trong hai khái niệm quan trọng nhất của thế kỷ XX, xuất hiện vào những năm 1990, đạt đến sự phổ biến rộng khắp vào đầu những năm 2000 và

3. <http://www.project-syndicate.org/commentary/james49/English>

đến năm 2011 đã đến lúc sẽ phải tạm biệt. Tuy nhiên, cũng theo hai ông, tạm biệt khái niệm “toàn cầu hóa” không có nghĩa là khái niệm này bị chối bỏ mà chỉ bởi nó sẽ bước ra khỏi các cuộc bút chiến triển miên và sẽ được định nghĩa lại, theo đó, “*toàn cầu hóa không phải một tiến trình mang tính đấu tranh, mà là một đặc điểm cơ bản của lịch sử loài người, trong đó các khu vực địa lý và các xã hội loài người đa dạng sẽ quện chặt vào nhau ngày một chặt chẽ hơn*”⁴. Đáng chú ý là hai tác giả Harold James và Matteo Albanese đặt *toàn cầu hóa* trong quan hệ đối sánh với *chủ nghĩa toàn trị* (totalitarianism), khái niệm được sản sinh từ nước Ý để mô tả hiện trạng thế giới vào giữa thế kỷ XX, được hai ông coi là một trong hai khái niệm quan trọng bậc nhất của thế kỷ XX cùng với khái niệm *toàn cầu hóa*. Harold James và Matteo Albanese nói đến khái niệm *chủ nghĩa toàn trị*, vốn được sử dụng để mô tả khuynh hướng chính trị muốn kiểm soát toàn bộ các khía cạnh của đời sống xã hội của chủ nghĩa Phát xít, cũng là cách hai ông nhấn mạnh đến *toàn cầu hóa* với tư cách là một tiến trình xóa bỏ chủ nghĩa toàn trị, phân cách và xung đột để tiến tới một thế giới đối thoại, dân chủ và liên kết – “một cách thức tốt để giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, khủng hoảng kinh tế, và nghèo đói.”⁵

Điều Harold James và Matteo Albanese nêu có tính tổng kết và dự báo là hoàn toàn đúng, bởi toàn cầu hóa đã dẫn đi vào chiều sâu, đã thành một hiện thực, một thời đại, một bối cảnh và đã thành hệ quy chiếu cho các hoạt động và các quan hệ tương tác, trong đó có quan hệ quy chiếu toàn cầu hóa – bản sắc văn hóa.

Thực tế, từ trước bài viết của Harold James và Matteo Albanese gần mười năm, để tránh tình trạng có nhiều cách hiểu gây tranh cãi, Mantred B. Steger, Giáo sư và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu toàn cầu hóa của một trường đại học nổi tiếng, đề xuất dùng thuật ngữ *tính toàn cầu* (globality) “để chỉ một *tình trạng xã hội* tiêu biểu bởi những mối hỗ tương liên kết toàn cầu chặt chẽ về kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và các luồng luân lưu đã khiến cho nhiều biên giới và ranh giới đang hiện hữu thành không còn thích hợp nữa”⁶. Đáng chú ý là trong các công trình, bài viết của mình,

4. <http://www.project-syndicate.org/commentary/james49/English>

5. <http://www.project-syndicate.org/commentary/james49/English>

6 Mantred B. Steger (2003; 2011), Toàn cầu hóa (Nguyễn Hải Bằng dịch), Nxb. Tri thức,

Mantred B. Steger luôn nhấn mạnh đến khía cạnh ý hệ của toàn cầu hóa và bình diện nhận thức về toàn cầu hóa trong quan hệ với ý thức về bản sắc và căn tính. Ông viết:

‘Chúng tôi luôn nhấn mạnh trong lúc thảo luận về hình tượng toàn cầu, các tiến trình toàn cầu hóa không chỉ xảy ra trên bình diện khách thể, vật chất mà còn bao hàm bình diện chủ thể, tức là ý thức con người. Sự nén ép thế giới thành một nơi chốn đơn nhất ngày càng làm cho cái toàn cầu trở thành khung quy chiếu cho tư tưởng và hành động con người. Do đó, toàn cầu hóa can dự vào vào cả cơ cấu vĩ mô của cộng đồng lẫn cơ cấu vi mô của con người. Nó thấm sâu vào cốt lõi của tự ngã và các năng hướng của nó, tạo điều kiện cho việc tạo nên những căn tính cá nhân và tập thể vốn được nuôi dưỡng nhờ những tương quan đang gia tăng mạnh mẽ giữa cá nhân và toàn cầu.’⁷

Mantred B. Steger cũng là một trong số không nhiều những học giả ủng hộ và nói đến *toàn cầu hóa văn hóa* cũng như đặt vấn đề liệu có hay không có *văn hóa toàn cầu*. Theo ông, nói đến toàn cầu hóa sẽ không đầy đủ nếu không bao hàm một khảo sát về kích thước văn hóa của toàn cầu hóa và ông gọi đó là toàn cầu hóa văn hóa – quá trình “quy chiếu tới sự tăng trưởng và bành trướng của các luồng lưu chuyển văn hóa ra khắp địa cầu”⁸. Mantred B. Steger hiểu văn hóa trong mối quan hệ so sánh với kinh tế, chính trị, theo đó, nói đến văn hóa là nói đến việc xây dựng biểu tượng, phát biểu và phổ biến ý nghĩa văn hóa nên toàn cầu hóa văn hóa chính là sự lưu chuyển, sự phổ biến và quan hệ tương tác giữa các giá trị, các biểu tượng giữa các nền văn hóa. Trên cơ sở đó, Mantred B. Steger phê phán quan điểm xem toàn cầu hóa tất yếu dẫn đến thuần nhất hóa văn hóa, dẫn đến phủ nhận tính đa dạng của nền văn hóa toàn cầu. Ông ủng hộ quan điểm của Roland Robertion về việc các luồng lưu chuyển văn hóa toàn cầu thường làm sống lại những đặc sắc của văn hóa địa phương, dẫn đến một sự tương tác phức hợp giữa toàn cầu và địa phương (glocalization) mà tiêu biểu là sự vay mượn văn hóa. Ông viết:

‘Kinh nghiệm đương đại về sống và hành động xuyên qua biên giới văn hóa có nghĩa là, một mặt mất đi các ý nghĩa cổ truyền, song mặt

2011, trang 33.

7. Mantred B. Steger (sdd), trang 43.

8. Mantred B. Steger (sdd), trang 119.

khác tạo nên những cách diễn tả biểu tượng mới. Những cảm thức được tái tạo về sự thuộc-vào (belonging) chung sống trong mỗi căng thẳng không thoả mái với cảm thức không-nơi-nào-cả (placelessness). Những khái niệm xưa về “cộng đồng quốc gia” tỏ ra đang được bỏ tước bởi sự vươn lên của hình tượng toàn cầu.”⁹

Đã có nhiều quan điểm trái chiều về sự tác động của toàn cầu hóa đối với văn hóa nói chung, đối với bản sắc văn hóa nói riêng, trong đó nổi bật lên sự lo ngại về khủng hoảng của bản sắc văn hóa (crisis of cultural identity) trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhất là những xung đột chính trị và xung đột về bản sắc văn hóa quốc gia. Tuy nhiên, từ các quan điểm nêu trên về toàn cầu hóa, toàn cầu hóa văn hóa và từ cách tiếp cận hợp lý khái niệm bản sắc văn hóa, theo chúng tôi, hoàn toàn có thể nói đến kiến tạo bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

3. BẢN SẮC VĂN HÓA: ĐẶC TRƯNG VÀ Ý THỨC CĂN TÍNH

Trong nghiên cứu khoa học, sự thống nhất về khái niệm có ý nghĩa quan trọng, nhất là với những khái niệm trung tâm và phức tạp như *toàn cầu hóa, bản sắc văn hóa*. Tuy vậy, nhìn từ học thuật Việt Nam, có thể thấy khái niệm “bản sắc văn hóa” ở Việt Nam có độ chênh nhất định đối với khái niệm “cultural identity” trong học thuật phương Tây, dù khi chuyển sang tiếng Anh, trong hầu hết các trường hợp, chính các nhà nghiên cứu Việt Nam dịch khái niệm “bản sắc văn hóa” thành “cultural identity”; và trong chiều hướng khác, khi dịch sách từ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, phần lớn các học giả, các nhà dịch thuật đều dịch khái niệm “cultural identity” thành “bản sắc văn hóa”.

Nhìn chung, quan niệm và tiếp cận bản sắc văn hóa ở Việt Nam thiên về xem bản sắc văn hóa là những đặc điểm, đặc trưng có thể nhận biết của một chủ thể văn hóa. Chẳng hạn, học giả Trần Quốc Vượng nói đến “Một nét bản sắc của văn hóa Việt Nam: khả năng ứng biến”¹⁰, hoặc nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam và xác định người Việt Nam có những đặc trưng có tính bản sắc như tính cộng đồng, tính linh hoạt, trọng tình, mềm

9. Mantred B. Steger (sđd), trang 126 – 127.

10 Trần Quốc Vượng (2003), Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn học, trang 33.

đeo, hiểu hòa...¹¹

Trong khi đó, lý luận và thực tiễn nghiên cứu văn hóa trong học thuật phương Tây cho thấy *cultural identity* được nghiên cứu, tiếp cận từ một góc độ khác, đó là nghiên cứu “cảm thức sở thuộc” (belonging) hay sự tự nhận thức về mình của một cá nhân hay của một cộng đồng trong quan hệ đối sánh với kẻ khác. Nói cách khác, nếu *identity* được dịch là *bản sắc*, thì *bản sắc* đối với các học giả phương Tây, như Zdzislaw Mach xác định: “Ở cấp độ bản sắc cá nhân là câu trả lời cho câu hỏi ‘Tôi là ai trong quan hệ với những người khác?’. Ở cấp độ xã hội đó là câu trả lời cho câu hỏi: ‘Chúng tôi là ai trong quan hệ với những nhóm người khác?’”¹² Theo Stuart Hall, bản sắc văn hóa (*cultural identity*) là một dạng của tính đồng nhất tập thể, ở đó, các thành viên của một cộng đồng tự nhận thức về mình và sẽ chia các ký ức lịch sử và các mã văn hóa chung với tư cách là một dân tộc¹³.

Như vậy, cách tiếp cận *bản sắc* văn hóa của học giả Việt Nam thiên về bình diện khách quan của chủ thể, gắn với cách nghiên cứu đặc trưng (characteristics), tính cách (character) của học thuật phương Tây, còn cách tiếp cận *bản sắc* văn hóa (*cultural identity*) của học giả phương Tây lại thiên về bình diện chủ quan của chủ thể. Đây là cách tiếp cận bắt nguồn từ tâm lý học văn hóa, dần được tiếp nhận và vận dụng trong hầu khắp các ngành / chuyên ngành nghiên cứu văn hóa khác.

Theo chúng tôi, cả hai hướng tiếp cận đều có thể được gọi là nghiên cứu bản sắc văn hóa và có thể kết hợp để nghiên cứu bản sắc của một chủ thể văn hóa được toàn diện hơn. Thực tế, tuy không là chủ đạo, những cũng đã có những quan niệm, quan điểm cho rằng hai cách tiếp cận, về cả tính khách quan và về căn tính chủ quan cần bổ sung cho nhau, bởi như học giả người Pháp Philippe Claret trong *Cá tính tập thể của các dân tộc* cho rằng “cá tính và căn tính tập thể giao nhau: cá tính khách quan của nhóm, thể hiện một cách

11. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Zdzislaw Mach (1993), *Symbols, Conflict, and Identity, Essays in Political Anthropology*, State University of New York Press, 1993, trang 5.

13. Stuart Hall (1994), *Cultural Identity and Diaspora*. http://ls-tlss.ucl.ac.uk/course-materials/ELCS6088_74357.pdf (20/2/2019).

vô thức ở những ứng xử có thể quan sát được của những thành viên của nó, được mỗi người trong nhóm trải qua; ngược lại, *căn tính chủ quan* có những quy chiếu của nó trong những chuẩn mực thái độ và ứng xử của nhóm.”¹⁴ Zdzislaw Mach, một nhà nghiên cứu nổi tiếng người Ba Lan, cũng xác định: “Nói đến con người, chúng ta có thể nói đến bản sắc của cá nhân hoặc của một tập thể. Chúng ta cũng có thể phân biệt giữa sự xác định khách quan (bên ngoài) với chủ quan (bên trong), và sự đan kết của chủ quan và khách quan là trung tâm đối với quá trình cấu trúc của bản sắc.”¹⁵

Chúng ta có thể xem hai quan niệm và hai hướng tiếp cận kể trên, một là về đặc trưng, hai là về ý thức căn tính hoặc ý thức về bản sắc. Hai quan niệm và hai hướng tiếp cận đều có vai trò và ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu, khám phá cũng như góp phần xây dựng và kiến tạo bản sắc của một cá nhân, một cộng đồng. Quy chiếu về bình diện ý thức, nhận thức, có thể thấy quan niệm bản sắc là đặc trưng, đặc điểm nổi bật của một chủ thể có thể góp phần khơi gợi ý thức, trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng, với đất nước trong việc xây dựng một dân tộc “đậm đà bản sắc” và có ý thức cao trong việc bảo tồn và phát huy các truyền thống, các di sản văn hóa; trong khi đó, quan niệm bản sắc là ý thức về căn tính và nguồn cội của mình lại có ý nghĩa đặc biệt trong việc *kiến tạo bản sắc*, nhất là bản sắc cá nhân. Cách hiểu thứ hai về bản sắc cho thấy vai trò đặc biệt của giáo dục, của môi trường văn hóa trong việc kiến tạo bản sắc văn hóa cá nhân trong mối quan hệ sâu sắc với bản sắc văn hóa cộng đồng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, kiến tạo bản sắc văn hóa theo cách hiểu thứ hai về bản sắc này, một mặt chú ý đến việc giáo dục, rèn luyện sao cho một cá nhân có tâm thức văn hóa và có bản sắc cắm sâu vào tâm thức và bản sắc cộng đồng, có như vậy, một cá nhân mới có những niềm tin, niềm tự hào về bản thân, về cộng đồng và có khả năng đương đầu với nhiều thử thách trong cuộc sống; mặt khác, giáo dục cho cá nhân tinh thần khoan dung văn hóa, chấp nhận sự khác biệt làm cơ sở cho ý thức về bản sắc của một công dân toàn cầu.

14. Philippe Claret (2006), *Cá tính tập thể của các dân tộc* (Lê Diên dịch), Nxb. Phương Đông, trang 40.

15. Zdzislaw Mach (1993) (sdd), trang 5.

4. TINH THẦN KHOAN DUNG VÀ KIẾN TẠO BẢN SẮC

Khoan dung (tolerance), hiểu theo nghĩa chung nhất, là sự bao dung, độ lượng, không chấp nê, tha thứ; khoan dung là một trong những phẩm chất, những đức tính con người cần có. Chính vì vậy, trong các nền văn hóa, nhất là trong các học thuyết tư tưởng về đạo đức như Nho giáo và trong các giáo lý của các tôn giáo lớn như Phật giáo, Thiên chúa giáo..., khoan dung là một trong những nội dung trọng tâm của đạo học làm người, rèn luyện bản thân, là phẩm chất cần phải có trong ứng xử với người và cả với chính mình. Trong thời kỳ hiện đại, *khoan dung* còn là vấn đề có tính thời sự khoa học và là ý thức trách nhiệm của thế giới, của các tổ chức, các quốc gia dân tộc, thể hiện qua *Tuyên bố về các nguyên tắc của khoan dung* (The Declaration of Principles on Tolerance) của tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) năm 1995¹⁶.

Theo chúng tôi, chính quá trình toàn cầu hóa với những xung đột có tính tất yếu diễn ra mạnh mẽ từ đầu thập niên 1990 đã góp phần thúc đẩy UNESCO có tuyên ngôn về khoan dung kể trên. Ngay trong Lời nói đầu, bản Tuyên ngôn viết:

Hãy nhớ rằng Hiến chương Liên Hợp Quốc tuyên bố: <Chúng tôi, các dân tộc Liên Hợp Quốc, quyết tâm bảo vệ các thế hệ tương lai khỏi tai họa chiến tranh, ... để khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, về phẩm giá và giá trị của con người, ... và để đạt những mục tiêu này cần phải thực hành lòng khoan dung và chung sống hòa bình với nhau như những người hàng xóm tốt.>

Trong bản tuyên bố, ý nghĩa của *khoan dung* được UNESCO nêu và giải thích khá cặn kẽ, chi tiết và sâu sắc: Khoan dung là sự tôn trọng, chấp nhận và đánh giá cao sự phong phú, đa dạng của các nền văn hóa trên thế giới của chúng ta, là các hình thức biểu hiện các cách làm người của chúng ta. Khoan dung được bồi dưỡng bởi kiến thức, sự cởi mở, giao tiếp và tự do tư tưởng, lương tâm và niềm tin. Khoan dung là sự hài hòa trong sự khác biệt. Đó không chỉ là một nghĩa vụ đạo đức, nó còn là một yêu cầu chính trị và pháp lý.

16. UNESCO (1995), Declaration of Principles on Tolerance. [http://portal.unesco.org/en/ev/\(20/2/2019\)](http://portal.unesco.org/en/ev/(20/2/2019))

Khoan dung, đó là đức tính có thể đem lại hòa bình, góp phần thay thế văn hóa chiến tranh bằng một nền văn hóa hòa bình...

Bản tuyên bố cũng nhấn mạnh đến khoan dung là trách nhiệm duy trì quyền con người, là đa nguyên (gồm cả đa nguyên văn hóa), dân chủ và pháp quyền, là không áp đặt quan điểm của mình đối với người khác. Bản tuyên ngôn cũng nêu yêu cầu và đặc điểm của khoan dung ở các cấp độ và chiều kích như cấp độ nhà nước, chiều kích xã hội, vai trò của giáo dục...

Có thể thấy, quan niệm về khoan dung của các học thuyết tư tưởng về đạo đức xã hội và của các tôn giáo lớn không khác gì nhiều so với quan niệm của UNESCO, chỉ là quan niệm của UNESCO toàn diện hơn, hệ thống hơn và được đặt trên ý thức trách nhiệm ở tầm quốc tế, tầm thời đại và mang tính tổng hòa của các quan hệ chính trị – văn hóa – xã hội và của cả quyền lực, trách nhiệm. Các học thuyết, các tôn giáo, các thiết chế văn hóa – xã hội, trong tính đặc thù của mình, cả khía cạnh đặc thù trong quan niệm, trong giáo dục và thực hành khoan dung, đều có thể góp phần tích cực trong việc làm lan tỏa tinh thần khoan dung, đem lại ý thức chung sống hòa bình.

Thực tế, con người là động vật đa chiều kích; một con người có thể thuộc về nhiều nhóm cộng đồng khác nhau và tiếp cận từ góc độ căn tính và ý thức về bản sắc, có thể thấy một con người có thể có nhiều bản sắc (multi-identity). Do đó, “tiếp cận theo kiểu chủ nghĩa đơn thể, như Amartya Sen xác định, có thể là một cách hữu hiệu để dẫn đến *hiếu sai* gần như mọi con người trên thế giới này”¹⁷. Theo Amartya Sen, “Niềm hy vọng về sự hòa hợp trong thế giới đương đại chủ yếu nằm ở việc chúng ta cần phải hiểu rõ ràng hơn về tính đa nguyên trong căn tính con người.”¹⁸ Như vậy, giáo dục tinh thần khoan dung là một trong những yêu cầu có tính tất yếu để giúp con người nhận thức được tính đa nguyên về bản sắc và có cách thức sống phù hợp trên tinh thần tôn trọng sự khác biệt.

17. Amartya Sen (2012), *Căn tính và bạo lực* (Lê Tuấn Huy và Trần Tiên Cao Đăng dịch), Nxb. Tri thức, 15

18. Amartya Sen (2012) (sdd), trang 17.

5. KHOAN DUNG PHẬT GIÁO TRONG KIẾN TẠO BẢN SẮC

Nghiên cứu về tinh thần khoan dung trong quy chiếu về kiến tạo bản sắc trong thế giới toàn cầu hóa, chúng tìm thấy tinh thần khoan dung của Phật giáo có ý nghĩa đặc biệt.

Thực tế, như đã nói trên, không một học thuyết tư tưởng về đạo đức xã hội hay một tôn giáo lớn nào lại không coi trọng tinh thần khoan dung, dù mức độ có thể khác nhau. Trong đó, Phật giáo nổi tiếng là tôn giáo của sự khoan dung (tolerant religion), nổi bật ở tin thần “khoan dung tôn giáo”, chấp nhận khác biệt tín ngưỡng, tôn giáo. Đây là đã được nghiên cứu nhiều với nhiều minh chứng thuyết phục.

Điều chúng tôi đặc biệt chú ý và tâm đắc ở tinh thần khoan dung Phật giáo trong quy chiếu về kiến tạo bản sắc chính là tính triệt để trong nhận thức luận của Phật giáo dẫn đến tinh thần khoan dung đặc sắc và mang tính bản sắc của tôn giáo này.

Lẽ thường, nói đến bản sắc là nói đến cái *ngã* (self), cái *tôi*, cái *nơi chốn thuộc về* (belonging place). Trong khi đó, một trong những trụ cột tư tưởng của Phật giáo lại là tư tưởng về *vô ngã* (non-self, anatman). Tư tưởng này lại có cơ sở nhận thức luận Phật giáo về *tính không* (emptiness, sunyata), về vô thường (impermanent, Anicca). Thế giới vận động liên tục nên vạn vật vô thường, không có thuộc tính đích thực; chấp vào cái *ngã*, cái *tôi* bất biến là rơi vào giả tưởng, rơi vào đau khổ (Dukkha) trầm luân không lối thoát. *Đây cũng chính là cơ sở để Phật giáo nói đến tính bình đẳng và tính khoan dung, không chấp trước. Để thấu đạt được nhận thức và giác ngộ về tính không và vô ngã*, con người phải triệt để trong nhận thức về bản chất vô thường “thân như điện ảnh hữu hoàn vô” (Thị đệ tử - Thiên sư Vạn Hạnh), của vạn vật, tức phải có căn cơ về tuệ trí và phải tu tập, thực hành bằng nhiều hình thức để hướng đến sự “buông bỏ” (letting go). Đó là cách sống từ bi, bác ái, vị tha, bố thí... *Đó cũng là những tiêu chuẩn đạo đức người tu hành theo Phật giáo phải có, phải thường xuyên thực thi để được giải thoát, để đạt quả A La Hán (Phật giáo nguyên thủy - Theravada) hay đạt hạnh Bồ Tát (Phật giáo Đại thừa - Mahayana) ...* Bố thí là giúp người, nhưng sâu sa từ gốc độ tu tập, bố thí là một thực hành hiệu quả để hướng đến rèn luyện về sự buông bỏ, để đạt được trạng thái an lạc, không si hận. Bố thí, từ bi, bác ái, vị tha là lý tưởng sống, là thực hành tâm linh và

cũng là nền tảng của tinh thần khoan dung đặc thù của Phật giáo.

Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức với mẫu hình người quân tử “đạt đạo”, “đạt đức” để phục vụ lý tưởng tu, tề, trị, bình nên khoan dung trong Nho giáo chủ yếu hướng đến nguyên tắc ứng xử giữa ta và người, ít nhiều mang tính “vị tha”, “không chấp”, thể hiện cái đức, cái hạnh của người quân tử. Khoan dung trong Nho giáo không gì khác là một biểu hiện của “Đạo trung thứ”, cơ bản là sự thể hiện đức khoan hòa của người có học.

Thiên chúa giáo xây dựng nền tảng luân lý tôn giáo từ ý niệm về “tội tổ tông” (original sin), vì vậy trong quan hệ ứng xử ta – người, Thiên chúa giáo nói nhiều đến sự xá tội, sự tha thứ (forgiveness). Tha thứ là biểu hiện của khoan dung, nhưng tha thứ vẫn ít nhiều biểu hiện một sự phân biệt cao - thấp, đúng - sai ...

Thực tế, từ góc độ từ nguyên học, *khoan dung* là từ ít nhiều vẫn thể hiện tính không bình đẳng, vẫn đâu đó vẫn còn dáng dấp của quan hệ lớn – nhỏ, cao – thấp, đúng – sai, không chấp ...

Trong khi đó, khác với nghĩa từ nguyên, khác với cả khoan dung và tha thứ trong Nho giáo và Thiên chúa giáo, *khoan dung* trong Phật giáo nổi bật ở tính bình đẳng, tính buông bỏ, tính hướng nội xuất phát từ nhận thức luận triệt để của Phật giáo về *tính không, sự vô thường và tính vô ngã*. Đây sẽ là cơ sở để khoan dung Phật giáo hòa vào chủ trương khoan dung văn hóa của UNESCO với cách hiểu cơ bản khoan dung là chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt. Khi con người biết khoan dung và biết tìm bình yên từ bên trong (“Peace comes from within” - Siddhārtha Gautama), con người đã góp một cách thức làm cho thế giới hòa bình, hòa hợp, qua đó góp phần kiến tạo một thế giới đa bản sắc.

THAY LỜI KẾT

Phật giáo là một trong năm tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Triết học và Đạo đức học Phật giáo cũng như con đường tu tập, thực hành tâm linh Phật giáo được biết đến rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, trong đó nổi bật ở tinh thần khoan dung tôn giáo, tinh thần tôn trọng sự khác biệt với nhiều sắc thái riêng xuất phát từ tính triệt để của nhận thức luận Phật giáo.

Mặc dù Phật giáo phủ nhận cái ngã, cái tôi, qua đó dễ bỏ qua ý

niệm về bản sắc (bản sắc cá nhân, bản sắc cộng đồng), nhưng từ thực tiễn Phật giáo, có thể thấy tinh thần khoan dung Phật giáo, chủ quan hay khách quan, lại có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa với yêu cầu nghiêm ngặt về tôn trọng sự khác biệt văn hóa, tôn trọng sự đa dạng về bản sắc, và nhất là với yêu cầu kiến tạo một bản sắc vững vàng trên cơ sở nhận thức sâu sắc về bản thân, về trách nhiệm xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Ngọc Trà (tập hợp và giới thiệu), *Văn hóa Việt Nam: đặc trưng và cách tiếp cận*, Nxb. Giáo dục, 2001.

Trần Quốc Vương, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, 2003.

Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Philippe Claret, *Cá tính tập thể của các dân tộc* (Lê Diên dịch), Nxb. Phương Đông, 2006.

Zdzislaw Mach, *Symbols, Conflict, and Identity, Essays in Political Anthropology*, State University of New York Press, 1993.

Samuel Huntington, *The Clash of Civilization and the Remaking of World Order*, Simon & Schuster, Canada, 2001.

Mantred B. Steger, *Toàn cầu hóa* (Nguyễn Hải Bằng dịch), Nxb. Tri thức, 2011.

Benedict Anderson, *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*, Verso, 1983.

Chris Barker, *Nghiên cứu văn hóa: Lý thuyết và thực hành*, (Đặng Tuyết Anh dịch), Nxb. Văn hóa thông tin, 2011.

Mai Văn Hai – Bùi Kiệm, *Xã hội học văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

Satyananda Sraman, *Buddhist Attitude towards Culture and Other religions*, Archi-Cultural Translations through the Silk Road 2nd International Conference, Mukogawa Women's Univ., Nishinomiya, Japan, July 14-16, 2012.

Stuart Hall (1994), *Cultural Identity and Diaspora*. http://ls-tlss.ucl.ac.uk/course-materials/ELCS6088_74357.pdf (20/2/2019).

UNESCO (1995), *Declaration of Principles on Tolerance*. <http://portal.unesco.org/en/ev> (20/2/2019).

VỊ THA TRONG PHẬT GIÁO VÀ VIỆC GIÁO DỤC LÒNG VỊ THA CHO GIỚI TRẺ HIỆN NAY

Trần Thị Ngọc Anh*

TÓM TẮT

Tư tưởng Phật giáo được đánh giá mang tính minh triết, chứa nhiều pháp học (teachings) và pháp hành (practices), trong đó có cách thức giúp cho con người giàu lòng từ bi, bác ái. Một trong những lý do khiến cho Phật giáo trở thành một tôn giáo có sức hấp dẫn lớn trên phạm vi toàn thế giới chính là những quan niệm về lòng vị tha đầy tính nhân văn này.

1. ĐÔI NÉT VỀ KHÁI NIỆM VỊ THA

1.1 Vị tha là gì?

Trong Tâm lý học, *vị tha* được hiểu là một kiểu loại khí chất của con người thường làm những việc có lợi cho người khác mà không phải cho mình, mặc dù mình có thể phải trả giá đắt, gặp hiểm nguy hay thậm chí là hy sinh tính mạng. Trong Đạo đức học, vị tha là một phẩm chất đặc biệt của những người hay tha thứ cho những lỗi lầm của người khác, luôn hy sinh, suy nghĩ cho những người khác, cư xử bao dung, độ lượng.

Khái niệm *vị tha* sẽ gần với một số khái niệm khác như: bao dung, độ lượng, khoan dung, tha thứ, và trái ngược với các khái niệm: hẹp hòi, vô cảm, vị kỷ, vị ngã, ích kỷ...

Chúng ta ai cũng phải thừa nhận “nhân vô thập toàn”. Trong đời, việc phạm sai lầm là khó tránh. Vị tha là một phẩm chất không thể

*Tiến sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam

thiếu để thắt chặt sợi dây thân ái giữa mọi người. Nhưng lòng vị tha phải nuôi dưỡng và rèn giũa, còn lòng vị kỷ lại luôn có sẵn và rất dồi dào. Tính ích kỉ là khởi nguồn của sự tàn ác. Từ việc chỉ biết có bản thân, người ta dễ dàng lầm lạc bước vào con đường tội lỗi. Lúc đó họ bị cơn cuồng nộ làm mù quáng. Không chỉ ảnh hưởng đến người xung quanh mà lòng ích kỉ còn làm hại bản thân người đó, ngăn cản người đó trên con đường đến sự giải thoát.

Tha thứ là một biểu hiện rõ nhất của lòng vị tha. Tha thứ (tiếng Phạn: *kshama*, tiếng Pali: *khama*) là một khái niệm trung tâm của Phật giáo, là yếu tố quan trọng để giác ngộ đến Niết bàn. Phật giáo cung cấp một con đường để vượt qua những đau khổ trong cuộc sống con người, bao gồm cả việc tha thứ cho mình và người khác. Khái niệm này có liên quan mật thiết với khái niệm nghiệp (*kama*) và thuyết luân hồi, nghiệp báo. Tuy nhiên, với sự nhận thức đúng đắn về luật nghiệp, chúng ta có thể chọn những hành động tạo nghiệp tích cực, và tránh những hành động tạo nghiệp xấu. Sự tha thứ là cần thiết để ngăn ngừa việc tạo ra những ý niệm và hành động tiêu cực sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống tương lai.

1.2 Tại sao con người nên sống vị tha?

Để trả lời câu hỏi này, có nhiều góc độ có thể chia sẻ. Với thuyết luân hồi và nghiệp, Phật giáo cho rằng mọi chuyện đều có nhân có quả, gieo nhân nào gặt quả ấy. Vậy nên, muốn sau khi chết, để được tái sinh vào những kiếp tốt lành, con người cần gieo nghiệp thiện. Ở góc độ đạo đức, chúng ta đều biết vị tha là phẩm chất tích cực, con người nên rèn luyện để sống hòa hợp trong xã hội. Khi ta làm được một điều tốt, sẽ có vô vàn những lợi ích mà việc đó mang đến. Điều đó có thể chủ thể của hành động nhận thức được, và cũng có thể không nhận thức được, nhưng vì bản chất tốt đẹp, thiện lương nên họ vẫn làm. Ở góc độ tâm - sinh lý, các nhà khoa học đã công bố những nghiên cứu về vị tha với kết quả thú vị như sau:

Thứ nhất, lòng vị tha đem tới cho con người cảm xúc hạnh phúc – một cảm xúc tích cực có lợi cho sức khỏe: rõ ràng chúng ta hạnh phúc hơn sau khi làm việc tốt. Những tình cảm này gây hoạt hóa các vùng não có liên quan đến niềm vui thích, kết nối xã hội, và sự tin cậy, kích hoạt việc phóng endorphin trong não, khiến chúng ta có cảm giác lâng lâng, và ít bị chứng trầm cảm. Những người

hay làm thiện nguyện hoặc thường xuyên giúp đỡ người khác có tỷ lệ đột quy thấp hơn, có tuổi thọ trung bình cao hơn nhiều so với những người ích kỷ, sống luôn chỉ vì vào cho bản thân.

Thứ hai, lòng vị tha là nền tảng cho hạnh phúc gia đình: Trong khi xây dựng đời sống gia đình, những người không cùng nền văn hóa, không cùng thói quen và quan niệm sống nhưng lại cần hòa hợp dưới một mái nhà. Chuyện mâu thuẫn bất đồng là đương nhiên. Vậy nên, gia đình nào có các thành viên giàu lòng vị tha, không hay soi xét, để bụng những chuyện vặt vãnh... thì sẽ có hạnh phúc lâu bền.

Thứ ba, lòng vị tha là điều kiện thuận lợi để kết nối xã hội: Trong tiến trình hội nhập hiện nay, mối quan hệ xã hội được mở rộng, sự giao lưu có thể trở thành chìa khóa cho sự thành công. Khi chúng ta mở lòng, chúng ta đã tạo ra một hiệu ứng sóng làm lan tỏa sự rộng lượng ra khắp cộng đồng. Một nghiên cứu của James Fowler và Nicholas Christakis cho thấy lòng vị tha có thể lan truyền từ người này sang người khác rồi sang người khác nữa. Hai nhà nghiên cứu đã viết: «Kết quả là mỗi người trong một mạng lưới có thể ảnh hưởng đến hàng chục, thậm chí hàng trăm người khác, trong đó có một số người mà ta không biết và chưa hề gặp mặt.»

Thứ tư, lòng vị tha mang hiệu quả cho giáo dục: Tiêu chí “Học để cùng chung sống” làm cho người học thấy được quan tâm và chia sẻ nhiều hơn với mái trường và bè bạn của mình. Và khi họ tham gia vào “học tập hợp tác”, làm việc cùng nhau để hoàn thành một dự án, họ có nhiều khả năng có các mối quan hệ tích cực, có sự hợp tác, sự tương trợ lẫn nhau. Kết quả cuối cùng của giáo dục là gì, nếu không phải là sự hoàn thiện nhân cách?

Với những lợi ích căn bản như vậy, giáo dục lòng vị tha cho thế hệ trẻ là một tất yếu.

2. GIÁO DỤC LÒNG VỊ THA CHO GIỚI TRẺ HIỆN NAY TỪ QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

2.1 Sự cần thiết của việc giáo dục lòng vị tha cho giới trẻ hiện nay

Trong xã hội hiện đại, con người ngày càng văn minh, điều kiện sống ngày càng được cải thiện. Tiến trình toàn cầu hóa cũng khiến phạm vi giao lưu và tốc độ giao lưu được mở rộng đến mức chóng

mặt. Sự giao thoa văn hóa mang đến nhiều lợi ích, song cũng không kém những hệ lụy đi kèm. Một số hệ giá trị đảo lộn. Nhiều người trẻ mắc căn bệnh *vô cảm*. Đơn giản nhất là họ không có bất cứ sự chia sẻ nào trước những lo toan, vất vả, khó khăn của những người thân và những người sống xung quanh. Hơn nữa là họ không mấy may xúc động trước những cảnh đời đau khổ. Không chia sẻ. Không giúp đỡ. Còn khi bản thân bị ai đó làm tổn thương, họ không bao giờ biết thứ tha. Có vẻ con người sống nhanh hơn, và trong sự va chạm dù nhỏ, khó tránh thường nhật, nhiều người dễ nổi cáu, to tiếng, xô xát..., thậm chí còn chì chiết, gay gắt, nhục mạ nhau bằng những lời nói gây tổn thương, nhiều trường hợp dẫn đến ẩu đả, liều lĩnh, đoạt mạng sống của nhau. Khủng khiếp hơn, chúng ta đã chứng kiến nhiều vụ giết người dã man, sau khi giết, thủ phạm còn phân xác nạn nhân ra làm nhiều mảnh... Cũng có bà mẹ trẻ, do sự lơ dờ mà có con ngoài ý muốn, lúc vừa sinh ra đã đang tâm vất đứa trẻ sơ sinh còn chưa cắt rốn xuống đất từ cửa sổ tầng thứ 31, hoặc bỏ trong bồn cầu nhà vệ sinh, hoặc ném nơi đồng hoang gò lạnh, hoặc gói vào túi nilon buộc lại cho chết ngạt rồi đem ra bãi rác... Những vụ cướp của, giết người hàng loạt, với độ tàn độc, dã man thường xuyên xảy ra, có khi chỉ vì một chút lợi ích vật chất nhỏ mọn. Ngay trong dịp Tết nguyên đán Kỷ Hợi vừa qua, tại Việt Nam đã có nhiều vụ án mạng gây chấn động dư luận. Không hiểu trong khi hành xử như vậy, người ta nghĩ gì. Những câu chuyện mất nhân tính như vậy khiến chúng ta rùng mình vì sợ hãi. Nhiều kẻ thủ ác tuổi đời còn rất trẻ. Theo số liệu thống kê của Bộ Công an, 75% tội phạm hình sự là những người trẻ, được tính trong độ tuổi thanh thiếu niên, vậy nên, việc giáo dục lòng nhân ái, vị tha cho người trẻ càng cấp thiết hơn bao giờ hết.

Riêng với người trẻ, có nhiều lý do cần giáo dục lòng vị tha. Họ đang trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, về thể chất cũng như tâm lý chưa được hoàn thiện. Bị ảnh hưởng của môi trường sống, áp lực công việc, họ chưa biết điều chỉnh bản thân sao cho hợp lý. Họ cũng còn thiếu nhiều kiến thức và kỹ năng sống, thiếu kinh nghiệm kiểm chế những cảm xúc tiêu cực, dễ bị kích động, lại luôn muốn thể hiện và khẳng định bản thân. Với thời đại công nghệ thông tin, người trẻ hàng ngày được cập nhật một lượng thông tin rất lớn, nhưng họ có khi chưa chọn lọc và có nhiều người

bị mất phương hướng. Lối sống hưởng thụ tràn ngập cũng khiến cho người trẻ hiện nay ít quan tâm đến người khác, mà chủ yếu là quan tâm tới việc thỏa mãn những nhu cầu cá nhân. Họ muốn hưởng thụ chứ không muốn hy sinh, muốn *nhận* nhiều mà không muốn mở lòng *cho*. Giáo dục lòng vị tha vì thế là một con đường gặp ghềnh nhiều trắc trở.

Một vài biện pháp giáo dục lòng vị tha cho giới trẻ hiện nay từ quan điểm Phật giáo

Đức Phật cho rằng “Đời là bể khổ”, nhưng không phải không có cách thoát khỏi những nỗi trầm luân ấy. Căn nguyên của những nỗi khổ trần gian, ảnh hưởng trực tiếp đến lòng vị tha của con người chính là lòng sân hận, vị ngã, vị kỷ. Căn bài trừ cội rễ này thông qua “Bát chính đạo”. Giáo lý “Bát chính đạo” đã chỉ rõ: Chúng sinh cần hành trì theo tám con đường đúng đắn, chính trực, gạt bỏ tham, sân, si để đạt đến cảnh giới Niết bàn (Nirvana).

2.2.1. Muốn có lòng vị tha, phải loại trừ sân hận

Sân hận chính là nguồn gốc của sự tức giận, thù hận, trả thù và bắt đầu cái ác. Sân hận cùng tham và si là ba thứ độc tố có khả năng tàn phá tâm hồn và thể xác con người không chỉ trong đời này mà cả những đời sau. “Sân hận còn hơn lửa dữ, thường phải đề phòng không cho nó xâm nhập. Giặc cướp công đức không gì hơn giận dữ... Nếu trong tâm có những con rắn độc tham, sân, si thì phải mau trừ bỏ, nếu không sẽ bị chúng làm hại” (Kinh Di giáo). Về phương diện sức khỏe, khi tức giận, ngay lập tức cơ thể tăng tiết adrenalin làm tim đập nhanh và tăng huyết áp, hô hấp không bình thường. Nếu tâm trạng thường xuyên căng thẳng thì các tuyến trong cơ thể sẽ hoạt động sai lệch, dẫn đến dễ mắc các bệnh về tim mạch, tiêu hóa, hư tổn về gan. Lòng sân hận chẳng những làm cho tự thân bị bức bách, khổ não mà còn mang lại sự bất an cho toàn xã hội. Đối với bản thân, người ôm lòng sân hận dễ gây lầm lỗi, tạo những nghiệp bất thiện, làm nhân khổ cho đời này và đời sau. Khi cơn giận nổi lên, người ta không làm chủ được cảm xúc, không kiểm soát được suy nghĩ, hành động, lời nói, từ đó dễ tạo ra những nghiệp bất thiện. Lòng sân hận che mờ tâm trí khiến cho con người không nhận ra bản chất của sự việc, không có khả năng xử lý các tình huống gặp phải một cách tích cực, đúng đắn có lợi cho mình và mọi người.

Nếu các hạt giống sân hận thường xuyên được gieo trồng, chúng sẽ trở thành tập khí (thói quen), những tập khí này tạo nên một tính cách, cá tính con người: nóng giận, cộc cằn, thô lỗ, thích bạo lực, mạnh động. Sân hận có nhiều trạng thái, mức độ và biểu hiện khác nhau, ví dụ như: bực tức, giận hờn, nổi nóng, oán hận, căm thù... có khi biểu hiện qua nét mặt (nhú mày, nhăn mặt, trợn mắt, nghiến răng...), thái độ, lời nói (la lối, quát tháo, gào thét, dọa nạt...), cử chỉ, hành động (quăng ném đồ đạc, hành hạ, giết chóc...), nhưng cũng có khi lại không biểu hiện ra mà được giữ kín trong lòng.

Một số điều kiện, nhân duyên làm cho sân sinh khởi như: căng thẳng, mệt nhọc, đói khát, đau bệnh, bị khiêu khích, bị oan ức, bị làm tổn thương tinh thần hoặc thể xác, quyền lợi bị xâm phạm, danh dự bị tổn thương, gặp cảnh bức ngặt không như ý, tham vọng bị cản trở, không được thỏa mãn v.v...

Không để sân hận tuôn trào, nhưng nếu kìm nén cơn giận ở trong lòng cũng vô cùng có hại cho sức khỏe, mà đó còn là một hình thức nuôi dưỡng cơn giận, giữ cơn giận ở dạng tiềm ẩn, đến một lúc nào đó khi gặp điều kiện thích hợp, khi không thể kiềm chế được nữa thì cơn giận bộc phát ra, thậm chí mức độ càng đáng sợ hơn. Cách để cho cơn giận bộc phát (la hét, đánh đập súc vật và người khác, quăng ném đồ đạc) cũng là tiêu cực. Cho nên đây cũng chỉ là cách tạm thời, không phải là giải pháp tối ưu. Phật giáo có nhiều cách để hóa giải sân hận hiệu quả.

2.2.2. Một số cách thực hành vị tha trong Phật giáo

Học cách sống vị tha không phải dễ. Tha thứ cho kẻ thù của mình lại càng khó gấp bội. Khi ta tỏ ra bao dung trước tội lỗi của kẻ thù chính là ta đang tự chiến thắng bản thân mình. “Tha thứ là bông hoa thượng hạng của chiến thắng” (Arixtot) Người chưa từng biết tha thứ cho kẻ thù thì chưa từng ném một trong những thú vui tuyệt trần của thế gian.

Tham khảo **các sách nghiên cứu của Phật giáo**, chúng tôi thấy có những gợi ý sâu sắc như sau:

- Tu tập Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả là phương pháp tối ưu giúp chúng ta chuyển hóa hoàn toàn hạt giống sân hận trong tâm, cởi bỏ oán kết, trải rộng tình thương, làm lan tỏa năng lượng từ bi

đến với mọi người dù đó là đối tượng làm cho ta sân hận. Như vậy, ta sẽ mở rộng lòng, hướng thiện và vị tha hơn.

- Hướng thiện: Việc quán nhân duyên, nghiệp báo cũng giúp chúng ta dứt trừ sân hận. Khi nghĩ rằng tất cả những gì xảy đến với chúng ta đều có nhân duyên cả, từ đó chúng ta dễ dàng chấp nhận những điều không như ý. Chúng ta biết rằng thái độ buông xả, chấp nhận trả nghiệp báo và không tiếp tục tạo nhân bất thiện là một thái độ sáng suốt. Trong kinh Pháp cú, Đức Phật đã dạy rất nhiều về điều đó: “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt của tôi”, ai bỏ được tâm niệm ấy thì sự oán hận tự dứt”, cũng dễ dàng mở lòng tha thứ, không sân si với đời.

- Học chữ *nhãn*, không sân si với luân thế vô thường: Trong kinh Pháp cú, Đức Phật dạy: “Người kia không hiểu rằng: tất cả mọi người đều sẽ bị hủy diệt bởi luật vô thường, cho nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa”. Khi quán niệm lời Phật dạy, thấy rằng ai rồi cũng sẽ chết, mọi sự hơn thua chẳng có nghĩa lý gì. Tức giận để làm gì? Hờn thì sao? Thua thì sao? Tại sao không để cho lòng thanh thản, sống vui vẻ mà lại gây thêm phiền phức, làm cho cuộc sống bị xáo trộn, bất an. Hãy để dành thời gian, hơi sức làm những việc có ích cho bản thân và cuộc đời.

- Phương pháp chính niệm: Ý thức rõ cơn giận đang có mặt trong tâm. Việc nhận biết sự hiện diện của cơn giận giúp chúng ta kiểm soát nó trước khi nó chế ngự tâm trí chúng ta. Nếu hướng tâm chú ý đến đối tượng làm cho chúng ta tức giận thì cơn giận trong ta càng thêm lớn. Nhưng nếu hướng tâm vào bên trong, quán sát, theo dõi cơn giận, cảm xúc giận dữ của mình thì cơn giận trong ta sẽ dần dần lắng xuống. Trong pháp quán Tứ niệm xứ, Đức Phật đã dạy các thầy Tỳ-kheo quán tâm ở nơi tâm bằng cách thức đó. Hành giả theo dõi tâm mình, biết rằng tâm có tham khi tham khởi lên, biết rằng tâm có sân khi sân khởi lên, biết rằng tâm có si khi si khởi lên. Hành giả luôn chánh niệm tỉnh giác.

- Phương pháp quán niệm hơi thở cũng giúp chúng ta làm chủ cơn giận. Mỗi khi tức giận, nên hít thở sâu, hơi thở chậm, đều, êm, nhẹ, để tâm ý tập trung theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra. Biện pháp này giúp tâm lý ổn định, chúng ta có được sự bình tĩnh, có bình tĩnh

mới đủ sáng suốt để xem xét sự việc và có cách giải quyết, ứng xử phù hợp. Bình tĩnh và làm chủ bản thân, cảm xúc cũng sẽ khiến bạn trở nên bao dung hơn, rộng lòng hơn.

Một tâm hồn tốt hiền thiện thì cuộc sống tự thân an vui thánh thiện, và mọi người xung quanh cũng tránh được khổ đau lại được an vui theo. Đạo đức Phật giáo được cô đọng trong bài kệ sau:

Không làm các việc ác

Làm các việc lành

Giữ tâm ý trong sạch

Đó là lời Phật dạy

Trong một bài báo cáo vào ngày 04/05/2015, các chuyên gia Đại học Stanford cùng các nhà nghiên cứu đến từ Bỉ và Đài Loan đã phát hiện ra rằng, khi được tiếp xúc với các ý niệm trong Phật giáo sẽ giúp làm giảm đi thái độ định kiến, giúp tăng trưởng lòng vị tha trong suy nghĩ và hành vi. Trong ba cuộc thử nghiệm với khoảng 355 cá nhân, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng những người được tiếp xúc với các từ ngữ liên quan đến Phật giáo sẽ “tự động kích hoạt lòng vị tha và bao dung” trong họ, đặc biệt là những người có tư duy xã hội và tâm hồn rộng mở. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy dù chỉ tiếp xúc với một số từ hay một số khái niệm nhất định trong triết học Phật giáo cũng làm thay đổi các tư duy và hành xử của người tham gia nghiên cứu. “Chúng tôi cho rằng nghiên cứu này, lần đầu tiên với những bằng chứng thu thập được từ thử nghiệm thực tế cho thấy cả phương Đông và phương Tây, người theo các truyền thống tôn giáo khác ở phương Tây và ở Đông Á, các ý niệm trong triết học Phật giáo đã kích hoạt một cách tự động những hiệu quả tương tác xã hội tích cực như lòng vị tha, giảm bớt sự định kiến; đặc biệt là ở người có tư duy cởi mở”. Đây là kết luận rút ra từ nghiên cứu.

Sống vị tha chính là tự tôn trọng mình như Vệ Bá đã từng nói “Khoan dung, vị tha, bác ái là cái nền để kính mình”. Để tha thứ và tỏ ra bao dung với người khác không phải dễ. Đơn giản hơn nghĩa là ai cũng biết đó là một điều tốt nhưng không phải tất cả đều làm được. Nó đòi hỏi người ta những phẩm chất nhất định. Có lẽ vì vậy mà Han-đa-rơ gọi những ai biết tha thứ là “những con người dũng cảm”.

Khổng Tử dạy rằng “tiên trách ki, hậu trách nhân” (trước hãy

trách mình, sau mới trách người khác). Người sống vị tha thường xét mình một cách nghiêm khắc và xét người khác một cách nhân ái, bao dung. Khắc khe với chính mình cũng là một trong những cách tiêu diệt lòng ích kỷ và xây dựng tính vị tha.

Có người tưởng tượng lòng vị tha giống như một khu vườn. “Vị tha” trong suy nghĩ là đất, “vị tha” trong lời nói là hoa và “vị tha” trong việc làm là quả. Từ lúc vun trồng cho tới khi ra hoa kết quả, lòng vị tha phải trải qua quá trình nuôi dưỡng lâu dài.

Tuy nhiên, việc gì cũng có giới hạn nhất định. Cái gì “quá” cũng không tốt. Vị tha không có nghĩa là hy sinh một cách mù quáng, nhắm mắt bỏ qua tất cả mọi tội lỗi. Đó gọi là ngu dốt. Hành động vị tha phải dựa trên sự dẫn dắt của lí trí. Trước những thử thách của cuộc sống hiện nay, ta cần phân định rõ đâu là ranh giới giữa đúng và sai. Từ đó lựa chọn cho mình một cách cư xử phù hợp. Phẩm chất thì không có chuẩn mực. Mỗi người phải có toà án lương tâm để định hướng cho hành động của mình. Nghĩ tới người khác không đồng nghĩa với việc tự lãng quên bản thân. Biết bảo vệ quyền lợi cá nhân không có nghĩa là đập đổ hạnh phúc của người khác. Vị tha và ích kỷ cần áp dụng và hạn chế cho phù hợp. Làm được điều đó cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn. Nhắc đến vị tha và ích kỷ, tôi lại nghĩ về câu nói: “Thêm một chút vị tha và vứt đi một phần ích kỷ sẽ thấy cuộc sống là màu hồng”...

Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra, đó là, với những người trẻ, nhất là người trẻ hiện đại ngày nay, tư tưởng vị tha của nhà Phật sẽ được tiếp cận và phổ biến như thế nào, bằng cách nào? Ở một số quốc gia phát triển Phật giáo như Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Bhutan, Srilanka, Lào... cuộc sống của người dân hầu như gắn bó máu thịt với hơi thở của Phật giáo, kinh Phật đã đi vào đời sống các tầng lớp nhân dân, ngay từ khi còn thơ bé. Có những nước trẻ em đã ở chùa, được nuôi dạy và giáo dục trong chùa trước khi đi học. Thanh niên sống ở chùa và làm các công việc của chùa trong một khoảng thời gian nhất định trước khi lập gia đình. Nhưng với Việt Nam, tình hình không như vậy. Bởi vì ở đây, các Phật tử chủ yếu là người đã đứng tuổi. Người trẻ đa số biết đến Phật giáo qua những người phụ nữ, người già trong gia đình, và cũng thường chỉ trong một số ngày lễ nhất định trong cả năm, như Tết nguyên đán, ngày rằm, mừng Một, lễ Vu lan báo hiếu... Các nghi thức không nhiều, ý nghĩa có

khi còn bị hiểu sai lệch. Những thanh thiếu niên hiện nay có nhiều mối quan tâm đối với việc học hành, công tác, kiếm tiền, bè bạn, tụ tập, công nghệ thông tin với cuộc sống số... Số lượng người theo Phật giáo, có chút ham mê hay đơn giản chỉ là tò mò nghiên cứu giáo lý nhà Phật là khá khiêm tốn.

Khắc phục tình trạng đó, nhiều ngôi chùa Việt Nam đã tổ chức những khóa tu ngắn hạn cho các học sinh, thanh niên, sinh viên theo tổ chức liên kết với trường, lớp, gia đình hoặc đăng ký cá nhân. Nội dung những khóa tu này rất thiết thực, từ việc rèn luyện nếp sống thường nhật sao cho khoa học, tránh sự biếng lười, rèn luyện thân thể sao cho khỏe mạnh, thì có nội dung không thể thiếu là dạy cách đối nhân xử thế, dạy những giáo lý Phật giáo sơ đẳng, đặc biệt trong đó luôn nhấn mạnh lòng vị tha. Thương cha, mẹ, người thân, bè bạn, thầy cô, yêu đất nước; chăm lo học tập chuẩn bị hành trang vững chắc cho tương lai, sống là người lương thiện, biết chia sẻ, cảm thông, giúp đỡ, hy sinh và tha thứ, kỹ năng kiểm chế và kiểm soát được cảm xúc và hành vi, tránh nóng giận mất khôn và luôn nhường nhịn... Dưới đây là một vài thí dụ:

Khóa tu *Hiểu mình thương người* chùa Cổ Am tỉnh Hưng yên

Khóa tu *Mùa vu lan* tại tổ đình chùa Keo tỉnh Thái Bình

Khóa tu tuổi trẻ *Cảm ơn cuộc đời...*

Những khóa tu ngắn hạn theo mùa kể trên có những hiệu quả đáng kể, hiện nay đã thu hút một lượng khá lớn thanh thiếu niên tham dự. Tuy nhiên, số lượng đó so với số lượng thanh thiếu niên của đất nước này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Mô hình này cần được nhân rộng hơn.

Ngoài ra, các nhà sư cũng tổ chức những buổi nói chuyện, giảng pháp theo chủ đề. Điển hình như vào ngày 28/10/2016, Thượng tọa Thích Chân Quang - Phó ban Kinh tế Tài chính T.Ư GHPGVN đã quang lâm đến chùa Tương Mai (Trương Định, Hà Nội) thuyết Pháp cho các phật tử về chủ đề “VỊ THA”. Bài Pháp đã chỉ ra tầm quan trọng và những dấu hiệu của vị tha trong cuộc sống. Đồng thời, đưa ra một số phương pháp để các phật tử tu dưỡng, rèn luyện tâm vị tha. Buổi thuyết Pháp đã thu hút được sự tham gia của trên 4000 phật tử đến từ nhiều tỉnh phía Bắc. Thượng tọa cho rằng: Sự

khác nhau giữa con người là vị tha nhiều hay ít. Sự vị tha tỉ lệ thuận với giá trị của con người. Nghĩa là người càng vị tha thì càng có giá trị, lúc nào cũng chỉ nghĩ đến việc đem lại lợi ích và niềm vui cho mọi người. Ngược lại, kẻ phàm phu, giá trị thấp thì ít vị tha, sống chỉ đem lại sự khổ đau cho người khác. Kết thúc bài Pháp, Thượng tọa nhắc nhở rằng: Đạo đức của một người con Phật buộc ta phải yêu thương tất cả chúng sinh. Nhưng để làm được điều này, ta phải tu dưỡng tâm vị tha, phải yêu được Tổ quốc, yêu được nhân loại thì mới nguyện lòng yêu được tất cả chúng sinh. Lúc nào, ta cũng phải tâm niệm về đó để chiến đấu, làm sao loại cái vị kỉ, làm cho cái vị tha được nảy mầm và phát triển.

Phật giáo luôn khuyến thiện, khuyên con người tu nhân tích đức. Những việc làm cụ thể như: Tổ chức các đợt thiện nguyện, quyên góp cho đồng bào bị thiên tai vùng bão lụt, lũ quét, sạt lở đất..., góp phần xây dựng trường học, bệnh xá, đường giao thông, nhà tình nghĩa, trao quà Tết, lập các quỹ Nhân ái, hỗ trợ bệnh nhân hiểm nghèo, giúp đỡ các gia đình chính sách, neo đơn, có hoàn cảnh khó khăn ...Đó cũng là những việc làm thiết thực nhằm rèn luyện, vun trồng lòng vị tha cho các bạn trẻ. Những việc làm này có thể được phối hợp giữa các đoàn thể, tổ chức, nhà trường như Đội thiếu niên, nhi đồng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên...; cũng có khi được các cá nhân, các nhóm tự nguyện thành lập và hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự giác. Dù dưới hình thức nào, việc bồi dưỡng lòng vị tha cũng không bao giờ là thừa và là muộn, nhất là đối với thế hệ trẻ ngày nay.

Mong các bạn trẻ hãy hoan hỷ nuôi dưỡng và vun trồng lòng vị tha để chúng ta có những mùa trái ngọt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đức Pháp Vương Gyalwang Drukpa, *Sức mạnh tình yêu thương*.

Thích Gia Quang, *Những giá trị Phật giáo cần được phát huy trong thời đại ngày nay*,

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 1 (2/2/2014).

Thích Hạnh Bình, *Phật giáo Việt Nam – suy tư và nhận định*, NXB Phương Đông.

Thích Nhật Từ, *Hiếu thương và tùy hỷ*, Tủ sách Đạo Phật ngày nay.

Thích Thánh Nghiêm, *Giao tiếp bằng trái tim*, Bộ sách Phật pháp ứng dụng.

GIÁ TRỊ ĐẶC SẮC VỀ THỰC HÀNH NHẬN THỨC ÁI NGŨ PHẬT GIÁO VỰC DẬY NỀN ĐẠO ĐỨC ĐANG SUY THOÁI TRONG GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

Lý Thị Thảo*

TÓM TẮT

Khi nước ta từ nền kinh tế bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, việc giữ gìn và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp, cũng như việc xây dựng hệ giá trị đạo đức mới ở nước ta đã và đang đặt ra nhiều thách thức cần được quan tâm. Thực tế, trong đời sống xã hội đã cho thấy có những biểu hiện xem nhẹ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, chạy theo những thị hiếu chưa lành mạnh.

Cuộc đấu tranh giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa lối sống lành mạnh có lý tưởng với lối sống thực dụng ích kỷ đang diễn ra hàng ngày. Bên cạnh những hệ giá trị mới được hình thành thay thế trong quá trình hội nhập, những cái tiêu cực cũng đang xâm lấn vào đạo đức, lối sống của nhiều tầng lớp, đặc biệt là trong giới trẻ hiện nay.

Thực trạng trên do nhiều nguyên nhân đem lại, như gia đình, nhà trường và xã hội, nhưng trong đó có một nguyên nhân bao quát then chốt của vấn đề đó là do “nhận thức lời nói”. Trong cuộc sống, hạnh phúc hay khổ đau đều khởi từ lời nói. Lời nói “chân thật, trí tuệ” làm thay đổi tư duy. Phật từng dạy “Dù cho nói ngàn câu kệ không mang lại lợi ích. Không bằng nói một câu mang lại lợi ích” (Kinh

* Th.S. Trung tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp, Giáo Dục Thường Xuyên, Huyện Gia Bình, Bắc Ninh, Việt Nam

Pháp Cú). Thế nên, nhận thấy tầm quan trọng của lời nói, một trong những cách tu thân trong Phật giáo gọi là “Ái ngữ”. Ý nghĩa tư tưởng nhằm nhiếp hóa hữu tình, mang lại hạnh phúc, an vui thiết thực cho mình và cho người, góp phần thúc tỉnh nền đạo đức hiện nay.

1. THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC VÀ LỐI SỐNG CỦA GIỚI TRẺ HIỆN NAY

Danh từ đạo đức bắt nguồn từ tiếng Latinh là mos (moris) - lễ thói, khi nói đến đạo đức là nói đến lễ thói và tập tục biểu hiện mối quan hệ giữa con người với con người trong giao tiếp hàng ngày. Khái niệm đạo đức lần đầu xuất hiện trong *Kim văn* đời nhà Chu và từ đó nó được sử dụng một cách rộng rãi ở cả phương Đông và phương Tây. Ngày nay, đạo đức được định nghĩa như sau: “*Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội*”.¹

Qua định nghĩa trên ta thấy có mấy vấn đề cần lưu ý: đạo đức với tư cách là một hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phản ánh hiện thực đời sống đạo đức xã hội. Mặt khác, đạo đức lại là một phương thức điều chỉnh hành vi của con người. Trong quá trình phát triển của lịch sử loài người đã sáng tạo ra nhiều phương thức điều chỉnh hành vi của con người. Ngoài ra đạo đức là một hệ thống các giá trị, các hiện tượng đạo đức thường biểu hiện dưới hình thức khẳng định, hoặc phủ nhận lợi ích chính đáng hoặc không chính đáng nào đó. Vì vậy, đạo đức là một nội dung hợp thành hệ thống giá trị xã hội. Sự hình thành, phát triển và hoàn thiện hệ thống giá trị đạo đức không tách rời sự phát triển và hoàn thiện của ý thức đạo đức và sự điều chỉnh đạo đức. Dựa vào kiến thức cơ bản về nội hàm đạo đức ta so sánh và đối chiếu, lập luận để nhìn nhận, soi rọi thực trạng đạo đức, lối sống của giới trẻ Việt Nam hiện nay qua một số nội dung sau.

1. Trần Đăng Sinh-Nguyễn Thị Thọ (2011), Giáo trình Đạo đức học, NXB Đại học Sư phạm, tr.6

1.1. Tình trạng đạo đức xuống cấp, lối sống lai căng trong giới trẻ hiện nay

Tình trạng giới trẻ sống buông thả, không coi trọng giá trị đạo đức truyền thống đã và đang diễn ra ở nhiều nơi, nhiều thông tin trên trang mạng đã cập nhật, đăng tải, phản ánh về hiện tượng này. Những hành vi kết bè, kéo cánh gây gỗ đánh cãi chửi nhau. Ở nhà trường, học sinh gây mất đoàn kết, thậm chí hành hung đe dọa giáo viên. Trong gia đình bất hòa giữa cha mẹ và con cháu. Những hành vi đó đã đi ngược với những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Trong những năm gần đây, tỉ lệ người phạm tội ở tuổi vị thành niên ngày một tăng. Theo nguồn tin bài báo: *“Tội phạm vị thành niên: Ngăn chặn từ nhà trường”* của trang web www.giaoduc.edu.vn ngày 5/5/2018 cho biết: *thống kê gần đây của Bộ Công an cho thấy có tới gần 3.500 trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật trong 6 tháng đầu năm 2017*. Bên cạnh đó, tình trạng sống thử và quan hệ tình dục trước hôn nhân ngày càng tăng cao. Theo tiến sĩ Tâm lý Huỳnh Văn Sơn, Đại học sư phạm TP. HCM, việc các bạn trẻ quan hệ trước hôn nhân không chỉ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây mà còn do lối sống quá dễ dãi, đánh mất truyền thống tốt đẹp của người Á Đông, đó là tôn trọng lễ nghĩa gia phong, công dung ngôn hạnh, v.v... Song song với việc đó là tình trạng nạo phá thai cũng đang ở mức báo động. Theo bản tin thời sự Đài truyền hình Việt Nam ngày 28/02/2017 có 300.000 ca nạo phá thai mỗi năm trong độ tuổi 15-19 tuổi. Con số này chắc chắn khiến nhiều người giật mình. Hơn nữa, một số đồng bạn trẻ đang chạy theo vòng xoáy của lối sống ảo. Từ những sách, báo không lành mạnh đã trao cho nhau cách dễ dàng, từ những quán Karaoke ban đêm đến những vũ trường, quán bar thâu đêm. Mặt khác, tình trạng đua xe, cá độ, cờ bạc cũng là một trong những vấn đề nhức nhối đang diễn ra ở nhiều nơi. Đáng buồn thay cho một thế hệ tương lai đang ngày càng xuống dốc. Từ những cách ăn mặc đến đầu tóc hay phong cách thời trang các bạn đều thể hiện sao cho giống thần tượng của mình. Nghiêm trọng hơn nữa, họ còn chạy theo một kiểu tình cảm phương Tây chớp nhoáng không giới hạn. Một con thuyền sẽ mãi trôi lênh đênh trên biển, nếu không biết đâu là bến bờ bình an, hạnh phúc.

1.2. Đạo đức tốt, lối sống đẹp trong giới trẻ hiện nay

Theo Phạm Hồng Tung: *“Lối sống của con người là các chiều cạnh*

chủ quan của văn hóa, là quá trình hiện thực hóa các giá trị văn hóa thông qua hoạt động sống của con người. Lối sống bao gồm tất cả những hoạt động sống và phương thức tiến hành các hoạt động sống được một bộ phận lớn hoặc toàn thể nhóm hay cộng đồng người chấp nhận và thực hành trong một khoảng thời gian tương đối ổn định, đặt trong mối tương tác biện chứng của các điều kiện sống hiện hữu và trong các mối liên hệ lịch sử của chúng”.² Như vậy, lối sống là một thói quen có định hướng, là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hóa, đặc trưng văn hóa của con người hay cộng đồng. Lối sống phụ thuộc vào thời đại con người đang sống, với các điều kiện vật chất, kinh tế, các quan hệ xã hội, thói quen, tập quán, tục lệ của thời đại đó. Ngày nay, bên cạnh những giới trẻ có đạo đức lối sống không tốt, vẫn còn rất nhiều bạn đã nỗ lực hết mình cho việc học tập rèn luyện đạo đức. Nhiều bạn đã đem hết tài năng và trí tuệ của mình để mang vinh quang về cho Tổ Quốc, trong các cuộc thi mang tầm cỡ quốc tế như: Olympic toán, vật lý quốc tế, cuộc thi Robocon châu Á Thái Bình Dương, trong bóng đá đã mang lại nhiều vinh quang cho dân tộc, v.v... Đáng xúc động hơn có những bạn sinh viên xuất sắc, xuất thân trong những gia đình nghèo khó nhưng đã biết vượt lên hoàn cảnh để vươn tới tầm cao tri thức. Trong vườn cỏ dại vẫn có những bông hoa tươi sắc nẩy lộc và đơm hoa để mãi là những bông hoa đẹp trong vườn hoa của dân tộc Việt Nam. Các bạn cũng chính là người tiếp thu và thực hành tốt tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, vì trong trái tim các bạn trẻ vẫn tâm niệm rằng “đừng hỏi Tổ Quốc đã làm gì cho ta mà hãy hỏi ta đã làm gì cho Tổ Quốc hôm nay”.

2. NGUYÊN NHÂN CỦA THỰC TRẠNG TRÊN

Có thể nói, đã có rất nhiều bài viết chỉ ra nguyên nhân dẫn đến việc xuống cấp đạo đức của giới trẻ Việt Nam hiện nay. Có ý kiến cho rằng do gia đình, nhà trường và xã hội. Nhưng trong thực tế, không phải trường hợp nào học sinh vi phạm đạo đức cũng ở trong hoàn cảnh gia đình không quan tâm. Bất kỳ lỗi lầm nào cũng xuất phát từ những nguyên nhân sâu xa của nó. Đạo đức của học sinh ngày càng suy thoái, bị “tha hóa” xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

2. Phạm Hồng Tung. Nghiên cứu về lối sống: một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn 23 (2007).

2.1. Thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình

Gia đình là một tế bào của xã hội, là cái nôi hình thành và phát triển nhân cách cá nhân. Theo định nghĩa của sách giáo khoa Giáo dục công dân lớp 10: “*Gia đình là một cộng đồng người chung sống và gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống*”.³ Khi trẻ cất tiếng khóc chào đời, có lẽ bao giờ cũng được đón nhận sự âu yếm, vỗ về của người mẹ, từ hơi ấm, tình yêu thương sum vầy của người thân và gia đình. Đứa trẻ mới sinh ra, tâm hồn như một trang giấy trắng. Do vậy việc nuôi nấng và chăm sóc con cái trưởng thành là việc làm không khó đối với đa số bậc phụ huynh. Tuy nhiên việc giáo dục con cái trở thành một công dân tốt, có ích cho xã hội thì không phải việc làm dễ.

Hiện nay, vấn đề cơm áo gạo tiền cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức con cái của các bậc cha mẹ vì đời sống vật chất chi phối đời sống tinh thần của mỗi cá nhân, gia đình. Gia đình sống hòa thuận, có điều kiện về kinh tế, thời gian chăm sóc yêu thương và quan tâm đến việc nuôi dạy con cái nhiều hơn, do vậy những đứa trẻ ở trong môi trường đó thường sẽ có phẩm chất đạo đức tốt. Ngược lại những gia đình kinh tế chưa đủ đầy, cha mẹ còn mãi mưu sinh không có thời gian lo lắng, dạy bảo các con, ắt việc giáo dục các con sẽ bị sao nhãng. Cho nên những đứa trẻ ấy về phẩm chất đạo đức ít nhiều sẽ bị ảnh hưởng, dẫn tới ý thức đạo đức của chúng thông thường là yếu. Hơn nữa những tấm gương đạo đức của cha mẹ cũng là ngọn đuốc soi sáng và giáo dục con cái. Ông cha ta đã có câu: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*”, “*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*” là chân lý đúng đắn, nhưng những trường hợp con cái có những biểu hiện đạo đức tốt trong gia đình thiếu văn hóa thì rất hiếm. Hơn nữa, cuộc sống hôn nhân của cha mẹ cũng ảnh hưởng tới quá trình hình thành nhân cách, đạo đức của trẻ. Đúc kết kinh nghiệm giáo dục con cái, ông cha ta đã từng khẳng định: “*Dạy con từ thủa còn thơ*”. Nhưng dường như nhiều gia đình ngày nay chưa coi trọng điều này.

2.2. Do sự phát triển của nền kinh tế

Trong thời kỳ quá độ lên Chủ Nghĩa Xã Hội ở nước ta, nền

3. Mai Văn Bình (chủ biên), Giáo dục công dân lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam tr.82

kinh tế - xã hội phát triển ngày càng cao, sự bùng nổ về phương tiện thông tin đang diễn ra hiện nay. Một bộ phận gia đình khá giả chiều chuộng con mình, tạo nên cuộc sống đua đòi đang là trào lưu của thời thượng. Bên cạnh đó điện thoại di động, Internet, phim ảnh của các Website đen đã tác động không nhỏ đến nhận thức, lối sống của các em, bởi bản tính tò mò, hiếu động của tuổi mới lớn. Tuy nhiên vi phạm đạo đức của học sinh hiện nay không chỉ diễn ra ở địa bàn thành phố, đô thị. Các trường hợp ở vùng sâu, vùng xa học sinh nghèo chưa có điều kiện tiếp cận nhiều với internet vẫn đang phải đối mặt với vấn nạn vi phạm đạo đức học sinh.

Nhân cách là một thứ giá trị được xây dựng và hình thành trong toàn bộ thời gian con người tồn tại trong xã hội, nó đặc trưng cho mỗi người, thể hiện những phẩm chất bên trong con người nhưng lại mang tính xã hội sâu sắc. Nếu được sống trong một môi trường nghiêm minh về pháp luật, chuẩn mực về đạo đức, mọi người hành xử với nhau một cách có lý, có tình chắc chắn đó sẽ là một môi trường giáo dục lý tưởng trong việc hình thành nhân cách đạo đức của giới trẻ ngày nay. Trong khi các giáo viên dạy nhạc đang cố gắng rao giảng về thẩm mỹ âm nhạc, chắt chiu từng giờ dạy dân ca để các em biết yêu quý những giá trị tinh thần mà ông cha ta đã dày công vun đắp. Thì hàng ngày, trên mạng xã hội liên tục phát những bài hát được gọi là nhạc trẻ với một thứ thẩm mỹ vay mượn. Chúng ta có nhói tim không khi nghe một học sinh học tiểu học hát nghêu ngao: *“Ngày mai tôi sẽ cố quên người, cho dù em quay về đây, ngày mai tôi sẽ rời xa em cho dù em còn yêu tôi...”*. Luật giao thông được đưa vào nhà trường để dạy cho các em, sống và làm việc đúng luật pháp. Thế nhưng khi ra đường các em luôn phải chứng kiến những hành vi vi phạm an toàn giao thông của người lớn mà đôi khi còn có cả những người đang làm nhiệm vụ. Nhà trường, thầy cô luôn thường xuyên giáo dục các em về tính trung thực, phải biết vươn lên bằng chính đôi chân của mình. Nhưng trong thực tế các em lại chứng kiến có quá nhiều người lớn không trung thực nhưng vẫn “thành đạt”.

2.3. Do khẩu nghiệp làm chủ đạo

Biết rằng nghiệp là do cả ba: thân, khẩu, ý; tức là do các hành

động việc làm, do lời nói và suy nghĩ của mình tạo ra. Ở bài viết này học giả muốn bàn đến khía cạnh khẩu nghiệp. Khẩu nghiệp là nghiệp do lời nói gây ra. Bất cứ những gì ta nói ra đều có tác động lợi hoặc hại, tốt hoặc xấu, xảy ra ngay tức thì hoặc để lại hậu quả sau này. Khẩu nghiệp lành là các lời nói là nhân tạo ra những kết quả tốt lành, làm lợi cho chính bản thân và những người bên cạnh. Ngược lại khẩu nghiệp là nhân ác chính lời nói ác tạo ra những hậu quả xấu, làm hại cho mình và ảnh hưởng không tốt tới người khác. Khẩu nghiệp không chỉ đơn thuần gây ảnh hưởng cho cá nhân, mà hiện nay với thời đại công nghệ thông tin sức lan tỏa rất lớn, làm ảnh hưởng đến cả cộng đồng xã hội. Vì vậy, khẩu nghiệp ác chúng có sức công phá đến nhận thức và hình thành tâm lý của giới trẻ hiện nay. Trong gia đình, cha mẹ thường mắng chửi con cái mà ít ai hiểu rằng giáo dục đứa trẻ lên người nhiều khi cha mẹ phải đóng vai là người bạn, người anh người chị, người em mới có thể hiểu thấu được tâm lý của trẻ muốn tâm sự và chia sẻ điều gì, để từ đó cùng nhau tháo gỡ. Ở nhà trường nhiều thầy cô chưa nhận thức rõ ràng, đã dùng khẩu nghiệp ác để giáo dục răn đe con trẻ, thậm trí đã nói những từ làm xúc phạm tới danh dự đứa trẻ.

Thời thế, thế thời đã và đang sử dụng phương pháp gọt rũa ngôn từ để tạo ra sản phẩm cho giới trẻ hiện nay. Ai cũng biết rằng ‘Ái ngữ’ tức là nói lời hay, ý đẹp, màu nhiệm. Người có trí tuệ, có hiểu biết đúng đắn về khẩu nghiệp, thường rất cẩn thận khi nói. Họ biết cách nói đúng, nói trúng, nói đủ cả về nội dung lẫn thời điểm. Khi thấy một người trong cơ quan hay gia đình, bạn bè đang làm một việc sai trái họ cũng tìm cách nói khéo léo và nói vào thời điểm hợp lý. Người có trí tuệ hiểu rõ khẩu nghiệp, biết điều tiết khẩu nghiệp nên chỉ sử dụng lời nói khi cần thiết, nói để đạt được kết quả mà mình mong muốn mà không làm tổn thương đến người nghe. Người có trí tuệ thường nói với tâm Phật, tức dùng từ bi hỷ xả để nói. Nếu ta thường xuyên sống bình an, nhẹ nhàng, thanh tịnh, vô ngã, vị tha thì chúng ta tạo nghiệp thiện, được sinh về các cảnh giới lành, được làm chư thiên, làm người hạnh phúc. Nếu chúng ta thường xuyên tức giận, quát nạt kẻ khác, ức hiếp người khác sẽ tạo nghiệp không lành và có thể sinh về cõi Atula.⁴ Gieo nhân nào gặt quả đó. Quả chẳng trở ngay nay thì ngày mai, không kiếp này thì kiếp tới. Nhân

4. Cõi này chỉ biết sản hờn giận

quả tuần hoàn. Nghiệp là luôn đúng.

3. BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

3.1. Thường xuyên chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch, lành mạnh cho giới trẻ

Lịch sử đã để lại cho chúng ta bao trang sử dày vô tận, nhưng chính những trang sử ấy đã khắc ghi sự hy sinh máu thịt của bậc cha ông ta đã để lại trên chiến trường từ núi cao đèo sâu tới những dòng sông đỏ máu. Một lòng giữ trọn lời thề giành lại độc lập tự do cho dân tộc, bảo vệ tổ quốc. Với tinh thần ấy, lòng yêu nước nồng nàn đã đang và sẽ được tôi luyện trong con tim của những cô cậu học sinh, sinh viên, thanh niên Việt Nam thời nay. Vậy chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch là giải pháp cơ bản nhằm xây dựng, hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa, vì đạo đức là “gốc của người cách mạng”. Trước hết cần quan tâm giáo dục những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, nhằm xây dựng cho học sinh, sinh viên thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn để giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Chú trọng giáo dục làm cho học sinh, sinh viên nhận thức đúng các giá trị chân, thiện, mỹ, những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nhà trường, gia đình, các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phải thường xuyên quan tâm bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên những tình cảm cao đẹp về tình yêu quê hương, đất nước: “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, “thương người như thể thương thân”, “quên mình vì nghĩa lớn”, v.v... Từ đó hình thành cho họ lối sống trong sạch, lành mạnh, những hành vi đạo đức trong sáng phù hợp với các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và thời đại. Để việc giáo dục bồi dưỡng có hiệu quả, cần tổ chức tốt các phong trào hành động cách mạng của học sinh, sinh viên mà tiêu biểu là phong trào: “Thanh niên lập nghiệp và tuổi trẻ giữ nước”, “Thanh niên tình nguyện”, “Chiến dịch mùa hè xanh”.

3.2. Lồng ghép việc thực hành nhận thức ái ngữ trong gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống cho giới trẻ

Để lồng ghép được phần thực hành này, chúng ta tìm hiểu lời nói qua Bát chính đạo; gồm 8 điều chân chính: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, và chính định. Tuy nhiên trong bài viết này học giả chỉ đi sâu vào một vài khái niệm. Để làm rõ vấn đề, trước hết ta phải hiểu khái niệm “Chính niệm” trong Phật giáo. Chính niệm (正念) là một trong tám chi phần quan trọng của Bát chính đạo, là sự tỉnh giác, tỉnh thức về chính đạo, biết rõ các pháp một cách trọn vẹn, biết rõ những gì phát sinh ngay trong mỗi giây phút của hiện tại, bây giờ và ở đây. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, chính niệm là trái tim của thiền tập, là nguồn năng lượng quán chiếu không thể thiếu của một thiền giả, là cột trụ, là cốt tủy trong đạo Phật. Vậy nên, ta có thể nói người có chính niệm trở nên thanh tịnh, lướt khỏi diệt sạch sự sâu lo đau đớn, người đó là Phật vậy⁵. Chính niệm là tỉnh thức, nhớ nghĩ một cách chính xác. Khi ta nói, khi ta giảng, khi ta ăn, ngồi, nằm, nghỉ ngơi, rồi cả trong lúc học ta biết ta đang làm gì ta suy nghĩ, tư duy ra sao, khi ấy ta mới thực sự là chính mình. Đơn thuần vậy thôi ta đã đang thực hành chính niệm. Có chính niệm, ắt sinh ra chính định, chính ngữ. Chính ngữ (Samma) là: không dối trá, không nói lời mắc nhiếc mạ lỵ khiến người khác đau lòng, tổn thương, không thêu dệt, không nói lời vô ích. Một lời nói ra, người nghe hoan hỷ, mỉm cười tươi tắn, tâm trí khinh an, đó là Chính ngữ. Từ ấy sẽ có lời nói hay, nói đẹp đó là ‘Ái ngữ’. Vậy ái ngữ là gì? Theo thầy Thích Chân Tuệ ái ngữ là: lời nói dịu dàng, êm ái ngọt ngào, dễ nghe dễ thương, xuất phát từ lòng từ bi hỷ xả, xuất phát từ tâm thanh tịnh, từ tấm lòng thương người như thể thương thân. Ái ngữ không phải là những lời nói hoa mỹ, tăng bốc khách sáo cốt sao cho đẹp lòng người mà bản chất của từ ái ngữ có tác dụng đem lại an vui, bình yên thanh thản cho người nghe. Chúng có tác dụng an ủi vỗ về những tâm hồn nhiệt nảo, âu lo sợ sệt. Trong sách có câu: “*Bệnh tòng khẩu nghiệp, họa tòng khẩu xuất*” có nghĩa là bệnh tật thường từ cửa miệng đi vào cơ thể gây tác hại cho con người và tai họa mang đến cũng thường do lời nói từ cửa miệng mà ra, gây nên tác hại. Vậy thực hành ái ngữ là việc làm cần thiết, nên được vận dụng thường ngày trong gia đình, nhà trường đến ngoài xã hội.

Trước hết gia đình là nơi lưu giữ các giá trị đạo đức truyền thống

5. Đoàn Trung Còn, (2009), Phật Học Từ Điển, NXB tp Hồ Chí Minh, tr.289

tốt đẹp của dân tộc, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức đứa trẻ, xa hơn là cho học sinh, sinh viên. Vì gia đình là nơi tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì lý do cùng quan hệ huyết thống thế nên họ có thể hiểu được thói quen cử chỉ của nhau dễ dàng, thực sự những hành vi cử chỉ của họ thường truyền tải một dung lượng khá lớn về tính giáo dục. Do vậy, ông bà, cha mẹ phải là những người luôn mẫu mực, làm gương về những giá trị chuẩn mực đạo đức, yêu thương, chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ. Cha mẹ nên dùng lời ái ngữ, dịu dàng, ngọt ngào để thương để cảm hóa con cái. Ngược lại, đôi khi cha mẹ phải dùng những lời cứng rắn, nghiêm khắc khắt khe để khuyên dạy con lên người. Đó cũng là một dạng của ái ngữ, làm với tâm từ bi của bậc Bồ Tát.⁶ Người xưa có câu: “*Nói lời chẳng động tâm ta, dù lời nói ngọt hay là đắng cay*”. Hiện nay, do sức ép về lao động, việc làm khiến cho không ít các bậc làm cha, làm mẹ mãi miết mưu sinh hoặc chỉ lo làm giàu mà thiếu quan tâm việc giáo dục đạo đức cho con cái, hoặc giao phó cho nhà trường và xã hội. Nhiều khi con cái vi phạm chuẩn mực đạo đức hoặc vi phạm pháp luật mà cha mẹ không hề hay biết, có khi biết nhưng không biết cách ngăn chặn, phòng ngừa.

Để giáo dục đạo đức cho giới trẻ hiện nay, mỗi gia đình cần giữ gìn đạo đức, nề nếp gia phong, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, góp phần bồi dưỡng tình cảm cao đẹp cho thế hệ con cháu. Nhà trường không chỉ dạy chữ, dạy nghề mà còn là nơi dạy người. Ở những xứ có nhiều sắc dân khác nhau cùng chung sống. Người ta có thể không hiểu người khác nói gì, vì bất đồng ngôn ngữ, nhưng người ta có thể đoán được người khác muốn nói gì, qua sắc mặt, cách nói và giọng nói. Cho nên sắc mặt, cách nói và giọng nói của chúng ta cũng đóng một vai trò quan trọng, trong các cuộc giao thiệp, tiếp xúc hằng ngày. Đặc biệt đối với thầy cô giáo, hay những bậc là cha mẹ, bởi tâm lý của những đứa trẻ thường ưa những lời nói ngọt, hiểu, đồng cảm, chia sẻ được tâm ý các em. Giọng nói êm ái, tế nhị, ngọt ngào từ tốn, sắc mặt hiền hòa, dễ thương dễ mến, nhiếp phục lòng người, hơn là giọng nói, ồn ào, chanh chua khế chát, the thé khó nghe, mặt đỏ mắt trừng, khoa tay múa chân. Lời nói hiền từ, hòa nhã thanh

6. Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: pāramitā; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ.

tao, thân thiết thành thật, ngay thẳng rõ ràng, sáng suốt khôn khéo, cởi mở vui vẻ, rất dễ dàng cảm hóa lòng người, có thể hướng dẫn người vào chính đạo.

Trong sách có câu: *“Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*

Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe”

Giáo dục lý tưởng, đạo lý làm người là nội dung giáo dục hàng đầu trong nhà trường hiện nay và phải đặc biệt coi trọng. Nhưng bên cạnh đó để giáo dục có hiệu quả, chúng ta nên thực hành ái ngữ kết hợp giảng dạy. Nghĩa là chúng ta nên làm với cả tấm lòng từ bi bình đẳng, dùng lời nói khuyên nhủ, an ủi, khuyến khích động viên. Một số nhà trường mới chỉ quan tâm trang bị kiến thức chuyên môn, tay nghề mà xem nhẹ việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Chúng ta đang sống trong thời kỳ bùng nổ thông tin, kinh tế, tri thức phát triển mạnh mẽ, giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng. Điều đó cho thấy ta đang phải chịu ảnh hưởng cả mặt tích cực và mặt tiêu cực từ môi trường kinh tế, xã hội. Sự thực dụng, vụ lợi đang đan xen trong nhiều dạng tình cảm; sự cho và nhận hiểu ở góc độ sai lệch. Ôn nghĩa ngàn trùng của con người với con người, chẳng qua cũng vì lời nói, hay nói khác đi ơn nghĩa tạo được từ cách đem cho và lời nói khi cho chứ không phải từ của đem cho. Chắc hẳn suy nghĩ trong đầu mỗi bạn trẻ hiện nay, họ cứ nghĩ cho là được nhận, mong cầu sự đền đáp, hay trông đợi việc báo ơn, thực tế đến phủ phàng len lỏi cả trong môi trường giáo dục. Việc làm vậy mất đi ý nghĩa cao đẹp, phước báo nếu có cũng rất nhỏ hẹp cũng giống như tâm nhỏ hẹp của người làm ơn vậy. Cho nên có câu: *“Cách cho hơn là của cho”* chính nghĩa là đó.

Vì vậy các tổ chức, đoàn thể cần quan tâm định hướng tạo môi trường thuận lợi để học sinh, sinh viên phấn đấu, rèn luyện, trưởng thành thực hành ái ngữ trong chính định, chính niệm, chính ngữ. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cần tổ chức nhiều hoạt động phong phú, đa dạng để thu hút, rèn luyện học sinh, sinh viên theo các chuẩn mực đạo đức thực hành ái ngữ. Kịp thời biểu dương, nhân rộng cách làm hay và kiên quyết uốn nắn những thiếu sót, lệch lạc, những biểu hiện lệch chuẩn trong đạo đức, lối sống của thanh niên. Được như vậy nhà nhà hạnh phúc, xã hội trật tự phồn vinh phát triển.

3.3. Phát huy vai trò tự học tập, tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của giới trẻ

Học sinh, sinh viên là lớp người trẻ, khoẻ, có nhiệt tình cách mạng, nhạy cảm với cái mới, cái tiến bộ. Phát huy vai trò của học sinh, sinh viên về vấn đề tự học tập, tự tu dưỡng đạo đức lối sống là biện pháp quan trọng giúp họ nhanh chóng tiến bộ, trưởng thành. Đó còn là điều kiện quyết định kết quả rèn luyện của mỗi cá nhân. Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để học sinh, sinh viên phấn đấu, rèn luyện; đồng thời phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả, định hướng phấn đấu cho học sinh, sinh viên. Quan tâm đáp ứng những nhu cầu chính đáng của học sinh, sinh viên về vật chất, tinh thần; giao nhiệm vụ phù hợp với sở trường, năng khiếu đặc điểm tâm, sinh lý của họ sẽ tạo điều kiện tốt để thanh niên rèn luyện đạo đức, lối sống. Mỗi học sinh, sinh viên phải xác định rõ trách nhiệm trước Tổ quốc và nhân dân, sống có lý tưởng, có hoài bão, khát khao vươn tới cái mới, cái tiến bộ. Bản thân mỗi người tự giác rèn luyện, biết tự kiểm chế, biết vượt qua những cám dỗ và tiêu cực xã hội, những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, thực dụng, lợi mình hại người. Học sinh, sinh viên cần phải tự tin vào chính mình, giữ vững niềm tin trong cuộc sống, vào các giá trị chân, thiện, mỹ; vượt qua mọi khó khăn gian khổ như Bác Hồ đã dạy: “gian nan rèn luyện mới thành công”. Thực hiện tốt một số giải pháp giáo dục rèn luyện đạo đức cách mạng cho học sinh, sinh viên trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế thế giới là góp phần đào tạo, giáo dục thế hệ sinh viên vừa ‘hồng’, vừa ‘chuyên’, chủ nhân tương lai đưa nước nhà vững bước tiến cùng các dân tộc tiên tiến, xứng đáng với mong ước của Bác Hồ kính yêu. Bằng tư duy, chính ngữ của Phật giáo thấy rằng giáo dục là quốc sách hàng đầu, thì việc giáo dục đạo đức học sinh chính là trang đầu của quốc sách ấy. Vai trò của Giáo dục thật sự quan trọng và có thể ảnh hưởng đến sự tồn vong của một dân tộc. Giáo dục là trụ cột của một quốc gia để tạo dựng, giữ gìn và phát triển các giá trị xã hội. Giáo dục đạo đức học sinh đâu phải chỉ là nhiệm vụ của môn học Đạo Đức trong nhà trường, hay chỉ là của ngành Giáo Dục.

3.4. Hướng dẫn giới trẻ về nhận thức thực hành để tránh không tạo khẩu nghiệp

Chúng ta có thể thực tập cách làm rất đơn giản là hít vào thở ra 3 hơi thật nhẹ, thật êm để tĩnh tâm, khỏe phổi và thư giãn trước khi nói. Lúc đó sẽ bớt đi những lời nói ý nghĩ vô ích. Trong kinh A Hàm, Đức Phật dạy: “*Tâm khẩu nhất như*”. Nghĩa là tâm khẩu không khác, tâm nghĩ sao miệng nói vậy. Khi miệng thường nói tốt, ảnh hưởng tới tâm người nghĩ tốt, như vậy mới được an lạc, hạnh phúc mới đúng là người có tu. Ngược lại, tâm nghĩ một đằng, miệng nói một nẻo, miệng nói như vậy, tâm không như vậy, dù có hình tướng nào, cũng là người dối trá, giả mạo. Đối với người có trí tuệ họ biết rõ nếu lời mình chuẩn bị nói ra có thể mang lại hậu quả xấu thì thường không nói hoặc chưa nói. Bởi nếu ta nói ra mà ta không kiểm soát được lời nói thì ta tạo khẩu nghiệp xấu. Mà khẩu nghiệp xấu chắc chắn để lại hậu quả xấu, hoặc ngay tức thì, hoặc dài lâu. Ai cũng muốn nghe những lời hay tiếng đẹp. Ta cũng vậy. Có gì ta nói những lời không dễ thương. Tôi hay tự nghĩ: liệu người nghe có muốn nghe những lời mình nói không. Nếu câu trả lời rằng không thì thường là tôi cố gắng không nói. Nói ra mà gây hận thù, oán ghét thì chính ta tạo nghiệp xấu. Nghiệp xấu lôi ta trôi lăn trong sinh tử luân hồi lỗi khổ đau triền miên.

Đức Phật có dạy, trong mười trọng nghiệp của con người thì khẩu nghiệp có bốn, chiếm gần một nửa. Đó là: chuyện không nói có, chuyện có nói không; nói lời hung ác; nói lưỡi hai chiều; nói lời thù ghét. Khẩu nghiệp ác là một trong những nghiệp nặng nề nhất mà chúng ta tạo ra. Ai cũng biết rằng vết thương trên thân thể dễ lành hơn vết thương gây ra do lời nói. Người có trí tuệ thường nhớ đến 4 khẩu nghiệp xấu nêu trên để tránh. Học sinh, sinh viên cũng là một bộ phận trong giới có học vấn, họ là người có trí tuệ, có hiểu biết nên thực tập chỉ nói sự thật, không bịa chuyện. Họ cũng tập nói những lời nhẹ dịu, dễ nghe. Họ không nói lưỡi hai chiều, ngồi đây nói trắng đến chỗ khác lại nói đen. Họ thực tập không bịa chuyện, không thù ghét câu chuyện, không nói sai sự thật. Họ thường không nói những gì mà mình không biết chắc chắn là có thật. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật có dạy rằng: “*Không phải vì nói nhiều, mới xứng danh bậc trí, an ổn không oán sợ, thật đáng gọi bậc trí*” (Pháp cú 258). Hoặc “*không phải vì nói nhiều là thọ trì chính pháp, người nghe ít diệu pháp nhưng trực nhận viên dung, chính pháp không buông lung là thọ trì Phật Pháp*” (Pháp cú số 259). Các chuyên gia tâm lý thường khu-

yên chúng ta nên “mỉm cười 10 giây” mỗi ngày. Lời khen ngợi, cảm ơn, xin lỗi là những thứ tôi muốn các bạn trẻ và mọi người cùng thực tập. Tôi có một người học trò luôn đau khổ, chán chường, thất vọng, đầy tư duy tiêu cực. Tôi hướng dẫn em sống chính niệm và ái ngữ. Tôi nhắc em mỗi ngày mỉm cười và nói lời hay, ý đẹp. Chỉ vài tháng sau Hương có khuôn mặt tươi tắn, hạnh phúc. Mặt em trở nên tươi sáng và dễ thương. Sự cau có, căng nhần biến mất. Hương tự nhiên được rất nhiều người yêu quý. Em thấy đời sống bây giờ khác xa trước. Hương như được đổi đời. Tu khẩu đối hình là câu chuyện có thật của Hương. Mong bạn cùng tôi thực hành ái ngữ và tu khẩu nghiệp thật tốt mỗi ngày, làm được điều này sẽ mang lại niềm vui sự phát triển, biết đâu hành vi của cá nhân, người người trong xã hội sẽ mang lại sự thay đổi, đem lại diện mạo mới cho chuẩn mực đạo đức cho giới trẻ hiện nay. Ta vừa bảo toàn được những giá trị truyền thống quý báu của dân tộc đồng thời lại mang lại phần vinh, hưng thịnh cho đất nước.

4. KẾT LUẬN

Ông cha ta thường có câu “*Ánh mắt là cửa ngõ của tâm hồn*” qua đây khiến tôi liên tưởng tới câu nói của một vị thiền sư: “*Lời nói là cửa ngõ của nhân cách con người*”. Lời nói đúng đắn thể hiện ‘chính ngữ’ hay ‘ái ngữ’ trong nhà Phật đó là thông điệp của tình thương, bao dung và trí tuệ. Chính Pháp của đức Phật là nguồn sáng cung cấp cho chúng sinh luôn trao đổi đạo hạnh của mình để có thể thiền tập. Khi ta nói được những lời ‘ái ngữ’ tức là ta đã dẹp được các tâm ma như: tâm tham lam, tâm sân hận, tâm si mê, tâm đố kỵ, tâm ghen ghét, tâm hiềm khích, tâm hơn thua, tâm ngã mạn, tâm khinh người, tâm chủ quan khen mình. Nói được những lời ái ngữ tức là ta đã tu tập được theo hạnh nguyện đại từ bi của Quán Thế Âm Bồ Tát. Thực hành được ái ngữ tức là đem lại an lạc và hạnh phúc cho mọi người xung quanh, làm chuyển hóa những con người đang phiền muộn khổ đau thành những con người hạnh phúc. Với ý nghĩa đó, học giả với mong muốn lớn lao của mình muốn vận dụng thực hành nhận thức ái ngữ để chuyển hóa, thay đổi, vực dậy được phần nào hệ giá trị đạo đức đang xuống cấp của giới trẻ Việt Nam hiện nay. Đã đến lúc xã hội cần nhìn nhận vấn đề đạo đức trong giới trẻ hiện nay với một tinh thần trách nhiệm và nghiêm túc cấp bách. Cần phải đổi mới hoàn toàn cách thức mà lâu nay chúng ta đã

dùng để giáo dục đạo đức học sinh, sinh viên. Bản thân giáo dục đã mang tính xã hội hóa, nhà nước cần tạo điều kiện để toàn dân tham gia vào công cuộc giáo dục này. Điều quan trọng là cần có một môi trường xã hội lành mạnh, mọi người sống tuân thủ pháp luật và tôn trọng những giá trị đạo đức xã hội. Sự kết hợp đan xen của nhiều phương pháp khác nhau, tiêu biểu đó là biết thực hành ‘ái ngữ’, lời nói ngàn vàng. Chắc chắn một thời gian không xa mọi chuẩn mực đạo đức truyền thống của chúng ta vẫn được bảo lưu giữ gìn và vun đắp trong gia đình Việt, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển bền vững, thế giới hòa bình chúng sinh an lạc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Tài Thư (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

T.T nghiên cứu Hán Nôm (1993), Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiên Tông Việt Nam.

Lê Mạnh Thát (1999), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, NXB Thuận Hóa, Huế.

Đoàn Trung Còn, (2009), Phật Học Từ Điển, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Thọ (2011), Giáo trình Đạo đức học, NXB Đại học Sư phạm, tr.4.

Phạm Hồng Tung (2007), Nghiên cứu về lối sống: một số vấn đề và cách tiếp cận. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn 23.

Nguyễn Thị Thanh Hà (2014), Giá trị đạo đức truyền thống dân tộc với việc xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh- Khoa triết học (2002), Giáo trình đạo đức học, NXB Lý luận chính trị Hà Nội (2004)

Mai Văn Bính (Chủ biên), (2014), Giáo dục công dân 10, NXB Giáo dục Việt Nam.

Lý Thị Thảo, Luận văn Thạc sĩ triết học “Triết lý nhân sinh Phật giáo và ảnh hưởng của nó tới đời sống tinh thần của người dân Bắc Ninh hiện nay”, Đại học sư phạm Hà Nội, 2016.

TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC HIẾU NGHĨA CỦA NGƯỜI KHMER NAM BỘ

Phan Anh Tú*

TÓM TẮT

Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada Buddhism*) hay Phật giáo Nam tông là một hệ phái gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tộc người Khmer Nam Bộ cũng như các dân tộc cư trú trên bán đảo Đông Nam Á lục địa. Duy trì đường lối hành đạo hòa nhập vào truyền thống gia đình và cơ cấu tổ chức cộng đồng của người Khmer, Phật giáo Nam tông đã trở thành một mẫu hình quan trọng trong việc củng cố nền tảng đạo đức của người Khmer đối với gia đình và xã hội của họ. Luật bất thành văn của cộng đồng quy định bốn phận của một người thanh niên Khmer trưởng thành là phải ít nhất một lần đến chùa làm sư, nhằm tu báo hiếu cho cha mẹ. Đây được xem là chuẩn mực đạo đức quan trọng đối với hôn nhân của người Khmer. Song nghi thức quan trọng nhất thể hiện cho lòng hiếu thảo của người Khmer đối với ông bà, cha mẹ là phải dâng cúng vật phẩm và tham gia cầu kinh trong các ngôi chùa nhân ngày Sel Dolta, tức lễ Vu Lan của người Khmer.

Mục đích nghiên cứu của chúng tôi trong tham luận này là hướng tiếp cận của Phật giáo Nam tông trong phạm vi văn hóa truyền thống và hiện đại. Truyền thống là nghiên cứu hướng tiếp cận của Phật giáo trong không gian văn hóa phum sóc qua mối quan hệ

*. TS., Giám đốc Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng, Phó trưởng Khoa Văn hóa học, Phó phân viện trưởng Phân viện nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer, Đại học KHXHNV, TP.HCM, Việt Nam.

kết nối giữa nhà sư và người nông dân Khmer. Hiện đại là nghiên cứu hướng tiếp cận của Phật giáo trong biến đổi xã hội, di dân lao động cũng như vấn đề biến đổi văn hóa, niềm tin, nhận thức và suy nghĩ của người Khmer. Nghiên cứu này cũng nhằm đề xuất các giải pháp để Phật giáo Nam tông Khmer cần thay đổi chiến lược hoàng pháp, kết hợp với công nghệ 4.0 trong duy trì nền tảng đạo đức cho những cộng đồng người Khmer không sinh sống trong không gian của một ngôi chùa Nam tông. Nội dung của tham luận này được chứng minh bằng những luận thuyết và luận cứ khoa học qua quá trình nghiên cứu thực địa (*field work studies*) và nghiên cứu định tính (*quantity research method*) tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Phước, Trà Vinh và Sóc Trăng, tất cả sẽ được tác giả trình bày bằng nhãn quan của một nhà nghiên cứu.

1. DẪN NHẬP

Khmer là tên gọi của một tộc người bản địa cư trú tập trung tại một số tỉnh thành của vùng đất Nam Bộ. Với dân số hơn một triệu người, người Khmer sinh sống chủ yếu tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, trong đó Trà Vinh và Sóc Trăng được xem là hai tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống. Tuy nhiên, ở các tỉnh Bình Phước và Tây Ninh thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, người Khmer cũng cư trú rải rác tại một số huyện và thị xã như huyện Lộc Ninh, thị xã Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước), huyện Châu Thành, Tân Biên và Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh). Xét dưới góc độ tôn giáo, tín ngưỡng của người Khmer có thể thấy rằng Phật giáo Nam tông hay Phật giáo Nguyên Thủy đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu tổ chức xã hội và đời sống tinh thần của cộng đồng. Minh triết Phật giáo Nam tông luôn đề cao lòng hiếu thảo của con cái đối với các bậc sinh thành. Tiếp cận của Phật giáo Nam tông Khmer đối với cộng đồng bằng việc duy trì đạo hiếu của người Khmer ngoài việc yêu cầu người con phải thực hiện bốn phận chăm sóc cho cha mẹ già, giá trị tinh thần được xem như một nghĩa vụ bắt buộc trong tiêu chí đạo hiếu của họ là người con trai ít nhất trong đời phải vào chùa tu học một lần. Hình thức tu ngắn hạn như vậy nhằm mục đích báo đáp công ơn dưỡng dục của các bậc sinh thành nên còn gọi là tu báo hiếu.

2. QUAN NIỆM VỀ CHỮ HIẾU CỦA NGƯỜI KHMER

Người Khmer chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Ấn Độ, nhất là ở lĩnh

vực tôn giáo. Đạo Bà La Môn là lớp tôn giáo cổ xưa nhưng đã suy tàn từ sau thế kỷ XIV. Phật giáo Nam tông chiếm lĩnh vai trò dẫn dắt tinh thần, trở thành tôn giáo chủ đạo của người Khmer Nam Bộ trong thế kỷ XXI. Tuy nhiên, di tồn của Bà La Môn giáo và văn hóa bản địa vẫn hiện diện trong cộng đồng người Khmer được biết đến qua một số loại hình văn hóa dân gian mang tính phổ quát. Dạng tín ngưỡng sùng bái Arak (bà bóng), thờ cúng Neakta (ông Tà) hoặc hình thức sử dụng huyền thuật như bùa chú, thần chú và thần quyền có liên quan đến đạo Bà La Môn vẫn tồn tại trong cộng đồng người Khmer, xuất hiện trong cả nhiều ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer và hiện đang có xu hướng xâm nhập mạnh mẽ vào cộng đồng người Việt, người Hoa. Điều đặc biệt trong đời sống tinh thần của người Khmer, những loại hình tín ngưỡng dân gian hoàn toàn không chống lại Phật giáo. Người Khmer đã đặt chúng vào trong hệ thống thần điện của Phật giáo và tự xem như một thành tố không thể tách rời Phật giáo Phật giáo Nam tông. Neakta hay các vị thần Bà La Môn giáo được xem như chư thiên hộ trì cho Phật giáo và tu hành theo chánh pháp của Đức Thích Ca.

Chữ hiếu, đạo hiếu hay hiếu nghĩa luôn được đề cao trong xã hội Khmer. Tuy nhiên, cách nhìn nhận về hiếu nghĩa của họ không nằm trong phạm vi của triết học và tư tưởng Khổng giáo. Hiếu nghĩa được cho là phải gắn liền với triết lý của Phật giáo và là trách nhiệm chăm sóc cha mẹ già của con cái cũng như thực hành các nghi lễ khi cha mẹ đã khuất. Quan niệm của người Khmer thường xem đạo hiếu là nhằm báo đáp lại công ơn dưỡng dục, sinh thành của cha mẹ bằng giá trị tinh thần, vật chất và hành động cụ thể của con cái. Do Phật giáo thấm nhuần sâu sắc vào đời sống của người Khmer, văn hóa tộc người và văn hóa Phật giáo hòa quyện, đan xen vào nhau đến mức không thể nhận ra đâu là yếu tố Phật giáo, đâu là yếu tố văn hóa tộc người trên phương diện nghi lễ và thực hành đạo hiếu. Đạo hiếu đòi hỏi trách nhiệm cho cả nam lẫn nữ bao gồm cả trách nhiệm tinh thần và vật chất. Trách nhiệm vật chất có phần giống nhau cho cả nam và nữ như vấn đề nuôi dưỡng cha mẹ già, xây tháp cốt cho cha mẹ đã qua đời, tổ chức đám giỗ... những vấn đề này có liên quan đến khả năng tài chính của con cái. Tuy nhiên, người Khmer tin rằng khi con gái làm được những điều này thì họ đã thể hiện được hành động tốt đẹp của một con người hiếu nghĩa, có đạo đức tốt và họ sẽ nhận được những hồi báo tốt đẹp trong kiếp đời

hiện tại và tương lai, nhất là họ luôn gặp được một cuộc sống an vui và phước báu vô tận trong cuộc sống hiện tại.

Vấn đề tinh thần trong cách nhìn nhận hiểu nghĩa theo quan điểm tôn giáo của người Khmer thì việc xuất gia đi tu là trách nhiệm của người con trai. Việc làm này được tin là mang đến phước báu vô lượng cho cha mẹ, gia đình và dòng họ một khi người con trai Khmer xuất gia đầu Phật một cách tự nguyện và suốt đời giữ giới tu hành. Song cũng có người xuất gia đi tu ngắn hạn vì tâm nguyện báo hiếu cho cha mẹ như tu để cầu an cho cha mẹ khỏi bệnh, cầu siêu cho cha mẹ đã qua đời và gieo duyên lành cho bản thân để hoàn tục kết hôn với những người con gái ngoan đạo. Trách nhiệm đi tu hay tự nguyện đi tu đều mang đến phước báu ít nhiều cho cha mẹ. Tuy nhiên, Phật giáo Nam tông Khmer chưa cho phép phụ nữ xuất gia làm tỳ kheo ni, những người con gái Khmer có thể đi chùa làm lễ cầu an và cầu siêu cho cha mẹ hoặc những cụ bà người Khmer có thể vào chùa tu thiếp (lược – thơ) nhằm xây dựng cho mình một đời sống tinh thần an vui lúc tuổi già nhưng các hoạt động này không liên quan đến việc xuất gia để làm một người tu nữ. Phải chăng điều này là bằng chứng di tồn của quan điểm tôn giáo trong nền văn hóa Ấn Độ cổ xưa còn hiện diện trong cộng đồng Khmer hiện nay, khi đạo Bà La Môn xác nhận rằng, chỉ có con trai mới được làm tu sĩ và con trai mới cứu rỗi được linh hồn của cha mẹ và dòng họ của mình.

Xét dưới góc độ giới tính, thì người con gái lại có đặc điểm tâm lý hướng nội, thường phù hợp với việc chăm sóc, nuôi nấng cha mẹ già hơn là người nam. Hơn nữa, đặc điểm của xã hội Khmer cổ truyền thường xem trọng chế độ mẫu hệ. Trong phạm vi gia đình, người con gái có tầm ảnh hưởng quan trọng hơn con trai trong việc thừa kế tài sản và chăm sóc cha mẹ, đặc biệt là con gái út. Khảo sát của chúng tôi tại huyện Trà Cú (tỉnh Trà Vinh), huyện Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) cho thấy cha mẹ già thường chọn sống chung với người con gái út, đặc biệt là những hộ gia đình Khmer sở hữu nhiều tài sản (nhà cửa, ruộng đất và gia súc) thì người con gái út thường được cha mẹ cho thừa kế nhiều tài sản hơn những anh chị khác nhưng ngược lại cô ta sẽ lãnh trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ già và thờ phụng tổ tiên. Trong cuộc sống, quan điểm hạnh phúc của người Khmer đôi khi không tuyệt đối hóa giá trị vật chất, mà niềm hạnh phúc của một gia đình được cho là khi cha mẹ sinh ra được

một người con gái út ngoan hiền. Ở đây tính cách ngoan hiền trong nhân quan của người Khmer cũng đồng nghĩa với ngoan đạo (tức là tín đồ Phật giáo thuần thành). Nếu sinh được một người con gái như vậy, cha mẹ sẽ có chỗ dựa tinh thần và vật chất khi tuổi già. Bên cạnh đó, khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy phần nhiều các cô gái út người Khmer khi lập gia đình thường chọn kết hôn với những người thanh niên Khmer đã từng xuất gia làm sư trong các ngôi chùa ở địa phương. Quan điểm sống của người Khmer không bị chi phối bởi yếu tố phụ hệ và tuổi tác trong hôn nhân như cộng đồng người Việt. Cha mẹ sống với con gái được xem là thích hợp hơn con trai, trong hôn nhân việc người vợ lớn hơn chồng nhiều tuổi được nhìn nhận như một hiện tượng bình thường trong cộng đồng, nó hoàn toàn không bị thế gian “nâng cấp” lên thành một vấn đề “đị biệt”. Quan điểm này đã tạo cho người phụ nữ Khmer có nhiều quyền lựa chọn hôn phu và cha mẹ hai bên cũng dễ dàng tác hợp họ lại với nhau. Nếu người con gái út lấy chồng là một thanh niên đã hoàn tục thì thường được cha mẹ khuyến khích. Vì xét trên phương diện quan hệ xã hội và gia đình, việc một thanh niên Khmer đi tu rồi hoàn tục lấy vợ là đã đạt được những giá trị cần thiết trong cuộc sống. Thứ nhất, đối với gia đình bên vợ, anh ta được xem là một người có tư cách đạo đức nên sẽ cùng với con gái họ phụng dưỡng cha mẹ khi tuổi già; thứ hai, đối với gia đình của anh ta, thời gian đi tu đã góp phần báo hiếu cho cha mẹ của mình; thứ ba, đối với nhà chùa nơi anh ta đã được đào tạo các giá trị đạo đức về cuộc sống và có thể là bằng cấp chuyên môn trong quá trình tu học. Nay xuất gia anh ta sẽ luôn nhớ đến những ân đức này mà báo đáp mỗi khi nhà chùa cần đến. Như vậy, một người xuất gia rồi hoàn tục được người Khmer xem như đạt được giá trị hiếu nghĩa trong tư cách làm người của anh ta.

3. TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG VỀ XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC HIẾU NGHĨA CỦA NGƯỜI KHMER TRONG XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

Xã hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ gắn liền với không gian ảnh hưởng của những ngôi chùa Nam tông. Mối quan hệ giữa ngôi chùa và cuộc sống của người dân là không thể tách rời trong bối cảnh của một xã hội nông nghiệp. Người Khmer thường thực hiện theo nguyên tắc cư trú là nhà cửa tập trung vây quanh một ngôi chùa, các yếu tố cấu thành này được gọi là sóc/xóm (*srok*). Bên

ngoài sóc là ruộng lúa, xa hơn nữa là địa bàn cư trú của một sóc khác và người dân ở đó cũng chịu ảnh hưởng bởi một ngôi chùa Khmer.

Người Khmer không chú trọng phát triển khác hoạt động thương mại như người Việt, người Hoa. Hơn nữa, sống trong không gian khép kín, họ không có nhu cầu đi khỏi sóc để tìm kiếm các giải pháp mưu sinh khác. Trong sóc, họ có đất đai để sản xuất nông nghiệp hay chăn nuôi, có ngôi chùa để nuôi dưỡng một đời sống tinh thần cao đẹp và có thể nói người Khmer chấp nhận một đời sống an bản lạc đạo. Theo quan điểm truyền thống của người Khmer, việc vượt ra khỏi phạm vi không gia ảnh hưởng của một ngôi chùa là điều mà các bậc phụ huynh không khuyến khích con em của họ thực hiện. Với cơ cấu tổ chức xã hội như vậy, Phật giáo Nam tông Khmer có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp cận trực tiếp đến từng gia đình người Khmer. Thông qua các cụ cao niên, người già có uy tín trong cộng đồng, các vị sư có thể gọi trực tiếp những đứa trẻ hay thanh thiếu niên hư hỏng, ngộ nghịch với cha mẹ lên chùa giáo huấn. Một hình thức giáo dục khác là cha mẹ cũng có thể gửi con trai vào chùa nhờ chư tăng giám quản, hồng tránh cho trẻ em tiếp xúc với bạn xấu. Nếu không có một cơ cấu tổ chức phù hợp và mối quan hệ mật thiết giữa nhà chùa và gia đình thì nhà sư không thể thực hiện được những phương thức giáo huấn trực tiếp như vậy. Điều này góp phần tạo dựng nên một truyền thống duy trì đạo hiếu của người Khmer, hạn chế tối đa những dấu hiệu rạn nứt trong cơ cấu tổ chức gia đình của họ. Bên cạnh đó, các lễ hội Phật giáo và lễ hội tộc người cũng chính là những khoảng thời gian mà Phật giáo Nam tông Khmer tiếp cận với người dân một cách hiệu quả nhất. Do có đông người Khmer tập trung về chùa trong các dịp lễ hội, chư tăng sẽ tổ chức thuyết pháp với nhiều chủ đề khác nhau, trong đó đạo hiếu luôn được nhắc đến như một chủ đề cần thiết trong đời sống thực tại của người dân.

Tính linh hoạt của chư tăng Khmer trong công tác hoằng pháp là họ thường chọn cách tiếp cận phù hợp nhất với đặc điểm dân trí của người Khmer. Việc sử dụng điển tích Phật giáo và điển tích dân gian Khmer để lý giải cho những hành động nhân quả là cách thức mà chư tăng Khmer thường áp dụng nhằm dẫn dắt người dân đến mục tiêu cao nhất trong đạo lý hiếu nghĩa đối với ông bà và cha mẹ của họ. Triết học Phật giáo thường ít được trình bày trong các buổi thuyết pháp vì vấn đề này có thể tạo cho người tham dự một sự hiểu

biết viên mãn nhưng đối tượng lãnh hội phải là người có năng lực học vấn. Những câu chuyện mà chư tăng thuyết giảng luôn gắn liền với hành động thực tiễn trong thực hành tôn giáo hay nghi lễ của người Khmer. Với hình thức thực hiện và một niềm tin đơn giản là ai làm lễ như vậy thì ông bà, cha mẹ họ sẽ được hưởng phước báu trên cõi trời. Cụ thể như đối với những người Khmer nghèo khó, không có khả năng tổ chức lễ giỗ cho cha mẹ đã khuất, thì chọn cách làm đơn giản về báo hiếu là cúng dường một bát cơm cho chư tăng khi họ hóa duyên qua nhà. Người Khmer tin rằng việc cúng dường thực phẩm như vậy sẽ tạo phước lành cho ông bà, cha mẹ của họ ở cõi trời.

Thông qua các lễ hội, người Khmer thực hiện nghi lễ báo hiếu cho cha mẹ bằng niềm tin và những giá trị tinh thần khác nhau. Cụ thể như trong lễ mừng năm mới (*Chol Chnam Thmay*), họ sẽ vào chùa đắp núi cát với niềm tin rằng một hạt cát dâng lên cho Đức Phật sẽ là một công đức hồi hướng cho cha mẹ nên với số lượng cát đắp thành núi thì công đức sẽ vô lượng, vô biên. Cũng trong lễ mừng năm mới (*Chol Chnam Thmay*) lại có phong tục con cháu tắm cho ông bà, cha mẹ tại nhà. Các bậc ông bà, cha mẹ trong gia đình sẽ được con cháu mời ra sân nhà, ngồi trang trọng trên những chiếc ghế, con cháu dùng nước nấu với hương liệu, chặm rải xối từng gáo nước nhẹ nhàng lên thân thể ông bà, cha mẹ. Nghi lễ này nhằm chúc phúc cho ông bà, cha mẹ được sống thọ cùng hưởng phước an vui với gia đình, nó cũng nhằm thể hiện hành động hiếu nghĩa với các bậc sinh thành đã dày công nuôi nấng, dạy dỗ con cháu khi còn tấm bé.

Đối với người Khmer, việc báo hiếu của con cháu dành cho ông bà cha mẹ quan trọng nhất là dịp lễ hội Sel Dolta (29/09-01/09 AL), được tổ chức sau Vu Lan của người Việt khoảng một tháng. Luôn có một chuỗi nghi lễ diễn ra trong phạm vi gia đình như tổ chức lễ hồi hướng công đức cho những người thân đã mất và cả những người đã mất mà không phải họ hàng của gia chủ. Các lễ cúng cho ông bà với các loại thực phẩm và nghi lễ cầu siêu được thực hiện tại chùa cùng với sự tham gia của đông đảo người dân.

4. TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG VỀ XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC HIẾU NGHĨA CỦA NGƯỜI KHMER TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Xã hội người Khmer hiện nay đang đứng trước những thách thức lớn do sự thay đổi cơ cấu tổ chức và phương thức mưu sinh

mới trong nền kinh tế thị trường. Người Khmer mở rộng không gian sinh tồn, việc cư trú hòa nhập vào các cộng đồng tộc người láng giềng đã làm cho không gian sống của họ luôn chịu nhiều tác động của vấn đề biến đổi kinh tế và xã hội đương đại. Nhiều người Khmer hiện không có đất canh tác đã chọn giải pháp di dân lao động lên các đô thị lớn của miền Đông Nam Bộ. Cuộc sống tách rời khỏi phạm vi ảnh hưởng của những ngôi chùa Khmer. Công việc mưu sinh của họ phải tuân theo quy định thời gian của công ty và gần như họ không có điều kiện để tham gia các lễ hội truyền thống, cũng như thực hành các nghi lễ liên quan đến tôn giáo. Với trình độ dân trí thấp và cuộc sống tách rời ngôi chùa, người Khmer di dân lao động đã trở thành những đối tượng truyền giáo của các tôn giáo mới. Hệ quả này làm thay đổi quan điểm sống, nhận thức về đạo hiếu của một số người Khmer và đồng thời cũng tạo nên sự xung đột tôn giáo giữa các thành viên trong gia đình, nhất là giữa người cha và con trai.

Những người Khmer di dân lao động khi đã có gia đình thường chọn giải pháp gửi con trẻ cho cha mẹ chăm sóc, hàng tháng họ gửi một số tiền về cho cha mẹ chi tiêu và trang trải cho việc nuôi dưỡng con cái của họ. Đây cũng được đánh giá như một hành động hiếu thảo trong hoàn cảnh sống xa nhà của họ. Tất nhiên là các nghi lễ báo hiếu mang giá trị tinh thần truyền thống của người Khmer thì họ gần như không thể thực hiện được, vì không thể thu xếp được thời gian rồi. Thượng tọa Kim Rune cho biết: *“Phần nhiều người Khmer làm những công việc nặng nhọc, họ không có chuyên môn để làm việc trong văn phòng, công ty hay nghề kỹ thuật. Mỗi khi tổ chức làm đám cúng cho cha mẹ, họ lại về quê đón chửi tăng qua nhà tụng kinh. Xong rồi họ mau chóng về lại thành phố vì sợ mất công ăn việc làm”*. (Trích ghi chép điển dã: Thông tin viên Thượng tọa Kim Rune, người Khmer, 50 tuổi, sư cả trụ trì chùa Ba Cùm, ngày 20/8/2017, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú).

Xu hướng tuân theo tập quán tộc người đã ảnh hưởng chi phối đến nếp sinh hoạt của người Khmer di dân lao động. Các trường hợp nghiên cứu của chúng tôi cho thấy khi không tìm được ngôi chùa Khmer tại nơi tạm trú, người Khmer cũng không kết nối với các ngôi chùa Việt theo hệ phái Phật giáo Bắc tông. Giải pháp cho việc thực hiện nghi lễ báo hiếu cho cha mẹ đã khuất là quay về ngôi chùa Khmer tại bàn quán của họ như lời mô tả của Thượng tọa

Kim Rune. Chị Thạch Thị Ngoan (30 tuổi), quê quán ấp Nô Đùng, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú, hiện làm công nhân may túi xách cho Công ty Thái Bình. Chị cùng chồng tạm trú trong một khu nhà trọ dành cho người Khmer tại khu phố Chiêu Liêu, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dī An, tỉnh Bình Dương, chị cho biết: *“Ở đây không có chùa (Khmer) nên chúng tôi không thể đi chùa, mà có chùa thì chùa ở đây khác với chùa của người Khmer. Chùa Việt, người Khmer không đi được do chùa Việt cúng kiến, tụng kinh khác xa với chùa Khmer nên người Khmer thấy xa lạ quá. Tôi rất muốn đi chùa nhưng không đi được vì ở chỗ này không có chùa Khmer để đi. Người Việt đi chùa của người Khmer rất nhiều nhưng người Khmer không thể đi chùa Việt”*. (Trích ghi chép điền dã: Thông tin viên chị Thạch Thị Ngoan, sinh năm 1987, người Khmer, nghề nghiệp công nhân, ngày 12/03/2017, nguyên quán ấp Nô Đùng, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh).

Tại các làng quê của người Khmer, số lượng trẻ em hư hỏng cũng gia tăng theo thời gian. Nhiều thiếu niên không thích bị cha mẹ gửi đến chùa “tu báo hiếu” mà chỉ thích chọn cuộc sống tự do và hành động theo sở thích của mình. Đất đai đã trở thành một loại hình tài sản lớn khiến cho nhận thức của người nông dân Khmer cũng thay đổi, tranh chấp chủ quyền đất đai thường xuyên xảy ra, ngay cả giữa con cái với cha mẹ. Nhiều sự kiện diễn ra nằm ngoài khả năng khuyên răn của chư tăng đã dẫn đến việc người Khmer thưa kiện với nhau đến cơ quan chính quyền.

Internet là một loại hình phương tiện kỹ thuật cao, gây hiệu ứng hai mặt cho đời sống của con người, tiện ích và nguy hại. Ngày nay, internet đã được phủ sóng đến tận các sóc xa xôi nhất của người Khmer. Các loại hình quán nước và quán cà phê trong các sóc Khmer hiện nay đều được trang bị wifi để thu hút khách hàng, nhất là những thanh thiếu niên người Khmer. Với một chiếc điện thoại di động thông minh, họ có thể tiếp cận không biết cơ man nào về thông tin, dịch vụ giải trí, game online ... Tác nhân này dẫn đến việc nhiều thanh thiếu niên Khmer nghiện online và nghiện game.

Trong tình hình có nhiều biến đổi về mặt xã hội của người Khmer, Phật giáo Nam tông Khmer đã có những thay đổi hướng tiếp cận Phật pháp và đạo đức con người, mặc dù những thay đổi này chưa phải là nhanh chóng. Trước hết, giải pháp nâng cao năng lực học vấn là một chiến lược quan trọng để duy trì vai trò dẫn dắt

tin thần của chư tăng đối với người Khmer. Các buổi thuyết giảng phải mang tính thực tiễn, phù hợp với hoàn cảnh mưu sinh của các nhóm người Khmer khác nhau, đặc biệt là phải tìm giải pháp tiếp cận những Phật tử là người Khmer di dân lao động. Chư tăng cần giúp đỡ những người Khmer này lựa chọn một phương hướng báo hiếu cho cha mẹ phù hợp nhất với hoàn cảnh sống của họ. Đặc biệt việc sử dụng công nghệ internet đã gần như mang tính phổ quát đối với chư tăng Khmer qua hệ thống Blog, Website và Facebook của cá nhân hoặc nhà chùa, có thể xem như những trung tâm mạng nhằm rút ngắn khoảng cách không gian giữa người Khmer di dân lao động và Phật giáo. Khảo sát các trang Facebook của chư tăng Khmer và nhà chùa, chúng tôi nhận thấy rằng những trao đổi về hoạt động Phật sự, hoằng pháp, giải thích các điển tịch Phật giáo, điển tịch dân gian, vấn đề nghi lễ, đời sống tinh thần và kết bạn là vấn đề chủ yếu thường xuyên diễn ra.

Tuy nhiên, cũng theo khảo sát của chúng tôi với những người Khmer di dân lao động như trường hợp khảo sát tại phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương thì phần nhiều họ bị mù chữ hoặc biết đọc, biết viết rất ít chữ Khmer và chữ Việt. Họ có sử dụng điện thoại thông minh nhưng phần nhiều là dùng để liên lạc, chứ không thể viết trên Facebook, một phần vì lo ngại vấn đề hạn chế trong học vấn của mình. Chính vì vậy, họ không thể trao đổi với chư tăng trên Facebook hay Messenger, trong khi đó cuộc sống xa nhà khiến cho họ luôn gặp nhiều trắc trở, lo toan, bao gồm cả nỗi lo về cha mẹ già yếu ở quê nhà không ai chăm sóc hay việc họ chưa thể tổ chức một đám phước cầu siêu cho cha mẹ đã khuất trong khi những người Khmer khác ở trong sóc đã thực hiện rồi. Nỗi lo kéo dài thường tạo ra tâm lý bất ổn cho những người Khmer di dân lao động, khủng hoảng tâm lý thường xuyên xảy ra đã khiến cho họ có xu hướng quay về lại quê nhà khi họ thấy số tiền lương dành dụm có thể đủ để mua một đôi bò hay một công đất.

Việc xây dựng các hội đoàn Phật tử hay nhóm Phật tử nhằm kết nối giữa cộng đồng Khmer và nhà chùa cũng là một giải pháp được các chùa Khmer thực hiện trong thời gian gần đây. Phương thức thực hiện là chư tăng nhờ một người Khmer thường xuyên đến chùa làm đầu mối để kết nối với những người Khmer khác trong khu vực cư trú của anh ta. Giải pháp này đạt được hiệu quả cao như

nhà chùa có thể thông báo đến các nhóm Phật tử những sự kiện diễn ra theo định kỳ. Đồng thời các nhóm Phật tử Khmer cũng tự tìm đến chùa lễ Phật, xin vắn an từ chư tăng mỗi khi họ thu xếp được thời gian. Tuy nhiên, phương thức này chỉ có hiệu quả ở thành phố Hồ Chí Minh, vì những người Khmer di dân lao động ở đây có thể đến chùa Chantarangsey ở quận 03 hay chùa Pôthivông ở quận Tân Bình. Song ở Bình Dương và Đồng Nai, người Khmer không thể đến thành phố Hồ Chí Minh được vì khoảng cách tương đối xa, còn tại các địa phương này thì không có chùa Khmer. Tuy nhiên, nhà chùa cũng có những thay đổi linh hoạt như trường hợp lễ báo hiếu ông bà, cha mẹ trong những ngày Sel Dolta thì tổ chức thuyết pháp và cúng lễ vào cả ban ngày và ban đêm để có thể đón nhận số đông người Khmer đến dự sau khi họ tan ca. Những người Khmer làm việc tại Bình Dương và Đồng Nai có thể đến tham dự lễ hội Sel Dolta quan trọng nhất về thực hành phong tục báo hiếu với ông bà cha mẹ họ. Quảng đường đến thành phố Hồ Chí Minh dù sao đi nữa cũng gần hơn hành trình trở về miền Tây của họ.

5. KẾT LUẬN

Hiếu thảo ông bà, cha mẹ được xem là tiêu chuẩn đạo đức hàng đầu của người Khmer. Cơ cấu tổ chức của xã hội Khmer truyền thống đã trở thành một quy chuẩn để Phật giáo Nam tông Khmer tiếp cận trực tiếp với từng hộ gia đình người Khmer trong việc duy trì và phát huy giá trị đạo đức hiếu nghĩa của họ. Trách nhiệm báo hiếu cho cha mẹ thường được ca ngợi ở người con trai qua tục tu báo hiếu theo truyền thống của Phật giáo Nam tông Khmer và phong tục chỉ có con trai mới được làm sư của người Khmer Nam Bộ. Tuy nhiên, trên phương diện đời sống gia đình thì vai trò trực tiếp chăm sóc cha mẹ già thường được ủy thác cho người con gái út theo tục mẫu hệ của người Khmer. Trước tác động của nền kinh tế thị trường, những giá trị hiếu nghĩa của người Khmer cũng bị mai một do sự thay đổi của môi trường sống, di dân lao động và thay đổi nhận thức. Phật giáo Nam tông Khmer đã thể hiện những nỗ lực đáng kể trong công tác Phật sự, hoằng pháp nhằm duy trì nền tảng đạo đức hiếu nghĩa của người Khmer đối với ông bà, cha mẹ của họ. Những nỗ lực nhằm kết nối người Khmer di dân lao động đến với ngôi chùa tuy đạt được những kết quả khiêm tốn nhưng nó cũng đã thể hiện tính năng động của chư tăng Khmer trong công tác hoằng pháp của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Anh Vũ (2016), “Hành trình mưu sinh trên đất khách: sinh kế và bản sắc”, trong *Đời sống xã hội Việt Nam đương đại (tập 2), Những người thiểu số ở đô thị: lựa chọn, trở thành, khác biệt*, NXB Tri thức.
- Phan Anh Tú (2014), “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Khmer ở Nam Bộ: Nhìn từ sinh thái học Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* số 05 (131), tr. 61- 69.
- Phan Thị Yến Tuyết (2010), “Tâm thức ứng xử với nước của người Khmer qua lễ hội Ok Angbok – tiếp cận sinh thái văn hóa”, *Tờ tin khoa học – Đại học Trà Vinh*, số 07, tháng 02 năm 2010.
- UBND huyện Trà Cú (2001), *Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*.
- UBND huyện Trà Cú (2011), *Phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*.
- UBND tỉnh Trà Vinh (2015), *Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2011-2015)*.
- Ủy ban Nhân dân huyện, Huyện ủy Trà Cú (2016), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện chương trình hành động phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2011-2015*.
- Ủy ban Nhân dân xã Ngọc Biên (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015*.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1993), *Chính sách xã hội: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học Xã hội.
- Viện Văn hóa (1993), *Văn hóa người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Văn hóa Dân tộc.

ỨNG DỤNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC

HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Thích Thanh Điện*

Vũ Thị Hương**

Đỗ Thị Thanh Hà***

TÓM TẮT

Đạo Phật là tôn giáo luôn đề cao hòa hợp, đoàn kết trên tinh thần giải thoát và giác ngộ của con người, nên khi truyền đến dân tộc nào cũng tùy thuận để thích nghi với văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc đó. Đây là tính dung hợp, uyển chuyển, năng động của Phật giáo. Đạo Phật du nhập vào Việt Nam hơn 2000 năm lịch sử, ngay từ những ngày đầu đạo Phật đã dung hòa với tập quán văn hóa bản địa. Trong lịch sử phát triển của đạo Phật ở Việt Nam, có những giai đoạn đạo Phật là quốc đạo như thời Lý - Trần (thế kỷ XI - thế kỷ XIII), niềm tin và tư tưởng triết lý đạo Phật đã có ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội.

Ngày nay hiệu ứng đó càng lan tỏa mạnh mẽ hơn, mọi khía cạnh của đời sống, từ sinh hoạt tâm linh tín ngưỡng, đến văn học, nghệ thuật, đạo đức xã hội và các hoạt động công tác xã hội đều chịu ảnh hưởng và mang tư tưởng triết lý của Phật giáo. Trong thời kỳ đổi mới, 30 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt nam đã có nhiều hoạt động hướng dẫn Phật tử tham gia vào sự phát triển bền vững đất nước.

Bài viết khẳng định sự đóng góp của Giáo hội Phật giáo Việt

*. HT. TS., Phó tổng thư ký, Chánh văn phòng TW, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Việt Nam.

** . TS., Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

***. ThS., Trường Đại học An Giang.

nam trong công tác hướng dẫn Phật tử hướng đến sự phát triển bền vững đất nước hiện nay.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phật giáo truyền vào Việt Nam từ đầu Công nguyên đến nay đã hơn 2.000 năm. Trong suốt chiều dài lịch sử, với nhiều biến động, Phật giáo đã bám rễ sâu vào trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam, cùng đồng hành với dân tộc qua nhiều chặng đường lịch sử và có nhiều đóng góp vào công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay. Phật giáo lấy từ bi làm nền tảng giáo lý, lấy an lạc làm phương thức để hướng con người đến Chân – Thiện – Mỹ. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược, nhiều Tăng Ni Phật tử sẵn sàng hy sinh thân mình kiên cường đấu tranh vì độc lập dân tộc của nước nhà. Ngày nay, khi Tổ quốc được hòa bình, Phật giáo lại tiếp tục đồng hành cùng dân tộc xây dựng nước Việt Nam với tư tưởng “Phật pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”. Cùng với sự phát triển của đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời như một tất yếu nhằm thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo ở Việt Nam thành một tổ chức duy nhất để cùng đoàn kết thực hiện tôn chỉ tôn giáo và đồng hành cùng dân tộc. Từ khi được thành lập vào năm 1981 đến nay, giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thể hiện vai trò của mình một cách hiệu quả trong các công tác chăm lo, giáo dục Phật tử cũng như định hướng, hướng dẫn Phật tử sống “tốt đời, đẹp đạo” góp phần cải tạo xã hội, đẩy lùi những tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự an ninh đất nước.

2. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

2.1. Hoạt động giáo dục Phật giáo

Giáo dục Phật giáo được hiểu là dạy cho con người biết và hiểu giáo lý Phật giáo. Qua đó, bồi dưỡng, phát triển con người hoàn thiện hơn về mặt trí thức và tâm thức, để trở thành những con người tốt hơn, có phẩm hạnh và có đạo đức, trở thành những người tốt, chân thật, từ bi và biết kính trọng người khác, trở thành những con người có trí tuệ, sống có lý tưởng, suy nghĩ hợp lý, thích ứng được với bối cảnh xã hội. Hoạt động giáo dục Phật giáo muốn giúp con người có hạnh phúc đích thực, biết tu tập, chuyển hóa tham, sân, si; biết thanh lọc ác pháp tham, sân, si thành thiện pháp vô tham, vô

sân, vô si; biết chuyển hóa phiền não thành bồ đề; biết vun trồng và tưới ẩm những hạt giống chính niệm ở trong tâm thức của mỗi con người. Mục tiêu giáo dục Phật giáo hướng đến là giúp tất cả các Tăng Ni, Phật tử tại gia theo Phật là để đạt được thanh tịnh tâm ý, để đạt đến trạng thái giải thoát, trạng thái niết bàn. Phật giáo từ khi ra đời đến nay luôn lấy Từ bi làm mục tiêu hướng đến, mong muốn giáo dục tín đồ tuân thủ và làm theo lời Phật dạy, *“với tâm từ bi, với lòng yêu thương con người, Phật giáo đã phá đi hàng rào ngăn cách vô nhân đạo giữa con người với con người”*. Kể từ ngày thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nền giáo dục Phật giáo đã và đang trên đà phát triển cùng với xu hướng hội nhập của đất nước. Với mong muốn phát triển được sự nghiệp giáo dục đưa Phật giáo xứng tầm với vị thế của mình, đó là niềm mong mỏi của nhiều Tăng Ni Phật tử.

Sau 30 năm thành lập đến nay, cả nước có 4 học viện Phật giáo gồm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh và Học viện Phật giáo Việt Nam Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ. Đã đào tạo 4.826 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cử nhân Phật học; đang đào tạo trên 2000 Tăng Ni sinh. Hệ đào tạo từ xa của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh có 400 Học viên đăng ký theo học. Có 08 Lớp Cao đẳng Phật học. Đã đào tạo 1.506 Tăng Ni sinh tốt nghiệp; đang đào tạo 690 Tăng Ni sinh. Có 31 Trường Trung cấp Phật học: Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Nam Định, Phú Thọ, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Gia Lai. Đã đào tạo 7.315 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học; đang đào tạo 2.611 Tăng Ni sinh. Có khoảng 50 Lớp Sơ cấp Phật học, có gần 1.500 Tăng Ni sinh đang theo học chương trình Sơ cấp Phật học.

Ngoài ra, Giáo hội Phật giáo có 165 lớp học tình thương và 16 cơ sở nuôi dạy trẻ bán trú, nhà nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật. Cả nước hiện có 6.467 em theo học các lớp tình thương này. Tuy nhiên, lực lượng giáo viên do tăng, ni, Phật tử đảm trách còn hạn chế. Để giải quyết khó khăn này, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương đã tổ chức khóa bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 92 tăng, ni, Phật tử học viên. Ban cũng phối hợp với Trường Đào tạo cán bộ y tế trung cấp của thành

phố Hồ Chí Minh mở lớp cán bộ y tế sơ cấp thời gian học 1 năm cho 250 Tăng, Ni, Phật tử cả nước theo học và đào tạo 98 lương y Tuệ Tĩnh đường. Mặt khác, để tăng cường công tác chuyên môn cho giáo viên đảm trách các lớp học, Ban từ thiện xã hội Trung ương đã tổ chức khóa bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 356 Tăng Ni, Phật tử học viên.

Qua đó có thể thấy, hệ thống giáo dục các cấp, đặc biệt hệ Cao đẳng và Đại học đang từng bước được hoàn thiện, chương trình giáo dục, nội dung giáo dục cũng đi vào giai đoạn hoàn chỉnh, số lượng tăng học, tu sĩ tham gia ngày càng đông đảo. Có thể khẳng định rằng, giống như tinh thần của Phật giáo, giáo dục Phật giáo hiện nay đã có một vị trí, vai trò rất lớn trong nền giáo dục nước nhà, có ý nghĩa giáo dục rất to lớn với dân tộc, có vai trò to lớn trong đời sống tình cảm, tâm linh của người Việt Nam, người dân của đất nước đã trải qua nhiều đau thương và đang còn nhiều khó khăn trong đời sống xã hội.

2.2. Hoạt động từ thiện xã hội

Bất cứ tôn giáo nào cũng thực hiện công tác từ thiện xã hội, do vậy Phật giáo cũng không ngoại lệ. Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo là một trong những nội dung tiêu biểu của nguyên lý nhập thế, đạo Phật lấy con người làm trung tâm, làm đối tượng để thể hiện lòng từ bi, xét về bản chất thì “đạo Phật là phục vụ con người”. Tiếp nối truyền thống dân tộc *thương người như thể thương thân* hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo là một trong những nội dung công tác trọng tâm của trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Ban Đại diện Phật giáo các Quận, Huyện, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh và các cơ sở Tự, Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn Giáo hội. Có thể điểm qua một số hoạt động nổi bật sau:

Theo báo cáo 30 năm hoạt động hiện nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hiện nay đã xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả 65 Tuệ Tĩnh đường, 655 phòng chẩn trị Y học Dân tộc, 01 phòng khám Đa khoa đang hoạt động có hiệu quả, khám và phát thuốc miễn phí cho hàng chục ngàn lượt bệnh nhân, chi phí mỗi năm trên 5 tỷ đồng. Ngoài ra, nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động y tế, Ban Từ thiện trung ương đã phối hợp với Trường trung cấp đào tạo cán bộ y tế thành phố Hồ Chí Minh mở lớp bồi dưỡng cán bộ y tế sơ

cấp trong thời gian 1 năm cho 250 Tăng Ni, Phật tử trong cả nước theo học. Giáo hội Phật giáo còn tham gia các chương trình về công tác tư vấn, phòng chống HIV/AIDS trong cả nước, như tại Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh.

Thông qua các hình thức từ thiện xã hội, Phật giáo kết nối với nhiều tổ chức, cá nhân tham gia ủng hộ, tạo nên tính liên kết cộng đồng rộng rãi, phát huy giá trị nhân văn, thương người của dân tộc Việt Nam. Ví dụ điển hình như phòng khám đa khoa từ thiện Long Bửu tỉnh Bình Dương, trong giai đoạn 2002 - 2009, phòng đã khám và phát thuốc miễn phí cho 200.000 bệnh nhân nghèo, không chỉ trong tỉnh Bình Dương mà còn ở nhiều tỉnh thành khác, ngoài ra tặng trang thiết bị cho cơ sở y tế ở các địa phương nghèo với tổng giá trị trên 8,5 tỷ đồng.

Bằng tinh thần từ bi cứu khổ của Phật giáo và đạo lý *bầu ơi thương lấy bí cùng* của dân tộc Việt Nam, các Tăng Ni, Phật tử đã nỗ lực tham gia Công tác cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt hàng năm ở Việt Nam và quốc tế. Trong nhiệm kỳ IV (1997-2002), dưới sự chỉ đạo của các tỉnh hội, thành hội Phật giáo, Tăng Ni và Phật tử của nước đã nỗ lực vận động tài chính, lương thực lương thực, hàng cứu trợ cho đồng bào bị lũ lụt với hơn 200 tỉ đồng. Về hoạt động cứu trợ quốc tế có thể kể đến như: cứu trợ nhân dân các nước Đông Nam Á bị sóng thần năm 2005, cứu trợ đồng bào vùng Đông Bắc Nhật Bản bị thiệt hại tài sản và nhân mạng do động đất và sóng thần gây ra. Bên cạnh đó, Trung ương Giáo hội đã gửi thư chia buồn sâu sắc đến Chính phủ và lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản, Myanmar, Campuchia về những thảm họa do thiên tai và sự cố tai nạn tại Lễ hội Tê nước của đồng bào Campuchia tại đảo Kim Cương.

Ngoài những công tác từ thiện nêu trên, những công tác phúc lợi xã hội khác như: Xây cầu bê tông, đắp đường giao thông nông thôn, đóng giếng nước sạch, hiến máu nhân đạo, đóng góp các quỹ từ thiện vì người nghèo, học sinh hiếu học, giúp phụ nữ nghèo vượt khó, tặng xe đạp cho học sinh, xe lăn, xe lắc cho bệnh nhân nghèo, tặng xuống ghe, hỗ trợ áo quan, hỗ trợ mổ mắt miễn phí cho bệnh nhân nghèo bị đục thủy tinh thể, bệnh tim nhi, phát quà tết, quà trung thu cho các cháu thiếu nhi, nồi cháo tình thương, bữa ăn từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa v.v... đều được các thành viên Ban Từ thiện xã hội Trung ương,

các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia. Ngoài ra, tại tỉnh Đồng Tháp còn tổ chức lò hỏa táng miễn phí cho đồng bào Phật tử. Trong 30 năm (1981 – 2011) hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội đã đạt nhiều thành tựu lớn, về hiện kim thu về khoảng 2.020 tỉ đồng.

Tất cả những minh chứng trên đều chứng tỏ, hoạt động từ thiện xã hội đã thể hiện tinh thần từ bi hỷ xả trong tư tưởng Phật giáo, luôn hướng tới những nỗi đau khổ của con người để chia sẻ, an ủi. Các hoạt động kể trên dù không đóng góp trực tiếp vào sự phát triển của kinh tế - xã hội của đất nước nhưng đã có tác động tích cực thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào sự ổn định đời sống tinh thần của xã hội, giúp người dân yên tâm, chăm lo cuộc sống đầy mạnh sự tăng trưởng chung của nước nhà.

2.3. Hoạt động sinh hoạt cộng đồng Phật giáo

Sinh hoạt cộng đồng Phật giáo là hoạt động tập thể nhằm gắn kết mọi tín đồ với nhau để cùng giao lưu, học hỏi và rèn luyện bản thân ngày một tốt hơn. Trong nhiều năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hướng dẫn và hỗ trợ các hoạt động Phật giáo cho Tăng Ni, Phật tử nhiều hoạt động cộng đồng mang tính thiết thực.

Hoạt động nghi lễ Phật giáo

Trong quá trình du nhập, tồn tại và phát triển suốt chiều dài 2.000 lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nghi lễ Phật giáo luôn là một trong những nhân tố tạo thành tính đặc trưng của văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung. Nghi lễ luôn được xem là một trong những chính nhân để Phật pháp được xương minh, lợi lạc chúng hữu tình. Vì vậy, trong suốt chặng đường 30 năm, kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ban Nghi lễ Trung ương đã hết sức cố gắng hoàn thành trách nhiệm về nghi lễ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như sau:

- *Lễ hội Phật giáo*: Để đáp ứng nhu cầu tâm linh của người Phật tử, ngoài các nghi lễ cầu an đầu xuân – tết Nguyên đán, lễ cúng Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Vu Lan Báo Hiếu ngày Rằm tháng Bảy – ngày xá tội vong nhân, ngày đền ơn đáp nghĩa, Lễ Phật xuất gia, Thành đạo, nhập Niết bàn, Lễ vía Bồ tát Quán Thế Âm, Lễ vía Đức Phật A Di Đà và các lễ hội truyền thống khác cũng được tổ chức theo từng địa phương tại các Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm

Phật đường đều mang đậm nét tinh thần Phật giáo hòa quyện với dân tộc. Để đạt được những điều này, Ban Nghi lễ Trung ương và Tỉnh, Thành hội Phật giáo đã trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ, hướng dẫn các Tự viện tổ chức các ngày lễ lớn của Phật giáo.

Ngoài ra, Ban Nghi lễ Trung ương đã kết hợp nhuần nhuyễn với Ban Nghi lễ địa phương trong việc thực hiện nghi thức khai mạc, bế mạc Đại giới đàn do các Tỉnh, Thành hội Phật giáo tổ chức trang nghiêm trọng thể, đúng luật và đúng pháp. Ước tính, Ban Nghi lễ đã tham gia thực hiện phần Nghi lễ Phật giáo cho trên 250 Đại Giới đàn; 02 Đại lễ Quy Y cho đồng bào dân tộc tại các tỉnh Tây nguyên, tổ chức tại Kon Tum và đồng bào dân tộc tại tỉnh Bình Phước; cùng nhiều Lễ Quy y, lễ cầu thọ, lễ cầu an, cầu siêu cho tín đồ Phật tử.

- *Lễ tưởng niệm*: Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước đã tổ chức nhiều Đại lễ Tưởng niệm cầu siêu anh linh anh hùng liệt sĩ và đồng bào tử nạn trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc như: 03 lần tổ chức Đại lễ cầu siêu và an táng hài cốt của các anh hùng liệt sĩ hy sinh trên huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; Đại Lễ cầu siêu và khánh thành 02 ngôi chùa trên đảo Trường Sa tỉnh Khánh Hòa, Đại lễ cầu siêu tại đường 9 – Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Bình; Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn tỉnh Quảng Trị; nghĩa trang liệt sĩ các tỉnh Lạng Sơn, Điện Biên Phủ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Nội, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Côn Đảo – Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Dương, Đak Lak, Lâm Đồng, Đak Nông, Bến Tre v.v... Đại lễ tưởng niệm các bậc tiền nhân có công với Việt Nam như: Đại lễ tưởng niệm 700 năm ngày Đức Vua Trần Nhân Tông – Phật Hoàng Điều Ngự Giác Hoàng nhập Niết bàn, Đại lễ kỷ niệm 701 năm Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập diệt. Những điều trên phần nào đã thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam và tinh thần tri ân, báo ân của đạo Phật, đây vốn cũng là một truyền thống văn hóa nhân văn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Hoạt động hội thảo, hội nghị, giao lưu Phật giáo

Trong nhiều năm qua, các hội thảo, hội nghị về Phật giáo nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đây là cơ hội thuận lợi để các Tăng Ni, Phật tử thể hiện quan

điểm và giới thiệu cho mọi người thấy vai trò, vị trí của Phật giáo trong đời sống hiện nay. Các hội thảo, hội nghị Phật giáo với sự cho phép của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tôn giáo Chính phủ cho thấy sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đối với hoạt động cộng đồng của Tăng Ni, Phật tử. Có thể kể một số hội thảo, hội nghị mang tầm quốc gia và quốc tế mà các Phật tử được tham gia như:

- Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc tại Nha Trang vào ngày 12 – 13.5.2004 và ngày 16 – 17/11/2010, với sự chứng minh của chư Tôn giáo phẩm Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, sự tham dự của lãnh đạo Chính quyền tỉnh Khánh Hòa, Tp. Nha Trang và chư Tôn đức, cư sĩ đại diện Ban Nghi lễ Tỉnh, Thành hội Phật giáo cả nước, cùng đông đảo Phật tử tham dự Lễ Khai mạc Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc.

- Hội thảo khoa học “Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại” - do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự Giáo hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức.

- Hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam như: Phật giáo và những vấn đề của nó trước ngưỡng của thế kỷ XXI năm 2006 tại thành phố Hồ Chí Minh và Đại lễ Phật đản Vesak 2008 tại Hà Nội.

- Hội nghị nữ giới Phật giáo Thế giới lần thứ XI tại Nhà Truyền thống Văn hóa Phật giáo – chùa Phổ Quang, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam từ ngày 28 tháng 12 năm 2009 đến ngày 03 tháng 01 năm 2010.

Ngoài ra về các công tác quốc tế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng đã có các hoạt động thiết thực nhằm tạo điều kiện cho các Tăng Ni, Phật tử có cơ hội giao lưu, học hỏi Phật học với nước bạn lân cận như: Tổ chức cho các Tăng Ni tham dự 06 lần Đại Lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tại Thái Lan, 02 Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tại New York; tham dự 66 cuộc hội nghị Quốc tế tại Mông Cổ, Cộng Hòa Liên Bang Nga, Zech, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Italia, Canada, Tích Lan, Hà Lan, Tân Gia Ba, Đài Loan, Nam Hàn với các chủ đề về Văn hóa, đạo đức, giáo dục Phật giáo, môi trường, hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, vũ khí hạt nhân; đi thăm hữu nghị Phật giáo Campuchia, Phật giáo Lào, Phật giáo Ấn Độ và Phật

giáo Myanma; Tổ chức nhiều Đoàn Hoàng pháp GHPGVN thăm viếng, thuyết giảng Phật pháp và tổ chức Lễ Cầu an đầu năm, Lễ thượng ngươn, Lễ Phật đản, Vu lan tại các trung tâm Văn hóa Phật giáo tại Châu Âu cho Hội Phật tử Việt Nam yêu Đạo Phật tại Cộng hòa Séc, Ucraina, Liên bang Nga, Hungary, Ba Lan, Đức.

Các hoạt động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Phát huy truyền thống quý báu đó, trong hai cuộc kháng chiến gần đây của nhân dân ta, tín đồ Phật giáo đã có những đóng góp xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc; nhiều chùa chiền, tịnh viện là cơ sở cách mạng, nuôi dưỡng cán bộ; nhiều nhà sư cũng đã tạm gác áo cà sa để mặc chiến bào tham gia chiến đấu chống ngoại xâm góp phần giành độc lập, tự do cho dân tộc. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước các Tăng Ni, Phật tử khắp Việt Nam đã cố gắng tham gia các phong trào ích nước lợi dân, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn hóa văn minh trên địa bàn khu dân cư, góp ý xây dựng chính quyền vững mạnh, tham gia các đoàn thể, các hoạt động xã hội, vì lợi ích của đất nước và dân tộc.

Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đồng hành cùng nhân dân cả nước tiến hành công cuộc đổi mới trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết và với phương châm “phụng đạo, yêu nước”, Giáo hội đã quan tâm hướng dẫn tín đồ, Phật tử sinh hoạt theo đúng chính pháp, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh của người dân và có những hoạt động đáp ứng nhu cầu cuộc sống tinh thần và vật chất của con người. Song song đó, Giáo hội còn ra sức tuyên truyền, vận động tín đồ tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, đóng góp sức người và sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đấu tranh với các lực lượng lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo ở Việt Nam. Với những đóng góp về công tác xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc, nhiều cá nhân và tổ chức Phật giáo được Nhà nước trao tặng Huân chương như: Cố Hòa thượng Thích Thiện Hào được tặng Huân chương Hồ Chí Minh; Quý Cố Hòa thượng Kim Cương Tử, Hòa thượng Thích Thuận Đức, HT. Thích Thiện Siêu được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập Hạng nhì; HT. Thích Phổ Tuệ, HT. Thích Trí Tịnh, HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Thanh Tứ được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh; HT. Thích Hiến Pháp Huân chương Vì sự Nghiệp Giao thông Vận

tái; Cố HT. Thích Định Quang Huân chương kháng chiến hạng ba. HT. Thích Minh Châu được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng nhì; HT. Thích Thanh Tứ được Nhà nước trao tặng Kỷ Niệm chương và một số Tăng Ni, Phật tử, tự viện được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động Hạng ba như Báo Giác Ngộ, Chùa Kỳ Quang II, Tịnh xá Ngọc Phương. Nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trung ương Giáo hội đã đề nghị Chính phủ Tặng nhiều Huân, huy chương và bằng khen cho Chư Tôn đức, Cư sĩ và tập thể Ban Trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo và đặt tên đường mang tôn danh các bậc Cao Tăng Việt Nam thời hiện đại có nhiều đóng góp về mọi mặt cho Giáo hội và cho xã hội.

KẾT LUẬN

Giáo hội Phật giáo Việt nam ngày càng phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng ngày càng tăng đối với người dân Việt Nam về niềm tin tôn giáo nói chung và tín ngưỡng Phật giáo nói riêng. Đồng thời, Giáo hội Phật giáo Việt nam ngày càng được sự ủng hộ, khuyến khích của các cơ quan chức năng của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các ban ngành, đoàn thể các cấp.

Các hoạt động hướng dẫn Phật tử hướng đến sự phát triển đất nước của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và đang đóng góp tích cực vào sự ổn định và phát triển đất nước cũng như hướng tới các mục tiêu chung của Thiên niên kỷ mà Liên hiệp quốc đưa ra. Những hoạt động ấy là minh chứng cho nhận định, ở Việt Nam, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Tôn giáo Chính phủ (2009), *Tôn giáo và công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động của tôn giáo*, Hà Nội. Dương Quang Điện (2016), *Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 10.
- Báo cáo tổng kết 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, <https://nguoiphattu.com/thu-vien/phat-giao-viet-nam/2093-bao-cao-tong-ket-30-nam-thanh-lap-ghpgvn.html>
- Đặng Thị Lan (2006), Từ bi – Giá trị nhân bản của đạo Phật, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 1.
- Đỗ Quang Hưng (2008), *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam, Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- Đỗ Quang Hưng (2009), *Nghiên cứu tôn giáo, nhân vật và sự kiện*, Viện nghiên cứu Tôn Giáo, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Hội đồng trị sự (2012), *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 -2011)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- <https://nguoiphattu.com/thu-vien/phat-giao-viet-nam/2093-bao-cao-tong-ket-30-nam-thanh-lap-ghpgvn.html>.
- Nguyễn Đức Sự & Lê Tâm Đắc (2010), *Mấy vấn đề về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
- Võ Kim Quyên (Chủ biên, 1997), *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, t. 2, Nxb. Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

PHẬT GIÁO GÓP PHẦN LÀM THAY ĐỔI NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI TRẺ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thích Quảng Tịnh*

TÓM TẮT

Phật giáo đã du nhập và gắn liền với lịch sử văn hóa Việt Nam suốt hàng ngàn năm nay. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, Phật giáo vẫn là một Tôn giáo nhập thế, hộ quốc an dân và đóng góp nhiều khía cạnh tích cực cho sự duy trì và phát triển văn hóa, giáo dục và bản sắc văn hóa dân tộc.

Nghiên cứu “*Phật giáo góp phần làm thay đổi nhận thức của người trẻ tại Thành Phố Hồ Chí Minh*” được chúng tôi thực hiện tại một số ngôi Chùa có các hoạt động tổ chức tu tập và phụng sự cho những người trẻ tiêu biểu tại thành phố Hồ Chí Minh, thông qua phương pháp nghiên cứu điều tra xã hội học và các phương pháp liên ngành nhằm chỉ ra: Những người trẻ tại Thành Phố Hồ Chí Minh đã thay đổi nhận thức như thế nào khi có cơ hội tiếp cận và học hỏi triết lý Đạo Phật, thông qua các phương diện: Niềm tin vào nhân quả nghiệp báo; niềm tin vào khả năng tự làm chủ cuộc đời mình, và khát khao cống hiến, phụng sự cuộc đời.

Phật giáo đã du nhập và gắn liền với lịch sử văn hóa Việt Nam suốt hàng ngàn năm nay. Trải qua lịch sử, Phật giáo vẫn luôn là một Tôn giáo nhập thế, hộ quốc an dân và đóng góp nhiều khía cạnh tích cực cho sự duy trì và phát triển văn hóa, giáo dục và bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là ở khía cạnh giáo dục nhân cách đạo đức con

* NCS. Tiến sĩ Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân văn, Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

người, góp phần thay đổi hành vi, nhận thức trong cuộc sống.

Nghiên cứu “Phật giáo góp phần làm thay đổi nhận thức của người trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh” được chúng tôi thực hiện tại một số ngôi Chùa có các hoạt động tổ chức tu tập và phụng sự cho những người trẻ tiêu biểu tại thành phố Hồ Chí Minh, có thể là một hướng tiếp cận khả thi.

Khung lý thuyết được vận dụng là lý thuyết chức năng của Bronislaw Malinowski được vận dụng xem xét khi xem hệ thống triết học đạo đức Phật giáo như một đối tượng chính trong việc tác động, làm thay đổi nhận thức và hành vi của con người.

Nguồn tư liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là gần 2000 phiếu khảo sát, được chúng tôi thực hiện trong vòng 2 tháng tại 4 ngôi chùa có các hoạt động tu tập tiêu biểu cho những người trẻ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu điều tra xã hội học và các phương pháp liên ngành nhằm tìm ra: Những nhận thức nào đã thay đổi khi họ tiếp cận và học hỏi triết lý đạo Phật, thông qua các phương diện: Niềm tin vào nhân quả nghiệp báo; niềm tin vào khả năng tự làm chủ cuộc đời mình, và khát khao cống hiến, phụng sự cuộc đời.

1. VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ CHỨC NĂNG GIÁO DỤC

Văn hóa được xem là chuỗi hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình tương tác với đời sống. Các nhà văn hóa học xếp tôn giáo là một thành tố quan trọng của cái văn hóa tổng thể, và gọi là văn hóa tôn giáo. Trong giới hạn của bài nghiên cứu này, văn hóa Phật giáo được đề cập đến với ba yếu tố: giá trị triết học - giá trị đạo đức và giá trị tâm linh, nhằm mục đích giáo dục và làm thay đổi nhận thức và hành động của những người tiếp nhận nó.

Về phương diện triết học, Phật giáo đóng góp cho nhân loại một kho tàng đồ sộ về hệ thống triết học, mà vẫn thường được gọi là giáo lý về hầu hết các vấn đề nhân sinh quan, thế giới quan, xã hội quan và đạo đức quan. Dẫu đã trải qua hàng nghìn năm, các giá trị, minh triết ấy vẫn không hề lạc hậu, thậm chí càng được nhân loại ghi nhận và tôn vinh là tôn giáo tiêu biểu cho hòa bình và bất bạo

động của thế kỷ 21.

Về phương diện giá trị đạo đức, Phật giáo đóng góp cho nhân loại một hệ thống luân lý đạo đức vượt ra ngoài giới hạn về không gian và thời gian, về tinh thần bình đẳng, về tinh thần thương yêu và thấu hiểu cũng như nghệ thuật vượt qua tranh đấu, bạo động, hận thù và chiến tranh chết chóc. Phật giáo dạy loài người biết quên mình đi vì người khác, chịu đựng đau khổ thiệt thòi cho hạnh phúc và thịnh vượng của cộng đồng.

Về phương diện giá trị tâm linh, Phật giáo không né tránh, chỉ rõ sự thật về những nỗi khổ hiện hữu của cuộc đời và chỉ cho con người con đường vượt thoát khổ đau, có thái độ sống tích cực và hài hòa. Ở phương diện này, Phật giáo đóng vai trò là một bác sĩ tâm linh chữa lành những vết thương muôn thuở của loài người trải dài bao kiếp sống.

2. LÝ THUYẾT CHỨC NĂNG VÀ CHỨC NĂNG VĂN HÓA TÔN GIÁO

Trong các các lý thuyết nghiên cứu văn hóa và nhân học, một trường phái quan trọng thường được đề cập, đó là chức năng và chức năng luận, mà Bronislaw Malinowski (1884–1942) là một đại diện tiêu biểu. Ông là nhà nhân học Anh gốc Ba Lan, mang quốc tịch Áo, là người đưa ra thuyết chức năng. Theo ông, mỗi nền văn hóa hình thành một hệ thống cân bằng theo chức năng, trong đó các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau, nên cần loại trừ việc nghiên cứu riêng rẽ; văn hóa biến đổi chủ yếu đến từ bên ngoài, do sự giao tiếp văn hóa. Ông cho rằng “Các yếu tố cấu thành một nền văn hóa có chức năng thỏa mãn các nhu cầu chủ yếu của con người, bao gồm các thiết chế: Kinh tế, chính trị, pháp luật, giáo dục...và quan hệ giữa các thiết chế trong tương quan của một hệ thống văn hóa” (Trần Ngọc Khánh, 2011)

Văn hóa Phật giáo, xét trong mối tương quan về chức năng, công trình *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Trần Hồng Liên cho rằng: Phật giáo có 3 chức năng quan trọng, bao gồm chức năng về kinh tế, chức năng về văn hóa - giáo dục và chức năng liên kết xã hội (Trần Hồng Liên, 2010).

Trong nội dung bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến

chức năng văn hóa và giáo dục của Phật giáo. Khi xét các quan điểm triết lý về giáo dục, ta có thể tạm kể tên 3 triết lý về giáo dục tiêu biểu trên thế giới, bao gồm: (1) Triết lý giáo dục của người Đức, cho rằng đại học là nơi làm ra và phổ biến tri thức; (2) Triết lý giáo dục của người Pháp lại chủ trương rằng đại học đào tạo người lao động có năng lực phục vụ cho đất nước. Trong khi ấy, các đại học tại Âu Mỹ lại cho rằng đại học tối luyện tư cách, bản lĩnh, nhân sinh quan cho thanh niên, tôn trọng sự phát triển con người cá nhân (Kris namurti, 1995)

Theo Thích Viên Trí, trong “Tính khả thi của triết lý giáo dục Phật giáo”, ông cho rằng: Văn hóa là yếu tố nền tảng tạo nên sự đặc thù của từng quốc gia, từng xứ sở; nhưng cái làm nên văn hóa lại là giáo dục. Giáo dục như thế nào lại là hệ quả từ định hướng về triết lý sống hay giá trị cuộc sống của một xã hội cụ thể, và đi đến kết luận: “Một nền giáo dục đúng nghĩa phải là một nền giáo dục toàn diện, chú trọng đến mối liên kết giữa thân và tâm, sự tồn tại bất ly giữa cá nhân và xã hội. Giáo dục Phật giáo có thể đáp ứng được tiêu chí trên khi nhấn mạnh đến con người toàn thể mà không chia chẻ nhân cách từng phần” (Thích Viên Trí, 2013).

Trong giới hạn bài nghiên cứu này, chúng tôi chấp nhận và kế thừa quan điểm của tác giả Thích Viên trí khi nhìn nhận về giáo dục, và xem Phật giáo với những giá trị văn hóa - giáo dục - đạo đức như một mô hình giáo dục nhằm làm thay đổi con người thông qua hoạt động tổ chức các khóa tu học cho học sinh - sinh viên.

3. HOẠT ĐỘNG TU HỌC CHO NGƯỜI TRẺ TẠI MỘT SỐ CHÙA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Phật giáo tại Thành phố Hồ chí Minh

Thành Phố Hồ Chí Minh là thành phố năng động hàng đầu của Việt Nam với dân số khoảng 8,7 triệu người có hộ khẩu thường trú. Số lượng thực tế lên đến 13 triệu người. Theo số liệu thống kê năm 2011 của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, toàn thành phố có 1225 tự viện lớn nhỏ, với khoảng 7000 tăng ni. Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh là nơi có nhiều hoạt động tu tập và năng động nhất với hơn 100 đạo tràng tu bát quan trai và 50 lớp giáo lý được tổ chức đều đặn hàng tuần. (Thành Hội Phật Giáo TP Hồ Chí Minh, 2011).

Tuổi trẻ là tương lai của thế giới, là mầm non của xã hội, là chủ nhân tương lai kế thừa sự nghiệp. Trong Phật giáo cũng vậy, đào tạo thế hệ tuổi trẻ đồng nghĩa với việc đầu tư cho tương lai của Phật giáo.

Từ những thập niên 20, 30 của thế kỷ 20, các bậc tiền bối, mà đứng đầu là Bác sĩ Tâm Minh- Lê Đình Thám đã thành lập gia đình Phật tử Hóa Phổ, sau này là gia đình Phật tử Việt Nam, một tổ chức thanh thiếu niên Phật tử, chú trọng đạo tạo đạo đức, lý tưởng và kỹ năng sống cho các Phật tử để hướng đến làm những người Phật tử hữu ích cho đạo Pháp và đất nước.

Riêng tổ chức gia đình Phật tử, báo cáo hội nghị Phật sự cuối năm 2018 cho biết, Toàn thành phố hiện có 27 đơn vị gia đình Phật tử với 1.580 huynh trưởng và đoàn sinh; 317 đạo tràng, lớp giáo lý, giảng đường được Ban HDPT GHPGVN thành lập mới.

Ngoài các hoạt động tu tập mang tính truyền thống, trong khoảng hơn một thập niên trở lại, phong trào tổ chức các khóa tu dành riêng cho người trẻ, điển hình như khóa tu mùa hè, khóa tu sinh viên hướng về Phật Pháp đã được khá nhiều chùa thực hiện, mà đi đầu và tiêu biểu vẫn là các chùa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi thực hiện khảo sát bằng mẫu phiếu điều tra xã hội học cho gần 2000 người trẻ tham dự các khóa tu tại 4 ngôi chùa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó, chùa Hoằng Pháp (Huyện Hóc Môn) 1000 phiếu; Pháp Viện Minh Đăng Quang (Quận 9) với 700 phiếu, Chùa Giác Ngộ (Quận 10) 500 phiếu và Chùa Từ Tàn (Quận Tân Bình) 300 phiếu.

Độ tuổi bình quân những người tham gia trả lời phỏng vấn là 23,8 tuổi, trong đó nữ chiếm 76% và nam chiếm 24%. 71% đã quy y theo Phật và 29% chưa quy y; trình độ 12/12 đạt 13%, trình độ trung cấp đạt 16% và 71% là trình độ đại học. Về lĩnh vực nghề nghiệp, có 9% tham gia vào lĩnh vực lao động tay chân, 40% là cán bộ công nhân viên và 51% là học sinh sinh viên.

3.2. Khóa tu sinh viên hướng về Phật pháp

Tại chùa Hoằng Pháp, Tổ chức hai tháng một lần vào ngày chủ Nhật, khóa tu kéo dài 1 ngày từ 6h sáng đến 17h chiều với số lượng khoảng 1000 bạn trẻ tham dự, độ tuổi từ 15 đến 25. Chùa Giác

Ngộ, khóa tu này có tên là khóa tu sinh viên hướng Phật, được tổ chức đều đặn mỗi 2 tuần 1 lần, thời gian từ 13h đến 17h, với khoảng 500 bạn tham dự. Tại Pháp Viện Minh Đăng Quang (Quận 9), khóa tu có tên là Tuổi trẻ và đạo Phật, tổ chức mỗi tháng 1 lần từ 7h đến 17h với khoảng 700 người trẻ tham dự.

Đến với khóa tu, các bạn trẻ được miễn phí hoàn toàn, buổi sáng làm thủ tục đăng ký, ăn sáng, tập trung đọc tụng kinh, nghe thuyết giảng, văn nghệ giao lưu, sau khi ăn trưa trong chánh niệm và nghỉ ngơi chốc lát, các bạn được tham dự thời khóa buổi chiều thiên về kỹ năng sống, bao gồm tham dự những cuộc giao lưu với những nhân vật nổi tiếng qua chương trình “Hoa mặt trời”, hoặc được nghe các giáo viên kỹ năng, các chuyên gia có uy tín thuyết trình về kỹ năng lập nghiệp, kỹ năng hóa giải xung đột hoặc tạo dựng thương hiệu của cá nhân, tổ chức.

Tại các khóa tu chùa Giác Ngộ, có hai chương trình được các bạn rất ưa thích, đó là “Vi sao tôi theo đạo Phật”, khách mời là các nghệ sĩ Phật tử nổi tiếng, và chương trình “Gương sáng”, khách mời là các nhà giáo, nhà khoa học, các doanh nhân thành đạt. Thông qua các buổi giao lưu, các bạn trẻ có cái nhìn xa hơn và rộng hơn, thông qua những câu chuyện về cuộc đời các vị khách mời.

Một hoạt động khác cũng rất được các bạn trẻ quan tâm, đó là phân chia đội chúng để cùng thi đua, thi những cuộc thi, diễn xuất những tiết mục văn nghệ... tất cả những hoạt động này đem đến cho các bạn trẻ một góc nhìn thân thiện và gần gũi đối với Phật giáo, những lời Phật dạy.

Để tạo những điều kiện tốt nhất cho những bạn ở xa, chùa Hoằng Pháp còn hỗ trợ thêm chương trình “Chuyến xe Hoằng Pháp”, nhằm kết nối, và đưa đón các bạn ở xa, không có điều kiện để tự mình đi về chùa trước 6h sáng để đăng ký khóa tu. Các nhóm hỗ trợ được thành lập và kết nối, hỗ trợ xe đưa đón các bạn theo từng địa bàn quận huyện, tập trung về chùa từ đêm hôm trước. Các bạn được bố trí chỗ ăn uống - nghỉ ngơi và tham gia các hoạt động vui chơi tu học, để sẵn sàng sáng hôm sau nhập cuộc.

Chương trình này, thể hiện tâm huyết dành cho những người trẻ, tạo những điều kiện tốt nhất để những người trẻ có cơ hội đến chùa tu tập và học hỏi giáo pháp của Phật.

3.3. Khóa tu thiếu nhi “Em về Bên Phật” và Búp sen từ bi

Bên cạnh khóa tu dành cho học sinh sinh viên, chùa Hoằng Pháp còn có khóa tu thiếu nhi “em về bên Phật” là một sân chơi khác dành cho lứa tuổi thiếu nhi từ 5 đến 12 tuổi. Mỗi tháng một lần vào ngày Chủ Nhật cố định, với sự tham dự của khoảng 300-500 cháu, trong khi đó, Chùa Giác Ngộ với khóa tu Búp sen từ bi được tổ chức đều đặn vào chiều thứ 7 hàng tuần cho bình quân 400-500 cháu.

Khóa tu này như cái tên gọi của nó, là tạo cơ hội cho thiếu nhi Phật tử có cơ hội tiếp xúc gần gũi Phật, Pháp, Tăng từ nhỏ, tạo nên những ấn tượng đẹp trong ký ức tuổi thơ, và phần nào gieo trồng những mầm non thánh thiện trong tâm hồn các cháu.

Khóa tu thường bao gồm các hoạt động giảng dạy các điều đạo đức đơn giản, tụng những bài kinh ngắn về lòng hiếu thảo, sự tôn kính Phật, sự biết ơn những người xung quanh, các bạn cũng được hướng dẫn làm quen với ngồi thiền, lạy Phật, các bài hát thiếu nhi, các hoạt động đặc thù của lứa tuổi mầm non - thiếu nhi cũng được chú trọng để cho các cháu cảm thấy gần gũi và thích thú.

3.4. Khóa tu mùa hè

Khóa tu mùa hè tại chùa Hoằng Pháp đến nay đã duy trì hơn 10 năm, trở thành kiểu mẫu và nguồn cảm hứng cho nhiều chùa trên cả nước học hỏi và áp dụng, tạo nên nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động tu học và hoằng pháp.

Khóa tu mùa hè tại chùa Hoằng Pháp thường diễn ra và cuối tháng 7 dương lịch, với thời gian kéo dài 7 ngày 7 đêm, số lượng khoảng 3000 người tham dự.

Có thể nói, khóa tu mùa hè tại đây là một hoạt động mang tính quy mô và chuyên nghiệp, với việc thỉnh mời các giảng sư nổi tiếng, các khách mời lỗi lạc tham gia giảng dạy và tập huấn cho các bạn học sinh sinh viên.

4. CHÙA LÀ MÁI NHÀ CHUNG LÀNH MẠNH

Nhìn chung, những người trẻ tham dự các khóa tu là những bạn còn trẻ, đa phần là học sinh sinh viên hoặc là những năm đầu lập nghiệp, hơn 50% là những bạn từ các tỉnh thành khác về thành phố sinh sống, lập nghiệp. Họ xa gia đình và một mình chống chọi và

mưu sinh. Nên họ cần những ngôi nhà tâm linh để cùng sinh hoạt và kết nối. Khi được hỏi động cơ đến tham dự các khóa tu, 61% trả lời là vì muốn có thêm 1 ngôi nhà tâm linh để kết nối và chia sẻ.

Trong gần 2000 người được khảo sát, có khoảng 200 người làm các công việc lao động chân tay, chiếm 10%, 789 người làm công việc văn phòng, chiếm xấp xỉ 40%, 50% còn lại là học sinh sinh viên. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được, khi những người làm công việc lao động thủ công thường có thu nhập thấp, công việc lại nặng nhọc và hiếm có thời gian rảnh, nếu có, họ sẽ tranh thủ cho những việc gia đình, nhà cửa...

Ngành nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ %
Lao động chân tay	200	10%
Nhân viên văn phòng	789	40%
Học sinh sinh viên	1011	50%

Bảng 4: Cơ cấu nghề nghiệp của những người trẻ tham dự các khóa tu (Thích Quảng Tịnh)

Với những người làm nhân viên văn phòng và học sinh sinh viên, chủ nhật là ngày nghỉ, và khi những nhu cầu vui chơi bên ngoài không đủ sức hấp dẫn bằng việc vui chơi, tu học tại chùa, họ đã chọn tham dự các thời khóa tu học.

5. GÓP PHẦN THAY ĐỔI NHẬN THỨC, TƯ DUY VÀ LỐI SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI TRẺ

Trong 2000 mẫu phiếu điều tra được khảo sát, có đến 70% những người được hỏi trả lời là đã quy y theo Phật, 30% còn lại chưa quy y. Vì vậy, việc tìm hiểu xem những giáo lý Phật dạy có thực sự tác động, làm thay đổi những người tiếp nhận nó hay không lại càng trở nên cần thiết hơn, và kết quả nghiên cứu đã phần nào cung cấp câu trả lời xác đáng.

5.1. Tác động tích cực đến quan niệm, nhận thức của những người trẻ

Với câu hỏi “Phật giáo có ảnh hưởng gì đến nhận thức của bạn về con người và xã hội không?” thì 100% câu trả lời là có. Như vậy, ít nhất là sự thừa nhận tuyệt đối và đồng bộ về những ảnh hưởng nhất định của Phật giáo đến nhận thức của họ, tuy nhiên, mức độ tác

động như thế nào, chiều hướng tác động ra sao thì vẫn còn bỏ ngỏ.

Khi được hỏi về các khái niệm cơ bản của giáo lý nhà Phật: “Bạn có tin và hiểu về các giáo lý Nhân quả, nghiệp báo và vô thường nhà Phật dạy không?” 16% câu trả lời là chưa từng tìm hiểu, 18% câu trả lời là không tin, 66% còn lại là tin và hiểu.

Với 30% những người trả lời là chưa phải Phật tử, chưa từng quy y Phật, tương đương với 16% câu trả lời không biết, 28% câu trả lời là có từng nghe qua, nghĩa là phản ánh một thực tế rằng hầu hết những người đã từng quy y, đã là Phật tử đã tin và hiểu các nội dung giáo lý vừa đề cập.

Khi được hỏi về đức tin vào Phật, Bồ tát, về những sự gia hộ và sự linh ứng trong hoạt động cầu nguyện, 80% trả lời là tin, và thường xuyên cầu nguyện mỗi khi gặp những khó khăn trong cuộc sống. Điều này có vẻ phản ứng đúng tư duy và tâm lý của 76% những người trả lời là giới tính nữ.

Tuy nhiên, dù tin vào sự linh thiêng, gia hộ của những bậc thiêng liêng, những người trẻ vẫn có đức tin vào khả năng của tự thân, khi 89% tin rằng họ mới chính là ông chủ của đời họ. Có lẽ, thông qua những hoạt động tu tập, nghe thuyết giảng và gặp gỡ giao lưu với những người đạo đức, thành công, những người trẻ vẫn luôn tin vào chính bản thân họ, qua đó, nghị lực được thắp sáng, ước mơ được khuyến khích, chính những điều này trở thành kết quả tinh hoa, cốt lõi của các hoạt động tu học tại các ngôi chùa.

Niềm tin	Tin (%)	Chưa tìm hiểu (%)	Không tin
Giáo lý Nhân quả, nghiệp báo	66%	16%	18%
Sự gia hộ của Phật, Bồ Tát	80%	6%	14%

Bảng 5.1: Mức độ đức tin trong nhận thức của những người trẻ tuổi tính theo tỷ lệ phần trăm (Thích Quảng Tịnh)

5.2. Đời sống cá nhân lành mạnh

Khi được hỏi về thói quen, sở thích hằng ngày, 71% trả lời là không bao giờ sử dụng rượu và thuốc lá, 19% có sử dụng ở mức độ vừa và 10% thú nhận sử dụng thường xuyên. Đối với các hoạt động vui chơi giải trí, 63% trả lời là không bao giờ xem phim hay chơi những trò chơi bạo lực, giết người, 18% trả lời là chỉ thỉnh thoảng

và 19% trả lời là xem khá thường xuyên. Điều này có vẻ như tương thích với tỷ lệ về giới tính tham gia khảo sát, tương thích với niềm tin và sự thực hành những lời dạy của Phật. 41% người được hỏi trả lời là thường xuyên ăn chay, 21% là thỉnh thoảng ăn chay và 38% trả lời là không thích và hiếm khi ăn chay. Điều này có thể được phần nào lý giải khi cả 4 chùa chúng tôi thực hiện khảo sát đều là những chùa tu theo hệ phái Bắc tông (ăn chay trường) và luôn khuyến khích mọi người ăn chay, thực phẩm phục vụ tất cả các khóa tu đều là thực phẩm chay, cùng với trào lưu ăn chay của những người nổi tiếng, sự ra đời nhiều nhà hàng chay... tạo thành một xu thế thời thượng, khiến cho người trẻ thích thú và đi theo.

Có một thực tế là xã hội đang ngày một biến đổi khốc liệt, với vô vàn những cám dỗ chết người, cùng với sức mạnh của không gian mạng, rất dễ lôi kéo những người trẻ rơi vào vòng xoáy của thế giới ảo, bỏ quên những giá trị tinh thần truyền thống.

Đối với thái độ về tình yêu hôn nhân, đa số các bạn có nhận thức khá nghiêm túc và cẩn trọng trong việc chọn lựa, tiếp xúc và tìm hiểu. 46% người được hỏi trả lời là chưa nghĩ đến hôn nhân, 12% trả lời là đã có gia đình, 42% còn lại thì đang yêu.

Thói quen hằng ngày	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ
Uống rượu - hút thuốc lá	10%	19%	71%
Xem phim- chơi game bạo lực, giết người	19%	18%	63%
Ăn chay	41%	21%	38%

Bảng 5.2: Mức độ thói quen hằng ngày của những người trẻ (Thích Quảng Tịnh)

Giới luật của Phật giáo dành cho người Phật tử 5 điều đạo đức căn bản để sống đời bình an, tuy chỉ quy định về sự chung thủy trong gia đình, không nhắc đến vấn đề tình yêu trước hôn nhân, nhưng dường như trong phạm vi luân lý đạo đức truyền thống, người Phật tử ngầm hiểu là không nên quá tùy tiện khi chưa thực sự trở thành vợ chồng.

Khi được hỏi về thái độ và cách ứng xử nếu yêu một người khác tôn giáo, 43% trả lời là sẽ cự tuyệt, 24% trả lời là sẽ xem xét và cân nhắc, 33% còn lại sẵn sàng chấp nhận từ bỏ tôn giáo gốc của mình.

Khi được hỏi tần suất đến chùa tham gia các hoạt động tu học, công quả, từ thiện xã hội, 47% trả lời là thường xuyên, 22% trả lời là chỉ thỉnh thoảng, 31% còn lại là chưa từng. Điều thú vị nằm ở chỗ, 74% những người được hỏi trả lời là không, khi được hỏi về việc tham gia vào một đoàn thể Phật giáo với tư cách là một thành viên chính thức. Điều đó cho thấy, đa phần các bạn trẻ không muốn bị ràng buộc trong một đoàn thể cố định với những nội quy, quy định, mà họ chỉ muốn và khá thường xuyên tham gia các hoạt động với tư cách là những người tự do.

5.3. Hòa hòa, cởi mở hơn trong các mối quan hệ

Phần lớn, các bạn học sinh sinh viên sau khi tham dự các hoạt động tu tập tại các chùa, họ có thái độ cởi mở hơn, hòa hòa hơn với gia đình, người thân và bạn bè xã hội. Có đến 79% câu trả lời là sẵn lòng giúp đỡ cha mẹ công việc nhà (điều mà trước đây họ chưa bao giờ nghĩ tới), trong trường hợp bị gia đình ngăn cản chuyện đến chùa hoặc các hoạt động yêu thích, 67% chọn cách giải thích, thuyết phục, 19% chọn phương án nghe theo và 14% quyết định bất chấp để thực hiện bằng được ước muốn của mình.

Khi được hỏi về thái độ phản ứng khi bị bạn bè xúc phạm, nói xấu hay làm tổn thương, 59% chọn phương án tìm cách giải thích, 21% chọn cách phản ứng lại gay gắt và 20% chọn phương án phớt lờ, không tranh cãi.

Tinh thần hòa hòa, bất bạo động của Phật giáo có lẽ đã có những tác động nhất định đến những người trẻ thường xuyên sinh hoạt và tu học trong môi trường Phật giáo. Mỗi lần đến chùa, họ được gặp gỡ chư tăng, cùng cộng sự làm việc chung, được nghe những bài giảng thuyết, được học những bài học đạo lý thậm chí vui chơi, ca hát những bài ca mang tính hiền lành, nhường nhịn bao dung... là cách thức khả thi nhất để lý giải cho những số liệu điều tra bên trên.

Các tình huống	Tích cực	Đứng đưng	Tiêu cực
Đề nghị giúp đỡ việc nhà	79%	21%	
Bị Ngăn cản đến chùa hoặc các làm các việc theo sở thích	67%	19%	14%
Bị bạn bè nói xấu, làm tổn thương	59%	20%	21%

Bảng 5.3: Thái độ hành xử với những người xung quanh (Thích Quảng Tịnh)

5.4. Biết nghĩ nhiều hơn cho người khác

Đa phần, việc hoạt động các khóa tu tại các chùa đều do ban tổ chức sắp xếp chu đáo, trọn vẹn. Người đến tham dự dường như được sử dụng một loại hình phục vụ trọn vẹn, miễn phí: phát từng hộp thức ăn sáng, chuyển đến tận tay từng khay cơm ăn trưa, hay nhận từng hộp sữa, bánh trước lúc ra về. Tuy nhiên sự chu đáo này không làm cho các bạn trở nên lười biếng và ỷ lại, mà ngược lại, có tác dụng giáo dục lòng biết ơn và trân trọng từ các bạn, và từ lòng biết ơn này, các bạn đã biết sống vì người khác, nghĩ về người khác nhiều hơn.

Khi được hỏi, bạn có bao giờ tham gia hiến máu nhân đạo không? 73% trả lời là đã từng, 14% trả lời là chưa có cơ hội để hiến máu và 13% còn lại trả lời là không quan tâm/ không muốn hiến máu.

Đối với câu hỏi bạn đã bao giờ thực hiện hoặc tham gia một hoạt động từ thiện nào chưa, 81% trả lời có, 19% trả lời chưa. Đi xa hơn, điều tra về thái độ của mỗi người đối với việc giúp đỡ những người khác, có đến 68% người được hỏi, trả lời rằng họ sẵn sàng bỏ ra một khoản để làm từ thiện nếu vô tình họ nhận được một khoản tiền lớn (trúng xổ số chẳng hạn), 14% trả lời là không trích đồng nào, 18% còn lại trả lời là chưa từng nghĩ đến.

6. KẾT LUẬN

Phật giáo xuất hiện giữa cuộc đời là giúp cho con người sống tốt hơn, chất lượng hơn. Nhưng chỉ những ai biết chắt lọc những giá trị tích cực, tiêu biểu của Phật giáo cho các vấn đề thích hợp thì giá trị đó mới được phát huy và lan tỏa. Thông qua việc hiện thực hóa các giá trị đạo đức, giáo dục, tâm linh được truyền trao trong những

khóa tu cho các bạn trẻ tại một số chùa tiêu biểu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Phật giáo đã góp phần quan trọng vào việc làm thay đổi quan niệm, nhận thức của những người trẻ, nhờ đó họ tin hơn vào luân lý đạo đức, và nhân quả nghiệp báo, tin vào đời này và kiếp sau.

Từ sự thay đổi về nhận thức kéo theo sự thay đổi ở tư duy và hành động, lối sống và thái độ hành xử với mọi người. Họ trân quý cuộc sống hiện tại của bản thân và gia đình hơn, không tùy tiện lạm dụng các chất kích thích, họ sống hài hòa với gia đình và xã hội hơn, tinh táo và nghiêm túc hơn trong quan niệm và hành xử trong tình yêu và gia đình; họ sống vị tha hơn, trong nhiều trường hợp, những người trẻ sẵn lòng hy sinh quyền lợi của bản thân cho niềm vui và hạnh phúc của người khác, thông qua các hoạt động sẵn sàng hiến máu cứu người, sẵn lòng cắt xén bớt nhu cầu tiêu dùng của bản thân cho các hoạt động từ thiện xã hội.

Bằng giáo lý đề cao sự hiểu biết và thương yêu, sẻ chia và đùm bọc, tinh thần giáo dục, đạo đức của Phật giáo đang được hiện thực hóa thông qua hoạt động tổ chức tu học cho những người trẻ tại một số chùa. Mô hình này cần được xem xét, đánh giá đúng và nghiêm túc để có cơ hội nhân rộng lên nhiều hơn nữa trên khắp cả nước. Các hội đoàn, tổ chức xã hội cũng nên tham khảo để có những áp dụng riêng cho đoàn thể của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kris namurti, 1995, On Education, All Indian Press

Thành hội Phật giáo Thành Phố Hồ Chí Minh, 2011, “Báo cáo thành quả 30 năm đồng hành Phật sự 1981-2011 <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7EF001>.”

Thích Viên Trí, 2013, Tính Khả Thi của Triết Lý Giáo Dục Phật giáo <https://thuvienhoasen.org/a16730/tinh-kha-thi-cua-triet-ly-giao-duc-phat-giao-thich-vien-tri>.

Trần Hồng Liên, 2010, Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt nam, NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.

Trần Ngọc Khánh, 2011, mấy cơ sở tiếp vận lý thuyết nghiên cứu văn hóa <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/llvhh-nhung-van-de-chung/2073-tran-ngoc-khanh-may-co-so-tiep-can-l>.

Trần Thị Hoài Thương, 2016, Giáo dục Phật giáo và ý nghĩa của nó đối với giáo dục đạo đức thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay, Luận văn Thạc sĩ triết học, trường đại học khoa học xã hội nhân văn Hà Nội.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Thích Huệ Đạo*

TÓM TẮT

Trên cơ sở giới thuyết khái niệm “Đạo đức Phật giáo”, những nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo và các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, bài viết chỉ ra giá trị tư tưởng của đạo đức Phật giáo với việc giáo dục đạo đức con người Việt Nam hiện nay.

MỞ ĐẦU

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Trải qua hơn 2000 năm lịch sử hiện diện và đồng hành với dân tộc Việt Nam, đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển của dân tộc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về lĩnh vực giáo dục đạo đức. Có thể nói, Phật giáo được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan niệm, chuẩn mực và hệ giá trị đạo đức trong xã hội. Tư tưởng về đạo đức nhân sinh của Phật giáo là một tư tưởng xuyên suốt và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam.

Đất nước Việt Nam ngày nay đang trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam, tư tưởng chủ đạo cho mọi hoạt động. Tuy nhiên trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt là trong thời kỳ hội nhập, thì ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp vẫn còn tồn tại, xuất hiện nhiều hiện tượng tham nhũng, sự suy

* Đại đức, Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

đôi về đạo đức của một bộ phận cán bộ đảng viên, đạo đức truyền thống của dân tộc cũng bị lai căng, xuống dốc v.v.

“Đạo đức ở một bộ phận nhân dân, đặc biệt là ở tầng lớp thanh thiếu niên đang có xu hướng “trượt dốc”¹. Đây là tín hiệu “báo động đỏ” trong đời sống đạo đức ở nước ta hiện nay”. Trước thực trạng trên, theo tôi đạo đức Phật giáo có thể giúp xã hội giải quyết những điều đó. Đạo Phật giúp con người thay đổi cách suy nghĩ, lời nói, hành động theo con đường chánh đạo. Vì vậy tôi chọn vấn đề “Đạo đức Phật giáo với việc giáo dục đạo đức con người Việt Nam hiện nay” làm đề tài tham luận của mình trong Hội thảo Phật giáo quốc tế Vesak 2019.

2. KHÁI NIỆM ĐẠO ĐỨC VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

2.1. Khái niệm đạo đức

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam* thì “đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội bao gồm những chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hoặc toàn xã hội). Căn cứ vào những chuẩn mực ấy, người ta đánh giá hành vi của mỗi người theo các quan niệm về thiện và ác, về cái không được làm (vô đạo đức) và về nghĩa vụ phải làm. Khác với pháp luật, các chuẩn mực đạo đức không ghi thành văn bản pháp quy có tính cưỡng chế, song đều được mọi người thực hiện do sự thôi thúc của lương tâm cá nhân và của dư luận xã hội. Đạo đức ra đời và phát triển là do nhu cầu của xã hội phải điều tiết mối quan hệ giữa các cá nhân và hoạt động chung của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tính đạo đức biểu hiện bản chất xã hội của con người, là nét cơ bản trong tính người, sự tiến bộ của ý thức đạo đức là cái không thể thiếu được trong sự tiến bộ chung của xã hội.

Đạo đức là một hiện tượng lịch sử, và xét cho cùng là sự phản ánh của các quan hệ xã hội. Có đạo đức của xã hội nguyên thủy, đạo đức của chế độ chủ nô, đạo đức phong kiến, đạo đức tư sản, đạo đức cộng sản. Lợi ích của giai cấp thống trị là duy trì và củng cố những quan hệ xã hội đang có; trái lại giai cấp bị bóc lột tùy theo nhận thức về tính bất công của những quan hệ ấy mà đứng lên đấu tranh

¹ Nguyễn Đình Tường (2006), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trước tác động của toàn cầu hóa*, Triết học, số 5, tr. 29.

chống lại và để ra quan niệm đạo đức của riêng mình. Trong xã hội có giai cấp, đạo đức có tính giai cấp. Đồng thời đạo đức cũng có tính kế thừa nhất định. Các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau, nhưng xã hội vẫn giữ lại những điều kiện sinh hoạt, những hình thức cộng đồng chung. Tính kế thừa của đạo đức phản ánh “những luật lệ đơn giản và cơ bản của bất kỳ cộng đồng người nào” (Lênin). Đó là những yêu cầu đạo đức liên quan đến những hình thức liên hệ đơn giản giữa người với người. Mọi thời đại đều lên án cái ác, tính tàn bạo, tham lam, hèn nhát, phản bội, v.v. và biểu dương cái thiện, sự dũng cảm, chính trực, độ lượng, khiêm tốn... “không ai nghi ngờ được rằng nói chung đã có một sự tiến bộ về mặt đạo đức cũng như về tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại” (Engel). Quan hệ giữa người với người ngày càng mang tính nhân đạo hơn. Ngay trong xã hội nguyên thủy đã có những hình thức đơn giản của sự tương trợ và không còn tục ăn thịt người. Với sự xuất hiện của liên minh bộ lạc và nhà nước, tục báo thù của thị tộc dần dần mất đi. Xã hội chủ nô coi việc giết nô lệ là việc riêng của chủ nô, đến xã hội phong kiến, việc giết nông nô bị lên án. Đạo đức phong kiến bóp nghẹt bóp nghẹt cá nhân dưới uy quyền của tôn giáo và quý tộc, đạo đức tư sản giải phóng cá nhân, coi trọng nhân cách. “Nhưng chúng ta vẫn chưa vượt được khuôn khổ của đạo đức giai cấp. Một nền đạo đức thực sự có tính nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp và mọi hoài ức về sự đối lập ấy chỉ có thể có được khi nào xã hội đã tới một trình độ mà trong thực tiễn của đời sống, người ta không những thắng được mà còn quên đi sự đối lập giai cấp” (Engel). Đó là trình độ của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa”².

Danh từ “Đạo đức” bắt nguồn từ tiếng La tinh là *mos* (*moris*) - lễ thói, (*moralis* nghĩa là có liên quan đến lễ thói, đạo nghĩa). Ở phương Đông, các học thuyết về đạo đức của người Trung Quốc cổ đại bắt nguồn từ cách hiểu về đạo và đức của họ. Đạo là một trong những phạm trù quan trọng nhất của triết học Trung Quốc cổ đại. Đạo có nghĩa là con đường, đường đi, về sau khái niệm đạo được vận dụng trong triết học để chỉ con đường của tự nhiên. Đạo còn có nghĩa là con đường sống của con người trong xã hội. Khái niệm đạo đức đầu tiên xuất hiện trong kinh văn đời nhà Chu và từ đó trở đi nó

2. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-Đ), Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 738.

được người Trung Quốc cổ đại sử dụng nhiều. Đức dùng để nói đến nhân đức, đức tính và nhìn chung đức là biểu hiện của đạo, là đạo nghĩa, là nguyên tắc luân lý. Như vậy có thể nói đạo đức của người Trung Quốc cổ đại chính là những yêu cầu, những nguyên tắc do cuộc sống đặt ra mà mỗi người phải tuân theo. Ngày nay, đạo đức được định nghĩa như sau: *“Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, qui tắc, chuẩn mực xã hội, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi sức mạnh của truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội”*³.

2.2. Khái niệm đạo đức Phật giáo

Đức Phật dạy: *“Ví như nước biển chỉ có một vị là vị mặn, cũng vậy, này Pahàrada, Pháp và luật của ta chỉ có một vị là vị giải thoát”*. Ngài còn dạy: *“Này các Tỳ kheo, xưa cũng như nay ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ”*. Trong lần chuyển pháp luân đầu tiên tại Benares, giảng về Tứ Đế, Đức Phật xác định đây là khổ, nêu nguyên nhân của khổ, nói đến sự chấm dứt khổ (giải thoát, Niết bàn) và con đường diệt khổ. Thế là Ngài đã tuyên bố mục đích của mọi hành động của con người và của giáo lý của Ngài là nhằm giải thoát khỏi khổ đau. Có thể nói toàn bộ giáo lý của Đức Phật là một giáo lý đạo đức, hay Phật học là đạo đức, một đạo đức xây dựng trên giải thoát, do một người đã giải thoát truyền dạy, lấy giải thoát làm cứu cánh, lấy giải thoát làm chuẩn mực để đánh giá các hành động.

Theo quan niệm của các nhà xã hội học, thì đạo đức được xem là một môn khoa học chuẩn hóa về hạnh kiểm của con người sống trong xã hội. Đạo đức còn được gọi là ngành khoa học để đánh giá hạnh kiểm là tốt hay xấu, đúng hay sai. Về thực tiễn thì đạo đức căn bản được thành lập chủ yếu dựa trên mối quan hệ giữa con người với người. Có thể nói *đạo đức là môn học đánh giá hành vi thiện ác của con người thông qua thân khẩu, ý và được thực hiện bởi lý trí, tình cảm và ý chí*⁴. Giá trị phổ quát của đạo đức là lấy sự hy sinh tự kỷ làm tiêu chí, lấy sự quên mình vì người làm căn bản. Thước đo của đạo đức là tâm vị tha, sự cảm thông, lòng trắc ẩn v.v.

3. Học viện chính trị quốc gia (2000), Giáo trình đạo đức học, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 816.

4. Graw Hill Book, London.

Theo Phật giáo, đạo đức được hiểu như sau: “Đạo là chánh pháp, đức là đắc đạo, là không làm sai lệch nền chánh pháp”, hay “Các chân tính, các nguyên lý tự nhiên là đạo; vào được lòng người, cảm ứng với người là đức. Đạo đức là nền pháp giáo mà người ta nên theo”⁵. Như vậy, nếu chánh pháp của Phật giáo là chánh pháp về giải thoát thì mọi giá trị đạo đức Phật giáo gắn liền với quá trình giải thoát. Những giáo pháp giúp con người đạt đến cảnh giới Niết Bàn trở thành những nguyên tắc đạo đức căn bản của xã hội, do đó, học thuyết đạo đức của Phật giáo được thể hiện qua các phạm trù phổ biến như: thiện – ác, tứ vô lượng tâm, bình đẳng, hiếu đạo v.v.

Như vậy đạo đức Phật giáo hình thành trên cơ sở kế thừa các tư tưởng đạo đức trước đó, được hiểu là lấy xa lìa ngã chấp, ngã dục làm tiêu chí, lấy tư tưởng duyên khởi vô ngã làm chủ đạo. Đạo đức Phật giáo được hiểu một cách khái quát là những giới điều Phật dạy nhằm ngăn chặn những điều ác và phát triển những điều thiện đem đến sự an lành và hạnh phúc cho mọi người, mọi loài. *Kinh Thiện Sinh* là một trong những bài kinh thể hiện tư tưởng đạo đức của Phật giáo trong nhiều mối quan hệ của cuộc sống.

3. THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Giá trị đạo đức truyền thống và những yêu cầu đối với đạo đức con người Việt Nam hiện nay

3.1.1. Những giá trị đạo đức truyền thống dân tộc Việt Nam

Giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam là sản phẩm của lịch sử, có từ buổi đầu dựng nước và giữ nước. Chính đặc điểm điều kiện tự nhiên hình thành và phát triển của xã hội Việt Nam đã làm cho các giá trị truyền thống được vun đắp trong suốt tiến trình lịch sử. Những giá trị này được mọi người thừa nhận và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, và trở thành sức mạnh, bản sắc của con người Việt Nam. Nghiên cứu về các giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam đã có rất nhiều học giả với quan niệm khác nhau.

Theo giáo sư Trần Văn Giàu thì cho rằng: “các giá trị truyền thống của dân tộc ta có bảy phạm trù: yêu nước, cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa. Trong đó ông cho rằng

5. Đoàn Trung Còn (1997), *Phật học từ điển*, quyển 2, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr. 524.

yêu nước là giá trị truyền thống cơ bản nhất của dân tộc, vì yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam”⁶.

Theo Hội nghị trung ương 5 – khóa VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra định nghĩa về bản sắc của dân tộc Việt Nam chính là hệ thống các giá trị truyền thống cơ bản. “Bản sắc dân tộc bao gồm các giá trị truyền thống bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn và ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã, lòng nhân ái – khoan dung, đức cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử...”⁷. Như vậy, có thể khái quát các giá trị đạo đức truyền thống cơ bản của người Việt Nam là: truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết, truyền thống cần cù, sáng tạo, tiết kiệm trong lao động, truyền thống tự chủ, tự lực, tự cường, truyền thống nhân ái, khoan dung, truyền thống lạc quan.

Yêu nước – giá trị cốt lõi nhất của đạo đức truyền thống

Yêu nước là tình cảm thiêng liêng, cao quý không một thứ tình cảm nào có thể sánh bằng. Yêu cha yêu mẹ, yêu thầy yêu cô, yêu bạn yêu bè, yêu quê cha đất tổ, thậm chí “tử vì đạo” cũng không thể sánh được với lòng yêu nước. Bởi vì “tử vì đạo” là chết cho tôn giáo riêng của mình chứ chưa phải chết cho đất nước.

Sống trong lòng dân tộc mà một người nào đó không có lòng ái quốc thì giống như một thứ “ngoại kiều” trục lợi trên quê hương mình mà không hề “khóc cười theo mệnh nước nổi trôi”. Không có lòng ái quốc giống như “gỗ mục” như “bèo giạt mây trôi” – thời bình có thể sẵn sàng làm tay sai bán nước nếu bản thân mình hoặc gia đình mình có lợi. Cho nên yêu nước là tình cảm, tư tưởng, truyền thống quý báu nhất, cao nhất từ xưa cho đến nay. “Với tư cách là sản phẩm thuộc văn hóa tinh thần của dân tộc, lòng yêu nước của một dân tộc hiển nhiên phải được hình thành từ chính lịch sử của bản thân mỗi

6. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 108.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ 5 – BCH.TU khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 56.

dân tộc chứ không phải là sự bắt chước theo một dân tộc khác. Tình cảm yêu nước của một dân tộc phải xuất phát từ tình cảm đối với mảnh đất đã sinh ra dân tộc đó chứ không phải là người ta yêu nước vì thấy dân tộc khác cũng yêu nước. Chính vì thế cái tình cảm hiển nhiên đó vẫn là bản sắc của một dân tộc, cho dù nó có thể giống với tình cảm của các dân tộc khác”⁸.

Ngay từ buổi đầu của dựng nước là giữ nước. Đất nước ta đã trải qua rất nhiều cuộc chiến tranh chống giặc để bảo vệ Tổ Quốc. Mỗi khi Tổ Quốc bị xâm lăng thì lòng yêu nước của dân tộc ta lại nổi dậy. Như Hồ Chí Minh đã từng nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”⁹.

Từng giai đoạn lịch sử là từng nấc thang của lòng yêu nước được huân tập. Chính lòng yêu nước mà dân tộc ta mới đủ sức mạnh để chiến thắng giặc. Do đó Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Truyền thống yêu nước đầu tiên trong buổi đầu dựng nước được thể hiện thông qua các câu chuyện cổ tích như: Vua Hùng dựng nước, Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh trăm trứng nở trăm con, Thánh Gióng đuổi giặc Ân, Truyền thuyết Nỏ thần ... Như vậy, chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Nó là cội nguồn sức mạnh của dân tộc để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Có thể nói chủ nghĩa yêu nước là giá trị đạo đức truyền thống cốt lõi nhất của dân tộc.

Đoàn kết – giá trị nền tảng của đạo đức truyền thống

Ngay từ khi mới ra đời và trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành một trong những bài học kinh nghiệm lớn, là phương thức và cũng là điều kiện bảo đảm thực hiện

8. Nguyễn Văn Dân (2009), *Con người và văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 191.

9. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 6. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.171.

thành công sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong mỗi giai đoạn cách mạng. Từ thực tiễn đấu tranh cách mạng phong phú, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát thành tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc và nhấn mạnh: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, / Thành công, thành công, đại thành công”.

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã chỉ rõ: “Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc”¹⁰.

Truyền thống đoàn kết dân tộc được hình thành trên cơ sở ý thức chung về cội nguồn dân tộc qua truyền thuyết “Lạc Long Quân và Âu Cơ đẻ trăm trứng”. Mỗi người đều là quyến thuộc của nhau vì cùng chung một mẹ nên phải có trách nhiệm đoàn kết yêu thương nhau. Bên cạnh đó tinh thần đoàn kết còn xuất phát từ thực tiễn sản xuất của cải vật chất, và chống giặc ngoại xâm. Vốn xuất thân là nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên con người phải đoàn kết, gắn bó với nhau để đảm bảo lạc nghiệp về đời sống kinh tế - xã hội. Trong quá trình đó con người phải đương đầu với các thế lực thù địch, cho nên để bảo vệ lãnh thổ, quê hương thì con người phải đoàn kết và tương trợ lẫn nhau, vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Truyền thống đoàn kết được thể hiện rõ nhất trong gia đình, cộng đồng, làng xã. Ca dao Việt Nam có câu: “Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn”. Triết lý về sự đoàn kết trong vợ chồng có thể tát cạn biển Đông là điểm nổi bật của tinh thần đại đoàn kết. Nhờ đoàn kết thuận trước vừa sau mà gia đình có thể làm nên việc lớn. Từ đoàn

10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 158-159.

kết trong gia đình hướng đến đoàn kết trong làng xã. Mỗi khi xảy ra thiên tai, lũ lụt thì cả làng cùng chung vai sát cánh bên nhau khắc phục hậu quả. Và tinh thần đoàn kết làng xã này mở rộng ra trở thành tinh thần đại đoàn kết dân tộc và không ngừng được củng cố và phát huy trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Truyền thống cần cù, sáng tạo, tiết kiệm trong lao động

Cần cù, siêng năng là một trong những giá trị đạo đức truyền thống nổi bật, phẩm chất đáng quý của người Đông Á, trong đó có Việt Nam. “Không ai chối cãi rằng nhân dân Việt Nam rất cần cù. Có người quan sát từ nước ngoài đến nước ta chú ý rằng mọi cơ năng của con người Việt Nam đều được dùng để làm việc: đầu đội, vai gánh, lưng cõng, tay nhanh nhẹn và khéo léo, chân chạy như bay ... cái đó có thật, nói lên đức tính cần cù lao động của người Việt Nam nói chung”¹¹.

Đối với mỗi người Việt Nam, cần cù, siêng năng, sáng tạo trong lao động là điều phải làm vì có như vậy mới có của cải vật chất. Phẩm chất cần cù, chịu thương chịu khó trong lao động của người Việt Nam luôn gắn với sự dành dụm, tiết kiệm và trở thành đức tính cần có như một lẽ tự nhiên. Như vậy, đầu tiên, đức tính cần cù, sáng tạo và tiết kiệm trong lao động chính là yếu tố quan trọng giúp con người có thể đảm bảo được việc duy trì cuộc sống cá nhân.

Dân tộc Việt Nam ta ngay từ buổi đầu dựng nước, dù đứng trước hoàn cảnh tự nhiên khắc nghiệt, nhưng người Việt Nam đã vận dụng khả năng sáng tạo của trí lực và sức mạnh tập thể để chinh phục tự nhiên, cải biến tự nhiên để phục vụ con người. Những cánh đồng bát ngát, những dòng sông đỏ nặng phù sa, những mảnh vườn, những ngôi nhà, những dụng cụ sắc sảo v.v. có được như ngày hôm nay chính là thành quả cần cù, sáng tạo của cha ông ta từ xưa đã dựng nên. Ông cha ta xem lao động là phương thức của sự tồn tại của con người. Trong quá trình lao động thì bản chất đạo đức con người được bộc lộ. Lao động nghiêm túc, cần cù sáng tạo góp phần tạo ra nhiều giá trị vật chất để phục vụ cho xã hội luôn được mọi người khen ngợi. Đó là hành vi đạo đức trong lao động. Ngược lại biếng nhác trong lao động làm trì trệ tiến độ công việc, ảnh hưởng

11. Trần Văn Giàu (1980), Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 172.

đến năng suất lao động thì bị mọi người khinh rẻ, xem thường, trở thành kẻ ăn bám gia đình và xã hội. “Giá trị mỗi người ngày hôm qua là tinh thần chiến đấu hết mình vì độc lập, tự do của Tổ Quốc. Ngày hôm nay, giá trị ấy là hiệu quả của công tác và năng suất lao động vì sự giàu mạnh của đất nước, vì sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta và trên thế giới”¹². Cho nên con người thông qua lao động mà bộc lộ tài năng và phẩm chất khác nhau.

Bên cạnh việc tạo ra các giá trị vật chất phục vụ cho con người, người Việt Nam còn tạo ra các giá trị tinh thần trong quá trình lao động như: các loại hình văn học dân gian, các câu ca dao, tục ngữ, câu hò, vè, truyện thơ lục bát, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyền thuyết Chúng được sáng tác bởi các nhà nho, các tầng lớp lao động trong xã hội và phát triển khắp nơi.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, sự cần cù, sáng tạo đi đôi với thực hành tiết kiệm trong lao động sản xuất của mỗi người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa thiết thực, bởi đây chính là động lực tiên quyết nhằm tăng năng suất, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển. Qua đó tự mỗi người công dân Việt Nam tự ý thức xây dựng tự do, hạnh phúc bằng chính sức lao động và sự sáng tạo không mệt mỏi của mình, đóng góp một phần vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Truyền thống tự chủ, tự lực, tự cường

Trong quá trình dựng và giữ nước, nhân dân ta luôn phát huy truyền thống tự chủ, tự lực, tự cường dân tộc. Đó cũng là truyền thống quý báu của dân tộc ta từ xưa đến nay. Truyền thống này nhằm phát huy tối đa sức mạnh chủ quan, sức mạnh bên trong của dân tộc Việt Nam trong mọi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược.

Dân tộc ta luôn kiên định mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ bằng cách đoàn kết quyết chiến quyết thắng kẻ thù. Dù kẻ thù có hung hãn hay hùng mạnh đến đâu nhưng với tinh thần tự chủ, tự lực và tự cường dân tộc, người Việt Nam luôn tin tưởng mình sẽ giành chiến thắng. Có thể nói đây là cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa

12. Trần Văn Giàu (1980), Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 190.

chính nghĩa và phi lý. Và chính cái chính nghĩa đã thắng cái hung tàn. Như Nguyễn Trãi đã từng nói trong Bình Ngô Đại Cáo:

“Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo”.

Người Việt Nam không chỉ chiến đấu để giải phóng cho dân tộc mình, mà còn vì khát vọng hòa bình, độc lập của các dân tộc khác trên thế giới. Trong lịch sử từ thời Vua Hùng dựng nước, đến thời đại phong kiến, rồi cuối cùng là thời đại Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc ta luôn trung thành với phương châm: lấy dân làm gốc, dựa vào sức mạnh tự chủ, tự lực, tự cường dân tộc để đánh tan quân thù. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, Hồ Chí Minh đã từng nói: “Kháng chiến trường kỳ, gian khổ, đồng thời phải tự lực cánh sinh. Trông vào sức mình... Cố nhiên sự giúp đỡ của các nước bạn là quan trọng, nhưng không ỷ lại, không được ngồi chờ người khác. Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”¹³.

Truyền thống nhân ái, khoan dung

Nhân ái, khoan dung là một trong những giá trị truyền thống cơ bản của người Việt Nam. Nó thấm sâu trong các quan hệ từ trong gia đình đến xóm làng, cộng đồng xã hội; từ trong sinh hoạt đời thường đến sản xuất, đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đối xử với tù binh chiến tranh. Qua những thời kỳ lịch sử khác nhau, lòng nhân ái, khoan dung có những nội dung mới, song về cơ bản, vẫn giữ được nét đặc sắc riêng; là cơ sở quan trọng để thiết lập mối quan hệ giữa người với người.

Lòng nhân ái, khoan dung của dân tộc Việt Nam có nguồn gốc sâu xa từ trong xã hội công xã nông thôn thời kỳ nguyên thủy, buổi đầu dựng nước. Chúng ta đều biết, dân tộc Việt Nam có lịch sử nhiều ngàn năm, có nhà nước Văn Lang tồn tại lâu dài hàng nghìn năm. Trong thời gian dài như vậy, dân tộc Văn Lang đã hình thành nền văn hoá mang bản sắc riêng của mình; trong đó, lòng nhân ái, khoan dung là một tình cảm đạo đức lớn, có nét đẹp riêng, như là một giá trị văn hoá rất cơ bản trong hệ giá trị của người Việt Nam.

13. Trần Ngọc Thêm (2004), Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr. 84.

Chính lòng nhân ái, khoan dung của người Việt là sợi dây tinh thần gắn kết các tầng lớp người với nhau tạo sức mạnh đoàn kết trong việc bảo vệ chủ quyền dân tộc.

Lòng nhân ái của dân tộc là cơ sở cho lòng khoan dung ngày càng rộng mở trong đời sống cộng đồng, nó bao hàm cả tấm lòng vị tha, bao dung, độ lượng, lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương. Điều này không chỉ bó hẹp trong cộng đồng người Việt mà cả với kẻ thù xâm lược. Trong *Bình Ngô Đại Cáo*, Nguyễn Trãi có viết:

“Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng

Thần Vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run”¹⁴.

Chính tinh thần nhân đạo của Nguyễn Trãi là minh chứng cho truyền thống nhân ái, khoan dung của dân tộc Việt Nam. Đó là nét đẹp “thương người như thể thương thân”. Người Việt rất yêu chuộng hòa bình, muốn đối xử với nhau bằng tình thương, không phân biệt giai cấp, vị trí xã hội, sang hèn, chủng tộc, tôn giáo, luôn hòa hảo với bạn bè thế giới. Và khi phải rơi vào tình thế chiến tranh thì đem chính nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo, sẵn sàng cấp ngựa, cấp thuyền đưa giặc về biên giới an toàn.

Lòng nhân ái, khoan dung của người Việt được hình thành trên cơ sở kế thừa những hạt nhân tinh túy nhất từ tư tưởng “Nhân” trong Nho giáo và “Từ bi” trong Phật giáo. Nhân trong Nho giáo dùng để chỉ cho người quân tử, kẻ tiểu nhân thì không thể có được điều nhân. “Từ bi” trong Phật giáo dùng để chỉ cho tình thương bao la, lòng vị tha vì người khác. Trong khi đó, đối với người Việt thì nhân ái, khoan dung là không phân biệt đẳng cấp, chủ yếu giúp con người vượt qua khó khăn, gian khổ, khoan dung và tha thứ cho nhau khi phạm sai lầm. Như vậy, nhân ái, khoan dung là chất keo gắn kết tất cả mọi người lại với nhau, cùng nhau xây dựng một xã hội hòa hảo, cùng có trách nhiệm với nhau và yêu thương nhau. Nhân ái,

14. Nguyễn Trãi, *Bình Ngô Đại Cáo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. .

khoan dung còn là điều kiện cho hòa bình, phát triển kinh tế và sự tiến bộ xã hội. Đảng ta đã từng khẳng định: “Thương nước – thương nhà, thương người – thương mình là truyền thống đậm đà của nhân dân ta”¹⁵.

Truyền thống lạc quan

Lạc quan là truyền thống quý báu vốn có từ xưa cho đến nay của dân tộc Việt Nam. Nó được hình thành là do đòi hỏi khách quan từ thực tiễn cuộc sống mang lại, giúp cho dân tộc Việt đủ bản lĩnh, niềm tin hướng về tương lai tươi sáng của dân tộc. Tinh thần lạc quan đó khác với sự chủ quan tự dối mình và dối người, mà là dựa trên cơ sở niềm tin vững chắc, tin vào sức mạnh của chính bản thân mình, tin vào khả năng làm chủ vận mệnh của chính mình, chứ không chịu cúi mình an phận trước một quy định đã an bày. Giáo sư Trần Văn Giàu đã từng nói: Trong tư tưởng lạc quan có một niềm tin mãnh liệt. Nhưng lòng tin đó không phải là một sự tin tưởng có tính chất tôn giáo, mà là một sự tin tưởng có tính chất khoa học, nghĩa là có căn cứ thực tế dựa trên những suy lý chắc chắn, bằng vào kinh nghiệm lịch sử.

Lạc quan trước hết là yêu đời, yêu cuộc sống. Truyền thống lạc quan của dân tộc ta được hình thành gắn liền với nhiều cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm và được thử thách trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, đe dọa đến sự sống chết của dân tộc ta. Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, từ thời Hai Bà Trưng đến Ngô Quyền có hàng trăm cuộc khởi nghĩa của dân tộc nổ ra, hay cuộc chiến tranh giữa dân tộc ta với Pháp, Mỹ, Nhật Với tinh thần lạc quan, tin vào chính nghĩa, tin vào sức mạnh dân tộc, ta đã giành chiến thắng vang dội trong ba lần thắng giặc Nguyên, thắng Pháp, Mỹ, Nhật qua phương châm “thua keo này, ta bày keo khác”. Qua đó cho thấy trong mọi hoàn cảnh, dân tộc Việt Nam luôn giữ cho mình một lối sống lạc quan yêu đời, yêu quê hương đất nước, và luôn tin tưởng vào sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, sức mạnh của lòng yêu nước, tin vào chính nghĩa, chân lý, trí tuệ của con người Việt Nam. Nhờ lạc quan mà dân tộc Việt vượt qua nhiều khó khăn thử thách. Ông cha ta thường động viên nhau qua câu: tục ngữ: “Chớ thấy

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện hội nghị lần thứ 5 – BCH.TU, khóa VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 36.

sống cả, chớ ngã tay chèo” nhằm động viên tinh thần bền chí, lạc quan cho các thế hệ con cháu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước.

3.1.2. Đạo đức con người Việt Nam bị ảnh hưởng bởi mục tiêu xây dựng đất nước hiện nay

Mục tiêu nhất quán xây dựng đất nước của Đảng ta là “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, do nhân dân lao động làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao, bền vững, có quan hệ sản xuất phù hợp, có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Là một xã hội mà con người giải phóng khỏi áp bức bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc và phát triển cá nhân một cách toàn diện. Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới. Có thể nói đây là mục tiêu phấn đấu vô cùng vĩ đại và không ít khó khăn đặc biệt đối với nước ta. Đó là một nước với nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, trình độ văn hóa còn thấp, khoa học kỹ thuật thì thô sơ, lạc hậu lại chịu sự ảnh hưởng to lớn từ chiến tranh.

Đất nước Việt Nam hiện nay trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó mở ra nhiều cơ hội cho nước nhà vươn lên ngang tầm với các nước trong khu vực. Đó cũng là cơ hội phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nền kinh tế được xem là sản phẩm của nền văn minh nhân loại nói chung và của chủ nghĩa Tư Bản nói riêng, tạo nên nhiều thành tựu vượt bậc về kinh tế, sự giàu có phần vinh của chủ nghĩa Tư Bản. Nền kinh tế này chủ trương phát huy sức mạnh tất cả các thành phần kinh tế, phát triển nâng cao trình độ lực lượng sản xuất phù hợp với quan hệ sản xuất, khuyến khích các cá nhân, tổ chức, các thành phần kinh tế làm giàu chính đáng cho bản thân mình và cho xã hội. Do đó nó kích thích tính chủ động, sáng tạo của các cá nhân, tập thể, các tổ chức trong xã hội. Mỗi chủ thể tham gia hoạt động kinh tế đều trở nên năng động, tháo vát, hiệu quả hơn trong hoạt động của mình. Mỗi người luôn ý thức về năng lực, trình độ học vấn, tự chịu trách nhiệm cá

nhân đối với xã hội, khắc phục những biểu hiện khoa trương trong công việc. Cho nên “con người được coi là có đạo đức hiện nay phải là người có năng lực lao động tự giác, làm việc hết mình vì trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội”¹⁶. Con người luôn chủ động giải quyết những nhu cầu của cuộc sống mình, không thụ động, chờ đợi hay ỷ lại vào người khác. Vì vậy con người rèn luyện được tính năng động và sáng tạo cao trong lao động.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực về lợi ích mà nền kinh tế mang lại như: tính năng động, sáng tạo, tự giác, dám nghĩ dám làm, tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát, có óc thẩm mỹ coi trọng các giá trị tinh thần, đạo đức v.v. thì kéo theo nó là những mặt tiêu cực về đạo đức, cách ứng xử của người làm kinh tế. Hàng loạt những thói hư và tật xấu được bộc lộ ra, làm xuống cấp về đạo đức một cách trầm trọng của quần chúng nhân dân, gây mâu thuẫn trong nội bộ không chỉ trong xã hội Tư Bản mà còn trong xã hội Việt Nam. Nó làm sáo trộn đời sống văn hóa đạo đức tinh thần, các giá trị đạo đức truyền thống bị lai căn xuống dốc. Thay vào đó là chủ nghĩa thực dụng, đề cao giá trị đồng tiền, con người chạy theo các giá trị vật chất, thậm chí vì tiền bạc, quyền lực, danh vọng, địa vị xã hội mà bài trừ, giết hại lẫn nhau, làm cho con người mất sự tin tưởng lẫn nhau, các giá trị niềm tin bị mất phương hướng, mối quan hệ giữa con người với nhau lạnh nhạt, thờ ơ, tạo sự phân hóa giàu nghèo rõ rệt giữa các dân tộc, các vùng kinh tế. Có không ít những trường hợp xấu xảy ra: tình nghĩa cha con, vợ chồng, anh em bị xói mòn, tan vỡ vì đồng tiền. Điều này làm phương hại đến nhân cách, phẩm giá, nghĩa tình, các giá trị truyền thống nhân bản của dân tộc, và là nguyên nhân dẫn đến các tệ nạn xã hội. Ảnh hưởng tiêu cực này không chỉ tác động đến các tầng lớp bình dân mà còn ăn sâu vào một bộ phận cán bộ Đảng viên bị tha hóa biến chất, “tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu tham nhũng, lãng phí vẫn đang diễn ra nghiêm trọng”¹⁷.

Như vậy trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay đã đặt

16. Nguyễn Duy Quý (chủ biên) (2006), Đạo đức ở xã hội nước ta hiện nay – vấn đề và giải pháp, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 101.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 22.

ra một chuẩn mực đạo đức mới có liên quan đến ý thức tự giác, tính năng động xã hội và trách nhiệm đạo đức không chỉ ở hành vi cá nhân mà còn phát triển các giá trị đạo đức tốt đẹp của xã hội. Nó đòi hỏi phải xác lập, duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, đồng thời tiếp thu có chọn lọc tinh hoa đạo đức hiện đại, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Đặc biệt là mỗi cá nhân phải tự rèn luyện mình bằng cách nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, có trách nhiệm đạo đức trước xã hội cao hơn, không chỉ trong lao động sản xuất mà còn trong cách ứng xử với môi trường sống. Cho nên công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải đi đôi với vấn đề bảo vệ môi trường.

Ngày nay, chúng ta đang tiến hành xây dựng nếp sống văn minh, môi trường đạo đức trong lao động sản xuất, kinh doanh, trong gia đình, tập thể, làng xã, thành phố v.v. gắn liền với việc sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. Việc xây dựng môi trường đạo đức trong kinh tế gắn liền với pháp luật có một vai trò quan trọng không chỉ trong lao động sản xuất mà còn củng cố và cải tạo các quan hệ đạo đức truyền thống lỗi thời trước kia, đáp ứng kịp thời lối sống văn minh trong thời hiện đại.

3.1.3. Đạo đức con người Việt Nam có yếu tố truyền thống của đạo đức Phật giáo

Từ xưa, người Việt Nam đã có những tín ngưỡng dân gian như thờ Mẫu, thờ Thành Hoàng, Thần tài, Thổ địa, thờ cúng gia tiên v.v. với mong muốn được các vị thần linh và tổ tiên phù hộ cho cuộc sống gặp được nhiều may mắn, đồng thời cũng thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của nhân dân ta. Trải qua thời gian thăng trầm của lịch sử, các hình thức tín ngưỡng bản địa này đã bộc lộ những mặt hạn chế và lạc hậu của nó so với thực tiễn cuộc sống. Thế là con người hướng đến khao khát thỏa mãn những vấn đề triết lý nhân sinh của cuộc sống như: ý nghĩa của cuộc sống, vấn đề thiện ác nhân quả, khổ đau, hạnh phúc v.v. Và Phật giáo đã xuất hiện, đáp ứng tâm tư nguyện vọng của con người lúc bấy giờ. Bản chất của đạo Phật là tinh thần từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha. Cho nên từ khi du nhập vào Việt Nam, đạo Phật đã được đông đảo thần dân quy ngưỡng. Các giá trị đạo đức của Phật giáo cũng từ đó mà xâm nhập và ảnh hưởng đến nền đạo đức của dân tộc Việt Nam. Đạo đức Phật giáo đã góp phần bổ sung thêm các giá trị đạo đức mới vào nền đạo đức truyền thống

của dân tộc.

Đạo đức Phật giáo đã thật sự bám rễ vào đời sống tinh thần của dân tộc, ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đến đời sống tâm lý, phong tục, tập quán, lối sống con người Việt Nam. Cho nên đại đa số con người Việt Nam đều thờ Phật. Đối với họ nhắc đến Phật giáo, không chỉ là nhắc đến hệ tư tưởng giáo lý cao siêu mà còn là nhắc đến một nhân cách sống lý tưởng, một điều gì đó bình dị, gần gũi với tâm tư tình cảm của họ như: làm lành lánh dữ, từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, không hận thù, oán trách v.v. Họ đã tìm được ở Phật giáo bến đỗ bình yên, một điểm tựa tinh thần của mình trong cuộc sống.

Từ khi du nhập vào Việt Nam, đạo Phật đã được con người Việt Nam kết nối hòa quyện với các tín ngưỡng truyền thống của mình như thờ Tứ Phủ: mây, mưa, sấm, chớp, Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh hiện nay). Điều này thể hiện sự dung hợp cao giữa Phật giáo với các tín ngưỡng bản địa trước đó của con người Việt Nam. Vì vậy Ca dao Việt Nam có câu:

“Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông”.

Hình ảnh ngôi chùa đã trở nên thân thuộc với dân tộc ta. Trong chiến tranh, ngôi chùa là nơi bảo bọc và che chở cho các chiến sĩ bộ đội cụ Hồ. Trong thời bình thì ngôi chùa cũng là nơi truyền bá chân lý đạo đức Phật giáo, là điểm tựa tinh thần đáng tin cậy cho người Việt Nam ta. Đời sống tinh thần, phong tục tập quán của người Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Đức Phật. Chẳng hạn như: hiền như Bụt, từ bi như Bồ Tát, ác giả ác báo, thiện giả thiện báo, hay ca dao có câu: ai ơi ăn ở hiền lành, kiếp này không hưởng để dành kiếp sau v.v. Giáo sư Trần Văn Giàu có viết:

“Tín ngưỡng Phật giáo phổ biến trong đại đa số nhân dân. Người dân không biết gì về triết lý cao xa của Phật mà chỉ biết cầu phúc, chỉ biết chuyện quả báo luân hồi. Từ lâu rồi, triết lý Phật giáo trở thành một thứ đạo đức bác học từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn là hạt nhân, chúng sinh có thể hiểu được, làm được, không cao xa rắc rối như triết lý Phật giáo nguyên thủy. Tự thân tích đức ở kiếp này để

an vui, hưởng phúc ở kiếp sau”¹⁸.

Hầu hết các thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam cũng ít nhiều bị ảnh hưởng bởi tư tưởng đạo đức Phật giáo. Tư tưởng này đã ăn sâu vào máu thịt của người Việt Nam, làm cho các giá trị đạo đức của người Việt thêm bản sắc riêng và hoàn thiện hơn. Chính đạo đức Phật giáo giúp họ có thêm nghị lực trong việc định hướng lý tưởng sống, sống vị tha và biết yêu thương lẫn nhau, xem việc phụng sự và giúp đỡ mọi người là niềm vui của chính mình. Họ luôn tin tưởng tuyệt đối rằng: làm thiện sẽ được quả lành, làm ác sẽ bị quả xấu, những suy nghĩ, lời nói và việc làm của mình đều được sự giám sát của các vị thần hộ pháp. Khi gặp nạn, thì chắc chắn sẽ có Đức Phật hay Bồ Tát ra tay cứu giúp. Cho nên mỗi lần đứng trước sự rủi ro, sợ hãi, những điều trái ý nghịch lòng thì người Việt Nam thường hay niệm: Nam mô A Di Đà Phật hay Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát... Chính niềm tin đó làm cho họ có nghị lực vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc đời.

Giáo lý nhà Phật với tư tưởng “từ bi, hỷ xả”, và hình ảnh ông Bụt (Đức Phật) là biểu tượng cho cái thiện, cho lòng nhân ái. Trong chuyện cổ tích thường xuất hiện hình ảnh ông Bụt râu tóc bạc phơ ra tay diệt trừ cái ác đem lại công bằng cho người lương thiện. Ông Bụt là biểu tượng cho công lý, là khát vọng hạnh phúc của nhân dân. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh xâm lược. Tinh thần độc lập chủ quyền đất nước được đề cao. Chủ nghĩa yêu nước từ đó đã trở thành nét đẹp truyền thống của dân tộc. Qua đó ta thấy Phật giáo rất phù hợp với tâm lý, truyền thống đạo đức dân tộc và luôn thể hiện tinh thần yêu nước và cứu nước. Giáo sư Trần Văn Giàu có nói: “Theo sát cuộc đấu tranh của dân tộc từ trước đến nay không tư tưởng nào hơn Phật giáo, trừ chủ nghĩa cộng sản. Bình minh của lịch sử dân tộc đã gắn liền với Phật giáo”¹⁹. Mỗi khi Tổ Quốc bị xâm lăng thì tinh thần yêu nước lại sục sôi trở lại. Yêu nước là bản sắc của dân tộc. Do đó “chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Ở đây bản chất Việt Nam biểu lộ rõ ràng, đầy đủ, tập trung lớn

18. Trần Văn Giàu (1973), Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ cuối thế kỷ XIV đến cách mạng tháng 8, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 495.

19. Trần Văn Giàu (1986), Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam, Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội, tr. 11-15.

nhất hơn bất cứ chỗ nào khác. Yêu nước trở thành một triết lý nhân sinh của con người Việt Nam, và nếu dùng từ “đạo” với nguyên nghĩa của nó là “đường”, là hướng đi thì chủ nghĩa yêu nước đích thực là đạo của Việt Nam”²⁰.

Đạo đức Phật giáo không chỉ thể hiện ở chủ nghĩa yêu nước mà còn thể hiện ở tinh thần nhân đạo của người Việt Nam, sẵn sàng xóa đi những hận thù, oán ghét. Đạo Phật với phương châm “tự giác”, “giác tha”, nghĩa là không chỉ giải thoát chính mình mà còn quan tâm đến sự giải thoát cho người khác, không chỉ biết đến lợi mình mà còn nghĩ đến lợi mọi người. Điều này thể hiện tinh thần đạo đức nhân ái của đạo Phật và đạo đức truyền thống dân tộc “thương người như thể thương thân”. Có thể nói Phật giáo gắn gũi và đồng hành cùng với dân tộc, chính truyền thống sẵn có của dân tộc hòa quyện vào giáo lý nhà Phật tạo nên chủ nghĩa nhân đạo mang màu sắc Việt Nam. “Phật giáo trong tư tưởng cũng như trong văn hóa, nhìn chung đã mang tính chất thể tục, giản dị và do đó đã thích ứng và hòa nhập vào xã hội Việt Nam”²¹.

Tư tưởng đạo đức Phật giáo “ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác”... đã ăn sâu vào nếp sống, nếp nghĩ của người Việt Nam. Đó cũng là bài học về đạo lý nhân quả mà các bậc làm cha mẹ giáo dục con cái. Người Việt Nam có khi không nghĩ đó là giáo lý đơn thuần của nhà Phật, mà nó còn là nhân sinh quan của đại đa số con người Việt, nhằm giáo dục tinh thần hướng thiện. Các quan niệm nhân quả, luân hồi, nghiệp báo của nhà Phật có nét tương đồng trong quan niệm về linh hồn của người Việt. Người Việt quan niệm về linh hồn rằng: sống vị tha, thương người, làm thiện, lánh ác thì chắc chắn sau khi chết linh hồn sẽ được tái sinh về cõi lành, và ngược lại thì đọa vào cõi ác. Đó là quan điểm bất di bất dịch của người Việt. Họ tin rằng tất cả những người tốt, người thiện sẽ được bù đắp ở kiếp sau. Chính điều này có ý nghĩa tích cực trong việc tự giác trau dồi đạo đức tự thân, góp phần hình thành nên những quan niệm sống giàu tính nhân bản, nhân văn sâu sắc.

20. Trần Văn Giàu (1980), Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 115.

21. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), (1988), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 399.

Mặt khác với phương châm: “đạo pháp – dân tộc – chủ nghĩa xã hội”, đạo Phật đã thể hiện tinh thần nhập thế khi dung hòa với các tín ngưỡng bản địa, cổ truyền, và cải biến phù hợp với tâm thức của người Việt. Triết lý về lòng từ bi, tình yêu thương của Phật giáo rất phù hợp và có nét tương đồng với tinh thần nhân ái vốn có của người Việt như: “một miếng khi đói bằng một gói khi no, thương người như thể thương thân, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, chị ngã em nâng, lá lành đùm lá rách ...”. Lòng từ bi của đạo Phật được thể hiện thông qua việc không sát sinh mà phải phóng sinh. Con người sống chan hòa yêu thương, đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau. Đó cũng là nhân tố quan trọng góp phần chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Bên cạnh đó, đạo đức Phật giáo và truyền thống dân tộc đã nên những nét đặc sắc trong tư duy, văn học, nghệ thuật của người Việt Nam. Cho nên các câu chuyện dân gian, chuyện cổ tích đều lấy cảm hứng từ triết lý nhân quả của đạo Phật như: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo, thiện giả thiện báo... nhằm hướng đến giáo dục đạo đức cho các thế hệ con cháu.

Như vậy, với giáo lý đạo đức, mang đậm chất nhân văn, Phật giáo đã để lại ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức, tâm lý, lối sống của người Việt Nam. Đạo làm người của người Việt và đạo đức Phật giáo đã hòa quyện, bám rễ vào nhau. Những quan điểm về đạo đức của Phật giáo góp phần làm phong phú thêm cho nền đạo lý truyền thống dân tộc. Phật giáo là viên gạch trong ngôi nhà đạo đức truyền thống dân tộc.

3.2. Sự hài hòa giữa đạo đức Phật giáo và đạo đức con người Việt Nam hiện nay

Ngay từ rất sớm từ khi du nhập vào Việt Nam, đặc biệt là thời nhà Trần, Phật giáo đã có sự ảnh hưởng rất lớn không chỉ đối với quần chúng nhân dân lao động mà còn ảnh hưởng đến đời sống chính trị của dân tộc. Các bậc vua chúa, quan thân đều hết lòng mộ đạo. Thời này Phật giáo được xem là quốc giáo (thế kỷ X-XV) xuất hiện nhiều quốc sư tham gia vào công việc triều chính của đất nước như: sư Vạn Hạnh, Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Huyền Quang ... Giai đoạn này, Phật giáo được các triều đại lấy làm công cụ để tập hợp quần chúng nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Nhà Nho Lê Quát trong thời nhà Trần có nói về sự ảnh hưởng

của Phật giáo như sau:

“Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động đến con người, sao mà người ta tin theo sâu sắc và bền vững như thế? Trên thì vương công, dưới thì thường dân, hễ bố thí vào việc nhà Phật, thì dầu đem hết tiền của cũng không tiếc. Nếu ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì mừng rỡ như năm được khoán ước để lấy quả báo mai sau. Cho nên từ kinh thành ngoài đến châu phủ, cho tới thôn cùng ngõ hẻm, không mệnh lệnh mà người ta vẫn theo, không thể thốt mà người ta vẫn tin. Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu đài chiếm đến phân nửa phần đất so với dân cư”²².

Từ thế kỷ XV trở đi thì Phật giáo cũng theo sự suy tàn của chế độ phong kiến mà mất đi sự ảnh hưởng của mình, nhường chỗ cho Nho giáo. Giai cấp phong kiến lấy Nho giáo làm công cụ để trị nước. Các tư tưởng về giải thoát, từ bi, cứu khổ của Phật giáo được thay bằng tư tưởng trung quân, quân thân, phụ tử của Nho giáo. Mặc dù vậy nhưng Phật giáo vẫn có sức ảnh hưởng rất lớn đối với cộng đồng xã hội.

Đến những năm đầu thế kỷ XX thì xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo từ Nam ra Bắc. Đạo Phật đã nêu cao tinh thần nhập thế của mình, cùng đoàn kết với nhân dân đấu tranh vì độc lập dân tộc – chủ nghĩa xã hội. Từ đó Phật giáo một lần nữa được củng cố và ảnh hưởng mạnh đến đời sống tinh thần của người dân Việt Nam. Phật giáo được người Việt xem là triết lý sống, là chỗ dựa tinh thần của mình. Các giá trị đạo đức của Phật giáo là một bộ phận không thể thiếu và rất phù hợp với đạo đức truyền thống của người Việt Nam. Chúng được biểu hiện ở một số điểm:

Một là, tính nhân văn, nhân bản, lấy con người làm trung tâm. Đạo Phật luôn đề cao vị trí và vai trò của con người. Điều này khác biệt với tôn giáo khác khi họ thừa nhận vai trò tối cao của thần linh trong việc quyết định số phận của con người. Dù mọi loài đều bình đẳng về Phật tính, nhưng con người là ưu việt về trí tuệ, có khả năng đạt đến sự giải thoát. Đức Phật nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”. Chính vì xem con người là trung tâm nên

22. Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích (2000), Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 237.

toàn bộ giáo lý Phật giáo đều hướng đến các giá trị đạo đức nhân sinh của con người.

Đất nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đây là chế độ dựa trên nền tảng lấy lợi ích cộng đồng, lợi ích xã hội làm trung tâm nhưng đảm bảo lợi ích cho từng cá nhân, lợi ích cá nhân gắn liền với lợi ích tập thể, và lợi ích tập thể thống nhất với lợi ích cá nhân. Trong đó các chuẩn mực, giá trị đạo đức cũng như tất cả các giá trị từ vật chất đến tinh thần đều cùng chung mục đích phục vụ lợi ích của mọi người và toàn xã hội.

Các tư tưởng đạo đức Phật giáo không chỉ ảnh hưởng tích cực đối với nền đạo đức truyền thống của dân tộc mà nó còn có những bộ phận phù hợp với nền đạo đức xã hội chủ nghĩa hiện nay. Chẳng hạn như tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng bình đẳng, hòa bình của Phật giáo phù hợp với xu hướng hòa đồng liên kết giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, lòng từ bi, bác ái góp phần cứu giúp người hoạn nạn, giữ vững tinh thần lá lành đùm lá rách của dân tộc, triết lý vô thường, vô ngã giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ, phát triển tâm vị tha yêu thương con người. Đạo đức Phật giáo khuyên con người luôn nhớ đến “đạo hiếu”, lấy chữ hiếu làm đầu: “hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật”, muôn việc ở thế gian không gì hơn công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ. Điều này cũng rất phù hợp với đạo lý uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây của dân tộc.

Hai là, tôn trọng lợi ích và nhân phẩm của người khác. Tinh thần này được thể hiện qua “Ngũ giới”: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu của Đức Phật nhằm thiết lập trật tự, an vui, hòa bình cho gia đình, xã hội và quốc gia. Trong xã hội ta hiện nay luôn coi trọng sự sống, môi trường sống, xã hội không còn trộm cắp, hạnh phúc gia đình, chung thủy với nhau, không lừa dối để tạo niềm tin cho nhau, và không rơi vào nghiện ngập, hút chích các loại ma túy ... Ngũ giới của nhà Phật rất phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong tình hình mới, giúp cho xã hội ổn định, giảm bớt các tệ nạn xã hội, các giá trị đạo đức truyền thống được phát huy.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, con người được thừa hưởng những

thành quả của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, sản phẩm làm ra dồi dào, đời sống vật chất con người được nâng cao. Song chính hoàn cảnh ấy con người lại đánh mất đi “chính mình”. Con người bị lệ thuộc vào các sản phẩm mình làm ra, dẫn đến phá vỡ các mối quan hệ giữa người với người, giữa con người với tự nhiên và xã hội. Các Mác đã từng nói về thực tế này như sau: “Chúng ta thấy rằng máy móc có một sức mạnh kỳ diệu rút ngắn lao động của con người, làm cho lao động sản sinh dồi dào hơn, nhưng nó lại đem lại cho con người nạn đói và sự kiệt quệ. Những nguồn của cải mới, trước đến nay chưa từng có, do một phép lạ nào đó kỳ quặc và khó hiểu biến thành ngọn nguồn của sự nghèo khổ. Chiến thắng của kỹ thuật dường như được mua bằng sự sa đọa về đạo đức. Người ta có cảm tưởng rằng nhân loại càng chinh phục tự nhiên bao nhiêu thì con người càng trở thành nô lệ của sự đê tiện của chính mình bấy nhiêu”²³.

Trước thực trạng đó, bằng tinh thần nhân văn, nhân ái, tôn trọng nhân phẩm và danh dự của con người, đạo đức Phật giáo giúp con người quay về với chính mình, nhận ra bản tính chân thật của mình để sống hài hòa giữa tự nhiên và xã hội loài người.

Ba là, hướng đến một nền hòa bình cho quốc gia và thế giới.

Đạo đức Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, luôn đề cao và tôn trọng sự sống của mọi người mọi loài. Vì vậy đạo Phật luôn hướng đến sự an lành và hòa bình cho quốc gia và thế giới, phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược, phản đối việc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt, kêu gọi phóng sanh, bảo vệ môi trường sống. Điều này có điểm tương đồng và phù hợp với truyền thống yêu chuộng hòa bình của dân tộc.

Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam ta phải tiến hành nhiều cuộc kháng chiến chống lại các thế lực ngoại xâm để giành và bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc. Trải qua những cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ, chịu đựng biết bao mất mát, hy sinh, hơn ai hết, dân tộc ta nhận rõ giá trị của hòa bình, độc lập, tự do. Bởi vậy, yêu chuộng hòa bình là một trong những truyền thống nổi bật, là nét đẹp văn hóa tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

Như vậy, tính nhân văn, nhân bản, tôn trọng lợi ích, nhân phẩm

23 C.Mác, Ph.Ăngghen (1993), Toàn tập, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 10.

của người khác, yêu chuộng hòa bình cho quốc gia và nhân loại không chỉ là mục đích hướng đến của đạo đức Phật giáo mà nó còn là mục tiêu tối hậu của đạo đức truyền thống dân tộc Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Qua đó ta thấy có sự hài hòa giữa đạo đức Phật giáo và đạo đức truyền thống con người Việt Nam. Đạo đức con người Việt Nam hiện nay kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức Phật giáo.

4. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Nói một cách khái quát, thì đạo đức Phật giáo có nhiều điểm tiến bộ và tích cực hơn so với các trường phái triết học đương thời và có những đóng góp to lớn cho nền đạo đức của nhân loại. Khi xây dựng các phạm trù, chuẩn mực, mô hình và nếp sống đạo đức, Phật giáo đã tạo nên một nền đạo đức lấy con người làm trọng tâm. Giá trị cao đẹp nhất và cơ bản nhất của đạo đức Phật giáo là giá trị **nhân văn và giá trị thực tiễn**.

4.1. Giá trị nhân văn

Một là, đạo đức Phật giáo xem con người là trọng tâm, đề cao vai trò và vị trí con người

Có thể nói giá trị lớn nhất trong đạo đức Phật giáo là đề cao vị trí và vai trò của con người, xác định “con người là tâm điểm của xã hội loài người”. Phật giáo khẳng định tất cả mọi người đều có “*Phật tính*”, mọi người sẽ đạt được hạnh phúc nếu thực hành điều thiện, lánh xa điều ác, chuyên cần trau dồi đạo đức trong cuộc sống của chính mình.

Đức Phật cho rằng: con người đóng vai trò quyết định trong quá trình giác ngộ và giải thoát. Con người có thể thay đổi số phận của mình. Khi mê thì con người đau khổ, nhưng khi bắt đầu nhận biết mình mê thì con người có thể tự làm chủ lấy mình. Với ý nghĩa này Phật giáo đã thực hiện một cuộc cách mạng lớn, chuyển hướng từ tư duy sang tìm kiếm niềm tin ở chính con người chứ không phải ở một hay nhiều vị thần. Điều đó thể hiện sự phát triển vượt bậc so với các trường phái triết học Ấn Độ trước đó như triết lý trong kinh Veda, Upanishad xem vạn vật cũng như con người là biểu hiện của đấng sáng tạo tối cao, toàn năng Brahman.

Phật giáo đã đưa ra một hướng tiếp cận mới về con người, đặt con người ở vị thế trung tâm trong các mối quan hệ xã hội. Từ đó khẳng định chỉ có con người và chính con người chịu đựng những nghiệp quả và hành động của mình đem lại, họa phúc, sướng khổ là do con người quyết định, con người làm chủ vận mệnh của chính mình.

Mặt khác, Phật giáo bao giờ cũng khẳng định khả năng của con người là vô tận, nếu con người có ý chí phấn đấu, bản thân mình cũng như hoàn cảnh của mình đều có thể cải tạo được theo hướng tiến bộ, nếu người thực sự muốn cố gắng.

Hai là, đạo đức Phật giáo kêu gọi con người hành thiện tránh ác, vô ngã vị tha, mang tình thương, bình đẳng đến với mọi người

Chính vì lòng từ bi, nhân ái của Đức Phật mà Ngài cảm nhận và đau xót trước nỗi khổ trầm luân của chúng sinh. Do đó Ngài đã quyết định từ bỏ địa vị, quyền lực, giàu sang, tình thâm rời khỏi hoàng cung mà vào rừng sâu tu tập, giác ngộ và cứu muôn loài. Ngài quan niệm rằng: tất cả mọi người và mọi loài đều có Phật tính. Nhưng tùy thuộc vào khả năng của mỗi loài nhanh hay chậm mà thôi. Ngài nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Lời nói đó như mang một thông điệp về tinh thần dân chủ, bình đẳng trong đạo đức Phật giáo.

Trong thời đại ngày nay, con người đang sống trong bối cảnh mà ở đó danh vọng, quyền lực dường như thống trị đến cực điểm, chiến tranh vẫn còn xảy ra ở một số khu vực trên thế giới, chạy đua theo kinh tế, chính trị, quân sự làm cho con người xung đột lẫn nhau, ảnh hưởng đến nền hòa bình của nhân loại. Do đó nếu vận dụng những giá trị nhân văn này của đạo đức Phật giáo vào cuộc sống thì có thể kết nối con người xích lại gần với nhau hơn, giúp con người sống tri túc, có giới hạn và biết đấu tranh chống những tư tưởng không lành mạnh, giúp con người biết yêu thương lẫn nhau và tha thứ cho nhau.

Ba là, đạo đức Phật giáo đề cao tinh thần phản tỉnh tự giác con người

Phật giáo thiên về nội tâm, phản tỉnh hơn là xử lý các quan hệ bên ngoài. Cho nên Phật giáo phát huy tối đa tính tự chủ cá nhân trong việc thực hành các quy tắc đạo đức. Sự phán xét của đạo đức là nghiệp báo, nghiệp quả, nó điều chỉnh đạo đức của mỗi người theo quy luật

nhân - quả. Mặt khác Phật giáo cũng không thừa nhận sự sáng tạo của một đấng siêu nhiên nào, mọi giá trị luân lý, đạo đức đều diễn ra trong thế giới nhân sinh chứ không phải do một thế lực nào chi phối. Đây là điểm ưu trội của Phật giáo so với các tôn giáo khác.

Bốn là, đạo đức Phật giáo đề cao việc rèn luyện trí tuệ và giải thoát con người

Mục tiêu tối hậu của đạo đức Phật giáo chính là giải thoát, là chấm dứt hết mọi khổ đau xuất phát từ “vô minh”. Trong *Bát chánh đạo* mà Ngài đã dạy thì *Chánh kiến* là đứng đầu tiên. Điều này nói đến yếu tố trí tuệ là kim chỉ nam cho sự giải thoát. Đức Phật đã từng nói rằng: “Như Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai đi thế cho ai được”. Đó là con đường của tự lực mỗi người. “Này các Tỷ kheo, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác. Hãy lấy pháp làm hòn đảo, hãy lấy pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một ai khác”²⁴.

Vai trò của trí tuệ đưa đến sự giải thoát, giác ngộ, nhận chân đúng sai, biết lắng nghe, chia sẻ để sống tốt hơn. Nhờ có trí tuệ nên con người hiểu rõ vô thường, vô ngã, nhờ vậy mà con người biết nhàm chán, từ đó ly tham, sân, si, đưa đến đoạn tận khổ đau và giải thoát.

Như vậy sự giải thoát của Phật giáo là sự đồng hành giữa từ bi và trí tuệ. Nó như hai con mắt của một con người. Nếu con người chỉ có một mắt thì không thể nhìn trọn vẹn sự vật. Từ bi mà thiếu trí tuệ thì chỉ là sự thương vay vác mượn, trí tuệ mà thiếu từ bi thì chỉ là những kiến thức khô khan. Do đó phải có cặp mắt từ bi và trí tuệ mới có thể nhận thức rõ bản chất sự vật.

4.2. Giá trị thực tiễn

Một đặc sắc nữa của đạo đức Phật giáo là giá trị thực tiễn, sống động của những nguyên lý đạo đức Phật giáo, chúng ta phải là những khuôn mẫu ứng xử trong từng phút, từng giờ, từng ngày, từng tháng, từng năm và cả đời. Mỗi người phải bộc lộ thường xuyên bằng những suy nghĩ đạo đức, lời nói đạo đức cho tới hành động đạo đức... Nhờ vậy, đạo đức Phật giáo mới được hiện thực hóa. Đó cũng chính là giá trị thực tiễn mang tính giáo dục nổi bật nhất của Phật giáo.

24. Thích Minh Châu (2013), Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng bộ, Kinh, Phẩm Tự mình làm hòn đảo, Nxb. Tôn giáo, tr. 673.

Trong thời đại kỹ thuật công nghệ 4.0 hiện nay, còn quá nhiều khoảng trống trong giáo dục đạo đức. Những vấn đề về đạo đức gia đình, đạo đức xã hội, những bốn phận và trách nhiệm của mình trong các mối quan hệ cha mẹ với con cái, thầy với trò, vợ với chồng, bạn bè với nhau ... cần có tiêu chí để xác định đúng. Đạo đức Phật giáo có vai trò củng cố và bù đắp các thiếu hụt trong đời sống tinh thần, giúp con người an lạc thân tâm và sống thanh thản khi hiểu được các giá trị cuộc sống mà đạo đức Phật giáo đem lại. Đó chính là giá trị thực tiễn thiết thực nhất của đạo đức Phật giáo.

Tóm lại, thông qua việc tìm hiểu các giá trị cơ bản của đạo đức Phật giáo, chúng ta có thể tìm thấy nhiều nội dung tư tưởng mang tính giáo dục sâu sắc. Mục tiêu giáo dục của đạo Phật là con người giác ngộ, con người có năng lực tự giải thoát để đạt tới hạnh phúc mà không cần đến đấng tối cao nào giúp đỡ. Đạo đức Phật giáo luôn nhắc nhở mọi người phải làm chủ các giác quan, ý thức trong suy nghĩ, lời nói, hành động để bớt đi đau khổ của nghiệp ác. Trong đó Giới là con đường bắt đầu và duy nhất đưa đến giải thoát. Nhờ giới mà sinh định, nhờ định phát tuệ. Muốn đi đến mục đích cứu cánh tối thượng không gì hơn là phải hành trì, tôn trọng giới luật để có một cuộc sống hoàn toàn an lạc, hạnh phúc ngay trong cuộc đời này và tại đây. Do đó, suy cho cùng giá trị nền tảng và cơ bản nhất của đạo đức Phật giáo là giá trị nhân bản và giá trị thực tiễn, tức là thực hành cái tính nhân bản đó.

5. KẾT LUẬN

Như vậy, đạo đức Phật giáo đã và đang ảnh hưởng đến đạo đức con người Việt Nam hiện nay. Đạo đức Phật giáo nổi bật với tư tưởng về hành thiện, từ bi, đem tình yêu thương đến với mọi người, tu tâm, và xây dựng các mối quan hệ xã hội đã định hướng cho cho lý tưởng sống con người và trở thành kim chỉ nam hướng con người đến Chân – Thiện – Mỹ. Chính vì vậy, mà con người đã tìm thấy ở đạo đức Phật giáo một nơi để gửi gắm niềm tin, một niềm an ủi tinh thần che chở họ trước những cám dỗ và thử thách của cuộc đời. Phật giáo cũng như các giá trị truyền thống của dân tộc luôn đề cao và ca ngợi những giá trị cao quý của lòng nhân ái, tình yêu thương con người và sống hài hòa với tự nhiên. Phật giáo lấy con người làm trung tâm để thấu hiểu nỗi khổ của con người và tìm cách giải

thoát con người khỏi nỗi khổ đó. Với phương châm “từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha”, Phật giáo hướng con người đến một lối sống nhân bản biết yêu thương, đem niềm vui và quan tâm đến với mọi người mà quên mình, hướng con người biết cảm thông với những người có hoàn cảnh khó khăn, biết sống vì người khác, tiến tới xây dựng một xã hội nhân ái, lành mạnh.

Có thể nói đạo đức Phật giáo với những giá trị tinh túy của mình đã được người Việt Nam tiếp nhận và biến thành một phương thức để thỏa mãn tinh thần không chỉ trong lịch sử mà còn cả trong hiện tại. Với triết lý “hướng thiện, vô ngã vị tha” đạo Phật đã dễ dàng đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức con người. Thực tế đã chứng minh đạo đức Phật giáo và đạo đức con người Việt Nam có nét tương đồng. Phật giáo đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc và sống trong lòng dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, trước những biến đổi của thời đại, các giá trị đạo đức Phật giáo lại một lần nữa được kiểm chứng. Chính đời sống văn hóa tinh thần của người Việt Nam trong những năm qua cho thấy Phật giáo đang được hồi sinh. **Đại lễ Phật Đản Vesak 2019** là minh chứng cho sự hồi sinh ấy. Với phương châm Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội, tốt đạo đẹp đời, Phật giáo nói chung và đạo đức Phật giáo nói riêng đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc đổi mới của đất nước. Do đó nghiên cứu nội dung tư tưởng đạo đức Phật giáo, nhìn nhận và đánh giá nó là một điều vô cùng quan trọng để tìm hiểu lịch sử cũng như định hướng cho sự phát triển nhân cách, tư duy, giáo dục đạo đức, lối sống con người Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Đặng Thị Lan (2006), *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.

Doãn Chính (2008), *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Doãn Chính (Chủ biên, 2015), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Đoàn Trung Còn (1992), *Phật học Từ điển*, Nxb. TP. HCM.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1995), *Đạo đức học Phật giáo*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Hammalawa Saddhatissa, Thích Thiện Chánh dịch (2017), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb. Hồng Đức.

Học viện chính trị quốc gia (2000), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-D)*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Huỳnh Khái Vinh (Chủ biên, 2001), *Một số vấn đề về lối sống đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Nguyễn Đình Tường (2006), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trước tác động của toàn cầu hóa, Triết học, số 5*.

Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.

Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Thích Minh Châu dịch (1993), *Kinh Tương Ưng bộ III*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.

Thích Minh Thành chuyển ngữ (2013), *Đạo đức đa tôn giáo*, tập 1, Nxb. Phương Đông, TP. HCM.

Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện Triết học (1986), *Những vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO CHO THANH THIẾU NIÊN TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

Vũ Ngọc Định*

TÓM TẮT

Mô hình kết hợp giáo dục đạo đức và tôn giáo đã được nhiều quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á thực hiện. Như ở Indonesia các nhà giáo dục của quốc gia này lo ngại, thế hệ trẻ không hiểu rõ giá trị tinh thần cốt lõi, dẫn đến hành vi sai lệch, mất định hướng trong tương lai. Vì thế năm 2013 các nhà chức trách nước này đẩy mạnh giáo dục đạo đức theo triết lý tôn giáo lên ngang hàng với các môn học truyền thống ở trường như ngôn ngữ, toán học. Hay như hệ thống các nhà thờ Ki Tô và Gia Tô giáo ở phương Tây, thiết chế tại mỗi địa phương nhà thờ là trung tâm sinh hoạt của mọi người, và những mục đích, mục tiêu chính của nhà thờ giáo dục, là tạo nên những con người đức hạnh.

Từ xưa, với giá trị nổi bật là tính hướng thiện, nhân văn và nhân bản sâu sắc, Phật giáo dẫn dắt con người ta sống một cách từ bi, vị tha, bình đẳng trên tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái. Ngày nay, bối cảnh xã hội trong nước có nhiều thay đổi, xu thế hòa nhập và hội nhập quốc tế đã khiến cho Phật giáo có nhiều biến chuyển theo xu hướng đơn giản hóa về mặt truyền bá giáo lý và các nghi thức tín ngưỡng. Tuy nhiên giá trị cao cả, tích cực và cốt lõi nhất của Phật giáo là đạo đức vẫn được phát huy mạnh mẽ.

Trong xu thế toàn cầu hóa, đặc biệt là sự hội nhập, giao thoa, ảnh

*Thạc sĩ, Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức, TP. Thanh Hóa, Việt Nam

hưởng, tương tác và chi phối lẫn nhau giữa các nền văn hóa đã có những tác động mạnh mẽ đến đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên nước ta hiện nay. Sự tác động đó thể hiện trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực, nhiều giá trị đạo đức truyền thống đã bị lãng quên, bị xem nhẹ. Khi mà môi trường giáo dục đạo đức chủ đạo cho thanh thiếu niên là nhà trường và gia đình chưa theo kịp sự phát triển của xã hội thì Phật giáo Việt Nam với các thiết chế Gia đình Phật tử, Câu lạc bộ Thanh thiếu niên Phật tử, lớp giáo lý ngăn ngày cho Cư sĩ, Phật tử được thành lập ở các tự viện, thiền viện, các chùa đã góp phần giáo dục đạo đức cho một bộ phận thanh thiếu niên Phật tử thông qua việc tổ chức các lớp giáo lý, các hoạt động Phật sự.

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa; những giá trị, những hiệu quả tích cực mà các mô hình giáo dục đạo đức theo tinh thần của đức Phật đã đem lại. Bên cạnh đó cũng đưa ra những đề xuất, giải pháp mang tính gợi mở cho hoạt động giáo dục đạo đức Phật giáo trong giai đoạn hiện nay.

1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Trải qua hơn 2000 năm đồng hành cùng với sự phát triển của dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và chăm lo cho đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Đến nay, các dân tộc trên thế giới đang bước vào thời kỳ lịch sử mới với nhiều biến đổi trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa trên mọi lĩnh vực đã dần trở thành xu thế chung và bức thiết, nó đã đưa đến cho các dân tộc trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng nhiều cơ hội và động lực để phát triển, nhưng bên cạnh đó cũng đưa đến cho chúng ta nhiều thách thức.

Chúng ta đều biết, toàn cầu hóa là định hướng phát triển của hiện tại và tương lai, gắn kết các nền văn hóa, kinh tế trên thế giới đem đến sự giao lưu, phát triển cho mọi người, mọi dân tộc và các quốc gia. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng là nguồn gốc của vô số những những nguy cơ và thách thức như: huỷ hoại các nền văn hóa bản địa; sự xâm lăng của văn hóa ngoại lai; suy thoái môi trường; khoảng cách giàu nghèo; bóc lột lao động; tệ nạn xã hội và quan

trọng hơn hết là cơ cấu gia đình truyền thống ở Việt Nam có nguy cơ bị phá vỡ; sự suy thoái, xuống cấp đạo đức, lối sống truyền thống. Trong bối cảnh như vậy vai trò của Phật giáo đối với việc bảo vệ, bồi dưỡng, định hướng văn hóa truyền thống, đạo đức, lối sống là vô cùng quan trọng và bức thiết.

Phật giáo du nhập vào nước ta đã hơn 2000 năm, dù lúc thịnh lúc suy, nhưng trong mỗi giai đoạn lịch sử của dân tộc, Phật giáo đều mang vai trò và sứ mạng riêng. Thời Lí – Trần là hệ tư tưởng, tinh thần chủ đạo phục vụ cho mục đích đoàn kết dân tộc để bảo vệ và xây dựng đất nước độc lập non trẻ; thời Lê, dù mất đi vai trò chủ đạo trong chính quyền hành chính nhưng Phật giáo vẫn âm thầm phát triển mạnh mẽ ở các làng quê làm phong phú thêm đời sống văn hóa và tinh thần cho người dân Đại Việt bên cạnh Nho giáo và Đạo giáo; đến thời Nguyễn, với việc cương vực quốc gia mở rộng về phương Nam, Phật giáo lại đi tiên phong trong việc xây dựng hệ tư tưởng và là sợi dây tinh thần để đoàn kết nhân dân trên các vùng đất mới; trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc, Phật giáo đã đóng góp nhiều nhân lực và vật lực kháng chiến¹; trong công cuộc xây dựng CNXH, Phật giáo đóng vai trò là trung gian cho sự đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, động viên khuyến khích người dân tham gia tích cực và thực hiện các chủ trương, đường lối xây dựng đất nước của Đảng và Nhà nước. Có thể nhận thấy rằng, ở mỗi giai đoạn, thời kỳ Phật giáo Việt Nam đã tự điều chỉnh để phù hợp với sứ mệnh tôn giáo của mình và hoàn thành sứ mạng cao cả là “hộ quốc an dân” và trở thành một “tôn giáo thân thuộc” trong lòng mỗi người dân Việt Nam.

Tại sao Phật giáo có thể tồn tại lâu dài và phát triển mạnh mẽ trên đất nước Việt Nam đến đời thân thuộc như vậy. Có được điều đó là do 4 yếu tố:

Phật giáo phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc; hòa nhập, tiếp nhận với tín ngưỡng dân gian và góp phần phát huy những giá trị đạo đức bản địa.

1. Thời kì này, nhiều ngôi chùa trở thành địa chỉ, cơ sở cách mạng, nhiều sư tăng “cời cà sa khoác chiến bào”; nhiều sư tăng tự nguyện hạ giải chùa chiến lấy vật phục vụ cho tiền tuyến, cho công cuộc xây dựng CNXH tại địa phương; nhiều nhà sư được tặng thưởng huân chương, huy chương kháng chiến, tặng bằng khen có công với nước, ... nhiều nhà sư đã anh dũng hy sinh trên các chiến trường.

Phật giáo vốn là một tôn giáo có tư tưởng từ bi bác ái, hòa đồng, khoan dung. Mặc dù là một tôn giáo có hệ thống giáo lý khá đồ sộ nhưng khi du nhập vào Việt Nam hệ thống giáo lý đó được giản hóa, dung dị, các tư tưởng tôn giáo phù hợp, gần gũi với tư duy vốn có của dân tộc.

Với phương châm “tùy duyên tiếp hóa” không dùng bạo lực, chính trị để mở mang giáo lý, tín đồ nên nhìn chung không tạo ra những xung đột về chính trị, quân sự cũng như về văn hóa.

Với tinh thần “bình đẳng, hòa đồng tu”, Phật giáo đã không tạo ra hệ giai cấp trong chốn tu hành; không áp đặt hệ tư tưởng mà ngược lại góp phần giải phóng hệ tư tưởng cho con người, lấy mục đích “chân – thiện – mĩ” làm đích đến cuối cùng trong giáo hóa con người. Điều này đã phản ánh khuynh hướng phản kháng lại xã hội có áp bức và bất công của Phật giáo, điều này phản ánh đúng tâm trạng của người dân Việt Nam.

Chính vì vậy, Phật giáo được nhân dân ta tiếp nhận một cách tự giác và nhanh chóng trở thành một tôn giáo thu hút được quảng đại dân chúng tin theo, để rồi trở thành hệ tư tưởng chính thống của một số triều đại phong kiến Việt Nam.

Trong qua khứ là như vậy, hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, các cuộc đại cách mạng công nghiệp, công nghệ thông tin, sự giao lưu văn hóa Đông – Tây, những tác động mạnh mẽ cả tích cực lẫn tiêu cực của văn hóa phương Tây đối với nền văn hóa truyền thống Việt Nam diễn ra với quy mô rộng và quyết liệt hơn nhiều khiến cho nhiều giá trị truyền thống, đặc biệt là các giá trị nhân văn, nhân bản đang có xu hướng suy thoái ở một bộ phận người – đặc biệt là trong giới trẻ nước ta hiện nay. Những dục vọng, ham muốn cá nhân, sùng bái vật chất, vị kỷ đã khiến cho con người bất chấp tất cả để đạt được mục đích cá nhân, khiến cho đạo nghĩa, luân lí, nhân phẩm con người bị coi thường. Những văn hóa ngoại lai mang tính tiêu cực đang tác động mạnh mẽ tư tưởng cộng đồng xã hội, nhất là những tác động tả khuynh, tiêu cực, cục bộ, những tác động tiêu cực đó khiến cho một bộ phận giới trẻ trở thành những con người bất chấp tất cả kể cả nhân phẩm của mình, của người khác để đạt được mục đích cá nhân hoặc thỏa mãn dục vọng, tham vọng cá nhân.

Trước hiện trạng ấy, Phật giáo Việt Nam hiện đại phải thực hiện

song song hai nhiệm vụ quan trọng đó là:

Thứ nhất, hội nhập cùng với Phật giáo quốc tế; tiếp thu và hòa nhập các nền văn hóa ngoại lai, tôn giáo ngoại lai mà vẫn giữ được bản sắc riêng, làm nền tảng cho khối đại đoàn kết dân tộc, lấy sức mạnh tôn giáo hòa cùng sức mạnh chủ nghĩa Cộng sản làm nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc.

Thứ hai, thay đổi bản thân, thay đổi phương thức giáo hóa cho phù hợp với thời đại, đặc biệt sự thay đổi đó phải theo kịp sự biến đổi và thay đổi của hệ tư tưởng, tâm lí xã hội. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng Phật giáo cần được hoàn thiện về nội dung, đa dạng về hình thức, thống nhất và nâng cao trình độ để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân, các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng phải có được sức thu hút đối với người dân. Bên cạnh đó cần thiết phải lồng ghép các hoạt động bồi dưỡng, giáo dục đạo đức, các hoạt động tuyên truyền chính sách pháp luật của Đảng và nhà nước vào trong các hoạt động tôn giáo. Qua đó hướng con người đến với cái “chân – thiện – mĩ”, hướng con người đến với tinh thần “từ - bi - hỷ - xả”, từ bỏ các dục vọng “tham – sân – si” thấp hèn cá nhân.

Toàn cầu hóa xóa đi ranh giới của sự truyền bá Phật giáo². Tuy nhiên, từ phương diện xã hội, toàn cầu hóa khiến con người gặp nhiều cảm dỗ hơn; mối quan hệ giữa con người có thể trở thành mối quan hệ cạnh tranh; mối quan hệ cùng sự ràng buộc trong gia đình trở nên lạc lõng, xa cách; cảm dỗ vật chất, cảm dỗ hưởng thụ, tính vị kỷ trở thành cảm dỗ mạnh mẽ đối với mỗi cá nhân. Nhìn từ phương diện tôn giáo, toàn cầu hóa có thể khiến niềm tin tôn giáo giảm sút, sự mê tín lẫn át trí tín.

Trong bối cảnh như vậy, diện mạo của Phật giáo Việt Nam nhất thiết phải thích nghi và thay đổi, phải thay đổi thế nào để Phật giáo tiếp tục là tôn giáo của dân tộc, tiếp tục ở trong tâm thức của con người Việt Nam, đặc biệt tiếp tục là một trong những “kênh” chủ đạo trong giáo hóa con người, dẫn dắt chúng sinh đến với bến bờ chân lý. Nhớ xưa Bồ Tát vì lợi ích chúng sinh mà tùy cơ “bốc thuốc”, vậy nay vì “quần sinh lợi lạc” Phật giáo Việt Nam cũng cần phải thay đổi, cần vận dụng khéo léo các “phương tiện” để hóa giải các mẫu

2. Theo Pháp sư Thích Pháp Bôi, Phật giáo hiện đại – cơ hội và thách thức. In trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018. Tr 32.Sdd

thuần xã hội, dẫn dắt chúng sinh khỏi bến mê đờ.

Khẩu hiệu “Đạo pháp – Dân tộc – CNXH”, “Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc” phản ánh một sự thật lịch sử đó là truyền thống nhập thế của Phật giáo trong lịch sử dân tộc và vai trò của Phật giáo trong giải quyết các vấn đề đương đại³ do vậy có thể khẳng định đây không phải là một trào lưu hay phong trào nhất thời mà là một bản chất, một tôn chỉ tối thượng xuyên suốt lịch sử dân tộc. Hiện nay thế giới và Việt Nam bước vào giai đoạn kỷ nguyên công nghiệp 4.0, “Duy tuệ thị nghiệp” phát huy năng lực, trí tuệ, đổi mới, thích ứng và nhập cuộc một cách toàn diện, triệt để để hòa nhịp cùng với sự phát triển của thế giới và đất nước là nhiệm vụ cấp thiết của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

2. VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Ngay từ giai đoạn thời Đinh – Tiền Lê, Phật giáo Việt Nam đã chứng tỏ khả năng thích ứng và vai trò tiên phong trong việc giải quyết các vấn đề về chính trị - xã hội⁴; đến thời Lí (1009-1025) Phật giáo là lá cờ đầu là hệ tư tưởng chủ đạo trong đoàn kết dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; sang đến thời Trần (1226-1400) tinh thần nhập thế hành đạo được Đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông đẩy lên mạnh mẽ đã góp phần xây dựng một xã hội thịnh trị về chính trị, tư tưởng và văn hóa⁵; trải qua các thời đại Hậu Lê – Lê Trung Hưng (1428-1789), Nguyễn (1802-1945) cho dù có lúc thịnh suy, khoa khăn nhưng Phật giáo luôn là một lực lượng kinh hõ cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Trong giai đoạn chống thực dân và đế quốc (1945-1975) Phật giáo Việt Nam đã có những chuyển mình mạnh mẽ để thích ứng với thời cuộc, đồng thời biết phát huy lợi thế, sức mạnh để hoàn thành xuất sắc vai trò “hộ quốc” của mình. Giai đoạn từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến nay, là

3. Xem thêm Vũ Ngọc Định, Truyền thống nhập thế và vai trò của Phật giáo Việt Nam trong giải quyết các vấn đề xã hội đương đại. In trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018. Tr 270-282

4. Thời kì này các nhà sư như Khuông Việt đại sư, Pháp Thuận đã tham gia vào bộ máy chính trị nhà nước với vai trò là nhà chính trị, quân sự, ngoại giao.

5. Xem thêm Vũ Ngọc Định, Vai trò của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử đối với quốc gia Đại Việt thời Trần và trong giai đoạn hiện nay, Hội thảo khoa học quốc tế “Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm – Đặc sắc tư tưởng văn hóa”, tr.139-140.

giai đoạn mà Phật giáo Việt Nam đã có nhiều thay đổi, biến chuyển linh hoạt nhằm hoàn thiện bản thân và thích ứng với những thay đổi của thời cuộc, sự biến chuyển được thể hiện trên các mặt: Cơ cấu tổ chức, phát triển tăng tài (không chỉ là phát triển về số lượng mà chú trọng phát triển về chất lượng, chiều sâu của đội ngũ, lấy trí tuệ làm nền tảng), hoàn thiện hệ thống giáo lý, phát triển và khôi phục các tự viện, mối quan hệ giữa tầng lớp tăng ni với thế tục dần trở nên gần gũi, gắn bó và tương hỗ.

Nhờ có những biến chuyển tự thân mang tính thích ứng và đáp ứng được các yêu cầu của thời cuộc, nên Phật giáo đã thể hiện và hoàn thành vai trò của mình đối với đất nước trên các mặt: Chính trị, tư tưởng – xã hội; đời sống tín ngưỡng – văn hóa dân tộc; giáo dục đạo đức – lối sống; bài trừ hủ tục – mê tín dị đoan, hướng dẫn tín đồ Phật tử tu tập theo giáo lý của Đức Phật, ...

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ xin tập trung vào vai trò giáo dục đạo đức, tư tưởng, lối sống cho đối tượng thanh thiếu niên của Phật giáo, những mô hình giáo dục, hiệu quả mà nó đem lại và một vài kiến nghị cho các mô hình giáo dục phù hợp hơn, hoạt động có hiệu quả hơn, thu hút được đông đảo thanh thiếu niên tham gia hơn trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

2.1. Vai trò của Phật giáo Việt Nam đối với sự nghiệp giáo dục đạo đức, tư tưởng, lối sống cho tầng lớp thanh thiếu niên

Trải qua hơn 2000 năm, những quan điểm về giáo dục Phật giáo đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Ngày nay giáo dục Phật giáo không chỉ tập trung ở Tăng đoàn mà còn phát triển ra ngoài cộng đồng xã hội. Các tầng lớp, từ các em thiếu niên nhi đồng đến tầng lớp thanh thiếu niên, người trung tuổi và người cao tuổi, có xu hướng tìm hiểu Phật giáo ngày càng tăng. Đường hướng giáo dục Phật giáo không đề cao, cổ vũ niềm tin mù quáng, ngược lại lấy chính trí, chính kiến, lạc quan làm nền tảng cho giác ngộ giải thoát, làm động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, cũng là nền móng cho sự bồi đắp trí tuệ và từ bi. Vì chỉ có trí tuệ và từ bi mới đẩy lùi những hành vi bất chính như các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, bạo lực gia đình, tranh giành quyền lợi, địa vị...

Trong giai đoạn hiện nay, giáo lý nhân quả cùng với tư tưởng từ bi hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo hoàn toàn phù hợp với những

giá trị văn hóa truyền thống về đạo đức, tư tưởng của đại đa số người dân Việt Nam. Họ tiếp thu tư tưởng, giáo lý Phật giáo không phải với tư cách là một hệ tư tưởng với các giáo lý cao siêu, mà là như những điều thân thuộc, gần gũi đang diễn ra quanh cuộc sống cá nhân của mình. Phật giáo từ chỗ là tôn giáo ngoại lai đã nhanh chóng lan tỏa ảnh hưởng và tạo lập được cơ sở vững chắc trong tâm thức cộng đồng. Tư tưởng đạo đức Phật giáo hòa quyện với tư tưởng đạo đức truyền thống của người Việt tạo nên một hệ giá trị hoàn toàn phù hợp, thích ứng và làm sâu sắc thêm hệ giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đối với người Việt những hành động như “thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách”, “một miếng khi đói bằng một gói khi no” được thể hiện ra dù rất đối bình thường nhưng bao hàm trong đó là cả một hệ giá trị nhân văn cao cả. Người Việt tin rằng: sống có đạo đức thì sẽ gặp những điều tốt lành; sống vô đạo đức, trái luân thường đạo lý, ắt sẽ bị quả báo⁶.

Đối tượng giáo dục mà Phật giáo hướng tới trong lĩnh vực đạo đức xã hội chính là con người. Từ việc xác định đối tượng trên đây, Phật giáo cũng đề cập đến mục đích chủ yếu của giáo dục Phật giáo. Trước hết, đạo Phật hướng đến việc giải thoát con người khỏi vô minh, tham - sân - si, phiền não, giác ngộ thân tâm. Xã hội lý tưởng mà Phật giáo hướng tới đó là thế giới Cực lạc, bình đẳng, hòa bình, an lạc. Tuy nhiên, không phải đạo Phật khuyên con người hướng tới một thế giới an lạc hư ảo nào mà đó chính là cuộc sống hiện thực này. Phật giáo nhấn mạnh đến giá trị làm chủ bản thân của con người, nỗ lực để tự hoàn thiện, tự mình đứng lên. Bởi lẽ, một khi đánh mất giá trị làm chủ bản thân, con người dễ dàng bị cám dỗ trước những cám dỗ của đạo đức suy thoái. Rất nhiều giá trị đạo đức của dân tộc đã hòa quyện với tư tưởng Phật giáo trở thành các giá trị đạo đức điển hình như: lòng thương người, sự tha thứ, đoàn kết, sẻ chia,...

Chuẩn mực đạo đức cao nhất của Phật giáo là “cứu khổ cứu nạn” xuất phát từ tâm từ bi. Trong khi đó chuẩn mực đạo đức cao nhất người Việt là tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh chống giặc ngoại xâm, diệt trừ cường hào ác bá. Nhưng tinh thần yêu nước ấy lại thấm nhuần đạo đức Phật giáo đó là lòng vị tha, nhân hậu và sẵn sàng

6. Xem thêm Vũ Ngọc Định, Truyền thống nhập thế và vai trò của Phật giáo Việt Nam trong giải quyết các vấn đề xã hội đương đại. In trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018. Tr 270-282

tha thứ cho những kẻ biết quay đầu hối cải sửa chữa sai lầm.

Ngày nay giới trẻ ở Việt Nam, đang phát sinh nhiều vấn đề xã hội nóng bỏng và bức xúc dư luận, trong đó nổi cộm nhất là: tư tưởng lệch lạc, đạo đức xuống cấp, trào lưu hưởng thụ vật chất, vị kỷ, bất chấp đạo lý, nhân phẩm để đạt được dục vọng cá nhân, giải quyết các mâu thuẫn cá nhân bằng những hành động mạnh mẽ.

Trong hiện thực xã hội hiện nay, khi các biện pháp, môi trường giáo dục đạo đức chưa thể giải quyết một cách triệt để vấn đề này thì nhiệm vụ giáo dục tư tưởng đạo đức cho tầng lớp thanh thiếu niên đã được các cấp giáo hội Phật giáo Việt Nam hết sức quan tâm. Trong đó việc thành lập các câu lạc bộ Thanh thiếu niên Phật tử, gia đình Phật tử, các khóa tu, các lớp giáo lý ngắn ngày, và các hoạt động từ thiện nhân đạo do các cấp giáo hội Phật giáo tổ chức đã thực sự thu hút được số lượng Phật tử trẻ tham gia và đã đem lại những hiệu quả giáo dục đáng khích lệ.

2.2. Các mô hình giáo dục tư tưởng, đạo đức cho thanh thiếu niên tại các cơ sở tự viện

- Mô hình giáo dục Gia đình Phật tử (GDPT)

Là mô hình giáo dục tuy diễn ra trong khung cảnh một ngôi chùa nhưng không mang tính cách giáo dục của thiền môn, vốn dành riêng cho người xuất gia. Là mô hình giáo dục, dựa trên những hiểu biết về tâm sinh lý của từng độ tuổi. Các lứa tuổi: cao niên (huynh trưởng), thanh thiếu niên và nhi đồng đều được hướng vào nhưng mô hình hoạt động phù hợp. Nghiên cứu đối tượng giáo dục của GDPT trọng tâm của mô hình GDPT thì lứa tuổi thanh thiếu niên chiếm trên 70%, với phương pháp giáo dục⁷⁽⁶⁾ lấy “lâu dài và bền bỉ” làm kim chỉ nam, mục đích của mô hình giáo dục GDPT là “Đào luyện thanh thiếu niên, nhi đồng thành những người Phật tử chân chính” góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

- Mô hình Câu lạc bộ (CLB) Thanh thiếu niên Phật tử (TTNPT)

Ở các tỉnh thành phía Bắc, CLB TTNPT là một tổ chức tự nguyện tham gia của những Thanh thiếu niên Phật tử có lòng mến mộ Phật

7. Gồm 4 phương pháp: Phương pháp huân tập; Phương pháp lý giải; Phương pháp hoạt động; Phương pháp quán niệm.

pháp, ham thích các hoạt động Phật sự hoặc là nơi tu học của những bạn trẻ có nhu cầu tìm hiểu về giáo lý Phật pháp. Là tổ chức được hoạt động theo trên nguyên tắc tự giác, tự nguyện của các cá nhân thành viên, với mục đích chủ yếu để có cơ hội được giao lưu, học hỏi, tìm hiểu đạo Phật và nâng cao nhận thức cơ bản về Phật học.

Thông qua hoạt động của CLB Thanh thiếu niên Phật tử, công tác Phật sự được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và kịp thời. Từ đó giúp TTNPT nâng cao thêm sự hiểu biết Phật pháp, đưa giáo lý đạo Phật trở thành môn giáo dục nhân cách cho thanh thiếu niên, tạo thói quen nhân ái, từ bi - hỷ xả trong ứng xử hàng ngày cho mọi người. Bên cạnh đó các hoạt động Phật sự như: Khóa tu an lạc; lớp bồi dưỡng giáo lý cho cư sĩ – Phật tử trẻ, Hội trại Phật giáo với tuổi trẻ,... các hoạt động nhân đạo từ thiện, Vu lan báo hiếu, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ,... có sự tham gia đông đảo của các Phật tử trẻ cũng góp phần nâng cao giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ. Được tiếp cận lắng nghe và thấu hiểu những điều bổ ích về đạo về đời về lý tưởng sống đã giúp các bạn trẻ định hướng đúng đắn về lý tưởng sống, biết tự tu dưỡng bản thân để hướng tới Chân – Thiện – Mỹ. Trải nghiệm qua các hoạt động Phật sự giúp cho một bộ phận người trẻ biết hướng thiện, biết giữ gìn *tam quy ngũ giới, hành thập thiện*, biết làm những việc đem lại lợi ích cho mình, cho xã hội.

Hoạt động của các tổ chức Phật giáo dành cho TTNPT của Giáo hội Phật giáo đã đóng góp cho xã hội những người công dân tốt, góp phần xây dựng xã hội lành mạnh, văn minh. Các bạn trẻ có được môi trường tu học thiết thực để tự tu dưỡng lí trí, tâm lí cho bản thân theo chiều hướng tích cực, từ đó có thể kiểm soát ý thức và bản thân như làm các việc thiện tốt đẹp, tu sửa bản thân mình ngày một được tốt hơn. Ý nghĩa của các hoạt động của CLBTTNPT, xét về phương diện đạo đức, đã ít nhiều có tác dụng kiềm chế những hành vi thái quá, cực đoan, phi nhân tính, phản văn hóa ở con người. Giáo lý của Phật ở một phương diện nào đó đã có ý nghĩa răn đe, ngăn ngừa những suy nghĩ, hành động sai lệch hoặc lối sống buông thả, ...⁸

Trong các hoạt động của mô hình GDPT và CLBTTNPT hiện

8. Vũ Ngọc Định, Nâng cao hiệu quả giáo dục hướng thiện cho thanh thiếu niên trong CLB Thanh thiếu niên Phật tử. Hội thảo “Kỷ niệm 25 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa”, Nxb Thanh Hóa 2009. Tr.120-123

nay, xu hướng chung của các hoạt động của mô hình này là “nhập thế”, tức là các mô hình này đã hướng các bạn trẻ vào các hoạt động thực tiễn mang ý nghĩa và giá trị nhân văn cao cả như: quyên góp giúp đỡ người nghèo, ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, thiên tai; ủng hộ học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; thăm hỏi những gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng; xây nhà tình nghĩa và các hoạt động vì cộng đồng,... Các hoạt động xã hội với những nghĩa cử từ bi của các mô hình này đã góp phần nâng cao nhận thức về đạo đức truyền thống cho bản thân các bạn trẻ.

2.3. Xây dựng nền giáo dục học đường theo tinh thần giáo dục Phật giáo

Theo báo cáo nghiên cứu được Bộ GD-ĐT kết hợp với Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc công bố ngày 20/12/2016 thì bạo lực học đường là một trong những vấn đề nóng nhất của trường học phổ thông hiện nay. Có 80% học sinh cho biết từ trước đến nay đã bị bạo lực giới trong trường học ít nhất một lần; 71% học sinh bị bạo lực học đường trong vòng 6 tháng trước đó. Trong đó, 73% học sinh bị bạo lực tinh thần (mắng chửi, đe dọa, bắt phạt, đặt điều, sỉ nhục...), 41% bạo lực thể chất và 19% bị bạo lực tình dục⁹.

Một nền giáo dục toàn diện không phải chỉ cung cấp kiến thức, rèn luyện sức khỏe. Nền giáo dục toàn diện là nền giáo dục có cái nhìn nhất quán và toàn diện về con người. Phật giáo cho rằng con người là một hợp thể Ngũ uẩn¹⁰⁽⁹⁾ tức là bao gồm cả hai phần thể

9. Theo một số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ trong một năm học, toàn quốc xảy ra gần 1600 vụ học sinh đánh nhau trong và ngoài trường học. Cũng theo một số thống kê, khoảng 5.200 học sinh thì có một vụ đánh nhau và 11.000 học sinh thì có một em bị thôi học vì đánh nhau. Những số liệu này cho thấy, tình trạng bạo lực học đường đang là vấn đề nhức nhối tại mọi cấp học, lớp học với mức độ gia tăng ngày càng cao và hậu quả ngày càng lớn. Cũng theo báo cáo của Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm, từ năm 2013 đến năm 2-15, đã xử lý hơn 25.000 vụ phạm pháp hình sự với 42.000 đối tượng. Trong đó có hơn 75% là thanh niên và học sinh, sinh viên. Nghiêm trọng hơn, đối tượng phạm tội ngày càng có xu hướng trẻ hóa, mức độ phạm tội ngày càng nghiêm trọng, hành vi bạo lực cũng ngày càng đa dạng hơn. Những vụ giết người, cướp tài sản, hiếp dâm của học sinh, sinh viên cũng ngày càng nhiều. (Nguồn dẫn: Vgbc.org.com – Vấn đề bạo lực học đường và giải pháp khắc phục – Loan Phương tổng hợp)

10. Ngũ uẩn gồm: Sắc uẩn, Thụ uẩn, Tưởng uẩn, hành uẩn và Thức uẩn cũng được gọi là năm ràng buộc vì chỉ có Phật hay A-la-hán mới không bị dính mắc nơi chúng. Đặc tính chung của chúng là Vô thường, Vô ngã và Khổ. Tính chất khổ và vô thường của năm uẩn là một trong những quan điểm quan trọng nhất của Phật giáo. Khổ xuất phát từ lòng ham muốn, không

chất và tinh thần. Giáo dục toàn diện là hướng dẫn cả hai phần ấy trong hợp thể Ngũ uẩn. Tinh thần giáo dục Phật giáo là tinh thần thực tiễn, tinh thần giáo dục thực tiễn dạy con người từ hoàn cảnh thực tế của mình, của người mà tự giác ngộ thân tâm, từ đó tự mình giải trừ hết tham sân si để tìm đến an lạc, hạnh phúc. Chính nhờ tinh thần thực tiễn, thực tế, giáo dục Phật giáo đã hướng dẫn và khích lệ con người có tinh thần độc lập, giải trừ những định kiến hẹp hòi, óc bảo thủ, nô lệ vào truyền thống và lý luận suông.

Trong nền giáo dục hiện đại, khoa học kỹ thuật là những vấn đề được nền giáo dục coi trọng bậc nhất, trong khi giáo dục đạo đức bị xem nhẹ, được giảng dạy một cách lý thuyết nặng tính hình thức. Nền giáo dục hiện đại, nếu áp dụng giáo dục Phật giáo thì ngoài những kiến thức căn bản, giáo dục phải biết chú trọng nhân văn. Giáo dục thẩm mỹ, đạo đức, tình cảm là những học phần căn bản, ngang bằng và thậm chí nhiều hơn những kiến thức khoa học kỹ thuật.

Trong giai đoạn hiện nay và có thể là trong tương lai sau này, giáo dục Phật giáo có thể là định hướng giáo dục trong thời hiện đại. Ứng dụng tinh thần giáo dục Phật giáo, các nhà giáo dục sẽ giúp cho đối tượng giáo dục hoàn thiện con người tự thân và con người xã hội. Có thể xây dựng môn học *Giáo dục Đạo đức theo triết lý tôn giáo* tương tự như một môn học trong chương trình học ở các cấp học phổ thông bên cạnh các môn học giáo dục đạo đức đã có như *Giáo dục công dân*, v.v.

3. THAY LỜI KẾT

Thiết nghĩ rằng, thông qua những giá trị nhân văn cao cả và tốt đẹp mà đức Phật đã truyền lại để giáo dục hướng thiện cho thế hệ thanh thiếu niên, đây thực sự là một công việc “cứu người hơn xây ba tòa tháp”, là “Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc”. Mặc dù đây là công việc vô cùng khó khăn và không có hồi kết, nhưng chúng ta tin rằng bằng những nỗ lực của các cấp Giáo hội Phật giáo, công tác giáo dục đạo đức, giáo dục hướng thiện cho thế hệ thanh thiếu niên sẽ đạt được những thành tựu viên mãn.

hiểu sự vô thường của ngũ uẩn, không chắc thật của các uẩn đó; và con người được tạo thành từ năm uẩn đó không gì khác hơn là một sự giả hợp, không có một cái “ta” thật sự đứng đằng sau con người đó (Vô ngã). Tri kiến về tính vô ngã của ngũ uẩn là một tri kiến rất quan trọng, nó có thể đưa đến giải thoát.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA TƯ TƯỞNG NGŨ GIỚI TRONG ĐẠO PHẬT VỚI CHUẨN PHẨM CHẤT CỦA HỌC SINH VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI

TS. Huỳnh Lâm Anh Chương*
TS. Thái Minh Anh, Đại đức Thích Không Tú*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, Đạo Phật đã xuất hiện và đã trở thành triết lý sống cho hàng chục triệu người từ trước đến nay và trong tương lai. Một nội dung cơ bản mà ai đến với Đạo Phật cũng đều biết, đó là tư tưởng ngũ giới. Thích Nhật Từ (2015) đã viết trong quyển Nghi thức tụng niệm về ngũ giới bao gồm: *Không sát sinh, không tà dâm, không nói dối, không trộm cắp và không uống rượu*. Mục đích của tư tưởng này là hướng con người tu dưỡng bản thân để có được một nhân cách tốt đẹp

Nhân cách tốt đẹp là một mục tiêu cao cả mà cùng với tôn giáo, giáo dục luôn song hành thực hiện. Bộ Giáo dục và Đào tạo (12/2018) đã công bố Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới. Đây là một sự kiện giáo dục rất quan trọng được dư luận xã hội quan tâm và chờ đợi liên tục trong vài năm gần đây, từ lúc có đề án biên soạn cập nhật. Trong chương trình này có một phần rất quan trọng đó là Chuẩn phẩm chất của học sinh Việt Nam trong tương lai. Theo đó, mục tiêu giáo dục phẩm chất gồm 5 phẩm chất là: *yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm*. Ở mỗi phẩm chất đều có chia 3 mức độ yêu cầu khác

* Trưởng Bộ Môn Quản Lý Giáo Dục, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM

** Chùa Bửu Đà, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam

nhau dành cho học sinh tiểu học (thiếu nhi), học sinh trung học cơ sở (thiếu niên) và học sinh trung học phổ thông (thanh niên).

Dưới góc nhìn của giáo dục so sánh, liệu tư tưởng ngũ giới mà Đức Phật đề xuất từ ngàn xưa và năm phẩm chất cần có trong tương lai của thế hệ trẻ Việt Nam có gặp nhau không?

NỘI DUNG

Mối liên hệ giữa ngũ giới trong Đạo Phật và năm phẩm chất nhân cách cần có trong tương lai của thế hệ trẻ Việt Nam được trình bày theo trình tự từng phẩm chất cần giáo dục, trong mỗi phẩm chất sẽ trình bày bảng phân tích nội dung và phần phân tích, đánh giá tại Bảng 1.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa giáo dục lòng yêu nước với giữ giới không sát sinh và không uống rượu

Các thể hiện lòng Yêu nước	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông	Tư tưởng Ngũ giới
Yêu thiên nhiên	Có việc làm bảo vệ thiên nhiên	Tích cực, chủ động bảo vệ thiên nhiên.	Tích cực, chủ động vận động người khác vệ thiên nhiên.	KHÔNG SÁT SINH

Yêu quê hương	Tôn trọng các biểu trưng của đất nước.	Tìm hiểu, phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ, quê hương	Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật	KHÔNG UỐNG RƯỢU
Quý trọng giá trị văn hóa	Kính trọng, biết ơn người lao động; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa.	Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá.	Vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ.	

Phân tích các nội dung trong Bảng 1, cho thấy lòng yêu nước được tạo thành từ 3 thành tố là yêu thiên nhiên, yêu quê hương và quý trọng giá trị văn hóa; và trong mỗi thành tố này, với từng cấp học khác nhau có những yêu cầu cụ thể.

Ở nội dung giáo dục đầu tiên là tình yêu thiên nhiên, học sinh sẽ được giáo dục từ chỗ có những việc làm do người khác hướng dẫn đến chỗ tự giác làm và cao hơn là vận động người khác cùng làm. Những việc làm cụ thể là không giết hại các loài vật, tự mình biết nuôi dưỡng các loài vật và vận động người thân hoặc thậm chí vận động mọi người hạn chế tối đa việc giết hại các loài vật để ăn thịt hoặc phục vụ cho nhu cầu của mình, thực hành phóng sinh và nuôi dưỡng cũng như bảo tồn các loài vật. Ở đây, yêu cầu này của Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiều điểm gặp nhau so với yêu cầu *Không*

sát sinh của Đạo Phật.

Ở nội dung thứ hai và ba, muốn có được những hiểu biết đúng đắn về những biểu trưng của quê hương Việt Nam, truyền thống gia đình, dòng họ và pháp luật thì mỗi công dân cần có trí tuệ sáng suốt để nhận ra, thực hành cho bản thân và vận động người khác cùng tham gia. Hơn nữa, trí tuệ sáng suốt giúp người ta nhận biết những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và đấu tranh chống lại những cái thiếu văn hóa. Ở đây, chúng ta nhận ra mối tương đồng trong yêu cầu của giữ giới *Không uống rượu* của Đạo Phật. Thực tiễn trong những năm gần đây cho thấy uống rượu đã làm một bộ phận thế hệ trẻ Việt Nam mất sáng suốt và có những phát ngôn và hành động để lại hậu quả đáng tiếc như mất tôn trọng lẫn nhau trong các mối quan hệ xã hội, làm tổn thương danh dự bản thân, tổn thương danh dự gia đình và làm xấu đi hình ảnh đất nước trong cộng đồng quốc tế, hoặc do mất sáng suốt nên đã có những hành vi vi phạm pháp luật với nhiều mức độ nặng nhẹ khác nhau.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa giáo dục lòng nhân ái với giữ giới không sát sinh và không tà dâm

Các thể hiện lòng Nhân ái	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông	Tu tưởng Ngũ giới
<p>Yêu quý mọi người</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu thương, chăm sóc người thân trong gia đình. – Yêu quý bạn bè, thầy cô – Tôn trọng người lớn tuổi, người khuyết tật – Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn 	<ul style="list-style-type: none"> – Trân trọng danh dự, sức khoẻ và cuộc sống riêng tư của người khác. – Không đồng tình với cái ác, sẵn sàng bênh vực người yếu thế. – Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> – Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người. – Vận động người khác hoạt động phục vụ cộng đồng. 	<p>KHÔNG SÁT SINH</p> <p>KHÔNG TÀ DÂM</p>

Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình. – Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn. – Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.	– Tôn trọng sự khác biệt của người khác. – Tôn trọng sự đa dạng văn hoá của các dân tộc . – Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người.	– Tôn trọng sự khác biệt của cá nhân. – Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.	KHÔNG SÁT SINH
---------------------------------------	---	--	--	----------------

Phân tích các nội dung trong Bảng 2, cho thấy lòng Nhân ái được tạo thành từ 2 thành tố là yêu quý mọi người và tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người.

Ở nội dung giáo dục đầu tiên là yêu quý mọi người, học sinh sẽ được giáo dục từ chỗ biết yêu quý người thân trong gia đình, bạn bè, thầy cô và tất cả các đối tượng khác nhau trong xã hội cho đến tự giác chủ động thực hiện các hành vi tương ứng và biết cách lên án những hành vi đi ngược lại quyền lợi của mọi người; hơn nữa, không làm tổn thương họ, tránh xa cái ác và ủng hộ cái thiện. Nhìn chung, yêu quý mọi người là một yêu cầu rất gần với yêu cầu của giới *Không sát sinh* và *Không tà dâm* của Đạo Phật.

Ở nội dung thứ hai, yêu cầu chung là học sinh cần được giáo dục

lòng tôn trọng người khác xét ở nhiều phương diện và tôn trọng bản sắc riêng của các dân tộc khác nhau. Cơ sở của yêu cầu này là quyền được bình đẳng giữa các dân tộc, các cá nhân thậm chí các loài vật và các cá thể trong từng loài vật. Nếu học sinh Việt Nam được giáo dục giới hạnh *Không sát sinh* thì việc thực hiện yêu cầu này trở nên rất thuận lợi và có hiệu quả.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa giáo dục tính chăm chỉ với giữ giới không uống rượu

Các thể hiện tính Chăm chỉ	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông	Tư tưởng Ngũ giới
Ham học	<p>Đi học đầy đủ, đúng giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập Ham học hỏi, thích đọc sách là mục tiêu hướng tới. Có ý thức vận dụng kiến thức kĩ năng học được ở trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống. 	<p>Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả rất cao học tập.</p> <p>Thích đọc sách, báo, tin tức, trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Có ý thức vận dụng kiến thức kĩ năng học được ở trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống. 	<p>Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập, cá ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả cao trong học tập. 	KHÔNG UỐNG RƯỢU
Chăm làm	<p>Thường xuyên tham gia các công việc của gia đình và làm việc học thêm.</p> <p>Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp nâng đỡ các sự vụ liên quan.</p>	<p>Tham gia công việc gia đình phù hợp với khả năng của bản thân</p> <ul style="list-style-type: none"> Luôn cố gắng đạt kết quả tốt trong lao động ở trường, lớp, công đồng. Có hiểu biết về môi trường phổ thông. 	<p>Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> Thích vận dụng kiến thức, kỹ năng để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai. 	

Phân tích các nội dung trong Bảng 3, cho thấy tính chăm chỉ được thể hiện ở tính ham học và chăm làm. Các yêu cầu cụ thể cho từng cấp học được viết rõ trong bảng này.

Để có được tính ham học và sự chăm làm, cần có nhiều điều kiện nhưng trước hết học sinh cần phải có sức khỏe vì học tập và làm việc là hai hoạt động làm tiêu hao rất nhiều năng lượng cơ thể

lẫn năng lượng tinh thần. Từ xa xưa, Đức Phật cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Không uống rượu đến sự mạnh khỏe của mỗi người. Thực tiễn cuộc sống cũng đã chứng minh rằng nếu không có sức khỏe, người ta sẽ gặp trở ngại rất lớn trong học tập và làm việc.

Bảng 4. Mối liên hệ giữa giáo dục tính trung thực với giữ giới không nói dối và không trộm cắp

Các thể hiện tính Trung thực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông	Tu tưởng Ngũ giới
<ul style="list-style-type: none"> - Thật thà trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày. - Luôn giữ lời hứa, mạnh dạn nhận lỗi, xin lỗi và bảo vệ cái đúng, cái tốt. - Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người khác. - Không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luôn thẳng thắn giữa học sinh với việc làm. - Nghiêm túc nhận lỗi, nhưng không chấp nhận lời khiển trách về mặt lời nói, hành vi của bản thân. - Tôn trọng thầy cô, bạn bè, người khác, công nhân, công an. - Không xâm phạm của công. - Đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận được và biết đúng, biết sai phải. - Sử dụng điều trần báo về lẽ phải, hòa với người khác, điều tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia làm việc thiện với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật. 	<p>KHÔNG NÓI DỐI</p> <p>KHÔNG TRỘM CẮP</p>	

Phân tích các nội dung trong Bảng 4 về yêu cầu giáo dục tính trung thực cho học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và yêu cầu của giới Không nói dối và giới Không trộm cắp của Đạo Phật cho thấy có nhiều điểm tương đồng. Trung thực là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong nhân cách mỗi người, dù ở thời đại nào và xã hội nào; nó cần có không chỉ ở trẻ nhỏ mà quan trọng hơn là ở cả người trưởng thành. Trung thực không chỉ thể hiện ở lời nói mà quan trọng là phải ở cả việc làm của mỗi người. Một lời nói dối có thể đánh mất một tình cảm thiêng liêng, một sự trộm cắp có thể đánh mất một quốc gia hưng thịnh.

Bảng 5. Mối liên hệ giữa giáo dục tính trách nhiệm với giữ giới không uống rượu, không nói dối và không sát sinh

Các thể hiện tính Trách nhiệm	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông	Tư (trên Ngũ giới)
Có trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe. Có ý thức sinh hoạt nề nếp. 	<ul style="list-style-type: none"> Có thói quen giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể Sử dụng hợp lý đồ dùng của bản thân. Tiết kiệm thời gian, sinh hoạt hợp lý. Không đổ lỗi, tìm cách khắc phục hậu quả do mình gây ra. 	<ul style="list-style-type: none"> Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, đi đường đạo đức của bản thân. Có ý thức sử dụng tiền hợp lý khi đi uống nước, sẵn sàng học tập, sinh hoạt. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân. 	KHÔNG UỐNG RƯỢU KHÔNG NÓI DỐI
Có trách nhiệm với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> Đào tạo con em đúng cả nhân và gia đình Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống, điếu, nước 	<ul style="list-style-type: none"> Quan tâm đến các công việc của gia đình. Có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình Quan tâm bản bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu, hợp lý trong gia đình. 	KHÔNG UỐNG RƯỢU
Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> Tự giác thực hiện nội quy của nhà trường Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp, công cộng Có trách nhiệm với công việc được giao 	<ul style="list-style-type: none"> Tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng. Trân trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng Tham gia, kết nối Internet và mạng xã hội đúng quy định 	<ul style="list-style-type: none"> Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích, tuyên truyền pháp luật. Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bạn thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vi phạm pháp luật. 	
Có trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> Chăm sóc, bảo vệ cây xanh và tác nhân vật có ích. Giữ vệ sinh môi trường Không đồng tình với hành vi xâm hại thiên nhiên. 	<ul style="list-style-type: none"> Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên Tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phân loại những hành vi xâm hại thiên nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên Vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. 	KHÔNG SÁT SINH

Phân tích các nội dung trong Bảng 5, cho thấy một người có trách nhiệm phải biết giữ 3 giới là: Không uống rượu, Không nói dối và Không sát sinh, cụ thể là:

Trách nhiệm đối với bản thân được thể hiện ở việc biết giữ gìn sức khỏe, đồ dùng cá nhân, tiền bạc, tư cách và lời hứa; có trách nhiệm với việc làm của mình. Ở đây có sự liên hệ mật thiết với giới Không uống rượu và Không nói dối. Nếu uống rượu, người ta sẽ bệnh tật, có thể sẽ nghèo khó, có thể sẽ thiếu tinh táo để nhận biết tư cách của mình. Một người nói dối là một người thiếu tư cách và có thể thiếu trách nhiệm

Trách nhiệm với gia đình, nhà trường và với xã hội là trách nhiệm với người khác. Trong cuộc sống, không ai được phép làm lãng phí tài sản của người khác và xâm phạm giá trị của người khác; ai cũng cần phải có trách nhiệm giữ gìn cho người khác. Các yêu cầu cụ thể trong Bảng 5 đã phác họa điều này. *So sánh với yêu cầu của tư tưởng Ngũ giới trong Đạo Phật, có thể liên tưởng đến giới Không uống rượu.*

Trách nhiệm với môi trường sống theo yêu cầu trong bảng nói trên có liên hệ mật thiết với giới *Không sát sinh* của Đạo Phật.

KẾT LUẬN

Sau khi phân tích nội dung của ngũ giới và nội dung của năm phẩm chất nhân cách cần có trong tương lai của thế hệ trẻ Việt Nam, cho thấy, có một sự gặp nhau hoặc một sự tương đồng về nội dung giáo dục nhân cách. Mỗi liên hệ này là rất bền chặt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông mới tổng thể - Bản 09/2018, trang 39-45.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư 32/2018/TT-BG-ĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới.

Thích Nhật Từ (2015), Nghi thức tụng niệm, Nxb Hồng Đức, trang 335-336.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Phạm Thị Quỳnh*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục được Đảng và Nhà nước ta coi trọng “là quốc sách” hàng đầu. Giáo dục đạo đức cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội càng có ý nghĩa cấp thiết hơn bao giờ hết. Bởi đây chính là thế hệ thầy cô giáo trong tương lai của đất nước.

Ngày nay, cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), giáo dục toàn diện không chỉ là cung cấp kiến thức mà còn phải phát triển trí tuệ cùng giáo dục đạo đức cho người học. Trong các lý thuyết giáo dục đạo đức thì cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức đặc biệt và phù hợp với môi trường sư phạm.

Giáo dục đạo đức theo quan niệm của Phật giáo là quá trình tu tập chuyển hóa nội tại (thân tâm), phát huy mặt tốt, cải tạo mặt chưa tốt của mỗi người học (“tu là chuyển nghiệp”). Phật giáo chỉ rõ nguồn gốc của mọi khổ đau là do “vô minh” (thập nhị nhân duyên) và cũng chỉ rõ con đường “diệt khổ” hướng tới hạnh phúc, an lạc (“Giải thoát”, “Niết Bàn”). “Giải thoát”, “Niết Bàn” chính là mục đích/cảnh giới của an lạc, hạnh phúc viên mãn!

Trăn trở với sự nghiệp giáo dục nước nhà, tác giả đã mạnh dạn đề xuất nghiên cứu “*Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hiện nay*”.

*Tiến sĩ, Khoa Triết học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1 Sự cần thiết của việc giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội hiện nay

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục, nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường trọng điểm, đầu ngành trong hệ thống các trường sư phạm, là trung tâm lớn nhất về đào tạo giáo viên, nghiên cứu khoa học - đặc biệt là khoa học giáo dục - của cả nước. Trường có 23 khoa đào tạo và hai bộ môn trực thuộc, hai Viện nghiên cứu, 38 Trung tâm nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ; hai trường phổ thông, và một trường mầm non thực hành.

Sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học và trên đại học, bồi dưỡng nhân tài cho hệ thống giáo dục quốc dân và xã hội; nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học giáo dục và khoa học ứng dụng đạt trình độ tiên tiến; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trường có vai trò nòng cốt cho hệ thống các trường sư phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, phát triển các chương trình đào tạo, biên soạn chương trình, giáo trình, sách giáo khoa cho các bậc học, tư vấn các cấp quản lý xây dựng chính sách giáo dục.

Trong quá trình đào tạo và xây dựng chương trình đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp ngành đào tạo Sư phạm, nội dung chương trình đào tạo của Trường đảm bảo việc trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về các môn khoa học chuyên ngành; trang bị những kiến thức cơ bản, cập nhật và thiết thực về khoa học giáo dục, nghiệp vụ sư phạm, những vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế ở Việt Nam; đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học và nghiên cứu khoa học, có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành; đồng thời chương trình cũng đặc biệt chú trọng đến nội dung giáo dục đạo đức cho người giáo viên tương lai để đáp ứng cơ bản yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và

phát triển đất nước trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Trong các lý thuyết giáo dục đạo đức thì cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức đặc biệt và phù hợp với môi trường sư phạm.

2.2 Nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo

Một số phạm trù đạo đức học Phật giáo:

Thiện (akusa) và bất thiện (akusala):

Thiện (akusa) và bất thiện (akusala) trong Phật giáo không phải là vốn có hay do đấng siêu nhiên quy định mà nguyên nhân sâu xa là do “vô minh” nên con người “chấp ngã”, từ đó nảy sinh dục vọng “tham sân si” và tạo tác tích thành “nghiệp”. Nguyên nhân của bất Thiện là do tham, sân, si. Nguyên nhân của Thiện là do không tham, không sân, không si. Và “tu là chuyển nghiệp”, khi đạt tới “giải thoát” thì con người không còn chấp “thiện” hay “bất thiện” nữa, và đạo đức trở thành bản tính tự nhiên, tự tại của con người.

Ngũ giới và Thập thiện

“Giới” là sự cụ thể hóa quan niệm “Thiện” của Phật giáo thành các chuẩn mực đạo đức cần phải thực hành trong quá trình tu tập.

“Ngũ giới” gồm: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không dùng chất kích thích.

“Thập thiện” gồm: tránh ba nghiệp bất thiện của thân (không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm); tránh bốn nghiệp bất thiện của khẩu (không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác, không nói lời điều toa); tránh ba nghiệp bất thiện của ý (không tham, không sân, không si).

“Ngũ giới” và “Thập thiện” là chuẩn mực đạo đức của Phật giáo. “Ngũ giới” và “Thập thiện” giúp cho mỗi con người tự giác kiểm soát bản thân (thân, khẩu, ý) để tạo nghiệp thiện và tránh nghiệp bất thiện.

Thuyết nhân - quả, nghiệp báo

“Con người là chủ nhân của Nghiệp, đồng thời con người cũng là thừa tự của Nghiệp”. Con người hoàn toàn chịu trách nhiệm đạo đức về tất cả mọi hành động (thân, khẩu, ý) của bản thân. Đau khổ hay hạnh phúc chính là “quả” do nghiệp (thiện hay bất thiện) mình

đã tạo ra “nhân”. Con người hành động bằng ý chí tự do của mình, con người tất yếu phải chịu hậu quả chính hành động của mình. Tuy nhiên, con người cũng hoàn toàn có thể “chuyển nghiệp” với một nỗ lực đạo đức tối đa. Khi con người làm chủ được “Tâm” thì sẽ làm chủ được lời nói, hành động và sẽ tạo nghiệp thiện, tránh tạo nghiệp bất thiện. Vì vậy, việc hiểu thấu đáo thuyết “nhân quả, nghiệp báo” của đạo Phật sẽ tạo cho mỗi cá nhân sự rèn luyện ý thức trách nhiệm cao nhất với bản thân và cộng đồng.

Phật giáo chỉ rõ nguồn gốc của mọi khổ đau là do “vô minh”. “Vô minh” là trạng thái mê mờ, không sáng suốt, không tỉnh thức, không thấy được thực tính của các pháp, không thấy không biết sự khổ và nguyên nhân của khổ, không thấy tiến trình sinh diệt của ngũ uẩn, Thập nhị nhân duyên. Vì thế, chúng sinh bị trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi vô định. “Thập nhị nhân duyên” là mười hai nhân duyên của luân hồi là một dây chuyền liên tục, trong một đời cũng như trong nhiều đời (quá khứ, hiện tại, tương lai). Do “vô minh” sinh “hành”, “hành” sinh “thức”, “thức” sinh “danh sắc”, “danh sắc” sinh “lục nhập”, “lục nhập” sinh “xúc”, “xúc” sinh “thọ”, “thọ” sinh “ái”, “ái” sinh “thủ”, “thủ” sinh “hữu”, “hữu” sinh “sinh”, “sinh” sinh “lão tử”. Như vậy, trong mười hai nhân duyên của luân hồi thì “vô minh” là nguyên nhân căn bản. Chỉ khi nào diệt được “vô minh” thì mới giác ngộ, chỉ khi nào diệt được “hành” thì mới hết “sinh tử”.

Phật giáo đồng thời cũng chỉ rõ con đường “diệt khổ” hướng tới hạnh phúc, an lạc viên mãn. “Tứ diệu đế” (bốn chân lý màu nhiệm) gồm: “Khổ đế” (thực trạng đau khổ của con người - Bát khổ: sinh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc, ái biệt ly, oán tăng hội, thụ ngũ uẩn); “Tập đế” (nguồn gốc của khổ - Thập nhị nhân duyên), “Diệt đế” (sự chấm dứt khổ) và “Đạo đế” (con đường/phương pháp thực hiện để chấm dứt khổ - “Bát chính đạo” gồm: 1. Chính kiến; 2. Chính tư duy; 3. Chính ngữ; 4. Chính nghiệp; 5. Chính mệnh; 6. Chính tinh tấn; 7. Chính niệm; 8. Chính định). “Bát chính đạo” chính là con đường, là phương pháp thực hành để đạt được an lạc trong đời sống hàng ngày và cao hơn là “Giải thoát”/ “Niết Bàn” (hạnh phúc tuyệt đối). Như vậy, đức Phật đã chỉ ra con đường tu tập - “Đạo đế” là con đường nỗ lực tự thân của mỗi hành giả. “Bát chính đạo” cũng chính là ba bước của “Tam học” (Giới, Định, Tuệ). Trong đó “Giới” là “Chính ngữ”, “Chính nghiệp”, “Chính mệnh”; “Định” là “Chính tinh

tấn”, “Chính niệm”, “Chính định”; “Tuệ” là “Chính kiến” và “Chính tư duy”. “Giới, Định, Tuệ” cũng là nội dung căn bản nhất trong hệ thống giáo dục Phật giáo, thể hiện toàn bộ giáo lý Phật giáo. Học Phật và tu theo Phật mục đích cuối cùng là đạt tới Tuệ giác, chứng ngộ và giải thoát khỏi sinh tử, nghiệp báo, luân hồi (duy Tuệ thị Nghiệp). Đặc biệt, giáo lý “Tứ diệu đế” có thể thực hành cho cả người xuất gia và tại gia, bất kỳ ai cũng có thể tu tập được để giải thoát, đạt tới cảnh giới của an lạc, hạnh phúc viên mãn!

Ngoài ra, Phật giáo còn có các phạm trù: “Tứ vô lượng tâm” gồm bốn tâm thiện: tâm từ, tâm bi, tâm hỷ và tâm xả; “Tứ chính” trong quá trình tu dưỡng đạo đức (tự tiếp tục duy trì và phát triển điều thiện đã sinh, tự mình làm sinh khởi điều thiện chưa sinh, tự mình đoạn trừ điều bất thiện đã sinh, tự mình không cho phép sinh khởi điều bất thiện); “Lục độ” (pháp môn tu Bồ tát thừa/ Ba la mật) gồm: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ)...

Phật giáo cũng quy định những chuẩn mực đạo đức làm người của các tín đồ tu tại gia như: “Tứ pháp” (đạo đức nghề nghiệp): phương tiện đầy đủ (có nghề nghiệp chính đáng), bảo vệ, giữ gìn đầy đủ (thành quả lao động), thiện tri thức, chính mệnh đầy đủ; “Tứ ân”: ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn quốc gia, ơn Tam bảo; “Lục phương lữ” (phép tắc đối xử trong các mối quan hệ giữa người với người): cha mẹ, anh em, vợ con, bạn bè, cấp dưới và vị thầy tôn giáo; ...

Đạo đức Phật giáo không chỉ quy định trong giáo lý mà thể hiện sống động qua những khuôn mẫu ứng xử hàng ngày, trong từng satsna, suốt kiếp này và vô lượng kiếp. Mỗi cá nhân biểu hiện thường xuyên bằng ý nghĩ đạo đức, lời nói đạo đức và hành động đạo đức (ý, khẩu, thân). Phật giáo xây dựng mẫu hình nhân cách lý tưởng; từ bi hỷ xả và trí tuệ viên mãn. Nội dung đạo đức của Phật giáo là khuôn mẫu ứng xử tốt đẹp nhất cho nhân loại/xã hội con người phù hợp ở mọi thời đại.

Như vậy, nội dung giáo dục đạo đức theo quan niệm của Phật giáo chính là quá trình hướng dẫn tu tập chuyển hóa nội tại (cả thân và tâm), phát huy mặt tốt, cải tạo mặt chưa tốt của mỗi người và góp phần chuyển hóa xã hội (“tu là chuyển nghiệp”). Phật giáo chỉ rõ nguồn gốc của mọi khổ đau là do “vô minh” (thập nhị nhân duyên) và cũng chỉ rõ con đường diệt khổ - “đạo đế” hướng tới hạnh phúc,

an lạc (“Giải thoát”, “Niết Bàn”).

2.3 Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường ĐHSPT Hà Nội hiện nay

2.3.1. Thực trạng giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường ĐHSPT Hà Nội hiện nay

Trong quá trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, nhà trường cũng đặc biệt chú trọng đến nội dung giáo dục đạo đức cho sinh viên. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay việc giáo dục đạo đức cho sinh viên của nhà trường chủ yếu thông qua các môn “Giao tiếp sư phạm”, “Tâm lý học” và “Giáo dục học” trong chương trình chung của tất cả các khoa. Giáo dục đạo đức cũng được lồng ghép trong chương trình cụ thể của từng khoa, từng chuyên ngành. Riêng môn Đạo đức học và Tôn giáo học (trong đó có Phật giáo và đạo đức Phật giáo) chỉ được giảng dạy ở một số khoa như: Triết học, Lý luận chính trị - Giáo dục công dân, Giáo dục quốc phòng... Ở các chuyên ngành này, sinh viên được tìm hiểu sâu về Đạo đức học và Tôn giáo học, trong đó có Phật giáo và đạo đức Phật giáo. Quan điểm cá nhân tôi cho rằng, đó là con đường trực tiếp hiệu quả nhất trong quá trình giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Thêm nữa, có một điều rất đặc biệt riêng có của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là, trong khuôn viên của nhà trường tọa lạc một ngôi chùa cổ được xây dựng từ thời nhà Lý (thế kỷ XI) – chùa Thánh Chúa. Ngôi chùa này góp phần ảnh hưởng Phật giáo và cũng là nơi gắn nhiều kỷ niệm với tất cả các thế hệ sinh viên của nhà trường. Đó cũng là một trong những yếu tố tác động trực tiếp tới quá trình học tập và tu dưỡng đạo đức của nhiều sinh viên trong trường.

Song bên cạnh đó, thực tế đã chứng minh rằng, còn có một con đường gián tiếp giáo dục đạo đức Phật giáo cho đa số sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói riêng và phần lớn người Việt nói chung chính là sự thấm thấu văn hóa, văn hiến hơn hai ngàn năm của người Việt. Theo sử sách, Đạo Phật du nhập vào nước ta từ rất sớm, ngay từ đầu Công nguyên. Triết lý của đạo Phật gắn gũi với đời sống tinh thần của người Việt nên được người Việt tự nguyện tiếp thu và cải biến. Từ đó tới nay, triết lý đạo Phật được xem như

một phần tất yếu trong đời sống tinh thần của người Việt, tạo thành đức tin thiêng liêng bên trong một như một sự thẩm thấu tự nhiên của đa số người dân Việt. Nó chi phối nhận thức, hành vi, chuẩn mực đạo đức của mỗi người đối với chính mình, với tự nhiên và với cộng đồng xã hội.

Chính vì vậy, sự ảnh hưởng, tác động của đạo đức Phật giáo đến sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội hiện nay không chỉ do giáo dục trực tiếp tại trường. Đó là còn là do một quá trình thẩm thấu tự nhiên những chuẩn mực, triết lý đạo đức Phật giáo thông qua phong tục tập quán, lối sống, nếp nghĩ đã ăn sâu và tiềm thức mỗi người dân Việt Nam từ thuở lọt lòng. Song, vấn đề hiện nay là, làm thế nào để có thể kế thừa và phát huy tốt nhất những giá trị đạo đức Phật giáo cao đẹp đó cho sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa?

2.3.2 Một số đề xuất giải pháp

Là giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, bản thân tôi luôn trăn trở với trách nhiệm chung của nhà trường là đào tạo các thế hệ giáo viên tương lai “vừa hồng vừa chuyên” vừa giỏi chuyên môn vừa có nhân cách cao đẹp của nhà giáo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Chính vì thế, tôi xin đưa ra một số đề xuất giải pháp như sau:

- Về phía nhà trường: trong quá trình biên soạn và sửa đổi chương trình, nên coi trọng hơn nữa giáo dục đạo đức cho sinh viên, đặc biệt là giáo dục những giá trị đạo đức cao đẹp của Phật giáo.

- Về phía giảng viên và những người làm công tác giáo dục: dù trong bất kỳ lĩnh vực khoa học chuyên ngành nào, bên cạnh việc giáo dục đạo đức của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là chủ yếu, thì cũng nên vận dụng kết hợp giáo dục đạo đức Phật giáo cùng các giá trị đạo đức khác (lồng ghép trong quá trình giảng dạy cũng như các hoạt động giáo dục ngoại khóa khác) để nhằm đào tạo nên những thế hệ giáo viên toàn đức, toàn tài cho đất nước.

- Về phía Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên: nên tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, tổ chức những cuộc hội thảo/ xêmina/ những cuộc thi... tìm hiểu giá trị đạo đức Phật

giáo với nhiều hình thức sinh động, phù hợp với các giáo sinh trẻ.

- Về phía Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Quý Thầy Tăng Ni: vì sứ mệnh hoằng dương Phật pháp, mong các Quý Thầy có những sự quan tâm, giúp đỡ đặc biệt và hiệu quả đến việc giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên của Trường ĐHSP Hà Nội nói riêng và thanh thiếu niên Việt Nam nói chung bằng nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức các khóa tu mùa hè, các khóa tu ngắn ngày, thuyết pháp, giảng pháp... với nhiều chủ đề thiết thực của cuộc sống.

- Về phía xã hội và các Phật tử: cần có nhiều dự án hỗ trợ hoặc tổ chức các hoạt động thiện nguyện đồng hành cùng sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói riêng và thanh thiếu niên Việt Nam nói chung trong quá trình giáo dục đạo đức Phật giáo vì sự phát triển chung của xã hội.

- Về phía bản thân sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: trong quá trình tự tu dưỡng đạo đức cá nhân, đạo đức người Thầy cần phải tìm về những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, của nhân loại, trong đó có đạo đức Phật giáo để kế thừa và phát huy.

Như vậy, giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hiện nay nên và cần thiết phải là một phần tất yếu trong nội dung giáo dục đạo đức của nhà trường. Nếu có được sự kết hợp hiệu quả các đề xuất giải pháp trên đây giữa các bên liên quan thì sẽ phát huy được tối đa trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững.

KẾT LUẬN

Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hiện nay góp phần hoàn thiện nhân cách cho các giáo sinh, nhà giáo tương lai của đất nước là việc làm vô cùng cần thiết. Trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức của dân tộc và nhân loại, việc kết hợp các đề xuất giải pháp giáo dục đạo đức theo quan niệm của Phật giáo cho sinh viên của nhà trường cũng góp phần vào quá trình xây dựng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thực sự trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia, xứng đáng với kỳ vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Làm thế nào để Nhà trường này chẳng những là trường sư phạm mà còn là trường mô phạm của cả nước”

VẬN DỤNG NỘI DUNG - PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO VÀO ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN NAY

Tăng Thị Mỹ Lợi
Pháp danh Thích Nữ Hòa Nhã*

DẪN ĐỀ

Có thể nói rằng giáo dục khởi đầu với sự truyền tiếp kinh nghiệm từ thế hệ này sang thế hệ khác. Từ khi con người phát minh ra được chữ viết thì hình thành một loại giáo dục thành văn, nhờ đó làm phương tiện lưu trữ truyền đạt kinh nghiệm hiệu quả cho đến ngày nay.¹

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là hiện nay bên cạnh những nền giáo dục lớn trên thế giới được nhiều người ca tụng như Khổng giáo, Thiên Chúa giáo thì liệu Phật giáo có hay không có một nền giáo dục hướng dẫn con người đến đích chân - thiện - mỹ? Nếu đạo Phật là một nền giáo dục thì dưới góc độ văn hóa xã hội, các nhà nghiên cứu đánh giá về nền giáo dục Phật giáo như thế nào?

Cho đến thế kỷ XX, Phật giáo vẫn chưa được giới giáo dục đề cập đến như một hệ thống giáo dục. Các tác phẩm lớn viết về giáo dục thế giới chỉ nói đến giáo dục cổ Hi Lạp, giáo dục của La Mã, giáo dục Khổng giáo, giáo dục Thiên chúa giáo. Nhưng giáo dục Phật giáo vẫn là đề tài chưa được thế giới quan tâm đúng mức. Giáo dục là nền văn hóa và văn minh của loài người; Phật giáo qua hơn hai mươi lăm thế kỷ ảnh hưởng, đã đóng góp nhiều vào văn hóa chính trị xã hội. Như vậy nhìn từ khía cạnh lễ nghi tín ngưỡng thì

*Thạc sĩ, Giáo thọ lớp sơ cấp Biên Hòa, Đông Nai, Việt Nam

1. Albert Einstein, 1954, Ideas and Opinions, Crown Publishers Inc, (11th impression, 1993) p.60.

thấy Phật giáo có một hình thức tín ngưỡng tôn giáo, từ góc độ văn hóa thì Phật giáo là một thành tựu văn hóa, vì là một hiện tượng văn hóa cho nên có thể khẳng định rằng Phật giáo cũng là một hệ thống giáo dục. Chính vì thế, tham luận này học giả chọn đề tài **“vận dụng nội dung, phương pháp giáo dục của Phật giáo vào đời sống xã hội hiện nay”** Trên bình diện tôn giáo, phải thừa nhận rằng đạo Phật hướng con người đến đời sống tâm linh hoàn thiện nhất với nền triết lý sâu xa vi diệu.

Một tôn giáo lớn nằm trên một đất nước, nơi được xem như chiếc nôi cho nền văn minh nhân loại, đã thu hút khá nhiều nhà nghiên cứu sử học quan tâm. Rất nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng đã có những tác phẩm về giáo dục Phật giáo như giáo dục học Phật giáo của Nguyễn Hồng.... cùng các giáo trình, các bài tham luận, luận văn của các học giả trong và ngoài nước.

Đây là một mảng đề tài rộng lớn, còn rất nhiều khía cạnh cần nghiên cứu. Thế nhưng trong bài tham luận này, học giả chỉ trình bày xoay sâu vào những ứng dụng thực tế của Giáo dục Phật giáo trong đời sống xã hội hiện nay.

2. HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Có thể nói rằng nền giáo dục Phật giáo có từ khi đức Thế Tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển độ 5 anh em ông Kiều-trần-như, từ đó hình thành ba ngôi Tam bảo.

Phật giáo là một hệ thống giáo dục đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn 4W:

Chữ thứ nhất (who) là ai dạy. Là Phật, Bồ-tát và thời sau Phật là đệ tử Phật gồm xuất gia lẫn tại gia.

Chữ thứ hai (whom) là dạy ai. Câu trả lời là dạy tất cả chúng sinh. Đối tượng trực tiếp là con người, nếu mở rộng là chúng sinh trong 6 đường.

Chữ thứ ba (what) là dạy cái gì. Là đem giáo pháp ra mà dạy. Giáo pháp gồm 3 tạng kinh điển tập hợp tất cả lời dạy của Thế Tôn và các đệ tử của Ngài. Những lời vàng ấy đã được kết tập thành tạng giáo bằng văn hệ Pali, Sanskrit và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Chữ thứ tư (how) là dạy như thế nào. Là các phương pháp ứng

dụng để giáo dục đạt hiệu quả. Theo Phật giáo, giáo dục không chỉ là việc dạy và học trên văn tự mà cần phải chuyển hóa nội tâm, cải thiện cái xấu thành cái tốt và nhằm hoàn bị cho con người kiến thức về thế học và đạo học, chuyển hóa cái phiền não chướng được tâm thanh tịnh và chuyển hóa sở tri chướng được trí tuệ sáng suốt. Nội dung giáo dục Phật giáo đáp ứng đầy đủ 3 lĩnh vực giáo dục của thế gian: trí dục, đức dục, thể dục mà trong đạo Phật gọi là Giới học, Định học, Tuệ học.

Về mặt đức dục: Phật giáo dạy con người tự hoàn thiện chính mình bằng tinh thần tự nguyện thi hành giới luật: «*Không làm mọi điều ác. Thành tựu các hạnh lành, Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy*».²

Tu tập tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả giúp tâm hồn thăng hoa và có năng lực vô biên để hóa giải mọi hận thù: «*Với hận diệt hận thù, Đời này không có được. Không hận diệt hận thù, Là định luật ngàn thu*»³.

Về mặt thể dục: theo Phật giáo không có nghĩa chỉ là rèn luyện thân thể cường tráng mà còn rèn luyện tinh thần vững chãi sáng suốt. Phật giáo không chủ trương khổ hạnh hay ép xác mà cần có sự tiết độ quân bình trong chế độ ăn uống, học tập, và nghỉ ngơi thích hợp với thể chất mỗi người. Sự tu tập thiền định sẽ giúp tâm hành giả định tĩnh, mang lại cảm giác hỷ lạc, sức tập trung cao và mở mang trí tuệ.

Về mặt trí dục: đạo Phật chủ trương “Duy tuệ thị nghiệp” tức lấy trí tuệ làm sự nghiệp tu học. Phật dạy người tu học phải tự mình giác ngộ (tự giác), làm cho người khác giác ngộ (giác tha) và đạt đến giác ngộ đến nơi đến chốn (giác hạnh viên mãn).

Giáo dục Phật giáo không như giáo dục thế tục chỉ nhằm hoàn thiện con người trong ba phương diện, mà còn vượt lên trên Nhận thức luận (Theory of Knowledge) hướng tới quan điểm của triết lý Thật tồn (Existentialism). Chính vì vậy giáo dục Phật giáo không dừng lại ở thân phận con người theo nghĩa phổ quát.

2. Pháp Cú, phẩm Phật Đà, kệ số 183.)

3. Pháp Cú, Phẩm Song Yếu, kệ số 5.

2.1 Giáo dục con người theo quan điểm của Phật giáo

Đối tượng của giáo dục là giáo dục con người. Vậy để giáo dục con người thì trước tiên phải biết bản tính con người như thế nào? Triết học phương Tây và phương Đông thường có hai khuynh hướng định hình bản tính con người: hoặc là thiện, hoặc ác. Thiên Chúa giáo nói bản tính con người là ác vì phạm tội tổ tông, cãi lời Chúa, nên họ chủ trương giáo dục nặng tay. Trong khi đó, tại phương Đông hình thành hai dòng tư tưởng: Mạnh tử chủ trương tính thiện và thiết lập khuynh hướng dùng nhân trị; Tuân Tử chủ trương tính ác, có khuynh hướng dùng pháp trị. Còn Phật giáo thì thuyết minh tính vô ký: phi thiện phi ác. Trong Chương thứ nhất và Chương thứ hai *Luận A-tì-đạt-ma Câu-xá* (*Abhidharmakośa*) con người tồn tại trong một tổng thể được phân tích gồm 5 uẩn (Skandha), 12 xứ (Āyatana) và 18 giới (Dhātu). Đó là tất cả vô minh phiền não ràng buộc con người trong khổ đau nhưng cũng chính từ đó con người được giải thoát.⁴

2.2 Giáo dục Tăng-già với tinh thần lục hòa

Tă - già là mẫu người điển hình nhất đi theo con đường của Như Lai tiếp nối sứ mạng của Như Lai. Chư Tăng cùng chung sống trong một đoàn thể gắn kết hòa hợp theo tinh thần lục hòa, học tam vô lậu, tu lục độ và hành Bồ-tát đạo.

2.3 Giáo hóa chúng sanh với tinh thần bình đẳng, khế hợp

Khác với phương châm “*Lễ văn lai học bất văn vãng giáo*” của Khổng giáo chỉ ưu tiên cho tầng lớp trí thức, phương hướng giáo dục Phật giáo là đi vào lòng dân chúng số đông, không kén chọn hạng người và không đợi mời thỉnh. Phật pháp không dành riêng cho bất cứ một ai mà cho hết thầy chúng sanh, cho tất cả những ai muốn được giác ngộ giải thoát. Đức Thế Tôn từng khuyến khích các đệ tử nêu cao tinh thần hóa độ: “*Này các tỳ kheo! Hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người... Hãy tuyên thuyết phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh.*”⁵

Phật dạy: “*Giáo pháp ta không thiên vị một đảng phái nào mà là*

4. Nguyễn Hồng, (2004), *Giáo dục học Phật giáo*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.

5. Thích Minh Châu dịch, (1993), *Kinh Tương Ưng Bộ tập 1*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

*con đường chân chính bình đẳng an ổn cho tất cả dân chúng”.*⁶

3. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA PHẬT GIÁO VÀO XÃ HỘI VẬN DỤNG VÀO THỰC TIỄN XÃ HỘI HIỆN NAY

3.1 Vận dụng nội dung, phương pháp trong tư tưởng Nhất thừa

Có thể nói rằng tư tưởng Nhất thừa là cứu cánh của giáo dục Phật giáo. Giáo pháp cho dù có bị phân chia ra thành nhiều hệ tư tưởng, nhiều tông phái, dù cho có diễn đạt bằng tám vạn bốn ngàn pháp môn, nhưng chúng đều là phương tiện để đi đến chỗ cứu cánh duy nhất là giác ngộ giải thoát. Tinh thần giáo dục này phản ánh tinh thần giáo dục “Khế cơ” của Phật giáo. Đức Thế Tôn đã thực sự áp dụng nguyên tắc khế cơ từ buổi đầu giáo hóa. Hình ảnh hồ sen có những cọng sen chưa ra khỏi bùn, có những cọng sen vừa ra khỏi bùn, có những cọng sen ở lưng chừng nước, cũng có những cọng sen vươn ra khỏi mặt nước, tiếp thu được ánh sáng mặt trời và tỏa ngát hương. Cũng thế, con người có những căn trí bất đồng, có người chóng hiểu, có người chậm hiểu, có người nặng về tham, có người nặng về sân, có người nặng về si, có người thích tịnh, có người thích hiểu động v.v... Nhưng tất cả qua quá trình giáo dục lần lượt sẽ như cánh sen vươn ra khỏi nước để trực tiếp tiếp thu giáo lý giải thoát. Chư Phật xuất hiện ra nơi đời do một đại sự nhân duyên lớn muốn cho chúng sanh khai thị ngộ nhập Phật tri kiến, vì tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật cho đến Nhất-xiển-đề vẫn có khả năng giác ngộ giải thoát.

Tư tưởng Nhất thừa cũng là tư tưởng “một là tất cả, tất cả là một” (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất), là tư tưởng tương tức, là bất ly, là không hai. Phiền não tức Bồ-đề, sinh tử tức Niết-bàn. Cảnh giới Niết-bàn với thế giới hiện thực là một, “*tâm thanh tịnh tức cõi Phật thanh tịnh*” (*Kinh Duy-ma*). Đạo Phật không dạy con người chối bỏ bản thân mình để nương tựa, tìm kiếm một vị thần thánh nào khác mà Phật giáo dạy cho con người tự tin vào bản thân mình vì giải thoát giác ngộ nằm ngay nơi tự thân mỗi chúng sanh.

Có thể nói rằng chủ trương của Phật giáo là bình đẳng. Tư tưởng này phát xuất từ lòng từ bi của đức Phật vì muốn cho chúng sanh

6. Nguyễn Hồng (2010), giáo trình Giáo Dục Học Phật Giáo, Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM .

được ngộ nhập vào tri kiến Như Lai. Nguyên nhân khách quan là do bối cảnh xã hội Ấn Độ bấy giờ dẫn đến.

3.1.1 Về mặt hoàn cảnh lịch sử xã hội:

Có thể nói đây là nơi phát tích của nhiều tín ngưỡng tôn giáo như bá vật giáo, đa thần giáo, nhất thần giáo, vô thần giáo. Theo *Phạm Động Kinh* trong bộ *Trường A-hàm* thì lúc bấy giờ có đến 62 học phái ngoại đạo. Có phái chủ trương khoái lạc, có phái chủ trương ép xác khổ hạnh, hoài nghi... Về mặt xã hội, đạo Bà-la-môn chủ trương chính Brahman là đấng sáng tạo ra con người và vũ trụ. Trong Upanishads diễn tả như sau: “*Thật thế, nguyên lý tối thượng mà từ đó mọi hữu thể sinh ra, mà chúng sống một khi sinh ra, mà chúng quay về khi chết đi, người hãy tìm hiểu, đó là Brahman*”⁷. Giai cấp Brahmana đề ra thuyết định mệnh và buộc con người phải tuân theo, không ai có thể chối cãi được. Bộ *Atharva-veda* ghi rằng: “*Người ta sinh ra hoặc thuộc thành phần Arya⁸ hoặc thuộc thành phần Shudra*”¹⁰, trong *Rig-veda* có đoạn: “*Thần sáng tạo Brahmà đã tự phân thân thành bốn đẳng cấp. Miệng thần là đẳng cấp Brahmana, hai vai thần là đẳng cấp Kshatriya, hai bắp đùi thần là đẳng cấp Vaishiya, hai bàn chân thần là đẳng cấp Shudra*”¹¹. Con người trong xã hội Ấn Độ bấy giờ đã phải sống trong chế độ phân biệt chủng tính (*Castes*) vô cùng khắc nghiệt.

3.1.2 Về mặt tư tưởng:

Sự xuất hiện của đức Thích-ca Mâu-ni và giáo lý của ngài trong bối cảnh Ấn Độ bấy giờ có thể coi như một cuộc cách mạng trên các mặt tư tưởng, chính trị, xã hội. Con đường Thế Tôn trải nghiệm là con đường trung đạo, nó xa rời hai cực đoan khổ hạnh và khoái lạc. Con đường ấy phát xuất từ sự thể nghiệm 4 chân lý: khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Thuyết thập nhị nhân duyên giúp con người chấm dứt hoài nghi về bản chất của vạn vật vũ trụ, làm hiển bày thật tướng duyên sinh, vô ngã của vạn pháp. Thuyết nhân quả nghiệp báo đã trả lại cho con người cái

7. Albert Schweitzer, *Những Nhà Tư Tưởng Lớn Của Ấn Độ*, Hà Nội: NXB Văn Hóa Thông Tin, 2003, tr.40.

8. Arya nghĩa là cao quý, thiện.

9. Đẳng cấp Shudra gồm những người lao động, đa số là tiện dân và nô lệ.

10. Doãn Chính, *Lịch Sử Triết Học ấn Độ Cổ Đại*, Tp.HCM: Nxb Thanh Niên, 1999, tr.35.

11. Sdd, tr.36.

giá trị đích thực mà từ xưa đã bị tư tưởng hữu thần tước đoạt. *Con người chính là chủ nhân ông quyết định đời sống của chính mình, khổ đau hay hạnh phúc đều do mình tự tạo chứ không do may rủi, không do định mệnh hay thần linh thưởng phạt*¹². “*Con người sinh ra không ai là tiện dân không ai là Bà-la-môn mà do hành vi khiến họ trở thành tiện dân hay Bà-la-môn.*”¹³

Sự thành đạo của Bồ tát Siddhattha đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ một người nào, với sự nỗ lực tự thân, đều có thể vươn lên đỉnh cao của giác ngộ giải thoát. Từ một vị Thái tử, Ngài đã hoàn toàn rũ bỏ chúng tộc cao quý, một cuộc sống khoái lạc, một gia đình êm ấm để chấp nhận hình thức của vị khát sĩ chỉ vọn vẹn có ba y, chiếc bình bát rong ruổi từng nhà khát thực độ sanh. Tuy là một vị giáo chủ nhưng hình ảnh Ngài rất gần gũi với tầng lớp nhân dân lao động nghèo khổ. Ai cũng có thể đến với Ngài, xem Ngài như một người cha thân thương nhất của mình, một bậc thầy đáng kính có thể đem niềm an vui đến cho chúng sanh. Có thể nói rằng, không một tôn giáo nào, không một hệ tư tưởng nào đề cao giá trị con người hơn Phật giáo. Tính nhân bản tuyệt vời của đạo Phật là ở chỗ đó. Bài học từ kinh nghiệm tu tập của Thế Tôn là một bài học vô cùng sinh động, hữu ích cho tất cả hành giả trên bước đường giác ngộ tự thân, hoàn thiện về đức hạnh và trí tuệ, chói sáng ở đời này như trăng thoát mây che. Tư tưởng bình đẳng này thật sự là một mũi công kích to lớn, đã phá vỡ hoàn toàn định kiến phân tầng giai cấp của chủ thuyết Bà-la-môn và của cả nhận thức xã hội thời bấy giờ.

3.2 Vận dụng vấn đề bình đẳng giới tính

Ở tại xã hội Ấn Độ nói riêng cũng như ở các xã hội phong kiến nói chung, địa vị người phụ nữ hoàn toàn không được xem trọng. Người ta đã cho rằng phụ nữ chỉ là một vật sở hữu của đàn ông, phụ nữ bị đối xử một cách bất công, không được học hành, không được thực hiện các nghi thức về tôn giáo, không có khả năng tu tập để trở thành vị thánh. Nhưng theo Phật giáo, nam hay nữ đều có khả năng tu học, giác ngộ như nhau. Sự quyết định và ấn chứng của Đức Phật chính là một bước ngoặt của lịch sử nhân loại, mang lại cho người nữ quyền được tham dự vào Tăng đoàn, quyền được đón

12. Xem Kinh Pháp Cú, phẩm Nghiệp

13. Kinh Tương Ưng I, Kinh Tiễn Dân (Nipata),

nhận giáo lý và tu tập giáo pháp giải thoát, được khai phát trường dưỡng những phẩm hạnh cao quý bi - trí - dũng để chứng đạt cảnh giới giác ngộ. Chư Tăng đối xử chư Ni với thái độ tôn trọng, bảo bọc, xem như em gái của mình. Rõ ràng trong lịch sử Phật giáo đã có rất nhiều vị Ni chứng đắc quả vị A-la-hán, là trụ cột trong Ni đoàn, có uy tín, có biện tài thu phục một lượng lớn quần chúng, điển hình như tôn giả Tỳ-kheo Ni Maha Pajapati Gotami, bậc đại trí tuệ đệ nhất Khema, bậc thần thông đệ nhất Uppalavanna, trì luật đệ nhất Patacara, thuyết pháp đệ nhất là Dhammadinna, tu thiền đệ nhất là Nanada, chuyện cần tinh tấn đệ nhất là Sona, thiên nhân đệ nhất là Sakula, thăng trí tấn tốc đệ nhất là Bhaddà Kundalakesa ...¹⁴

Trong *Kinh Tương Ưng* tập một cũng bày tỏ quan điểm của Phật về nhân cách cao quý của người nữ nhân việc vua Pasenadi không được hoan hỷ khi hoàng hậu Mallikà đã sinh hạ được một người con gái. Ngài khuyên vua như sau:

*Này Nhân chủ, ở đời,
 Có một số thiếu nữ,
 Có thể tốt đẹp hơn,
 So sánh với con trai,
 Có trí tuệ, giới đức,
 Khiến nhạc mẫu thán phục.
 Rồi sinh được con trai,
 Là anh hùng, quốc chủ
 Người con trai như vậy,
 Của người vợ hiền đức,
 Thật xứng là Đạo sư
 Giáo giới cho toàn quốc. (S.i,86)¹⁵*

Như vậy, sự ra đời của một nữ nhi không hẳn là một điều bất

14. Thích Chơn Thiện (2002), Tăng Già Thời Đức Phật, Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam.

15. Thích Minh Châu dịch (1993), Kinh Tương Ưng, tập 1, chương 3, phẩm 2, VNCPH-VN.

hạnh cho gia tộc mà chúng ta nên nhận thức rằng sự hiện diện của một phụ nữ có trí tuệ, hiền đức là một sự khởi đầu cho quá trình đào tạo, giáo dục nhằm định hình những mẫu người đạo đức cho các thế hệ tiếp nối. Người mẹ có đức hạnh sẽ sinh con, dạy cho con cái những điều đức hạnh. Điều đó đáng nên tự hào. Tinh thần tôn trọng phụ nữ này là nguồn cổ vũ tuyệt vời cho phong trào bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ ngày nay.

3.3 Vận dụng mối quan hệ trong Tăng đoàn, các đoàn thể

Trong quan hệ xã hội, Phật giáo chủ trương thực hiện tinh thần bình đẳng tuyệt đối của tư tưởng Nhất thừa đạo. Tinh thần bình đẳng tuyệt đối này được thể hiện qua tổ chức Tăng - già với nguyên tắc sống Lục hòa tăng già xuất gia sống hòa hợp. Thế Tôn dạy tôn giả A-nan sáu pháp hòa này sẽ đưa đến sự đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất và đưa đến cho con người nguồn an lạc, hạnh phúc lâu dài. *Kinh Xá Di Thân* chỉ rõ nguyên tắc sống chung của chư Tăng như sau:¹⁶

1. Thân hòa đồng trụ. 2. Khẩu hòa vô tránh. 3. Ý hòa đồng duyệt. 4. Kiến hòa đồng giải cùng với các vị đồng tu nuôi dưỡng những tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly khổ. 5. Giới hòa đồng tu. 6. Lợi hòa đồng quân. Nếu ứng dụng nguyên tắc: “Lục hòa” vào sinh hoạt trong các tổ chức đoàn thể thế gian, chúng ta thấy chúng thích ứng với các nguyên tắc tâm lý mà các nhà giáo dục tâm lý hiện đại giáo dục cho các sinh hoạt tập thể. Qua đó rõ ràng xã hội quan của Phật giáo nguyên thủy đặt nền móng trên chủ nghĩa lợi tha và chủ nghĩa liên đới. Đây có thể coi như tế bào của một cộng đồng để từ đó phát triển ra xã hội, đến quốc gia, thế giới trong lý tưởng xã hội của Phật đà.

Tinh thần hòa hợp còn được mở rộng bằng bốn pháp nhiếp hóa: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. *Bố thí theo cách gọi thế gian là hoạt động từ thiện, làm công tác phúc lợi xã hội. Bố thí trong Phật giáo có phạm vi rộng hơn, gồm có tài, pháp và vô úy. Và bố thí đạt đến cao tột khi không còn thấy ai là người cho, cho ai và cho cái gì. Ái ngữ là nói lời nhu nhuyễn tạo sự đoàn kết hòa hợp, đem lại cho người niềm vui và hi vọng. Lợi hành là làm tất cả mọi sự phúc lợi cho thế gian và xuất thế*

16. Trung Bộ III, Kinh Sàmagāmasuttam. Hán tạng, Kinh Tịnh Bất Động Đạo, Trung 75; Đại 1, 542b.

(Xem Nhân Vương Kinh, hạ, Đại Thừa Nghĩa Chương 12, vv...)

gian. Đồng sự là kẻ vai sát cánh, đồng hành cùng mọi người, gian nan cùng chia sẻ, phúc lợi cùng chung hưởng đồng đều.

Phật giáo không hướng dẫn con người đi tìm niềm an vui hạnh phúc ở đâu xa mà chỉ tìm ngay nơi thực tại, nơi chính quá trình tu tập của mình. Tu hành để giác ngộ giải thoát nhưng giải thoát không có nghĩa là phủ định cuộc đời, trốn chạy những nỗi đau của đời để tìm thú vui mộng ảo. Người học Phật một mặt cần nhận thức được bản chất thật của cuộc đời là khổ, vô thường, vô ngã, từ đó thức tỉnh thực hành Bát Chánh Đạo, chuyển hóa tham, sân, si thành vô tham, vô sân, vô si, đạt được một nội tâm an định, có cái nhìn đúng đắn sâu sắc nhằm kiến tạo một đời sống tươi đẹp hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân. Như vậy chủ trương giáo dục của Phật giáo hoàn toàn thiết thực, không hư ảo mà luôn vì lợi ích thiết thực của con người. Phật giáo không những gắn bó với đời sống thường nhật của con người mà còn quan tâm đến các vấn đề xã hội, vì con người là thành phần của xã hội.

Trong 45 năm hoạt động giáo hóa, từ những việc lớn liên quan chính trị đất nước như nền hoà bình độc lập quốc gia, tinh thần yêu nước, chính sách trị nước an ninh quốc phòng và chiến tranh đến những vấn đề thuộc phạm vi nhỏ như gia đình, cá nhân; từ tư cách cần có của bậc vua chúa đến những người lao động chân tay đều được Thế Tôn tận tình chỉ bảo.

3.4 Về mặt cá nhân con người trong xã hội

Các trách nhiệm và bốn phận chức vụ của mỗi người cũng được Thế Tôn đề cập đến: *“Làm vị quân chủ thì bảo vệ non sông bốn biển, làm kẻ bề tôi thì tận trung, đem nhân đức nuôi dân, phép làm cha minh bạch, con hiếu với song thân, vợ chồng tin nhau giữ gìn trinh tiết. Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di chấp hành như vậy thì đời đời gặp Phật nghe pháp đắc đạo.”*¹⁷ nêu lên việc xây dựng sáu mối tương giao tốt của xã hội: tương giao giữa cha mẹ và con cái; giữa thầy và trò; vợ và chồng; cá nhân và bà con, láng giềng, bạn bè; chủ và thợ; tu sĩ và cư sĩ. Lễ bái sáu phương không phải là hành động sụp lạy thần thánh hay cái khoảng không vô tri vô giác mà lễ bái để thể hiện sự tôn kính, phụng

17. Xem Kinh Lễ Bái Sáu Phương, Kinh Dạy Người Thi Ca La Việt, Nam Truyền Đại Tạng Kinh, Q.8, tr. 257

sự, tri ân và báo đáp những người đã có ân nghĩa với mình.

3.5 Đạo đức kinh tế trong Phật giáo

Với người xuất gia đức Phật khuyên tinh tiến tu hành; với các Phật tử tại gia, Ngài tán thán, khuyến khích người đời tạo dựng phước điền cho mình thông qua việc thiết lập tinh xá, cung cấp giường nằm, tọa cụ, y phục, ẩm thực vật, cung cấp thuốc men cho những người xuất gia tu hành, giúp đỡ kẻ khốn cùng, làm việc công ích. Điều này không phải Phật chỉ nói một lần ở một nơi nào đó mà nhiều lần trong nhiều pháp hội.

Để xây dựng kinh tế cho bản thân và cho gia đình, Phật khuyên các cá nhân trước tiên phải siêng năng trong nghề nghiệp. Mỗi quan hệ hỗ tương quan trọng nhất là phải nắm vững chức năng của mình trong trật tự xã hội. Bất cứ ai, từ vua chúa, võ sĩ, Bà-la-môn, nông dân, thương nhân đều có chức nghiệp của mình. Chức nghiệp không có quý tiện. Có điều là người tại gia phải sở đắc tài sản bằng chức nghiệp chính đáng của mình. Các chức nghiệp chính đáng được Phật nêu ra như sau : nông nghiệp, chăn nuôi, thương nghiệp, thủ công nghiệp, kinh doanh cho thuê nhà ở, công chức, thầy giáo, thư ký, giúp việc nhà v.v... tức các nghề nghiệp được chính thức công nhận thời bấy giờ. Còn các hoạt động kiếm lợi nhuận như buôn bán vũ khí, chế tạo vũ khí, thuốc độc, nấu rượu, kinh doanh quán rượu, hành thương qua sa mạc, buôn bán nô lệ, hành nghề sát sinh, bán hàng thịt, mãi dâm, kinh doanh du hý, làm nghề bói toán, là những nghề nghiệp theo giới luật nhà Phật là không thích đáng. Đặc biệt trong Kinh Tập A Hàm và Tăng Nhất A Hàm Phật dạy nhiều chi tiết liên quan lĩnh vực thương nghiệp.

Thế Tôn còn dạy đến phương án xây dựng đời sống gia đình bền vững. Mỗi cá nhân cần thực hiện đủ:¹⁸

- Giỏi tay nghề, siêng năng, biết điều hành công việc.
- Biết quân bình chi, thu
- Biết làm ra của cải hợp pháp bằng sức lao động của mình.
- Biết đầu tư.
- Biết làm bạn với thiện (Có giới, Tín và Tuệ).

18. Thích Chơn Thiện (2000), Phật Học Khái Luận, chương 'Các Tinh Thần Giáo Dục Của Thế Tôn', Nxb Tôn Giáo.

- Biết quân bình sức khoẻ và tâm lý.
- Biết lo cho đời sau: tu Tín, Thí, Giới và Tuệ.
- Biết sống trong hiện tại, làm chủ suy tư, không tiếc nuối quá khứ, không mộng tưởng tương lai....
- Về mặt quản lý kinh tế, Phật dạy thu nhập phải chia làm 4 phần
 - Một phần dành cho chi phí xã hội
 - Một phần cho chi phí gia đình
 - Một phần cho ngân khoản tái đầu tư
 - Một phần ngân khoản dự trữ bảo hiểm tai nạn.

Chính sách quản lý theo Phật dạy này đã trở thành nguyên lý chỉ đạo về quản lý kinh tế truyền thống của các nước Phật giáo ở châu Á.¹⁹ Điều đức Phật cảnh giác nhất đối với kinh tế gia đình là sự lãng phí. Trong *Kinh Lẽ Bái Sáu Phương*, Phật nói có 6 nguyên nhân đưa đến sự lãng phí là: 1. Uống rượu. 2. Đi chơi đêm. 3. Ham khoái lạc. 4. Cờ bạc. 5. Bận xấu, 6. Lười biếng.

Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống thuộc *Trường Bộ Kinh II* - số 26, cho rằng nghèo đói là nguyên nhân chính của trộm cắp, hung ác, thù hận, bạo động và vô luân. Để cải thiện tình trạng xã hội ấy, cần phải cải thiện kinh tế bằng cách cung cấp hạt giống và phương tiện canh tác cho nông dân, cung cấp vốn đầu tư cho thương gia, và trả lương thích đáng cho công nhân. Thế Tôn dạy, các lễ tế đàn cần được thay thế bằng các cuộc đại chẩn thí cho nhân dân.²⁰

Thế giới Hoa Nghiêm mở ra một mô dạng xã hội sinh thái học của Phật giáo. *Nơi đây dân chúng chỉ trông một căn lành rất nhỏ cũng được một kết quả to lớn (Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm ly thế gian). Đây quả thực ta khám phá ra một nguyên lý quan trọng của kinh tế học hiện đại là “đầu tư ít nhất mà đạt hiệu quả cao nhất”.*²¹

Xây dựng hình ảnh Bồ tát lý tưởng trong Đại thừa Phật giáo phát triển

19. Nghiên Cứu Học Thuyết Kinh Tế Xã Hội Phật Giáo (1956), của Ōno Shinzo, Tokyo.

20. Thích Chơn Thiện (2000), *Phật Học Khái Luận*, chương ‘Các Tỉnh Thần Giáo Dục Của Thế Tôn’, Nxb Tôn Giáo.

21. Nguyễn Hồng (2010), giáo trình *Giáo Dục Học Phật Giáo*, Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM

Không những hoàn thiện nhân cách, trí tuệ cho mỗi cá nhân, đạo Phật còn đào tạo mẫu người lý tưởng dẫn thân phụng sự xã hội. Đó là con người Bồ - tát đa hạnh. Dù hạnh nguyện nào, con người Bồ - tát cũng được khuyến khích học hỏi 5 điều sáng tỏ, tức ngũ minh (Phạn : pañca vidyā-sthānāni) để làm việc lợi ích cho đời như phương tiện độ sinh. Năm phương tiện đó là : 1. Nội điển, 2. Luận lý, 3. Ngôn ngữ, 4. Y thuật, 5. Kỹ thuật. Bồ tát tu sáu pháp ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Nơi đâu có Bồ tát hiện thân là nơi đó có tình thương và sự hiểu biết. Các ngài đem lại sự an lành không sợ hãi cho chúng sanh qua việc thực hành tứ nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Có rất nhiều hình tượng Bồ-tát, mỗi mỗi tượng trưng cho ý nghĩa lời Phật dạy như: Bồ-tát Di-lặc tượng trưng tinh thân vị tha hóa độ, tương lai sẽ là vị Phật kế tiếp đức Thích-ca Mâu-ni thuyết giáo độ sinh. Tỳ-kheo Pháp Tạng lập 48 lời nguyện mở ra cảnh giới Tịnh độ tiếp dẫn chúng sinh, thành Phật hiệu A-di-đà vô lượng quang vô lượng thọ. Xuất phát từ tinh thân từ bi cứu khổ có Bồ-tát Quan Thế Âm. *Tượng trưng trí tuệ thì có hình tượng Văn-thù, cứu độ chúng sanh nơi địa ngục thì có ngài Địa Tạng v.v...*

Đứng về thể mà nói thì hình tượng Bồ-tát là đồng thể với chư Phật quá khứ hiện tại cũng như vị lai. Đứng về dụng mà nói thì hình tượng Bồ-tát là mẫu người của từ bi và trí tuệ, dũng mãnh sẵn sàng đi vào đời để độ sanh, hòa quang đồng trần nhưng không bị bụi trần ô nhiễm. Phật dạy trong Kinh Đại Bảo Tích, quyển 106, Phẩm 38 'Đại thừa phương tiện' như sau: "Này A-nan ! Bồ-tát hành phương tiện thành tựu tâm nhất thiết trí, dù ở trong cung cùng thể nữ vui đùa mà chẳng khởi ma sự và các lưu nạn sẽ được vô thượng Bồ-đề... Này A-nan ! Nếu thiện nam tử thiện nữ nào học Đại thừa không xa rời tâm nhất thiết trí, khi thấy năm dục khả ý liền ở trong ấy cùng chung thụ lạc. Này A-nan ! Ông nên suy tưởng như vậy : Bồ-tát như vậy tức là có thể thành tựu căn bản Như Lai."²² Ngoài ra, các vị thi hành Bồ tát hạnh có thể thay Phật tuyên dương chánh pháp như Duy-ma, Thắng Man phu nhân.v.v

22. Kinh Đại Bảo Tích, quyển 106, Phẩm 38 : Đại thừa phương tiện

4. THAY LỜI KẾT

Như vậy chúng ta có thể khẳng định rằng, Phật giáo là một tôn giáo có nền giáo dục hoàn chỉnh. Giáo dục Phật giáo chẳng những đào tạo ra những con người có ích cho chính trị xã hội mà còn hình thành nên một nhân cách cao quý nơi mỗi người. Sự giáo dục trong Phật giáo không hề mang tính ép buộc của giáo điều mà trái lại, nó đòi hỏi người học phải có tinh thần tự nguyện, một lý trí phán đoán “*đến để mà thấy không phải đến để mà tin*”. Nhận thức rõ sự thật vô thường vô ngã của cuộc đời để rồi tự thân tu tập chuyển hóa khổ đau. Hạnh phúc hay đau khổ đều do mình tự tạo, không ai có thể mang đến hạnh phúc hay gây khổ đau cho mình. Phật khuyên chúng ta: “*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, hãy nương tựa nơi mình chứ đừng nương tựa vào một ai khác, hãy nương tựa vào Chánh pháp, đừng y chỉ vào nơi khác.*”²³

Vai trò giáo dục của Phật giáo là quan sát xã hội đang liên tục biến đổi để cải thiện con người và xã hội ngày một tốt hơn. Người tu Phật hành Phật sự phải đứng trên lập trường lấy thực tế của xã hội làm cơ sở giải đáp nguyện vọng về tinh thần cũng như vật chất của dân chúng. Phật giáo phải luôn đổi mới hiện đại hóa, thực tế hóa và cần phải phát huy hơn nữa tinh thần Bồ-tát hạnh, hành động vì tất cả dân chúng.

*Theo đó, người hành hạnh Bồ tát nên hiểu biết đến vấn đề tổ chức xã hội và hoạt động chính trị, một mặt đem chánh pháp giới thiệu rộng rãi, thường xuyên, đến tất cả dân chúng để áp dụng điều Phật dạy trong cuộc sống; mặt khác áp dụng những tinh hoa Phật giáo để đóng góp vào các chính sách quốc gia như lời giáo sư Minh Chi nói: “Tất cả những người không kể là xuất gia hay tại gia một khi đã tin vào chân lý của những giá trị triết lý đạo đức của đạo Phật và sống theo đúng những giá trị đó đều mặc nhiên trở thành những nhà giáo dục Phật giáo, bằng thân giáo, bằng mọi hành vi và lời nói của mình.”*²⁴ Nếu như một con người từ nhỏ cho đến khi trưởng thành được giáo dục chu đáo thì dứt khoát sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến lối sống sau này. Hồ chủ tịch đã từng nói rằng: “*Thiện ác vốn đâu là tính sẵn, phần*

23. Dighà Nikàya II; Trường A-hàm, Kinh Du Hành.

24. Nhiều tác giả, (2008), Tham luận Giáo Dục học Phật Giáo trong thời hiện đại, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Nxb Tp.HCM, tr.88

nhiều do giáo dục mà nên” không những thế Người còn khẳng định rằng “người có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó, người có tài mà không có đức thì trở thành vô dụng.”

THƯ MỤC THAM KHẢO

Albert Einstein, *Ideas and Opinions*, Crown Publishers Inc., 1954, 11th impression, 1993, p.60

Albert Schweitzer (2003), *Những Nhà Tư Tưởng Lớn Của Ấn Độ*, Hà Nội: Nxb Văn Hóa Thông Tin, tr.40.

Doãn Chính (1999), *Lịch Sử Triết Học ấn Độ Cổ Đại*, Tp.HCM: Nxb Thanh Niên, tr.35.

Nhiều tác giả (2008), *Tham luận Giáo Dục học Phật Giáo trong thời hiện đại*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Nxb Tp.HCM, tr.88

Nguyễn Hồng(2010), giáo trình *Giáo Dục Học Phật Giáo*, Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM

Nguyễn Hồng (2010), giáo trình *Giáo Dục Học Phật Giáo*, Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM

Thích Minh Châu (dịch) (1993), *Kinh Tương Ưng Bộ* tập 1, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

Thích Minh Châu dịch, (1993), *Kinh Tương Ưng*, tập 1, chương 3, phẩm 2, VNCPHVN,

Thích Minh Châu dịch (1993), *Kinh Tăng Chi*, Chương Bảy Pháp, phẩm Vajji (Bạt Kỳ), VNCPHVN ấn hành.

Thích Thanh Từ (1997), *Tam Tổ Trúc Lâm Giảng Giải*, Thiên Viện Thường Chiếu, tr.235

11. Thích Minh Châu dịch (2001), *Kinh Pháp Cú*, Phẩm Hình Phật, Nxb Tôn Giáo.

12. Thích Chơn Thiện (2002), *Tăng Già Thời Đức Phật*, Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam,

13. Trích từ Nguyễn Hồng (2004), *Giáo Dục Học Phật Giáo*, Nxb Tôn Giáo.

14. Tiến sĩ Lý Kim Hoa (2010), giáo trình *Giáo Dục Học Phật Giáo*, Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM.

15. Thích Chơn Thiện (2000), *Phật Học Khái Luận*, chương “Các tinh thần Giáo Dục của Thế Tôn”, Nxb Tôn Giáo.

ỨNG DỤNG TRIẾT LÝ VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRONG NHỮNG NỀN VĂN HÓA KHÁC NHAU

Phạm Thị Minh Hòa (Nguyên Hương)*

TÓM TẮT

Đạo Phật đã có mặt trên thế gian này hơn hai ngàn năm trăm năm. Ngày nay Đạo Phật đã phát triển đến khắp năm Châu bốn biển, không còn giới hạn bởi quốc độ mà Đạo Phật đã ra đời là Ấn Độ nữa. Tùy thời kỳ, tùy quốc độ mà tư tưởng Phật giáo du nhập, phát triển và tồn tại theo những hình thức khác nhau. Từ lưu vực sông Hằng Hà, tư tưởng Phật giáo đã được chũm tăng truyền giáo cùng với các thương buôn đi ngược lên sông Yamuna đến các nhánh sông khác của vùng châu thổ sông Indus, vùng Tây bắc Ấn như Kashmir & Gandhara, lập ra những trung tâm Phật giáo và trường đại học nổi tiếng như Takaxila (Tây Ấn) & Nalanda (Đông Bắc Ấn).

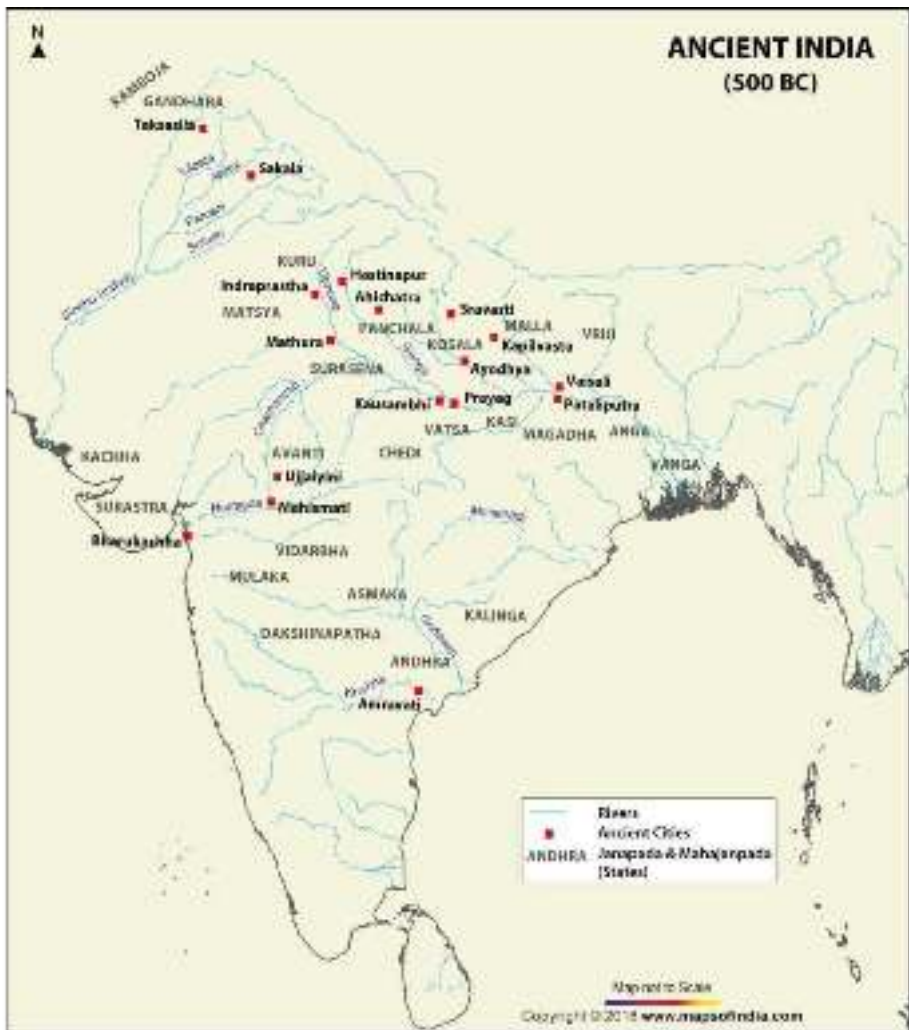
Một khi tư tưởng Phật giáo tiếp xúc với văn hóa và cách sống của người bản địa, để có thể ăn sâu bám rễ và trở thành một phần của nền văn hóa đó, những tư tưởng mới này thường trở nên hòa đồng và định hình lại thành bản sắc của Phật giáo ở quốc độ, vùng, miền đó. Phật giáo đã phát triển theo hai nhánh chính theo vị trí địa lý là hướng Nam và hướng Bắc. Khi đi xuống hướng Nam và hướng Đông Nam, tư tưởng và hình thức Phật giáo có vẻ như giữ nguyên bản sắc ban đầu, được gọi là phái bảo thủ thuộc Trường Lão Bộ. Theo hướng Nam thì gọi là Phật giáo Nam truyền, hay còn gọi là Phật giáo Theravada; theo hướng Bắc thì gọi là Phật giáo Bắc truyền, hay còn gọi là Đại thừa, Phật giáo phát triển. Đó là hai nhánh chính của sự truyền thừa.

*Tiến sĩ, Tu Viện Liên Hoa, 2014 Rose Street, Irving, TX. 75061, USA

Trong bài tham luận này đóng góp một sự phân tích tóm tắt những yếu tố khiến cho Đạo Phật trở nên đa dạng, điều gì nên giữ và điều gì cần phát triển, cũng như những yếu tố cần phải thanh lọc để Phật Giáo vẫn là tôn giáo và con đường sống hữu ích, là giá trị đạo đức hướng dẫn nhân loại trong thiên niên kỷ này. Đạo Phật: đổi mới và hội nhập.

Trong quá trình truyền bá & phát triển, Đạo Phật đã xâm nhập, đồng hóa với những nền văn hóa khác nhau, tạo nên muôn hình muôn sắc Đạo Phật, với ba tông phái chính là Nguyên thủy - Nam truyền (Theravada), Đại thừa (Mahayana), và Kim Cang thừa (Tantrayana - Vajrayana). Trong ba tông phái chính này lại có sự phân hóa do tư tưởng phát triển, cách hiểu và thực hành khác nhau dẫn đến sự hình thành nhiều chi nhánh nhỏ khác của đạo Phật. Đã từng có khoảng hai mươi bộ phái Phật giáo chỉ sau vài ba trăm năm khuất bóng của bậc Đạo Sư. Sự thay đổi và phân phái là điều không thể tránh khỏi vì cách nhận thức khác nhau trong hàng đệ tử xuất gia của đức Phật, vì thời cuộc và lối sống ở những vùng miền khác nhau của Ấn Độ, và có cả vì sự cạnh tranh tôn giáo và sự giao thoa tư tưởng của các tông phái triết học và tôn giáo nơi đạo Phật gặp gỡ.

Điều gì khiến cho tư tưởng và cách hành trì Phật giáo khi đi xuống phía Đông và Nam Ấn thì vẫn giữ được tinh thần khá nguyên bản, còn khi đi lên phía Bắc và Tây Bắc lại thay đổi khá nhiều so với bản nguyên? Theo thiển ý của tác giả thì có ba điều kiện khiến cho hai nhánh chính của Đạo Phật phát triển như chúng đã và đang là, cũng từ những luận cứ này, chúng ta xác định hướng đi, những gì cần thay đổi và những gì cần giữ lại, cho việc hoằng pháp ở những miền đất khác nhau trong thời đại của chúng ta.



Đầu tiên, chúng ta phải lần về thời đức Phật còn tại thế, những câu chuyện và hình thái tư tưởng đã phát sinh khiến cho bậc Đạo Sư cho phép thay đổi một số cách hành trì đã được xác định trong Tạng Luật. Khi tôn giả Maha Kaccayana và đệ tử của mình đến từ vùng Avanti (Tây Nam Ấn) – nơi có thời tiết khí hậu và đất đai khác với vùng lưu vực sông Hằng Hà, và nơi đây dân chúng cũng có cách nhìn và cách đánh giá về sạch, đẹp, lịch sự, v.v... khác hơn so với dân chúng ở vùng Majjhinateda (Trung Ấn), với sự yêu cầu chính đáng của ngài Maha Kaccayana (Đại Ca-Chiên Diên), đức Phật đã cho phép thay đổi một số điểm trong cách hành trì của chư Tăng để phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng, cũng như quan niệm của người

vùng Avanti. (Ref. Vin.iii, Đại Phẩm 1, ch. Da thú).

Vấn đề mà chúng ta thấy ở đây là (1) khí hậu, (2) thổ nhưỡng (điều kiện tự nhiên) và (3) quan niệm sẵn có của người dân (điều kiện xã hội) nơi giáo pháp sẽ có sức ảnh hưởng để rồi có khả năng ăn sâu bám rễ để trở thành một tôn giáo mới nơi đó. Một điều cũng không kém phần quan trọng nữa, đó là (4) người truyền bá: địa vị và sức ảnh hưởng của người đó lên xã hội. Có lẽ trong bốn điều kiện này thì môi trường xã hội, những niềm tin và môi trường triết học – nhận thức sẵn có nơi miền đất mới đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giáo pháp có được chấp nhận và trở thành một phần cuộc sống ở miền đất mới hay không?

Những miền đất và bộ tộc ở phía Nam Ấn nói chung thì ngoài những vấn đề như khí hậu và tập tục tương đối tương đồng với vùng đất lưu vực sông Hằng Hà, họ cũng chưa có những niềm tin tôn giáo nào đủ mạnh để thống trị tư tưởng của người bản địa. Khi tư tưởng và cách hành trì của Phật giáo truyền bá đến đây, phần lớn là thông qua các vị tu sĩ đã xuất gia trong giáo pháp và hành trì có kết quả chuyển hóa rõ rệt, có chí hướng đem niềm tin và triết lý sống giác ngộ này trở về quê hương họ. Không quá khó khăn để giáo pháp mới tìm được chỗ đứng trong lòng người dân cũng như giai cấp thống trị ở những miền đất này. Uy tín và dòng tộc, sức ảnh hưởng của các nhà truyền giáo thừa ban đầu cũng rất quan trọng. Phần lớn các vị này xuất thân trong gia đình vương tộc hay các học giả có sức ảnh hưởng lớn lên giai tầng cao của xã hội. Đó là một lợi thế lớn để giáo pháp giác ngộ nhanh chóng trở thành tư tưởng và niềm tin chủ đạo ngay trong thời kỳ mà các nhà truyền giáo đến – thế hệ thứ nhất. Đây là những lý do vì sao khi đạo Phật được truyền bá đến những vùng đất phía Nam (nam Ấn và Sri Lanka), và sau đó là phía Đông Nam (Myanmar, Thailand, Thaton Kingdom and Suvannabhumi) những tinh túy và cách hành trì của Phật giáo không thay đổi nhiều so với thời đức Phật còn tại thế và thời kỳ đạo Phật có ảnh hưởng lớn nhất ở lưu vực sông Hằng Hà.

Khi truyền lên hướng Bắc và Tây Bắc, đạo Phật đã gặp gỡ với các nền văn hóa và truyền thống khác đã định hình trong xã hội. Ngay tại nơi ra đời và phát triển vào thời kỳ sơ thời, tư tưởng Phật giáo cũng chỉ là một trong những trường phái tôn giáo đương thời. Khi đọc Trường Bộ Kinh (DN) chúng ta thấy những cuộc đàm đạo giữa

đức Phật và các nhà tư tưởng, giáo dục và nhà tu hành đương thời. Sự tương tác và giao lưu tư tưởng, văn hóa này làm cho đạo Phật sáng tỏ hơn, không chỉ là đạo của các du sĩ khổ hạnh, mà còn là một ảnh hưởng lớn mang tính giáo dục và xã hội, góp phần vào những thay đổi về nhận thức, cách cai trị, đạo đức làm người ở những vị trí khác nhau trong gia đình & xã hội. Vấn đề cần được làm sáng tỏ ở đây là trong quá trình giao thoa, trao đổi tư tưởng và niềm tin đó, ý tưởng chủ đạo và những cách hành trì Phật giáo đã thay đổi như thế nào để trở thành đạo Phật phát triển?

Vào thời đức Phật và các vị thánh tăng có ảnh hưởng lớn, do trí tuệ và đức hạnh của các ngài quá lớn, sự lan tỏa tư tưởng Phật giáo trở nên rất mạnh mẽ. Những vị học giả hay đạo sĩ từng gặp ngài hầu hết đều bị thuyết phục và áp đảo bởi tầm tư duy và nội lực mạnh mẽ của ngài. Đây là thời kỳ mà giáo pháp có sức hút kỳ diệu, có khả năng chuyển đổi hầu hết các giai tầng của xã hội. Tuy nhiên, càng về sau, những nhân cách lớn trong tăng đoàn & giáo pháp càng ít dần, khi cùng tồn tại và phát triển với các dòng tư tưởng, tôn giáo khác thì sức ảnh hưởng là mang tính hỗ tương.

Những thay đổi và dị biệt đầu tiên có thể có nguyên nhân là vị trí địa lý cách biệt, việc đi lại và trao đổi tư tưởng, thống nhất cách hành trì giữa chư tăng có phần khó khăn. Khi những cuộc hội họp mang tính tôn giáo (Sanghakamma) thưa dần, các cộng đồng tu sĩ dần ít gặp gỡ, trao đổi & giao lưu với nhau khiến cho giáo pháp vốn được giữ gìn qua truyền khẩu (oral tradition) bắt đầu dị biệt do từng nhóm thầy – trò truyền tụng khác nhau. Phần lớn mỗi nhóm chỉ học thuộc một phần của kinh điển, khi truyền khẩu lại cho thế hệ học trò khác, họ chỉ ghi nhớ phần mà nhóm đó học được từ những người thầy của mình. Nếu các nhóm không thường xuyên trao đổi và học hỏi những phần khác của Tam Tạng, họ sẽ không có được cái nhìn toàn diện về đạo Phật, mà chỉ có Pháp Tài hạn hẹp trong truyền thống của mình mà thôi.

Theo giáo sư Harimuna Arika trong cuốn sách Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ thì đạo Phật Đại Thừa được hình thành vào khoảng năm trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt.¹ Đây là sự phát triển tư tưởng

1. P. 19 – Introduction – Indian Buddhism From Sakyamuni to early Mahayana by Harikawa Arika, translated into English By Paul Groner, © 1990 University of Hawaii Press.

và cách hành trì Phật giáo tương duyên với những đòi hỏi của thời đại mới (hồi đầu kỷ nguyên). Đạo Phật Đại Thừa bao gồm cả nhiều yếu tố không tìm thấy trong Đạo Phật sơ thời. Mặc dù có những sáng kiến mới du nhập vào để cho Đạo Phật thích hợp hơn với quần chúng thích lễ nghi và cúng bái, thì những tinh thần nguyên thủy về giác ngộ giải thoát khổ đau trong Tam Giới vẫn được giữ lại trong đạo Phật phát triển vào thời kỳ đầu. Thực chất những bộ luận về Trung Quán (Madhyamaka) hay Tánh Không (Sunyata) của các tác giả gây ảnh hưởng lớn nhất thời kỳ đầu của Đại Thừa đều có gốc rễ trong kinh điển Nguyên thủy, chỉ là những tư tưởng đó được phát triển rộng rãi hơn, phong phú hơn và dùng những ngôn ngữ mới hơn để thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu, học thuật của thế hệ sau mà thôi. Thực chất sự hình thành và phát triển của tư tưởng Đại thừa ban đầu chỉ là sự hồi sinh những tinh thần thâm sâu trong giáo lý giác ngộ, làm cho chúng thích nghi với điều kiện sống và khuynh hướng tìm kiếm tôn giáo của thời đại khác. Tuy nhiên những cái thêm vào và mở rộng đó cũng đem đến một số nguy hiểm tiềm tàng cho Đạo Phật. Dần dần người ta không còn hứng thú với con đường tu tập Bát Thánh Đạo nữa, thay vào đó họ thích những cái thần bí, những năng lực siêu nhiên và các câu thần chú cũng như ma lực của những điều huyền bí.²

Chính những yếu tố thêm thắt để thu hút tín đồ, những chiếc áo khoác được cắt lại cho vừa cỡ nhận thức của quần chúng, và những màu sắc bắt mắt, hấp dẫn của nghi lễ rườm rà khiến Đạo Phật Đại Chúng càng ngày càng xa rời với những tư tưởng uyên nguyên ban đầu của đạo giác ngộ giải thoát. Khi các nhà truyền đạo không có nhiều uy tín, không có những nguyên tắc hành trì kiên định, nội lực lại ít ỏi thì việc bị đồng hóa và hòa tan vào văn hóa bản địa cũng là điều tất yếu. Vào khoảng thế kỷ thứ sáu sau công nguyên, đạo Phật ở Ấn Độ đã phát triển thành một tôn giáo mang nhiều đặc thù bí ẩn, du nhập các vị thần Ấn giáo và các tín ngưỡng địa phương vào cách hành trì Phật Giáo. Điều này xảy ra là do ảnh hưởng và cạnh tranh với các tôn giáo đa thần khác, nhất là Ấn giáo. Việc du nhập các vị thần Ấn giáo và nghi lễ cũng như tín ngưỡng địa phương vào Đạo Phật khiến nó thu hút được một số tầng lớp, nhất là đám đông

2. P. 23 – Introduction – Indian Buddhism From Sakyamuni to early Mahayana by Hari-kawa Arika, translated into English By Paul Groner, © 1990 University of Hawaii Press

không cần sự rõ ràng trong giáo lý và đạo đức, đến với đạo Phật. Tuy nhiên điều nguy hiểm là những thứ đổi mới theo kiểu này đã làm cho Đạo Phật không khác với Ấn giáo, và vô hình chung nó đã bị đồng hóa và mất đi hoàn toàn thể đứng và bản sắc của mình. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho đạo Phật biến mất ở Ấn Độ - nơi đạo Phật đã ra đời và phát triển đa dạng khoảng 1500 năm.

Khi đạo Phật được truyền bá đến Trung Á, Tây Tạng và Trung Quốc – những quốc độ có thời tiết, khí hậu và tín ngưỡng – văn hóa rất khác với Ấn Độ thì sự thay đổi trong cách truyền bá và hành trình để được chấp nhận ở miền đất mới là điều không tránh khỏi. Khi Phật giáo đến Trung Quốc vào những năm đầu của thế kỷ thứ nhất, Đạo Lão và Đạo Khổng đã là những tôn giáo và triết lý sống làm nên tôn ty trật tự của xã hội Trung quốc hàng trăm năm rồi. Tư tưởng đạo Phật khi đến đây đã được giải thích và hiểu theo ngôn ngữ của các dòng triết học Khổng – Lão. Phải mất mấy thế kỷ, đạo Phật đại thừa mới bám rễ và phát triển thành Đạo Phật của người Trung Quốc theo hình thức Tam giáo đồng nguyên. Từ Trung quốc, đạo Phật đã theo các nhà sư và các học giả đến Nhật bản, Cao ly, Đài Loan và Việt Nam.

Như dòng nước chảy từ Hy Mã Lạp Sơn xuống các vùng châu thổ và đồng bằng qua những nhánh sông suối khác nhau, qua những chướng ngại vật như núi đồi và miền đất khác nhau đã mang theo phù sa và các khoáng chất ở những miền đất mà dòng nước đã đi qua. Cũng vậy, triết lý sống trong giáo pháp và cách hiểu, cách hành trì của các chi nhánh Phật giáo khi truyền bá qua các quốc độ và những dân tộc, những nền văn minh khác nhau cũng đã hòa trộn vào dòng chảy truyền thừa những yếu tố văn hóa – tâm linh đã có sẵn và đang thịnh hành ở những quốc độ đó, điều làm nên bản sắc của đạo Phật ở những quốc độ, vùng miền khác nhau. Dòng chảy càng xa nguồn thì càng nhiều tạp chất, cũng vậy những hình thái đạo Phật đã qua nhiều biến đổi để thích nghi thì độ tinh nguyên của giáo lý giác ngộ giải thoát cũng mờ nhạt dần. Đó là vì sao người ta gọi là thời mạt pháp.

Chúng ta có thể ví đạo Phật như một cây cổ thụ với hai nhánh chính phát triển từ gốc và nhiều nhánh phụ khác đã tồn tại, đã biến đổi hình thái, như cành, ngọn hoa lá của một cái cây. Tam Tạng Kinh điển của các truyền thống truyền thừa vẫn còn. Chúng ta may

mắn sống trong thời đại mà việc chu du khám phá các nền văn minh và kho tàng học thuật dễ dàng hơn các vị tổ sư tiền bối rất nhiều. Việc tiếp cận với Kinh Luật Luận bằng các ngôn ngữ khác nhau của các tông phái cũng đã được làm cho dễ dàng hơn qua phương tiện Internet. Từ vài thế kỷ gần đây, đạo Phật đã vượt ra ngoài Châu Á và vùng Viễn Đông, đã được truyền bá và đang đang tồn tại và vẫn đang phát triển tiếp đến Âu – Mỹ và các quốc gia phương Tây. Chính sự thay đổi và phát triển của Đạo Phật từ những giáo lý nguyên thủy đã làm cho đạo Phật hiện đại rất phong phú và đa dạng khi được tiếp nhận bởi các quốc gia như Anh, Pháp, Đức, Mỹ và Úc châu.

Chúng ta được thừa hưởng một kho tàng tri thức và văn hóa Phật giáo cực kỳ phong phú và đa dạng, tuy nhiên, ứng dụng triết lý sống và đạo đức Phật giáo như thế nào vào trong những ngữ cảnh văn hóa và thời đại khác nhau lại tùy thuộc vào sự ứng biến của những vị trưởng tử Như Lai, người thực hành sứ mệnh đem giáo pháp đến mọi nơi, thâm nhập vào mọi nền văn hóa trong thời đại toàn cầu này. Chúng ta có cơ hội để so sánh các bản Kinh – Luật và Luận tạng để tìm ra những điểm chung, cốt lõi của triết học, tư tưởng & văn hóa Phật giáo. Đây là hành trình tìm về cội nguồn, gạn bỏ bớt những tạp chất hay những yếu tố thêm vào qua các thời đại và các nền văn hóa, tín ngưỡng nơi Đạo Phật đã đi qua suốt hơn hai ngàn năm. Tư tưởng chủ đạo về Tứ Diệu Đế, Tứ Vô lượng Tâm, vòng tròn nhân duyên và lý Duyên Khởi, những giác ngộ về bản chất của đời sống vô thường, bất toại nguyện và triết học vô ngã, nền giáo dục vượt lên trên sự cố chấp, đưa con người đến nhận thức cao hơn, về chân trời giải thoát và đời sống vị tha là những giá trị bất hoại của đạo Phật, và những tư tưởng chủ đạo này luôn ứng dụng được trong mọi thời đại.

Giá trị cốt lõi của đạo giác ngộ giải thoát thì phi thời gian, còn những yếu tố văn hóa tín ngưỡng thêm vào thì chỉ như những lớp vỏ bên ngoài, như những chiếc áo khoác theo mùa hay theo mode, không nhất thiết phải khư khư giữ lại khi chúng đã trở thành sự cản trở cho dòng chảy của chánh pháp.

Một trong những yếu tố cản trở sự hiểu biết về Phật giáo đối với tuổi trẻ - những người không học Hán văn là ngôn ngữ là ngôn ngữ và hình tượng trong kinh điển. Hầu hết các bản dịch kinh điển đều rất nặng các thuật ngữ Hán – Việt. Cho đến bây giờ, nhiều chùa Việt

ở Việt nam cũng như ở hải ngoại – tại các nước dùng Tiếng Anh là ngôn ngữ chính nhưng kinh sách và cách tụng đọc vẫn chỉ có trong chữ Hán cổ và chữ Việt dịch âm! Ngôn ngữ, điển tích và hình tượng được dùng có liên quan đến nhận thức. Thời xưa các vị tổ dùng những câu chuyện và điển tích, ngôn ngữ thuộc về thời đại của họ. Chúng ta cũng có thể dùng ngôn ngữ, điển tích và hình tượng của thời văn minh số và khoa học lượng tử, ngôn ngữ internet để diễn tả tư tưởng và các hình tượng Phật giáo. Thời đức Phật còn tại thế, khi có một nhóm các sư xuất thân từ các học giả Bà-la-môn, đã yêu cầu đức Phật cho lưu trữ và bắt học kinh điển từ một ngôn ngữ chính thống là ngôn ngữ Sanskrit, Đức Phật đã từ chối. Ngài khuyên các tỳ kheo nên học giáo pháp bằng ngôn ngữ (mẹ đẻ) của mình, và chia sẻ giáo pháp bằng ngôn ngữ nào gần gũi và dễ tiếp thu nhất cho dân chúng (Ref. Tạng Luật).

Ngày nay đạo Phật đã đến Tây phương, không phải chỉ một tông phái mà cả ba nhánh chính đang tồn tại của Phật giáo và vô số hình thức đạo Phật khác. Điều gì đã hấp dẫn những trí thức Phương Tây đến với đạo Phật? Sau khi Tam Tạng kinh điển được dịch sang tiếng Anh bởi hội Pali Text Society vào năm 1881 bởi ngài Thomas William Rhys Davids (London), người ta tìm thấy một kho tàng tri thức về triết học, tâm lý học, đạo đức, v.v... cực kỳ phong phú, thâm sâu và thực tế, những người trí thức ở phương Tây đã bị hấp dẫn bởi tôn giáo Đông phương này. Sang thế kỷ 20, thiền Phật giáo, đặc biệt là thiền định (samatha) và thiền quán (Vipassana) lại khơi dậy một niềm hứng thú tìm hiểu và thực hành khác nơi những hành giả Tây phương. Hiện tại ở US và Australia có trên 50 trung tâm thiền quán Vipassana theo trường phái Guenkaji. Ở các trung tâm này mỗi tháng đều có hai khóa thiền 10 ngày cho mọi người, và 20 ngày cho những thiền sinh cũ, đặc biệt hấp dẫn các trí thức và các nhà quản lý trẻ tuổi đến trung niên tham dự. Các khóa thiền đều được đăng ký hết chỗ trước nhiều ngày, không phải chỉ vì vị thầy hướng dẫn giỏi, mà còn vì cách tổ chức rất khoa học, người phục vụ thể hiện tinh thần vô ngã vị tha khi làm việc trong khóa thiền.

Ngoài ra, người Tây phương cũng tìm thấy việc nghiên cứu & thực hành Đạo Phật đem đến những nhận thức có chiều sâu, đặc biệt là sự kết hợp giữa tâm lý học Phật giáo và tâm lý học Tây phương đã làm nên một trào lưu học Phật và hành thiền khá hấp

dẫn cho những người trí thức hiện đại. Ngoài ra thiền và triết lý Phật giáo sống hòa thuận với thiên nhiên, khi kết hợp với khoa học thần kinh cũng được ứng dụng khá rộng rãi ở Tây phương để giảm thiểu căng thẳng & lo lắng, bất an do đời sống hiện đại đem lại. Đã hơn 30 năm chương trình Ứng dụng Thiền Chánh Niệm để Giảm thiểu Căng Thẳng – lo âu (Mindfulness-based stress reduction - MBSR) được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống thế tục ở US và các nước khác. Đây là một chương trình đào tạo và huấn luyện sử dụng thiền Phật giáo, Yoga và thay đổi tiến trình nhận thức mà ban đầu được sáng tạo để giúp người bệnh sống ổn với những cơn đau và một số biểu hiện bệnh tật khác trong bệnh viện. Chương trình này được phát triển bởi trường đại học University of Massachusetts Medical Center vào đầu những năm 1970s, dẫn đầu bởi giáo sư Jon Kabat-Zinn. Cho đến nay việc thực hành chánh niệm đã được phát triển phong phú để áp dụng trong nhiều tình huống và lĩnh vực khác của cuộc sống, như trong giáo dục, trong môi trường lãnh đạo và phát triển doanh nghiệp.

Về pháp học, Tam Tạng kinh điển bằng tiếng Anh dịch từ Pali đã được các học giả và các nhà sư gốc Tây phương dịch lại và cập nhật, so sánh với các bản từ Agama và các nguồn Hán Tạng, Tibet và bản tiếng Nhật. Những trang Website dẫn đầu trong việc phổ biến kinh sách và tài liệu Phật học như Buddhanet.net và <https://suttacentral.net/> có nội dung rất phong phú, đa dạng và các bản dịch mới nhất, với ngôn ngữ hiện đại và so sánh các bản dịch của các truyền thống khác nhau, là những nguồn Phật học đáng tin cậy.

Như vậy sau hơn 2500 năm, Đạo Phật đã phát triển rộng rãi khắp thế giới, được học tập nghiên cứu và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, không chỉ cho người xuất gia mà còn rất hữu ích cho người thế tục, giúp họ vượt qua những khổ đau bất an trong đời sống hiện đại. Khi đạo Phật phát triển ở Tây phương, hầu hết các hình thức lễ nghi và văn hóa bản địa của người Phương Đông đã được lược bỏ. Chỉ còn những phần tinh túy nhất, như nhận thức về Tam Pháp Ấn và lý duyên khởi, pháp hành để sống vô ngã và vị tha là còn được giữ lại và dạy trong ngôn ngữ của tâm lý học, thần kinh học, và ngôn ngữ của thời đại kỹ thuật số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tạng Luật, Đại phẩm, bản dịch của Tỳ Kheo Indacanda.

Trường Bộ Kinh – bản dịch của HT Thích Minh Châu.

Indian Buddhism From Sakyamuni to early Mahayana by Harikawa Arika, translated into English By Paul Groner, © 1990 University of Hawaii Press.

Geography of Early Buddhism by Bimala Churn Law, University of Oxford Press 1932. bản scan on Internet của Ven. Ānandajoti Bhikkhu May, 2014 . Ref: <http://www.ancient-buddhist-texts.net/Maps/MP-index.htm>.

2500 years of Buddhism – the Publications Division Ministry of Information and Broadcasting, Government of India, New Delhi May 1956.

VẬN DỤNG TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Nguyễn Thúy Thơm (Ni Sư Thích Minh Thịnh)*
Nguyễn Ngọc Quỳnh**

TÓM TẮT

Phật Giáo là một tôn giáo có lịch sử lâu đời tại Việt Nam. Trong quá trình tồn tại và phát triển, với tinh thần “*khế lý, khế cơ*”, đạo Phật luôn thích ứng với những thay đổi của xã hội, đồng hành cùng quá trình phát triển và tiến bộ của dân tộc. Nếu đối với hàng đệ tử xuất gia, Phật Giáo chỉ rõ con đường để đạt đến những tiến bộ tâm linh giúp họ giác ngộ, giải thoát, thì đối với hàng đệ tử tại gia, thực hành theo đúng chính Pháp của Đức Phật sẽ giúp họ tiến lên trên con đường thành công, trí tuệ và nội tâm an bình. Ánh sáng đạo lý và hạnh nguyện của Ngài có giá trị trường tồn cho đến ngày nay, được các hàng Thánh Đệ Tử kết tập, truyền bá khắp nơi trên các nẻo đường “Hoàng Dương Chánh Pháp lợi lạc quần sanh”.

“Với những triết lý mang tính khoa học sâu sắc nhưng gần gũi, đạo Phật ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cuộc sống, đặc biệt là trong bối cảnh mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình, xã hội có nhiều chuyển biến vô cùng phức tạp”. Không chỉ dừng lại ở việc hình thành nhân cách cá nhân, những giá trị đạo đức trong triết lý nhà Phật đã góp phần không nhỏ tạo nên vẻ đẹp riêng trong các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam. Mối quan hệ giữa vợ chồng,

* Tiến sĩ, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam. Giảng viên kiêm nhiệm bộ môn Tôn Giáo học, trường Đại Học KHXH và Nhân Văn.

**Tiến sĩ, Ban Tôn giáo, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

bốn phận của con cái, cha mẹ và con đường giáo dục cho con cái cũng được đạo Phật vạch rõ trong nhiều kinh điển như Kinh Tăng Chi Bộ, Trường Bộ Kinh, Kinh Pháp Cú, Tương Ưng Bộ Kinh....

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và những tác động của nền kinh tế thị trường, bên cạnh việc đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, tiến bộ khoa học, chúng ta phải đối mặt với những vấn đề tiêu cực như tệ nạn xã hội, sự suy thoái trầm trọng về đạo đức. Mâu thuẫn giữa nếp sống cũ và lối sống hiện đại phần nào làm tan vỡ các mối quan hệ có tính ổn định và văn hóa của gia đình Việt Nam truyền thống. Luân thường đạo lý bị đảo lộn ở cả thành thị và nông thôn khi không ít người đã ngược đãi, khinh rẻ ông bà, cha mẹ; nhiều người phụ bạc vợ hoặc chồng, bỏ con cái để chạy theo danh lợi, giàu sang. Tình hình bạo lực gia đình cũng trở thành mối lo âu của toàn xã hội. Hằng ngày, trong cuộc sống quanh mình chúng ta cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng tràn ngập những vụ đánh đập vợ con, đánh ghen, ngoại tình, ... Nguy hiểm hơn là những sự việc thương tâm như giết vợ, giết chồng, giết cha, giết mẹ, giết con cái rồi tự tử...

Trước thực trạng ấy, việc áp dụng các giáo lý Phật Giáo nhằm rèn luyện đạo đức, giáo dục về giới tính, hôn nhân, gia đình là việc làm vô cùng thiết thực để giải quyết những mâu thuẫn, xung đột từ trong gia đình ra ngoài xã hội. Từ đó tiến đến xây dựng gia đình bền vững, xã hội ổn định, đất nước tốt đẹp hơn. Bài viết tập trung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề sau: *Thứ nhất, những chuyển biến trong đời sống gia đình Việt Nam; Thứ hai, ảnh hưởng của những triết lý và tư tưởng Phật giáo đối với đời sống của gia đình Việt Nam; thứ ba, một số giải pháp nhằm vận dụng những triết lý Phật giáo vào việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.*

KHÁI QUÁT VỀ GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Cơ sở lí luận chung về gia đình

Gia đình được xem là thiết chế xã hội cơ bản gắn với quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi con người trong cấu trúc của toàn xã hội. Không chỉ thế, gia đình còn là sự biểu hiện của tình yêu thương, gắn bó giữa những thành viên có quan hệ huyết thống hay quan hệ nuôi dưỡng.... Không phải cho đến ngày nay, người ta mới đưa ra những

khái niệm và nghiên cứu nhiều góc độ khác nhau về gia đình. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo nhiều khía cạnh khác nhau, không ai có thể phủ nhận được vị trí và vai trò to lớn của gia đình đối với mỗi cá nhân nói riêng và xã hội nói chung.

Tư tưởng Nho giáo coi gia đình là nơi bắt đầu các quan hệ xã hội, luôn đóng vai trò là mẫu hình để tổ chức xã hội và nhà nước. Dưới góc nhìn của một nhà xã hội học, Khổng Tử đã nói: gia đình là trung tâm của mối quan hệ cơ cấu: cá nhân, gia đình và xã hội. Mạnh Tử cũng đã từng chỉ rõ rằng: cái căn bản của thiên hạ là quốc gia, cái căn bản của quốc gia là gia đình và cái căn bản của mỗi gia đình chính là bản thân mình vậy.

Trên lập trường duy vật biện chứng, các nhà triết học mác xít đã chỉ ra tính quy luật về sự hình thành và phát triển của gia đình, mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội. Theo đó, gia đình là một thiết chế xã hội – một hình ảnh “xã hội thu nhỏ” trong đó bao hàm đầy đủ các mối quan hệ của các thành viên trong gia đình và do đó nó cũng chứa đựng những mâu thuẫn vốn có của xã hội. Quan điểm của về gia đình đã được thể hiện qua nhiều tác phẩm nhưng rõ nhất, đầy đủ nhất là tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ sở hữu tư nhân và của nhà nước”. Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu, Mác – Ăngghen cũng biểu hiện sự đồng tình với quan điểm của Moóc - gan: *“Gia đình là yếu tố năng động, nó không bao giờ đứng nguyên một chỗ, mà chuyển từ hình thức thấp lên một hình thức cao, như xã hội phát triển từ một giai đoạn thấp lên một giai đoạn cao”*.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm và có nhiều bài nói, bài viết liên quan tới vấn đề gia đình. Người cho rằng gia đình và xã hội luôn gắn bó khăng khít với nhau, mỗi gia đình là tế bào của xã hội. Muốn có xã hội tốt đẹp, tiến bộ, phải quan tâm đến gia đình. Các gia đình yên ấm hạnh phúc sẽ tạo nên xã hội văn minh lành mạnh. Cũng vì lẽ đó Người không chỉ quan tâm chỉ đạo việc xây dựng và ban hành *Luật Hôn nhân và Gia đình* mà còn nhấn mạnh mối liên kết giữa giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội trong việc đào tạo những thế hệ tương lai.

Chức năng của gia đình

Trong lịch sử phát triển của mình, gia đình vừa là một đơn vị kinh tế, vừa là cái nôi đầu tiên và suốt đời nuôi dưỡng, giáo dục con

người, duy trì ở họ những quan hệ tình cảm đặc biệt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó, ngoài chức năng kinh tế cơ bản, gia đình còn có những chức năng xã hội đặc thù: chức năng giáo dục – xã hội hóa, chức năng tái sản xuất xã hội, chức năng tâm lý – tình cảm.

Gia đình là môi trường quan trọng bậc nhất của việc giáo dục hình thành nhân cách con người. Không ai trong chúng ta có thể phủ nhận vai trò của gia đình trong việc xã hội hóa con người, đưa con người từ con người sinh vật sang con người xã hội. Trong cuộc sống gia đình, sự hình thành những chuẩn mực và định hướng tốt đẹp của gia đình không chỉ củng cố các mối quan hệ giữa các cá nhân mà còn kiến tạo một môi trường xã hội cho mỗi cá nhân phát triển hài hòa và thuận lợi. Có thể nói, gia đình là cầu nối giúp mỗi cá nhân hoà nhập với cộng đồng, là nơi để biểu hiện các giá trị thu nhỏ của xã hội và có tác động trở lại đối với sự phát triển, vận động chung của toàn xã hội từ mọi mặt.

Do những chức năng xã hội đặc thù của mình, gia đình còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng các chuẩn mực và giá trị đạo đức, phong tục tập quán, lối sống văn hóa. Nghiên cứu gia đình có nhiều khía cạnh đa dạng và phức tạp, cần có một cái nhìn khách quan trong mối liên hệ biện chứng giữa gia đình với sự tiến bộ, phát triển của xã hội Việt Nam. Nếu nói gia đình là thiết chế xã hội “*đặc biệt và đặc thù*” thì không một thiết chế nào có thể thay thế được. Bởi lẽ, nó chính là sợi dây liên kết, chuyển giao các mối liên hệ từ thế hệ này sang thế hệ khác trong tiến trình lịch sử. Do đó, gia đình chính là nơi bảo vệ và lưu truyền các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc.

Gia đình là một mắt xích quan trọng trong mối quan hệ xã hội giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng làng xóm, và rộng hơn là đất nước và toàn thế giới. Nếu như xem xã hội là một cá thể thì gia đình chính là những tế bào cấu tạo nên cá thể ấy, xã hội là bức tranh được dung hoà bởi màu sắc riêng của nhiều thành phần, nhiều mối quan hệ mà trong đó mái ấm hạnh phúc gia đình là một thành phần không thể thiếu, và là mấu chốt quan trọng góp phần tạo nên sự bình an, trật tự của xã hội. Bởi vậy, việc củng cố gia đình, xây dựng các mối quan hệ gia đình lành mạnh bao giờ cũng là cơ sở đầu tiên cho việc củng cố xã hội, xây dựng các mối quan hệ xã hội lành mạnh và tốt đẹp. Đất nước Việt Nam muốn

phát triển vững mạnh, muốn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thì trước hết phải chăm lo xây dựng gia đình ổn định và bền vững, trong đó hệ giá trị truyền thống dân tộc phải được ưu tiên hàng đầu.

SỰ BIẾN ĐỔI CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Quy mô gia đình

Khi hình dung về một gia đình truyền thống, vấn đề “đông con, nhiều thế hệ” được xem như một chuẩn mực giá trị, nét đẹp văn hoá đặc trưng ở nước ta. Nếu trước đây, “tứ đại đồng đường” hay “tam đại đồng đường” là một xu hướng phổ biến trong gia đình người Việt thì giờ đây việc ba đến bốn thế hệ từ ông bà, con, cháu cùng sống trong một gia đình đã không còn quen thuộc.

Thực tế ngày nay cho thấy, khi xã hội càng phát triển thì gia đình lại bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Quá trình hội nhập kinh tế và xu hướng toàn cầu hoá làm cho chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được cải thiện, con người ngày càng tự chủ về kinh tế, càng có cơ hội thể hiện quyền cá nhân của mình. Mức đòi hỏi về quyền cá nhân cao của mỗi con người, nhất là giới trẻ đã dẫn đến những xung đột giữa hệ giá trị truyền thống và hiện đại. Đặc biệt, quan niệm thông thoáng, không chấp nhận gia đình là nơi trói buộc cá nhân làm cho mâu thuẫn thế hệ và xung đột gia đình là điều không tránh khỏi. Khi sống trong một gia đình có nhiều thế hệ làm cho họ mất đi sự tự do, phải sống và làm việc theo những khuôn khổ và chuẩn mực truyền thống, từ đó nảy sinh những bất đồng trong lối sống hiện đại của thế hệ trẻ với lối sống truyền thống của ông bà, cha mẹ. Vì vậy, hơn bao giờ hết quy mô gia đình ngày càng thu nhỏ để đáp ứng với nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Hầu hết mỗi gia đình thường có hai thế hệ là cha mẹ và con cái cùng sinh sống. Tuy nhiên, sự biến thể của mô hình gia đình cần nói đến là sự xuất hiện khá phổ biến của các gia đình độc thân, gia đình chung sống không kết hôn, gia đình đồng tính.

Theo các nghiên cứu về tình trạng hôn nhân gia đình tại Việt Nam trong thời gian vừa qua, thế hệ trẻ ngày nay không còn nghiêm túc với quan hệ hôn nhân như trước. Tỷ lệ sống thử, quan hệ tình dục trước hôn nhân gia tăng đáng kể. Tỷ lệ ly hôn, ly thân của các

cặp vợ chồng ngày càng tăng cao khiến cho số lượng người sống độc thân ngày càng nhiều, quy mô gia đình ngày càng phân tán. Trong đó, tỷ lệ ly hôn ở thành thị phổ biến hơn ở nông thôn, và nhiều hơn ở tầng lớp trí thức, có xu hướng ngày càng trẻ hoá.

Sự biến đổi các giá trị truyền thống

Bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, thách thức của quá trình toàn cầu hoá và mặt trái của nền kinh tế thị trường là nguyên nhân chính khiến cho nhiều giá trị văn hoá, đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị mai một, xuống dốc trầm trọng. Một trong những biểu hiện đáng lo ngại đó chính là mối quan hệ, cách ứng xử giữa các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo hơn. Bởi gia đình Việt Nam truyền thống được gắn kết một cách bền chặt là do tình nghĩa và trách nhiệm giữa các thành viên. Vì chạy theo lối sống thực dụng, đề cao cái tôi cá nhân mà thế hệ trẻ đang dần quay lưng lại với các giá trị, chuẩn mực đạo đức của gia đình truyền thống như đạo lý “kính trên nhường dưới”, sự quan tâm, chia sẻ, vị tha... Thậm chí, một số người hiện nay coi gia đình chỉ là một thứ quán trọ của một tập thể những con người cùng chung huyết thống hoặc ràng buộc nhau bằng giấy đăng ký kết hôn.

Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, việc dựa theo ý kiến đóng góp của cha mẹ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và hiện nay vẫn là một việc làm được đánh giá cao, vì dẫu sao đi nữa các con vẫn là người thiếu kinh nghiệm sống. Trước đây, vấn đề hôn nhân của con cái trong gia đình do bố mẹ định đoạt, theo quan điểm “*cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy*”. Ngày nay, về cơ bản quyền quyết định hôn nhân trong các gia đình đang diễn ra theo xu hướng dung hoà giữa việc lựa chọn của con cái với định hướng của cha mẹ. Theo một nghiên cứu tại một số địa phương ở Hà Tĩnh trong những năm gần đây cho thấy tỷ lệ bố mẹ quyết định hôn nhân của con cái chỉ chiếm 9,3%, một tỉ lệ khá ít ỏi. Trong khi đó tỉ lệ con cái quyết định, hỏi ý kiến của bố mẹ là 78,6%¹. Từ số liệu trên có thể cho ta thấy được: vấn đề hôn nhân của nam nữ, nhìn chung không phải do cha mẹ áp đặt mà hôn nhân do đôi trẻ chọn lựa trên cơ sở xin phép và lấy ý kiến của cha mẹ đang phổ biến. Trong nhiều gia đình hiện đại, vì mãi chạy

1. Nguyễn Thị Nguyệt, Biến đổi trong quan niệm hôn nhân và gia đình của Người Việt ở khu tái định cư, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

theo guồng quay của những lo toan kinh tế mà nhiều người không có thời gian và không biết quan tâm tới các thành viên khác cũng như những vấn đề chung của gia đình. Đặc biệt là trong mối quan hệ giữa các thế hệ, người cao tuổi và trẻ em là những đối tượng chưa được quan tâm đúng mực. Thậm chí, có những gia đình dường như hoàn toàn giao phó chức năng giáo dục con trẻ cho nhà trường và xã hội. Nhiều ông bà thiếu thốn tình cảm ngay cả khi chung sống cùng con cháu. Không ít trẻ em cảm thấy “bơ vơ” trong chính mái ấm của mình. Đó là nguyên nhân làm cho tình trạng trẻ em hư, bỏ nhà đi lang thang, sa vào các tệ nạn xã hội hiện nay có xu hướng gia tăng.

Trong mối quan hệ vợ chồng, sự hòa thuận và tình nghĩa thủy chung được nhìn nhận và đánh giá là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa gia đình Việt. Chính hòa thuận và chung thủy đã vun đắp tình cảm yêu thương, tôn trọng trong gia đình, tạo sức mạnh đoàn kết, sẵn sàng vượt qua những khó khăn, thách thức để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, gia đình Việt Nam hiện đại vẫn đang phải chứng kiến sự tồn tại của bạo lực gia đình và những quan hệ ngoài hôn nhân. Hiện nay, không chỉ một bộ phận giới trẻ mà ngay cả những người có công danh, sự nghiệp cũng chưa nhận thức hết giá trị của hôn nhân và ý nghĩa thiêng liêng của hai tiếng “gia đình”. Có thể nhận thấy điều đó trong cách ứng xử hầu như chỉ hướng đến nhu cầu cá nhân, không biết quan tâm tới người vợ, người chồng và những vấn đề chung của hôn nhân. Bên cạnh đó, với quan niệm thông thoáng hơn, họ cũng không còn nhẫn nhục chịu đựng, không biết độ lượng và tha thứ cho người bạn đời khi phạm lỗi. Chính “lối sống buông thả trong quan hệ nam - nữ, xem thường tính nghiêm túc trong quan hệ hôn nhân với các biểu hiện như sống vội, sống thử, quan hệ tình dục trước hôn nhân, ngoại tình, mại dâm, ... đã và đang là một trong những biểu hiện xuống cấp của đạo đức truyền thống trong hôn nhân và gia đình”².

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đem đến nhiều ưu điểm tích cực cho đời sống gia đình người Việt hiện đại, chẳng hạn như tiếp cận các công nghệ để giáo dục con cái, tiết kiệm thời gian trong việc mua sắm, tìm hiểu về tình hình thế giới, kết nối giao lưu với bạn

2. Lê Khánh Trinh (2016), Văn hóa gia đình và vấn đề giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình cho thế hệ trẻ.

bè... Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghệ ấy cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng sâu sắc đến hạnh phúc gia đình, đến quyền riêng tư cá nhân và làm cho con người không sống với hạnh phúc thực tại. Bên cạnh đó, mạng xã hội phát triển cùng với việc đạo đức xã hội xuống cấp, nhiều văn hoá phẩm đồi trụy, phản giáo dục cũng là lúc nhiều phụ huynh khó khăn hơn trong việc quản lí và giáo dục con cái, dẫn đến các hành vi bạo lực gia đình.

ẢNH HƯỞNG CỦA TRIẾT LÝ VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Tư tưởng bình đẳng và sự bình đẳng trong quan hệ hôn nhân

Vào thời Đức Phật, xã hội bị thống trị bởi giai cấp giàu có và đầy quyền lực. Quyền lợi và nhân phẩm của người phụ nữ không được xem trọng. Vậy mà, tại thời điểm ấy, Đức Phật đã có một cách nhìn nhận và quan niệm hoàn toàn khác. Đức Phật chính là người đã mang lại triết lí về tinh thần bình đẳng thực sự cho nhân loại. Câu nói *“Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”* của Đức Phật Thích Ca, là minh chứng rõ ràng nhất cho một giá trị tôn trọng quyền bình đẳng tột cùng của đạo Phật.

Trong kinh Trung A Hàm, con người bình đẳng trong mọi lĩnh vực, từ việc bình đẳng trong giai cấp, địa vị đến việc xuất gia tu học, đặc biệt nhấn mạnh việc bình đẳng giữa nam và nữ. Trong Kinh Tiệp dân (Nipata), câu 136 là một minh chứng cụ thể về tinh thần bình đẳng: *“Không ai sinh ra là tiện dân, không ai sinh ra là Bà-la-môn. Do hành vi mà con người thành tiện dân, do hành vi mà con người thành Bà-la-môn”*.

Trong mối quan hệ nam nữ, Đức Phật không đồng tình với tư tưởng trọng nam khinh nữ của đạo Bà La Môn truyền thống với quan niệm cho rằng đàn ông có giới tính ưu việt hơn phụ nữ. Dưới ánh sáng tâm linh Phật pháp, không tồn tại vấn đề kỳ thị giới tính hay nói cách khác ta có thể thấy được tinh thần bình đẳng và sự tôn trọng đối với người phụ nữ... Đặc biệt, giá trị của người phụ nữ, sự hy sinh cao cả của người mẹ được biểu hiện cụ thể qua tình mẫu tử trong kinh *“Vu Lan Báo Hiếu”*.

Tinh thần giải thoát giác ngộ bình đẳng, không phân biệt nam nữ cũng được thể hiện rõ nhất trong kinh *Thăng Man*. Thăng Man phu

nhân là người nữ, do đã tu nhiều đời và nương oai thần lực của Phật mà nói lên tư tưởng Đại thừa nhất phương tiện và bà còn được Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy, có thể thấy rõ được lời Chư Phật dạy trong Kinh Đại Niết Bàn: “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*” không phân biệt giai cấp, nam nữ, địa vị, nguồn gốc.

Từ sự bình đẳng nam nữ trong xã hội, đạo Phật nêu lên sự bình đẳng của người vợ và người chồng trong cuộc sống hôn nhân. Đức Phật dạy rằng: *Chồng đối với vợ có năm điều cơ bản: lấy lễ đối đãi với nhau, oai nghiêm đỉnh đạc, ăn mặc tùy thời, trang sức hợp thời, giao phó việc nhà. Vợ cũng phải lấy năm điều sau để cung kính với chồng: Dậy trước, ngủ sau, nói lời hòa nhã, kính nhường tùy thuận, sớm lĩnh ý chồng. Làm được điều này chắc chắn hôn nhân sẽ được bền lâu.*

Trong kinh Thiện Sanh, để mối quan hệ giữa vợ chồng được êm đẹp, người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương, tôn trọng vợ làm kim chỉ nam để đem đến giá trị hạnh phúc hôn nhân đích thực: *Một là yêu thương vợ. Hai là không khinh rẻ. Ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm. Bốn là tôn trọng quyền tự do cá nhân. Năm là xem vợ như chính mình.*

Trong kinh điển Pali, từ được dùng để biểu hiện sự tôn trọng ấy là sammananaya, có nghĩa là “với sự tôn trọng và ngưỡng mộ”. Quan trọng hơn nữa, những điều ấy không chỉ bày tỏ qua những lời nói hời hợt, giả tạo; mà nó phải xuất phát từ bên trong ý nghĩ, thể hiện qua hành động cụ thể. Theo quan niệm của Đức Phật, người vợ xứng đáng được chồng tôn trọng như thế: “*Người vợ không phải là sở hữu cá nhân của chồng, người cho mình quyền tiêu khiển vợ theo ý riêng, mà người vợ là một thành viên bình đẳng và đáng được tôn trọng trong mối quan hệ này*”³.

Để tương xứng với người chồng như đã đề cập ở trên, trong kinh Bảy Loại Vợ, Đức Phật từng nêu lên 7 loại người vợ trên cuộc đời này là: *vợ như kẻ sát nhân, vợ như người ăn trộm, vợ như chủ nhân, vợ như người mẹ, vợ như người em, vợ như người bạn, vợ như người hầu.* Trong đó, chúng tôi xin mạn phép trích dẫn hình ảnh người vợ được đề cập đến trong bảy loại vợ trên mà theo chúng tôi đó không chỉ được xem như là hình mẫu lý tưởng trong xã hội thời đức Phật hiện

3. Tỳ kheo, TS. Basnagoda Rahula, Diệu Liên Lý Thu Linh và Diệu Ngộ Mỹ Thanh dịch (2010), Lời dạy của Đức Phật, NXB Tôn Giáo.

tiên hay thuyết giảng mà còn có ý nghĩa cho đến hiện nay: “*Sáu là, người vợ nào luôn luôn niềm nở, vui vẻ, hòa thuận với chồng như thể khi hội ngộ một người bạn thân từ lâu mới gặp lại. Luôn giữ tiết hạnh và thủy chung với chồng. Người vợ như vậy, Như Lai gọi là loại vợ như bạn. Bảy là, người vợ nào luôn mê mông, không nóng tánh, không sân hận, giận dữ. Dù bị chồng đối xử không đẹp nhưng vẫn nhường nhịn, không tỏ thái độ lỗ măng, lớn tiếng. Trái lại còn biết tùy thuận để khuyên răn và chinh phục chồng mình. ...*”

Đức Phật dạy rằng, đối với những người vợ biết yêu thương chồng con, vun vén, chăm lo cho hạnh phúc gia đình, khi mất đi sẽ được sanh về cõi lành còn nếu ngược lại sẽ sanh vào cõi xấu: “*Này Su-cha-ta, trong bảy loại người vợ mà Như Lai vừa nói, ba hạng đầu là loại vợ như sát nhân, như những người bất hảo, do đó con nên xa tránh. Những hạng vợ như vậy do sống không giới hạnh, ác khẩu và vô lễ, sau khi qua đời phải sanh vào cõi xấu. Bốn loại vợ sau là đáng tôn kính và noi theo. Đó là vợ như mẹ, vợ như em, vợ như bạn và vợ như người hầu. Những hạng vợ này khi sống thì tạo ra hạnh phúc cho gia đình và con cái; khi qua đời thì được sanh vào cõi lành*”.

Có lẽ, hiếm có một tôn giáo nào, mà bốn phận của người chồng và người vợ được cụ thể hoá rõ ràng như đạo Phật. Đó không chỉ là trách nhiệm của riêng lẽ mỗi cá nhân mà còn là trách nhiệm chung để xây dựng và gìn giữ một gia đình an vui, hòa thuận. Trách nhiệm và bốn phận đó chính là sự thể hiện bình đẳng trong quan hệ hôn nhân của người chồng và người vợ.

Trong xã hội Việt Nam, vì chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến và Nho Giáo, vấn đề bất bình đẳng giới trong cả gia đình và xã hội trở thành một vấn nạn “*ăn sâu và bám rễ*” vào đời sống nhiều thế hệ. Sự du nhập và ảnh hưởng của Phật giáo có vai trò góp phần hạn chế sự cứng nhắc của tư tưởng Nho giáo trong các mối quan hệ gia đình. Tư tưởng bình đẳng, tôn trọng người phụ nữ của đạo Phật đã hòa quyện cùng truyền thống trọng Mẫu của người Việt tạo nên những nét đặc trưng trong văn hóa gia đình Việt. Do đó, mặc dù có vị trí thấp hơn nam giới nhưng so với các nước phương Đông cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo thì địa vị của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình vẫn cao hơn rất nhiều.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng rất quan tâm về vấn đề

bình đẳng giới. Người đã từng khẳng định: *Công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Đàn bà có quyền bình đẳng với đàn ông về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*. Như vậy, ta có thể nhận thấy nét tương đồng trong tư tưởng “tôn trọng nữ giới” của Phật Giáo và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi lẽ, hơn ai hết, Đức Phật và Hồ Chí Minh đều sống trong thời đại mà ở đó quyền lợi của người phụ nữ bị tước đoạt, bị áp bức, chịu đau khổ và chịu nhiều thiệt thòi nhất.

Trong những năm gần đây, tại Việt Nam vấn đề bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ được cụ thể hoá trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tiêu biểu là *Luật bình đẳng giới có hiệu lực thi hành* từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Việt Nam cũng là một trong 6 nước đầu tiên tham gia kí kết công ước xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ của Liên Hợp Quốc (CEDAW- convention on the elimination of all forms of Discrimination against women). Tính đến năm 2014, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào hội đồng nhân dân và đại biểu quốc hội chiếm hơn 25%. Qua đó có thể thấy được những nỗ lực của nước ta trong việc thu hẹp khoảng cách trong việc phân biệt, đối xử giữa những người khác giới. Vị trí và vai trò của người phụ nữ ngày càng được khẳng định. Tuy nhiên, trong nhiều khía cạnh của đời sống gia đình, tư tưởng bất bình đẳng vẫn đang còn tồn tại. Việc áp dụng tư tưởng bình đẳng của Phật Giáo trong việc vun đắp mối quan hệ giữa vợ chồng là hết sức cần thiết.

Ngũ giới – Thập thiện và vấn đề gìn giữ hạnh phúc gia đình

Ngũ giới và Thập thiện là một trong những nội dung quan trọng của giáo lý Phật giáo, có vai trò không chỉ làm cơ sở để ổn định tổ chức giáo hội, tăng, ni, chức sắc tôn giáo là còn là những điều răn dạy đối với các tín đồ Phật tử. Trong Ngũ giới, Thập thiện có một số điều ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Nếu thực hiện được đúng như lời chư Phật dạy, đặc biệt là thực hành giới không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, ... có thể được xem như những bậc thang giúp con người bước gần hơn đến việc gìn giữ sự thủy chung và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Đối với người tại gia, “*không tà dâm*” hiểu theo nội hàm chung nhất là “*duy chế tà dâm*”, tức là phải ngăn ngừa, hạn chế dục vọng trong một giới hạn nhất định mà xã hội cho phép. Người Phật tử ngoài vợ hay chồng của mình không được quan hệ bất chính với

người khác để duy trì sự êm ấm trong gia đình và ổn định ngoài xã hội. Ngoại tình, gian dúa với vợ hay chồng của người là phá hoại gia đình kẻ khác và tự đào huyệt chôn hạnh phúc gia đình mình. Không tà dâm còn có nghĩa là chủ thể phải ý thức về hạnh phúc của gia đình mình, không vì sự ham muốn nhất thời mà tổn hại đến hạnh phúc của người khác. Theo giáo lý đạo Phật, người đã có vợ chồng không được quan hệ bất chính với người khác, ngay cả quan hệ giữa hai vợ chồng cũng cần đảm bảo thời gian và không gian thích hợp, tránh buông thả và phóng túng, trong lúc thực hiện hành vi ấy, luôn giữ tâm thủy chung với người bạn đời của mình, không suy nghĩ đến người khác. Kinh Ưu-bà-tắc giới dạy rằng: *“Nếu quan hệ với vợ mình mà nghĩ tưởng đến vợ người khác, hoặc quan hệ với vợ người khác mà nghĩ tưởng xem như vợ mình, đó cũng là tà dâm. Những sự tà dâm như thế cũng có phân ra nặng nhẹ khác nhau. Do phiền não nặng nề, ắt phải chịu tội báo nặng nề. Do phiền não kém nặng nề hơn, ắt chịu tội báo kém nặng nề hơn”*.

Trong đời sống gia đình, thực hành không nói dối cũng là một nhân tố quan trọng để tạo dựng niềm tin và giữ lửa hôn nhân. Trong Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân, Đức Phật đã từng răn dạy các đệ tử của mình: *“Này A Nan, chúng sanh họa tử trong miệng mà sinh ra, miệng lưỡi thực là búa sắc tự bổ vào mình, là cái họa để tự diệt mình”*. Có thể thấy rằng, dù đối với những người xung quanh Đức Phật khuyên bảo hàng đệ tử của mình không được nói dối, huống chi là vợ chồng đã kết nghĩa phu thê thể trọn đời trọn kiếp bên nhau.

Bên cạnh đó, theo giáo lý nhà Phật, uống rượu hay sử dụng các chất kích thích, ma túy làm mê muội thân tâm con người, là con đường ngắn nhất dẫn dắt con người đến sự sai trái, dễ phạm vào các giới còn lại. Giới thứ năm không chỉ quy định “không uống rượu”, mà còn phải tuyệt đối cách ly những nơi rượu chè, mặc dù mình không uống. Không được xúi dục người khác uống, bởi đó cũng là hành vi gián tiếp vi phạm giới. Theo Kinh Thiện Sinh, uống rượu gây ra sáu lỗi: mất của, sinh bệnh, gây gỗ, tiếng xấu đồn xa, dễ sinh nóng giận, trí tuệ mỗi ngày giảm dần. Những lỗi này một mặt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của bản thân và gia đình, mặt khác còn làm băng hoại đạo đức xã hội. Bởi rượu hay bất cứ chất kích thích nào cũng làm mê mờ đi tư duy nhận thức của con người, làm mất định hướng, hành vi của con người trong cuộc sống. Không ít

người chỉ vì chút men say đã phạm giới tà dâm, sa vào vòng luyến ái mà đánh mất thủy chung. Nhiều người vì không tỉnh táo đã buông lời ác khẩu, ra tay đánh đập cả mẹ cha, thậm chí chém giết vợ con đồng nghĩa với việc phạm giới sát sinh. Theo điều tra nghiên cứu, tại Việt Nam có đến 55% bạo lực xảy ra trong gia đình có người nghiện rượu. Bởi vậy, để gia đình ấm êm, hòa thuận, các thành viên trong gia đình, nhất là người đàn ông cần nghiêm túc thực hành theo lời Đức Phật là tránh xa men rượu.

Tư tưởng từ bi, nhẫn nhục và sự hòa thuận trong gia đình

Theo đạo Phật, “Từ bi” là tìm cách đem lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người, quên đi hạnh phúc của bản thân và không mong báo đáp. Nhẫn nhục là một trong những đức hạnh cần thiết của con người, nhất là người đệ tử học Phật. Người khác làm nhục, bêu xấu ta mà ta không oán giận gọi là nhẫn nhục. Nhẫn nhục là điều hết sức quan trọng đối với sự tu dưỡng của một người: *“Nó có thể biến binh đao thành giao hảo, biến nước mắt thành nụ cười, lại có thể tăng thêm hạnh phúc và trí tuệ”*⁴.

Sự vận dụng tư tưởng Từ bi, nhẫn nhục trong triết lý Phật giáo vào việc vun đắp hạnh phúc gia đình là hết sức cần thiết, nhất là đối với người phụ nữ. Ta phải hiểu rằng sự nhẫn nhịn trong Phật Giáo không phải là tinh thần nhu nhược, khiếp sợ, khuất phục mà đó chính là đức hy sinh cao cả của người phụ nữ trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Khác với người phụ nữ Phương Tây với cá tính mạnh mẽ, vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam tiềm ẩn trong tâm hồn, tính cách “chịu thương chịu khó” và hơn thế nữa là sự hy sinh, chịu đựng. Người theo đạo Bồ Tát phải mở rộng tấm lòng bao dung và tha thứ đối với mọi người xung quanh, biết nhẫn nhịn và kiểm chế bản thân lúc cần thiết, nhất là người bạn đời của mình. Nếu trong một gia đình, việc nhỏ không nhẫn nhục được thì khó lòng có thể giữ gìn và xây dựng được một gia đình thuận hòa, êm ấm.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, khi nhắc đến bốn phận của người vợ, Đức Phật cũng nhắc nhở: *Người vợ không nên xem thường (na atimannati) một người chồng nhiệt tình, phấn đấu để thành đạt, thoả mãn*

4.Lâm Thế Mãn (người dịch: Linh Chi), tinh thần và n. ét đặc sắc của Phật Giáo, Nxb Mũi Cà Mau, 1996, tr 77-78.

*nhu cầu của vợ và luôn chăm sóc vợ mình*⁵. Người phụ nữ cần phải đặt niềm tin vào chồng và giải quyết mọi vấn đề một cách khôn khéo, không để vì sự nóng giận nhất thời mà làm tan vỡ đi hạnh phúc gia đình mình, họ cần biết rằng để có được hạnh phúc không phải là một điều đơn giản, người phụ nữ phải nhẫn nhục, thậm chí còn phải đôi lúc hy sinh cái tôi cá nhân vì chồng và con cái.

Bốn phận và nghĩa vụ của cha mẹ và con cái

Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng là một trong những nhân tố hết sức quan trọng trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Trong Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt, bốn phận và nghĩa vụ của cha mẹ với con cái và ngược lại được thể hiện khá cụ thể, rõ ràng. Trước hết, bậc làm cha mẹ phải quan tâm tới con cái với năm điều: *ngăn chặn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp, cưới vợ gả chồng xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con*. Hiện nay, tại Việt Nam, nhiều gia đình buông lơi, thiếu trách nhiệm trong vấn đề săn sóc và giáo dục con. Một số khác lại có phương pháp giáo dục con cái có phần không đúng. Thực tế có nhiều bài viết cho thấy cha mẹ giáo dục con cái bằng cách dùng những hành động mang xu hướng bạo lực nhằm răn đe khi con không nghe lời, rèn luyện cho chúng tính kỉ luật. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng, bạo lực của cha mẹ với nhau hoặc với con cái chính là nguyên nhân gây tổn thương tâm lý vô cùng sâu sắc trong lòng con trẻ. Vì vậy việc áp dụng những giáo lí đạo Phật, kết hợp với việc sinh hoạt tại các Chùa để nâng cao tính tự giác và nhận thức của thế hệ trẻ là hết sức cần thiết.

Trong Tứ trọng Ân của nhà Phật, Ân cha mẹ được đặt hàng đầu. Trong Kinh Tăng Chi có đoạn: *“Này Bà la môn, thế nào là lửa đang cung kính. Vì từ nơi cha mẹ, chúng ta được tạo nên và được tạo thành. Do đó, cha mẹ là lửa đáng được cung kính, tôn trọng và cúng dường”*. Kinh Tăng Chi ghi lại lời Đức Phật như sau: *“Này các Tỷ Khiêu, Như Lai nói: có hai hạng người khó thể trả ơn được là mẹ và cha. Này các Tỷ Khiêu, nếu một bên vai công mẹ, một bên vai công cha suốt trăm năm, dấm bóp, thoa xức, tắm rửa và dù cho cha mẹ tiểu hoặc đại tiện trên thân mình cũng chưa gọi là đền ơn một cách đầy đủ. Hoặc này các Tỷ Khiêu, nếu người con có thể suy tôn cha mẹ lên ngôi tối thượng uy lực trên quả địa cầu với*

5. Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Uposatha: kinh Dutyavisakha

bảy báu này cũng chưa gọi là trả ơn một cách đầy đủ”.

Kinh Phân Biệt kể rằng, Đức Thế Tôn thường nhắc nhở đến công ơn của cha mẹ Ngài: *Ta trải qua nhiều kiếp tinh tấn nay mới thành Phật, toàn là công ơn của cha mẹ ta.* Ngài cũng đã từng có bài kệ để tán thán công đức mẹ cha:

*«Mẹ cha gọi là Phạm Thiên,
Bậc đạo sư thời trước,
Xứng đáng được cúng dường,
Vì thương đến con cháu,
Do vậy, bậc hiền triết,
Đánh lễ và tôn trọng,
Dâng đồ ăn đồ uống,
Vải mặc và giường nằm,
Thoa bóp cả thân mình
Tắm rửa cả chân tay,
Với sở hành như vậy,
Đối với mẹ và cha,
Đời này người hiền khen,
Đời sau hưởng thiên lạc”⁶*

Về bốn phận của người con đối với đấng sinh thành, dưỡng dục cũng được Đức Phật nêu rõ trong nhiều kinh điển. Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt chỉ rõ, bốn phận của kẻ làm con phải lấy năm điều kính thuận cha mẹ: *cung phụng và hiếu dưỡng, làm điều gì phải nói cho cha mẹ biết, không được chống báng cha mẹ, không làm trái lời cha mẹ dạy, không ngăn việc làm thiện, tu phúc của cha mẹ.*

Trong Kinh Báo Ân Cha Mẹ, với nội dung gồm có 6 phần, mỗi phần đem đến những ý nghĩa sâu sắc, thức tỉnh sự hiếu đạo trong tâm thức người con. Phần thứ nhất là duyên khởi. Phần thứ hai nói về ân đức của cha mẹ, có 10 điều cha mẹ mang đến cho con cái

6. Kinh Tăng Nhất A Hàm I, II, III, HT. Thích Thiện Siêu, viện NCPHVN, 1993.

là sinh sản khổ sở, sinh rồi quên lo, nuốt đắng nhổ ngọt, nhường khô nằm ướt, bú mớm nuôi nấng, rửa ráy chăm sóc, xa cách thương nhớ, vì con làm ác, thương mến trọn đời... Phần thứ ba nói về sự bất hiếu của con cái. Phần thứ tư nói về ân đức của cha mẹ khó có thể đền đáp, trong đó có đoạn “*Dù vì cha mẹ, đốt thân làm đèn cúng dường chư Phật cũng không đáp được công ơn cha mẹ*”, phần thứ năm đức Phật dạy về phương pháp báo hiếu và cuối cùng chính là phần kết thúc và khai thông trí tuệ.

Có thể nói, đạo đức Phật giáo dường như đã gạt bỏ hoàn toàn những triết lý cao siêu, khó hiểu để trở về hòa nhập với cuộc sống trần thế hằng ngày. Để thể hiện lòng hiếu kính với đấng sinh thành, hàng năm các chùa tại Việt Nam nói riêng và các thế hệ nhân dân nói chung đều về các chùa để tham dự ngày lễ Vu Lan Báo Hiếu. Trong dân gian thường truyền tụng, nhắc nhở nhau về ngày lễ ý nghĩa này:

Vào tháng Bảy nhớ ngày Thăng Hội

Mùa Vu Lan xá tội vong nhân

Là ngày báo hiếu Song Thân

Về chùa lễ Phật báo ân sinh thành

Trong buổi lễ, người tham dự thường được nghe những bài thuyết pháp về công ơn cha mẹ và lòng hiếu thảo đối với mẹ cha cũng như lòng biết ơn đối với mọi ân nhân. Nếu ai còn cha mẹ sẽ cài lên ngực đoá hoa hồng trân trọng vì sự hạnh phúc ấy, nếu ai đã mất cha, mất mẹ thì ngậm ngùi cài lên ngực đoá hoa hồng trắng nhằm tưởng nhớ đến đấng sinh thành.

Như vậy, dù đã qua hơn hai ngàn năm lịch sử nhưng cho đến hôm nay, những điều răn của Đức Phật vẫn có ý nghĩa lớn lao trong đời sống gia đình. Nếu mỗi con người chúng ta, dù là trẻ hay già, dù là người chồng hay người vợ, dù là bậc làm cha mẹ hay phận làm con cái đều hiểu được những lời Phật dạy thì dù cuộc sống ngoài kia có bao nhiêu biến động trong gia đình vẫn sẽ mãi an yên.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM VẬN DỤNG NHỮNG TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO VÀO VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Phật giáo là một tôn giáo ngoại sinh, có lịch sử lâu đời, ăn sâu bám rễ vào đời sống tinh thần của nhân dân Việt Nam, là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành văn hoá của người Việt, tác động đến đạo đức, lối sống, hành vi ứng xử của nhiều thế hệ. Tuy nhiên trong cuộc sống hiện đại ngày nay, với sự du nhập của các yếu tố văn hoá mới, nhiều tôn giáo mới xuất hiện, Phật Giáo chịu tác động ngược lại của các yếu tố ấy, bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Vì vậy, việc đề ra các giải pháp nhằm phát huy vai trò của đạo Phật trong việc xây dựng đời sống gia đình tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là việc làm hết sức cần thiết. Bài viết xin đề cập đến một số giải pháp sau:

Các cơ quan chính quyền, các đoàn hội, chi hội cần tạo điều kiện và phối hợp với nhà Chùa tổ chức các buổi thuyết giảng về tinh thần bình đẳng, tầm quan trọng của việc thực hiện ngũ giới, thập thiện, từ bi, nhẫn nhục cho các Phật tử nói riêng và người dân nói chung.

Cần phải giáo dục thanh niên về giới tính, tình yêu, hôn nhân, gia đình ngay từ lúc còn trẻ, thông qua các buổi thuyết giảng, chương trình giáo dục thanh niên tại các chùa

Tổ chức ngoại khoá thu hút số lượng lớn sinh viên tham gia nhằm tạo ra một thế hệ thanh niên có trí tuệ, sáng suốt và tư tưởng đạo đức tiến bộ trong việc thiết lập mối quan hệ hôn nhân và xây dựng đời sống gia đình.

Về phía các bậc cha mẹ, cần định hướng cho các em ngay từ khi đến tuổi trưởng thành, giáo dục cho các em thói quen đến chùa để tham gia các hoạt động lành mạnh như: thiện nguyện, khoá tu mùa hè, chủ nhật xanh, chung tay xây dựng các dự án cộng đồng nhằm hoàn thiện nhân cách, phát triển kỹ năng.

Có hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi lợi dụng Phật Pháp để trục lợi hoặc vì mục đích cá nhân, các tổ chức phi pháp mà huỷ báng chính pháp của Đức Phật, đưa ra những hình ảnh, những thông tin sai lệch về Đạo Phật làm mất đi niềm tin đối với đạo Phật của nhân dân nói chung và thế hệ trẻ nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đặng Thị Lan(2006), Đạo Đức Phật Giáo với Đạo đức con người Việt Nam, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991) Kinh Dhananjani thuộc Trung Bộ Kinh, tập II: 188A.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991), Kinh Tăng Chi, tập IA: 59.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1991), Kinh Tăng Chi, tập III: 61.

Hòa Thượng Thích Trí Quảng(2008), Phật Giáo nhập thế và phát triển, NXB Tôn Giáo

Hộ giác (1996), Tình mẹ, Sơn môn pháp phái, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Lê Khánh Trình (2016), Văn hóa gia đình và vấn đề giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình cho thế hệ trẻ.

Lê Phương(1986), Tình hình ly hôn hiện nay và nguyên nhân của nó, Tạp chí xã hội học, số 2 năm 1986.

Lê Thị Quý (2010), Quản lý nhà nước về gia đình lý luận và thực tiễn, Nxb Dân Trí.

Nguyễn Khắc Cảnh, Đặng Thị Kim Oanh (2016), Nhân học về thân tộc, dòng họ, hôn nhân và gia đình, NXB Đại Học Quốc Gia TPHCM.

Nguyễn Thị Nguyệt (2013), Biến đổi trong quan niệm hôn nhân và gia đình của Người Việt ở khu tái định cư, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, tạp chí nghiên cứu văn hoá.

Nhiều tác giả (2005), Phật giáo trong thời đại chúng ta, NXB Tôn Giáo.

Sự biến đổi của các truyền thống gia đình nông thôn trong quá trình hiện đại hoá: phác thảo theo các kết quả điều tra xã hội học gần đây(1990), Tạp chí xã hội học số 3.

Thiền Sư Hám Sơn (2008), Kinh Kim Cang, NXb Lao Động

Trần Đình Hựu (1989), Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho Giáo, Tạp chí xã hội học số 2.

Trương Sỹ Hùng (2007), Tôn giáo & Văn hóa, NXB Khoa Học

Xã Hội.

Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển (2010), Con người Việt Nam truyền thống và những giá trị đối với sự phát triển, Nxb Lao Động.

ĐẶC ĐIỂM TÍCH HỢP CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRẢI NGHIỆM Ở CHÙA (*TEMPLESTAY*) TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO TẠI HÀN QUỐC

Phan Thị Thu Hiền*

TÓM TẮT

Bài viết này của chúng tôi tập trung vào đặc điểm tích hợp của chương trình Templestay như một trong những bí quyết giúp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo ở Hàn Quốc. Bài viết góp phần nghiên cứu một hình thức du lịch gắn với chùa chiền từ các phương diện đa dạng của tiếp biến văn hóa, biến đổi văn hóa, quan hệ giữa văn hóa tôn giáo và văn hóa dân tộc trong thời đại văn hóa đại chúng và toàn cầu hóa. Liên hệ với một số chương trình ở Việt Nam có thể xem là tương đương với Templestay ở Hàn Quốc, chúng tôi hy vọng rút ra một số gợi ý có ý nghĩa thực tiễn.

MỞ ĐẦU

Qua gần 20 năm, chương trình Trải nghiệm ở chùa (*Templestay*) đã ngày càng phát triển thuận thực, tạo được ảnh hưởng tích cực đối với nhiều phương diện văn hóa, kinh tế của Hàn Quốc, gợi ra nhiều vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Tuy nhiên, trong phạm vi tư liệu mà chúng tôi bao quát được, sự quan tâm của giới học thuật, cả thế tục lẫn tu sĩ, ở Hàn Quốc cũng như quốc tế, đối với đề tài này vẫn còn khá khiêm tốn.

*. GS.TS., Trường ĐHKHXH&NV - ĐH Quốc gia TP. HCM, Việt Nam.

Giới thiệu khái quát về chương trình có thể tìm thấy trong cuốn sách *Journey to Korean temples and Templestay* (Hành trình tới những ngôi chùa Hàn Quốc và Templestay) của Jang Eunhwa 2009; chương 8: “Temple Stay Programme” (Chương trình Temple Stay) trong tập tài liệu *The Impact of Culture on Tourism* (Tác động của văn hóa đối với du lịch, 2009) do OECD¹ thực hiện; *An Encyclopedia of Korean Buddhism* (Bách khoa thư về Phật giáo Hàn Quốc, 2013) do Hòa thượng Heywon và David A. Mason biên soạn; phần viết “Contemporary Korean Buddhist Traditions” (Những truyền thống Phật giáo Hàn Quốc đương đại”, 2017) của Mark A. Nathan trong bộ sách *Oxford Handbook of Contemporary Buddhism* (Sách chỉ dẫn về Phật giáo đương đại của Oxford). Nghiên cứu chuyên sâu hơn mới chỉ có một số bài báo khoa học: Uri Kaplan 2010 nhấn mạnh ý nghĩa của chương trình Templestay trong việc tái xây dựng thương hiệu những ngôi chùa như bảo tàng sống quảng bá văn hóa Phật giáo và văn hóa truyền thống Hàn Quốc; Wei Wang 2011 chủ yếu tìm hiểu Temple Stay với tư cách một sản phẩm du lịch thành công; John Lee 2015 khẳng định ý thức toàn cầu hóa hình ảnh dân tộc qua chương trình Templestay chính là tiếp nối truyền thống Phật giáo hộ quốc từ thời Silla của xứ sở này; Achim Bayer 2016 xem Templestay là cách biến chuyển và thích ứng văn hóa của Phật giáo Hàn Quốc để tiếp tục tồn tại và phát triển.

Kế thừa các học giả đi trước, bài viết này của chúng tôi tập trung vào đặc điểm tích hợp của chương trình Templestay, góp phần giải quyết tranh luận giữa các học giả xoay quanh câu hỏi sự bùng nổ loại hình du lịch Templestay như một hình thức văn hóa đại chúng có tác động tích cực hay tiêu cực trong bảo tồn, phát huy di sản Phật giáo Hàn Quốc. Vận dụng các lý thuyết Chức năng luận, Cấu trúc luận, Quá trình luận (Giao dịch luận), với các phương pháp hệ thống, liên ngành, dựa trên kết quả điền dã của chúng tôi từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2018, bài viết này hy vọng có những đóng góp mới khi tìm hiểu chương trình Templestay từ các phương diện đa

1. OECD là chữ viết tắt của Organization for Economic Co-operation and Development, Hiệp hội Hợp tác và Phát triển Kinh tế của các nước Úc, Áo, Bỉ, Canada, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Luxembourg, Mexico, Netherlands, New Zealand, Na Uy, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Cộng hòa Slovak, Tây Ban Nha, Sweden, Switzerland, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh và Mỹ).

dạng của tiếp biến văn hóa, biến đổi văn hóa, quan hệ giữa văn hóa tôn giáo và văn hóa dân tộc trong thời đại văn hóa đại chúng và toàn cầu hóa. Liên hệ với một số chương trình ở Việt Nam có thể xem là tương đương với Templestay ở Hàn Quốc, chúng tôi hy vọng rút ra một số gợi ý có ý nghĩa thực tiễn.

1. BỐI CẢNH PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

Chính thức du nhập vương quốc Goguryeo ở phía Bắc bán đảo vào năm 372, cho đến nay, Phật giáo đã thâm nhập đời sống dân tộc Hàn hơn 17 thế kỷ và để lại một di sản những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần vô cùng phong phú.

Dưới thời Silla thống nhất (668-935), Phật giáo trở thành quốc giáo và giữ vững địa vị thống lĩnh đến hết thời Goryeo (918-1392). Từ thời Joseon (1392-1897), Nho giáo nắm địa vị độc tôn, chèn ép, đàn áp Phật giáo ngày càng khắc nghiệt, đuổi Tăng chúng ra khỏi kinh đô, cuối cùng trên toàn bán đảo chỉ còn 36 ngôi chùa được triều đình công nhận, phần lớn chùa chiền phải lui về nơi núi thẳm rừng sâu. Sự tích hợp vốn có với Nho giáo bị đánh mất, trong khi đó, sự hòa đồng của Phật giáo với tín ngưỡng bản địa Shaman giáo và Đạo giáo dân gian khiến Phật giáo càng bị văn hóa dòng chủ lưu xem thường. Địa vị Phật giáo sa sút nghiêm trọng vào cuối thời Trung đại.

Phật giáo phần nào được vực dậy trong giai đoạn 35 năm Nhật thuộc (1910-1945) dù sự ủng hộ Phật giáo của thực dân Nhật nằm trong âm mưu đồng hóa văn hóa tinh thần của Korea. Quy định về bảo tồn di sản của Korea do Nhật Bản ban hành đã mở đầu cho cuộc tổng kiểm kê, bảo trì, phục dựng các di sản quốc gia của Korea mà kết quả là danh sách lập năm 1945 bao gồm 591 di sản trong đó đa số là các di sản Phật giáo. Kế tiếp công cuộc đó, chính quyền Tổng thống Park Chung Hee tiếp tục mở rộng sưu tầm, điều tra, bổ sung danh sách di sản, và năm 1962 đã ban hành Luật bảo quản di sản văn hóa (*Munhwajae Pohobop*), và Luật quản lý di sản Phật giáo (*Pulgyojaesan Kwallibop*), quan tâm tái thiết các ngôi chùa ở các đô thị, cấp chứng chỉ quốc gia cho những ngôi chùa di sản, nâng dần uy tín của Phật giáo. Qua ba thập niên 60, 70, 80, hệ thống thu vé ở những ngôi chùa di sản được chính phủ cho phép đã tạo nguồn kinh phí quan trọng tu bổ chùa chiền. Hệ thống công viên quốc gia

được xây dựng bắt đầu từ 1967 khiến nhiều ngôi chùa di sản được bao quanh bởi những công viên có hạ tầng giao thông được cải thiện tạo thuận lợi cho khách tham quan. Liên kết giữa Nhà nước và Phật giáo bắt đầu gắn bó lại sau gần 600 năm đứt đoạn.

Hiện nay, Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đứng thứ hai ở Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong khi Tin Lành nắm vai trò thống lĩnh thì Phật giáo chủ yếu là tôn giáo ngoại vi, bên lề, tôn giáo của nông thôn, người già, phụ nữ, đến mức được gọi là Phật giáo Váy (*Chima Bulgyo*), Phật giáo Bà già (*Halmeoni Bulgyo*). Không phải đã không có những giai đoạn người ta cảnh báo về những nỗ lực biến Hàn Quốc thành đất nước của đạo Tin Lành, và theo đó là những chèn ép đối với Phật giáo, đe dọa hòa bình tôn giáo ở Hàn Quốc.

Từ khi du nhập, Thiên tông được người Hàn xem như ánh sáng hoàng kim của Phật giáo, thậm chí, tông phái duy nhất xứng đáng gọi là Phật giáo². Quan điểm này vẫn duy trì đến tận ngày nay. Dòng Thiên Jogye (Tào Khê) có lịch sử hơn 1.200 năm, với hơn 2.500 ngôi chùa và khoảng 18.000 Tăng, Ni, hiện nay giữ địa vị thống lĩnh gần như tuyệt đối. Từ những năm 1980, Jogye đã chính thức công bố sự thay đổi chiến lược từ quan điểm nhấn mạnh tu thiền chính thống, nghiêm ngặt tới các phương tiện mềm dẻo hơn để tương tác với cộng đồng xã hội, tăng cường quan hệ với Phật tử, tín đồ. Từ đó, chùa chiền mở cửa, chào đón Phật tử, tín đồ, khách tham quan, các buổi thuyết pháp cho công chúng được phát triển rộng rãi.

Như vậy, dù tương đồng với Phật giáo Việt Nam về lịch sử lâu dài, Phật giáo Korea cũng có những khác biệt quan trọng. Ở Việt Nam, ngay cả những thời kỳ Nho giáo nắm uy quyền, tinh thần tam giáo đồng nguyên vẫn tiếp tục gắn bó hòa hợp Phật giáo với Nho giáo, Đạo giáo; Phật giáo ra khỏi cung đình trở về với dân gian vẫn phát triển sâu rộng, mạnh mẽ “*Mái chùa che chở hồn dân tộc / Nếp sống muôn đời của tổ tông*”; và ngày nay, Phật giáo là tôn giáo lớn nhất, thống lĩnh nhất. Trong khi đó, Phật giáo ở Korea tiêu trầm gần 600 năm trước thời hiện đại, muốn phục hưng truyền thống của mình, phải nỗ lực rất nhiều để nối lại những gắn bó với các nguồn mạch văn hóa truyền thống khác; phải tìm liên kết, hỗ trợ từ chính

2. Roger Leverrier 1972: “Buddhism and Ancestral Religious Beliefs in Korea”. *Korea Journal* Vol. 12, No, 5, May 1972, tr. 40.

quyên; và nhất là, phải xây dựng, mở rộng quan hệ với dân chúng.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH TEMPLESTAY VÀ NHẬN THỨC VỀ ĐẶC ĐIỂM TÍCH HỢP CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình Templestay ra đời năm 2002 khi Hàn Quốc đồng tổ chức (cùng Nhật Bản) FIFA World Cup, khoảng 1,2 triệu du khách có nhu cầu lưu trú trong hơn 1 tháng giải đấu dẫn đến sự thiếu hụt nguồn khách sạn, nhà nghỉ các loại. Chính phủ Hàn Quốc đã đề nghị sự hợp tác của tông phái Jogye (lúc đó cai quản đến 840 ngôi chùa trong số 870 ngôi chùa thuộc quản lý nhà nước) mở cửa các ngôi chùa đáp ứng nhu cầu du khách. Ban đầu cũng có những phản đối, tuy nhiên sau đó, Jogye đồng tình và còn sáng kiến cung cấp không chỉ chỗ ở mà cả cơ hội cho du khách trải nghiệm cuộc sống ở chùa. Mục tiêu kép quảng bá văn hóa Phật giáo Hàn Quốc đồng thời quảng bá văn hóa truyền thống Hàn Quốc được thể hiện rất rõ qua thông điệp của Hòa thượng Do Young, lãnh đạo tông phái Jogye:

“Phật giáo Hàn Quốc mở cửa những ngôi chùa gìn giữ 1.700 năm lịch sử và truyền thống cho những du khách khắp nơi trên thế giới... Chúng tôi mời các bạn đến với nơi chốn cổ kính hướng tới hòa điệu giữa thiên nhiên và đến với nguyên lý Duyên khởi của Đức Phật về thiên nhiên, ta cùng tha nhân không biện biệt mà tương thông nhất như. Ở nơi đây, các bạn có thể chiêm nghiệm nội tâm chân thực của chính mình và có thể trải nghiệm thấm thía một lát mỏng văn hóa Hàn Quốc.”³

33 ngôi chùa tham gia đề án này, trong 42 ngày từ 20/5 đến 30/6/2002 đã đón 991 người nước ngoài, phần lớn đến từ Âu Mỹ, tham gia cả các nghi thức tụng kinh và lạy Phật.

Phản ứng tích cực của du khách khiến đề án được tiếp tục với Asian Games trong cùng năm đó được tổ chức tại thành phố Busan. 14 ngôi chùa, trong 36 ngày, từ 26/9 đến 30/10 đã tiếp đón 1.567 du khách, trong đó, 268 người nước ngoài, lần này chủ yếu đến từ các nước châu Á, chỉ chiếm 17,1 %, còn người Hàn (1.299 người) chiếm tới 81,9%. Niềm tin được củng cố rằng những giá trị văn hóa

3. The Committee for Buddhist Temple Stay, *Temple Stay Guide Book* (Seoul: The Chogye Order, 2004), tr 1.

Phật giáo Hàn Quốc nói riêng, những giá trị văn hóa truyền thống Hàn Quốc nói chung trong chương trình Templestay có sức thu hút Phương Tây thì cũng hấp dẫn du khách Phương Đông và ngay chính những người dân Hàn Quốc.

Sự kiện thứ ba là chương trình Thế vận hội sinh viên quốc tế World University Games diễn ra tại “thành phố đại học” Daegu ngay trong năm sau, 2003. 16 ngôi chùa, trong thời gian tháng 7 đến tháng 12, đã tiếp đón 3.755 du khách, từ khắp nơi trên thế giới cũng như từ các địa phương của Hàn Quốc. Daegu Universiad cho thấy Templestay hoàn toàn có thể chinh phục những người trẻ tuổi, có học vấn cao.

Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc - thuộc tông phái Phật giáo Jogye, nhận được tài trợ một phần của Bộ Văn hóa, Thông tin và Du lịch Hàn Quốc - được thành lập năm 2004 đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong chương trình Templestay. Từ 2004, Templestay không chỉ gắn với một sự kiện lớn đột xuất nào đó mà được tổ chức quanh năm.

Đi vào vận hành thường kỳ, chương trình Templestay đôi khi vẫn tiếp tục bị phản đối bởi một số trong giới tu sĩ rằng du khách làm mất đi sự tĩnh lặng cần thiết cho tu tập ở các ngôi chùa, và việc tăng chúng tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch làm suy giảm chất lượng tinh thần của tôn giáo. Điển hình gay gắt như ý kiến của Hòa thượng Song Chol, tông trưởng thứ bảy của tông phái Jogye, trong trả lời phỏng vấn năm 1980:

*“Chùa là mandala của Phật để trui rèn những cột trụ chân lý và vì vậy, chúng tôi phản đối tư tưởng phát triển những ngôi chùa thành những công viên giải trí công chúng. Chúng tôi phản đối những kế hoạch phát triển có tính hủy diệt của chính phủ”.*⁴

Tuy nhiên, xu hướng chung vẫn là nỗ lực tìm được tiếng nói chung, sự hợp tác giữa hai bên. Trong tài liệu truyền thông cập nhật nhất (tháng 8/2018), Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc xác định Templestay là “*chương trình trải nghiệm cuộc sống ở chùa tại những*

4. Yong-eui Park, trans., “A Reply To Professor Bieder’s Questions,” *Lotus Lantern*, 30 (Summer 2007), tr. 27.

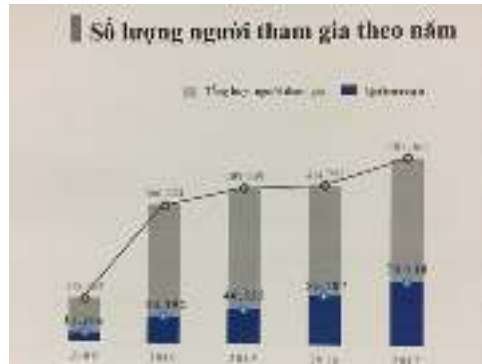
*ngôi chùa có lịch sử và văn hóa lâu đời của Hàn Quốc*⁵ thể hiện rõ cái nhìn về chủ thể ngôi chùa, cuộc sống tu viện như một thành tố của văn hóa truyền thống Hàn Quốc. Việc Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc tự xác định vị thế “là cơ quan đi đầu quảng bá văn hóa truyền thống của Hàn Quốc trong nhiều lĩnh vực đa dạng như hành hương, ẩm thực chay, Templestay... trên nền tảng tài nguyên văn hóa phong phú của lịch sử Phật giáo Hàn Quốc 1.700 năm”⁶ cũng cho thấy quan điểm vận dụng tài nguyên văn hóa Phật giáo để quảng bá văn hóa truyền thống của dân tộc.

Sự nhấn mạnh chủ nghĩa dân tộc như vậy, quả thực, đã tiếp nối truyền thống Phật giáo hộ quốc (*Hogukpulgyo*) từ thời Silla của Phật giáo xứ sở Kimchi. Thêm nữa, thời hiện đại, trong tương quan với thế mạnh của Kito giáo, đạo Tin Lành ở Hàn Quốc do liên kết với ảnh hưởng phương Tây, liên kết với phát triển, văn minh và bối cảnh toàn cầu thì nỗ lực của Phật giáo Hàn Quốc gắn bó cùng những giá trị phương Đông, truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc là một quan điểm chiến lược sắc bén, hiệu quả.

Năm 2009 đánh dấu giai đoạn phát triển cao hơn nữa của chương trình Templestay. Chính phủ Hàn Quốc chính thức phê duyệt và thực hiện kế hoạch tài trợ khoảng 250 tỷ won (hơn 230 triệu dollar Mỹ) trong 10 năm từ 2009 đến 2019 cho Templestay để phát triển du lịch Hàn Quốc. Cũng từ 2009, Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc xây dựng tạp chí Templestay phát hành hàng quý và một website chuyên nghiệp truyền thông, quản lý, tiếp thị chương trình trên toàn quốc. Và chương trình Templestay ngày càng phát triển. Lượng du khách không ngừng tăng qua các năm, bao gồm cả du khách nội địa lẫn quốc tế, trong đó, thị phần nội địa luôn luôn chiếm hơn 85% (xem bảng 1).

5. *Templestay, Chuyển du hành vì hạnh phúc của mình*. Phật giáo Hàn Quốc Tào Khê tông. Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc, 8/2018, tr. 11.

6. *Templestay, Chuyển du hành vì hạnh phúc của mình*. Sđd, tr. 4.



Bảng 1. Số người tham gia Templestay theo năm (từ 2005 đến 2017) [Biểu đồ do Ban Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc lập⁷]

Năm 2017, tổng số du khách tham gia lên đến gần 500.000 người; chương trình được thực hiện tại 130 ngôi chùa trên toàn quốc, với 26 ngôi chùa có chương trình chuyên dành cho người nước ngoài.

Có thể nói, Templestay từ một giải pháp về cơ sở lưu trú có tính tình thế đã dần trở thành một loại hình du lịch đại chúng được tông phái Phật giáo Jogye và Bộ Văn hóa, Thông tin và Du lịch Hàn Quốc đầu tư chiến lược phát triển. Dù cuộc tranh luận giữa các quan điểm trái ngược nhau về ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực của Templestay trong quan hệ với bảo tồn tính nguyên gốc của Phật giáo vẫn chưa đến hồi kết thúc, nhìn chung, mục tiêu quảng bá văn hóa Phật giáo Hàn Quốc gắn bó làm một với, hợp nhất với văn hóa dân tộc Hàn Quốc nhằm nâng cao hình ảnh Phật giáo Hàn Quốc trong nước cũng như nâng cao hình ảnh Hàn Quốc trên trường quốc tế vẫn được nhận thức một cách tự giác ngày càng sâu sắc và nỗ lực triển khai ngày càng hiệu quả.

Ở Việt Nam, một số chương trình có điểm tương đồng nhất định phần nào có thể so sánh với Templestay Hàn Quốc bao gồm những “khóa tu một ngày”, “khóa tu mùa hè”. Các chương trình này đều trải nghiệm ở chùa, và đều hướng tới không chỉ Phật tử, tín đồ mà cả những đối tượng không / chưa theo Phật giáo. Tuy nhiên, khác biệt ở chỗ, như chính tên gọi của chúng, các chương trình này, về cơ bản, là “khóa tu”, chủ yếu thuộc về hoạt động hoàng pháp, nên chỉ do các tổ chức Phật giáo, các ngôi chùa triển khai.

7. Templestay, *Chuyến du hành vì hạnh phúc của mình*. Sdd, tr. 12.

3. ĐẶC ĐIỂM TÍCH HỢP TRONG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH TEMPLESTAY

3.1. Chương trình tiêu chuẩn và những biến thể đa dạng

Chương trình Templestay có 3 kiểu thức khác nhau.

Phổ biến nhất là kiểu thức *Trải nghiệm (Experience-oriented Templestay)* 2 ngày 1 đêm, thường check-in lúc 2 hoặc 3 giờ chiều và check out lúc 11:00 hoặc 12:00 giờ trưa hôm sau. Nội dung được sắp xếp theo thời gian biểu bao gồm các hoạt động chính: (1) tham quan chùa, (2) lễ Phật, (3) 108 lạ, (4) trải nghiệm 4 pháp khí thiền môn, (5) thực hành một hình thức nghệ thuật thủ công truyền thống [làm chuỗi hạt hoặc làm đèn lồng hoa sen...], (6) ăn cơm theo cách của nhà sư, (7) trà đàm cùng nhà sư, (8) tham thiền.

Tương đối thống nhất trong một khung chung như vậy, các ngôi chùa được khuyến khích đa dạng hóa chương trình với nhiều sắc thái tạo nên thương hiệu riêng của từng ngôi chùa. Qua nghiên cứu điển dã Templestay nửa cuối năm 2007 ở hơn 20 ngôi chùa, Uri Kaplan 2010 đã ghi nhận khá phong phú các hoạt động như vậy, đặc biệt là về trải nghiệm nghề thủ công truyền thống [trải nghiệm làm gốm sứ ở Kapsa, làm giấy truyền thống ở Chondungsa, làm bản khắc gỗ ở Taehungsa, làm phong bì truyền thống ở Samunsa, làm xà phòng truyền thống ở Popchusa, nhuộm truyền thống với chất liệu tự nhiên ở Kuryongsa, làm điều ở Hongbopsa, làm bánh gạo ở Jinkwansa] và nghệ thuật biểu diễn truyền thống [múa trống, múa mặt nạ ở Hongbopsa]... Chính chúng tôi, qua nghiên cứu điển dã từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2018 thì ấn tượng với các hình thức thiền phong phú bên cạnh tọa thiền tương đối quen thuộc, như thiền hành qua các lớp thành cổ ở Jeondeungsa; thiền rừng, thiền suối ở Baekdamsa, Jinkwansa, Geumsunsa; thiền võ đạo (Sunmu-do) ở Golgulsa...

Chương trình trải nghiệm tiêu chuẩn như trên thường được bổ sung những hoạt động đặc biệt trong những lễ hội của chùa, những sự kiện đặc biệt theo lịch Phật giáo hoặc những thời điểm đặc biệt trong năm. Chẳng hạn, Uri Kaplan 2010 đã đề cập Templestay với hoạt động trải nghiệm làm kimchi trong tháng 12 ở nhiều chùa, trải nghiệm làm bánh bao dịp Tết ở Golgulsa, Templestay dịp Lễ hội Tam tạng kinh ở Haeinsa. Bản thân chúng tôi đã tham dự

Templestay tại Trung tâm Thiên Quốc tế Seoul dịp Yeon Deung Hoe (Nhiên đảng hội) đón mừng Phật đản 2018 với sự thêm vào của hoạt động rước đèn lồng hoa sen; Templestay tại chùa Golgulsa dịp lễ Phật đản 2018 với sự thêm vào các nghi lễ Phật đản, các thời kinh và Pháp thoại đặc biệt cho dịp này, lễ rước đèn lồng hoa sen, ca vũ dân gian với chủ đề Phật giáo, và riêng về Thiên võ đạo, bên cạnh các hoạt động thường nhật như võ thuật, cung tên còn có biểu diễn cưỡi ngựa ...

Kiểu thức thứ hai là *Templestay trong ngày, không nghỉ đêm tại chùa (One-day Templestay)*, kéo dài khoảng 2 đến 3 tiếng đồng hồ, rút gọn chương trình trải nghiệm tiêu chuẩn, dành cho những du khách bận rộn đến ngôi chùa gần nơi cư trú của mình. Chương trình gồm 3 hoạt động chính: (1) viếng chùa, (2) ngồi thiền, (3) trà đạo. Chúng tôi đã tham dự chương trình Templestay “A scent of Millennium” (Một làn hương thiên niên kỷ) từ 9:00 đến 12:00 sáng ở Bulguksa với các hoạt động tour viếng chùa, trà đàm với sư, làm chuỗi hạt cầu nguyện; và đã tham dự Daily Templestay with Night View (Templestay thường nhật - Ngắm cảnh chùa ban đêm) tổ chức vài ngày hàng tháng ở Jogyesa, từ 7:00 đến 10:00 tối, bao gồm viếng chùa, lễ Phật, viết thẻ nguyện cầu treo lên cây trong chùa, trà đạo, trải nghiệm làm và thưởng thức bánh đậu, làm đèn lồng hoa sen, xem biểu diễn văn nghệ.

Kiểu thức thứ ba là *Templestay Thư giãn (Rest-oriented)* linh hoạt, mở rộng về thời gian tùy theo du khách. Ngôi chùa trở thành nơi nghỉ ngơi cho thân tâm mệt mỏi của du khách để anh ta / cô ta có cơ hội rời xa sinh hoạt hàng ngày bận rộn, hít thở thiên nhiên và khôi phục sinh lực qua các nghi lễ Phật giáo, thiền định, trải nghiệm cuộc sống thường nhật trong chùa mà mình tự ý lựa chọn tham gia.

Các chương trình thiên chính thống, theo kỷ luật nghiêm ngặt tại chùa thuộc về tu tập, nhìn chung không được xếp loại như một kiểu thức Templestay.

Ở Việt Nam, phổ biến nhất là các khóa tu một ngày. Trường hợp điển hình có thể kể là chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh với khóa tu *Một ngày an lạc* (6 tiếng buổi sáng chủ nhật, 2 lần/tháng) chủ yếu dành cho đối tượng trung và lão niên; khóa tu *Tuổi trẻ hướng Phật* (5 tiếng buổi

chiều chủ nhật, 2 lần/tháng) dành cho thanh thiếu niên, sinh viên; khóa tu *Búp sen từ bi* (4 tiếng buổi chiều, thứ Bảy hàng tuần) cho thiếu nhi (6-12 tuổi)⁸. Nội dung chương trình cơ bản thường bao gồm tụng kinh, pháp thoại, tọa thiền, ăn cơm chánh niệm. Chương trình cho thanh thiếu niên có thêm talk show với khách mời là những nhân vật phấn đấu thành công, những nhân vật của show biz là Phật tử hoặc cảm tình với Phật giáo, một số tiết mục văn nghệ, game show tìm hiểu Phật pháp.

Khóa tu mùa hè được bắt đầu với chùa Hoằng Pháp, Tân Hiệp, Hóc Môn, TP.HCM năm 2006, tiếp nối liên tục đến nay và được những ngôi chùa có cơ sở tương đối rộng học theo tổ chức. Chẳng hạn khóa tu mùa hè 2018 diễn ra trong 7 ngày, bao gồm lưu trú tại chùa, nghe pháp thoại, tọa đàm, các cuộc thi học thuộc kinh, tìm hiểu Phật pháp, giao lưu khách mời, văn nghệ, những hình thức vui chơi, thi tài năng.

3.2. Sự tích hợp các loại hình du lịch trong nội dung chương trình Templestay

Tiếp cận từ góc độ du lịch, có thể nói Templestay là một thành công trong đóng gói sản phẩm có tính spectacle, kết hợp khéo léo các loại hình cơ bản thu hút đông đảo công chúng: du lịch sinh thái, du lịch ẩm thực, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng / du lịch homestay.

Thứ nhất, về du lịch sinh thái. Chùa truyền thống thường ngụ nơi đất lành được chọn, xây dựng theo phong thủy, với phong cảnh thiên nhiên xung quanh tươi đẹp, nhiều ngôi chùa ở giữa núi rừng xa cách chốn đô thị đông đúc, ồn ào, hời hả theo nhịp điệu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, mạnh có tính nén ép của Hàn Quốc, do đó, rất thu hút đối với những du khách muốn tìm về thiên nhiên. Trong nội dung, chương trình Templestay có tour viếng cảnh chùa, lại có các hoạt động trải nghiệm hòa đồng, thân thiện với thiên nhiên như làm xà phòng, nhuộm vải, làm giấy, làm diều, làm bánh, nấu ăn theo kiểu truyền thống, sử dụng các chất liệu tự nhiên. Chương trình Templestay cũng dễ dàng tiếp nối,

8. Chùa Giác Ngộ còn có khóa tu Thiên Vipassana (6:00 sáng đến 5:00 chiều), tương đương với chương trình thiền chính thống, theo kỷ luật nghiêm ngặt mà chính Hàn Quốc không xếp loại như một kiểu thức Templestay nên chúng tôi không liên hệ so sánh ở đây. Khóa tu 7 ngày Xuất gia giao duyên cũng vậy.

hòa nhập với truyền thống tôn kính núi, sở thích leo núi và đi bộ đường dài của đông đảo người Hàn, bất kể sự phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng giữa họ.

Thứ hai, về du lịch ẩm thực. Chốn thiên môn lưu giữ di sản ẩm thực chay phong phú của Hàn Quốc lành mạnh, nhiều thực phẩm đồng thời có tính năng dược phẩm tự nhiên bổ dưỡng đáp ứng nhu cầu của khá đông các tín đồ ẩm thực đương đại vốn bị bao vây bởi thực phẩm công nghiệp fast food tiềm ẩn những tác hại đối với sức khỏe. Bữa ăn trong chùa theo cách của các nhà sư còn là dịp để du khách trải nghiệm phong cách ẩm thực chậm rãi, sâu lắng, tương phản với trào lưu ăn uống hiện đại take and go.

Thứ ba, về du lịch văn hóa. Trong khoảng 1.800 di sản văn hóa của Hàn Quốc có đến 1.100 di sản Phật giáo. Những ngôi chùa triển khai chương trình Templestay phần lớn đều là những ngôi chùa có truyền thống lâu đời, những di tích lịch sử, những di sản kiến trúc, điêu khắc, hội họa Phật giáo. Bên cạnh đó là những di sản văn hóa phi vật thể, những giá trị văn hóa tinh thần kết đọng trong tôn giáo, triết học, mỹ học, nghi lễ, phong tục Phật giáo. Không chỉ dựa trên văn hóa Phật giáo như trụ cột trung tâm, chương trình Templestay còn quy tụ những giá trị văn hóa dân gian Hàn Quốc (sự thờ phụng một số vị thần Shaman giáo, các nghề thủ công truyền thống, các phong tục đời sống cổ truyền...) cũng như sự kết hợp Phật giáo với các thành tố văn hóa Nho giáo (Phật giáo hộ quốc...), Đạo giáo (tranh thủy mặc với đề tài sơn thủy...).

Thứ tư, về du lịch cộng đồng / du lịch homestay. Một mặt, cùng với Hanokstay (ở nhà cổ), Templestay (ở chùa) thuộc loại hình cơ sở lưu trú văn hóa truyền thống tạo nên dòng sản phẩm độc đáo của du lịch Hàn Quốc. Phòng ở trong chùa xưa cũng như nhà cổ đều là những kiến trúc gỗ độc đáo, sười sần, có cơ chế giữ ấm và làm mát hài hòa với tự nhiên. Mặt khác, Templestay mở cơ hội cho du khách chia sẻ cuộc sống tu viện cùng cộng đồng tu sĩ có vị thế xã hội đặc biệt, phong cách đời sống tuân thủ những lễ luật tôn giáo, với những thực hành tôn giáo đặc thù trong không - thời gian thiêng.

Không phải một phép cộng có tính cơ giới, chương trình Templestay thực sự đã tích hợp những giá trị riêng có của các ngôi chùa Phật giáo, xây dựng trong một tour đơn nhất những sản phẩm đặc trưng đây thu hút cho các loại hình du lịch thuộc nhóm dẫn đầu

xu hướng hiện nay, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách. Riêng với du khách quốc tế, Templestay ngày càng tăng sức hấp dẫn, góp phần xây dựng hình ảnh du lịch độc đáo của Hàn Quốc, một Hàn Quốc không chỉ là đất nước phát triển kinh tế và đất nước của Hallyu⁹.

Liên hệ với Việt Nam, chùa chiền cũng có phong phú những giá trị có thể trở thành tài nguyên hấp dẫn cho du lịch văn hóa. Tuy nhiên, các chương trình khóa tu một ngày, khóa tu mùa hè chưa tích hợp được bao nhiêu những giá trị này.

3.3. Sự tích hợp tôn giáo và văn hóa trong nội dung chương trình Templestay

Tiếp cận từ góc độ tôn giáo, có thể thấy qua chương trình Templestay, du khách có thể có hiểu biết sơ bộ và được trực tiếp trải nghiệm chút ít tất cả các thành tố cơ bản của Phật giáo với tư cách một tôn giáo.

Thứ nhất, về cơ sở tôn giáo. Với sự hướng dẫn của một tu sĩ hoặc một chuyên viên, tour tham quan chùa mở đầu chương trình Templestay dẫn dắt du khách qua ba lớp cổng: Iljumun (Nhất trụ môn), Cheonwangmun (Thiên vương môn), Bulimun (Bất nhị môn), nhận ra tổ chức không gian ngôi chùa ngày càng mở ra cảnh giới thanh sạch hơn, giác ngộ chân lý cao sâu hơn. Góc chuông với bốn pháp khí vang lời thúc giục cứu khổ chúng sinh khắp cả bốn cõi.

Thứ hai, về thần phả. Qua giới thiệu các hình tượng điêu khắc cũng như các bức bích họa, tour tham quan chùa giới thiệu với du khách các vị Phật, các vị Bồ tát biểu hiện cho lý tưởng giác ngộ, biểu hiện cho Phật pháp.

Thứ ba, về nghi lễ, nghi thức, luật lệ, thực hành. Chương trình Templestay trình bày các nghi thức, nghi lễ Phật giáo trong ý nghĩa giản dị, dễ tiếp nhận với cả những du khách không tôn giáo hoặc theo một tôn giáo khác. Chẳng hạn, kinh *Hồng Danh* (niệm danh các vị Phật) trong pháp môn 108 lạ được chuyển thành 108 câu đúc kết nhân sinh quan, lẽ sống theo lý tưởng mỗi vị Phật khiến cho mỗi lạ trở thành một cơ hội chiêm nghiệm giúp ánh sáng trong tự

9. Hallyu (Hàn lưu), tức Korean wave, chỉ “làn sóng Hàn Quốc”, với K-drama (phim truyện truyền hình), K-pop (âm nhạc đại chúng), K-fashion (thời trang), K-food (ẩm thực)... từ giữa những năm 1990 lan truyền khắp châu Á.

tâm tỏa rạng. Pháp môn tham thiền không cao xa, chỉ hướng sự chú tâm vào hơi thở, tỉnh giác nhận biết vọng niệm để trở lại chú tâm. Tọa thiền, thiền hành, ngọa thiền. Thiền rừng, thiền suối, thiền hoa, thiền thanh âm tứ pháp khí... Nghi thức ăn trong chánh niệm chỉ là đặt tròn vẹn tâm ý vào giây phút hiện tại để tiếp nhận năng lượng tốt lành từ thức ăn và quan hệ hòa ái với những người cùng ăn. Ăn thực chay đồng thời vun bồi từ bi, tôn trọng sự sống muôn loài. Các thực hành được phân tích hiệu quả đối với cả thân lẫn tâm, sức khỏe vật chất lẫn tinh tiến tinh thần.

Thứ tư, về giáo lý. Templestay không có những giờ thuyết giảng giáo lý. Bản chất cứu khổ chúng sinh của Phật giáo được thể hiện qua bộ tranh tám cảnh cuộc đời Đức Phật trên tường bên ngoài chánh điện hoặc trong Bát tướng điện (*Palsangjeon*). Tinh hoa tư tưởng Thiền được khơi gợi qua bộ mười bức tranh Tầm ngư đồ (*Shim-oo-do*) trên tường phía bên ngoài chánh điện của nhiều ngôi chùa tông phái Jogye. Thời gian trà đạo với nhà sư thường đồng thời là pháp đàm, pháp thoại, trong đó, các phạm trù Vô thường, Vô ngã, Duyên khởi, Nghiệp báo Luân hồi, Trung đạo... được nhà sư lồng vào câu chuyện trao đổi với du khách về ứng xử của con người trong những tình thế thường nhật, thời sự của đời sống đương đại. Trong chương trình dành cho du khách nội địa ở một số ngôi chùa có trải nghiệm chép kinh bằng tay, vừa giúp dễ nhớ, thâm nhập giáo lý sâu xa hơn vừa giúp chú tâm, buông xả những áp lực cuộc sống.

Thứ năm, về Tăng đoàn. Những câu chuyện cuộc đời các vị tổ, các vị danh tăng thường được kể trong tour viếng chùa. Vai trò của tu sĩ với tư cách đạo sư dẫn dắt chúng sinh giác ngộ chân lý, nêu tấm gương đạo đức, tư vấn giúp vượt qua đau khổ, trở ngại trong đời sống được thể hiện cụ thể qua hình ảnh những nhà sư trực tiếp hướng dẫn chương trình Templestay cũng như những nhà sư mà du khách tiếp xúc trong chùa.

Uri Kaplan và khá nhiều nhà nghiên cứu khác cho rằng thành công của Templestay là ở cách “sân khấu hóa / “dàn dựng” (*staging*) cuộc sống tu viện để hấp dẫn du khách¹⁰.

Theo chúng tôi, chương trình Templestay đã cố gắng duy trì tính

10. Uri Kaplan 2009, tr 2010.

nguyên gốc của Phật giáo trong khi tìm những phương tiện phong phú để tôn giáo này, trong bản chất cốt lõi, trong ý nghĩa chân thực của nó, có thể đến với đông đảo công chúng, kể cả những người không phải, chưa phải Phật tử, tín đồ. Khai mở ý nghĩa văn hóa của tất cả các thành tố tôn giáo, chương trình Templestay khiến Phật, Pháp, Tăng không còn cao siêu, trừu tượng mà được biểu hiện cụ thể sống động qua cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ; và tôn giáo vượt trên ý nghĩa chật hẹp, giáo điều để trở thành cách nghĩ và cách sống trong giác ngộ, tỉnh thức. Templestay có thể quảng bá hiệu quả tất cả những thành tố thần phả, giáo lý, nghi lễ, tổ chức tăng đoàn, cơ sở chùa chiền, tu viện của Phật giáo dưới nhãn hiệu văn hóa hơn là tôn giáo.

Có nhiều nhất trong hàm ý của chương trình Templestay là thông điệp rằng mọi hoạt động được thực hiện trong tinh thần tỉnh giác đều có thể là Thiện. Slogan của Templestay thay đổi chút ít qua thời gian, song, luôn nhấn mạnh tuyệt đích trở về chính mình. Slogan trên tài liệu truyền thông tháng 8/2018 của Ban Văn hóa Phật giáo là “*Templestay, Journey for Your Happiness*” (Hành trình vì Hạnh phúc của bạn), còn trên trang web <https://eng.templestay.com/> hiện nay là “*Finding Your True-Self*” (Tìm lại Tự ngã Chân thật của bạn). Chương trình Templestay không kêu gọi người ta “Hãy đến để tin!” mà khích lệ “Hãy đến để thấy, biết Chân lý và thực hiện nó!”. Tính nguyên gốc Phật giáo có lẽ cần được nhìn nhận từ điểm này.

Chúng ta nhớ rằng cho đến thời Goryeo (918-1392), hai con đường hành trì Phật giáo chủ yếu ở Korea là Gyo (Giáo) và Seon (Thiền). Giáo nhấn mạnh nghiên cứu, giảng dạy, học hành kinh kệ còn Thiền chủ trương “Bất lập văn tự / Giáo ngoại biệt truyền / Trực chỉ nhân tâm / Kiến tính thành Phật”, không lệ thuộc vào kinh kệ mà dựa trên trực giác nội tâm, tu tâm kiến tính. Bước sang thời Joseon trước sự đàn áp của triều đình phong kiến, chùa chiền lui về núi rừng, con đường học thuật kinh điển Phật giáo dần sa sút, chỉ còn con đường Thiền có thể thành tựu những giá trị tinh tấn ngoài phạm vi học thuật khoa cử phong kiến và có thể nói chính Thiền đã gìn giữ Phật giáo sống sót qua hơn 500 năm bị bức hại để rồi được hồi sinh.

Chúng ta cũng nhớ rằng một đặc trưng quan trọng của Phật giáo Korea truyền thống là Tong Bulgyo (Thông Phật giáo), nghĩa là Phật giáo hội thông, không phân biệt tông phái một cách quá cứng nhắc mà kết hợp các trường pháp, các pháp môn tu tập. Chính

Jogye là như vậy, trên cơ sở dung hợp Thiên và Giáo, đốn ngộ và tiệm tu, dùng pháp tu *Hwadu* (Thoại đầu)¹¹ hành trì công án để gột rửa trí năng, thấy biết sai lầm. Tuy nhiên, với người bắt đầu mà dùng pháp tu này thì quá khó khăn. Chương trình Templestay, vì vậy, chỉ dùng thiền quán hơi thở, lại kết hợp các thực hành Tịnh độ để dẫn dắt dần dần không chỉ các tín đồ mà những du khách đại chúng.

Liên hệ với Việt Nam, chương trình các khóa tu một ngày, khóa tu mùa hè với chủ thể trọng tâm là tu tập, cũng đã cố gắng kết hợp thêm một số yếu tố văn nghệ, giao lưu, game show cho tăng độ thu hút, phù hợp đối tượng tuổi trẻ. Tuy nhiên, quan hệ giữa hai loại hoạt động này vẫn là quan hệ chủ - khách, chưa có nhiều hình thức tìm được sự thống nhất, thâm nhập lẫn nhau trong chiều sâu, khai mở chính giá trị Chân - Thiện - Mỹ của Phật giáo qua các hoạt động sáng tạo, thưởng thức văn hóa nghệ thuật, thậm chí, qua các sinh hoạt giản dị thường nhật.

4. ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TÍCH HỢP CỦA CHƯƠNG TRÌNH TEMPLESTAY VÀ NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Kết quả khảo sát 360 du khách nước ngoài tham gia Templestay từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2007 do OECD thực hiện cho thấy sức hấp dẫn của chương trình vượt qua phân biệt tôn giáo: 84 người Công giáo - Catholic (23,3%), 60 người Kito giáo - Christian (16,7%), 22 người theo Phật giáo (6,1%), 3 người theo Hồi giáo (0,8%), 79 người theo các tôn giáo khác (21,9%), 71 người không

11. “Tọa thiền khán công án hay thoại đầu: Đây là lối tu do các Thiền sư dòng Lâm Tế đời Tống lập ra. Khán công án hay khán thoại đầu, lối dụng công cũng như nhau, chỉ khác ở điểm công án là một câu của người xưa để lại, thoại đầu tùy thời biến chế. Phương pháp tu này gọi là “lấy độc trừ độc”. Vì có một nghi vấn đặt trong đầu thì mọi vọng tưởng đều lặng mất. Cho nên người khán công án hay thoại đầu phải tin tưởng tuyệt đối vị thầy mình đến thọ giáo. Ông dạy một câu như: “trước khi cha mẹ chưa sanh, mình là gì” vv... liền phải sống chết với câu ấy, cho đến ngày ngộ đạo mới thôi. Khi khán thoại đầu, nên để khởi câu thoại đầu lên, sau chữ “gi” có một sức mạnh nghi kéo dài im lặng, khi sức nghi yếu dần, liền để khởi nữa, cứ thế mãi. Câu nói đặt thành nghi vấn là thoại, cái nghi kéo dài im lặng là đầu. Hay nói khác hơn, trước khi chưa đặt nghi vấn là đầu, nghi vấn dấy lên là thoại. Chủ yếu dùng cái nghi đập chết mọi vọng tưởng. Khi cái nghi đã thành khối, khối cần để khởi mà lúc nào cũng nghi, gọi là “nghi tình”. Một khi cái nghi tan vỡ ra là ngộ đạo. Thế nên nói “đa nghi đa ngộ”. Song tu khán thoại đầu phải gan dạ, chết sống với câu mình nhận nơi thầy, cho đến ngộ đạo, không được học kinh sách hay lý luận gì cả. Tu khán thoại đầu, khi tọa thiền khán thoại đầu, lúc ra ngoài hoặc làm công tác cũng vẫn khán thoại đầu, không đổi thay pháp nào khác. [“Yếu chỉ Thiền tông”. <http://www.thuongchieu.org/uni/KinhSachThiKe/Thien/ThienTongVietNamCuoiTheKy20/Html/0.htm>]

theo tôn giáo nào (19.7%)¹².

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tác động của chương trình đối với du khách đáp ứng tốt mục tiêu của Phật giáo Jogye cũng như chính phủ Hàn Quốc. Đánh giá lợi ích quan trọng nhất khi tham gia chương trình Templestay, 54% du khách hài lòng vì được trải nghiệm văn hóa mới (Phật giáo), chiếm tỉ lệ cao nhất; tiếp theo là 9,2 % du khách hài lòng vì hiểu biết văn hóa Hàn Quốc truyền thống; rồi đến 7,5% du khách tăng mối quan tâm, hứng thú với Phật giáo. Đánh giá lợi ích quan trọng thứ hai khi tham gia chương trình Templestay, 28,6% du khách hài lòng vì hiểu biết văn hóa Hàn Quốc truyền thống, chiếm tỉ lệ cao nhất; tiếp theo là 13,9% du khách tăng mối quan tâm, hứng thú với Phật giáo; rồi đến 13,6% du khách hài lòng vì có cơ hội để chiêm nghiệm bản thân.

	Lợi ích quan trọng nhất	Lợi ích quan trọng thứ hai
Trải nghiệm văn hóa mới (Phật giáo)	54.2	8.3
Hiểu biết văn hóa Hàn Quốc truyền thống	9.2	28.6
Tăng mối quan tâm, hứng thú với Phật giáo	7.5	13.9
Hiểu biết những điểm du lịch quanh chùa	-	1.1
Thời gian nghỉ ngơi để giải tỏa căng thẳng	1.1	5.8
Cơ hội để tự chiêm nghiệm bản thân	7.8	13.6
Thưởng thức phong cảnh đẹp	2.8	8.1
Khác	4.3	2.8
Không trả lời	13.1	17.8
Tổng cộng	100	100

Bảng 1. Du khách nước ngoài đánh giá lợi ích của việc tham gia chương trình Templestay [Bảng thể hiện kết quả khảo sát 2007 của OECD¹³]

12. OECD 2009, tr 117.

13. OECD 2009, tr 120.

Thành công của chương trình Templestay rõ ràng là rất thuyết phục. Điểm hạn chế mà một số học giả và tu sĩ thường chỉ trích như Templestay có thể ảnh hưởng đến sự an tĩnh của chốn thiền môn, thì nhìn chung, lại không mấy xác đáng. Bởi vì du khách Templestay được thông báo, được học quy tắc đời sống chùa chiền từ trước khi đăng ký chương trình và ngay sau khi check-in, thêm nữa, chính họ chọn để trải nghiệm không khí đặc biệt của đời sống ấy nên đều tự nguyện tuân thủ các quy tắc trong niềm an lạc. Các ngôi chùa có chương trình Templestay đều luôn tách biệt khu lưu trú cho du khách Templestay, thiền đường cho tu thiền chính thống, nghiêm ngặt và nhà tắm vẫn luôn là những không gian riêng tư, hạn chế sự xâm nhập của du khách.

Gợi ý của Templestay Hàn Quốc cho các chương trình gần tương đương với nó ở Việt Nam không phải là những mẫu hình, những format xác định nào đó. Bởi vì hành trình lịch sử cũng như vị thế hôm nay của Phật giáo Hàn Quốc và Việt Nam khá khác nhau, bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội hiện đại của hai dân tộc cũng khác nhau khá nhiều. Quan trọng nhất, Templestay Hàn Quốc có thể truyền nguồn cảm hứng mới mẻ và say sưa cho những nẻo đường sáng tạo không cùng để bảo tồn, phát huy những giá trị Phật giáo, mà cốt lõi nhất chính là lưu giữ và trao truyền những giá trị Chân - Thiện - Mỹ của văn hóa Phật giáo đã gần 2.000 năm hòa nhập cùng văn hóa truyền thống của dân tộc tới các thế hệ tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Achim Bayer 2016: “The Templestay Program of the Korean Jogye Order - Cultural Transformations and Adaptations”. *Kanazawa Seiryō University Bulletin of the Humanities* Vol.1 No.1, 71-86, 2016.
- Jang Eunhwa 2009: *Journey to Korean temples and Templestay*. Her One Media.
- John Lee 2015: “Understanding Modern Korean Buddhism via Collective-Consciousness, Multiculturalism and the Temple Stay Program”. *Irish Journal of Asian Studies* 1/1 (2015).
- Mark A. Nathan 2017: “Contemporary Korean Buddhist Traditions”. Trong sách *Oxford Handbook of Contemporary Buddhism* (credited by Michael Jeeryson). Oxford Handbook.
- OECD 2009: Chapter 8: “Temple Stay Programme”. Trong sách *The Impact of Culture on Tourism*. OECD Publishing.
- Uri Kaplan 2010: “Images of Monasticism: The Temple Stay Program and the re-branding of Korean Buddhist Temples”. *Korean Studies*, Volume 34, 2010, pp. 127-146. University of Hawai'i Press.
- Ven. Heywon and David A. Mason 2013: “Templestay”. In *An Encyclopedia of Korean Buddhism*. Unjusa.
- Wei Wang 2011: *Explore the Phenomenon of Buddhist Temple Stay in South Korea for Tourists*. University Libraries. University of Nevada, Las Vegas.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

Tôn Nữ Minh Hồng*

TÓM TẮT

Khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy triều đại nhà Trần được xem là triều đại hưng thịnh và vẻ vang nhất trong lịch sử dân tộc. Các nhà nghiên cứu cho rằng một trong những nhân tố chủ yếu giúp cho triều đại này hưng thịnh đó chính là nhờ tài lãnh đạo của các bậc minh quân. Đặc biệt, đời Trần được đánh giá là “thời đại hoàng kim” của Phật giáo Việt Nam với sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông (1258-1308) sáng lập.

Nhằm mục đích xây dựng một xã hội lý tưởng, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã vận dụng Phật pháp vào trong cuộc sống để giáo dục đạo đức cho nhân dân. Hơn thế nữa, mặc dù với cương vị là người khai sáng một dòng thiền Phật giáo nhưng Sơ Tổ Trúc Lâm vẫn không chủ trương “độc quyền” tôn giáo của mình trong quá trình hành đạo. Điều đó được thể hiện rất rõ qua quan điểm đạo đức của Phật hoàng Trần Nhân Tông, là sự tổng hòa những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của Phật giáo lẫn Nho giáo.

1. CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

Nói đến đạo đức là nói đến “*những phẩm chất tốt đẹp của con người do tu dưỡng theo những chuẩn mực đạo đức mà có*”¹. Tùy theo hướng tiếp cận nghiên cứu, đạo đức Phật giáo được khảo sát qua nhiều tiêu chí khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chuẩn mực đạo đức chung của người tại gia lẫn xuất gia theo Phật giáo được xác định qua ba nguyên tắc cơ bản đó là: Ngũ giới, Thập thiện và Từ bi.

1. Thạc sĩ, Việt Tân và nhóm cộng tác (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 200.

1.1 Ngũ giới

Ngũ giới là năm giới căn bản của Phật giáo. Nhằm mục đích giáo dục nhân cách đạo đức cho đệ tử, đức Phật tùy nghi chế định các loại giới luật như: Giới Sa-di, giới Tỳ-kheo, giới Tỳ-kheo-ni v.v.. Mỗi chúng đệ tử của Phật sẽ lãnh thọ số lượng giới điều khác nhau, nhưng suy cho cùng, tất cả hàng Tăng Ni và Phật tử đều phải vâng giữ năm điều căn bản để hoàn thiện nhân cách, làm lợi ích cho mình và mọi người xung quanh, đó là:

Không sát sanh: Không được cố ý giết hại chúng sanh, từ con người cho đến tất cả các loài động vật dù lớn như trâu, bò... hay nhỏ như côn trùng, sâu bọ v.v.. Chẳng những không được tự mình giết hoặc xúi giục người khác giết mà còn khởi tâm thương xót bảo vệ mạng sống của tất cả các loài hữu tình. Trọng tâm của giới không sát sanh là nhằm mục đích nuôi dưỡng và phát triển lòng Từ bi.

Không trộm cắp: Không được cố ý lấy bất cứ tài vật nào khi chưa được sự đồng ý của chủ nhân. Thậm chí trong kinh doanh, không được cân non, đo thiếu, trốn thuế, không trung thực, dối gạt người v.v.. Chẳng những không được trộm cắp, mà còn phải biết bố thí, đem tài sản của mình chia sẻ cho người khác.

Không tà dâm: Không quan hệ bất chính với người khác ngoài hôn phối, chỉ sống chung thủy một vợ một chồng. Giữ giới không tà dâm để gia đình được hạnh phúc, được con cháu kính mến, xã hội tin dùng. Nếu mọi người đều giữ giới không tà dâm thì xã hội có luân thường đạo lý, không có những sự thù hận chết chóc, ly tán gia đình.

Không vọng ngữ: Không được nói lời sai quấy, không tạo khẩu nghiệp bất thiện qua bốn trường hợp: nói dối, nói lời gây chia rẽ, nói lời thù dật, nói lời ác độc. Ngược lại, phải luôn luôn trao đổi bốn loại khẩu nghiệp lành, đó là: nói lời chân thật, nói lời hòa nhã, nói lời có ý nghĩa, nói lời tốt đẹp.

Không uống rượu: Không được uống các thứ gây say xỉn như rượu, bia; không sử dụng các chất gây nghiện như ma túy, thuốc phiện... Vì các thứ ấy làm tổn hại sức khỏe, khiến cho trí óc con người không còn sáng suốt, kéo theo nhiều tội lỗi, tán gia bại sản, thậm chí mất mạng.

Như vậy, năm giới là năm nguyên tắc sống rất thiết thực đối với người Phật tử nói riêng và mọi người trong xã hội nói chung. Người nào tuân thủ trọn vẹn năm giới, tất nhiên sẽ gặt hái nhiều lợi ích và thành công trong cuộc sống. Bởi người sống có giới đức luôn thanh thân, tự tin với chính mình và mọi người, tiếng tốt được đồn xa, được mọi người yêu thương, tôn trọng, kính nể. Mục đích của đạo Phật là hướng dẫn con người đi đến an lạc hạnh phúc, do đó, đức Phật dạy Ngũ giới để giúp con người giữ tròn nhân cách đạo đức, đem lại an lạc hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội trong hiện tại cũng như tương lai.

1.2 Thập Thiện

Trong *Kinh Pháp cú*, đức Phật dạy rằng:

*“Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy”* (PC 183).

Vậy, theo lời Phật dạy, những gì là ác (bất thiện) và những gì được gọi là lành (thiện)? Trong Đại kinh Vacchagotta, đức Phật trình bày rất rõ về pháp thiện và bất thiện: *“Sát sanh, này Vaccha, là bất thiện, từ bỏ sát sanh là thiện. Lấy của không cho, này Vaccha, là bất thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện. ... Sân, này Vaccha, là bất thiện, không sân là thiện. Tà kiến, này Vaccha, là bất thiện, chánh kiến là thiện. Như vậy, này Vaccha, mười pháp là bất thiện, mười pháp là thiện”*². Tóm lại, 10 việc: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, vọng ngữ, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, xan tham, sân, tà kiến, là 10 điều bất thiện, ngược lại là Thập thiện (十善), tức là 10 điều lành. Đó chính là mười việc lành do ba nghiệp tạo nên, gồm có:

1. *Không sát sinh*: Nghĩa là không giết hại, không cướp mất mạng sống của con người và các loài động vật khác.

2. *Không trộm cắp*: Nghĩa là không tước đoạt quyền sở hữu của người khác một cách phi pháp.

2. Thích Minh Châu dịch (2012), “Đại Kinh Vacchagotta”, *Kinh Trung bộ*, tập I, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 599-600.

3. *Không tà dâm*: Nghĩa là không có những hành vi quan hệ tình dục với người không phải là vợ hay chồng của mình.

4. *Không nói dối*: Nghĩa là nghĩ thế nào nói thế ấy, lòng nghĩ và miệng nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

5. *Không nói thêu dệt*: Nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa dệt gấm, không nói lời ngọt ngào đường mật để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ người làm điều sai quấy.

6. *Không nói lời hai chiều*: Nghĩa là không nói lời đâm thọc hai chiều, không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xấu bên này khiến cho hai bên hận thù nhau.

7. *Không nói lời hung ác*: Nghĩa là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, khổ đau.

8. *Không tham lam*: Nghĩa là không ham muốn năm thứ dục lạc (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) ràng buộc chúng sanh luân hồi sanh tử trầm luân.

9. *Không sân hận*: Nghĩa là không nóng nảy, giận hờn, vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng.

10. *Không si mê*: Nghĩa là phải có sự hiểu biết đúng đắn, phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin theo tà kiến trái với chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Pháp Thập thiện này có công năng rất lớn, như trong “Kinh Thế ký” thuộc *Trường A-hàm*, đức Phật dạy: Ở thế gian vào thời kiếp giảm, con người sống đến 84 ngàn tuổi, sau đó giảm dần còn 7 vạn, 6 vạn ... cho đến 200, và ngày nay, con người sống khoảng 100 tuổi. Sở dĩ tuổi thọ và phước báo con người suy giảm là do không tu pháp Thập thiện mà ngược lại còn làm Thập ác. Qua kiếp tăng, con người làm ác cùng cực, chợt thức tỉnh tu thiện, từ 1 cho đến 10 điều thiện, thì phước báo và tuổi thọ tăng dần lên đến 84 ngàn tuổi, và thế giới trở thành an lạc, hạnh phúc vô cùng³.

3. Xem thêm: “Kinh Thế ký”, *Kinh Trường A-hàm*, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập I, tr. 144-145.

Đó chính là lý do tại sao khi đề cập đến lợi ích của pháp Thập thiện, Hòa thượng Thích Thanh Từ nói rằng: “*Người tu từ cư sĩ tại gia cho đến xuất gia lẫn người thế gian, nếu biết áp dụng pháp tu Thập thiện trong cuộc sống thì được bình an hạnh phúc. Người tu thì mau tiến đến quả giải thoát. Người đời thì phước báu ngày càng lớn, tuổi thọ ngày càng tăng trưởng*”⁴. Đặc biệt, trong *Phật học phổ thông*, Hòa thượng Thích Thiện Hoa đã nêu lên bốn lợi ích của Thập thiện nghiệp hết sức cụ thể như sau: 1. Thập thiện nghiệp có thể giúp con người cải tạo thân tâm; 2. Thập thiện nghiệp giúp cho con người có thể cải tạo hoàn cảnh; 3. Thập thiện nghiệp là chánh nhân thiên giới; 4. Thập thiện nghiệp là căn bản Phật quả⁵.

Nói chung, bất kể tại gia hay xuất gia, nếu ai giữ tròn Thập thiện thì trong đời hiện tại thân tâm được cải thiện tốt đẹp, hoàn cảnh sống được sáng sủa tươi vui; tương lai tránh khỏi đọa lạc chốn tam đồ, lại được hưởng phước báo cõi nhân thiên và chứng đắc Phật quả. Thiết nghĩ, mỗi một công dân sống trong cộng đồng xã hội biết thực hành Thập thiện, bản thân cũng như gia đình của họ sẽ được an lành, hạnh phúc; đồng thời có thể góp phần xây dựng và phát triển nền đạo đức, văn hóa, kinh tế v.v. cho đất nước được yên bình, thịnh vượng. Có thể nói giáo lý Thập thiện là mười nguyên tắc chuẩn mực để hoàn thiện nhân cách đạo đức cá nhân, là nền tảng căn bản để thiết lập nền đạo đức văn hóa cho xã hội lý tưởng.

1.3 Từ bi

Chúng ta thường nghe nói: “Đạo Phật là đạo Từ bi”, “người tu hành phải có tâm Từ bi”; đặc biệt, trong bài diễn văn khai mạc “Hội thảo Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại”, Hòa thượng Thích Minh Châu nhấn mạnh: “*Những đức tính chủ yếu được đề cao trong đạo đức học Phật giáo, nổi bật là lòng Từ bi vô lượng*”⁶. Vậy Từ bi nghĩa là gì?

Thông thường, Từ bi được hiểu một cách đơn giản là lòng thương

4. Thích Thanh Từ (1993), *Kinh Thập thiện giảng giải*, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, tr. 7.

5. Thích Thiện Hoa (1997), *Phật học phổ thông*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 324-325.

6. Nhiều tác giả (2001), *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 16.

người, nhưng thật ra, Từ bi vốn do hai chữ ‘Từ’ (慈, S: Maitrya) và ‘Bi’ (悲, S: Karuṇa) ghép chung lại và được định nghĩa một cách rõ ràng như sau:

Từ năng dữ nhất thiết chúng sanh chi lạc

Bi năng bạt nhất thiết chúng sanh chi khổ.

Nghĩa là: Từ là mang niềm vui đến cho tất cả chúng sanh, Bi là thường dứt trừ đau khổ cho tất cả chúng sanh. Như vậy, lòng Từ bi của Bồ-tát không chỉ giới hạn trong phạm vi bà con quyến thuộc, bạn bè, mà còn trải rộng khắp tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới⁷. Với tâm Từ bi rộng lớn vô biên, các Ngài ban bố tình thương cho tất cả chúng sanh bằng những giọt nước cam lồ diệu pháp. Những tâm hồn khổ đau phiền não luôn được xoa dịu trong dòng suối mát lành tràn đầy hạnh phúc và yêu thương.

Trong Tứ Vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả), hai chữ Từ và Bi đứng đầu, là điều kiện tất yếu cần phải có trước tiên đối với bất cứ ai tu tập Bồ-tát hạnh theo tinh thần Phật giáo Đại thừa. Chính tâm Từ bi dẫn dắt chúng ta trên lộ trình hành Bồ-tát đạo, đi vào cuộc đời để hóa độ chúng sanh. Thực tế nhất là trải lòng Từ bi yêu thương, quan tâm, giúp đỡ những người chung quanh cũng như bất cứ sinh linh nào cần sự cứu giúp của các vị Bồ-tát hóa thân đang hiện hữu trên cuộc đời này. Xưa kia, đức Bổn Sư chúng ta đã vì lòng Từ bi rộng lớn đối với mọi loài chúng sanh, Ngài đã không quản ngại gian nguy ra đi tìm đạo cứu đời. Chính vì lòng Từ bi mà 49 năm Ngài thuyết pháp không ngừng nghỉ. Nếu chúng ta chưa có được lòng Từ bi bao la cao thượng như đức Phật, thì chúng ta nên thể hiện lòng Từ bi trước hết là đối với con người và các loài động vật chung quanh ta. Đối với con người, không chỉ những người trong lục thân quyến thuộc như cha mẹ, thầy bạn, anh em v.v. mà ngay cả những người xung quanh, chúng ta đều nên thể hiện lòng thương yêu họ. Còn đối với các loài động vật, chúng cũng ham sống sợ chết như loài người, do đó, chúng ta không nên nhẫn tâm giết hại chúng.

Tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, Từ bi không đơn thuần là

7. Nguyên tác: “(Bodhisattva’s) Compassion is not merely concerned with a few sentient beings such as friends and relatives, but extends up to the limits of the cosmos, in all directions and towards all beings throughout space” (Paul Williams (2009), *Mahāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*, Routledge, London, p.196).

lòng thương người với tình cảm luyến ái phạm tục của thế gian mà luôn vượt qua giới hạn tình cảm riêng tư, xoá tan mọi rào chắn của đẳng cấp, giới tính, địa vị, chủng tộc... Khi một người thật sự có tâm Từ bi thì người ấy không những chỉ thương yêu bà con quyến thuộc thân thích mà còn chan rải tình thương đến với mọi người, thậm chí cả kẻ thù của chính mình. Với giáo lý Từ bi, Phật giáo đã khẳng định rằng hận thù hay bạo lực không thể dập tắt mọi xung đột hay mâu thuẫn trong cuộc sống, chỉ có tình thương mới có thể xoa dịu những trái tim thù hận và tàn bạo.

2. CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC CĂN BẢN CỦA NHO GIÁO

Theo luân lý đạo đức của Nho giáo, con người sống trong xã hội cần phải thực hiện tốt năm mối quan hệ giữa vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em và bạn bè. Để có thể xử lý tốt năm mối quan hệ đó, trên căn bản con người cần phải có Ngũ đức và giữ tròn đạo Trung hiếu.

2.1 Ngũ đức

Ngũ đức hay còn gọi là Ngũ thường. Đó là năm phẩm chất đạo đức thông thường của con người, nói đúng hơn là năm yếu tố hình thành nhân cách một con người theo quan niệm của Nho giáo, gồm có: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Nhân (仁): Là nhân ái, nhân từ, là cách đối nhân xử thế trong mối quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân và xã hội. Hay nói cách khác, *“Nhân là đức tính hoàn thiện, là cái gốc đạo đức của con người, nên Nhân chính là đạo làm người”*⁸. Trong Luận ngữ, Nhân được nhắc đến nhiều lần và trở thành yếu tố cốt lõi về đạo đức của Nho giáo. Khổng Tử nói: *“Muốn tu thân phải tuân theo đạo lý. Muốn tuân theo đạo lý, phải thực hiện Nhân. Nhân tức là tính người, là kính yêu người trong thân tộc, yêu nhân dân của mình. Đó là điều lớn nhất trong chữ Nhân”*⁹.

Nghĩa (義): Là lễ phải, là những gì hợp với đạo làm người. Cụ thể hơn, Nghĩa là thể hiện vai trò, trách nhiệm của con người với

8. Doãn Chính chủ biên (2012), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 259.

9. Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong (chủ dịch) (2003), *Tứ thư*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr. 74.

người, với cuộc đời và xã hội. Con người ở đời cần phải sống có nghĩa có tình, nghĩa là sống có trách nhiệm với quê hương đất nước, gia đình, anh em, bè bạn. Tinh thần trọng nghĩa của Nho giáo được thể hiện qua câu nói của Khổng Tử: “*Người quân tử chỉ biết điều nghĩa, kẻ tiểu nhân chỉ biết điều lợi*”¹⁰.

Lễ (禮): Là phép tắc, nguyên tắc đạo đức. Chữ Lễ ở đây không chỉ là lễ phép, đức độ kính trên nhường dưới trong mối quan hệ luân thường đạo lý của con người, mà còn thể hiện qua những hình thức lễ nghi theo truyền thống, trở thành nét đẹp văn hóa của dân tộc. Khổng Tử nói: “*Cung kính mà thiếu lễ thì làm thân mình lao nhọc. Cẩn thận mà thiếu lễ thì trở thành nhút nhát. Dũng cảm mà thiếu lễ sẽ trở thành loạn nghịch. Ngay thẳng mà thiếu lễ sẽ trở nên thô lỗ*”¹¹.

Trí (智): Là trí tuệ, kiến thức, năng lực hiểu biết, sự sáng suốt, minh mẫn. Nhờ có trí, con người mới hiểu được đạo lý, xét đoán được sự vật, phân biệt được chánh tà, chuyển hóa việc dở thành hay, điều ác thành điều thiện, có thể thực hiện các việc nhân nghĩa. Khổng Tử nói: “*Người có trí lực bậc trung trở lên có thể dạy cho họ những đạo lý cao sâu. Người có trí lực từ bậc trung trở xuống không thể dạy cho họ những đạo lý cao sâu*”¹².

Tín (信): Là tin tưởng, tin cậy. Dù là người tài ba nhưng lại không có uy tín đối với người khác, không được người khác tin cậy thì cũng chẳng được ai tôn trọng. Để giữ được chữ tín thì phải thận trọng lời nói, không hứa hẹn những điều vượt quá khả năng của mình, như Khổng Tử từng nói: “*Người xưa không dễ khinh suất khi nói ra, bởi sợ xấu hổ vì không thực hiện được lời mình đã nói*”¹³.

Trong năm đức tính trên, Nhân được xem là nguồn gốc căn bản của đạo làm người. “*Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỷ vừa là tiếp vật. Nó là trung tâm của đạo đức theo Khổng Tử, từ đó mà phát ra các đức khác, và các đức khác tụ cả về nó*”¹⁴. Người có đức Nhân ắt sẽ sống có Nghĩa, ứng xử hợp với Lễ, có Trí hiểu biết và tạo được uy Tín với người khác. Nói rộng hơn, theo Nguyễn Hiến Lê,

10. Dương Hồng..., Sđd, tr. 174.

11. Dương Hồng..., Sđd, tr. 259-260.

12. Dương Hồng..., Sđd, tr. 222.

13. Dương Hồng..., Sđd, tr. 177.

14. Nguyễn Hiến Lê (2006), *Khổng Tử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 221.

Nhân bao gồm cả Trung và Hiếu¹⁵.

2.2 Trung hiếu

Trung và Hiếu là hai phạm trù đặc biệt quan trọng trong tư tưởng Nho giáo. Khi bàn về luân lý đạo đức của Nho giáo có liên quan đến chế độ phong kiến Trung Quốc, chúng ta thường nghe nhắc đến câu: “*Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung; phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu*”; nghĩa là: vua ra lệnh bẽ tôi chết, nếu bẽ tôi không chết là không trung thành với vua; cha khiến con chết, nếu con không chết thì trở thành con bất hiếu. Mặc dù câu nói này còn gây ra nhiều vấn đề tranh cãi nhưng qua đó cho thấy Nho giáo rất chú trọng đạo Trung và Hiếu.

Trước hết nói về đạo Trung. Khổng Tử từng nói: “*Vua lấy lễ mà đãi bẽ tôi, bẽ tôi lấy trung mà thờ vua*”, tuy nhiên, bậc trượng phu quân tử cần phải biết: “*Trung với vua mà không khuyên can vua theo đường chính ư?*”¹⁶. Nghĩa là bẽ tôi phải trung thành với vua, nhưng vị vua ấy phải là bậc minh quân sáng suốt chứ không phải là hôn quân. Trung với vua là một lòng trung thành, tận tụy phục tùng vua, hết lòng giúp vua trong sự nghiệp trị quốc - bình thiên hạ, phải hỗ trợ, tán dương vua làm những việc đạo đức nhân nghĩa, đồng thời phải can gián khi vua làm những việc trái với đạo lý. Qua đó cho thấy, theo Nho giáo nguyên thủy, đạo Trung được nhấn mạnh ở phương diện “trung quân”, về sau mở rộng thành tinh thần “trung quân ái quốc”.

Kế đến là đạo Hiếu. Quan điểm hiếu đạo của Nho giáo được Khổng Tử trình bày rất rõ trong chương đầu “Khai tông minh nghĩa” của *Hiếu kinh*: “*Thân thể, tóc da, đều nhận từ mẹ cha, không được để bị hủy hoại, tổn thương, đó là khởi đầu của chữ Hiếu. Lập thân hành Đạo, lưu danh cho hậu thế, để hiển vinh mẹ cha, đó là tột cùng của Hiếu*”. Đồng thời: “*Cha mẹ còn sống thì phụng sự cho hợp lễ, mất rồi thì tống táng cho hợp lễ, cúng tế cho hợp lễ*”¹⁷. Như vậy, theo Nho giáo, người con phải thể hiện lòng hiếu kính với cha mẹ bằng cách: 1. Quý trọng, giữ gìn thân thể do cha mẹ sinh ra; 2. Lập thân dương danh ở đời để vinh hiển mẹ cha; 3. Đối với cha mẹ, phải phụng dưỡng khi còn sống và lo hậu sự cho hợp lễ.

15. Nguyễn Hiến Lê, Sdd, tr. 221.

16. Dương Hồng..., Sdd, tr. 396.

17. Nguyễn Hiến Lê (1995), *Luận ngữ*, “Thiên II. Vi Chính”, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.40.

Có thể nói học thuyết luân lý, đạo đức của Nho giáo tuy phản ánh năm mối quan hệ phổ biến trong xã hội, nhưng tựu trung lại, cũng chỉ nhằm đến hai mối quan hệ chính, đó là mối quan hệ trong gia đình (cha - con; vợ - chồng; anh - em) và mối quan hệ ngoài xã hội (vua - tôi; bạn bè). Trong gia đình thì mối quan hệ cha - con là lớn nhất và được thể hiện bằng đạo Hiếu. Ngoài xã hội thì mối quan hệ vua - tôi là quan trọng nhất và được thể hiện bằng đạo Trung. Từ đó cho thấy, theo quan niệm của Nho giáo, nhà yên thì nước sẽ yên, nếu trong gia đình có những người con có hiếu thì ngoài xã hội sẽ có các bề tôi trung thành.

3. QUAN ĐIỂM ĐẠO ĐỨC CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

3.1 Quan điểm đạo đức dung hòa giữa Phật giáo và Nho giáo của Phật hoàng Trần Nhân Tông

Qua các cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông Nguyên, vua Trần Nhân Tông tin tưởng rằng, dân tộc Việt Nam đoàn kết một lòng, từ vua quan đến nhân dân đều quyết tâm đánh giặc, giữ gìn bờ cõi, thì quân giặc dù mạnh và hung hãn mấy cũng phải thua. Vua nhận thấy trong đạo Phật có nhiều yếu tố tích cực, có thể tăng cường sự đoàn kết dân tộc và củng cố nền đạo đức xã hội để giúp cho đất nước được phát triển lành mạnh, phồn thịnh, bởi “*Phật giáo đã đem đến triết lý về đời người, về giải thoát, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu sâu sắc vấn đề nhân sinh. Về phương diện văn hóa và đạo đức, trong Phật giáo chứa nhiều luận điểm phù hợp với các giá trị và chuẩn mực đạo đức*”¹⁸. Do đó, sau khi xuất gia, Sơ Tổ Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử đã “đi khắp mọi nẻo thôn quê, khuyên dân phá bỏ các dâm từ và thực hành giáo lý Thập thiện”¹⁹.

Ở đây, vấn đề được đặt ra là tại sao Phật hoàng Trần Nhân Tông lại chọn giáo lý Thập thiện để truyền dạy cho dân chúng?

Trở về cội nguồn lịch sử Phật giáo cách đây hơn 2500 năm, trước khi nhập Niết-bàn, đức Phật đã từng di huấn rằng: “*Này các Tỳ-kheo,*

18. Trương Văn Chung, Doãn Chính (đồng chủ biên) (2008), Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 414.

19. Thích Phước Sơn dịch và chú (1995), Tam Tổ thực lục, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr. 20.

hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ có đi hai người một chỗ. Nay các Tỳ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn”²⁰.

Thông qua đoạn kinh này, đức Phật khuyên các đệ tử Tỳ-kheo hãy du hóa khắp nơi để giúp cho quần chúng được an lạc hạnh phúc bằng pháp “sơ thiện, trung thiện, hậu thiện”. Kế thừa tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy, Sơ Tổ Trúc Lâm đã đi khắp vạn nẻo thôn quê để dạy dân chúng thực hành giáo lý Thập thiện. Qua phần giải thích về pháp Thập thiện ở trên, chúng ta thấy mười điều này rất đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hành, có thể mang lại những lợi ích vô cùng thiết thực cho con người và xã hội. Có thể nói Thập thiện chính là giáo lý nhập thế căn bản của đạo Phật, đem giáo lý Thập thiện để giảng dạy cho dân chúng, Phật hoàng Trần Nhân Tông có ý muốn xây dựng một xã hội lý tưởng trên nền tảng đạo đức Phật giáo.

Mặt khác, Phật hoàng Trần Nhân Tông tuy chú trọng việc hướng con người đến với những giá trị chân, thiện, mỹ của Phật giáo, nhưng cũng không xem nhẹ các giá trị đạo đức nhân văn của Nho giáo. Bởi vì: “*Thông qua Nho giáo, hệ thống các phong tục và tập quán, phép ứng xử và lễ nghi, quy phạm về đạo đức và định chế của pháp luật... không phải là tất cả đều không hề có một chút tác dụng tích cực tốt đẹp nào*”²¹. Tu dưỡng theo Nho giáo, không chỉ nhằm mục đích hoàn thiện nhân cách đạo đức cho mỗi cá nhân mà còn có thể giúp cho đáng trọng phu quân tử vững tiến trên lộ trình công danh sự nghiệp, đó là: tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ. Sơ Tổ Trúc Lâm cho rằng:

*“Tích nhân nghi, tu đạo đức,
Ai hay này chẳng Thích Ca;
Cầm giới hạnh, đoạn xan tham,
Chín thực ấy là Di Lặc”.*

(Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, Hội thứ 4)

20 Thích Minh Châu dịch (2013), “Kinh Đại bát Niết-bàn”, *Kinh Trường bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 178.

21 Nguyễn Khắc Thuần (2010), *Tiến trình văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 136.

Điểm nổi bật ở đây là khẳng định rằng tu nhân tích đức theo quan điểm Nho giáo cũng không khác gì so với việc giữ giới hạnh, bỏ xan tham của Phật giáo, tất cả đều là những việc làm mà chư Phật đã thực hành, đều hướng đến mục tiêu giác ngộ thành Phật. Mục đích của việc tu hành là giải thoát, thành Phật, nhưng thành Phật bằng cả con đường tích nhân nghĩa và tu đạo đức trên tinh thần dung hợp Nho - Phật, đây quả thật là nét độc đáo, sáng tạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Nguyễn Kim Sơn cho rằng *Cư trần lạc đạo phú* là bài phú thể hiện kim chỉ nam của việc tu hành để chứng ngộ giải thoát, nhưng nó cũng mang dáng dấp một bài *Thánh huấn* của Nho gia, dạy dỗ giáo hóa đệ tử, chúng dân²². Liên quan đến vấn đề này, trong *Cư trần lạc đạo phú* đề cập:

“Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo.

Mến đức Cổ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay”.

(Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, Hội thứ 7)

Qua đó cho chúng ta thấy rõ vai trò và mối quan hệ song hành giữa Phật giáo và Nho giáo trong xã hội thời bấy giờ: *“Tư tưởng của đức Thánh cần thiết cho sự duy trì trật tự xã hội cũng như giáo lý của đức Phật cần thiết cho sự giải thoát tâm linh con người”*²³. Theo quan điểm của một bậc Hoàng đế lại là đấng Phật hoàng của quốc gia Đại Việt, dù trong một đất nước mà Phật giáo được xem là quốc giáo, nền tảng tư tưởng để xây dựng mẫu người lý tưởng không chỉ dựa trên chuẩn mực đạo đức theo tinh thần Phật giáo mà còn kết hợp cả tinh thần Nho giáo. Vấn đề này thể hiện rất rõ trong *Cư trần lạc đạo phú* khi tác giả trình bày quan điểm của mình về mẫu người lý tưởng:

“Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm;

Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đõ mới trượng phu trung hiếu”.

(Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, Hội thứ 6)

Ý đoạn này muốn nói, Bồ-tát trong tâm giới đức thanh tịnh, bên

22. Nguyễn Kim Sơn (2009), “Cội nguồn triết học của tinh thần Thiên nhập thế Trần Nhân Tông”, <http://khoaanhoc-ngonngu.edu.vn>.

23. Nguyễn Công Lý (2002), “Tinh thần dung hợp tư tưởng Phật - Lão - Nho trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2 (51), tr. 4.

ngoài thực hành các công hạnh trang nghiêm là mẫu người lý tưởng của Phật giáo, còn bậc trượng phu quân tử giữ trọn lòng trung hiếu là mẫu người lý tưởng của Nho giáo. Một con người hội đủ hai đặc tính này sẽ trở thành mẫu người lý tưởng của dân tộc Việt Nam. Thực tế đã minh chứng, phần lớn các nhà lãnh đạo đời Trần vừa có tư cách của một đấng trượng phu quân tử, vừa mang phong cách của một vị Bồ-tát tại gia, một bậc Thiền sư tu hành ngộ đạo, siêu trần thoát tục. Nhìn chung, *“họ là những Bồ-tát trang nghiêm nên đối với bản thân họ giữ gìn kỷ luật và sống cuộc sống có lý tưởng, đồng thời họ cũng là những bậc trượng phu trung hiếu, nên họ trung thành với Tổ quốc, sống hiếu thảo với cha mẹ ông bà”*²⁴.

Đặc biệt đối với vua Trần Nhân Tông, có thể nói quan điểm tư tưởng và văn hóa ứng xử của vua luôn thể hiện đầy đủ phẩm chất của đấng trượng phu trung hiếu và bậc Bồ-tát trang nghiêm. Lòng trung hiếu của vua Trần Nhân Tông được thể hiện rất rõ qua các bài biểu tấu trình lên vua Nguyên: *“Thế tử An Nam là cô thân ... tuân theo chúc nghiệp của cha thân, chẳng dám để rơi mất lời giáo huấn dùng lòng trung để dạy con”*²⁵; *“Cô từ sau khi cha mất đi, đã ăn chay, tụng kinh, phóng sanh vật mạng, còn lo không đủ để báo ơn cha trong muôn một”*²⁶. Và hình ảnh Bồ-tát trang nghiêm được mô tả như trong *Cư trần lạc đạo phú* đã đề cập, không chỉ “sạch giới lòng, chùi giới tướng” mà còn:

*“Dựng cầu đồ, dời chiến tháp
 Ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;
 Săn hỷ xả, nhuuyến từ bi
 Nội tự tại kinh lòng hằng đọc”.*

(Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, Hội thứ 8)

Đây chính là những công hạnh của một vị Bồ-tát. Theo tinh thần nhập thế của Phật giáo Đại thừa, người tu hành không chỉ chuyên tâm vào việc tu tập, đọc tụng kinh sách, mà cần phải dẫn thân vào những việc giúp ích cho người khác như xây dựng cầu đồ, tu sửa chùa tháp, bố thí cúng dường, giảng kinh thuyết pháp... Những ai

24. Lê Mạnh Thát (2006), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM, tr. 227.

25. Lê Mạnh Thát, Sdd, tr. 396.

26. Lê Mạnh Thát, Sdd, tr. 417.

sẵn sàng thực hiện bất cứ việc gì mang đến lợi ích an lạc cho chúng sanh một cách hoan hỷ, không chấp trước dính mắc (sẵn Hỷ xả), với tâm Từ bi vô lượng (nhuẩn Từ bi), mới xứng đáng là bậc Bồ-tát theo đúng tinh thần Phật giáo. Có thể nói vua Trần Nhân Tông đã hoàn thiện tư cách của một bậc Bồ-tát. Với tấm lòng Từ bi bao la, sau khi xuất gia tu hành chứng đạo, Sơ Tổ Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử không chỉ lập giảng đường, xây cất tu viện để tiếp độ tăng chúng, mà còn đi khắp đông tây để truyền bá chánh pháp cho dân chúng, chăm lo đời sống người nghèo, cụ thể như: “*Quý Mão năm thứ 11 (1303) ... Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường, mở hội Vô Lượng ở chùa Phổ Minh, bố thí vàng bạc tiền lụa để chẩn cấp cho người nghèo trong nước và giảng kinh giới thí*”²⁷.

Nhìn chung, tất cả quan điểm, hành động, cách ứng xử và những gì được đề cập trong thơ văn Trần Nhân Tông là những vấn đề đạo đức rất gần gũi với cuộc sống thực tiễn chứ không phải lý luận cao siêu. Vua Trần Nhân Tông đi xuất gia không chỉ vì thỏa mãn nhu cầu tâm linh để tìm sự giải thoát cho riêng mình mà còn nghĩ đến sứ mệnh của quốc gia dân tộc. Sau khi xuất gia tu hành ngộ đạo, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã tích cực hoằng dương Phật pháp, thành lập Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm nhằm quản lý Tăng-già, đồng thời phục vụ đắc lực cho sự nghiệp hộ quốc an dân, củng cố khối đoàn kết dân tộc, cố kết nhân tâm thông qua việc giáo hóa dân bằng tư tưởng Phật giáo. Bên cạnh đó, tư tưởng đạo đức của Nho giáo cũng được xem trọng. Có thể nói quan điểm đạo đức của Phật hoàng Trần Nhân Tông là bức thông điệp nhắc nhở chúng ta cần phải kế thừa, giữ gìn và phát huy những nét đẹp văn hóa của dân tộc Việt Nam được kết tinh từ các giá trị đạo đức nhân văn của Phật giáo và Nho giáo.

Vận dụng quan điểm của Phật hoàng Trần Nhân Tông vào việc giáo dục đạo đức cá nhân và xây dựng nền đạo đức xã hội

Hiện nay, không riêng gì Việt Nam, mà ngay cả các quốc gia, dân tộc văn minh tiến bộ trên thế giới nói chung, đạo đức luôn được xem là “*một hình thái ý thức xã hội bao gồm những nguyên tắc, quy tắc và chuẩn mực xã hội, nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi cho*

27. Ngô Sĩ Liên (Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) (2004), Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 561.

phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của mình và sự tiến bộ xã hội trong mối quan hệ người và người"²⁸. Do đó, việc giáo dục đạo đức cá nhân và xây dựng nền đạo đức xã hội là vấn đề vô cùng thiết yếu.

Thiết nghĩ, trong thời đại ngày nay, khi xã hội hướng tới an lạc và hòa bình, việc xiển dương và phổ biến tư tưởng Phật giáo là điều hết sức cần thiết, bởi lẽ tư tưởng Phật giáo là tư tưởng hòa bình, quan điểm Phật giáo là quan điểm nhân bản. Quan điểm nhân bản của đạo Phật được biểu hiện cụ thể qua việc giáo dục nhân cách đạo đức và xây dựng đời sống tâm linh cho con người. Đạo Phật lấy con người làm trung tâm giáo dục, giúp con người chuyển hóa từ mê lầm đến giác ngộ, hướng đến cuộc sống chân - thiện - mỹ. Nếu xưa kia Phật hoàng Trần Nhân Tông đã từng đi khắp vạn nẻo thôn quê để phát huy vai trò chủ đạo của tư tưởng Phật giáo trong đời sống tinh thần xã hội Đại Việt thì ngày nay, hàng Tăng Ni cũng nên đi khắp nơi từ thành thị cho đến nông thôn, vùng sâu vùng xa để giảng kinh thuyết pháp, giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Đặc biệt, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, điển hình là các trung tâm văn hóa Phật giáo, các cơ sở tự viện, thiền viện..., cần có những đóng góp tích cực để xây dựng nền đạo đức xã hội bằng những hoạt động cụ thể như:

Mở các lớp giảng dạy giáo lý hàng tuần cho Phật tử.

Tổ chức các khóa tu định kỳ, truyền Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện, giảng pháp cho Phật tử vào những ngày sóc vọng, các dịp lễ vía.

Tổ chức các khóa tu học ngắn hạn vào mùa hè dành cho học sinh, sinh viên.

Thông qua các khóa tu học đó, chúng ta có thể giảng dạy Phật pháp, giáo dục đạo đức cho Phật tử và đặc biệt quan tâm đến việc hướng đạo đời sống tinh thần cho tầng lớp thanh thiếu niên, giúp trẻ em hư hỏng trở thành người tốt, người công dân có ích cho xã hội. Ngoài việc truyền trao cho các em những giới điều căn bản để hình thành nhân cách đạo đức và sống đúng luân thường đạo lý, còn phải dạy các em về lòng Từ bi nhân ái, biết thương yêu giúp đỡ mọi

28. Viện Khoa học Xã hội Nhân văn Quân sự (2006), Chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam hiện nay, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr. 9.

người, làm những việc phước thiện, sống nhân nghĩa đạo đức, và nhất là phải có lòng trung hiếu, bởi đó không chỉ là chuẩn mực đạo đức theo tinh thần Nho giáo hay Phật giáo mà còn là nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Ở đây, vấn đề cần lưu ý là, lòng trung hiếu là yếu tố đạo đức mà ai ai cũng cần phải có, dù giới lãnh đạo hay thường dân đều nên thể hiện tốt cả trong gia đình và ngoài xã hội. Nếu trong thời đại quân chủ chuyên chế đặc biệt chú trọng tinh thần “trung quân ái quốc” thì ngày nay, trong thời đại dân chủ, các nhà lãnh đạo nên ứng xử theo tinh thần “thân dân”, “trung với nước hiếu với dân” như vua Trần Nhân Tông xưa kia trước sau như một vẫn hết lòng bảo vệ quê hương Tổ quốc và luôn quan tâm chăm lo đời sống nhân dân trên tinh thần “dĩ dân vi bản”. Riêng đối với người dân, dĩ nhiên là phải trung thành với Tổ quốc, đem hết tài năng và sức lực cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Đó là nói về phương diện xã hội, còn trong phạm vi gia đình, một người công dân tốt tất nhiên trước hết phải là người con hiếu thảo với ông bà cha mẹ. Để giữ tròn hiếu đạo với cha mẹ, trong *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* đức Phật dạy người con chí hiếu phải: 1. Cung kính và vâng lời cha mẹ; 2. Phụng dưỡng cha mẹ khi cha mẹ già yếu; 3. Giữ gìn thanh danh và truyền thống gia đình; 4. Bảo quản tài sản do cha mẹ để lại; 5. Lo tang lễ chu đáo khi cha mẹ qua đời²⁹. Hơn nữa, theo tinh thần Phật giáo, lúc cha mẹ còn sống, người con hiếu thảo không chỉ chăm lo phụng dưỡng cha mẹ về phương diện vật chất mà còn phải giúp cho cha mẹ được kiện toàn về phương diện tâm linh. Người con chí hiếu phải biết khuyên cha mẹ tin kính Tam Bảo, ăn chay niệm Phật, làm lành lánh dữ. Sau khi cha mẹ qua đời, phải tụng kinh bái sám, bố thí cúng dường, tu tạo công đức để hồi hướng cho cha mẹ thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử khổ đau, sanh về cảnh giới an vui.

Nói tóm lại, với chủ trương dung hợp hài hòa trong chính sách trị nước an dân, vua Trần Nhân Tông đã chọn tư tưởng Phật giáo làm cương lĩnh để hướng đạo đời sống tinh thần cho nhân dân, đồng thời cũng khá xem trọng vai trò của Nho giáo trong việc xây

29. Thích Minh Châu dịch (2013), “Giáo thọ Thi-ca-la-việt”, Kinh Trường bộ, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 628.

dựng hệ thống thể chế chính trị quốc gia. Về phương diện tư tưởng đạo đức, cả hai tôn giáo Phật và Nho đều hướng con người đạt đến giá trị chân - thiện - mỹ trong cuộc sống, đều có những nguyên tắc chuẩn mực để hoàn thiện nhân cách đạo đức cá nhân và thiết lập nền đạo đức văn hóa xã hội.

Phật hoàng Trần Nhân Tông vốn là bậc minh quân lãnh đạo đất nước lại xuất gia tu hành ngộ đạo khai sáng dòng thiền nước Việt nên có một vị trí hết sức quan trọng không những đối với Phật giáo Việt Nam mà còn có sức ảnh hưởng rất lớn đối với quốc gia dân tộc. Vì vậy, quan điểm đạo đức của Phật hoàng Trần Nhân Tông mang ý nghĩa giáo dục rất lớn, góp phần vào việc hình thành nhân cách, xây dựng mẫu người đạo đức lý tưởng. Đó là bài học đạo đức không chỉ dành riêng cho hàng Tăng Ni Phật tử hay Nho gia, mà nói chung cho mọi người dân trong xã hội. Có thể khẳng định năm giới, năm đức, mười điều thiện, tám lòng Từ bi, tinh thần Trung hiếu, là những yếu tố đạo đức cần và đủ để cho nhân loại được sống an lành, hạnh phúc trong một xã hội tốt đẹp, thanh bình và thịnh vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Doãn Chính chủ biên (2012), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong (chủ dịch) (2003), *Tứ thư*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

Lê Mạnh Thát (2006), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.

Ngô Sĩ Liên (Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Nguyễn Công Lý (2002), “Tinh thần dung hợp tư tưởng Phật - Lão - Nho trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2 (51), tr. 3-11.

Nguyễn Hiến Lê (1995), *Luận ngữ*, “Thiên II. Vi Chính”, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Nguyễn Hiến Lê (2006), *Khổng Tử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Nguyễn Kim Sơn (2009), “Cội nguồn triết học của tinh thần Thiên nhập thế Trần Nhân Tông”, http://khoavanhocngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=4815%3Aci-ngun-trit-hc-ca-tinh-thn-thin-nhp-th-trn-nhan-tong-&catid=100%3Avn-hoa-lch-s-trit-hc&Itemid=161&lang=vi, truy cập ngày 01/01/2019.

Nguyễn Khắc Thuần (2010), *Tiến trình văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Nhiều tác giả (2001), *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Paul Williams (2009), *Mahāyana Buddhism: The Doctrinal Foundations*, Routledge, London.

Thích Minh Châu dịch (2012), “Đại Kinh Vacchagotta”, *Kinh Trung bộ, tập I*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Thích Minh Châu dịch (2013), “Giáo thọ Thi-ca-la-việt”, *Kinh*

Trường bộ, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Thích Phước Sơn dịch và chú (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

Thích Thanh Từ (1993), *Kinh Thập thiện giảng giải*, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành.

Thích Thiện Hoa (1997), *Phật học phổ thông*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Trương Văn Chung, Doãn Chính (đồng chủ biên) (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Viện Khoa học Xã hội Nhân văn Quân sự (2006), *Chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

Việt Tân và nhóm cộng tác (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

GIÁC NGỘ VỀ VỊ THẾ NGƯỜI THẦY TỪ CHÂN DUNG TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ TRẦN TUNG

Nguyễn Thị Thanh Chung*

TÓM TẮT

Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung (1230 - 1291) là một nhân vật có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển Phật giáo tại Việt Nam. Trong bài *Tựa của Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* viết nhân dịp trùng san năm Chính Hòa, Tì kheo Tuệ Nguyên đã viết về sự tiếp nối của Tuệ Trung Thượng sĩ và các thế hệ trước và sau ông như sau: “Những ghi chép này là do Đại đức Tiêu Dao nói với Tuệ Trung Thượng sĩ, Thượng sĩ nói với Trúc Lâm đệ nhất tổ Điều ngự Giác hoàng. Điều ngự Giác hoàng nói với Trúc Lâm đệ nhị tổ Pháp Loa đại sư. Pháp Loa đại sư nói với Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang Tôn giả. Huyền Quang Tôn giả nói cho tông phái Trúc Lâm và Thiền tông khắp Thiên hạ”¹. Các nhà nghiên cứu đã có nhiều bài viết tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung, tuy nhiên chưa có bài viết nghiên cứu về ông với tư cách một người thầy. Chúng tôi tìm hiểu về ông qua những nội dung mà ông đã truyền thụ cho môn đồ và phương pháp mà ông dẫn dắt những tư tưởng đó. Từ đó, bài viết chiêm nghiệm về vị thế người thầy trong sự chuyển biến của xã hội đang từng bước hướng đến sự phát triển bền vững.

*Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Ngữ Văn, Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội, Việt Nam

1. Nguyên văn: 此錄, 逍遙大德說與慧中上士, 上士說與竹林第一祖調御覺皇, 調御覺皇說與竹林第二祖法螺大師, 法螺大師說與玄光尊者, 玄光尊者說與竹林宗派, 天下禪宗. (Thư lục Tiêu Dao đại đức thuyết dữ Tuệ Trung thượng sĩ. Thượng sĩ thuyết dữ Trúc Lâm đệ nhất tổ Điều ngự Giác hoàng. Điều ngự Giác hoàng thuyết dữ Trúc Lâm đệ nhị tổ Pháp Loa đại sư. Pháp Loa đại sư thuyết dữ Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang Tôn giả. Huyền Quang Tôn giả thuyết dữ Trúc Lâm tông phái).

1. GIỚI THIỆU VỀ TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ TRẦN TUNG VÀ NHỮNG SÁNG TÁC CỦA ÔNG

1.1. Giới thiệu về Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung

Trần Tung là người xuất thân từ tầng lớp quý tộc, ông là con trai Trần Liễu, anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh ruột Hoàng hậu Nguyên Thánh Tiên Cầm (vợ vua Trần Thánh Tông). Trước đây, tiểu sử Trần Tung bị nhầm lẫn với Trần Quốc Tăng nhưng vấn đề này đã được giải quyết triệt để trong một số bài viết như *Việt Nam Phật Giáo sử luận* (Nguyễn Lang, NXB Lá Bối, Paris, 1971), *Trần Tung, một gương mặt lạ trong làng thơ Thiền thời Lí Trần* (Nguyễn Huệ Chi, TCVH, năm 1978, số 5).

Người xuất thân từ tầng lớp quý tộc này rất ngưỡng mộ Phật giáo và trở thành nhân vật nổi tiếng trong quá trình phát triển Phật giáo tại Việt Nam. “Thừa nhỏ Thượng sĩ bẩm sinh tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu (...) Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhàn nhã. Ngay từ còn trẻ chỏm đã hâm mộ cửa Không, đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc Đường, người đã lãnh hội yếu chỉ bèn dốc lòng thờ làm thầy. Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui không hề bận tâm tới công danh sự nghiệp” (*Thượng sĩ hành trạng*)². Trần Tung tu theo tư tưởng đạo Phật nhưng không xuất gia mà vẫn có gia đình như hầu hết các vương hầu khác. Bằng trí tuệ sắc sảo của mình, ông đã trở thành một tác giả có bản lĩnh, không câu nệ vào giáo điều sách vở, đập vỡ thái độ khư khư bám vào những khái niệm sẵn có, biết hòa quan đồng trần. Câu chuyện minh chứng cho bản lĩnh Thiền của Trần Tung được Trần Nhân Tông ghi lại trong *Thượng sĩ hành trạng*: “Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi người. Dự tiệc, ngài gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi: “Anh tu Thiền mà ăn thịt đâu thành Phật được?” Thượng sĩ cười đáp rằng: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Thái hậu không nghe Cổ đức nói: “Văn Thù là Văn Thù, Giải thoát là Giải thoát đó sao?” (*Thượng sĩ hành trạng*)³.

Không chỉ hâm mộ đạo Phật, Thượng sĩ còn là người có công lao trong việc phát triển Phật giáo ở Việt Nam. Người khai sáng ra

2. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr. 544.

3. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr. 545.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Trần Nhân Tông đã thờ ông làm thầy. Trần Nhân Tông có kể lại: “Riêng ta nay cũng nhờ ơn Thượng sĩ dạy dỗ. Lúc ta chưa xuất gia, gặp tuần tang của Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó thỉnh Thượng sĩ. Thượng sĩ trao cho ta hai quyển ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên. Ta cho rằng quá tâm thường, sinh ngờ vực, bèn ra về ngâm thơ hỏi Thượng sĩ rằng: “Chúng sinh do nghiệp uống rượu ăn thịt, làm sao thoát khỏi tội báo?” Thượng sĩ giảng giải rõ ràng: “Giả sử có người đứng quay lưng lại, chợt có vua đi qua sau lưng, người kia thình lình cầm vật gì ném trúng vua. Người đó có sợ chẳng? Vua có giận chẳng? Như thế nên biết, hai việc này không liên hệ gì nhau. Thượng sĩ liền đọc hai bài kệ để dạy: *Mọi pháp đều biến diệt/ tâm ngờ tội liền sinh/ Xưa nay không một vật/ Mầm mống hỏi đâu thành/ Ngày ngày khi đổi cảnh/ Cảnh cảnh từ tâm ra/ Cảnh tâm không có thật/ Chốn chốn Ba la mật.* Ta lĩnh ý”. (Thượng sĩ hành trạng)⁴. Thượng sĩ có nhiều môn đệ và gợi mở con đường ngộ đạo cho họ. Ông để lại những trước tác có lưu giữ những tư tưởng Phật giáo và nhất là lưu giữ con đường giác ngộ cho người theo học. Bởi vậy, ông có một vai trò quan trọng trong việc phát triển nền Phật giáo ở thời đại Lí Trần.

Ngoài ra, cũng như phần lớn các vương hầu nhà Trần, trong ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, ông đã trực tiếp tham gia cầm quân đánh giặc, tên tuổi được ghi trong sử sách. Trong cuộc kháng chiến lần thứ 2, vào ngày mồng 10 tháng 6 năm 1258, khi Thoát Hoan bắt đầu rút khỏi bờ bắc sông Hồng, ông cùng với Hưng Đạo Vương đem hơn hai vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt. Trong cuộc kháng chiến lần thứ 3, ông được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần vờ đến đồn giặc trá hành, làm quân giặc mất cảnh giác, sau đó cho quân đến đánh doanh trại giặc. Sau khi chiến thắng thành công, ông nhận chức Tiết độ sứ ở Thái Bình, nhưng chỉ ít lâu lại lui về ấp Tịnh Bang, dựng Dưỡng Chân trang, theo đuổi niềm yêu thích cũ là nghiên cứu đạo Phật.

4. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr. 546.

1.2. Giới thiệu về văn bản tác phẩm của ông

Trong những tác giả có sáng tác thời Lý Trần, Trần Tung là một trong những người để lại những trước tác giàu giá trị gồm thơ ca và phần *Đối cơ*⁵ và *Tụng cổ*.⁶ Thơ ca, tụng kệ của ông giàu chất triết lí, xúc cảm và thể hiện tài năng ngôn ngữ điêu luyện. Phần *Đối cơ* và *Tụng cổ* bao hàm những giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc. Sự nghiệp sáng tác của Trần Tung hiện tìm thấy trong hai văn bản được lưu giữ tại viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thứ nhất là bản *Trần triều Thượng sĩ ngữ lục* (Trúc Lâm Tuệ Trung thượng sĩ), khắc in năm Chính Hòa thứ 4 (1683), kí hiệu A.1932. Thứ hai là bản *Tam tổ thực lục*, khắc in năm Thành Thái thứ 15 (1903), kí hiệu A. 2048. Bản A.1932 gồm 44 trang, kết cấu 8 phần còn bản A. 2048 gồm 47 trang, kết cấu gồm 10 phần. Cụ thể như sau:

Văn bản <i>Trần triều Thượng sĩ ngữ lục</i> Kí hiệu A. 1932	Văn bản <i>Tam tổ thực lục</i> Kí hiệu A. 2048
Bài tựa của Tì kheo Tuệ Nguyên	Tiểu dẫn của Tì kheo Thanh Hanh
Lược dẫn Thiền Phái đồ	Bài tựa của Tì kheo Tuệ Nguyên
Đối cơ	Lược dẫn Thiền Phái đồ
Tụng cổ	Đối cơ
Thơ ca	Tụng cổ
Thượng sĩ hành trạng của Trần Nhân Tông	Thơ ca
Chư nhân tán tụng	Thượng sĩ hành trạng của Trần Nhân Tông
Bài bạt của Trần Khắc Chung	Chư nhân tán tụng
	Bài bạt của Trần Khắc Chung
	Chú thích

5. Đối cơ: Thuật ngữ nhà Phật, Phật Đà đối với căn cội của chúng sinh có cách thức thực thi giúp đỡ phù hợp. Thuật ngữ này cũng là chỉ những người tài giỏi trong Thiên gia trả lời câu hỏi của người học. (Theo Phật học đại từ điển, Đinh Phúc Bảo biên, Thượng Hải thư điểm, Thượng Hải, 1991, tr.2528)

6. Tụng cổ: Thuật ngữ nhà Phật chỉ việc làm sáng rõ nghĩa việc cổ. Nêu lên việc cổ thì gọi là Ngưng vãn. (Theo Từ điển Phật học, tập 2, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 1710).

Trong sáng tác của Tuệ Trung Thượng sĩ, phần thơ ca cần biện luận về số tác phẩm. Trong các văn bản, thơ ca của ông gồm 49 bài thơ với nhiều đề tài và nhiều thể loại, trong đó bài *Tịnh Bang cảnh vật* trùng với bài Đề dã thự của Trần Quang Khải⁷ và bài *Tứ sơn khả hại* trùng với thơ Trần Thái Tông⁸. Chúng tôi khảo biện và kết luận sự nghiệp sáng tác của Trần Tung gồm 2 phần lớn là thơ ca (48 bài) và ngũ lục (Đối cơ và *Tụng cổ*)⁹. Chân dung của ông với tư cách của người thầy được phục dựng dựa theo những trước tác của ông để lại và những ghi chép của các nhân vật khác về ông.

7. Bài *Tịnh bang cảnh vật* trong *Thơ văn Lí Trần* được xem là của Trần Quang Khải. Nhóm tác giả của cuốn *Thơ văn Lí Trần* đã biện luận như sau: “Trong Thượng sĩ ngũ lục của Trần Tung cũng có bài này với tiêu đề *Tịnh Bang cảnh vật*. Trại ấp của Trần Quang Khải có thể là ở Phúc Hưng chứ không phải ở *Tịnh Bang* như bài Phúc Hưng viên của ông cho thấy. Nhưng trại ấp của Trần Tung ở đâu cũng không ai rõ vì *Tịnh Bang* thì phải thuộc quyền trông coi của Trần Quốc Tăng, con thứ ba của Trần quốc Tuấn. Do sự nhầm lẫn lâu giữa tiểu sử Trần Quốc Tăng và Trần Tung nên rất có thể người soạn Thượng sĩ ngũ lục đã gán bài này cho Trần Tung với nhan đề mới do mình tự đặt. Hơn nữa nội dung không gì siêu thoát mà từ lâu lại quen thuộc với độc giả như tác phẩm nổi tiếng của Trần quang Khải vì vậy chúng tôi xử lí như truyền thống là xếp cho Trần Quang Khải mà bỏ đi ở phần tác giả Trần Tung” (*Thơ văn Lí Trần*, tập II, Quyển thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.500). Chúng tôi cho rằng *Tịnh Bang cảnh vật* là của Trần tung vì những lí do sau: thứ nhất, Thượng sĩ hành trạng của Trần Nhân Tông đã cho biết *Tịnh bang* là trại ấp của Trần Tung. Bài hành trạng viết: “Thiếu bầm cao lượng, thuận y tư danh. Tứ trấn Hồng bộ quan, lưỡng độ Bắc khẩu phạm thuận, ư quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái Bình trại Tiết độ sứ. Kì vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhân nhâ, bộ huế chi tuế, khốc mộ Không môn. Tham Phúc Đường Tiêu Dao Thiên sư, linh chi, úy tâm sự chi. Nhật dĩ Thiên duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cư *Tịnh Bang* chi ấp, cải vi Vạn Niên hương” (Thừa nhỏ Thượng sĩ bầm sinh tính thanh cao, nổi tiếng thuận hậu, được cử trấn giữ quân dân ở Lộ Hồng. Hai lần giặc Bắc xâm lăng, có công với nước, được thăng tiến giữ chức Tiết độ sứ ở vùng trại Thái Bình. Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhân nhâ. Ngay từ thờ để chòm đã hàm mộ của không để tham vấn Thiên sư Tiêu Dao ở Phúc Đường, người lãnh hội yếu chỉ bèn thờ làm thầy, ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiên học làm vui không hề bận tâm tới công danh sự nghiệp. rồi người lui về phong ấp *Tịnh Bang*, sau đổi tên là hương Vạn Niên - *Thơ văn Lí Trần*, tập II, Quyển thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr 450); thứ hai, bài thơ này có nội dung giản dị, gần gũi với cuộc sống, là một mảng đề tài giàu giá trị trong thơ ca Trần Tung.

8. Bài *Tứ Sơn khả hại* là của Trần Thái Tông vì nó nằm trong hệ thống tác phẩm Phổ thuyết tứ sơn của Trần Thái Tông.

9. Phân dịch thuật tác phẩm của Trần Tung trong bài viết này dẫn theo: *Thơ văn Lý Trần*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 223- 351.

2. CHÂN DUNG NGƯỜI THẦY TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ TRẦN TUNG

2.1. Người thầy truyền dạy những tư tưởng giáo lý và cách ứng xử nhân sinh sâu sắc

Tư tưởng Phật giáo Thiên tông được chuyển tải vào Việt Nam đã trải qua quá trình tiếp biến cho phù hợp với văn hóa Việt Nam. Đối cơ và *Tụng cổ* và thơ ca, tụng kệ của Thượng sĩ chính là phần giảng dạy của Thượng sĩ dành cho môn đệ với nội hàm phong phú gồm những vấn đề kinh điển, những nội dung trong kinh truyện, những ứng dụng đạo Thiên trong đời sống... Ông đã lí giải những tư tưởng một cách ẩn tượng để khai ngộ, mở ra lối học sáng rõ cho người học.

“Một hôm thầy rảnh rang, môn đệ theo thứ tự đứng hầu. Khi đó có vị tăng hỏi: “Bạch Thượng sĩ, tôi vì việc lớn sinh tử, vô thường nhanh chóng, chưa biết thân này, sinh từ đâu lại, sau khi chết thì về đâu?” Thầy đáp: “Giữa trời dù có đôi vành chuyển, biển cả ngại chi hòn bọt sinh” (*Nhất nhật sư yển cư, Thứ môn tăng thị lập. Thời hữu tăng vấn: “Khải tư Thượng sĩ, mỗ vi sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc, vị thâm thử thân, sinh tông hà lai, tử tông hà khứ?” Sư vân: “Trường không tông sử song phi cốt, Cự hải hà phương nhất điểm âu”*). Như vậy, tăng sinh hỏi về vấn đề sinh tử, một nội dung cốt yếu mà người tu tập đạo Phật thường đặt ra, cũng là vấn đề cơ yếu của kiếp người. Thượng sĩ đã trả lời bằng một bài kệ giàu hình tượng. Hai vầng nhật nguyệt giữa bầu trời, những bọt nước giữa biển khơi tựa như sự sống chết của con người. Mặt trăng, mặt trời chỉ là những đốm nhỏ giữa bầu không bao la, bọt nước bé nhỏ vô cùng trong đại dương mệnh mông. Vì vậy, không cần bận tâm vào sự sinh diệt của kiếp người, sống chết chỉ là lẽ thường mà thôi. Hành trạng về Thượng sĩ còn ghi lại ngày tịch diệt của ông: “Sau ngài bị bệnh ở Dưỡng Chân trang, chẳng ở trong phòng thất. Kê một chiếc giường gỗ ở nhà trống. Ngài nằm theo thế kiết tường, nhắm mắt mà tịch. Các người hầu và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ra ngồi dậy, đòi nước súc miệng rửa tay, rồi mỉm nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm luyến tiếc, làm nhiều động chân tính của ta”. Nói xong ngài an nhiên thị tịch, thọ 62 tuổi” (*Thượng sĩ hành trạng*)¹⁰.

10. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr.247.

Cách gợi mở của Thượng sĩ khiến các môn đệ dễ lĩnh hội giáo lý của tư tưởng Phật giáo Thiên tông. Thượng sĩ khai thông kiến thức giúp người học hiểu một mà thông suốt nhiều vấn đề liên quan từ chính những thắc mắc, những điều chưa hiểu của người học. “Có vị hỏi: “Thế nào là Pháp thân?” Thầy đáp: “Bên ao thấy hai cái, dưới trăng vui ba người”. Lại hỏi: “Pháp thân cùng sắc thân là đồng hay khác?” Thầy đáp: “Gươm mang hiệu Long Tuyền, ngọc xưng tên Hồ phách”. (Tiến vân: “Như hà thị pháp thân?”. Sư vân: “Tri biên khan lưỡng cá, nguyệt hạ hỉ tam nhân”. Tiến vân: “Pháp thân dữ Sắc thân thị dodòng thị biệt?” Sư vân: “Kiểm trước Long Tuyền hiệu, châu xưng Hồ phách thiên”). Như vậy, tăng sinh hỏi về một nội hàm giáo lý của Phật giáo là Pháp thân, Thượng sĩ cũng dùng hình tượng để gợi mở nghĩa lý: Bên ao thấy hai cái, dưới trăng vui ba người. Một người đi bên hồ nước trong thì sẽ có mình và bóng mình đồng hành (*lưỡng cá*). Một người đi dưới trăng thì sẽ có mình, bóng mình và trăng (*tam nhân*). Trong Phật giáo có các khái niệm như Pháp thân, Báo thân, Hóa thân. Người học hỏi một những Thượng sĩ đã gợi mở ba để người đọc lĩnh hội được hàm ý sâu rộng của khái niệm. Tăng lại hỏi Pháp thân và Sắc thân là đồng hay là khác thì Thượng sĩ dùng hình ảnh cây gương hiệu Long Tuyền và hòn ngọc mang tên Hồ phách để trả lời. Vật thể (gương, ngọc) và danh xưng (Long Tuyền, Hồ Phách) là một hay là hai? Không phải một cũng chẳng là hai vì chúng gắn liền với nhau cũng tựa như Pháp thân và Sắc thân.

Thượng sĩ còn giảng dạy kinh truyện cho môn đệ, những câu chuyện trong kinh sách thường giàu ẩn ý. Ngài đã gợi mở cho họ nắm bắt được những hàm nghĩa sâu xa trong những câu chuyện đó. “Có vị hỏi: “Thế Tôn nói : “Suốt bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ”. Vậy mười hai phần giáo từ đâu mà được?” Thầy đáp: “ Hơi xông khỏi hộp mong về lại, thuốc báu mở bình muốn bệnh tiêu”. (Vấn: “Thế Tôn đạo: “Tứ thập cứu niên, vị thường thuyết nhất tự”. Thập nhị phận giáo, thâm xứ đắc lai?” Sư vân: “ Khí xung xuất hạp cầu khôi phục, Linh bảo khai bình dục bệnh tiêu”). Một vấn đề tưởng chừng rất mâu thuẫn được giải mã bằng hình ảnh “hơi xông khỏi hộp mong về lại, thuốc báu mở bình muốn bệnh tiêu”. Điều Phật nói ra cũng như khí báu, thuốc báu đựng trong bình quý vì muốn chúng sinh được giải thoát tiêu tan mọi mầm bệnh trong tâm tưởng mà mở hộp cho khí ra, mở bình để rót thuốc. Khai sáng cho chúng

sinh nhật ra cái tâm thanh tịnh sẵn có nơi mình mà biết gìn giữ phát huy là mục đích tối cao của Phật. Ngôn ngữ Phật nói ra chỉ là phương tiện còn cái quan trọng là chân tâm bản thể trong mỗi con người mà mỗi người cần nhận ra và giữ gìn nó.

“Có vị hỏi: “Hòa thượng Thủy Lạp mới đến tham vấn Mã Tổ, hỏi về ý Tổ sư từ Ấn Độ sang. Mã Tổ đập cho một đập ngã nhào. Thủy Lạp đứng dậy liền đại ngộ, vỗ tay cười ha hả. Vậy là ý thế nào?” Thầy đáp: “Cái đập của voi lớn, không phải lừa chịu nổi”. Lại hỏi: “ Sau này Thủy Lạp dạy chúng, nói: “ Từ khi ăn cái đập của Mã Tổ đến ngày nay cười mãi chẳng thôi”. Điều đó có nghĩa gì?” Thầy đáp: “Tiếng gầm rống của sư tử thật, đâu phải tiếng kêu của bọn dã can”. Lại thưa: “Tôi không hiểu”. Thầy dùng kệ chỉ dạy: “Một đập ngã nhào, ai hay tìm xét. Đứng dậy cười to, lại sinh buồn thảm. Cần hiểu Tây sang, ngựa tơ ăn cỏ”. Vị tăng lễ bái, lui ra. (*Vấn: “Thủy Lạp hòa thượng sơ tham Mã Tổ, vấn Tây lai ý, Tổ nhất đập thấp đảo, lao khởi lai đại ngộ, phủ chuồng kha kha đại tiểu, ý tắc ma sinh”. Sư vân: “Long tượng xúc đập, phi lư sở kham”. Tiến vân: Hậu thị chúng đạo: “Tự tòng nhất khiết Mã sư đập, trực đảo như kim tiểu bất hưu. Hựu tác ma sinh?” Sư vân: “Chân sư tử chi hao hống, phi dã can chi giáo đồng”. Tiến vân: “Học nhân bất hội”. Sư dĩ kệ thị chi: “Nhất đập thấp đảo, thù giải tâm thảo. Đại tiểu khởi lai, Tăng sinh ảo não. Yếu thức Tây lai, mã câu khiết thảo”*). Câu chuyện Thiền khó hiểu đã được Thượng sĩ lý giải một cách sâu sắc. Khi Hòa thượng Thủy Lạp đến hỏi Mã Tổ, Mã Tổ biết đây là người có thể lĩnh hội được ý chỉ đạo Thiền, nên Mã Tổ đã kiến giải bằng một cái đập ngã nhào. Thủy Lạp lãnh hội được thâm ý, vỗ tay cười ha hả, và từ đó cười mãi không thôi. Thượng sĩ cho rằng đó là tiếng gầm rống của sư tử, chứ không phải tiếng kêu của loài cú cáo tầm thường. Sau đó, ngài dùng kệ để giải thích thêm, tiếng cười của Thủy Lạp thật đặc biệt thể hiện sự đại ngộ nhưng tăng sinh đời sau khó lòng hiểu được nên sinh phiền não, hình tượng ngựa non ăn cỏ là nói đến sự truyền lưu qua nhiều đời như Bát Nhã Đa La, Bồ Đề Đạt Ma, Mã Tổ, Bá Trượng Hoài Hải, Vô Thông Ngôn... để Thiền tông được hưng thịnh và có những ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của xã hội.

Ngoài việc giảng dạy, giải đáp những giáo lý cao siêu của Phật giáo như Phật pháp, sinh tử, Phật tâm, pháp thân, kinh Niết bàn, Kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm... hay những câu chuyện Thiền về

Quy Sơn, Thái tử Tất Đạt, Thiên sư Hương Nghiêm, Thiên sư Vạn Tuế, Hòa thượng Đàm Không... Tuệ Trung Thượng sĩ còn giảng dạy cho môn đồ về lẽ ứng xử ở đời: “Xin hỏi: “Thế nào là gia phong của Thượng sĩ? Thầy đáp: “Nhàn ném trái rừng kêu vượn tiếp, lười câu cá suối khiến hạc tranh” (*Khải vấn: “Như hà thượng sĩ gia phong?” Sư vân: “Nhàn phao nham quả hô viên tiếp, Lãn điệu kê ngư dã hạc tranh*). Người học muốn biết nếp sống trong đời thường của Thượng sĩ. Ngài đã giải thích khi rồi rã thì ném trái cây rừng để gọi vượn đến ăn, khi lười thì ngồi câu cá để cho bọn hạc được ăn cá. Giữ được cái tâm tự tại và làm tất thấy cho chúng sinh, đó là nếp sống an nhiên của ngài. Ngài còn dạy cho môn đồ của mình về tình yêu thương, tình thầy trò từ chính sự trân trọng và ân nghĩa mà ông dành cho người thầy của mình: *Thân tuy phi độn ngụ hương quan/ Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn/ Ý chuyết thiếu phùng thêm ý khí/ Tâm hôi cô thủ thống tâm đàn/ Xuân hồi hư đối khai đào nhị/ Phong khởi không văn kích trúc can/ Đương nhật đáo gia tham vấn bāi/ Một huyền cầm tử thỉnh kim đàn* (Thân tuy quê kệch ở nơi xóm làng/ Tứ trọng ơn sâu, lòng chưa dám lạnh/ Ý vụng về, nhờ gặp gỡ ít nhiều cũng đã tăng thêm ý khí/ Lòng như tro nguội, song riêng gìn giữ tác son/ Xuân đến, lặng lẽ ngắm cây đào nảy nhị/ Gió nổi lên, luống nghe khóm trúc khua vang/ Hôm nọ đến nhà tham vấn xong/ Giờ đây, xin gảy cây đàn không giây). Đây là một tác phẩm sâu sắc về tình thầy trò, sự thấu hiểu, đồng điệu của thầy và trò nhìn từ góc độ Phật giáo.

Như vậy, những nội dung mà Tuệ Trung Thượng sĩ giảng dạy cho môn đệ rất phong phú, từ những triết lí cao siêu, những câu chuyện giàu hàm ẩn đến cách sống trong cuộc đời thường nhật... Đối cơ, *Tụng cổ, tụng kệ* của ông phần nào cho chúng ta hình dung được trí tuệ uyên bác của người thầy trong thời đại cách chúng ta nhiều thế kỉ. Qua những công án Thiền, chuyện thơ, chuyện đời, người đọc hiểu về hành trạng, nhân cách, con người cũng như những cống hiến của Thượng sĩ và chiêm nghiệm về vị thế của người thầy trong xã hội đương đại.

2.2. Người thầy có phương pháp giảng dạy linh hoạt và sáng tạo

Cùng với nội dung giảng dạy phong phú sâu sắc thì phương pháp giảng dạy của Thượng sĩ cũng rất đa dạng, thể hiện tâm huyết cũng

như tài năng Thượng sĩ với thế hệ sau. Trong quá trình truyền thụ tư tưởng Phật giáo, ông dùng cách thức đưa ra những bài kệ ngắn gọn nhưng sâu xa giúp môn đệ tự ngộ ra được những tư tưởng uyên áo, cũng có khi, ông từng bước dẫn dắt tư duy của tăng sinh để họ đến được với chân lí... Việc lựa chọn phương pháp nào để truyền thụ tư tưởng của ông hệ thuộc nhiều vào người hỏi và vấn đề được hỏi.

Trong phần thi ca, ông đã viết những tác phẩm có nhan đề là *Thị đồ*, *Thị chúng*, *Thị học* và hàng loạt những tác phẩm bàn về tư tưởng Phật giáo như *Mê ngộ bất dị*, *Nhập trần*, *Phàm Thánh bất dị*, *Phật tâm ca*, *Sinh tử nhân nhi dĩ*, *Thế thái hữu huyền*, *Trì giới kiêm nhân nhục*, *Tâm vương*. Ông khuyên chúng sinh nhận ra chân tâm, Phật tính trong mình từ cách đặt phản đề về thực trạng của xã hội: *Thế gian nghi vọng bất nghi chân/ Chân vọng chi tâm diệc thị trần/ Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn/ Hiểu tham đồng tử diện tiền nhân* (Thế gian ưu dối không ưa thực/ Cái tâm thực hay dối cũng đều là bụi cả/ Nếu muốn vượt lên cao sang bờ bên kia/ Hãy hỏi đứa trẻ thơ ở ngay trước mặt – *Thị chúng*). Ông giác ngộ người học, khai mở trí tuệ cho người học bằng việc dẫn dắt quá trình *niệm* và *vong* của họ: *Niệm khởi, tâm tâm khởi/ Tâm vong, niệm niệm vương (vong)/ Dục tri đoan đích ý/ Thạch hồ giáo kim dương/ Thiên địa do đàn chi/ Sơn xuyên đẳng thấu thanh/ Tạm thời phong vũ động/ Kê hướng ngũ canh minh* (Một ý nghĩ nổi lên thì mọi tâm nổi lên/ Một tâm quên đi, thì mọi ý nghĩ quên đi/ Muốn biết nghĩa đích thực/ Hồ đá cắn dê vàng/ Trời đất chỉ như búng ngón tay/ Non sông chỉ bằng một tiếng dặng hắng/ Tạm thời gió mưa rung chuyển/ Gà gáy lúc canh năm – *Thị đồ*). Ông bắt đầu gợi mở cho môn đồ từ chính sự bối rối, băn khoăn, lung túng của họ: *Học giả phân phân bất nại hà/ Đồ tương linh đích khổ tương ma/ Báo quân hữu ý tha môn hộ/ Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa* (Người học rối chẳng biết làm sao đây/ Luống công cày hai hòn gạch mà xát một cách khổ sở/ Xin báo với bạn hãy thôi ý vào cửa nhà người khác/ Một chấm ánh xuân làm hoa nở nơi nơi – *Thị học*)... Thượng sĩ đã bằng nhiều con đường khác nhau để đem đến sự chuyển biến trong nhận thức của chúng sinh, môn đồ và giúp họ đạt đến những tâm cao hơn trong quá trình tu tập.

Tuệ Trung Thượng sĩ đã cụ thể hóa những đặc điểm cơ bản trong các khái niệm trừu tượng bằng hàng loạt những hình ảnh giản dị gần gũi với cuộc sống. Ông đặc biệt xuất sắc với khả năng cụ thể

hóa những khái niệm trừu tượng bằng biện pháp tu từ so sánh: *Thân như huyễn kính nghiệp như ảnh/ Tâm tựa thanh phong tính nhược bông* (Thân như gương ảo nghiệp như bóng/ Tâm như gió mát, tính tựa cỏ bông - *Vạn sự quy như*), *Tâm vương vô tướng diệc vô hình/ Nhân tự lí châu dã bất minh* (Tâm vương không tướng cũng không hình/ Dù mắt sáng như hạt châu cũng không nhìn thấy - *Tâm vương*), *Khổ thế luân hồi như chuyển cốc/ Ái hà xuất một đẳng phù âu* (Nẻo khổ luân hồi như trục bánh xe quay mãi/ Sông ái chìm nổi như bọt nước bập bênh - *Khuyến thế tiến đạo*), *Tam sinh thúc hốt chân phong chúc/ Cửu giới tuần hoàn thị nghĩa ma* (Ba sinh thắm thoát như ngọn đuốc trong gió/ Chín cõi tuần hoàn giống như kiến bò miệng cối xay - *Đốn tỉnh*), *Ngã nhân tự lộ diệc tự sương/ Phàm Thánh như lôi diệc như điện* (Ta và người như móc cũng như song/ Phàm Thánh như sấm cũng như chớp - *Phàm Thánh bất dị*) ... Hình tượng thiên nhiên, con người là cái biểu đạt chuyên chở nội dung được biểu đạt là những tư tưởng Phật giáo. Những hình tượng quen thuộc gần gũi như đứa trẻ, gương mặt mẹ, ánh trăng ... để biểu đạt những tư tưởng chủ yếu, cơ bản của Phật giáo. Cách thức nhiều ý nghĩa trong cách truyền thụ giáo lý Phật giáo này là một thể mạnh trong thơ ca, tụng kệ của Trần Tung nói riêng và thơ ca, tụng kệ của thời Trần nói chung.

Trong phần *Đối cơ* và *Tụng cổ*, ông thường giải đáp, dẫn dắt tư duy cho môn sinh. “Có vị lại hỏi: “Trong Kinh có nói Không tức là sắc, sắc tức là không, ý chỉ thế nào? Lặng giây lâu rồi hỏi: “Hiểu chẳng?” Thưa: “Chẳng hiểu”. Thầy hỏi: “Ông có sắc thân không?” Thưa: “Có”. Thầy bảo: “Sao nói sắc tức là không?” Thầy hỏi tiếp: “Ông có thấy tướng mạo chẳng?” Thưa: “Không”. Thầy bảo: “Sao nói không tức là sắc?” Lại hỏi: “Rốt cuộc là thế nào?” Thầy đáp: “Sắc vốn không không, không vốn không sắc”. Vị tăng lễ tạ đi ra. Thầy bảo: “Nghe tôi nói kệ: Sắc tức là không, không là sắc. Ba đời Như Lai phương tiện đặt. Không vốn không sắc, sắc không không. Thế tánh sáng ngời không được mất”. Hết. (*Tiến vân: giáo trung đạo: Không tức thị sắc, sắc tức thị không, ý chỉ như hà?*) *Sư lương cứu vấn: Hội ma? Tiến vân: bất hội. Sư vân Nhữ hữu sắc thana ma? Tiến vân: Hữu. Sư vấn: Vị hà sắc tức thị không? Hữu vấn: Nhữ kiến không u hū tướng mạo ma? Tiến vân: vô. Sư vân: Hà vị không tức thị sắc? tiến vân: Tất cánh như hà? Sư và: Sắc bản vô không, không bản vô sắc. Tăng lễ tạ. Sư vân: Thính ngộ kệ viết: sắc tức thị không, không thị sắc. Tam thế*

Như Lai phương tiện lược. Không bản vô sắc sắc vô không. Thể tính minh minh phi thất đặc). “Lại hỏi: “Thế nào là tâm cổ Phật?” Thầy đáp: “Trợn nói khắp thành không quốc sắc, đầu hay cửa tia có thuyền quyền” (Tiến vân: Như hà thị cổ Phật tâm? Sư vân : “Tận đạo mã thành vô quốc diễm. Bất tri chu hộ hữu thuyền quyền”). Lại hỏi: “Thế nào là nghiệp sinh tử?” Thầy đáp: “Sương thu lấm tấm phủ hoa lau, đêm tuyết tung tăng trời trăng sáng” (Tiến vân: Như hà thị sinh tử nghiệp? Sư vân: “Thu sương trích trích lô hoa ngạn. Dạ tuyết phân phân nguyệt sắc thiên”). “Lại hỏi: “Ngài Di Lặc không tu định huệ vì sao thành Phật không nghi?” Thầy đáp: “Đào đỏ trên cây đúng thời tiết, Cúc vàng bên dậu nào phải xuân” (Tiến vân: dật Đa bất tu định huệ, vị thập ma thành Phật vô nghi? Sư vân: “Hồng đào thụ thượng chân thời tiết. Hoàng cúc li biên bất thị xuân”)”... Những câu kệ gợi mở giàu hình tượng đòi hỏi người nghe phải tự tìm tòi để chứng nghiệm chân lí. Ngoài ra, với những hình tượng ẩn dụ, những câu giàu giá trị văn học, thể hiện sự thâm thúy rất nhuần nhị giữa văn học nghệ thuật và văn học chức năng trong thời đại mà sự phân tách này chưa thật sự rõ ràng.

Ngoài việc dùng những câu kệ giàu hình tượng để gợi mở những tư tưởng cao siêu, ông đã dùng những hình tượng rất đặc biệt để phá gãy tư duy thông thường của người nghe, giúp họ có thể ngộ được ý chỉ sâu xa mà mạnh mẽ của đạo Thiên. “Có tăng sinh lại hỏi: “Thế nào là Pháp thân thanh tịnh?” Thầy đáp: “Ra vào trong nước đá trâu. Chui rúc trong đồng phân ngựa. (Tiến vân: Như thị hà thanh tịnh pháp thân? Sư vân: “Xuất nhập ngư u tâm nôi. Toàn nghiên mã phân trung”)”. Khi giảng kinh Niết Bàn, Thượng sĩ có câu tụng: “...nếu gặp lão Cô Đàm thân nóng lạnh. Chưa khỏi ngang hông cho một đập...” (Nhược phùng đồng nững lão Cô Đàm, vị miễn lan hung đập)”. Đây là những lời đối đáp táo bạo, khác với những lời đối đáp từ bi, nhẹ nhàng. Đó chính là sự đa dạng trong cách giảng dạy cho phù hợp với những người nghe để đến được mục đích cuối cùng là giúp họ ngộ đạo.

Tông chỉ Thiên tông luôn đề cao con đường tự chứng nội tâm, trên con đường tu tập, không phải ai cũng đạt đến cái đích cuối cùng, nhiều người đã phạm phải những mê lầm. Tuệ Trung Thượng sĩ đã đập tan những mê lầm ngẫu tượng này, đột phá thẳng vào trí tuệ Bát nhã: *Mặc vi hương nhĩ bút vi can/ Học hải phong ba lí điều*

*thuyền/ Trân trọng Viên Công tân hạ điều/ Hội nanh long thượng thị
lư niên* (Mực làm môi thơm, bút làm cần/ Bể học sóng gió nên phải
lái thuyền câu/ Thật trân trọng Viên Công bao nhiêu lần buông câu
không nản/ Gặp con rồng dữ bay lên, đúng là năm lừa - *Hí Trí Viên
Thiền sư khán kinh tả nghĩa*). Thượng sĩ nói Thiền sư Trí Viên dùng
bút mực để giải thích kinh điển giống như dùng thuyền câu đi trên
biển giáo lý mênh mông. Thượng sĩ khen Thiền sư Trí Viên bao lần
buông câu câu con rồng dưới biển. Nhưng ngày bắt được con rồng
còn xa thăm thẳm, đến năm con lừa mới bắt được mà trong thập
nhị hoa giáp thì chẳng có năm nào là năm lừa. Thiền sư Trí Viên cả
đời chẳng đạt được mục đích bằng con đường đang đi. Câu được
con rồng dữ vào năm Lừa là hình tượng ẩn dụ của mê lầm: *Học giả
phân vân bất nại hà/ Đồ tương linh đích khổ tương ma* (Người học
đạo rối bời biết làm sao đây/ Luống công đem viên gạch mài vào
nhau một cách khổ sở - *Thị học*). Thượng sĩ cho rằng sách vở, kinh
kệ, từ chương chỉ là phương tiện, nếu không vượt lên nó thì không
bao giờ đạt được đến tâm Thiền. Mã Tổ từng nói với Bách Trượng:
“Ngôi Thiền không thể thành Phật cũng như mái ngói không thể
thành gương”. Việc tu Thiền rất cần sự diệu ngộ của mỗi cá nhân để
phá bỏ những mê chấp trên con đường chứng ngộ.

Như vậy, cùng với nội dung thuyết giảng phong phú uyên bác, sự
đa dạng trong cách giảng dạy đã đem đến những giá trị sâu sắc cho
phần Đối cơ, Tụng cổ cũng như toàn bộ trước tác của ông. Vì sao
Thượng sĩ đã đạt đến được một nhân cách và trình độ của bậc thầy
đáng kính trọng như vậy? Người thờ ông làm thầy là Trần Nhân
Tông đã lí giải về con người và cuộc đời của ông: “Thượng sĩ trọn lẫn
cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời.
Nhờ đó mà nối tiếp được theo hạt giống pháp và dùi dặt được kẻ sơ
cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho điều cương
yếu, khiến cho họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi
và danh hay thực (...). Thượng sĩ là người thân thái nghiêm trang,
cử chỉ đĩnh đạc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu
thì như gió mát, trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng
đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người “tin sâu biết rõ”,
ngược xuôi thật khó mà lường” (*Thượng sĩ hành trạng*).¹¹

11. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr.247.

3. SUY NGÃM VỀ VỊ THẾ CỦA NGƯỜI THẦY THỜI NAY

Sự chuyển mình của cả hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa tất yếu dẫn đến giáo dục cũng phải thay đổi, tất yếu dẫn đến những yêu cầu mới đối với người thầy. Cùng với đó, những triết lý giáo dục mới được đưa vào quá trình đào tạo đã khiến cho nền giáo dục không ngừng vận động. Trong sự chuyển đổi không ngừng này, một số căn cốt, một số giá trị cốt lõi vẫn không thay đổi. Chân dung của người thầy Tuệ Trung Thượng sĩ đã phân nào chỉ ra, định hướng được những giá trị cốt lõi này.

Thứ nhất, người thầy là người phải có phẩm chất và nhân cách. Người thầy không chỉ là người truyền thụ tri thức, hướng dẫn cho người học lĩnh hội và phát huy giá trị của tri thức mà trước hết người thầy là người quan trọng giúp cho người học tu dưỡng về nhân cách, đạo đức. *Tiên học lễ, hậu học văn* không phải là một khẩu hiệu sáo rỗng mà cần được hiểu và thực hiện một cách có chiều sâu. Việc rèn dạy về nhân cách cho người học phải được đặt lên ở vị trí cao nhất trong quá trình giáo dục con người. Nếu đạt được điều đó, xã hội sẽ ổn định và phát triển một cách bền vững. Người thầy Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung đã sống có trách nhiệm với xã hội trong việc tham gia bảo vệ quê hương, trong quá trình trước thuật để lưu lại những tác phẩm cho đời và giáo thụ cho các môn đồ. Hơn nữa, trong cách giao tiếp với môn đồ, ông luôn có “thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc” để hình thành được chuẩn mực và tạo hiệu quả giáo dục cao. Cuộc đời của ông thực sự là một tấm gương về nhân cách, phẩm hạnh để người đời sau suy ngẫm và noi theo.

Thứ hai, người thầy cần tích lũy được một hệ thống tri thức sâu sắc, có trí tuệ uyên bác. Ở bất cứ thời nào, lĩnh vực nào thì người thầy cũng là người truyền thụ, định hướng tri thức cho người học. Vậy nên, việc tích lũy những tri thức ngày càng uyên thâm là một trong những điều quan trọng bậc nhất trong sự nghiệp giáo dục của một người thầy. Ý thức này cần được người làm nghề dạy học, dựng nghiệp đào tạo thực hiện trong suốt cuộc đời. Bằng tất cả sự cố gắng của mình, người thầy phải từng bước giúp cho người học thay đổi nhận thức để trở thành người tốt hơn và luôn hướng thiện. Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung được nhiều người thờ làm thầy, trong đó có Đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông, bởi ông là người đã luôn đem lại ánh sáng nhận thức cho các môn đồ

của mình. Đây là một bài học sâu sắc và đến nay vẫn còn nguyên giá trị về quá trình tích lũy và hình thành tri thức cho người dạy và người học.

Thứ ba là quá trình người thầy rèn luyện về khả năng truyền thụ tri thức cho người học, đáp ứng được yêu cầu tiến bộ theo con đường phát triển của mỗi cá nhân người học. Trong quá trình giảng dạy của mình, Tuệ Trung Thượng sĩ đã luôn lựa chọn những cách thức cho phù hợp với người hỏi và vấn đề được hỏi. Người dạy học phải luôn phải linh hoạt, sáng tạo để định hướng cho những đối tượng khác nhau. Ngày nay, theo xu thế phát triển không ngừng của xã hội với những điều kiện về khoa học giáo dục, công nghệ thông tin, người thầy cũng phải tiếp cận, lĩnh hội và thích ứng với những điều kiện mới, phương pháp giảng dạy, phương pháp tư duy mới. Có như vậy, quá trình giáo dục mà người thầy sử dụng mới đáp ứng được nhu cầu phát triển của người học và của xã hội. Đây cũng là vấn đề cốt lõi cần được đảm bảo trong quá trình phát triển giáo dục đối với người trực tiếp thực hiện việc giảng dạy.

Từ xưa đến nay, người thầy luôn có một vai trò quan trọng trong việc định hướng sự phát triển của xã hội. Vị thế ấy của người thầy trong xã hội hiện nay cũng không thay đổi. Người thầy không ngừng phải hoàn thiện mình để giữ được những vấn đề căn cốt, cơ bản, có giá trị trong nhân cách, tri thức và phương pháp giảng dạy. Khi xã hội đương đại xuất hiện nhiều hiện tượng đau lòng về nhân cách của người thầy, về mối quan hệ thầy trò, về mối quan hệ giữa nhà trường và xã hội thì càng bức thiết đặt ra vấn đề khẳng định về vị thế người thầy. Hạt nhân quan trọng trong vấn đề này trước tiên thuộc về chính những người làm thầy, những người làm nghề và tạo dựng sự nghiệp cho mình. Đồng bộ là sự hỗ trợ của các cấp quản lý trong quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục của quốc gia. Sau nữa, sự nhận thức của toàn xã hội, nhất là sự nhận thức của gia đình và bản thân người học cũng góp phần quan trọng để quá trình giáo dục đạt hiệu quả cao, đem đến sự phát triển toàn diện cho người học và sự phát triển bền vững cho xã hội.

4. KẾT LUẬN

Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung là một nhân vật lịch sử độc đáo bậc nhất thời Trần, đồng thời ông cũng là một trong không nhiều

tác giả thời kì này còn lưu giữ được trước tác tương đối bề thế. Ngài cống hiến trên nhiều lĩnh vực, trong đó có vai trò một người thầy truyền thụ tư tưởng giáo lý và tạo chuẩn mực trong ứng xử nhân sinh. Với cuộc đời và sự nghiệp của mình, ngài khai mở trí tuệ cho các môn đồ và khiến cho họ có những thay đổi sâu sắc. Tác giả của những trước tác như *Đối cơ*, *Tụng cổ thực sự* trở thành một bậc thầy cùng với nhiều bậc thầy lớn trong lịch sử Việt Nam như Chu Văn An (1292 – 1370), Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585), Nguyễn Thiếp (1723 – 1804), v.v... Những bậc thầy có nhân cách đáng kính trọng và trí tuệ uyên bác đã để lại cho hậu thế nhiều suy ngẫm có giá trị sâu sắc về chính vị thế của người thầy trong xã hội hiện đại.

Xin kết bài viết này bằng lời tôn vinh Tuệ Trung Thượng sĩ của Trần Nhân Tông: “Đây là bậc cao tăng đại đức/ Định danh đầu đẽ/ Thước góc Lương Hoàng/ Mõ chuông Thái Đế/ Vương tròn đều hay/ Mỏng dày đủ vẽ/ Biển pháp một người/ Rừng Thiên ba phía” (*Thượng sĩ hành trạng*).¹²

TÀI LIỆU THAM KHẢO

竹林慧忠上士語錄, kí hiệu A.1932 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

三祖寔錄, kí hiệu A.2048 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nguyễn Thị Thanh Chung, “Khảo sát văn bản *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2012*, Nxb. Thế giới, H., 2013, tr. 141-155.

Nguyễn Thị Thanh Chung, “Chữ “không” trong thơ Tuệ Trung Thượng sĩ – Trần Tung”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 2015, tr.68-77.

Đình Phúc Bảo (chủ biên), *Phật học đại từ điển*, Thượng Hải thư điểm, Thượng Hải, 1991.

Nguyễn Duy Hình, *Trần Tung: Thượng sĩ - Nhân sĩ - Thi sĩ*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1997.

Nhiều tác giả, *Tuệ Trung Thượng sĩ với Thiên tông Việt Nam*, Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, Trung

12. Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989, tr. 247.

tâm nghiên cứu Hán Nôm, Tp Hồ Chí Minh, 1993.

Thơ văn Lý Trần, tập II, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989.

Tổng tập Văn học Việt Nam, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1998.

Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục giảng giải*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

Kim Cương Tử (chủ biên), *Từ điển Phật học*, tập 2, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1994.

PHẬT GIÁO MYANMAR VỚI VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC - MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

Nguyễn Tuấn Bình*

TÓM TẮT

Được du nhập từ Ấn Độ, trải qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn và trở thành một nhân tố không thể thiếu trong đời sống văn hoá, tinh thần của người dân Myanmar. Cuộc sống thường nhật ở Myanmar không tách rời các nghi lễ Phật giáo. Vào thế kỷ XI, nhiều nhà chùa trên đất nước này đã tiến hành dạy chữ cho người dân. Bởi vậy, ngay từ thời trung đại, Myanmar đã là một trong những quốc gia có tỷ lệ học vấn cao nhờ giáo dục Phật giáo. Các trường Phật giáo đã được cho phép dạy đến chương trình tiểu học. Bản chất của giáo dục Phật giáo Myanmar chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến cuộc sống chí thiện, đạt đến Chân - Thiện - Mỹ, đạt được cái tâm từ bi, vị tha, phá bỏ chấp ngã, tức là quên cái Tôi cá nhân để đạt đến Vô ngã, và sống một cuộc đời hòa hợp, an lạc, tự tại. Bên cạnh đó, giáo dục Phật giáo Myanmar đặc biệt tốt hơn các hệ thống giáo dục khác vì không chỉ quan tâm đến giới thiệu kiến thức mà còn tập trung vào việc nuôi dưỡng tâm hồn, giáo dục đạo đức con người. Cho nên, hơn các phương pháp giáo dục khác, Phật giáo được phát triển từ lòng nhân đạo. Từ việc nghiên cứu Phật giáo Myanmar và hệ thống giáo dục Phật giáo của

* Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam

nước này, tác giả bài viết nêu ra một số luận điểm liên quan đến vai trò của Phật giáo đối với vấn đề giáo dục đạo đức và liên hệ với Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra hiện nay.

1. KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO Ở MYANMAR

Đạo Phật là một trong những hệ tư tưởng cổ xưa nhất trên thế giới, vừa là một tư tưởng triết học vừa là một tôn giáo. Đó là một hệ tư tưởng bắt nguồn từ quá khứ xa xưa nhưng triết lý của Đạo Phật vẫn tiếp tục phát triển trong thế giới hiện đại. Nhận xét về vấn đề này, nhà vật lý học thiên tài Einstein đã khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học”¹. Xét trên nhiều khía cạnh, Phật giáo không chỉ đơn thuần là một tôn giáo mà còn là một ngành khoa học, và có những đóng góp nhất định cho xã hội loài người.

Phật giáo ra đời là vì con người. Bản chất của giáo dục Phật giáo chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến cuộc sống chí thiện, đạt đến Bi - Trí - Dũng, Chân - Thiện - Mỹ, đạt được cái tâm từ bi, vị tha, phá bỏ chấp ngã, tức quên cái Tôi cá nhân để đạt đến Vô ngã, và sống một cuộc đời hòa hợp, an lạc, tự tại. Trong quá trình phát triển, đạo Phật một mặt đã có ảnh hưởng đến các nền văn hóa; mặt khác, tôn giáo này cũng bị bản địa hóa và phân hóa thành các giáo phái. Có ít nhất 18 giáo phái trong đó có hai phái chính: *Theravada Buddhism* – Phật giáo Tiểu thừa được phổ biến ở Nam và Đông Nam Á, *Mahayana Buddhism* – Phật giáo Đại thừa thịnh hành ở Bắc và Đông Á. Chính điều này tạo nên sự sinh động và phong phú trong thế giới Phật giáo đầy màu sắc. Mặc dù không phải là một trong bảy quốc gia có được “Bảy kỳ quan của thế giới Phật giáo” (Ấn Độ, Nepal, Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia, Hong Kong, Mỹ), nhưng Myanmar được cả thế giới biết đến như là *một vùng đất vàng, một vùng đất của đạo Phật*. Là một quốc gia nằm không xa Việt Nam, với hơn 2.500 năm Phật giáo Theravada ngự trị, Myanmar thu hút sự quan tâm

1. Lê Văn Phước (2019), “Albert Einstein và đạo Phật”, www.btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/245/0/3049/Albert_Einstein_va_dao_Phath

của cộng đồng quốc tế với những tháp chùa lấp lánh ánh vàng, với những con người chân chất thuần lương; bởi lẽ, Phật giáo là đạo đức cơ bản của xã hội Myanmar, gắn liền mật thiết với lịch sử đất nước này từ trong quá khứ cho đến hiện tại, như lời nhận xét của nhà nghiên cứu D. G. E. Hall, “đạo Phật gần như trở nên đồng nhất với tinh thần dân tộc”². Phật giáo chính là cuộc sống - cách sống của người Myanmar.

Ngay từ thời xa xưa, Phật giáo đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân Myanmar, các nhà sư là lực lượng xã hội và chính trị quan trọng. Đạo Phật chiếm địa vị quan trọng trong xã hội và được xem là quốc giáo, chiếm 89,3% số dân. Người dân Mianma sùng đạo Phật, tại bất kỳ thành phố, thị xã nào đều có ít nhất một ngôi chùa và một tu viện Phật giáo. Kể từ thời vua Anwrahta trị vì, và trong thời gian trị vì, trong vương quốc đã có hàng ngàn đền, chùa được xây dựng, chỉ tính riêng ở Pagan đã có hơn 4000 ngôi đền chùa. Chùa chiền thi nhau mọc lên khắp quê hương Miến Điện và nơi đây được mệnh danh là “vùng đất chùa tháp - vùng đất của Phật”. Đạo Phật có ảnh hưởng rất lớn ở Myanmar, cuộc sống của người dân không tách rời các nghi lễ Phật giáo. Mỗi người đàn ông Myanmar trong đời mình phải vào tu ở chùa ít nhất 1 lần. Trẻ em được học tập tại các trường của chùa Phật. Ở đây, các nhà sư dạy học đọc, học tính và học kinh Phật. Nhà chùa chính là trường học, trẻ con đều học tập ở chùa, được học toán và kinh kệ, văn học. Các bài thơ mà nhà sư dạy cho các em học được lấy cảm hứng chủ đề từ Phật giáo. Trong nhiều thế kỷ, các trường học của nhà chùa đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí của nhân dân, đây cũng chính là một cách thức có hiệu quả để củng cố vai trò “quốc đạo” của Phật giáo.

Dưới thời phong kiến ở Myanmar, nhà vua là người có quyền hành và có trách nhiệm giữ gìn cho đạo Phật được “tinh khiết”, là người bảo vệ đạo Phật. Mỗi vị vua khi xây dựng cung điện cũng luôn quan tâm đến việc tạo dựng những ngôi chùa - thiền viện nhằm thể hiện sự thành tâm và công đức của họ đối với đạo Phật. Dưới sự bảo trợ của nhà vua, các nhà sư không phải lao động, không phải phu phen tạp dịch mà sống nhờ vào tặng vật của nhà nước và nhân

2. D.G.E. Hall (1997), Lịch sử Đông Nam Á, (bản dịch của Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Vũ Tùng, Đoàn Thăng), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 1044

dân. Vua cấp cho nhà chùa rất nhiều ruộng đất hoặc cho hưởng thuế cả một vùng. Không những thế, chính quyền còn ban phẩm trật, bảo trợ tổ chức đại giới đàn, tổ chức những kỳ thi Phật học, tổ chức tang lễ đại quy mô cho những bậc cao tăng khi viên tịch, chư tăng chỉ được xử trong tòa án Giáo Hội, nhà chùa có thể dung chứa những người phạm pháp biết quy y hối cải, chư tăng và thân quyến khỏi đóng thuế... Ngoài ra chính quyền còn cho thiết lập Hội Đồng Giáo phẩm, dưới sự điều khiển của vị Tăng Thống do nhà vua tuyển thỉnh³. Xuyên suốt chiều dài lịch sử của đất nước Myanmar, Phật giáo nổi bật lên với vai trò là một lực lượng kết nối các thành phần trong xã hội vốn chứa đựng những bất đồng sâu sắc về mặt sắc tộc và tôn giáo.

Như vậy, cho đến thế kỷ XVIII, Phật giáo được xem là linh hồn của dân tộc – quốc gia Myanmar, là thành trì vững chắc cho thế giới Phật giáo Tiểu thừa đã tồn tại và phát triển một cách rực rỡ dưới sự bảo trợ của chế độ quân chủ. Phật giáo giữ vai trò trung gian là mối dây gắn kết các thành phần, các sắc tộc trong xã hội Myanmar, và vai trò ấy vẫn còn phát huy một cách hiệu quả cho đến ngày nay. Giáo lý Phật giáo chính là nền tảng tư tưởng cho sự phát triển về đạo đức, tâm linh, ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật của đất nước Myanmar ngày nay.

2. VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC TRONG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO MYANMAR VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Ở đất nước Myanmar, Thượng tọa bộ Phật giáo hay Phật giáo Theravada được xem là quốc giáo (khoảng 85% dân số theo đạo Phật). Giáo dục truyền thống chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Theravada với bộ Tam tạng kinh (*Tripitaka*), thể hiện giáo lý, luật lệ nhà Phật. Tam tạng kinh gồm 3 văn bản: Vinaya-pitaka (*Kinh tạng*), đề cập đến những nguyên tắc của đời sống tu hành; Sutta-pitaka (*Luật tạng*), được xem là nguồn gốc văn hóa đạo đức của người Myanmar, là bộ sưu tập các bài kinh, bài giảng của Đức Phật và một số đệ tử thân cận, bao gồm tất cả các giáo lý trung tâm của Phật giáo nguyên thủy và Abhidamma-pitaka (*Vi Diệu pháp tạng*), là bộ sưu tập các văn bản trong đó, những nguyên tắc giáo lý cơ bản trình bày

3. Trần Quang Thuận (2006), Phật giáo Miến Điện - Tín lý và Hiện thực, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 319

trong Kinh tạng được tổ chức lại thành một khuôn khổ hệ thống để tìm hiểu về bản chất của tinh thần và vật chất, là hình thức nghiên cứu cao nhất của Phật giáo⁴.

Giáo dục truyền thống của Myanmar dưới thời phong kiến được thực hiện dưới hai hình thức: giáo dục trong nhà chùa và giáo dục tại nhà⁵. Trong hai loại hình trên, giáo dục nhà chùa đóng vai trò chủ đạo trong nền học vấn truyền thống của Myanmar. Trong đó, nam giới được giáo dục trong các nhà chùa, còn nữ giới chỉ được phép đến các đền miếu trong những dịp đặc biệt - được giáo dục tại tư gia⁶. Hệ thống giáo dục nhà chùa ở Myanmar tập trung trong các *kyaung* - trường học tăng viện. Học sinh trong các *kyaung* được gọi là *kyaung-tha*. Nhà chùa ở Myanmar trong nhiều thế kỷ không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh của người dân mà còn là trường học chính, giáo dục con em người Myanmar và các tộc người theo Phật giáo khác tại Myanmar⁷. Trường học nhà chùa ở Myanmar thời kỳ phong kiến được xem “*như những trường học và thật sự là những trường học duy nhất tại vương quốc này... nhiệm vụ giáo dục được thực hiện hoàn toàn bởi các nhà sư*”⁸. Nói cách khác, *kyaung* đảm nhận hai vai trò, vừa là trường học vừa là các ngôi chùa⁹. Vì vậy, nó thu hút sự tham gia học tập của cả những đứa trẻ không hoặc chưa có ý định trở thành nhà sư. Tuy nhiên, bên cạnh tính phổ thông, mục đích chung của giáo dục nhà chùa vẫn là định hướng cho người học sau này trở thành nhà sư. Do đó, nội dung giáo dục trong các *kyaung* sẽ góp phần trực tiếp vào mục tiêu xây dựng những kỹ năng toàn diện để người học trở thành một nhà sư thực thụ trong tương lai¹⁰.

4. U Kaung (1963), “A Survey of the History of Education in Burma before the British Conquest and the After”, *Journal of the Burma Research Society*, vol. XLVI, December, p. 11-12

5. J. S. Furnivall (1956), *Colonial Policy and Practice: A comparative Study of Burma and of Netherland India*, New York University Press, tr. 128

6. G. E. Harvey (1945), *British Rule in Burma, 1824 - 1942*, London: Faber and Faber, p. 46

7. Trần Khánh (chủ biên) (2012), *Lịch sử Đông Nam Á*, tập IV, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 249

8. Henry Sharp, (1920), *Selections from Education Records, Part I, 1781 - 1839*, Superintendent, Government Printing, Calcutta, India, p. 17

9. G. E. Harvey (1945), *British Rule in Burma, 1824 - 1942*, London: Faber and Faber, p. 46

10. J. Cady (1958), *A History of Modern Burma*, New York: Cornell University, p. 59 - 60

Ở Myanmar, bậc tiểu học là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục nhà chùa. Sau khi hoàn thành chương trình tiểu học ở các kyaung với những bước chuẩn bị ban đầu cho cuộc sống tu hành, người học sẽ chuyển lên giai đoạn trung học (*ko-yin*). Bậc học này cũng được tiến hành ở các kyaung, song nội dung giảng dạy được nâng cao hơn. Mặc dù chương trình chủ yếu vẫn liên quan đến tôn giáo, nhưng người học sẽ phải nghiên cứu một cách nghiêm túc các văn bản Phật giáo, cầu kinh, nghiên cứu tiếng Pali (để đọc và viết kinh) cũng như thực hành ăn kiêng sau mỗi buổi chiều¹¹. Đây là giai đoạn mà người học phải từ bỏ tất cả những ham muốn trần tục, một bước chuẩn bị quan trọng và đầy khó khăn cho cuộc sống tu hành sau này¹². Theo quan niệm của người Myanmar, mọi trẻ em nam đều là một Đức Phật tiềm ẩn. Trải qua nhiều kiếp tái sinh, luân hồi, nếu luôn cố gắng phấn đấu theo con đường của Đức Phật, đứa trẻ đó sẽ trở thành Phật. Cả hai bậc tiểu học và trung học đều được tiến hành đồng thời ở thành thị và nông thôn Myanmar. Tuy nhiên, sau giai đoạn *ko-yin*, nếu muốn tiếp tục con đường học hành, người học sẽ phải đến các trường chùa ở thành thị để tham gia vào bậc học cao hơn. Bởi những nhà sư - giáo viên đủ khả năng dạy bậc học này thường tập trung ở đây theo yêu cầu của vua Myanmar. Ở đó, người học sẽ nghiên cứu các văn bản về những tư tưởng của Phật giáo hoàn toàn bằng tiếng Pali. Với những kỹ năng và kiến thức về tôn giáo được trang bị khá hoàn chỉnh ở bậc học này, người học nếu quyết định tiếp tục sự nghiệp giáo dục của mình ở trường chùa thì khi đến tuổi 20, họ sẽ được làm lễ thụ phong chính thức để trở thành một nhà sư. Hoặc với các kiến thức học được trong các trường chùa - chủ yếu thiên về tôn giáo và xã hội hơn là yếu tố kinh tế, người học sẽ có được những nền tảng đạo đức cần thiết để trở về cuộc sống của những người dân bình thường với tư cách là một thành viên của cộng đồng. Cũng xuất phát từ mối liên hệ mật thiết giữa hoàng gia với Phật giáo nói chung và các trường chùa ở Myanmar nói riêng, hầu hết những người nắm các vị trí quan trọng trong bộ máy hành chính của Myanmar lúc bấy giờ đều xuất thân là nhà sư.

Nội dung giáo dục truyền thống ở Myanmar chú trọng nghiên cứu, giảng dạy đạo đức, giáo lý Phật giáo, đặc điểm, sự phát triển

11. J. Cady (1958), *A History of Modern Burma*, New York: Cornell University, p. 59 - 61

12. J. Cady (1958), *A History of Modern Burma*, New York: Cornell University, p. 59

của đạo đức và tinh thần¹³. Do đó, trong nền giáo dục Phật giáo (nhà chùa), nội dung chủ yếu là “nghiệp” (*kamma*), răn dạy về những gì xảy ra sau hành động của con người. *Nghiệp* dạy hành động nào tốt, là xấu và việc chịu trách nhiệm đối với những hành động đó. Theo quan niệm của những người Phật tử Myanmar, tầng lớp cao trong xã hội là những người đã tích lũy được nhiều nghiệp tốt trong quá khứ, và địa vị xã hội với những đặc quyền hiện tại của họ là sự phản ánh kết quả của nghiệp tốt đó. Trái lại, những người ở những tầng lớp thấp hơn là do không tích lũy được nhiều nghiệp tốt, hoặc gây ra những nghiệp xấu. Vì vậy, để có được địa vị cao trong xã hội, con người cần phải tăng cường nghiệp tốt của bản thân, thông qua Ngũ giới (*five Precepts*), sự hào phóng, tôn trọng đối với *Sangha* (Tăng đoàn – cộng đồng nhà sư Myanmar), giáo viên và người lớn tuổi. Đặc biệt, ở Myanmar, những người được xem là tích lũy nghiệp tốt nhiều nhất, hơn cả những tầng lớp cao trong xã hội thế tục là các thành viên trong *Sangha*. Họ là tấm gương về một cuộc sống mẫu mực, kiến thức uyên bác về Tam tạng kinh (*Tripitaka*), là những giáo viên lý tưởng trong mắt của người dân Myanmar.

Trong số các môn học liên quan đến Phật giáo thường được giảng dạy ở bậc tiểu học trong các *kyaung* ở Myanmar, Kinh *Mangala-sutta* (còn gọi là Kinh Điềm lành, Kinh Phước đức, Kinh Hạnh phúc) là một bài tóm tắt rõ ràng và đầy đủ về những luân lý của đạo Phật, cho cá nhân và xã hội. Kinh *Mangala-sutta* là một hướng dẫn thiết yếu cho đường đời. Bắt đầu là “*lánh xa kẻ xấu ác*”, vốn là điều căn bản cho các tiến bộ luân lý và tâm linh. Hành trình theo những lời dạy trong bài kệ là con đường chắc chắn đưa đến đời sống hài hòa và tiến bộ của cá nhân cũng như của xã hội, quốc gia và nhân loại.

Kể từ năm 1990, nhằm tăng cường văn hóa dân tộc và trình độ cơ bản, nhiều trường học Phật giáo được mở lại ở các vùng đồi, vùng xa, vùng nghèo ở Myanmar. Các mục tiêu của giáo dục Phật giáo là cả hai lĩnh vực giáo dục, kiến thức và văn hóa, phải theo kịp với các mục tiêu xã hội của chính phủ nước này,

13. W. Rahula (1956), *History of Buddhism in Ceylon*, M. D. Gunasena, Colombo, p. 290

cụ thể là: Tạo ra nền giáo dục dễ dàng hơn và ít tốn kém hơn, trân trọng di sản văn hóa truyền thống, trở thành người Phật tử tốt bằng cách thực hành theo giáo lý của Đức Phật, bảo vệ tôn giáo và dòng dõi tổ tiên và rèn luyện đạo đức tốt để trẻ em Myanmar có thể trở thành công dân tốt¹⁴.

Phật giáo lấy từ bi làm trọng tâm và quan tâm đến việc hoàn thiện đạo đức ở con người. Phật giáo nhấn mạnh đến yếu tố làm chủ bản thân, biết tự kiềm chế để có một nếp sống thanh bạch, khước từ dục vọng thấp hèn và nhấn mạnh đến thuyết nhân quả, luân hồi nghiệp báo như một lẽ công bằng và khách quan của cuộc sống. Tất cả những giá trị đó đã góp phần không nhỏ đối với việc giáo dục tại các trường học ở Việt Nam hiện nay như: góp phần vào việc xây dựng “tâm trong”, “trí sáng” và rèn luyện năng lực quản lý cảm xúc, kiểm soát hành vi trước tác động của ngoại cảnh, góp phần điều chỉnh các mối quan hệ xã hội tốt đẹp của con người Việt Nam hiện nay. Ra đời ở Ấn Độ, trải qua gần 20 thế kỷ tồn tại và phát triển cùng với dân tộc, Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu sắc và trở thành dòng tư tưởng thực sự ăn sâu vào đạo đức, lối sống của con người Việt Nam. Với triết lý từ bi, hỷ xả, khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đã dễ dàng đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức, hướng con người đến lối sống vị tha, bình đẳng, bác ái. Thực tế đã chứng minh, Phật giáo phù hợp với đạo đức, lễ sống của con người Việt Nam, và nó đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay trong bối cảnh phức tạp của tình hình chính trị - văn hoá thế giới, những giá trị tích cực của tôn giáo này lại một lần nữa được kiểm chứng.

Giáo dục Phật giáo hướng đến hoàn thiện đạo đức cá nhân. Phật giáo là một tôn giáo có quá trình tồn tại lâu dài ở Việt Nam và đã trở thành một yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Việt. Những giá trị đạo đức Phật giáo đã hòa quyện với các giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam và tiếp tục được duy trì cho đến tận ngày nay. Triết lý Phật giáo đã ăn sâu, bám rễ trong tâm hồn người Việt một cách rất tự nhiên như “nước hòa với sữa” (HT.

14. Cho Cho Aung (2014), “Đánh giá về giáo dục Phật giáo và chương trình giảng dạy của Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế tại Myanmar”, in trong sách *Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học*, TT.TS. Thích Nhật Từ và TT.TS. Thích Đức Thiên (tổng chủ biên), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 220-221

Thích Minh Châu). Chính những giá trị, chuẩn mực của đạo đức Phật giáo đã góp phần hình thành những chuẩn mực, những giá trị, nguyên tắc đạo đức cho thanh niên hiện nay. Vì trên thực tế, những chuẩn mực đạo đức mà Phật giáo đề ra không xa lạ với xã hội hiện đại mà thực sự rất cụ thể, hữu ích nhằm hoàn thiện đạo đức, nhân cách con người. Đạo Phật nhấn mạnh hai chữ Từ và Bi, nó là biểu hiện của tình thương bao la không giới hạn, hoàn toàn vị tha không gợn chút vị kỷ đối với muôn loài. Phật giáo cho rằng: “mọi người đều như nhau, mọi người đều bình đẳng, phải yêu thương lẫn nhau. Hãy nhìn thế giới xung quanh bằng ánh mắt vị tha hơn, bao dung hơn. Với tâm từ bi, với lòng yêu thương con người, Phật giáo đã phá đi hàng rào ngăn cách vô nhân đạo giữa con người với con người”. Giá trị nhân đạo của Phật giáo thể hiện trước hết ở tinh thần bình đẳng, vị tha, coi con người dù ở địa vị nào cũng có giá trị như nhau.

Xây dựng các mối quan hệ bình đẳng, khoan dung, tôn trọng lẫn nhau trong gia đình, xã hội. Đức Phật Thích Ca là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đấu tranh cho tự do và công bằng xã hội, cho bình đẳng giữa các giai cấp và giữa con người với con người trong xã hội Ấn Độ cổ đại - một xã hội có sự phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt qua lời tuyên bố: “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn, con người sinh ra không phải đã mang sẵn trong bào thai dây chuyền ở cổ hay dấu tin-ca (dấu hiệu quý phái của dòng Bà La Môn) trên trán”. Với tâm từ bi, với lòng yêu thương con người, Phật giáo đã phá đi hàng rào ngăn cách vô nhân đạo giữa con người với con người. Phật giáo không tách rời lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội mà nhấn mạnh đồng thời, lợi ích cá nhân và xã hội phải đi cùng để tạo ra một sự hạnh phúc cho nhân loại. Triết lý này của Phật giáo có thể bắt gặp trong năm giới, chuẩn mực nền tảng đạo đức của Phật giáo. Con người nên tuân giữ năm giới để làm cho cuộc sống không bị tổn hại, không vi phạm pháp luật quốc gia, vì lợi ích cá nhân và lợi ích cho cả xã hội. Chúng cần thiết để hình thành xã hội dân chủ, cuộc sống an lành. Trên cơ sở “Tứ diệu đế”, thuyết “nhân duyên sinh”, thuyết “vô thường”, “vô ngã”... Đạo Phật đã xây dựng được một triết lý sống, một phương thức sống, đó là lấy “vị tha” làm lẽ sống cao cả và lý tưởng của mình, hay có thể nói chính “vị tha” là chìa khóa trong việc điều chỉnh các mối quan hệ trong gia đình, xã hội.

Ở Việt Nam từ những năm cuối của thế kỷ XX, đất nước ta đang ngày càng chịu nhiều tác động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, của quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Theo đó, mặt trái của quá trình này là các giá trị đạo đức truyền thống đang dần bị băng hoại, nhiều biểu hiện của lối sống xa lạ, trái với thuần phong mỹ tục trong một bộ phận cộng đồng dân cư diễn ra ngày càng phổ biến. Thái độ coi thường những giá trị truyền thống là nguyên nhân dẫn đến các tệ nạn xã hội đang ngày càng có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là ở lớp trẻ. Họ có thiên hướng đề cao cá nhân, sống ích kỷ, lạnh lùng, không tình, không nghĩa, ít chú ý đến nghĩa vụ và trách nhiệm, ít quan tâm đến những người xung quanh.... Hàng loạt những hiện tượng đau lòng diễn ra ở chốn học đường gần đây khiến cho chúng ta không thể làm ngơ. Có thể nói sự xuống cấp về đạo đức đang trở thành một vấn nạn của toàn xã hội. Trước yêu cầu phát triển của đất nước, sự cần thiết phải xây dựng một nền tảng đạo đức mới cho xã hội trên cơ sở kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống đã được đặt ra. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ phương hướng nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới: *“Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng tình nghĩa, lối sống có văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và toàn xã hội”*.

Là một trong những thành tố tạo nên nền văn hoá dân tộc trong suốt hàng nghìn năm, Phật giáo ngày nay vẫn lưu giữ những giá trị tích cực có thể góp phần xây dựng đạo đức lối sống cho con người Việt Nam. Tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo; tư tưởng bình đẳng, hoà bình của Phật giáo phù hợp với xu hướng hoà đồng liên kết giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay; lòng từ bi, bác ái góp phần cứu giúp người hoạn nạn, giữ vững tinh thần là lành đùm lá rách của dân tộc, triết lý vô thường, vô ngã giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ.... Những giá trị tích cực đó của Phật giáo càng được nhân lên với những hành động cụ thể, như kẻ đói được cho ăn, kẻ rách được cho mặc, người ốm đau bệnh tật được chăm sóc,.... Giáo lý nhà Phật khuyên con người luôn nhớ đến “đạo hiếu”, lấy chữ hiếu làm đầu: *“hạnh hiếu là hạnh Phật, tâm hiếu là tâm Phật”*,

“muôn việc ở thế gian không gì hơn công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ”. Thêm vào đó, những không gian chùa chiền của Phật giáo luôn thu hút con người tìm về chốn tĩnh tâm, nơi chiêm nghiệm và cảm nhận.... Tất cả những điều đó là những giá trị tích cực, thiết thực góp phần giáo hóa con người, giúp cho thế hệ trẻ vững bước trước những cám dỗ của cuộc đời, khích lệ họ quan tâm đến số phận của cộng đồng, sống lương thiện, coi trọng tính nhân bản, coi trọng thiên nhiên.... Bên cạnh đó, lối sống Phật giáo nêu cao tinh thần “cư trần lạc đạo” đã góp phần xây dựng lối sống có trách nhiệm với một ý thức không tham quyền cố vị, không bám lấy lợi ích vật chất, sống thanh cao tự tại. Bởi theo định nghĩa của đức Phật, tham và sân là hai năng lực tiêu cực mạnh mẽ nhất trong tâm thức của con người, chúng che khuất tầm nhìn và làm nhiều loạn sự phán đoán của ta, cho nên, cũng theo Ngài, diệt trừ được tâm sân, đích thực là một thành tựu to lớn nhất của con người. Như thế, Phật giáo đã góp những giá trị văn hoá tích cực vào việc xây dựng đạo đức lối sống cho con người, nhất là cho tầng lớp trẻ hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, sự tồn tại hàng ngàn năm của hệ thống giáo dục nhà chùa thông qua các kyaung có ý nghĩa rất quan trọng đối với xã hội Myanmar. Các trường chùa sợi dây kết nối và duy trì các giá trị văn hóa quan trọng – được tiếp thu và giữ gìn từ những giá trị văn hóa của hai nền văn minh láng giềng là Ấn Độ và Trung Quốc – những nền văn minh phát triển rực rỡ trên thế giới. Kyaung là một thực thể đại diện cho cả hai trụ cột trong xã hội Myanmar là tôn giáo (Phật giáo) và giáo dục. Với sự tồn tại của hệ thống các kyaung này mà các giá trị văn hóa truyền thống của người Myanmar không hoàn toàn bị mất đi. Phật giáo và các trường đại học Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn tới các phương diện vật chất và phi vật chất của nền văn hóa Myanmar nói chung, đặc biệt là trong cuộc sống của một con người từ khi sinh ra cho tới lúc lìa xa cõi đời.

Những tư tưởng Phật giáo về việc sống một cuộc sống giản dị, biết hài lòng với những gì mình có, bảo vệ môi trường (trồng cây bóng mát và cây ăn trái cho việc sử dụng công cộng) việc cung cấp nước uống hai bên đường, đào giếng ao hồ cho việc sử dụng công cộng... những việc làm phúc thiện, xây dựng một thế giới thịnh

vượng và hòa bình là những lời dạy vô giá cho nhân loại. Mặc dù trong sự nghiệp giáo dục con người, triết lý từ bi, vô vi xuất thế lấy bình yên làm cứu cánh đã làm bớt đi tham vọng tiến thân, sống nhẫn chịu, an phận thủ thường... ít nhiều mang yếu tố tiêu cực, nhưng hệ thống tôn giáo – triết học Phật giáo luôn chứa đựng nhiều yếu tố tích cực trong việc giáo dục con người hướng thiện, góp phần duy trì và phát huy những giá trị và nếp sống đạo đức của con người Việt Nam, cũng cần phải có những biến đổi để thích ứng với tình hình mới, song các giá trị truyền thống của dân tộc tiềm ẩn trong con người Việt Nam vẫn cần phải được phát huy. Để làm được điều đó rất cần đến sự đóng góp quan trọng của Phật giáo.

Trải qua khoảng 20 thế kỷ tồn tại và phát triển cùng với dân tộc, Phật giáo đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử, văn hóa – xã hội. Với triết lý từ bi, hỷ xả, khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đã dễ dàng đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức, hướng con người đến lối sống vị tha, bình đẳng, bác ái. Thực tế đã chứng minh, Phật giáo phù hợp với đạo đức, lễ sống của con người Việt Nam, và nó đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Ngày nay, trong bối cảnh văn hóa, kinh tế, chính trị phức tạp, chúng ta cần phát huy mạnh mẽ những giá trị tích cực của tôn giáo này để góp phần xây dựng nền tảng đạo đức của con người Việt Nam nói chung và thế hệ trẻ nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cho Cho Aung (2014), “Đánh giá về giáo dục Phật giáo và chương trình giảng dạy của Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế tại Myanmar”, in trong sách *Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học*, TT.TS. Thích Nhật Từ và TT.TS. Thích Đức Thiên (tổng chủ biên), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

D.G.E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, (bản dịch của Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Vũ Tùng, Đoàn Thắng), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

G. E. Harvey (1945), *British Rule in Burma, 1824 - 1942*, London: Faber and Faber.

Henry Sharp, (1920), *Selections from Education Records, Part I, 1781 - 1839*, Superintendent, Government Printing, Calcutta, India.

J. Cady (1958), *A History of Modern Burma*, New York: Cornell University.

J. S. Furnivall (1956), *Colonial Policy and Practice: A comparative Study of Burma and of Netherland India*, New York University Press.

Lê Văn Phước (2019), “Albert Einstein và đạo Phật”, [www. bt-gcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/245/0/3049/Albert_Einstein_va_dao_Phật](http://www.bt-gcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/245/0/3049/Albert_Einstein_va_dao_Phật)

Trần Khánh (chủ biên) (2012), *Lịch sử Đông Nam Á, tập IV*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Trần Quang Thuận (2006), *Phật giáo Miến Điện - Tín lý và Hiện thực*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

U Kaung (1963), “A Survey of the History of Education in Burma before the British Conquest and the After”, *Journal of the Burma Research Society*, vol. XLVI, December.

W. Rahula (1956), *History of Buddhism in Ceylon*, M. D. Gunasena, Colombo.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TỪ GÓC NHÌN ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Lê Thị Thanh Tâm & Võ Văn Thành

TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một con người thấm đượm lòng nhân ái, tính nhân bản. Tuy rằng Người đã đi xa gần nửa thế kỷ nhưng những bài học của Người về lòng nhân ái, tính nhân bản và đặc biệt, bản thân Người là tấm gương đạo đức có giá trị siêu việt thời gian mà chúng ta phải cố gắng học tập và làm theo. Là những kẻ hậu thế, không được chứng kiến những hành vi, lời nói của Người, nhưng thông qua những con người đã từng sống và làm việc với Người hay dù chỉ được gặp Người một lần cũng đã cảm hóa được họ sâu sắc, thông qua những gì Người để lại cho hậu thế và thông qua những nhà trí thức trong nước và quốc tế viết về Người với lòng ngưỡng mộ và kính trọng sâu sắc, chúng ta có thể đánh giá được nhân cách đạo đức và tư tưởng của Người. Trong bài viết này chúng tôi viết về đạo đức Hồ Chí Minh từ góc nhìn đạo đức Phật giáo với mấy khía cạnh như Hồ Chí Minh với chủ trương tránh dùng bạo lực, Hồ Chủ tịch là con người có “tình thương mệnh mang ôm hết mọi linh hồn” và tình thân ái với tất cả nhân loại yêu chuộng hòa bình, Hồ Chí Minh là “thân giáo” đối với Đảng viên và quần chúng nhân dân.

1. HỒ CHÍ MINH VỚI CHỦ TRƯỞNG TRÁNH DÙNG BẠO LỰC

Hồ Chí Minh có tinh thần Phật học, thấm nhuần tư tưởng lòng từ, tính nhân bản của đạo đức Phật giáo, hay nói cách khác Hồ Chí Minh có “gen Phật giáo chăng?” theo nhận định của học giả Minh Chi¹ (người đã từng công tác tại Phủ Thủ tướng của ngài Phạm Văn

1. Minh Chi: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 6/2002.

Đồng và được gặp và làm việc với Bác nhiều lần). Chúng ta cũng biết rằng thân sinh ra Người là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là một Phật tử, một nhà Phật học uyên thâm.

Trước hết, chúng ta thấy rằng Hồ Chủ tịch trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và phát xít Nhật từ những ngày đầu, Người đã không chủ trương dùng bạo lực để khắc chế bạo lực. Chúng ta thấy ngay từ lúc mới thành lập quân đội Nhân dân Việt Nam, lúc đó có tên là đội *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* vào 22/12/1944, do Đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Đây cũng là chỉ thị của Hồ Chủ tịch, người muốn lấy mục đích chính của đội quân này là *tuyên truyền* để giải phóng chứ không phải là sử dụng vũ lực, bạo lực. Điều này có vẻ mâu thuẫn với những tuyên ngôn của Người trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* năm 1946 và nhiều tuyên bố trong đảng tải trên các phương tiện truyền thông về sau trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Thực chất, dân tộc Việt Nam không có con đường nào khác phải lựa chọn cho nên mới dùng bạo để đánh đuổi kẻ thù.

Giáo sư William J. Duiker khi viết quyển *Hochiminh, A life* xuất bản năm 2000 đã dẫn lại lời của Hồ Chủ tịch trả lời viên sĩ quan tình báo Mỹ là Charles Fenn, năm 1945 về quan điểm đấu tranh giải phóng dân tộc: “Trước hết ông phải hiểu rằng dành được độc lập từ một cường quốc lớn như Pháp là một nhiệm vụ rất nặng nề nó chỉ có thể thành công với một sự hỗ trợ nào đó từ bên ngoài, không nhất thiết là bằng vũ khí, mà còn là trong các lĩnh vực như là lời khuyên, các cuộc giao tiếp. Trên thực tế, người ta không thể dành được độc lập bằng cách ném bom, đàn áp v.v... Đó là lỗi lầm mà các nhà cách mạng trước đây thường mắc phải, người ta phải dành độc lập qua các khâu tổ chức, tuyên truyền, huấn luyện và kỷ luật. Người ta cũng cần một loạt những niềm tin, một Phúc âm (a Gospel), một sự phân tích thực tiễn, ông có thể nói một Kinh thánh (a Bible). Chủ nghĩa Mác - Lênin cho tôi tất cả những bộ phận đó”². Với tư tưởng trên, Hồ Chủ tịch với chủ trương không dùng bạo lực để giành độc lập khi còn có những khả năng và đường lối hòa bình khác, nhưng cuối cùng Việt Nam bất đắc dĩ phải dùng bạo lực cách mạng để giải

2. William J. Duiker 2000 (Minh Chi dịch chương Từ con người đến huyền thoại, bản lưu tại gia đình).

phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Đó là một sự thật.

Năm 1946, Hồ Chủ tịch thay mặt Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa có ký với Pháp *Tạm ước Mồng 6 tháng 3* nhằm hòa hoãn với thực dân Pháp, tránh chiến tranh nổ ra sớm, giảm thương vong cho nhân dân và đồng thời cũng có thời gian cho nhân dân ta chuẩn bị lực lượng kháng chiến về sau. Chúng tôi cho rằng đó là một chủ trương hết sức đúng đắn và kịp thời với tình hình đất nước phức tạp, việc để cho quân đội Pháp ra Bắc đóng quân ở một số tỉnh nhằm thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch lúc đó đang ăn vạ, lấy cơ nằm lỳ ở Việt Nam với nhiều yêu sách. Đó là sự tính toán của Hồ Chủ tịch và các vị lãnh đạo của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa còn non trẻ hết sức đúng đắn để cuối cùng đuổi được quân đội Tưởng Giới Thạch về nước. Chúng ta thấy Bác đã làm mọi thứ để tránh cuộc chiến tranh gây thương vong cho hai nước Việt - Pháp nhưng về sau vẫn không tránh khỏi, do thực dân Pháp quyết tâm muốn quay lại đô hộ Việt Nam.

Chính những sự kiện trên mà giáo sư William J. Duiker có những nhận định rất khách quan và đúng đắn về Hồ Chí Minh và đồng thời tác giả cũng đề cao vai trò lãnh đạo của lãnh tụ Hồ Chí Minh trong tác phẩm của mình: “Không những ông Hồ là người sáng lập Đảng và sau này là Chủ tịch nước, ông còn là chiến lược gia chủ yếu và là biểu trưng của đất nước tạo ra cảm hứng mạnh mẽ nhất. Ông là một nhà tổ chức tài ba, đồng thời còn là một nhà chiến lược khôn ngoan và một người lãnh đạo hấp dẫn. *Con người Hồ Chí Minh, một nữa là Lê-nin, một nữa là Gandhi³ và là sự kết hợp năng động của cả hai* (chúng tôi nhấn mạnh - LITT & VVT). Trong khi cuộc giải phóng dân tộc Việt Nam là một sự kiện tất yếu không thể tránh, siêu việt lên trên số phận của những con người cá biệt, thì nếu không có ông Hồ thì sự kiện đó sẽ có một cục diện rất khác, những hậu quả rất khác...” [William J. Duiker 2000: 577]. Chúng ta biết rằng, Mahatma Gandhi mà dân tộc Ấn Độ kính trọng gọi là Thánh Gandhi, vị lãnh tụ giành độc lập cho Ấn Độ từ tay thực dân Anh thông qua con đường bất bạo động (ahimsa) và kiên trì theo đuổi con đường này

3. Có một trí thức Pháp là Jean Roux làm việc cho tờ báo France Tireur cũng từng nhận định: “Ông (Hồ Chí Minh - VVT) luôn luôn là một thứ Gandhi mác xít ... đại diện cho triết lý Á Đông” [dẫn lại Hữu Ngọc 2013: Hữu Ngọc đồng hành cùng thế kỷ: Văn hóa và lịch sử Việt Nam, NXB Thông tin và Truyền thông, tr.30].

cho đến ngày thắng lợi. Còn V.I. Lê-nin thì chúng ta cũng đã biết rồi. Hồ Chí Minh là sự kết hợp năng động giữa Mahatma Gandhi được biểu hiện cụ thể thành đức hiếu sinh (mà chúng tôi sẽ đề cập bên dưới) và tính quyết đoán, cách mạng của V. I. Lê-nin để mang lại thành quả cách mạng cụ thể cho dân tộc Việt Nam. Hồ Chủ tịch đã phát biểu đầu đó: “Nhân dân Việt Nam lăn vào cái chết để tìm sự sống” là một cách nói nêu cao ý chí quyết tâm chiến đấu tới cùng của toàn dân tộc.

2. HỒ CHỦ TỊCH LÀ CON NGƯỜI CÓ “TÌNH THƯƠNG MÊNH MANG ÔM HẾT MỌI LINH HỒN” VÀ TÌNH THÂN ÁI VỚI TẤT CẢ NHÂN LOẠI YÊU CHUỘNG HÒA BÌNH

Đây là một câu thơ trong tập thơ *Cửa mở* của nhà thơ Việt Phương (xuất bản năm 1970) đã lấy cảm hứng từ những chất liệu là lối ứng xử đầy tình thương và rất nhân bản của Hồ Chủ tịch để làm nên những câu thơ bất hủ trong tập thơ nổi tiếng của ông. Quả thực là Hồ Chủ tịch ứng xử đầy nhân bản và hiếu sinh với tất cả mọi người, thậm chí đối với kẻ thù ở bên kia giới tuyến. Trong tập thơ *Cửa mở* của Việt Phương, có mấy câu thơ về Bác Hồ như sau:

“Bác không bằng lòng gọi trận đánh chết nhiều người là trận đánh đẹp.

Con xóa chữ “đẹp” đi như xóa sự cạn hẹp của lòng con.

Thâm hiểu lòng Người đối với quân thù như sắt thép.

Mà tình thương mệnh mang ôm hết mọi linh hồn”.

Nhà thơ Việt Phương đã kể lại cho học giả Minh Chi nghe bối cảnh lịch sử những vần thơ đó: “Một lần, Bác trực tiếp nghe báo cáo về một trận đánh ác liệt tại Bình Định, trong đó, quân ta đã tiêu diệt sạch một tiểu đoàn địch, không để cho một tên nào thoát. Việt Phương nói là nghe vậy, trên mặt Bác thoáng vẻ buồn và Bác nói với người báo cáo: “Chú cho rằng giết nhiều người như vậy là tốt hay sao? Cũng là đồng bào ta cả”⁴. Chính vì người có tình thương mệnh mang ôm hết mọi linh hồn của Người cho nên đã lay động cả những con tim của những người lính bên kia giới tuyến. Học giả Minh Chi có kể một câu chuyện cảm động trong bài “Đức hiếu sinh của Hồ

4. Minh Chi: “Đức hiếu sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, bản thảo lưu tại gia đình.

Chủ tịch” như sau: “Ngày Bác mất, tôi (M.C) nhớ có đọc một bản tinh mật của Việt Nam Thông tấn xã, kể tâm trạng một lính ngự đã khóc khi đài dịch loan tin Bác Hồ đã qua đời. Cấp chỉ huy hỏi: Vì sao khóc? Thì anh ta chỉ trả lời: Bác mất rồi! Và lại khóc. Viên chỉ huy không phản ứng gì cả, hình như cũng cảm động”⁵.

Đối với kẻ thù bên kia giới tuyến bị tiêu diệt là chuyện đáng mừng, lấy làm hả dạ và đó là ứng xử của một người bình thường không ai chê trách được, nhưng ở đây Hồ Chủ tịch là một con người siêu việt lên một nhân cách bình thường, chính vì vậy mà Người vĩ nhân với đức hiếu sinh đầy nhân bản của một bậc Bồ tát trong đạo Phật. Trong Phật giáo, dù là Phật giáo Nam tông, Bắc tông đều rất đề cao đức hiếu sinh, nó trở thành một trong năm giới luật cơ bản của đạo Phật⁶. Không những không sát sinh mà đạo Phật lại còn khuyến phóng sinh, tôn trọng sự sống của muôn loài vì mọi chúng sinh có quyền bình đẳng và mạng sống của mỗi chúng sinh chỉ có một và là rất quý mà bất kỳ ai cũng không có quyền tước đi sinh mạng của người khác. Về điểm này, quan niệm đạo đức của Phật giáo về quyền bình đẳng, tôn trọng mạng sống của mọi loài còn cao hơn cả những quy định của pháp luật các nước trên thế giới về nhân quyền v.v... Do đó, chúng ta thấy đạo Phật có những quan niệm rất tiến bộ. Trong *Kinh Pháp Cú* (Dhammapada) có *Phẩm Hình phạt* (Dandavagga) cho chúng ta thấy giá trị nhân bản của đạo Phật: “Mọi người sợ hình phạt, Mọi người sợ tử vong. Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết” [Kệ 129] hay: “Mọi người sợ hình phạt, Mọi người thương sống còn. Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết” [Kệ 130]. Hai bài kệ trên của Kinh Pháp Cú rất có ý nghĩa. Chúng ta hãy lấy bản thân mình làm gương, nếu sợ chết, sợ bị giết hại thì những người khác, những sinh vật khác cũng rất yêu quý mạng sống của mình, mọi sự sống đều thiêng liêng và bình đẳng.

Một câu chuyện khác kể về tầm vóc trí tuệ và đức hiếu sinh của người. Một lần, trong cuộc nói chuyện với Hội nghị công tác binh vận, họp tại chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy: “Đánh mà thắng là giỏi, đánh thắng mà tổn thất ít càng giỏi hơn, không

5. Xem chú thích liên kể trên.

6. Năm giới luật cơ bản của đạo Phật là không sát sinh mà lại phóng sinh; không trộm cắp (lấy của không cho) mà lại còn bố thí; không tà dâm; không nói dối mà lúc nào cũng nói lời chân thật, đoàn kết; không dùng các chất say

đánh mà thắng là giỏi hơn cả”⁷.

Học giả Minh Chi kể một câu chuyện khác về đức hiếu sinh của Bác Hồ như sau: “Vào những ngày đầu của cuộc Cách mạng tháng Tám, quân ta không tiến vào Hà Giang, vì tù trưởng người Mèo lúc bấy giờ là Vương Chí Sinh không chịu khuất phục lại dựa vào địa hình hiểm trở mà kháng cự. Nếu quân ta tiến công thì rồi cũng thắng, nhưng cả hai phía Việt và Mèo đều sẽ có tổn thất. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lệnh ngưng tiến công, cho vời Vương Chí Sinh về Hà Nội, nhận làm em nuôi. Thế là cuộc nổi loạn của Vương Chí Sinh được giải quyết tốt đẹp. Quân ta vào Hà Giang mà không tốn một viên đạn. Sau này, tôi (M.C) không gặp Vương Chí Sinh mà gặp em ông ta ở Hà Nội. Một người tầm thước, mặc Âu phục, nói tiếng Việt rất sõi, là lạ thay, không có dáng dấp gì là người Mèo cả. Ông ta rất tự hào anh mình là em của Chủ tịch Hồ Chí Minh”⁸.

Hồ Chủ tịch luôn ý thức và phân biệt rõ giữa người nhân dân yêu chuộng hòa bình với chính quyền xấu xa, hiếu chiến trong nhiều trường hợp như nhân dân Pháp yêu chuộng hòa bình với thực dân Pháp tham lam, độc ác cai trị nhân dân các nước thuộc địa. Khi còn là một thanh niên yêu nước hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tóm tắt cảm tưởng của mình về người Pháp: “Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác và vô nhân đạo”⁹. Bác không vì ghét thực dân Pháp hung ác, vô nhân đạo mà ghét luôn những người Pháp yêu chuộng hòa bình, hay ghét văn chương, văn hóa tiếng bộ Pháp. Đó là một quan điểm rất rõ ràng và sáng suốt nhằm tranh thủ sự ủng hộ của những người Pháp yêu chuộng hòa bình.

Về sau, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Hồ Chủ tịch cũng giữ lập trường như vậy. Người phân biệt rạch ròi giữa nhân dân Mỹ yêu chuộng hòa bình, tự do với bọn chính trị gia Mỹ hiếu chiến, cực đoan. Đọc *Hồ Chí Minh toàn tập* trong giai đoạn chống Mỹ, chúng ta thấy rất nhiều bức thư, điện tín của Hồ Chủ tịch nhân danh dân tộc Việt Nam hay với tư cách cá nhân, Người gửi cho nhân

7. Minh Chi: “Đức hiếu sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, bản thảo lưu tại gia đình.

8. Xem chú thích liên kê trên.

9. Dẫn lại Hữu Ngọc 1990, bài tham luận: “Hồ Chí Minh và những giá trị văn hóa Pháp nói riêng, văn hóa phương Tây nói chung”, in lại trong Hữu Ngọc đồng hành cùng thế kỷ Văn hóa - Lịch sử Việt Nam, NXB. Thông tin & Truyền thông, 2013.

dân Mỹ, nhân sĩ trí thức Mỹ, sinh viên Mỹ để thăm hỏi, đồng cảm và đồng thời tranh thủ sự ủng hộ đồng tình của họ như: *Ứng hội cuộc đấu tranh của người Mỹ*, *Trả lời ông Menxphin thượng nghị sĩ Mỹ* (30-4-1966), *Thư trả lời một công dân Mỹ* (08-11-1966), *Thư gửi nhân dân Mỹ* (23-12-1966), *Điện gửi các bạn người Mỹ nhân dịp năm mới 1968* (31-12-1967), *Thư gửi các bạn người Mỹ chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam* (31-12-1968)¹⁰ v.v... Ngoài ra, Hồ Chủ tịch còn viết rất nhiều thư thăm hỏi, điện mừng gửi tới Chính phủ, các dân tộc toàn thế giới nhân một sự kiện gì đó xảy ra trong nước họ.

Đối với bọn chính trị gia Mỹ hiếu chiến, cực đoan và bọn lính Mỹ tàn ác giết hại đồng bào ta dã man, Hồ Chủ tịch đã lên ác cực lực với lời lẽ rất đanh thép nhưng tế nhị, lời lẽ văn hóa đôi khi có pha chút hài hước như *Hòa bình kiểu Mỹ tức là binh họa* (29-6-1963), *Thủ đoạn tội ác của đế quốc Mỹ* (15-8-1964), *“Sách Trắng” của Mỹ* (08-3-1965), *Quân Mỹ chết nhăn răng, tướng Mỹ nhăn răng cười* (04-01-1966), *Tâm lý binh sĩ Hoa Kỳ* (07-4-1966), *Thư trả lời Tổng thống Mỹ Giôn-xơn*, *(Đại) bại tướng Vết mỡ lợn (Westmoreland-VVT) đã rút về nước mẹ Hoa Kỳ* (13-6-1968), *Thư trả lời Tổng thống Mỹ Rí-sốt M. Ních-xơn* (25-8-1969) v.v... Những ứng xử nước đôi đầy trí tuệ, minh triết trên có thể nói là xuất phát từ một vị lãnh tụ thiên tài như Hồ Chủ tịch. Chúng tôi nghĩ rằng đây cũng là bài học tuyệt vời mà các nhà lãnh đạo chúng ta nên vận dụng một cách sáng tạo trong tình hình hiện nay.

3. HỒ CHÍ MINH LÀ “THÂN GIÁO” VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA ĐẢNG VIÊN VÀ QUÂN CHÚNG TRONG MỌI THỜI ĐẠI

Thay vì dùng từ tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh như bấy lâu nay người ta vẫn dùng, trong bài viết này chúng tôi muốn dùng từ “thân giáo” là từ mà trong đạo Phật, các tín đồ Phật giáo vẫn thường dùng để chỉ bản thân Đức Phật khi còn tại thế. Ngài ví dụ chính bản thân Ngài như một tấm gương để giáo dục mọi người và nó có tác dụng cảm hóa con người rất tốt. Tất nhiên, chúng tôi có ý so sánh Hồ Chí Minh với đức Phật, nhưng chúng ta có thể nói Người là một vĩ nhân. Con người Hồ Chí Minh lại có sức cảm hóa được

10. Xem Hồ Chí Minh toàn tập (tập 11 & 12), NXB. Chính trị Quốc gia, 2002.

những đại trí thức Việt Nam ở Pháp về với cách mạng như Trần Đức Thảo, Tôn Thất Tùng, Trần Đại Nghĩa v.v... Có những người sẵn sàng theo mệnh lệnh của Bác vô điều kiện như trường hợp của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch: “Nếu Bác Hồ bảo tôi nhảy vào lửa, thì tôi nhảy ngay không do dự”¹¹. Người có sức hút với hàng triệu triệu đồng bào con Rồng cháu Tiên đoàn kết lại thành một khối thống nhất có thể đánh bại được mọi kẻ thù.

Hồ Chủ tịch có phương châm *Cần, kiệm, liêm, chính, chí, công, vô, tư* là 8 chữ vàng mà mọi đảng viên và quần chúng đều cố gắng học tập và noi theo. *Cần* có nghĩa là cần cù, siêng năng, chăm chỉ trong học tập, trong lao động, trong chiến đấu và trong sản xuất; cần còn có nghĩa là làm việc có phương pháp, có khoa học và có trí tuệ. *Kiệm* là tiết kiệm thời gian, tiền bạc của cải vật chất và tinh thần cho nhân dân, tránh lãng phí, tiêu dùng không đúng chỗ. *Liêm* là liêm khiết, trong sáng, không tham của cải vật chất, không tham địa vị, không tham sung sướng; không nịnh hót kẻ trên và cũng không thích người khác tâng bốc mình. *Chính* là luôn đấu tranh để bảo vệ lẽ phải, lên án những cái xấu, cái sai trái. *Chí công* là rất mực công bằng, công tâm; *vô tư* là không được có lòng riêng, thiên tư đối với người, với việc.

Về những phương châm mà Hồ Chủ tịch đề ra, thì Người là người thực hiện chúng một cách nghiêm túc nhất để làm gương cho các vị lãnh đạo Nhà nước, cán bộ, bộ đội, công nhân, nhân dân và các đoàn thể. Có thể nói người là một “chất keo kết dính” toàn dân tộc Việt Nam thành một khối đại đoàn kết để đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Về việc minh họa cho những ứng xử “thân giáo” của Người, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng tư liệu do học giả Minh Chi cung cấp khi ông viết một loạt bài về Hồ Chủ tịch với tư cách là người làm việc ở Phủ Thủ tướng của ngài Phạm Văn Đồng hơn 10 năm (1950 - 1960), đã từng gặp và làm việc với Hồ Chủ tịch nhiều lần chẳng hạn như ông chứng kiến Hồ Chủ tịch khẩn to trước bàn thờ Phật ở chùa Bà Đá năm 1946: “Trên thì có ông Phật, dưới thì có ông dân, Hồ Chí Minh thể không bao giờ bán nước”¹². Ngay bên

11. Lời tâm sự của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch với học giả Minh Chi trước khi ông lên đường vào Nam công tác [xem Minh Chi: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 6/2002]

12. Chi tiết này, học giả Minh Chi sử dụng trong hai bài viết: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và

dưới câu này, tác giả còn bình luận là: “Để cho Bác Hồ phải khẩn như vậy, trên thì có ông Phật, dưới thì có ông dân, đó là tội rất to của Quốc Dân Đảng trước lịch sử và đồng bào”¹³.

Hồ Chủ tịch luôn tránh những cuộc đón tiếp, tiệc tùng xa hoa trong những dịp Lễ, Tết, sinh nhật. Trong ngày sinh nhật, Bác thường đi thăm một nơi nào trước mà thường là không báo trước như đi thăm một trường mẫu giáo, một quân y viện, một đơn vị bộ đội. Việc làm này của Bác nhằm thực hiện lối sống giản dị, giảm chi phí cho nhân dân vốn đã rất khổ sở trong chiến tranh và Người đi thăm các nơi vào những dịp đặc biệt sẽ có ý nghĩa hơn. Học giả Minh Chi kể về thói quen trong ngày sinh nhật của Hồ Chủ tịch: “Thường là cứ vào chiều 18 tháng 5 mỗi năm, Bác đã khăn túi lên đường, cùng với hai người tùy tùng, khi thì đi bộ, khi thì đi ngựa. Tình cờ, vào một buổi sáng khoảng 10 giờ, một ngày 19 tháng 5 nào đó trên chiến khu Việt Bắc, tôi đang đến thăm một bà chị, phụ trách vườn trẻ của Tổng Cục Hậu cần, thì bỗng nhiên các cháu nhao nhao: “*Bác đến! Bác đến!*”...

Thế là các cô phụ trách vườn trẻ chưa kịp sắp xếp đón tiếp, Bác đã vào đến nơi, hồng hào, quắc thước trong bộ quần áo nâu quen thuộc. Lúc này Bác đã bỏ chiếc khăn mù soa che ngang mũi ra, để lộ chòm râu điểm sương. Các cháu hô: “*Hồ Chủ tịch muôn năm!*”.

Bác Hồ khoát tay nói: “*Hồ Chủ tịch muốn nằm đây, các cháu hãy dọn giường cho Bác nằm nghỉ một chút vì đi bộ đường xa cũng mệt*”. Bác đến với các cháu bao giờ cũng không quên đem theo nhiều bánh kẹo cho nên các cháu rất hồ hởi. Sau khi Bác nghỉ xong, Bác dậy họp mặt thân mật với các cháu. Đầu tiên là mục phát bánh kẹo, sau đó là mục văn nghệ. Dưới sự điều khiển của các cô phụ trách, các cháu trình diễn nhiều bài hát, nhiều điệu múa mừng ngày sinh nhật Bác. Cuối cùng, khi kết thúc, bao giờ cũng có bài hát “*Kết đoàn*” do chính Bác *cầm đàn*, điều khiển.

Chiều tà, bóng mặt trời xế về tây, Bác Hồ lại lên đường. Các cô,

Phật giáo Việt Nam”, tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 6/2002 và bài “Tác phong kính già của Bác”. Cuối bài viết ông còn ký là Minh Chi: Một trong số ít người chứng kiến cảnh Bác Hồ lễ Phật và khẩn trước bàn thờ Phật tại chùa Bà Đá, Hà Nội, nhân dịp lễ Phật đản năm 1946 (tài liệu lưu ở gia đình).

13. Xem chú thích liên kế trên.

các cháu nhìn theo vẫy tay, nhưng được Bác dặn trước, không một cháu nào dám hô “*Bác Hồ muôn năm!*”, vì sợ lộ bí mật. Đó là diễn biến của một ngày 19 tháng 5, ngày sinh nhật Bác ở chiến khu Việt Bắc”¹⁴.

Nhà thơ Việt Phương đã viết những câu thơ đầy xúc cảm về đức tính giản dị của Hồ Chủ tịch trong tập thơ *Cửa Mở*: “Bác không đụng đĩa thịt gà. Mà ăn trọn đĩa cà Xứ Nghệ”. Hồ Chủ tịch cũng từng ước mong đất nước sớm ngày độc lập và ông được sống một cuộc đời giản dị nhất: “Làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc, để câu cá trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính líu gì đến vòng danh lợi”¹⁵. Nhà sàn giữa Phủ Chủ tịch là nơi Bác ở và làm việc đã một phần nào nói lên cuộc sống giản dị của Bác giữa Thủ đô Hà Nội.

VÀI LỜI KẾT LUẬN

Một người Phật tử chân chính bao giờ cũng thực hành đức vô ngã, vị tha, mở rộng trái tim, mở rộng tấm lòng để cho tình thương của mình có thể bao trùm hết mọi chúng sinh. Chủ tịch Hồ Chí Minh không bao giờ nhận mình là Phật tử nhưng những hành vi, cử chỉ, lời nói của Người đã thấm nhuần đạo đức Phật giáo. Bác luôn mong muốn đất nước sớm ngày độc lập, nhân dân ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai ai cũng được học hành. Bác là người có “*tình thương mến mang ôm hết mọi linh hồn*” như một câu thơ trong tập thơ *Cửa Mở* của nhà thơ Việt Phương đã viết. Trong Bác luôn có đức từ bi và trí tuệ, là hai lĩnh vực mà đạo Phật rất đề cao. Một con Người có đức hiếu sinh lớn (bất hại, ahimsa theo Thánh Gandhi) và đồng thời cũng là một con người hành động (V. I. Lênin) để giành quyền sống chân chính, quyền làm người cho dân tộc Việt Nam theo cách hiểu của GS. William J. Duiker như chúng tôi đã nêu ở trên. Đạo Phật tuy đề cao trí tuệ / huệ, nhưng không đặt trí tuệ / tuệ cao hơn đức từ bi (khía cạnh đạo đức của đạo Phật), cũng không đồng nhất trí tuệ / huệ với đạo đức và chủ trương đạo đức và trí tuệ phải đi đôi với nhau và đạo đức phải đi đầu. Hồ Chủ tịch là “*thân giáo*” đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong mọi thời đại. Chúng ta có thể tự hào rằng đạo đức Hồ Chí Minh là một phần của đạo đức dân

14. Minh Chi: “Một vài mẩu chuyện về Hồ Chủ tịch và đạo đức Phật giáo” (bản thảo).

15. Hồ Chí Minh toàn tập (tập 4), tr.161 - 162, NXB. Chính trị Quốc gia, 1995.

tộc và nó siêu việt mọi thời gian. Những bài học của Hồ Chủ tịch về việc tránh dùng bạo lực để gây hại cho nhân loại, mở rộng tấm lòng, mở rộng đức hiếu sinh và bản thân người lúc nào cũng là tấm gương sáng để chúng ta noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hồ Chí Minh toàn tập (tập 11 và 12), NXB. Chính trị Quốc gia, 2002.

Hồ Chí Minh toàn tập (tập 4), NXB. Chính trị Quốc gia 1995.

Hữu Ngọc 2013: *Hữu Ngọc đồng hành cùng thế kỷ: Văn hóa và lịch sử Việt Nam*, NXB. Thông tin và Truyền thông.

Kinh Pháp Cú 2000 (Thích Minh Châu dịch), NXB. Tôn giáo.

Minh Chi: “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 116, tháng 6/2002.

Minh Chi: “Đức hiếu sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh” (bản thảo, lưu tại gia đình).

Minh Chi: “Lấy tâm quần chúng làm tâm của mình”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 68B.

Minh Chi: “Một vài mẫu chuyện về Hồ Chủ tịch và đạo đức Phật giáo” (bản thảo, lưu tại gia đình).

Minh Chi: “Những kỷ niệm ít biết về Bác Hồ” (Bản thảo lưu tại gia đình).

Minh Chi: “Tác phong kính già của Bác” (Bản thảo, lưu tại gia đình).

William J. Duiker 2000: *Hochiminh, a life*, Hyperion, New York (Minh Chi dịch, chương *From Man to Myth* – Từ con người đến huyền thoại).

TÂM LINH PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

Thích Đồng Thành*

DẪN NHẬP

Trong dòng đời vô tận, trong thế giới vô biên của nhân sinh, con người không chỉ tiếp xúc với những vấn đề liên hệ đến những nhu cầu thực tiễn trong cuộc sống mà còn đối diện với những yếu tố siêu hình, mệnh mang, vượt khỏi những khả năng nhận thức giới hạn của đời sống phàm tục. Một trong những yếu tố ấy chính là vấn đề tâm linh, một lĩnh vực rộng lớn đang thu hút sự quan tâm tìm hiểu của con người, nhất là trong xã hội hôm nay.

Thế kỷ XX được mệnh danh là thế kỷ của khoa học với sự phát triển chóng mặt của công nghệ thông tin cùng với sự ra đời của hai học thuyết vật lý siêu tuyệt đó là thuyết tương đối và thuyết lượng tử. Tuy nhiên, khi nền khoa học tự nhiên phát triển như vũ bão và đời sống vật chất quá thặng dư thì đời sống tinh thần của con người đang lâm vào những bế tắc, khủng hoảng, căng thẳng, đau khổ và tuyệt vọng. Tạp chí Thế Giới Tôn Giáo (Le Monde des Religions) đã từng phát hành một số đặc biệt về chủ đề: *Tại sao thế kỷ XXI là tâm linh?* để bàn đến một vấn đề quan trọng, đó là: giải pháp tối ưu cho những khủng hoảng của nhân loại trong thế kỷ XXI chính là thiết lập đời sống tâm linh chân chính.

Tâm linh là một đề tài đặc biệt, một lĩnh vực trừu tượng khó hiểu, một nhu cầu mà theo các nhà xã hội học, có thể biến đổi (để

*. Tiến sĩ, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN; Ủy viên Thường trực VNCPHVN, Giảng viên HVPGVN tại Huế và TP. HCM; Hiệu trưởng Trường TCPH Bình Định.

phù hợp với văn minh mỗi thời đại) nhưng không thể biến mất. Bàn đến vấn đề tâm linh, mỗi dân tộc, mỗi thời đại và mỗi tôn giáo đều có những nhận thức, quan điểm và kiến giải khác nhau theo trình độ tri thức, kinh nghiệm sống và chiều sâu đời sống tâm linh của mình. Để góp thêm một cách nhìn về vấn đề này dưới góc độ tôn giáo, bài viết này xin trình bày về vấn đề tâm linh trong Phật giáo và vai trò của nếp sống này trong xã hội hôm nay.

1. TÂM LINH LÀ GÌ

Có thể nói, việc tìm hiểu và thể nghiệm đời sống tâm linh không phải là vấn đề mới mẻ mà là một sinh hoạt tinh thần vốn đã có từ xa xưa. Các hình thức tín ngưỡng dân gian sơ đẳng của các dân tộc hay các truyền thống tôn giáo cổ xưa, chẳng hạn như các bộ thánh kinh Vệ-đà của Bà-la-môn giáo xuất hiện cách đây hàng nghìn năm về trước đã cho thấy nhu cầu tìm hiểu, lý giải về đời sống tâm linh vốn dĩ đã gắn liền với sự xuất hiện của con người và quá trình hình thành các cộng đồng dân tộc trên thế giới.

Tâm linh là một khái niệm siêu hình, khó định nghĩa cụ thể. Nó đề cập đến mối tương hệ của con người nhỏ bé với vũ trụ bao la và thế giới mênh mông được mỗi cá nhân và cộng đồng cảm nhận và ứng xử ra sao¹. Vào cuối TK XX, vấn đề tâm linh không còn là một lĩnh vực riêng biệt của tôn giáo mà nó đã trở thành một vấn đề được tìm hiểu rộng rãi trong đời sống thế tục. Khuynh hướng này cho thấy nhân loại đã nhận ra tầm quan trọng của tâm linh và việc ứng dụng nó vào đời sống thường nhật trong xu thế phát triển nhanh lẹ của các hình thái kinh tế xã hội². Có thể nói một cách tổng quát, tâm linh là một lĩnh vực liên hệ đến một trong bốn khía cạnh sau:

Là trạng thái sâu thẳm nhất, cao cả nhất, thiêng liêng, vi diệu và toàn hảo nhất của tâm thức; đó là sự hướng nội, đi sâu vào bản chất để nhận diện, chuyển hóa và thăng hoa tâm thức.

Những hiện tượng mang tính huyền bí, siêu hình, tiềm ẩn trong cuộc sống và vũ trụ, vượt ra ngoài phạm vi hiểu biết thông thường của con người.

1. Lindsay Jones, Ed in Chief, *Encyclopedia of Religion*, Second Edition, New York: Thomson, tr. 8718.

2. Sđd, p. 8719.

Một sự hành trì đặc thù mang tính dân gian hay tôn giáo như thiền định, cầu nguyện, nghi lễ, trì chú...

Một loại hiện tượng tinh thần đặc biệt như: giác quan thứ sáu, khả năng trực giác, xuất thần...

Tuy là một lĩnh vực mang tính siêu hình, vi tế, nhưng tâm linh có một ảnh hưởng rất lớn đối với nhận thức, quan điểm sống, cách hành xử, sức khỏe cũng như nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Chất lượng cuộc sống của cá nhân và cộng đồng tốt hay xấu đều có sự chi phối từ nhận thức và thực hành đời sống tâm linh. Ở những quốc gia có ý thức tốt và xem trọng về niềm tin tâm linh, đời sống xã hội thường được ổn định, nên luân lý đạo đức được thiết lập và duy trì vững chãi, tạo nên một động lực tích cực, quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia đó.

Để cống hiến cho các nhà nghiên cứu và những ai quan tâm đến vấn đề tâm linh một cái nhìn khách quan, toàn diện và chính xác nhất về chân giá trị tâm linh của các truyền thống văn hóa, tôn giáo, Nhà xuất bản Crossroad tại Hoa Kỳ đã xuất bản một tuyển tập *Tâm Linh Thế Giới*, đây được xem là một bộ bách khoa quy mô nhất về vấn đề tâm linh của các truyền thống tôn giáo thế giới như Ấn giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo, Khổng giáo, Hồi giáo, châu Phi, khu vực Địa Trung Hải, châu Mỹ v.v... đặc biệt trong tuyển tập này có những tác phẩm chuyên đề bàn về các phong trào tâm linh hiện đại và vấn đề tâm linh trong nhu cầu đời sống thực tế. Nỗ lực cho ra đời của bộ bách khoa này cũng nhằm đáp ứng khát vọng cao cả về việc tìm hiểu giá trị của đời sống tâm linh, như Ewert Cousins đã viết trong lời nói đầu: “Tuyển tập này tập trung tìm hiểu chiều hướng nội tại của con người mà một số truyền thống gọi đó là “tâm linh.” Cội nguồn tinh thần này là tâm điểm sâu thẳm nhất của con người. Chính nơi đây con người đã khơi mở khía cạnh siêu việt; cũng chính nơi đây con người thể nghiệm được thực tại tối hậu. Nó đề cập đến sự cầu nguyện, chiều hướng tâm linh, những sơ đồ khác nhau về cuộc du hành tâm linh và những phương pháp đưa đến sự thăng tiến hướng đến đỉnh cao tâm linh.”³

Thông qua tuyển tập trên, các nhà nghiên cứu về lĩnh vực trên đã

3. Takeuchi Yoshinori ed. *Buddhist Spirituality*, Vol II, Delhi: Motilal, 1999, p. xii.

chỉ ra hai khuynh hướng tâm linh, đó là tâm linh cổ điển và tâm linh hiện đại. Trong khi tâm linh cổ điển chủ yếu liên hệ đến đời sống tôn giáo thì khuynh hướng tâm linh hiện đại kết hợp giữa nền tảng tâm linh tôn giáo và việc ứng dụng vai trò tâm linh trong việc vượt qua những thử thách lớn lao mà xã hội hôm nay đang đối mặt, như là vực dậy nền luân lý xã hội đang ngày một suy đồi, thiết lập trật tự đạo đức toàn cầu, giữ gìn môi sinh, xây dựng các mối quan hệ lành mạnh, hỗ trợ nữ giới và bảo vệ hòa bình⁴. Nhà nghiên cứu về tâm linh và thần học Matthew Fox rất đột phá khi đề xuất rằng lòng bi mẫn là một hình thái tâm linh mà thế giới đang cần đến. Ông cho rằng thế giới ngày nay có thể được xem như một ngôi làng toàn cầu và chúng ta đang cần đến lòng bi mẫn hơn bao giờ hết, không phải vì lòng vị tha, vì triết học hay thần học, mà là vì sự tồn tại của nhân loại. Loại tâm linh bi mẫn này không phải của một truyền thống tôn giáo nào mà bất kỳ ai cũng có thể thực tập nó để sống hòa hợp với cộng đồng thế giới, bảo đảm cho sự tồn tại của con người, muông thú, cây cối và trái đất⁵. Tiếp sau đó, các khái niệm tâm linh môi sinh, tâm linh xanh cũng được các học giả phương Tây đề xuất để đưa tâm linh vào việc bảo vệ môi trường sống⁶. Trước những hiểm họa môi trường bị tàn phá, từ cuối năm 1990 đến đầu năm 2000, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo Thế giới của Đại học Harvard đã liên tục tổ chức một chuỗi các hội nghị về Tôn giáo thế giới và Môi sinh⁷. Từ góc độ văn học, triết lý, nghi lễ, đạo đức, các học giả tham dự đã trình bày vai trò của các truyền thống tôn giáo đối với sự tồn tại của trái đất, sự cần thiết của việc đối thoại liên tôn cũng như đối thoại của tôn giáo với các lĩnh vực khác của xã hội như khoa học, giáo dục, chính trị, vì mục đích chung là bảo vệ sự sống. Cũng vào khoảng thời gian ấy, một loạt các công trình nghiên cứu quan trọng về chủ đề tâm linh được công bố bởi các tác giả rất uyên thâm trong lĩnh vực này đã tạo một làn sóng mới

4. Lindsay Jones, Sđd, tr. 8719.

5. Matthew Fox, *A Spirituality Named Compassion and the Healing of the Global Village, Humpty Dumpty, and Us*, San Francisco: Minneapolis, 1979, tr. 11.

6. Xem David Kinsley, *Ecology and Religion: Ecological Spirituality in Cross-Cultural Perspective*, N.J.: Princeton, 1995.

7. Nội dung các hội thảo và hội nghị này được đăng trong tuyển tập *Religions of the World and Ecology* do NXB Đại học Harvard ấn hành năm 1997 và những năm sau đó, đồng chủ biên là Tucker, Mary Evelyn, và John Grim.

trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn⁸. Điều này đã phần nào minh chứng một thực tế là bước vào thế kỷ XXI giới trí thức càng lúc càng đề cao tầm quan trọng của tâm linh trong việc xây dựng hạnh phúc nhân sinh.

2. NHỮNG NGUY HIỂM CỦA ĐỜI SỐNG TÂM LINH LẦM LẠC

Nhận thức và thể nghiệm đời sống tâm linh có ảnh hưởng rất lớn đối với khổ đau hay hạnh phúc nhân sinh, cũng như nền hòa bình của nhân loại và thế giới. Các cuộc thánh chiến, thập tự chinh, xung đột tôn giáo đều phát xuất từ những hiểu biết sai lầm và quan điểm cực đoan trong đời sống tôn giáo. Những mâu thuẫn, xung đột và chiến tranh xảy ra vì khác nhau trong ý thức hệ chính trị có lẽ không đáng sợ bằng những hiểm họa từ sự cuồng tín, mê muội phát xuất từ những hiểu biết và nhận thức cực đoan, lệch lạc về đời sống tâm linh phát sinh trong nội bộ các tín đồ tôn giáo. Những hiểm họa này không chỉ tồn tại trong một thời điểm, giới hạn trong một vài cộng đồng và thế hệ, mà chúng có ảnh hưởng lâu dài trong nhiều thế hệ, trải qua nhiều thế kỷ và chi phối đến mọi tầng lớp người trong xã hội.

Sự nguy hiểm thứ hai của một đời sống tâm linh lầm lạc đó là sự tác động xấu của nó đối với nền đạo đức xã hội. Nhân cách một con người được hình thành không phải chỉ do bản tính vốn dĩ trong tự thân, nhưng cũng do tác động từ nhiều yếu tố khác như gia đình, trường học, môi trường xã hội, nhận thức thời đại, quan điểm tâm linh. Những ai có nền tảng đời sống tâm linh sâu sắc sẽ thể hiện một đời sống khiêm cung, nhân nghĩa, đạo đức, biết dè dặt, cẩn trọng trong giao tiếp, trong suy nghĩ và nói năng, sống một cuộc đời

8. Những tác phẩm tiêu biểu trong số những công trình đó như sau, Fox, Matthew. *Creation Spirituality: Liberating Gifts for the Peoples of the Earth*. San Francisco, 1991. Moore, Thomas. *The Care of the Soul: A Guide for Cultivating Depth and Sacredness in Everyday Life*. New York, 1992. Bacik, James J. *Spirituality in Action*. Kansas City, Mo., 1997. Jocks, Christopher Ronwanièn:te. "Spirituality for Sale: Sacred Knowledge in the Consumer Age." In *Native American Spirituality: A Critical Reader*, edited by Lee Irwin, pp. 61-77. Lincoln, Neb., 1997. Wuthnow, Robert. *After Heaven: Spirituality in America since the 1950s*. Berkeley, 1998. Conlon, James. *The Sacred Impulse: A Planetary Spirituality of Heart and Fire*. New York, 2000. Books Albanese, Catherine, ed. *American Spiritualities: A Reader*. Bloomington, Ind., 2001. Dean, William. *The American Spiritual Culture: And the Invention of Jazz, Football, and the Movies*. New York, 2002. Gottlieb, Roger S. *A Spirituality of Resistance: Finding a Peaceful Heart and Protecting the Earth*. Lanham, Md., 2003.

hướng thượng, hướng thiện, biết thiết lập tình thân với mọi người, nhiệt tâm làm các việc thiện lợi, xây đắp một xã hội nhân văn thuần lương. Ngược lại, đối với những người không hiểu biết và nương tựa vào nếp sống tâm linh, chỉ sống theo với kiến thức hiện hữu và đời sống cảm tính, họ thường bị những cảm xúc nhất thời chi phối, dễ bị chao đảo, sa ngã, hoặc rơi vào chủ thuyết chấp đoạn, sống hưởng thụ dục lạc thường tình, hoặc chạy theo chủ thuyết chấp thường, định mệnh, sống tiêu cực theo sự an bài của tạo hóa. Người không tin vào những vấn đề tâm linh có thể sẽ hành xử theo sở thích, chẳng màng đến những yếu tố siêu hình, và vì thế họ có thể bất chấp tất cả để làm theo sở thích của mình.

Người không có nền tảng tâm linh vững chãi và chân chính hoặc đi theo con đường tâm linh mê tín cũng dễ rơi vào trạng thái đời sống mất quân bình, không định hướng, tâm lý dễ bị chi phối và sụp đổ trước những sóng gió của cuộc đời, trên cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần. Khi những điểm tựa trong đời sống thế tục không đủ vững, họ thường đánh mất niềm tin, không còn ý chí sống, chao đảo trong dòng đời, dễ gục ngã trước những bế tắc và tuyệt vọng trong cuộc sống.

Rất nhiều người trong thời đại ngày nay mang nhiều thành kiến và có những cách nhìn không thiện cảm với đạo Phật vì họ chứng kiến không ít người đến chùa với mục đích cầu khẩn, van vái, dâng sao giải hạn, trị tà yếm quỷ, xem vận mạng tuổi tác, xin bùa ngải linh chú, v.v... những thứ mà trong kinh Phật không bao giờ khuyến khích, mà ngược lại đức Phật khuyên hàng đệ tử mình nên xa lánh⁹. Nếu người con Phật quá lạm dụng phương tiện, chiều chuộng tham cầu mê muội của người thế gian, chạy theo thị hiếu đương thời, mong muốn được quần chúng tôn sùng ngưỡng mộ vì mình thông thạo những thứ trên thì đó là dấu hiệu suy đồi của đạo Pháp vì những thứ đó không đúng với ý nghĩa đời sống tâm linh trong đạo Phật.

9. Trong Kinh Di Giáo, đức Phật đã di huấn hàng đệ tử của Ngài sau khi Ngài nhập Niết-bàn không được xem tướng, bói quẻ, trông sao giải hạn, coi ngày đoán số, không được luyện bùa chú, nấu tiên dược, chạy theo phong thủy, đoán điềm, v.v... Thích Hoàn Quan, *Phật Tổ Ngũ Kinh*, TP. HCM: NXB TP. HCM, 1998, tr. 328-329.

3. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ VẤN ĐỀ TÂM LINH

3.1. Đời sống tâm linh

Đối với đạo Phật, tâm linh là một vấn đề rất quan trọng trong đời sống con người. Theo quan điểm của Phật giáo, con người ở thế gian thường có hai đời sống căn bản:

Đời sống vật chất (vật lý, sinh lý): đó là các nhu cầu sinh hoạt ăn, ở, mặc, ngủ, các hoạt động cơ bắp để có một cơ thể khỏe mạnh.

Đời sống tinh thần, tình cảm (tâm lý, văn hóa): đó là các trạng thái tâm lý, cảm thọ cùng các mối quan hệ giữa các nhân, cộng đồng, xã hội...

Song, đối với người Phật tử, họ có thêm một đời sống quan trọng thứ ba đó là đời sống tâm linh (spiritual life). Hai loại đời sống đầu chỉ giúp con người đáp ứng những nhu cầu bình thường trong đời sống thường nhật, đơn giản. Chúng chỉ mang tính nhất thời, chỉ chạm vào lớp vỏ bên ngoài, chưa tiếp cận vào bản chất và ý nghĩa sâu xa của sự sống.

Chính đời sống tâm linh sẽ khơi mở và giúp cho mỗi hành giả hiểu được những vấn đề ách yếu, sâu thẳm của kiếp người: ta là ai? mình từ đâu đến? vì sao mình là nữ không phải là nam hay ngược lại? vì sao có những khác biệt muôn trùng trong hình dáng, tính cách, ước vọng, tâm lý, trí tuệ.v.v... của mỗi người? sau khi chết mình sẽ đi về đâu?...

3.2. Tâm linh trong Phật giáo: bản chất, ý nghĩa, giá trị và tầm quan trọng

Phật giáo có thể được xem là một truyền thống tâm linh, nói cho đủ là truyền thống tâm linh tinh thức được thiết lập trên nền tảng của từ bi và soi sáng bằng ánh sáng của trí tuệ. Khi thái tử Siddhattha dự lễ hạ điền lúc còn niên thiếu, Ngài đã có những thể nghiệm tâm linh quan trọng về những tương quan nhân quả sinh diệt trong cuộc sống. Cảm thức tâm linh của Ngài càng mạnh mẽ hơn khi dạo quanh kinh thành Kapilavatthu và chứng kiến cảnh sanh, lão, bệnh, tử của cuộc đời. Những trải nghiệm tâm linh khi xuất gia tầm đạo, thực tập khổ hạnh, tiếp xúc với các bậc đạo sư tầm vóc đương thời và rồi nương theo lộ trình tâm linh trung đạo, Ngài đã thành tựu được cứu cánh của lộ trình tâm linh chân chánh, đó là tìm ra và an trú trong thể tánh trong suốt, chói sáng và linh diệu muôn thuở xưa nay của chính mình.

Mục đích của đời sống tâm linh trong Phật giáo không phải là tìm cầu sự hiệp thông với một vị thượng đế mơ hồ, một đấng siêu nhiên viển vông phi khoa học, phi nhân quả, phi nhân tính; mà đó là một lộ trình hướng nội, tìm lại chính mình, nhận diện được trạng thái của tâm thức, thực hành các môn tu tập để chuyển hóa và thăng hoa tâm thức từ bản tính sân hận, tham cầu, mê muội, khổ đau, tuyệt vọng, phàm tục... sang trạng thái nhân từ, rộng lượng, sáng suốt, hạnh phúc, lạc quan và thánh thiện. Để có được như thế, đức Phật khuyên mỗi chúng ta nên khởi đầu đời sống tâm linh chân chính bằng niềm tin chân chính¹⁰.

Hướng đi tâm linh của đạo Phật không phải là sự cầu nguyện viển vông, nương nhờ một năng lực siêu nhiên huyền ảo; mà là trau dồi một nghệ thuật sống tinh thức, an trú trong giây phút hiện tại để thấy được chuỗi nhân quả tương duyên trong quá khứ và hiện tại, giữa cá nhân và tập thể, giữa lý và sự, để từ đó sống có ý thức tự giác, có trách nhiệm, có sự phòng hộ, có sự hướng thượng và có định hướng chân chính trong đời này và đời sau.

Sự hành trì tâm linh của đạo Phật không phải là cứ van xin cầu khẩn một sự cứu rỗi, ban ân của một đấng quyền năng cao cả nào đó, mà là quá trình trau dồi đời sống đạo đức thánh thiện (giới), nhiếp phục và an định tâm hồn trong trạng thái lắng đọng và thanh tịnh, tự tại an nhiên trước những giông tố, thăng trầm của cuộc sống (định), và nhận chân được những sự thật của cuộc đời những chân lý của nhân sinh và vũ trụ (tuệ) đó là những nguyên lý vô thường, khổ, vô ngã, nhân quả, duyên sinh... của vạn hữu.

Sự thành tựu tâm linh trong đạo Phật không phải là sự chứng đắc thần thông ảo hóa, thông suốt thiên văn địa lý, am tường thời vận số mạng; mà đó là sự thanh lọc ba nghiệp thân, khẩu, ý, an trú trong tâm hồn thanh tịnh, sống một đời sống an nhiên, thông tuệ, tràn ngập năng lượng yêu thương vô phân biệt.

Thế giới tâm linh của đạo Phật không phải là một cảnh giới nào

10. "Này các Kàlâmà, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình." Tăng Chi Bộ III.65, Kinh Kàlâmà.

đó mơ hồ, xa xôi diệu vợi, hay một sự hứa hẹn ở một thiên đường giả dối vờ vợi; mà đó là thực tại hiện tiền, ở đây và bây giờ, ngay trong tâm hồn mỗi con người và ngay tại thế giới chúng ta đang sống. Truyền thống tâm linh của đạo Phật không phải là khuyên con người ta chán đời, lánh đời, thù hận cuộc đời, mà ngược lại luôn mang tính nhập thế tích cực. Đạo Phật khuyên mỗi người nên biết nâng niu, quý trọng mỗi khoảnh khắc của thời gian, mỗi nhân duyên trong cuộc sống, nhìn đời bằng cặp mắt tri ân, hành xử với cuộc đời bằng thái độ khiêm cung, luôn hướng tất cả những suy nghĩ, lời nói và hành động để làm sao xây dựng một nhân gian tịnh độ ngay trên trái đất này.

4. TÂM LINH PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

4.1. Phật giáo nhập thế: ứng dụng tâm linh tinh thức Phật giáo trong xã hội đương đại

Có thể nói một trong những sự kiện nổi bật trong lịch sử Phật giáo thế giới đương đại là sự xuất hiện và lớn mạnh của một hình thái Phật giáo mới hay một phong trào dẫn thân của người Phật tử trong các sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, chính trị và xã hội ở khắp mọi nơi, dưới nhiều hình thức khác nhau. Phong trào hay hình thái đó được mệnh danh là Phật giáo nhập thế. Quá trình lan tỏa của phong trào này đã phần nào thể hiện được giá trị của thông điệp cứu khổ độ sanh của Phật giáo cũng như vai trò của truyền thống tâm linh này trước những nhu cầu cấp thiết của xã hội ngày nay.

Dưới nhãn quan của các nhà xã hội học, sự nghiệp hoàng hoá và ảnh hưởng của đức Phật và các vị đệ tử của Ngài tại nhiều vương quốc khác nhau tại Ấn Độ vào TK VI Tr. TL vừa mang tính tôn giáo truyền thống, nhưng cũng nói lên được tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo¹¹. Đến thời vua A Dục, nhiều hoạt động từ thiện xã hội như các dịch vụ y tế miễn phí cho người nghèo, việc trồng cây tạo bóng mát và cung cấp nước uống cho khác bộ hành ở hai bên đường, vấn đề bảo vệ thú vật, chim muông, các chương trình an sinh xã hội, v.v... được thực hiện theo tinh thần từ bi của giáo lý nhà Phật. Vào nửa đầu TK XX, từ những ảnh hưởng văn hoá và chính trị

11. G.Bailey & I. Mabbett, *The Sociology of Early Buddhism*, Cambridge: Cambridge University Press, 2003, pp. 129-136, 161-172.

phương Tây tại các quốc gia Á châu, đứng trước thảm họa suy vong của Phật giáo, nhiều bậc nhân sĩ trí thức đã phát động các phong trào chấn hưng Phật giáo qui mô. Trong số này phải kể đến công lao to lớn của H. S. Olcott (1832-1907) và A. Dharmapala (1864-1933) tại Tích Lan, A. Dharmapala và B.R Ambedkar (1891-1956) tại Ấn Độ, Dương Văn Hội (1837-1911), Thái Hư đại sư (1890-1947), Viên Anh đại sư (1878-1953) tại Trung Hoa... Những công cuộc chấn hưng này không chỉ đã mang lại những sinh khí mới cho cộng đồng Phật tử tại các quốc gia Phật giáo mà đó còn là động cơ tích cực cho sự phôi thai của phong trào Phật giáo nhập thế hiện nay.

Theo Christopher S. Queen, thuật ngữ Phật giáo dẫn thân (Engaged Buddhism) lần đầu tiên xuất hiện trên tựa đề một cuốn sách do thiền sư Nhất Hạnh viết vào năm 1963¹². Đến năm 1988 hai tác phẩm quan trọng khác về chủ đề Phật giáo nhập thế (socially engaged Buddhism) được xuất bản tại Thái Lan¹³ và Hoa Kỳ¹⁴. Thuật ngữ này nhanh chóng phổ biến trong cộng đồng Phật giáo thế giới với sự ra đời của Hội Thân Hữu Hoà Bình Phật giáo vào năm 1978 và Mạng Lưới Phật Tử Nhập thế Quốc Tế vào năm 1989. Phật giáo nhập thế hướng đến việc thay đổi quan điểm của người Phật tử về vấn đề đạo đức và giải thoát qua đó họ có thể nhận chân và góp phần hoá giải những khủng hoảng hiện thời của nhân loại trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Khái niệm Phật giáo nhập thế được dùng để chỉ cho sự dẫn thân của người Phật tử trong các sinh hoạt xã hội như các hoạt động thiện nguyện, từ việc cứu trợ thiên tai; giúp đỡ người nghèo khó, thiếu thốn; chăm sóc người già; nuôi nấng và giáo dục cô nhi; ngăn chặn các tệ nạn và góp phần giải quyết những khủng hoảng, mâu thuẫn của xã hội; cho đến những vấn đề mang tính phổ quát như công lý xã hội, bình quyền giới tính, vấn đề ý thức hệ, ô nhiễm môi sinh, hoà bình thế giới, v.v... Thuật ngữ Phật giáo nhập thế không phải chỉ cho một phong trào xã hội chung của người Phật tử toàn cầu mà nó chỉ cho nhiều phong trào, nhiều hoạt động Phật giáo dưới nhiều hình thái khác nhau. Các phong trào và

12. C. S. Queen & S.B. King (Ed.) *Engaged Buddhism Buddhist Liberation Movements in Asia*, New York: State University of New York Press, 1996, p. 34, n. 6.

13. Sulak Sivaraksa, *Socially Engaged Buddhism*, Bangkok: Thai Inter-Religious Commission for Development, 1988.

14. F. Eppsteiner (Ed.), *The Path of Compassion: Writings on Socially Engaged Buddhism*, Berkeley: Parallax Press, 1988.

hoạt động này đều hướng đến một mục đích chính, đó là thể hiện tinh thần phụng sự và xây dựng xã hội của Phật giáo, là việc kết hợp giữa sự tu tập tâm linh qua lối sống vị tha và các hoạt động xã hội theo tinh thần từ bi của đạo Phật hầu góp phần xây dựng một xã hội bình an và tiến bộ, tạo sự hòa hợp và gắn bó trong cộng đồng quốc tế.

4.2. Đời sống tâm linh Phật giáo và sinh hoạt xã hội hiện đại

Đối với các bậc trí thức Phật giáo, không có sự tách biệt giữa hai phạm trù sinh hoạt xã hội và đời sống tâm linh, mà ngược lại, theo họ, hai lĩnh vực này luôn có sự tương hệ mật thiết nhau. Khi một người đang nỗ lực trau dồi đời sống tinh thần của mình thì người ấy cũng đang góp phần xây dựng một xã hội hoàn thiện hơn. Ngay từ thời đức Phật còn tại thế, giáo pháp của Ngài không chỉ hạn cuộc trong khía cạnh tâm linh mà nó còn liên hệ tích cực đến các lĩnh vực chính trị và xã hội. Do vậy, phong trào Phật giáo nhập thế ngày nay không có gì mới lạ mà nó chỉ là một sự tiếp nối truyền thống từ ngàn xưa. Có khác chăng là phong trào này được xây dựng theo một hình thái mới, được diễn dịch bằng ngôn ngữ mới sao cho phù hợp với bối cảnh xã hội ngày nay. Trong một tác phẩm nổi tiếng của mình, ngài W. Rahula đã viết: *“Những ai cho rằng Phật giáo chỉ quan tâm đến những ý tưởng cao vời, đến tư tưởng triết học và luân lý cao siêu mà quên đi lợi ích kinh tế và xã hội của con người là sai lầm. Đức Phật luôn quan tâm đến hạnh phúc của con người. Đối với Ngài, hạnh phúc không thể đạt được nếu không có đời sống thanh tịnh dựa trên những nguyên tắc luân lý và tâm linh. Nhưng Ngài cũng hiểu rằng thật không dễ gì sống một cuộc đời như thế nếu thiếu đi những điều kiện về vật chất và xã hội. Phật giáo không cho rằng tài sản vật chất là cứu cánh, mà đó chỉ là phương tiện để đưa đến cứu cánh - một cứu cánh tôn quý và cao thượng hơn. Nhưng phương tiện này không thể thiếu đối với sự thành tựu cao tột hơn về hạnh phúc của loài người.”*¹⁵ Theo thiền sư Nhất Hạnh: *“Phật giáo nhập thế chỉ đơn thuần là Phật giáo. Nếu bạn thực hành Phật giáo trong gia đình bạn, trong xã hội, thì đó là Phật giáo nhập thế”*¹⁶. Quan điểm trên về Phật giáo nhập thế vốn là quan điểm của những nhà tiên phong trong phong trào Phật giáo nhập thế hiện nay như đức Dalai Lama, Thiền sư Nhất Hạnh, cư sĩ

15. W. Rahula, *What the Buddha Taught*, London: The Gordon Fraser Gallery, 1978, p. 81.

16. T.F. Yarnell, “Engaged Buddhism: New and Improved? Made in the USA of Asian

Sulak Sivaraksa cùng các nhà Phật học khác như ngài W. Rahula, Khemadhammo, Kato Shonin, P. Hunt-Perry, Lyn Fine, P. Green, J. Macy, S. Batchelor, R. Thurman ...

Tìm hiểu về tư tưởng và đường hướng sinh hoạt của các nhà lãnh đạo và các hình thái sinh hoạt của những phong trào Phật giáo nhập thế hiện nay, ta có thể dễ dàng nhận ra rằng các hoạt động Phật giáo nhập thế được hình thành trên nền tảng vững chắc, chuẩn xác và thiết thực của những nguyên lý căn bản và quan trọng muôn thuở của Phật giáo như Duyên khởi, Nhân quả, Vô ngã, Từ bi, Bình đẳng, Bất bạo động ... Lịch sử Phật giáo tại các quốc gia Á châu đã cho thấy sự gắn bó giữa tinh thần Phật giáo và sự nghiệp bảo vệ và dựng nước của mỗi dân tộc, và đó cũng là yếu tố đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của Phật giáo từ xưa đến nay. Phong trào Phật giáo nhập thế hiện nay về hình thức tuy có những thay đổi mới mẻ, nhưng về bản chất thì luôn khế hợp với tinh thần Phật giáo từ xa xưa. Nét đặc đáo của phong trào này là sự tham gia nhiệt tình của người Phật tử xuất gia lẫn tại gia từ nhiều quốc gia thuộc nhiều truyền thống khác nhau. Để hiểu rõ hơn về bản chất và đặc điểm của Phật giáo nhập thế, chúng ta cùng điếm qua những hoạt động của các nhà tiên phong và những tổ chức tiêu biểu hiện nay của phong trào này.

4.3. Những tấm gương nhập thế tiêu biểu của Phật giáo nhập thế hiện nay

Trong các truyền thống Phật giáo, từ nhiều thập niên qua đã xuất hiện nhiều nhà tiên phong trong phong trào Phật giáo nhập thế. Những nhân vật tiêu biểu của các phong trào này bao gồm đức Dalai Lama (hiện đang lưu vong tại Ấn Độ), cư sĩ A. T. Ariyaratne tại Tích Lan, Thiền sư Nhất Hạnh, trưởng lão Buddhadasa và cư sĩ Sulak Sivaraksa tại Thái Lan, ngài Ghosananda tại Cam-pu-chia, Ni Sư Chứng Nghiêm tại Đài Loan, nữ cư sĩ Aung San Suu Kyi tại Miến Điện, cư sĩ Ikeda Daisaku tại Nhật Bản ... Vai trò của những phong trào và các tổ chức Phật giáo nhập thế do các vị này khởi xướng đã được thể hiện rõ nét qua những ảnh hưởng của những phong trào này trong đời sống xã hội không chỉ tại các quốc gia Á Châu mà ngay cả trong xã hội phương Tây.

Đức Dalai Lama không những là một trong những vị tu sĩ Phật giáo khả kính và nổi tiếng trên thế giới, mà còn là một tấm gương sáng trong phong trào Phật giáo nhập thế hiện nay. Trong cương vị lãnh đạo giáo quyền và thế quyền của Phật giáo và dân tộc Tây Tạng, ngài luôn tranh đấu cho sự tự do của Tây Tạng theo tinh thần bất bạo động. Theo ngài, mục đích căn bản trong sự hành trì của Phật giáo là không làm hại người khác, và nếu được thì hãy giúp đỡ họ. Người ta không thể đạt được mục đích ấy nếu như họ chỉ biết suy nghĩ về nó. Phật tánh vốn tiềm ẩn trong mỗi người, do vậy mọi người đều bình đẳng và con người cần phải tỏ thái độ từ bi, khoan dung, và cảm thông đối với kẻ thù của mình. Các mối quan hệ trong xã hội ngày nay luôn tồn tại hổ tương mật thiết nhau, sự hợp tác, gắn bó trong tinh thần cộng sinh hài hoà của các quốc gia, các tôn giáo là điều vô cùng quan trọng và cần thiết. Ngoài ra, sự phát triển của khoa học kỹ thuật phải được kết hợp mật thiết với sự tu tập tâm linh. Ảnh hưởng của đức Dalai Lama trong cộng đồng quốc tế phần nào được thể hiện qua hơn 85 giải thưởng, học vị, danh hiệu, đặc biệt là giải Nobel Hòa bình (1989) và Huy chương vàng của quốc hội Hoa Kỳ (2007) đã trao tặng cho ngài trong nhiều thập niên qua.

Kể từ năm 1958 cư sĩ A. T. Ariyaratne đã sáng lập và điều hành Sarvodaya Shramadana, một tổ chức phi chính phủ lớn nhất Á Châu¹⁷. Thay vì áp dụng phương thức kinh tế tư bản hay xã hội chủ nghĩa, Ariyaratne đề xuất qui trình tự giúp đỡ để phát triển (Sarvodaya Shramadana) theo quan điểm kinh tế học Phật giáo. Quy trình này không chỉ liên hệ đến sự phát triển kinh tế, mà còn đưa ra một đường hướng chính thể cho lợi ích của mỗi cá nhân nói riêng và tập thể làng xã nói chung thông qua những mối tương hệ tâm linh, tâm lý, chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế trong môi ngôi làng, và cuối cùng là tìm ra những yếu tố ‘tỉnh thức’ và ‘giác ngộ’ cho cả cá nhân và cộng đồng. Mục đích của chương trình này là nhằm đến việc thiết lập một nền kinh tế với qui mô vừa, sử dụng các phương tiện kỹ thuật vừa và nhỏ, phân phối tài sản đồng đều, hạn chế tối đa những ảnh hưởng xấu đến môi trường. Có đến 12.000 trong số 30.000 ngôi làng tại Tích Lan đã áp dụng quy trình

17. S. B. King, *Being Benevolence The Social Ethics of Engaged Buddhism*, Honolulu: University of Hawaii Press, 2005, p. 7.

này¹⁸. Ngoài ra, tổ chức Sarvodaya cũng đã xây dựng hơn 5.000 ngôi trường, nhiều trung tâm sức khỏe cộng đồng, mở thư viện, thành lập hàng ngàn ngân hàng, xây dựng nhiều công trình phúc lợi khác. Trong những năm gần đây cư sĩ Ariyaratne đã có những nỗ lực lớn trong việc chấm dứt bạo động giữa người Tamil và người dân bản xứ của Tích Lan. Ba trong số những giải thưởng quốc tế mà cư sĩ Ariyaratne đã được trao tặng là King Beaudoin Award (1982) từ Bỉ, Niwano Peace Prize (1992) từ Nhật, và Gandhi Peace Prize (1996) từ Ấn Độ.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh không chỉ nổi tiếng trong cộng đồng tôn giáo quốc tế với vai trò của một vị thầy tâm linh thông tuệ và khả kính, mà ngài còn là một nhà thơ, nhà văn, đặc biệt là một người dẫn thân vì hoà bình. Thuật ngữ Phật giáo dẫn thân hay Phật giáo nhập thế mà ngài đã dùng vào thập niên 1960 để kêu gọi cho một hình thái Phật giáo mới có lợi ích thiết thực và trực tiếp với xã hội, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh lúc ấy. Ngài là chủ bút của tờ Phật Giáo Việt Nam (1956), đồng sáng lập Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, Đại học Vạn Hạnh, sáng lập nhà xuất bản Lá Bối, là người luôn vận động cho việc chấm dứt chiến tranh tại Việt nam bằng tinh thần bất bạo động. Năm 1965 ngài sáng lập dòng tu Tiếp Hiện, một hình thái sinh hoạt nhập thế mới trong Phật giáo. Năm 1966 ngài đã thực hiện một chuyến công du qua 19 nước để kêu gọi việc chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Năm 1982 ngài sáng lập tu viện Làng mai, một trung tâm tu học quốc tế nổi tiếng tại Dordogne thuộc miền Nam nước Pháp. Trong số hơn 100 tác phẩm của ngài, nhiều tác phẩm đã trở thành những cuốn sách bán chạy nhất tại phương Tây. Với việc hướng dẫn, đào tạo, thành lập, và phát triển các cộng đồng và trung tâm tu học tại nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, ngài không chỉ có công lớn trong việc truyền bá Phật giáo theo tinh thần nhập thế tại phương Tây, mà còn có ảnh hưởng rất nhiều đến giới trí thức và chính khách tại các quốc gia này.

Trưởng lão Buddhadasa (1906-1993) là một trong số những nhà sư Thái Lan khá thành công trong việc diễn giảng giáo lý Phật giáo qua lăng kính nhận thức hiện đại. Không bị ràng buộc trong khuôn khổ của những hệ thống giáo dục tự viện cổ điển, ngài tạo

18. Ken Jones, *The New Social Face of Buddhism*, Boston: Wisdom Publications, 2003, p. 185.

cho mình một phương thức tiếp cận mới đối với tư tưởng Phật giáo và tự thành lập thiền viện hoạt động theo đường hướng riêng. Vốn là một học giả Pāli và là một tư tưởng gia có đầu óc sáng tạo, ngài luôn đề cao nhu cầu chấn hưng Phật giáo Thái Lan và kêu gọi người Phật tử Thái cần phải thoát khỏi những cách diễn dịch giáo lý theo truyền thống và qua đó nên nhận thức hệ thống triết lý ấy bằng một nhãn quan mới mẻ hơn. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ngài luôn kêu gọi sự đối thoại cởi mở nhằm đưa giáo lý Phật giáo vào đời sống. Những trước tác của ngài có ảnh hưởng lớn đến các phong trào nhập thế hiện nay tại Thái Lan.

Sulak Sivaraksa được xem là một trong nhà phê bình xã hội và là một trong những trí thức Phật tử nổi tiếng nhất hiện nay tại Thái Lan. Là người sáng lập hàng loạt các tổ chức quốc gia và quốc tế, tác giả của hơn một trăm cuốn sách tập trung vào các chủ đề hòa bình, công bằng xã hội, nhân quyền, Phật giáo nhập thế..., Sulak Sivaraksa đã trở thành nhà diễn thuyết và là nhà tổ chức đầy tài năng, là ân nhân của vô số người nghèo khổ và bất hạnh. Ông không chỉ lên tiếng mà còn có nhiều nỗ lực lớn trong việc bảo vệ môi trường, bình đẳng giới tính, giữ gìn văn hoá dân tộc, và đặc biệt là áp dụng Phật giáo vào công cuộc cải cách xã hội. Ngoài tổ chức Sathira-koses-Nagapradeepa, Sulak Sivaraksa còn là đồng sáng lập Mạng Lưới Phật Tử Nhập thế Quốc Tế. Mạng lưới này đã thu hút nhiều nhiều thành viên tại hơn hai mươi quốc gia khác nhau.

Trưởng lão S. P. M. Ghosananda (1924-2007) tốt nghiệp tại đại học Nalanda với học vị tiến sĩ vào năm 1957. Năm 1965 ngài sang Thái Lan học đạo với các ngài Buddhadasa và Dhammadaro. Năm 1978 ngay trước khi chế độ Khmer đỏ sụp đổ, ngài trở về quê hương Cam-pu-chia để tham gia chăm sóc các bệnh nhân trong các trại tỵ nạn và ngăn chặn sự những trả thù của các phe nhóm trong cộng đồng. Kể từ đó, ngài tích cực trong việc hoà giải giữa các phe phái và cuối cùng khởi xướng phong trào đi bộ vì hoà bình Dhammayietra. Những cuộc đi bộ này đã có ảnh hưởng lớn lao trong việc tái thiết lại quốc gia, đưa người tỵ nạn về quê hương, ngăn chặn bạo động trong bầu cử, giải quyết những xung đột tại những khu vực phức tạp, ngăn chặn nạn phá rừng. Ngài Ghosananda đã từng đi khắp nơi trên thế giới để chăm lo cho cộng đồng người Cam-pu-chia. Ngài được nhiều người gọi là Gandhi của Cam-pu-chia. Bàn về tinh thần

bất bạo động, ngài cho rằng: “*Bất bạo động là nguyên tắc căn bản của tôn giáo, văn hoá, và lịch sử Cam-pu-chia.*”¹⁹ Năm 1981 ngài sang Hoa Kỳ và lập nhiều ngôi chùa cho các cộng đồng đồng hương tại nhiều nơi. Trong những năm đó, ngài đồng sáng lập tổ chức Sứ Mạng Liên Tôn vì Hoà Bình, là nhà tư vấn cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hiệp Quốc. Ngài cũng được nhiều lần đề cử giải Nobel Hoà bình và đã được trao tặng giải thưởng Hoà bình Niwano.

Đại sư Tinh Vân, một tấm gương hoàng pháp và nhập thế tiêu biểu của Phật giáo thế giới. Ngài sáng lập và lãnh đạo Phật Quang Sơn và Hiệp hội Phật Quang Quốc Tế với chủ trương Nhân gian Phật giáo. Theo đại sư Tinh Vân, Nhân gian Phật giáo là đưa Phật pháp vào trong đời sống, xây dựng Tịnh độ ngay trong thế giới này. Cuộc đời của Ngài là một tấm gương dẫn thân để Phật giáo góp phần xây đắp nhân gian, thiết lập đời sống tâm linh nhân bản và chân chánh cho mọi thành phần trong xã hội. Ngài cho rằng, đức Phật Thích-ca sinh ra trong nhân gian, tu tập và thành đạo trong nhân gian, hoằng pháp trong nhân gian, những điều này đều chứng minh Phật giáo là Phật giáo của nhân gian và đức Phật là đức Phật nhân gian. Hiệp hội Phật Quang Quốc tế đã trở thành một trong những tổ chức Phật giáo quy mô nhất thế giới với các hoạt động giáo dục, từ thiện, văn hóa thông qua việc xây dựng hệ thống các trường học từ mầm non đến đại học, các hệ thống bệnh viện, cô nhi viện, viện dưỡng lão, các trung tâm xã hội... Tổ chức này có hơn 350 chi nhánh trên khắp Đài Loan và thế giới, tại hơn năm mươi quốc gia.

Ni sư Chứng Nghiêm được xem là một nữ tu Phật giáo nổi tiếng với sự nghiệp sáng lập và điều hành hội Từ Tế, một tổ chức từ thiện phi chính phủ lớn nhất hiện nay tại Đài Loan. Được ra đời vào năm 1966, trải qua những giai đoạn khó khăn ban đầu, đến những năm 1980 – khi nền kinh tế Đài Loan phát triển vượt bậc nhờ chính sách dân chủ của chính phủ, tổ chức này đã nhanh chóng lớn mạnh và mở rộng trên khắp đảo quốc này. Đến năm 2000 tổ chức từ thiện này đã có năm triệu thành viên và nhiều chi nhánh tại 28 quốc gia trên khắp thế giới. Riêng tại Đài Loan tổ chức này đã có hai bệnh viện lớn theo tiêu chuẩn phương Tây, mỗi nơi có 900 giường, một

19. S. B. King, sdd., p. 164.

trường đại học, một trường trung học, và một đài truyền hình. Hội Từ Tế luôn thực hiện bốn sứ mạng là từ thiện, chăm sóc y tế, giáo dục, và văn hoá. Tổ chức này rất nổi tiếng với dịch vụ chăm sóc y tế miễn phí tại Đài Loan và nhiều nơi khác, thực hiện các hoạt động cứu trợ thiên tai qui mô. Với những đóng góp to lớn trong các lĩnh vực trên, ni sư Chứng Nghiêm đã từng được đề cử giải Nobel Hoà bình và được trao tặng nhiều giải thưởng cao quý.

Tại phương Tây nhiều tổ chức và phong trào Phật giáo nhập thế đã được hình thành và phát triển khá mạnh mẽ trong những thập niên qua. Người Phật tử phương Tây vốn lớn lên trong một môi trường văn minh và năng động, do đó họ luôn chú trọng và đề cao tinh thần hội nhập và phụng sự xã hội của Phật giáo. Những tổ chức tiêu biểu của các phong trào này bao gồm Hội Thân Hữu Hoà Bình Phật giáo (1978) với khoảng 7.000 thành viên tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác, Hội Sứ Giả Hoà Bình (1996), Hội Thân Hữu Phật giáo Phương Tây với khoảng 2.500 thành viên... Ngoài các hoạt động thiện nguyện công cộng, các chương trình trợ giúp bệnh nhân HIV, giảng dạy giáo lý cho các tù nhân, các thành viên trong những tổ chức Phật giáo nhập thế luôn đề cao vai trò của chánh mạng trong giáo lý Bát chánh đạo, luôn nỗ lực tìm hiểu sự tương đồng giữa giáo lý Phật giáo và khoa học hiện đại, kêu gọi tinh thần bình đẳng, nhân quyền, bất bạo động, và dân chủ trong xã hội.

Những hình thái sinh hoạt trên của các phong trào và tổ chức Phật giáo nhập thế khác nhau đã cho thấy chủ nghĩa nhân đạo được xem là tinh thần trọng tâm của Phật giáo nhập thế. Sự khác biệt giữa các hoạt động từ thiện bình thường và các hoạt động từ thiện Phật giáo, giữa tình thương phạm tục và lòng từ bi, giữa tinh thần nhân đạo thế tục và giáo lý nhân đạo Phật giáo là ở chỗ, ngoài sự thương tưởng và lòng cảm thông phát sinh từ bản tánh tự nhiên, người Phật tử còn nhận chân được khả năng thành tựu giác ngộ trong mỗi chúng sanh, và do đó hành động vị tha trong Phật giáo luôn bao gồm hai yếu tố: tình thương và sự tôn kính.

KẾT LUẬN

Có thể nói rằng đời sống tâm linh luôn là nền tảng, là điểm tựa quan trọng và vững chãi nhất cho bất kỳ một ai đang hướng đến một đời sống cao thượng, thánh thiện trên cuộc đời này. Không phải kể

những tâm hồn lớn trong thời hiện tại như: Mahatma Gandhi, J. Krishnamurti, Dalai Lama... mà ngay cả các biểu tượng lớn trên mọi lĩnh vực từ công nghệ thông tin như Steve Job²⁰; Mark Elliot Zuckerberg²¹; mà ngay cả các nhà trí thức của thế giới như Louis Pasteur, Elbert Einstein²², Pauli²³, Schrodinger²⁴, André Malraux²⁵, Amol Toynbee²⁶ v.v... đều nhìn nhận và khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu của tâm linh nói chung và Phật giáo nói riêng trong thế giới ngày nay. Bao giờ con người và trái đất còn tồn tại thì đời sống tâm linh vẫn luôn là yếu tố không thể thiếu để tạo nên sự bình an và hạnh phúc của nhân loại.

Sự hiện hữu của các phong trào Phật giáo nhập thế là một minh chứng sống động cho giá trị và vai trò của Phật giáo đối với những vấn đề nan giải của xã hội hôm nay. Những phong trào đó như là những động lực thúc đẩy người Phật tử không nên dừng lại ở phạm vi lý thuyết và luận lý khi đến với Phật giáo, mà phải thực sự tiếp cận và dẫn thân vào xã hội tùy theo khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mình.

20. Năm 19 tuổi, Steve Job sang Ấn Độ tìm cho mình một con đường tâm linh và sau đó trở thành một hành giả Phật giáo trước khi sáng lập Apple.

21. Mark Elliot Zuckerberg trong giai đoạn đầu thành lập Facebook đã gặp phải khó khăn, có người đến đặt vấn đề mua lại Facebook. Chính lúc lâm vào tình thế khó khăn đó, Zuckerberg đã tìm đến Steve Job để có một sự cố vấn. Steve Job đã khuyên Zuckerberg hãy đặt chân đến Ấn Độ để trải nghiệm đời sống tâm linh. Sau khi từ Ấn Độ trở về Zuckerberg đã không bán lại Facebook và phát triển Facebook thành công rực rỡ như ngày hôm nay.

22. Albert Einstein cha đẻ của Thuyết Tương đối đã khẳng định rằng: “*Khoa học không có Tôn giáo thì khập khiễng. Tôn giáo không có Khoa học thì mù lòa*”, hay: “*Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó*”.

23. Pauli, nhà vật lý nguyên tử lừng danh của thế kỷ XX đã nhận định rằng: “*Nếu Vật lý và Tâm linh được xem như các mặt bổ sung cho nhau của thực tại thì sẽ cực kỳ thỏa mãn*”.

24. Schrodinger, tác giả của phương trình cơ bản trong Thuyết lượng tử đã phát biểu: “*Muôn đời và mãi mãi chỉ có bây giờ... Hiện tại là cái duy nhất không có kết thúc*”.

25. Văn hào André Malraux từng nhận định: “*Vấn đề cốt yếu của cuối thế kỷ (XX) sẽ là vấn đề tôn giáo – dưới một hình thức khác với hình thức mà chúng ta biết*” hoặc có khi ông tuyên bố: “*Trách nhiệm của thế kỷ XXI sẽ là tái du nhập thân linh vào con người*”.

26. Sử học nổi tiếng người Anh Amol Toynbee: “*Sự kiện có ý nghĩa nhất của thế kỷ XX là sự gặp gỡ giữa đạo Phật và phương Tây*”.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

TS. Trần Thị Ngọc Anh, sinh năm 1970, chuyên ngành Triết học và Phật Giáo, trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bà quan tâm đến những thể nghiệm của Phật giáo trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là đời sống nghệ thuật và đạo đức.

TS. Nguyễn Tuấn Bình, sinh năm 1986, chuyên ngành Lịch sử Thế giới, tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Ông nhận thấy Phật giáo ra đời là vì con người. Bản chất của giáo dục Phật giáo chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến Chân - Thiện - Mỹ. Phật giáo là một nhân tố không thể thiếu trong đời sống văn hoá, tinh thần của người dân Myanmar. Cuộc sống thường nhật ở Myanmar không tách rời các nghi lễ Phật giáo. Ngay từ thời trung đại, Myanmar đã là một trong những quốc gia có tỷ lệ học vấn cao nhờ giáo dục Phật giáo. Bên cạnh đó, giáo dục Phật giáo Myanmar đặc biệt tốt hơn các hệ thống giáo dục khác vì không chỉ quan tâm đến giới thiệu kiến thức mà còn tập trung vào việc nuôi dưỡng tâm hồn, giáo dục đạo đức con người.

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chung, sinh năm 1978, chuyên giảng dạy và nghiên cứu Hán Nôm, Văn học, tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bà đã nghiên cứu về Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung, khảo luận về các tác giả Thiền sư Việt Nam và thơ Thiền Việt Nam; tìm hiểu về hệ thống tác giả mang tư tưởng Phật giáo trong tương quan với hệ thống các tác giả văn học khác trong nền văn học trung đại Việt Nam, quan tâm tới hệ thống tác phẩm và giá trị của văn học Phật giáo trong chương trình giáo dục phổ thông.

TS. Huỳnh Lâm Anh Chương, sinh năm 1971, chuyên ngành Giáo dục học và Tâm lý học, tại trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Ông nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục kỹ năng sống và phát triển các chương trình giáo dục nhân cách cho học sinh,

sinh viên. Là tác giả chủ biên của bộ sách gồm 10 quyển về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh từ mầm non đến lớp 9, nhà xuất bản Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018, hiện đang được dùng trong nhiều trường học tại Việt Nam. Ông rất quan tâm đặc biệt đến luật Nhân - Quả trong tư tưởng của Phật giáo, sống và làm việc theo triết lý Nhân - Quả.

HT. TS. Thích Thanh Điện, sinh năm 1958, chuyên nghiên cứu, giảng dạy về Tôn Giáo học và các hoạt động quản lý Tôn Giáo, thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Hòa Thượng cùng với những người cộng sự đã viết các bài tham luận cho Hội Nghị Vesak 2019 với nội dung: *Hoạt động hướng dẫn Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam với sự phát triển bền vững của đất nước và tiếp cận kinh tế - Một số cách nhìn từ Phật giáo (qua thực tiễn tỉnh Ninh Bình)*. Hòa Thượng là một trong số 5.945 đề cử từ 92 quốc gia, để nhận giải vô địch thế giới 2019 về khoa học thông tin (nghiên cứu tôn giáo) với bài báo *Tình trạng tôn giáo ở Trung Quốc coco trong giai đoạn 1939-1945 thực tế và một số đặc điểm*.

Th. S Vũ Ngọc Định, sinh năm 1976, chuyên ngành Hán-Nôm, Phật giáo và di tích Phật giáo, tại khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức. Tp. Thanh Hóa . Trong những năm gần đây Ông đã dành nhiều thời gian nghiên cứu về Phật giáo. Trong quá trình đó, đến nay Ông hoàn thành và công bố được một công trình nghiên cứu riêng về Phật giáo và nhiều bài viết in trên các kỷ yếu hội thảo, tạp chí ở trung ương và địa phương cùng một số nghiên cứu liên ngành có liên quan đến Phật giáo.

ĐD. Th. S Thích Huệ Đạo, sinh năm 1985, chuyên biên – phiên dịch, tại Trung tâm Phiên dịch Phật học Anh Việt – Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Đại đức hiện là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Triết học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Chuyên nghiên cứu Triết học và Phật học và là tác giả của các bài tham luận sau: *Tính tương đồng giữa quan điểm về đạo đức của các nhà triết học cổ đại với quan điểm đạo đức Phật giáo nguyên thủy*, năm 2017. *Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo Nam tông đến đời sống văn hóa tinh thần người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

PGS. TS. Đinh Hồng Hải, sinh năm 1970, chuyên môn Nhân học tôn giáo, tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông là tác giả của một số tác phẩm sau: *Nữ giới Phật giáo Việt Nam- Truyền thống và hiện đại*. Nxb. ĐHQG Tp.HCM, năm 2016, *Tôn giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, năm 2013 (đồng tác giả), “*Sacred Animals in Traditional Vietnamese Culture*”, “*Symbolism in the New Era of Buddhism*”, “*The Role of the Silk Road on the Development of Mahayana Buddhist Arts*” Dialogue Journal.

Th. S Nguyễn thị Minh Hải, sinh năm 1985, chuyên ngành Triết học, tại trường Đại học An Giang. Bà có những công trình nghiên cứu gần nhất như: *Triết lý nhân sinh Phật giáo Nam tông và ảnh hưởng của nó đối với đời sống tinh thần cộng đồng người Khmer Nam bộ*. Bài viết này được in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Triết lý nhân sinh của người dân Nam Bộ Việt Nam tháng 8/2018.

GS.TS. Phan Thị Thu Hiền, sinh năm 1963, chuyên ngành Văn học và Văn hóa Châu Á, tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã xuất bản một số tác phẩm sau: *Thị tạng Đông Á*. Nxb. Văn hóa Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh 2017, *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ* (Phan Thị Thu Hiền viết về Phật giáo trong văn hóa Tây Nam Bộ). Nxb. Văn hóa Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh 2013 (tái bản 2015). Và nhiều bài nghiên cứu về văn hóa, văn học Phật giáo Ấn Độ, Việt Nam, Hàn Quốc, Đông Nam Á đã in trong các sách và đăng các tạp chí khoa học, các kỷ yếu hội thảo quốc tế.

TS. Nguyễn Văn Hiệu, sinh năm 1962, hiện đang giảng dạy và nghiên cứu văn hóa, văn học, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có những bài luận văn sau đại học như: *Tiếp cận thơ các Thiền sư đời Lý từ góc độ mỹ học thiền* (1989), Tìm hiểu ý nghĩa và vị trí đặc biệt của di sản văn hóa này trong buổi đầu của thời kỳ phục hưng trong lịch sử văn hóa Việt Nam sau thời kỳ Bắc thuộc. Với luận án Tiến sĩ, ông có những bài như: *Quá trình nghiên cứu, giới thiệu văn học Trung Quốc ở Việt Nam giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến 1945* (2002). Đồng thời, ông cũng quan tâm đến vấn đề tiếp nhận Tam giáo, trong đó có Phật giáo, ở Việt Nam trung đại. Và ông có những bài viết về *Nguyễn Trãi (1380 – 1442) với tinh thần Phật giáo dung hợp và khai phóng* (trong sách kỷ yếu Hội thảo Vesak 2017).

TS. Phạm Thị Minh Hoa-Nguyên Hương, hiện đang là cố vấn tâm linh, hướng dẫn hành thiền, giảng dạy Phật Giáo tại Dal-lats Fortworth Buddhist Association. Ni sư đã xuất bản một số tác phẩm như: *Đạo đức Phật giáo trong các mối quan hệ xã hội, Mối liên hệ giữa đau khổ và bản ngã – kinh nghiệm con người, Vô Ngã và ứng dụng trong xã hội, Vẻ đẹp của cuộc Sống dưới ánh sáng Tứ Diệu Đế - Ứng dụng Phật Pháp trong đời sống thường nhật - Những người phụ nữ Phật giáo nổi bật thời xưa - Giải thoát từ cái nhìn nữ giới.*

Tôn Nữ Minh Hồng, sinh năm 1980, chuyên nghiên cứu Phật học, dịch thuật Hán-Nôm, tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Bà tham gia cộng tác phiên dịch một số tác phẩm Phật học bằng chữ Hán: *Lịch sử Tư tưởng Phật Học Trung Quốc*, 2013; *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*, 2015; *Lịch sử Thiền tông Trung Quốc*, 2016; *Nghiên cứu tư tưởng Như Lai tạng*, 2017...Viết bài nghiên cứu Phật học đăng trong *Đạo Phật ngày nay*, *Tạp chí Văn hoá Phật giáo*, *Đặc san Hoa Đàm*, *Nguyệt san Giác Ngộ*.

ĐD. Thích Bốn Huân, sinh năm 1974, đang nghiên cứu và giảng dạy, tại Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh (Trung tâm nghiên cứu Văn học Phật giáo Việt Nam). Đại đức thường tham gia viết bài tham luận trong các cuộc Hội thảo Khoa học quốc tế do Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh phối hợp với Trường Đại Học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tpp. Hồ Chí Minh đồng tổ chức. Đại đức có các công trình khoa học đã công bố như: *Vận dụng Thiền quán trong xã hội hiện đại để đi đến hoà bình an lạc* (Bài tham luận Hội thảo khoa học quốc tế trong Lễ Vesak năm 2014 tại Chùa Bái Đính); *Phật hoàng Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ; Cảm quan Thiền đạo trong thơ Tuệ Trung Thượng sĩ và Tô Đông Pha; Hồi ức Mê Kông...*

PGS. TS. Ngô Thị Phương Lan, sinh năm 1974, chuyên nghiên cứu về Nhân học kinh tế và Nhân học sinh thái; hiện là Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Tp. HCM). Bà tốt nghiệp Thạc sĩ năm 2002, đạt học vị Tiến sĩ năm 2012 và học hàm Phó Giáo sư năm 2017. Bà đã có nhiều bài viết tham gia Hội thảo, Tạp chí liên quan đến tôn giáo: *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh* (Tạp Chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), 2015), *Ý nghĩa của tôn giáo trong bối cảnh xã hội Nam bộ hiện nay: Nghiên cứu trường*

hợp tín ngưỡng Bà Chúa Xứ (viết chung với Hoàng Ngọc An), Tín ngưỡng thờ mẫu ở Nam bộ: Bản sắc và giá trị (Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, năm 2014).

PGS. TS. Hoàng Thúc Lân, sinh năm 1972, chuyên ngành Triết học, Tôn giáo học, tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ông nghiên cứu về xu hướng biến đổi của đạo hiếu trong gia đình Việt Nam hiện nay; những vấn đề nhân sinh quan Phật giáo đăng trên tạp chí Triết học và tạp chí Giáo dục.

Tăng Thị Mỹ Lợi-Thích Nữ Hòa Nhã, sinh năm 1981, chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tại ban Văn hóa tỉnh Đồng Nai. Bà nghiên cứu Lịch sử Phật giáo Việt Nam Tây Nam Bộ đặc biệt Thiền Phái Trúc Lâm Việt Nam đương đại. Tư tưởng Thiền học Trần Nhân Tông, đồng thời vận dụng nội dung, phương pháp giáo dục của Phật giáo vào đời. Vận dụng giáo dục theo quan điểm của Phật giáo, giáo dục Tăng đoàn với tinh thần lục hòa, giáo hóa chúng sanh với tinh thần bình đẳng, vận dụng nội dung, phương pháp trong tư tưởng Nhất thừa, mối quan hệ trong Tăng đoàn và các đoàn thể.

TS. Trần Hồng Lưu, sinh năm 1960, là giảng viên Triết học, Lịch sử Triết học, Tôn giáo học, Mỹ học, tại Đại học Đà Nẵng. Từ thời Đại học ông đã theo chuyên ngành Triết học, dành thời gian nghiên cứu nhiều về Lịch sử Triết học phương Đông, phương Tây, Tôn giáo học. Trong giảng dạy các môn này ở Đại học và cao học ông vẫn bỏ công nhiều cho việc nghiên cứu, giảng dạy, viết bài nghiên cứu cho các môn học trên. Đặc biệt chú tâm vào Lịch sử triết học trong đó dành nhiều thời gian nghiên cứu, giảng dạy về Phật giáo và các ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam và thế giới. Hướng dẫn Đại đức Thích Pháp Bảo (Đình Văn Hùng) Trụ trì chùa Nam Thanh, Đà Nẵng bảo vệ luận văn Thạc sĩ Triết học đề tài: *Nhân sinh quan Phật giáo trong kinh Trung bộ*, đạt loại xuất sắc năm 2017.

ĐD. Thích Phước Nguyên, sinh năm 1995, chuyên nghiên cứu Abhidharma, tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh. Đại đức là Giáo thọ sư cổ ngữ Sanskrit, là tác giả của các tác phẩm: *Giới thiệu nguồn gốc A-di-đà, Pháp tính duyên khởi; chuyên nghiên cứu và phiên dịch A-tỳ-đạt-ma Hữu bộ*, đã hoàn thành các dịch phẩm như: *Pháp uẩn túc luận, Tập dị môn túc luận, Giới thân túc luận*

... Chủ trương và biên tập website: Phaptinhduyenkhoi.org. Hiện thường trú tại: Chùa Đa Bảo, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Th.S Nguyễn Thị Minh Nguyệt làm việc tại trường Đại học Phòng cháy Chữa cháy. Bà đã viết bài tham luận: Đạo đức Phật giáo trong thời đại và *Vạn vật kết nối*.

TS. Lê Ngọc Phương, sinh năm 1985, chuyên môn Nghiên cứu Lý luận và Phê bình văn học, mối liên hệ giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc, Nhật Bản, Văn học Mỹ Latinh hiện đại, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đã viết những tác phẩm: *Cái vô hạn trong lòng bàn tay* (Độc thơ của Thi Phật Vương Duy) – 2006, *Cảm hứng Thiền trong thơ Basho* – 2008, *Chất Thiền trong sáng tác của Kawabata Yasunari* – 2011, *Tứ tưởng Phật giáo qua hình tượng mê lộ (labyrinthe) trong truyện ngắn Jorge Luis Borges* – 2014... Hiện nay, bà đang quan tâm đến vấn đề Phật giáo và giáo dục Đại học tại Việt Nam.

TS. Phạm Thị Quỳnh, sinh năm 1976, hiện đang nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Triết học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bà có bài viết về *Sự ảnh hưởng của Nho giáo đến Thiền sư Khuông Việt* ((đồng tác giả), in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 2011 (tr.194-199)). Bà đang dự thảo nghiên cứu về: *Giáo dục đạo đức Phật giáo cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hiện nay về trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*.

ĐD. Th. S Thích Quảng Tịnh, sinh năm 1986, chuyên dịch thuật Anh-Việt, tại Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Với đề tài *Lẽ vu lan trong văn hoá người Việt*, Đại đức đã viết trong Luận văn Thạc sĩ, và bài *Ảnh hưởng của Phật giáo đến thanh thiếu niên Phật tử tại Tp. Hồ Chí Minh*, trong Luận Án Tiến sĩ. Ngoài ra, Đại Đức nghiên cứu *Các mô hình sinh hoạt tu học cho thanh niên Phật tử tại Tp. Hồ Chí Minh* trong bài viết về Chuyên đề khoa học.

NCS. Th. S Võ Văn Thành, sinh năm 1975, hiện là giảng viên Du lịch học, tại trung tâm nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Võ Văn Thành có những bài viết mang Tính nhân bản của đạo đức Phật giáo qua năm giới theo một số kinh

tạng Pali, in trong kỷ yếu tại Hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, tổ chức tại thành phố Rạch Giá 11/6/2014. In trong Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ; *Thử bàn về niềm tin đời thương và niềm tin tôn giáo*, Nguyệt san Giác Ngộ, số 215/2014 và bài *Một số mô-típ trang trí đặc trưng ở chùa, tháp Phật giáo thời Lý - Trần* (viết chung với ThS. Lê Thị Thanh Tâm), Nguyệt san Giác Ngộ, số 219/2014.

Th. S Lý Thị Thảo, sinh năm 1980, chuyên nghiên cứu Triết học, tại trung tâm GDNN-GDTX Gia Bình, Bắc Ninh. Trong thời gian học tập và nghiên cứu Bà thường viết về chuyên ngành Phật giáo, tiêu biểu như: *Tìm hiểu nổi oan của Thái sư Lê Văn Thịnh qua lăng kính tính không trong Trung Quán Luận* được đăng trong số 1/2015 của tạp chí Phật học – Cơ quan ngôn luận của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hướng tới đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc - Vesak 2019 tại Việt Nam, Bà nghiên cứu và trình bày vấn đề *Giá trị đặc sắc về thực hành nhận thức ái ngữ Phật giáo vực dậy nền đạo đức đang suy thoái trong giới trẻ Việt Nam hiện nay*.

PGS. TS. Hoàng Thị Thơ, sinh năm 1956, chuyên ngành Triết học và Phật học, tại Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (đã nghỉ hưu). Bà có bằng Thạc sĩ Phật học năm 1994, khoa Phật học, Trường Đại học Delhi (Ấn Độ) và đạt dđợc học vị Tiến sĩ chuyên ngành Triết học năm 2004, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam với đề tài luận án: *Sự hình thành tư tưởng thiền Phật giáo*.

TS. Nguyễn Thúy Thơm-Thích Nữ Minh Thịnh, sinh năm 1968, chuyên ngành nghiên cứu Tôn giáo học, tại ban Tôn giáo, Ủy ban TƯ MTTQ Việt Nam. Ni sư có nhiều công trình nghiên cứu đăng trên tạp chí, các kỷ yếu hội thảo liên quan đến Phật giáo... đặc biệt có nhiều bài viết chuyên sâu về Phật Giáo thời Trần, một trong những triều đại mà Phật giáo phát triển hưng thịnh, trở thành “cốt tủy”, hòa nhập với nền văn hóa dân tộc. Năm 2018, Ni sư đã hoàn thành cuốn sách *Phật giáo đối với tín ngưỡng của người Việt thời Trần* (Nxb. Tôn Giáo). Ngoài ra, thông qua nhiều nghiên cứu, Ni sư khẳng định vai trò của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam, cũng như những đóng góp quan trọng của Phật giáo trong đời sống hiện tại.

TS. Phan Anh Tú, sinh năm 1973, chuyên môn nghiên cứu và viết sách, tại Phân viên nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer. Ông chuyên nghiên cứu: Phật giáo Nam tông Khmer, Mỹ thuật Phật giáo và Bà La Môn giáo, văn hóa Ấn Độ trong mối quan hệ với Đông Nam Á. Ông là tác giả của quyển sách *Điêu khắc thần Vishnu và Shiva trong văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã công bố 200 bài nghiên cứu trên các tạp chí trong nước và quốc tế.

Nguyễn Thanh Tú, sinh năm 1963, chuyên ngành Lý luận văn học, tại Tạp chí Văn nghệ Quân đội. Ông đã có nhiều nghiên cứu về Thiền học trong thơ văn Lý Trần. Đặc biệt quan tâm và đi sâu tìm hiểu tư tưởng giáo dục theo tinh thần Phật giáo trong văn học dân gian, truyện thơ Nôm, kịch bản chèo cổ, trong thơ Nguyễn Bình Khiêm Đạo làm người mà hạt nhân là Đạo Hiếu trong văn hoá Việt Nam là nơi gặp gỡ, kết tinh văn hoá Phật giáo và văn hoá dân tộc. Đồng thời ông cũng tìm hiểu mỹ học Phật giáo ảnh hưởng, chi phối quan niệm thẩm mỹ của người Việt.

TT.TS. Thích Nhật Từ, sinh năm 1969, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000, hiện Thầy Thích Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4500 video pháp thoại về nhiều chủ đề. Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHP-GVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoàng pháp trung ương. Một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế và GHPGVN tặng nhiều bằng khen và giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế.

VỀ TỔNG BIÊN TẬP

Thượng tọa Thích Đức Thiện, tiến sĩ Phật học năm 2005, hiện là Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN; Trưởng ban Phật giáo Quốc tế; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Giảng viên cao cấp tại Đại học Quốc gia Hà Nội (Viện Trần Nhân Tông); Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019.

TT. Đức Thiện là Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019, đóng góp vào sự thành công của sự kiện quốc tế này tại Việt Nam. TT. Thích Đức Thiện là tác giả, chủ biên và phiên dịch nhiều cuốn sách nghiên cứu Phật học và lịch sử. Thượng tọa đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước Việt Nam: Huân chương Lao động Hạng Ba; của Hoàng gia Campuchia: Huân chương Đại tướng quân; của Chính phủ Ấn Độ: Huân chương Padma Shri.

TT. Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2002, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Hiện Thầy Thích Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đào Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4500 video pháp thoại về nhiều chủ đề.

Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoằng pháp trung ương. Một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế tặng nhiều giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế. Thầy Nhật Từ nhận được nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của Chính phủ cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

NỀN TẢNG GIÁO DỤC VỀ ĐẠO ĐỨC
Thích Nhật Từ (chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845 - Fax: (024)37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. Bùi Thanh Hà

Biên tập: Vũ Văn Hiếu
Trình bày: Liên Ngân
Bìa: Thu Thảo

Đơn vị liên kết:
Quý Đạo Phật Ngày Nay
92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.



Số lượng in: 2.000 bản, Khổ: 16x24 cm. In tại: Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.. Số ĐKXB: 1322 - 2019/CXBIPH/02 - 49/TG. Mã ISBN:978-604-61-6269-8. QĐXB: 140/QĐ-NXBTG ngày 24 tháng 4 năm 2019. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2019